BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
_____	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 106/2007/QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2007*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28 tháng 09 năm 2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng;

Căn cứ Nghị Quyết 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu thuế xuất khẩu; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Điều 2.

Các nhóm mặt hàng thuộc diện giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi để thực hiện bình ổn giá tiếp tục áp dụng mức thuế suất tạm thời quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này cho đến khi có Quyết định bãi bỏ của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 3.

Đối với mặt hàng ô tô đã qua sử dụng, thực hiện theo quy định sau:

1. Xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) thuộc nhóm 8702 và 8703 áp dụng mức thuế nhập khẩu tuyệt đối quy định tại Quyết định số 69/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 03 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định có liên quan của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Xe ô tô chở người từ 16 chỗ ngồi trở lên (kể cả lái xe) thuộc nhóm 8702 và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn thuộc nhóm 8704 áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 150%.

3. Các loại xe ô tô khác thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi cao hơn 50% (bằng 1,5 lần) so với mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô cùng chủng loại quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng cho các Tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký với cơ quan hải quan kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng xăng và các chế phẩm khác thuộc phân nhóm 2710.11 (ký hiệu bằng dấu * tại cột thuế suất trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi) được thực hiện theo các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính phù hợp với từng thời gian cụ thể.

Đối với mặt hàng bộ linh kiện CKD của ô tô thuộc các nhóm 87.02, 87.03 và 87.04 (ký hiệu bằng dấu ** tại cột thuế suất trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi), không quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi cho bộ linh kiện CKD mà thực hiện tính thuế theo từng linh kiện, phụ tùng.

Bãi bỏ Quyết định số 39/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 07 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và các Quyết định sửa đổi, bổ sung tên, mã số, mức thuế suất của một số nhóm, mặt hàng trong Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành.

Nơi nhận:
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính **;**
- Cục Hải quan tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ và Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST .

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Trương Chí Trung

BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
1	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**	25.05				7
2	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	25.14				7
3	**Đá cẩm thạch, travectine, ecaussine, và đá vôi khác làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	25.15				7
4	**Đá granít, pophia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	25.16				7
5	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông hoặc để rải đường bộ hay đường sắt, hoặc đá balat khác đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh, bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	25.17				7

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
6	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**					
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:					
	- - Chưa thiêu kết	2601	11	00	00	15
	- - Đã thiêu kết	2601	12	00	00	7
	- Pirit sắt đã nung	2601	20	00	00	7
7	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên tính theo trọng lượng khô**	2602	00	00	00	15
8	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	2603	00	00	00	15
9	**Quặng niken và tinh quặng niken**					
	- Loại thô	2604	00	00	00	15
	- Loại tinh	2604	00	00	00	7
10	**Quặng coban và tinh quặng coban**					
	- Loại thô	2605	00	00	00	15
	- Loại tinh	2605	00	00	00	7
11	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**					
	- Loại thô	2606	00	00	00	15
	- Loại tinh (alumin)	2606	00	00	00	7
12	**Quặng chì và tinh quặng chì**	2607	00	00	00	15
13	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	2608	00	00	00	15
14	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**					
	- Loại thô	2609	00	00	00	15
	- Loại tinh	2609	00	00	00	7

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
15	**Quặng crom và tinh quặng crom**	2610	00	00	00	20
16	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	2611	00	00	00	15
17	**Quặng uran hoặc thori và tinh quặng uran hoặc tinh quặng thori**					
	- Quặng uran và tinh quặng uran:					
	- - Loại thô	2612	10	00	00	15
	- - Loại tinh	2612	10	00	00	7
	- Quặng thori và tinh quặng thori:					
	- - Loại thô	2612	20	00	00	15
	- - Loại tinh	2612	20	00	00	7
18	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**					
	- Đã nung	2613	10	00	00	7
	- Loại khác	2613	90	00	00	15
19	**Quặng titan và tinh quặng titan**					
	- Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite	2614	00	10	00	20
	- Loại khác	2614	00	90	00	20
20	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**					
	- Quặng zircon và tinh quặng zircon:					
	- - Loại thô	2615	10	00	00	15
	- - Loại tinh	2615	10	00	00	7
	- Loại khác:					
	- - Niobi:					
	- - - Loại thô	2615	90	10	00	15
	- - - Loại tinh	2615	90	10	00	7
	- - Loại khác:					
	- - - Loại thô	2615	90	90	00	15
	- - - Loại tinh	2615	90	90	00	7

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
21	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**					
	- Quặng bạc và tinh quặng bạc:					
	- - Loại thô	2616	10	00	00	15
	- - Loại tinh	2616	10	00	00	7
	- Loại khác:					
	- - Loại thô	2616	90	00	00	15
	- - Loại tinh	2616	90	00	00	7
22	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**					
	- Quặng antimon và tinh quặng antimon:					
	- - Loại thô	2617	10	00	00	15
	- - Loại tinh	2617	10	00	00	7
	- Loại khác:					
	- - Loại thô	2617	90	00	00	15
	- - Loại tinh	2617	90	00	00	7
23	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**	27.01				10
24	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**	27.02				10
25	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**	27.03				10
26	**Than cốc và than nửa cốc, luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**	27.04				10
27	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô**					
	- Dầu thô (dầu mỏ dạng thô)	2709	00	10	00	4
	- Condensate	2709	00	20	00	4

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
28	**Da sống của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**	41.01				10
29	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**					
	- Của loài bò sát	4103	20	00	00	3
	- Của lợn	4103	30	00	00	10
	- Loại khác	4103	90	00	00	10
30	**Gốc, rễ cây các loại bằng gỗ rừng tự nhiên**	44.03				5
31	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, dùng làm ba toong, cán ô, chuôi tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự, bằng gỗ rừng tự nhiên**	44.04				5
32	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ rừng tự nhiên**	44.06				10
33	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm, bằng gỗ rừng tự nhiên**	44.07				10

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
34	**Tấm gỗ lạng làm lớp mặt (kể cả tấm gỗ thu được bằng cách lạng gỗ ghép), gỗ lạng để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm, bằng gỗ rừng tự nhiên**	44.08				10
35	**Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu, bằng gỗ rừng tự nhiên**	44.09				10
36	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn bằng gỗ, giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng, bằng gỗ rừng tự nhiên**	44.15				10
37	**Thùng tô nô, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, kể cả các loại tấm ván cong, bằng gỗ rừng tự nhiên**	44.16				10
38	**Ván sàn (gỗ ván sàn và ván sàn sơ chế), kể cả panen gỗ có lõi xốp nhân tạo, panen lát sàn, ván lợp, ván rây, pa lét, cốp pha xây dựng, bằng gỗ rừng tự nhiên**	44.18				10
39	**Khung cửa, bậc cửa, ngưỡng cửa, cầu thang, cánh cửa và các bộ phận của chúng, bằng gỗ rừng tự nhiên**	44.18				5

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
40	**Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**					
	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	7103	10	00	00	5
	- Đã gia công cách khác:					
	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	7103	91	00	00	0
	- - Loại khác	7103	99	00	00	3
41	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**	71.05				3
42	**Sắt thép phế liệu, phế thải (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của thép, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó)**	72.04				30
43	**Sắt và thép không hợp kim ở dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03)**	72.04 72.06				2
44	**Sắt, thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**	72.07				2
45	**Đồng phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của đồng, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó)**	74.04				40
46	**Hợp kim đồng chủ**	74.05				15
47	**Bột và vảy đồng**					
	- Bột đồng không có cấu trúc lớp	7406	10	00	00	15
	- Bột có kết cấu trúc lớp; vảy đồng	7406	20	00	00	15

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
48	**Đồng ở dạng que, thanh và dạng hình**	74.07				5
49	**Niken không hợp kim và hợp kim ở dạng thỏi**	75.02				5
50	**Niken phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó)**	75.03				40
51	**Bột và vảy niken**	75.04				5
52	**Niken không hợp kim và hợp kim ở dạng thanh, que và hình**	75.05				5
53	**Nhôm ở dạng thỏi**	76.01				5
54	**Nhôm phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó)**	76.02				40
55	**Bột và vảy nhôm**	76.03				10
56	**Chì ở dạng thỏi**	78.01				5
57	**Chì phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó)**	78.02				37
58	**Chì ở dạng thanh, que và hình**	78.03				5
59	**Bột và vảy chì**	7804	20	00	00	5
60	**Kẽm ở dạng thỏi**	79.01				5

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất (%)
61	**Kẽm phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của kẽm, đã hoặc chưa được đóng, ép thành khối hay thành kiện, bánh, bó)**	79.02				40
62	**Bột, bụi kẽm và vảy kẽm**	79.03				5
63	**Kẽm ở dạng thanh, que và hình**	79.04				5
64	**Thiếc ở dạng thỏi**	80.01				2
65	**Thiếc phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó)**	80.02				40
66	**Thiếc ở dạng thanh, que và hình**	8003	00	90	00	2
67	**Bột và vảy thiếc**	80.07				2
68	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại cơ bản khác, của gốm kim loại, của sản phẩm; (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó)**	81.01 đến 81.13				40
69	**Bán thành phẩm của kim loại cơ bản khác, của gốm kim loại, của sản phẩm làm từ kim loại cơ bản khác và gốm kim loại**	81.01 đến 81.13				5

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 106 /2007/QĐ-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHẦN I

ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT SỐNG

Chú giải.

1. Trong phần này, khi đề cập đến một giống hoặc một loài động vật, trừ khi có yêu cầu khác, cần phải kể đến cả giống hoặc loài động vật đó còn non.

2. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ danh mục này bất cứ đề cập nào liên quan đến các sản phẩm "khô" cũng bao gồm các sản phẩm được khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh.

Chương 1

Động vật sống

Chú giải.

1. Chương này bao gồm tất cả các loại động vật sống, trừ:

(a) Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác thuộc nhóm 03.01, 03.06 hoặc 03.07;

(b) Vi sinh vật nuôi cấy và các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.02; và

(c) Động vật thuộc nhóm 95.08.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
01.01				**Ngựa, lừa, la sống.**	
0101	10	00	00	- Loại thuần chủng để làm giống	0
0101	90			- Loại khác:	
0101	90	30	00	- - Ngựa	5
0101	90	90	00	- - Loại khác	5
01.02				**Trâu, bò sống.**	
0102	10	00	00	- Loại thuần chủng để làm giống	0
0102	90			- Loại khác:	
0102	90	10	00	- - Bò	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0102	90	20	00	- - Trâu	5
0102	90	90	00	- - Loại khác	5
01.03				**Lợn sống.**	
0103	10	00	00	- Loại thuần chủng để làm giống	0
				- Loại khác:	
0103	91	00	00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	5
0103	92	00	00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	5
01.04				**Cừu, dê sống.**	
0104	10			- Cừu:	
0104	10	10	00	- - Loại thuần chủng để làm giống	0
0104	10	90	00	- - Loại khác	5
0104	20			- Dê:	
0104	20	10	00	- - Loại thuần chủng để làm giống	0
0104	20	90	00	- - Loại khác	5
01.05				**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi (gà Nhật Bản).**	
				- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105	11			- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0105	11	10	00	- - - Để làm giống	0
0105	11	90	00	- - - Loại khác	5
0105	12			- - Gà tây:	
0105	12	10	00	- - - Để làm giống	0
0105	12	90	00	- - - Loại khác	5
0105	19			- - Loại khác:	
0105	19	10	00	- - - Vịt con để làm giống	0
0105	19	30	00	- - - Ngan, ngỗng con để làm giống	0
0105	19	90		- - - Loại khác:	
0105	19	90	10	- - - - Gà lôi (gà Nhật Bản) để làm giống	0
0105	19	90	90	- - - - Loại khác	5
				- Loại khác:	
0105	94			- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0105	94	10	00	- - - Để làm giống, trừ gà chọi	0
0105	94	20	00	- - - Gà chọi, trọng lượng không quá 2.000g	5
0105	94	30	00	- - - Gà chọi, trọng lượng lớn hơn 2.000g	5
0105	94	90	00	- - - Loại khác	5
0105	99			- - Loại khác:	
0105	99	10	00	- - - Vịt để làm giống	0
0105	99	20	00	- - - Vịt loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0105	99	30	00	- - - Ngan ngỗng, gà tây và gà lôi (gà Nhật Bản) để làm giống	0
0105	99	40	00	- - - Ngan ngỗng, gà tây và gà lôi (gà Nhật Bản) khác	5
01.06				**Động vật sống khác.**	
				- Động vật có vú:	
0106	11	00	00	- - Bộ động vật linh trưởng	5
0106	12	00	00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	5
0106	19	00	00	- - Loại khác	5
0106	20	00	00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5
				- Các loại chim:	
0106	31	00	00	- - Chim săn mồi	5
0106	32	00	00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	5
0106	39	00	00	- - Loại khác	5
0106	90	00	00	- Loại khác	5

Chương 2

Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Những sản phẩm thuộc loại đã được mô tả trong các nhóm 02.01 đến 02.08 hoặc 02.10, nhưng không thích hợp làm thức ăn cho người;

(b) Ruột, bong bóng hoặc dạ dày của động vật (nhóm 05.04) hoặc tiết động vật (nhóm 05.11 hoặc 30.02); hoặc

(c) Mỡ động vật, trừ các sản phẩm của nhóm 02.09 (Chương 15).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
02.01				**Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0201	10	00	00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	15
0201	20	00	00	- Thịt pha có xương khác	15
0201	30	00	00	- Thịt lọc không xương	15
02.02				**Thịt trâu, bò, đông lạnh.**	
0202	10	00	00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	15
0202	20	00	00	- Thịt pha có xương khác	15
0202	30	00	00	- Thịt lọc không xương	15
02.03				**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
				- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203	11	00	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	25
0203	12	00	00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	25
0203	19	00	00	- - Loại khác	25
				- Đông lạnh:	
0203	21	00	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	25
0203	22	00	00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	25
0203	29	00	00	- - Loại khác	25
02.04				**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
0204	10	00	00	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	9
				- Thịt cừu loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204	21	00	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	9
0204	22	00	00	- - Thịt pha có xương khác	9

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0204	23	00	00	- - Thịt lọc không xương	9
0204	30	00	00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	9
				- Thịt cừu loại khác, đông lạnh:	
0204	41	00	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	9
0204	42	00	00	- - Thịt pha có xương khác	9
0204	43	00	00	- - Thịt lọc không xương	9
0204	50	00	00	- Thịt dê	9
0205	**00**	**00**	**00**	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	10
02.06				**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
0206	10	00	00	- Của trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	13
				- Của trâu, bò, đông lạnh:	
0206	21	00	00	- - Lưỡi	13
0206	22	00	00	- - Gan	13
0206	29	00	00	- - Loại khác	13
0206	30	00	00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	13
				- Của lợn, đông lạnh:	
0206	41	00	00	- - Gan	13
0206	49	00	00	- - Loại khác	13
0206	80	00	00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10
0206	90	00	00	- Loại khác, đông lạnh	10
02.07				**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
				- Của gà thuộc loài *Dallus Domesticus*:	
0207	11	00	00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207	12	00	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	15
0207	13	00	00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207	14			- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207	14	10	00	- - - Cánh	15
0207	14	20	00	- - - Đùi	15
0207	14	30	00	- - - Gan	15
0207	14	90	00	- - - Loại khác	15
				- Của gà tây:	
0207	24	00	00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207	25	00	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	15

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0207	26	00	00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207	27			- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207	27	10	00	- - - Gan	15
0207	27	90	00	- - - Loại khác	15
				- Của vịt, ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản):	
0207	32			- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh:	
0207	32	10	00	- - - Của vịt	15
0207	32	20	00	- - - Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)	15
0207	33			- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh:	
0207	33	10	00	- - - Của vịt	15
0207	33	20	00	- - - Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)	15
0207	34	00	00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207	35	00	00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207	36			- - Loại khác, đông lạnh:	
0207	36	10	00	- - - Gan béo	15
0207	36	90	00	- - - Loại khác	15
02.08				**Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
0208	10	00	00	- Của thỏ	10
0208	30	00	00	- Của bộ động vật linh trưởng	10
0208	40	00	00	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea), của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	10
0208	50	00	00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	10
0208	90	00		- Loại khác:	
0208	90	00	10	- - Đùi ếch	10
0208	90	00	90	- - Loại khác	7
0209	**00**	**00**	**00**	**Mỡ lợn, không dính nạc, mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói.**	18
02.10				**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.**	
				- Thịt lợn:	
0210	11	00	00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có	18

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				xương	
0210	12	00	00	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	18
0210	19			- - Loại khác:	
0210	19	10	00	- - - Thịt lợn muối xông khói	18
0210	19	20	00	- - - Thịt mông, thịt lọc không xương	18
0210	19	90	00	- - - Loại khác	18
0210	20	00	00	- Thịt trâu, bò	18
				- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210	91	00	00	- - Của bộ động vật linh trưởng	20
0210	92	00	00	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	20
0210	93	00	00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	20
0210	99			- - Loại khác:	
0210	99	10	00	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô, đông lạnh	20
0210	99	20	00	- - - Da lợn khô	20
0210	99	90	00	- - - Loại khác	20

Chương 3

Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Động vật có vú thuộc nhóm 01.06;

(b) Thịt của động vật có vú thuộc nhóm 01.06 (nhóm 02.08 hoặc 02.10);

(c) Cá (kể cả gan, sẹ và bọc trứng cá) hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã chết và không thích hợp dùng làm thức ăn cho người hoặc vì lý do chủng loại hoặc vì trạng thái của chúng (Chương 5); các loại bột mịn, bột thô hoặc bột viên làm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm 23.01); hoặc

(d) Trứng cá muối hoặc các sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá (nhóm 16.04).

2. Trong Chương này khái niệm "bột viên" có nghĩa là các sản phẩm được liên kết hoặc bằng cách nén trực tiếp hoặc bằng cách cho thêm một lượng nhỏ chất kết dính.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
03.01				**Cá sống.**	
0301	10			- Cá cảnh:	
0301	10	10	00	- - Cá hương hoặc cá bột	18
0301	10	20	00	- - Loại khác, cá biển	25
0301	10	30	00	- - Loại khác, cá nước ngọt	25
				- Cá sống khác:	
0301	91	00	00	- - Cá hồi *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)*	25
0301	92	00	00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	25
0301	93			- - Cá chép:	
0301	93	10	00	- - - Để làm giống, trừ cá bột	0
0301	93	90	00	- - - Loại khác	25
0301	94	00	00	- - Cá ngừ vây xanh (*Thunnus thynnus*)	25
0301	95	00	00	- - Cá ngừ vây xanh phương nam (*Thunnus maccoyii*)	25

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0301	99			- - Loại khác:	
				- - - Cá măng hoặc cá bột lapu lapu:	
0301	99	11	00	- - - - Để làm giống (breeding)	0
0301	99	19	00	- - - - Loại khác	25
				- - - Cá bột khác:	
0301	99	21	00	- - - - Để làm giống (breeding)	0
0301	99	29	00	- - - - Loại khác	25
				- - - Cá biển khác:	
0301	99	31	00	- - - - Cá măng để làm giống (breeder)	0
0301	99	39	00	- - - - Loại khác	25
0301	99	40	00	- - - Cá nước ngọt khác	25
03.02				**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ filê cá (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**	
				- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	11	00	00	- - Họ cá hồi *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)*	25
0302	12	00	00	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)*, cá hồi Đại Tây Dương *(Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho hucho)*	25
0302	19	00	00	- - Loại khác	25
				- Cá dẹt *(Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	21	00	00	- - Cá bơn lưỡi ngựa *(Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)*	25
0302	22	00	00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	25
0302	23	00	00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	25
0302	29	00	00	- - Loại khác	25
				- Cá ngừ (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	31	00	00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (*Thunnus alalunga*)	25
0302	32	00	00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	25
0302	33	00	00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	25
0302	34	00	00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	25
0302	35	00	00	- - Cá ngừ vây xanh (*Thunnus thynnus*)	25

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0302	36	00	00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	25
0302	39	00	00	- - Loại khác	25
0302	40	00	00	- Cá trích *(Clupea harengus, Clupea pallasii)*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá	25
0302	50	00	00	- Cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá	25
				- Cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	61	00	00	- - Cá Sác-đin (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá Sác- đin nhiệt đới (Sa*rdinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	25
0302	62	00	00	- - Cá tuyết chấm đen *(Melanogrammus aeglefinus)*	25
0302	63	00	00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	25
0302	64	00	00	- - Cá thu *(Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*	25
0302	65	00	00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	25
0302	66	00	00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	25
0302	67	00	00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	25
0302	68	00	00	- - Cá răng cưa (*Toothfish - Dissostichus spp.*)	25
0302	69			- - Loại khác:	
0302	69	10	00	- - - Cá biển	25
0302	69	20	00	- - - Cá nước ngọt	25
0302	70	00	00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	25
03.03				**Cá đông lạnh, trừ filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**	
				- Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	11	00	00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	25
0303	19	00	00	- - Loại khác	25
				- Cá hồi khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	21	00	00	- - Cá hồi (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	25
0303	22	00	00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	25
0303	29	00	00	- - Loại khác	25
				- Cá dẹt (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ gan,	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				sẹ và bọc trứng cá:	
0303	31	00	00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	25
0303	32	00	00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	25
0303	33	00	00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	25
0303	39	00	00	- - Loại khác	25
				- Cá ngừ (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	41	00	00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (*Thunnus alalunga)*	25
0303	42	00	00	- - Cá ngừ vây vàng *(Thunnus albacares)*	25
0303	43	00	00	- - Cá ngừ vằn hoặc bụng có sọc	25
0303	44	00	00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	25
0303	45	00	00	- - Cá ngừ vây xanh (*Thunnus thynnus*)	25
0303	46	00	00	- - Cá ngừ vây xanh phương nam (*Thunnus maccoyii*)	25
0303	49	00	00	- - Loại khác	25
				- Cá trích *(Clupea harengus, Clupea pallasii)* và cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	51	00	00	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	25
0303	52	00	00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	25
				- Cá kiếm *(Xiphias gladius)* và cá răng cưa *(Toothfish - Dissostichus spp.)*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	61	00	00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	25
0303	62	00	00	- - Cá răng cưa *(Dissostichus spp.)*	25
				- Cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	71	00	00	- - Cá Sác-đin (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá Sác-đin nhiệt đới (*Sardin-ella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	25
0303	72	00	00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	25
0303	73	00	00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	25
0303	74	00	00	- - Cá thu *(Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*	25
0303	75	00	00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	25
0303	76	00	00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	25
0303	77	00	00	- - Cá sói biển *(Dicentrarchus labrax, Dicentrarchus punctatus)*	25
0303	78	00	00	- - Cá Meluc (một loại cá tuyết) (*Merluccius spp.,*	25

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				Urophycis spp.)	
0303	79			- - Loại khác:	
0303	79	10	00	- - - Cá biển	25
0303	79	20	00	- - - Cá nước ngọt	25
0303	80			- Gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	80	10	00	- - Gan	25
0303	80	20	00	- - Sẹ và bọc trứng cá	25
03.04				**Filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác (băm hoặc không băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
				- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0304	11	00	00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	26
0304	12	00	00	- - Cá răng cưa (*Toothfish - Dissostichus spp.*)	26
0304	19	00	00	- - Loại khác	26
				- Filê cá (fillets) đông lạnh:	
0304	21	00	00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	26
0304	22	00	00	- - Cá răng cưa (*Toothfish - Dissostichus spp.*)	26
0304	29	00	00	- - Loại khác	26
				- Loại khác:	
0304	91	00	00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	26
0304	92	00	00	- - Cá răng cưa (*Toothfish - Dissostichus spp.*)	26
0304	99	00	00	- - Loại khác	26
03.05				**Cá, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**	
0305	10	00	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	26
0305	20			- Gan, sẹ và bọc trứng cá, sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	
0305	20	10	00	- - Của cá nước ngọt, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối	28
0305	20	90	00	- - Loại khác	28
0305	30	00	00	- Filê cá (fillets), sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói	26
				- Cá hun khói, kể cả filê cá (filets):	
0305	41	00	00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	26

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0305	42	00	00	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	26
0305	49	00	00	- - Loại khác	26
				- Cá khô, muối hoặc không muối, nhưng không hun khói:	
0305	51	00	00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	26
0305	59			- - Loại khác:	
0305	59	10	00	- - - Vây cá mập	26
0305	59	20	00	- - - Cá biển, bao gồm cả cá ikan bilis (cá trổng)	26
0305	59	90	00	- - - Loại khác	26
				- Cá, muối nhưng không sấy khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối:	
0305	61	00	00	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	26
0305	62	00	00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	26
0305	63	00	00	- - Cá trổng (*Engraulis spp.*)	26
0305	69			- - Loại khác:	
0305	69	10	00	- - - Cá biển, kể cả vây cá mập	26
0305	69	90	00	- - - Loại khác	26
03.06				**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**	
				- Đông lạnh:	
0306	11	00	00	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*)	25
0306	12	00	00	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*)	25
0306	13	00	00	- - Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns)	25
0306	14	00	00	- - Cua	26
0306	19	00	00	- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	26
				- Không đông lạnh:	
0306	21			- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
0306	21	10	00	- - - Để làm giống	0
0306	21	20	00	- - - Loại khác, sống	25
0306	21	30	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	25

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- - - Loại khác:	
0306	21	91	00	- - - - Trong hộp kín	25
0306	21	99	00	- - - - Loại khác	25
0306	22			- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	
0306	22	10	00	- - - Để làm giống	0
0306	22	20	00	- - - Loại khác, sống	25
0306	22	30	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	25
				- - - Khô:	
0306	22	41	00	- - - - Trong hộp kín	25
0306	22	49	00	- - - - Loại khác	25
				- - - Loại khác:	
0306	22	91	00	- - - - Trong hộp kín	25
0306	22	99	00	- - - - Loại khác	25
0306	23			- - Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns):	
0306	23	10	00	- - - Để làm giống	0
0306	23	20	00	- - - Loại khác, sống	25
0306	23	30	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	25
				- - - Khô:	
0306	23	41	00	- - - - Trong hộp kín	25
0306	23	49	00	- - - - Loại khác	25
				- - - Loại khác:	
0306	23	91	00	- - - - Trong hộp kín	25
0306	23	99	00	- - - - Loại khác	25
0306	24			- - Cua:	
0306	24	10	00	- - - Sống	26
0306	24	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	26
				- - - Loại khác:	
0306	24	91	00	- - - - Trong hộp kín	26
0306	24	99	00	- - - - Loại khác	26
0306	29			- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0306	29	10	00	- - - Sống	26
0306	29	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	26
				- - - Loại khác:	
0306	29	91	00	- - - - Trong hộp kín	26
0306	29	99	00	- - - - Loại khác	26
03.07				**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thuỷ sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, sấy khô, muối**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật thuỷ sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
0307	10			- Hàu:	
0307	10	10	00	- - Sống	25
0307	10	20	00	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	25
0307	10	30	00	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	25
				- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten:*	
0307	21			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307	21	10	00	- - - Sống	25
0307	21	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	25
0307	29			- - Loại khác:	
0307	29	10	00	- - - Đông lạnh	25
0307	29	20	00	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	25
				- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):	
0307	31			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307	31	10	00	- - - Sống	25
0307	31	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	25
0307	39			- - Loại khác:	
0307	39	10	00	- - - Đông lạnh	25
0307	39	20	00	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	25
				- Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*):	
0307	41			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307	41	10	00	- - - Sống	26
0307	41	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	26
0307	49			- - Loại khác:	
0307	49	10	00	- - - Đông lạnh	26
0307	49	20	00	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	26
				- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):	
0307	51			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307	51	10	00	- - - Sống	26
0307	51	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	26
0307	59			- - Loại khác:	
0307	59	10	00	- - - Đông lạnh	26
0307	59	20	00	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	26
0307	60			- Ốc, trừ ốc biển:	
0307	60	10	00	- - Sống	26
0307	60	20	00	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	26

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0307	60	30	00	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	26
				- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thuỷ sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307	91			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307	91	10	00	- - - Sống	26
0307	91	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	26
0307	99			- - Loại khác:	
0307	99	10	00	- - - Đông lạnh	26
0307	99	20	00	- - - Hải sâm beches-de-mer (trepang), khô, muối hoặc ngâm nước muối	26
0307	99	90	00	- - - Loại khác	26

Chương 4

Sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải.

1. Khái niệm "sữa" được hiểu là sữa còn nguyên kem hoặc sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ.

2. Theo mục đích của nhóm 0405:

(a) Khái niệm "bơ" được hiểu là bơ tự nhiên, bơ whey(*) hoặc bơ phối chế lại (tươi, muối hoặc bơ trở mùi, kể cả bơ đã đóng hộp) được tách từ sữa, với hàm lượng chất béo sữa từ 80% trở lên nhưng không quá 95% tính theo trọng lượng, có hàm lượng chất khô không có chất béo tối đa là 2% và hàm lượng nước tối đa là 16%, tính theo trọng lượng. Bơ không chứa chất nhũ hoá, nhưng có thể chứa natri clorua, chất màu thực phẩm, muối làm trung hoà và vi khuẩn vô hại nuôi cấy để tạo ra axit lactic.

(b) Khái niệm "chất phết bơ sữa" nghĩa là chất ở dạng nhũ tương nước trong dầu có thể phết lên bánh, chứa chất béo sữa như là chất béo duy nhất trong sản phẩm, với hàm lượng chất béo từ 39% trở lên nhưng không quá 80%, tính theo trọng lượng.

3. Các sản phẩm thu được từ quá trình cô đặc whey có pha thêm sữa hoặc chất béo sữa được phân loại như phomat trong nhóm 04.06 nếu đạt ba tiêu chuẩn sau:

(a) Hàm lượng chất béo sữa chiếm từ 5% trở lên, tính theo trọng lượng ở thể khô;

(b) Hàm lượng chất khô tối thiểu là 70% nhưng không quá 85%, tính theo trọng lương; và

(c) Sản phẩm được đóng khuôn hoặc có thể được đóng khuôn.

4. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thu được từ whey, có hàm lượng lactoza khan chiếm trên 95%, tính theo trọng lượng ở thể khô (nhóm 17.02); hoặc

(b) Albumin (kể cả dịch cô đặc từ hai hay nhiều whey protein, có hàm lượng whey protein chiếm trên 80% tính theo trọng lượng ở thể khô) (nhóm 35.02) hoặc globulin (nhóm 35.04).

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 0404.10, khái niệm "whey đã được cải biến" có nghĩa là các sản phẩm bao gồm các thành phần whey, ví dụ như whey đã tách toàn bộ hoặc một phần lactoza, protein hoặc chất khoáng, whey đã thêm các thành phần whey tự nhiên, và các sản phẩm thu được bằng cách pha trộn các thành phần whey tự nhiên.

2. Theo mục đích của phân nhóm 0405.10, khái niệm "bơ" không bao gồm bơ khử nước hoặc ghee (phân nhóm 0405.90).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
04.01				**Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác.**	
0401	10	00	00	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	15
0401	20	00	00	- Có hàm lượng chất béo trên 1% đến 6% tính theo trọng lượng	15
0401	30	00	00	- Có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	15
04.02				**Sữa và kem, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác.**	
0402	10			- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402	10	30		- - Đóng hộp với tổng trọng lượng từ 20 kg trở lên:	
0402	10	30	10	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng bột	10
0402	10	30	20	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng khác	10
0402	10	30	90	- - - Loại khác	20
0402	10	90		- - Loại khác:	
0402	10	90	10	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng bột	10
0402	10	90	20	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng khác	10
0402	10	90	90	- - - Loại khác	20
				- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402	21			- - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:	
0402	21	20	00	- - - Đóng hộp với tổng trọng lượng từ 20 kg trở lên	10
0402	21	90	00	- - - Loại khác	10
0402	29			- - Loại khác:	
0402	29	20	00	- - - Đóng hộp với tổng trọng lượng từ 20 kg trở lên	20
0402	29	90	00	- - - Loại khác	20
				- Loại khác:	
0402	91	00	00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	10
0402	99	00	00	- - Loại khác	20
04.03				**Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				hạch hoặc ca cao.	
0403	10			- Sữa chua:	
				- - Chứa hoa quả, hạt, ca cao hoặc hương liệu; sữa chua dạng lỏng:	
0403	10	11	00	- - - Dạng lỏng, kể cả dạng đặc	10
0403	10	19	00	- - - Loại khác	10
				- - Loại khác:	
0403	10	91	00	- - - Dạng đặc	10
0403	10	99	00	- - - Loại khác	10
0403	90			- Loại khác:	
0403	90	10	00	- - Buttermilk	10
0403	90	90	00	- - Loại khác	10
04.04				**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
0404	10			- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:	
				- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0404	10	11	00	- - - Whey	10
0404	10	19	00	- - - Loại khác	10
				- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho động vật:	
0404	10	91	00	- - - Whey	10
0404	10	99	00	- - - Loại khác	10
0404	90	00	00	- Loại khác	10
04.05				**Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa (dairy spreads).**	
0405	10	00	00	- Bơ	18
0405	20	00	00	- Chất phết bơ sữa	18
0405	90			- Loại khác:	
0405	90	10	00	- - Dầu bơ khan	5
0405	90	20	00	- - Dầu bơ (butter oil)	5
0405	90	30	00	- - Ghee	18
0405	90	90	00	- - Loại khác	18
04.06				**Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát.**	
0406	10			- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey (whey cheese) và sữa đông dùng làm pho mát:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0406	10	10	00	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey (whey cheese)	10
0406	10	90	00	- - Loại khác	10
0406	20			- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	
0406	20	10	00	- - Đóng gói với tổng trọng lượng trên 20kg	10
0406	20	90	00	- - Loại khác	10
0406	30	00	00	- Pho mát chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	10
0406	40	00	00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ *Penicillium roqueforti*	10
0406	90	00	00	- Pho mát loại khác	10
04.07				**Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản, hoặc đã làm chín.**	
				- Để ấp, bao gồm để làm giống:	
0407	00	11	00	- - Trứng gà	0
0407	00	12	00	- - Trứng vịt	0
0407	00	19	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác:	
0407	00	91	00	- - Trứng gà	30
0407	00	92	00	- - Trứng vịt	30
0407	00	99	00	- - Loại khác	30
04.08				**Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín, hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác.**	
				- Lòng đỏ trứng:	
0408	11	00	00	- - Đã sấy khô	20
0408	19	00	00	- - Loại khác	20
				- Loại khác:	
0408	91	00	00	- - Đã sấy khô	20
0408	99	00	00	- - Loại khác	20
0409	**00**	**00**	**00**	**Mật ong tự nhiên.**	10
04.10				**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
0410	00	10	00	- Tổ chim	5
0410	00	90	00	- Loại khác	5

Chương 5

Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm ăn được (trừ ruột, bong bóng, dạ dày của động vật, nguyên dạng và các mảnh của chúng, và tiết động vật ở dạng lỏng hoặc khô);

(b) Da hoặc da sống (kể cả da lông) trừ các hàng hoá thuộc nhóm 05.05 và các đầu mẩu và phế liệu tương tự từ da hoặc da sống thuộc nhóm 05.11 (Chương 41 hoặc 43);

(c) Nguyên liệu dệt gốc động vật, trừ lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (Phần XI); hoặc

(d) Túm hoặc búi đã chuẩn bị sẵn để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

2. Theo mục đích của nhóm 05.01, việc phân loại tóc theo độ dài (với điều kiện là chưa sắp xếp theo đầu, đuôi với nhau) sẽ không được coi là gia công.

3. Trong toàn bộ danh mục này, ngà voi, sừng hà mã, sừng con moóc, sừng kỳ lân biển, răng nanh lợn lòi, sừng tê giác và răng của các loài động vật đều được coi là "ngà".

4. Trong toàn bộ danh mục này, khái niệm "lông đuôi hoặc bờm ngựa" để chỉ lông đuôi hoặc bờm của ngựa hay loài trâu, bò.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0501	**00**	**00**	**00**	**Tóc người chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.**	5
05.02				**Lông lợn, lông lợn lòi, lông nhím và các loại lông dùng làm bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.**	
0502	10	00	00	- Lông lợn hoặc lông lợn lòi và phế liệu của chúng	5
0502	90	00	00	- Loại khác	5
0504	**00**	**00**	**00**	**Ruột, bong bóng, dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói.**	4

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
05.05				**Da và các bộ phận khác của loài chim, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.**	
0505	10			- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	
0505	10	10	00	- - Lông vũ của vịt	5
0505	10	90	00	- - Loại khác	5
0505	90			- Loại khác:	
0505	90	10	00	- - Lông vũ của vịt	5
0505	90	90	00	- - Loại khác	5
05.06				**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**	
0506	10	00	00	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	3
0506	90	00	00	- Loại khác	3
05.07				**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ chim chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**	
0507	10			- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	
0507	10	10	00	- - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	4
0507	10	90	00	- - Loại khác	4
0507	90			- Loại khác:	
0507	90	10	00	- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ chim	4
0507	90	20	00	- - Mai động vật họ rùa	5
0507	90	90	00	- - Loại khác	4
05.08				**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.**	
0508	00	10	00	- San hô và các chất liệu tương tự	5
0508	00	20	00	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	5
0508	00	90	00	- Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
05.10				**Lông diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật đã hoặc chưa sấy khô, các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.**	
0510	00	10	00	- Chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng	0
0510	00	20	00	- Xạ hương	0
0510	00	90	00	- Loại khác	0
05.11				**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp làm thực phẩm.**	
0511	10	00	00	- Tinh dịch trâu, bò	0
				- Loại khác:	
0511	91			- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	
0511	91	10	00	- - - Động vật đã chết thuộc Chương 3	5
0511	91	20	00	- - - Sẹ và bọc trứng cá	5
0511	91	30	00	- - - Trứng Artemia (trứng tôm biển)	5
0511	91	40	00	- - - Bong bóng cá	5
0511	91	90	00	- - - Loại khác	5
0511	99			- - Loại khác:	
				- - - Tinh dịch gia súc:	
0511	99	11	00	- - - - Của lợn, cừu, hoặc dê	0
0511	99	19	00	- - - - Loại khác	0
0511	99	20	00	- - - Trứng tằm	0
0511	99	90	00	- - - Loại khác	5

PHẦN II

CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT

Chú giải.

1. Trong Phần này khái niệm "bột viên" có nghĩa là những sản phẩm được liên kết bằng cách nén trực tiếp hoặc thêm chất dính với hàm lượng không quá 3% tính theo trọng lượng.

Chương 6

Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí

Chú giải.

1. Theo phần 2 của nhóm 06.01 Chương này chỉ bao gồm: cây sống và các sản phẩm (kể cả cây giống từ hạt) do người trồng hoa, người làm vườn ươm cây cung cấp để trồng hay trang trí; tuy nhiên Chương này không bao gồm: khoai tây, hành củ, hành tăm, tỏi và các sản phẩm khác thuộc Chương 7.

2. Khi xem xét một mặt hàng nào đó trong nhóm 06.03 hoặc 06.04 phải kể đến những mặt hàng như lẵng hoa, bó hoa, vòng hoa và các sản phẩm tương tự, được làm toàn bộ hoặc một phần bằng các vật liệu nêu trong nhóm, không tính đến những đồ phụ trợ làm bằng vật liệu khác. Tuy nhiên, các nhóm này không bao gồm các tác phẩm ghép hay phù điêu trang trí tương tự thuộc nhóm 97.01.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
06.01				**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.**	
0601	10	00	00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ ở dạng ngủ	0
0601	20			- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	
0601	20	10	00	- - Cây rau diếp xoăn	0
0601	20	20	00	- - Rễ rau diếp xoăn	0
0601	20	90	00	- - Loại khác	0
06.02				**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.**	
0602	10			- Cành giâm không có rễ và cành ghép:	
0602	10	10	00	- - Cành giâm và cành ghép cây phong lan	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0602	10	20	00	- - Cành cây cao su	0
0602	10	90	00	- - Loại khác	0
0602	20	00	00	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	0
0602	30	00	00	- Cây đỗ quyên và cây khô (họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0
0602	40	00	00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0
0602	90			- Loại khác:	
0602	90	10	00	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0
0602	90	20	00	- - Cây phong lan giống	0
0602	90	30	00	- - Thực vật thuỷ sinh	0
0602	90	40	00	- - Chồi mọc trên gốc cây cao su	0
0602	90	50	00	- - Cây cao su giống	0
0602	90	60	00	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0
0602	90	90	00	- - Loại khác	0
06.03				**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**	
				- Tươi:	
0603	11	00	00	- - Hoa hồng	26
0603	12	00	00	- - Hoa cẩm chướng	26
0603	13	00	00	- - Phong lan	26
0603	14	00	00	- - Hoa cúc	26
0603	19	00	00	- - Loại khác	26
0603	90	00	00	- Loại khác	26
06.04				**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu địa y dùng làm nguyên liệu để làm hoa bó hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**	
0604	10	00	00	- Rêu và địa y	26
				- Loại khác:	
0604	91	00	00	- - Tươi	26
0604	99	00	00	- - Loại khác	26

Chương 7

Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm thức ăn cho gia súc thuộc nhóm 12.14.

2. Trong các nhóm 07.09, 07.10, 07.11 và 07.12, từ " rau" bao gồm cả các loại nấm, nấm cục (nấm củ), ôliu, nụ bạch hoa, bí, bí ngô, cà tím, bắp ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)* ăn được, quả thuộc chi *Capsicum* hoặc thuộc chi *Pimenta*, rau thì là, rau mùi tây, rau mùi, rau ngải giấm, cải xoong, kinh giới ngọt *(Majorana hortensis or Origanum majorana)*.

3. Nhóm 07.12 bao gồm tất cả các loại rau khô từ các loại rau thuộc các nhóm từ 07.01 đến 07.11, trừ:

(a) Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ (nhóm 07.13);

(b) Ngô ngọt ở các dạng được nêu trong nhóm từ 11.02 đến 11.04;

(c) Khoai tây dạng bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt, và bột viên (nhóm 11.05);

(d) Bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 (nhóm 11.06).

4. Tuy nhiên, Chương này không bao gồm các loại quả thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta* được làm khô, xay hoặc nghiền (nhóm 09.04).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
07.01				**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0701	10	00	00	- Để làm giống	0
0701	90	00	00	- Loại khác	18
0702	**00**	**00**	**00**	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.**	20
07.03				**Hành, hành tăm, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0703	10			- Hành và hành tăm:	
				- - Hành:	
0703	10	11	00	- - - Củ hành giống	0
0703	10	19	00	- - - Loại khác	20
				- - Hành tăm:	
0703	10	21	00	- - - Củ hành tăm giống	0
0703	10	29	00	- - - Loại khác	20
0703	20			- Tỏi:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0703	20	10	00	- - Củ tỏi giống	0
0703	20	90	00	- - Loại khác	20
0703	90			- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	
0703	90	10	00	- - Củ giống	0
0703	90	90	00	- - Loại khác	20
07.04				**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và các loại rau ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0704	10			- Hoa lơ và hoa lơ xanh:	
0704	10	10	00	- - Hoa lơ	20
0704	10	20	00	- - Hoa lơ xanh (headed broccoli)	20
0704	20	00	00	- Cải Bruxen	20
0704	90			- Loại khác:	
0704	90	10	00	- - Bắp cải	20
0704	90	90	00	- - Loại khác	20
07.05				**Rau diếp, xà lách *(Lactuca sativa)* và rau diếp, xà lách xoăn *(Cichorium spp.),* tươi hoặc ướp lạnh.**	
				- Rau diếp, xà lách:	
0705	11	00	00	- - Rau diếp, xà lách cuộn	20
0705	19	00	00	- - Loại khác	20
				- Rau diếp, xà lách xoăn:	
0705	21	00	00	- - Rau diếp, xà lách xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*)	20
0705	29	00	00	- - Loại khác	20
07.06				**Cà rốt, củ cải, củ cải đỏ làm rau trộn (sa-lát), cần củ, diếp củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0706	10			- Cà rốt và củ cải:	
0706	10	10	00	- - Cà rốt	19
0706	10	20	00	- - Củ cải	20
0706	90	00	00	- Loại khác	20
0707	**00**	**00**	**00**	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.**	20
07.08				**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0708	10	00	00	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	22
0708	20	00	00	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)	22
0708	90	00	00	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	22
07.09				**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0709	20	00	00	- Măng tây	15
0709	30	00	00	- Cà tím	15
0709	40	00	00	- Cần tây trừ loại cần củ	15
				- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0709	51	00	00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	15
0709	59	00	00	- - Loại khác	15
0709	60			- Quả thuộc chi *Capsicum* hoặc thuộc chi *Pimenta*:	
0709	60	10	00	- - Ớt quả, trừ loại ớt ngọt (giant chillies)	14
0709	60	90	00	- - Loại khác	14
0709	70	00	00	- Rau bina, rau bina New Zealand, rau lê bina (rau bina trồng trong vườn)	15
0709	90			- Loại khác:	
0709	90	10	00	- - Cây a- ti- sô	15
0709	90	90	00	- - Loại khác	14
07.10				**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.**	
0710	10	00	00	- Khoai tây	18
				- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710	21	00	00	- - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	22
0710	22	00	00	- - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)	22
0710	29	00	00	- - Loại khác	22
0710	30	00	00	- Rau bina, rau bina NewZealand và rau lê bina (rau bina trồng trong vườn)	15
0710	40	00	00	- Ngô ngọt	22
0710	80	00	00	- Rau khác	22
0710	90	00	00	- Hỗn hợp các loại rau	22
07.11				**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunfurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**	
0711	20			- Ô liu:	
0711	20	10	00	- - Đã bảo quản bằng khí sunfurơ	15
0711	20	90	00	- - Loại khác	15
0711	40			- Dưa chuột và dưa chuột ri:	
0711	40	10	00	- - Đã bảo quản bằng khí sunfurơ	30
0711	40	90	00	- - Loại khác	30
				- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0711	51			- - Nấm thuộc họ *Agaricus*:	
0711	51	10	00	- - - Đã bảo quản bằng khí sunfurơ	30
0711	51	90	00	- - - Loại khác	30
0711	59			- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0711	59	10	00	- - - Đã bảo quản bằng khí sunfurơ	30
0711	59	90	00	- - - Loại khác	30
0711	90			- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0711	90	10	00	- - Ngô ngọt	30
0711	90	20	00	- - Ớt	30
0711	90	30	00	- - Nụ bạch hoa	15
0711	90	40	00	- - Hành, đã được bảo quản bằng khí sunfurơ	30
0711	90	50	00	- - Hành, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunfurơ	30
0711	90	60	00	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunfurơ	30
0711	90	90	00	- - Loại khác	30
07.12				**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.**	
0712	20	00	00	- Hành	30
				- Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.*), nấm nhầy (nấm keo) (*Tremella spp.*) và nấm cục (nấm củ):	
0712	31	00	00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	30
0712	32	00	00	- - Mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*	30
0712	33	00	00	- - Nấm nhầy (*Tremella spp.*)	30
0712	39			- - Loại khác:	
0712	39	10	00	- - - Nấm cục (nấm củ)	30
0712	39	20	00	- - - Nấm hương (dong - gu)	30
0712	39	90	00	- - - Loại khác	30
0712	90			- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0712	90	10	00	- - Tỏi	23
0712	90	90	00	- - Loại khác	23
07.13				**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.**	
0713	10			- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*):	
0713	10	10	00	- - Phù hợp để làm giống	0
0713	10	90		- - Loại khác:	
0713	10	90	10	- - - Loại dùng làm thức ăn cho động vật	15
0713	10	90	90	- - - Loại khác	23
0713	20			- Đậu Hà Lan loại nhỏ (garbanzos):	
0713	20	10	00	- - Phù hợp để làm giống	0
0713	20	90	00	- - Loại khác	23
				- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	
0713	31			- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek*:	
0713	31	10	00	- - - Phù hợp để làm giống	0
0713	31	90	00	- - - Loại khác	23

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0713	32			- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (*Phaseolus hoặc Vigna angularis*):	
0713	32	10	00	- - - Phù hợp để làm giống	0
0713	32	90	00	- - - Loại khác	23
0713	33			- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*):	
0713	33	10	00	- - - Phù hợp để làm giống	0
0713	33	90	00	- - - Loại khác	23
0713	39			- - Loại khác:	
0713	39	10	00	- - - Phù hợp để làm giống	0
0713	39	90	00	- - - Loại khác	23
0713	40			- Đậu lăng:	
0713	40	10	00	- - Phù hợp để làm giống	0
0713	40	90	00	- - Loại khác	23
0713	50			- Đậu tằm (*Vicia faba var. major*) và đậu ngựa (*Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor*):	
0713	50	10	00	- - Phù hợp để làm giống	0
0713	50	90	00	- - Loại khác	23
0713	90			- Loại khác:	
0713	90	10	00	- - Phù hợp để làm giống	0
0713	90	90	00	- - Loại khác	23
07.14				**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang, các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.**	
0714	10			- Sắn:	
				- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
0714	10	11	00	- - - Thanh mỏng sấy khô	10
0714	10	19	00	- - - Loại khác	10
0714	10	90	00	- - Loại khác	10
0714	20	00	00	- Khoai lang	10
0714	90			- Loại khác:	
0714	90	10	00	- - Lõi cây cọ sago	10
0714	90	90	00	- - Loại khác	10

Chương 8

Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các loại quả hạch hoặc quả không ăn được.

2. Quả và quả hạch ướp lạnh được xếp cùng nhóm với quả và quả hạch tươi tương ứng.

3. Quả hoặc quả hạch khô thuộc Chương này có thể được hydrat lại một phần, hoặc xử lý nhằm các mục đích sau:

(a) Tăng cường bảo quản hoặc làm ổn định (ví dụ, xử lý bằng nhiệt vừa phải, bằng lưu huỳnh, bằng cách cho thêm axít sobic hoặc socbat kali),

(b) Cải thiện hoặc duy trì bề ngoài của chúng (ví dụ, bằng cách cho thêm dầu thực vật hoặc một lượng nhỏ syro glucoza), với điều kiện là chúng vẫn giữ được đặc tính của quả và quả hạch khô.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
08.01				**Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**	
				- Dừa:	
0801	11	00	00	- - Đã làm khô	36
0801	19	00	00	- - Loại khác	36
				- Quả hạch Brazil:	
0801	21	00	00	- - Chưa bóc vỏ	30
0801	22	00	00	- - Đã bóc vỏ	30
				- Hạt đào lộn hột (hạt điều):	
0801	31	00	00	- - Chưa bóc vỏ	5
0801	32	00	00	- - Đã bóc vỏ	37
08.02				**Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**	
				- Quả hạnh đào:	
0802	11	00	00	- - Chưa bóc vỏ	34
0802	12	00	00	- - Đã bóc vỏ	34
				- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus spp.*):	
0802	21	00	00	- - Chưa bóc vỏ	33
0802	22	00	00	- - Đã bóc vỏ	33
				- Quả óc chó:	
0802	31	00	00	- - Chưa bóc vỏ	30
0802	32	00	00	- - Đã bóc vỏ	30

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0802	40	00	00	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*)	36
0802	50	00	00	- Quả hồ trăn	35
0802	60	00	00	- Hạt macadamia (Macadamia nuts)	36
0802	90			- Loại khác:	
0802	90	10	00	- - Quả cau (betel nuts)	36
0802	90	90	00	- - Loại khác	36
08.03				**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.**	
0803	00	10	00	- Chuối ngự, chuối tây, chuối tiêu và chuối hột rừng	37
0803	00	90	00	- Loại khác	37
08.04				**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.**	
0804	10	00	00	- Quả chà là	36
0804	20	00	00	- Quả sung, vả	36
0804	30	00	00	- Quả dứa	36
0804	40	00	00	- Quả bơ	25
0804	50			- Quả ổi, xoài và măng cụt:	
0804	50	10	00	- - Quả ổi	35
0804	50	20	00	- - Quả xoài	35
0804	50	30	00	- - Quả măng cụt	35
08.05				**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.**	
0805	10			- Quả cam:	
0805	10	10	00	- - Tươi	36
0805	10	20	00	- - Khô	36
0805	20	00	00	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự	36
0805	40	00	00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	36
0805	50	00	00	- Quả chanh (*Citrus limon, Citrus limonum*) và quả chấp (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)	36
0805	90	00	00	- Loại khác	40
08.06				**Quả nho, tươi hoặc khô.**	
0806	10	00	00	- Tươi	22
0806	20	00	00	- Khô	22
08.07				**Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ (papayas), tươi.**	
				- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807	11	00	00	- - Quả dưa hấu	36
0807	19	00	00	- - Loại khác	36

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0807	20			- Quả đu đủ (papayas):	
0807	20	10	00	- - Đu đủ mardi backcross solo (betik solo)	36
0807	20	90	00	- - Loại khác	36
08.08				**Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi.**	
0808	10	00	00	- Quả táo	20
0808	20	00	00	- Quả lê và quả mộc qua	22
08.09				**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**.	
0809	10	00	00	- Quả mơ	30
0809	20	00	00	- Quả anh đào	30
0809	30	00	00	- Quả đào, kể cả xuân đào	30
0809	40	00	00	- Quả mận và quả mận gai	36
08.10				**Quả khác, tươi.**	
0810	10	00	00	- Quả dâu tây	15
0810	20	00	00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	15
0810	40	00	00	- Quả man việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	15
0810	50	00	00	- Quả kiwi	10
0810	60	00	00	- Quả sầu riêng	36
0810	90			- Loại khác:	
0810	90	10	00	- - Quả nhãn	36
0810	90	20	00	- - Quả vải	36
0810	90	30	00	- - Quả chôm chôm	37
0810	90	40	00	- - Quả boong boong; quả khế	37
0810	90	50	00	- - Quả mít (cempedak và nangka)	37
0810	90	60	00	- - Quả me	37
0810	90	70	00	- - Quả nhãn mata kucing	37
0810	90	80	00	- - Quả lý gai và quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ	15
0810	90	90	00	- - Loại khác	36
08.11				**Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác.**	
0811	10	00	00	- Quả dâu tây	36
0811	20	00	00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	36
0811	90	00	00	- Loại khác	36

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
08.12				**Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunfurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**	
0812	10	00	00	- Quả anh đào	36
0812	90	00	00	- Quả khác	36
08.13				**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này.**	
0813	10	00	00	- Quả mơ	36
0813	20	00	00	- Quả mận đỏ	36
0813	30	00	00	- Quả táo	36
0813	40			- Quả khác:	
0813	40	10	00	- - Quả nhãn	36
0813	40	20	00	- - Quả me	36
0813	40	90	00	- - Quả khác	36
0813	50			- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:	
0813	50	10	00	- - Trong đó quả đào lộn hột (hạt điều) hoặc quả hạch Brazil hoặc quả khô chiếm đa số về trọng lượng	36
0813	50	20	00	- - Trong đó quả chà là hoặc quả hạch trừ quả đào lộn hột (hạt điều) hoặc quả hạch Brazil chiếm đa số về trọng lượng	36
0813	50	90	00	- - Quả khác	36
0814	**00**	**00**	**00**	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.**	10

Chương 9

Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị

Chú giải.

1. Hỗn hợp của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 được phân loại như sau:

a) Hỗn hợp của 2 hay nhiều sản phẩm thuộc cùng một nhóm cũng được xếp trong nhóm đó;

b) Hỗn hợp của 2 hay nhiều sản phẩm thuộc các nhóm khác nhau cũng được xếp trong nhóm 09.10.

Việc pha thêm các chất khác vào các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 (hoặc vào hỗn hợp đã nêu trong mục (a) hoặc (b) trên đây) sẽ không ảnh hưởng tới việc phân loại sản phẩm nếu như hỗn hợp mới vẫn giữ được đặc tính cơ bản của các mặt hàng thuộc các nhóm đó. Trong các trường hợp khác, các hỗn hợp mới đó không được phân loại trong Chương này; gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp được phân loại trong nhóm 21.03.

2. Chương này không bao gồm hạt tiêu Cubeb (Piper cubeba) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 12.11.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
09.01				**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.**	
				- Cà phê chưa rang:	
0901	11			- - Chưa khử chất ca-phê-in:	
0901	11	10	00	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	18
0901	11	90	00	- - - Loại khác	18
0901	12			- - Đã khử chất ca-phê-in:	
0901	12	10	00	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	20
0901	12	90	00	- - - Loại khác	20
				- Cà phê đã rang:	
0901	21			- - Chưa khử chất ca-phê-in:	
0901	21	10	00	- - - Chưa xay	37
0901	21	20	00	- - - Đã xay	37
0901	22			- - Đã khử chất ca-phê-in:	
0901	22	10	00	- - - Chưa xay	37
0901	22	20	00	- - - Đã xay	37
0901	90			- Loại khác:	
0901	90	10	00	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	37

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0901	90	20	00	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	37
09.02				**Chè đã hoặc chưa pha hương liệu.**	
0902	10			- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3 kg:	
0902	10	10	00	- - Nguyên cánh	40
0902	10	90	00	- - Loại khác	40
0902	20			- Chè xanh khác (chưa ủ men):	
0902	20	10	00	- - Nguyên cánh	40
0902	20	90	00	- - Loại khác	40
0902	30			- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:	
0902	30	10	00	- - Nguyên cánh	40
0902	30	90	00	- - Loại khác	40
0902	40			- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần khác:	
0902	40	10	00	- - Nguyên cánh	40
0902	40	90	00	- - Loại khác	40
0903	**00**	**00**	**00**	**Chè Paragoay.**	30
09.04				**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; các loại quả thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô, xay hoặc nghiền.**	
				- Hạt tiêu:	
0904	11			- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904	11	10	00	- - - Trắng	26
0904	11	20	00	- - - Đen	26
0904	11	90	00	- - - Loại khác	26
0904	12			- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904	12	10	00	- - - Trắng	26
0904	12	20	00	- - - Đen	26
0904	12	90	00	- - - Loại khác	26
0904	20			- Các loại quả thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta,* đã làm khô hoặc xay hoặc nghiền:	
0904	20	10	00	- - Ớt, đã làm khô	26
0904	20	20	00	- - Ớt đã xay hoặc nghiền	26
0904	20	90	00	- - Loại khác	26
0905	**00**	**00**	**00**	**Vani.**	20
09.06				**Quế và hoa quế.**	
				- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0906	11	00	00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	20
0906	19	00	00	- - Loại khác	20
0906	20	00	00	- Đã xay hoặc nghiền	20
0907	**00**	**00**	**00**	**Đinh hương (cả quả, thân và cành).**	20
09.08				**Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.**	
0908	10	00	00	- Hạt nhục đậu khấu	20
0908	20	00	00	- Vỏ nhục đậu khấu	20
0908	30	00	00	- Bạch đậu khấu	20
09.09				**Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi, cây thì là Ai cập hoặc cây ca-rum; hạt cây bách xù (juniper berries).**	
0909	10			- Hạt của hoa hồi hoặc hoa hồi dạng sao:	
0909	10	10	00	- - Hoa hồi	18
0909	10	20	00	- - Hoa hồi dạng sao	18
0909	20	00	00	- Hạt cây rau mùi	18
0909	30	00	00	- Hạt cây thì là Ai cập	18
0909	40	00	00	- Hạt cây ca-rum	18
0909	50	00	00	- Hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries)	18
09.10				**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.**	
0910	10	00	00	- Gừng	19
0910	20	00	00	- Nghệ tây	19
0910	30	00	00	- Nghệ (curcuma)	19
				- Gia vị khác:	
0910	91	00	00	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này	19
0910	99			- - Loại khác:	
0910	99	10	00	- - - Lá rau thơm; lá nguyệt quế	19
0910	99	20	00	- - - Ca-ri (curry)	19
0910	99	90	00	- - - Loại khác	19

Chương 10

Ngũ cốc

Chú giải.

1. (a) Các sản phẩm kể tên trong các nhóm của Chương này chỉ được phân loại trong các nhóm đó khi ở dạng hạt, còn hoặc không còn ở trên bông hay trên thân cây.

(b) Chương này không bao gồm các loại hạt đã xát vỏ hoặc chế biến cách khác. Tuy nhiên thóc, được xay để bỏ trấu, gạo được xát, đánh bóng, hồ, sơ chế bằng nước nóng hoặc hơi hoặc gạo tấm vẫn được phân loại trong nhóm 10.06.

2. Nhóm 10.05 không bao gồm ngô ngọt (thuộc Chương 7).

Chú giải phân nhóm.

1. Khái niệm "lúa mì durum" có nghĩa là loại lúa mì thuộc loài *Triticum durum* và các giống lai tạo từ việc kết hợp giữa các loài của *Triticum durum* có cùng số nhiễm sắc thể (28) như những loài đó.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
10.01				**Lúa mì và meslin.**	
1001	10	00	00	- Lúa mì durum	5
1001	90			- Loại khác:	
				- - Dùng làm thức ăn cho người:	
1001	90	11	00	- - - Meslin	0
1001	90	19	00	- - - Loại khác	5
				- - Loại khác:	
1001	90	91	00	- - - Meslin	0
1001	90	99	00	- - - Loại khác	0
1002	**00**	**00**	**00**	**Lúa mạch đen.**	0
1003	**00**	**00**	**00**	**Lúa đại mạch.**	0
1004	**00**	**00**	**00**	**Yến mạch.**	0
10.05				**Ngô**	
1005	10	00	00	- Ngô giống	0
1005	90			- Loại khác:	
1005	90	10	00	- - Loại đã rang nở	30
1005	90	90	00	- - Loại khác	3
10.06				**Lúa gạo.**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1006	10	00		- Thóc:	
1006	10	00	10	- - Để làm giống	0
1006	10	00	90	- - Loại khác	40
1006	20			- Gạo lứt:	
1006	20	10	00	- - Gạo Thai Hom Mali	40
1006	20	90	00	- - Loại khác	40
1006	30			- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	
				- - Gạo thơm:	
1006	30	15	00	- - - Gạo Thai Hom Mali	40
1006	30	19	00	- - - Loại khác	40
1006	30	20	00	- - Gạo làm chín sơ	40
1006	30	30	00	- - Gạo nếp	40
1006	30	90	00	- - Loại khác	40
1006	40	00	00	- Tấm	40
1007	**00**	**00**	**00**	**Lúa miến.**	5
10.08				**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.**	
1008	10	00	00	- Kiều mạch	5
1008	20	00	00	- Kê	5
1008	30	00	00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	10
1008	90	00	00	- Ngũ cốc khác	5

Chương 11

Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Malt đã rang dùng như chất thay thế cà phê (nhóm 09.01 hoặc nhóm 21.01);

(b) Bột mịn, tấm, bột thô hoặc tinh bột đã chế biến thuộc nhóm 19.01;

(c) Mảnh ngô chế biến từ bột ngô hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 19.04;

(d) Các loại rau đã chế biến hay bảo quản thuộc nhóm 20.01, 20.04 hoặc 20.05;

(e) Dược phẩm (Chương 30); hoặc

(f) Tinh bột có đặc trưng của nước hoa, mỹ phẩm hay chế phẩm vệ sinh (Chương 33).

2. (A) Các sản phẩm thu được từ quá trình xay xát ngũ cốc, liệt kê trong bảng dưới đây được xếp vào Chương này, nếu tính theo trọng lượng trên sản phẩm khô các sản phẩm này có:

(a) Hàm lượng tinh bột (được xác định theo phương pháp phân cực Ewer cải tiến) vượt quá chỉ dẫn ghi trong cột (2); và

(b) Hàm lượng tro (sau khi loại trừ các khoáng chất bổ sung) không vượt quá chỉ dẫn ghi trong cột (3).

Các sản phẩm không giống như vậy sẽ được xếp vào nhóm 23.02. Tuy nhiên, mầm ngũ cốc nguyên dạng, đã được xay, vỡ mảnh hoặc nghiền luôn luôn được phân loại vào nhóm 11.04.

(B) Các sản phẩm thuộc Chương này theo những quy định trên đây sẽ được xếp vào nhóm 11.01 hoặc 11.02, nếu có tỷ lệ Phần trăm lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng ghi trong cột (4) hoặc (5) không thấp hơn tỷ lệ ghi cho từng loại ngũ cốc, tính theo trọng lượng.

Các trường hợp khác sẽ được xếp vào nhóm 11.03 hoặc 11.04.

Tỉ lệ lọt qua sàng với kích thước mắt sàng

Ngũ cốc (1)	Hàm lượng tinh bột (2)	Hàm lượng tro (3)	315 micromet (micro) (4)	500 micromet (micro) (5)
- Lúa mỳ và lúa mạch đen	45%	2,5%	80%	-
- Lúa đại mạch	45%	3%	80%	-
- Yến mạch	45%	5%	80%	-
- Ngô và lúa miến	45%	2%	-	90%
- Gạo	45%	1,6%	80%	-
- Kiều mạch	45%	4%	80%	-

3. Theo mục đích của nhóm 11.03 khái niệm "tấm" và "bột thô" được hiểu là các sản phẩm thu được từ quá trình xay vỡ hạt ngũ cốc, mà:

(a) Đối với sản phẩm ngô, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng là 2 mm;

(b) Đối với sản phẩm ngũ cốc khác, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng có lưới bằng kim loại với kích thước mắt sàng là 1,25 mm.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
11.01				**Bột mì hoặc bột meslin.**	
1101	00	10	00	- Bột mì	15
1101	00	20	00	- Bột meslin	15
11.02				**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.**	
1102	10	00	00	- Bột lúa mạch đen	15
1102	20	00	00	- Bột ngô	15
1102	90	00		- Loại khác:	
1102	90	00	10	- - Bột gạo	20
1102	90	00	90	- - Loại khác	15
11.03				**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên.**	
				- Dạng tấm và bột thô:	
1103	11			- - Của lúa mì:	
1103	11	20	00	- - - Lõi lúa mì hoặc durum	20
1103	11	90	00	- - - Loại khác	20
1103	13	00	00	- - Của ngô	10
1103	19			- - Của ngũ cốc khác:	
1103	19	10	00	- - - Của meslin	20
1103	19	20	00	- - - Của gạo	20
1103	19	90	00	- - - Loại khác	20
1103	20	00	00	- Dạng bột viên	20
11.04				**Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.**	
				- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104	12	00	00	- - Của yến mạch	20
1104	19			- - Của ngũ cốc khác:	
1104	19	10	00	- - - Của ngô	10
1104	19	90	00	- - - Loại khác	20
				- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1104	22	00	00	- - Của yến mạch	20
1104	23	00	00	- - Của ngô	5
1104	29			- - Của ngũ cốc khác:	
1104	29	20	00	- - - Của lúa mạch	20
1104	29	90	00	- - - Loại khác	20
1104	30	00	00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	20
11.05				**Khoai tây, dạng bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên.**	
1105	10	00	00	- Bột, bột mịn và bột thô	30
1105	20	00	00	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	30
11.06				**Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.**	
1106	10	00	00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	30
1106	20			- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	
1106	20	10	00	- - Từ sắn	30
				- - Từ cọ sago:	
1106	20	21	00	- - - Bột thô	30
1106	20	29	00	- - - Loại khác	30
1106	20	90	00	- - Loại khác	30
1106	30	00	00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	30
11.07				**Malt, rang hoặc chưa rang.**	
1107	10	00	00	- Chưa rang	5
1107	20	00	00	- Đã rang	5
11.08				**Tinh bột; i-nu-lin.**	
				- Tinh bột:	
1108	11	00	00	- - Tinh bột mì	20
1108	12	00	00	- - Tinh bột ngô	18
1108	13	00	00	- - Tinh bột khoai tây	20
1108	14	00	00	- - Tinh bột sắn	20
1108	19			- - Tinh bột khác:	
1108	19	10	00	- - - Tinh bột cọ sago	20
1108	19	90	00	- - - Loại khác	20
1108	20	00	00	- I-nu-lin	20
1109	**00**	**00**	**00**	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa sấy khô.**	10

Chương 12

Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô làm thức ăn gia súc

Chú giải.

1. Nhóm 12.07 áp dụng cho hạt và nhân hạt cọ, hạt bông, hạt thầu dầu, hạt vừng, hạt mù tạt, hạt rum, hạt thuốc phiện và hạt mỡ. Không áp dụng đối với các sản phẩm thuộc nhóm 08.01 hoặc 08.02 hoặc ô liu (Chương 7 hoặc Chương 20).

2. Nhóm 12.08 không chỉ áp dụng cho tất cả "bột mịn và bột thô" chưa khử chất béo mà còn áp dụng cho "bột mịn và bột thô" đã được khử một phần hay toàn bộ chất béo và "bột mịn và bột thô" sau khi khử chất béo được bổ sung lại toàn phần hoặc một phần bằng dầu lấy từ chính các bột ấy. Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các loại phế liệu thuộc các nhóm 23.04 đến 23.06.

3. Theo mục đích của nhóm 12.09, hạt củ cải đường, hạt cây cỏ và hạt cây dạng cỏ khác, hạt cây hoa trang trí, hạt rau, hạt cây rừng, hạt cây ăn quả, hạt đậu tằm (trừ hạt cây thuộc loài *Vicia faba*) hoặc hạt đậu lupin được coi là "hạt để gieo trồng".

Tuy nhiên, nhóm 12.09 không áp dụng đối với những loại sau, cho dù dùng để gieo trồng:

(a) Các loại rau đậu hay ngô ngọt (Chương 7);

(b) Các loại gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 9;

(c) Ngũ cốc (Chương 10); hoặc

(d) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 12.01 đến 12.07 hay 12.11.

4. Nhóm 12.11 áp dụng với các loại cây hoặc các Phần của các loại cây sau đây: húng quế, cây borage (cây lá nhám, hoa xanh), cây nhân sâm, cây bài hương, cây cam thảo, các loại cây bạc hà, cây hương thảo, cây cừu ly hương, cây xả thơm và cây ngải tây.

Tuy nhiên, nhóm 12.11 không áp dụng đối với những loại sau:

(a) Dược phẩm thuộc Chương 30;

(b) Nước hoa, mỹ phẩm hay chế phẩm vệ sinh thuộc Chương 33; hoặc

(c) Thuốc côn trùng, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc khử trùng hay các loại tương tự thuộc nhóm 38.08.

5. Theo mục đích của nhóm 12.12 khái niệm "tảo biển và các loại tảo biển khác", không bao gồm:

(a) Các vi sinh đơn bào ngừng hoạt động thuộc nhóm 21.02;

(b) Các vi sinh nuôi cấy thuộc nhóm 30.02; hoặc

(c) Phân bón thuộc nhóm 31.01 hoặc 31.05.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 1205.10, cụm từ "hạt cải dầu có hàm lượng axit erucic thấp" có nghĩa là hạt cải dầu có chứa một lượng dầu nhất định với hàm

lượng axit erucic chiếm dưới 2% tính theo trọng lượng và thành Phần rắn chứa dưới 30 micromol glucosinolate trên 1 gram.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
12.01				**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	
1201	00	10	00	- Phù hợp để làm giống	0
1201	00	90	00	- Loại khác	2
12.02				**Lạc vỏ hoặc lạc nhân chưa rang, hoặc chưa chế biến cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.**	
1202	10			- Lạc vỏ:	
1202	10	10	00	- - Phù hợp để làm giống	0
1202	10	90	00	- - Loại khác	10
1202	20	00	00	- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10
1203	**00**	**00**	**00**	**Cùi dừa khô.**	5
1204	**00**	**00**	**00**	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	10
12.05				**Hạt cải dầu, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	
1205	10	00	00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxit thấp	5
1205	90	00	00	- Loại khác	5
1206	**00**	**00**	**00**	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	5
12.07				**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	
1207	20	00	00	- Hạt bông	5
1207	40	00	00	- Hạt vừng	5
1207	50	00	00	- Hạt mù tạt	8
				- Loại khác:	
1207	91	00	00	- - Hạt thuốc phiện	10
1207	99			- - Loại khác:	
1207	99	20	00	- - - Hạt cọ và hạnh nhân	5
1207	99	30	00	- - - Hạt rum	10
1207	99	90	00	- - - Loại khác	10
12.08				**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.**	
1208	10	00	00	- Từ đậu tương	20
1208	90	00	00	- Loại khác	28

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
12.09				**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.**	
1209	10	00	00	- Hạt củ cải đường	0
				- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209	21	00	00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0
1209	22	00	00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	0
1209	23	00	00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0
1209	24	00	00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	0
1209	25	00	00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	0
1209	29	00	00	- - Loại khác	0
1209	30	00	00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0
				- Loại khác:	
1209	91	00	00	- - Hạt rau	0
1209	99			- - Loại khác:	
1209	99	10	00	- - - Hạt cây cao su hoặc hạt cây kenaf	0
1209	99	90	00	- - - Loại khác	0
12.10				**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia.**	
1210	10	00	00	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	3
1210	20	00	00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia	5
12.11				**Các loại cây và các phần của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.**	
1211	20			- Rễ cây nhân sâm:	
1211	20	10	00	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	9
1211	20	90	00	- - Loại khác	0
1211	30			- Lá coca:	
1211	30	10	00	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10
1211	30	90	00	- - Loại khác	0
1211	40	00	00	- Thân cây anh túc	0
1211	90			- Loại khác:	
				- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	
1211	90	11	00	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10
1211	90	12	00	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1211	90	13		- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ:	
1211	90	13	10	- - - - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10
1211	90	13	90	- - - - Loại khác	0
1211	90	14	00	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10
1211	90	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Loại khác:	
1211	90	91	00	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10
1211	90	92	00	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0
1211	90	94	00	- - - Gỗ đàn hương	10
1211	90	95	00	- - - Mảnh gỗ Gaharu	10
1211	90	96		- - - Rễ cây cam thảo:	
1211	90	96	10	- - - - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10
1211	90	96	90	- - - - Loại khác	0
1211	90	99	00	- - - Loại khác	0
12.12				**Quả cây minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt quả và nhân quả và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
1212	20			- Rong biển và các loại tảo khác:	
				- - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc tẩy hoặc các mục đích tương tự:	
1212	20	11	00	- - - Loại dùng cho dược phẩm	10
1212	20	19	00	- - - Loại khác	10
1212	20	20	00	- - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô, không dùng cho người	10
1212	20	90	00	- - Loại khác	10
				- Loại khác:	
1212	91	00	00	- - Củ cải đường	10
1212	99			- - Loại khác:	
				- - - Mía:	
1212	99	11	00	- - - - Để làm giống	0
1212	99	19	00	- - - - Loại khác	10
1212	99	20	00	- - - Hạt cây minh quyết	10
1212	99	30	00	- - - Hạt dưa	10
1212	99	90	00	- - - Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1213	**00**	**00**	**00**	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.**	10
12.14				**Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành bột viên.**	
1214	10	00	00	- Bột thô và bột viên cỏ linh lăng (alfalfa)	1
1214	90	00	00	- Loại khác	0

Chương 13

Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác

Chú giải.

1. Nhóm 13.02 áp dụng cho các chất chiết xuất từ cây cam thảo, cây kim cúc cây hublong (hoa bia), cây lô hội và cây thuốc phiện.

Nhóm này không áp dụng cho:

(a) Chất chiết xuất từ cây cam thảo có hàm lượng trên 10% tính theo trọng lượng là đường sucroza hoặc kẹo (nhóm 17.04);

(b) Chất chiết xuất từ Malt (nhóm 19.01);

(c) Chất chiết xuất từ cà phê, chè hay chè paragoay (nhóm 21.01);

(d) Các loại nhựa hoặc chất chiết xuất thực vật để làm đồ uống có cồn (Chương 22);

(e) Long não (Camphor), glycyrrhizin hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.14 hoặc 29.38;

(f) Dịch chiết đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloid từ 50% trở lên tính theo trọng lượng (nhóm 29.39);

(g) Thuốc thuộc nhóm 30.03 hoặc nhóm 30.04 hoặc thuốc thử nhóm máu (nhóm 30.06);

(h) Chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 32.01 hoặc 32.03);

(ij) Tinh dầu, thể rắn, nguyên chất, chất tựa nhựa, nhựa dầu, nước cất tinh dầu hoặc dung dịch nước của tinh dầu hoặc các chế phẩm từ chất có mùi thơm sử dụng để sản xuất đồ uống (Chương 33); hoặc

(k) Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa hồng xiêm hoặc các loại nhựa tự nhiên tương tự (nhóm 40.01).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
13.01				**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).**	
1301	20	00	00	- Gôm Ả rập	3
1301	90			- Loại khác:	
1301	90	10	00	- - Gôm benjamin	5
1301	90	20	00	- - Gôm damar	5
1301	90	30	00	- - Nhựa cây gai dầu	5
1301	90	90	00	- - Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
13.02				**Nhựa và các chiết xuất thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.**	
				- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302	11			- - Từ thuốc phiện:	
1302	11	10	00	- - - Từ pulvis opii	5
1302	11	90	00	- - - Loại khác	5
1302	12	00	00	- - Từ cam thảo	5
1302	13	00	00	- - Từ hoa bia (hublong)	5
1302	19			- - Loại khác:	
1302	19	20	00	- - - Cao và cồn thuốc của cây gai dầu	5
1302	19	30	00	- - - Cao thuốc khác	5
1302	19	40	00	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	5
1302	19	50	00	- - - Sơn Nhật bản (hoặc Trung Quốc) (sơn tự nhiên)	5
1302	19	90	00	- - - Loại khác	5
1302	20	00	00	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	5
				- Chất nhầy và chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302	31	00	00	- - Thạch	5
1302	32	00	00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả cây minh quyết, hạt cây minh quyết hoặc hạt guar	5
1302	39			- - Loại khác:	
1302	39	10	00	- - - Carrageenan	5
1302	39	90	00	- - - Loại khác	5

Chương 14

Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm sau đây đã được xếp trong Phần XI: nguyên liệu thực vật hoặc sợi từ nguyên liệu thực vật, đã chế biến, chủ yếu dùng cho ngành dệt, hoặc các nguyên liệu từ thực vật khác, đã xử lý thích hợp chỉ để dùng làm vật liệu dệt.

2. Nhóm 14.01 áp dụng cho các loại tre (đã hoặc chưa chẻ, xẻ dọc, cắt dọc, tiện tròn đầu, tẩy, chống cháy, đánh bóng hoặc nhuộm), liễu giỏ đã tách, sậy và các loại tương tự, lõi mây và mây chẻ. Nhóm này không áp dụng cho nan gỗ (nhóm 44.04).

3. Nhóm 14.04 không áp dụng cho sợi gỗ (nhóm 44.05) và túm hoặc búi đã làm sẵn để dùng làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
14.01				**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu giỏ, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn).**	
1401	10	00	00	- Tre	5
1401	20	00	00	- Song mây	5
1401	90	00	00	- Loại khác	5
14.04				**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
1404	20	00	00	- Xơ dính hạt bông	5
1404	90			- Loại khác:	
1404	90	10	00	- - Lá trầu không, lá cây biri và lá cau	5
1404	90	20	00	- - Vỏ cây loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da	5
1404	90	90	00	- - Loại khác	5

PHẦN III

MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; MỠ ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT

Chương 15

Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mỡ lợn hoặc mỡ gia cầm thuộc nhóm 02.09;

(b) Bơ ca cao, mỡ hay dầu ca cao (nhóm 18.04);

(c) Các chế phẩm ăn được có chứa hàm lượng trên 15% tính theo trọng lượng các sản phẩm của nhóm 04.05 (thường thuộc Chương 21);

(d) Tóp mỡ (nhóm 23.01) hoặc phế liệu thuộc nhóm 23.04 đến 23.06;

(e) Axít béo, sáp chế biến, dược phẩm, sơn, vecni, xà phòng, nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh, dầu đã được sunfonat hoá hay các mặt hàng khác thuộc Phần VI; hoặc

(f) Chất thay thế cao su chế từ dầu (nhóm 40.02).

2. Nhóm 15.09 không áp dụng cho các loại dầu ô liu thu được bằng phương pháp tách chiết dung môi (nhóm 15.10).

3. Nhóm 15.18 không bao gồm mỡ hoặc dầu hay phân đoạn của chúng, đã bị làm biến chất, những loại đó được xếp vào nhóm thích hợp tương ứng với các loại mỡ và dầu và phân đoạn của chúng chưa bị biến chất.

4. Nguyên liệu sản xuất xà phòng, cặn dầu, hắc ín stearin, hắc ín glycerin và phế liệu mỡ lông cừu xếp vào nhóm 15.22.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1514.11 và 1514.19, cụm từ "dầu hạt cải có hàm lượng axít erucic thấp" có nghĩa là một lượng dầu nhất định có chứa hàm lượng axit eruxic dưới 2% tính theo trọng lượng.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1501	**00**	**00**	**00**	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.**	13
15.02				**Mỡ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				nhóm 15.03.	
				- Mỡ bò:	
1502	00	11	00	- - Ăn được	13
1502	00	19	00	- - Loại khác	13
				- Loại khác:	
1502	00	91	00	- - Ăn được	13
1502	00	99	00	- - Loại khác	13
15.03				**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ bò (tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.**	
1503	00	10	00	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	15
1503	00	90	00	- Loại khác	15
15.04				**Mỡ và dầu của cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
1504	10			- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	
1504	10	10	00	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	7
1504	10	90	00	- - Loại khác	7
1504	20			- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, của cá, trừ dầu gan cá:	
1504	20	10	00	- - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học	7
1504	20	90	00	- - Loại khác	7
1504	30			- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, của các loài động vật có vú sống ở biển:	
1504	30	10	00	- - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học	7
1504	30	90	00	- - Loại khác	7
15.05				**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).**	
1505	00	10	00	- Lanolin	13
1505	00	90	00	- Loại khác	13
1506	**00**	**00**	**00**	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	**15**
15.07				**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				thay đổi về mặt hoá học.	
1507	10	00	00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	3
1507	90			- Loại khác:	
1507	90	10	00	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	3
1507	90	20	00	- - Dầu đã tinh chế	25
1507	90	90	00	- - Loại khác	25
15.08				**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
1508	10	00	00	- Dầu thô	3
1508	90			- Loại khác:	
				- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế:	
1508	90	11	00	- - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học	3
1508	90	19	00	- - - Loại khác	3
				- - Dầu đã tinh chế:	
1508	90	21	00	- - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học	25
1508	90	29	00	- - - Loại khác	25
				- - Loại khác:	
1508	90	91	00	- - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học	25
1508	90	99	00	- - - Loại khác	25
15.09				**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
1509	10			- Dầu thô (virgin):	
1509	10	10	00	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	3
1509	10	90	00	- - Loại khác	3
1509	90			- Loại khác:	
				- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1509	90	11	00	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	3
1509	90	19	00	- - - Loại khác	3
				- - Dầu đã tinh luyện:	
1509	90	21	00	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	25
1509	90	29	00	- - - Loại khác	25
				- - Loại khác:	
1509	90	91	00	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	25
1509	90	99	00	- - - Loại khác	25

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
15.10				**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.**	
1510	00	10	00	- Dầu thô	3
				- Loại khác:	
1510	00	91	00	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh luyện	3
1510	00	92	00	- - Dầu đã tinh luyện	25
1510	00	99	00	- - Loại khác	25
15.11				**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
1511	10	00	00	- Dầu thô	3
1511	90			- Loại khác:	
1511	90	10	00	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh luyện, không thay đổi về mặt hoá học	3
1511	90	90	00	- - Loại khác	25
15.12				**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
				- Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512	11	00	00	- - Dầu thô	3
1512	19			- - Loại khác:	
1512	19	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	3
1512	19	20	00	- - - Dầu đã tinh chế	25
1512	19	90	00	- - - Loại khác	25
				- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
1512	21	00	00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	3
1512	29			- - Loại khác:	
1512	29	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	3
1512	29	20	00	- - - Dầu đã tinh chế	25
1512	29	90	00	- - - Loại khác	25
15.13				**Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	
1513	11	00	00	- - Dầu thô	3
1513	19			- - Loại khác:	
1513	19	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	3
1513	19	20	00	- - - Dầu đã tinh chế	25
1513	19	90	00	- - - Loại khác	25
				- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513	21	00	00	- - Dầu thô	3
1513	29			- - Loại khác:	
				- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ, dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:	
1513	29	11	00	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học, của dầu hạt cọ stearin hoặc dầu cọ ba-ba-su	3
1513	29	19	00	- - - - Loại khác	3
				- - - Dầu đã tinh chế:	
1513	29	21	00	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học, của dầu hạt cọ stearin hoặc dầu cọ ba-ba-su	25
1513	29	29	00	- - - - Loại khác	25
				- - - Loại khác:	
1513	29	91	00	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học, của dầu hạt cọ stearin hoặc dầu cọ ba-ba-su	25
1513	29	99	00	- - - - Loại khác	25
15.14				**Dầu hạt cải, dầu mù tạt và phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
				- Dầu hạt cải hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514	11	00	00	- - Dầu thô	3
1514	19			- - Loại khác:	
1514	19	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3
1514	19	20	00	- - - Dầu đã tinh chế	5
1514	19	90	00	- - - Loại khác	5
				- Loại khác:	
1514	91			- - Dầu thô:	
1514	91	10	00	- - - Dầu hạt cải và các phần phân đoạn của chúng	3
1514	91	90	00	- - - Loại khác	3
1514	99			- - Loại khác:	
1514	99	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1514	99	20	00	- - - Dầu đã tinh chế	25
				- - - Loại khác:	
1514	99	91	00	- - - - Dầu hạt cải và các phần phân đoạn của chúng	25
1514	99	99	00	- - - - Loại khác	25
15.15				**Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
				- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515	11	00	00	- - Dầu thô	3
1515	19	00	00	- - Loại khác	10
				- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515	21	00	00	- - Dầu thô	3
1515	29			- - Loại khác:	
				- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt ngô chưa tinh chế:	
1515	29	11	00	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	3
1515	29	19	00	- - - - Loại khác	3
				- - - Loại khác:	
1515	29	91	00	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	20
1515	29	99	00	- - - - Loại khác	20
1515	30			- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	
1515	30	10	00	- - Dầu thô	3
1515	30	90	00	- - Loại khác	10
1515	50			- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	
1515	50	10	00	- - Dầu thô	3
1515	50	20	00	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	3
1515	50	90	00	- - Loại khác	25
1515	90			- Loại khác:	
				- - Dầu tengkawang:	
1515	90	11	00	- - - Dầu thô	3
1515	90	12	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3
1515	90	19	00	- - - Loại khác	25
				- - Loại khác:	
1515	90	91	00	- - - Dầu thô	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1515	90	92	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3
1515	90	99		- - - Loại khác:	
1515	90	99	10	- - - - Dầu tung đã tinh chế	10
1515	90	99	90	- - - - Loại khác	25
15.16				**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.**	
1516	10			- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	
1516	10	10	00	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	25
1516	10	90	00	- - Loại khác	25
1516	20			- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	
				- - Mỡ và dầu đã tái este hoá và các phần phân đoạn của chúng:	
1516	20	11	00	- - - Của đậu nành	25
1516	20	12	00	- - - Của dầu cọ, dạng thô	25
1516	20	13	00	- - - Của dầu cọ, trừ dạng thô	25
1516	20	14	00	- - - Của dừa	25
1516	20	15	00	- - - Của dầu hạt cọ	25
1516	20	16	00	- - - Của lạc	25
1516	20	17	00	- - - Của hạt lanh	25
1516	20	18	00	- - - Của ô liu	25
1516	20	19	00	- - - Loại khác	25
				- - Mỡ đã qua hydro hoá dạng lớp, miếng:	
1516	20	21	00	- - - Của dầu cọ, dầu đậu nành, dầu lạc hoặc dầu dừa	25
1516	20	22	00	- - - Của hạt lanh	25
1516	20	23	00	- - - Của ô liu	25
1516	20	29	00	- - - Loại khác	25
1516	20	30	00	- - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516	20	40	00	- - Stearin hạt cọ hoặc olein đã hydro hoá và tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516	20	50	00	- - Stearin hạt cọ, dạng thô, có chỉ số Iốt không quá 48	25
1516	20	60	00	- - Stearin hạt cọ, dạng thô	25
1516	20	70	00	- - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) có chỉ số Iốt không quá 48	25
1516	20	80	00	- - Của stearin hạt cọ khác có chỉ số Iốt không quá 48	25
				- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1516	20	91	00	- - - Của dầu cọ, dầu lạc hoặc dầu dừa	25
1516	20	92	00	- - - Của hạt lanh	25
1516	20	93	00	- - - Của ô liu	25
1516	20	99	00	- - - Loại khác	25
15.17				**Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.**	
1517	10	00	00	- Margarin, trừ margarin dạng lỏng	20
1517	90			- Loại khác:	
1517	90	10	00	- - Chế phẩm giả ghee	30
1517	90	20	00	- - Margarin dạng lỏng	30
1517	90	30	00	- - Chế phẩm tách khuôn	30
				- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:	
1517	90	43	00	- - - Shortening	20
1517	90	44	00	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	30
				- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm khác của mỡ hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:	
1517	90	50	00	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	30
				- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:	
1517	90	61	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	30
1517	90	62	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ	30
1517	90	63	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ thô	30
1517	90	64	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ đã được tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	30
1517	90	65	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ olein thô	30
1517	90	66	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ olein đã được tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	30
1517	90	67	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	30
1517	90	68	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu illipenut	30
1517	90	69	00	- - - - Loại khác	30
1517	90	90	00	- - Loại khác	30
15.18				**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polime hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
				- Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polime hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:	
1518	00	12	00	- - Mỡ và dầu động vật	5
1518	00	14	00	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	5
1518	00	15	00	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	5
1518	00	16	00	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	5
1518	00	19	00	- - Loại khác	5
1518	00	20	00	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	5
				- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau:	
1518	00	31	00	- - Của dầu cọ (kể cả hạt cọ)	5
1518	00	32	00	- - Của lạc, đậu nành hoặc dừa	5
1518	00	33	00	- - Của hạt lanh	5
1518	00	34	00	- - Của ôliu	5
1518	00	39	00	- - Loại khác	5
1518	00	60	00	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và mỡ hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	5
15.20				**Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.**	
1520	00	10	00	- Glycerin thô	3
1520	00	90	00	- Loại khác	3
15.21				**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.**	
1521	10	00	00	- Sáp thực vật	3
				- Loại khác:	
1521	90	10	00	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	3
1521	90	20	00	- - Sáp cá nhà táng	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
15.22				**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.**	
1522	00	10	00	- Chất nhờn	3
1522	00	90	00	- Loại khác	3

PHẦN IV

THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN

Chú giải.

1. Trong Phần này khái niệm "bột viên" (pellets) chỉ các sản phẩm được liên kết bằng phương pháp ép trực tiếp hay bằng cách pha thêm chất kết dính theo tỷ lệ không quá 3% tính theo trọng lượng.

Chương 16

Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các loại thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã chế biến hay bảo quản theo các quy trình đã ghi trong Chương 2 hoặc Chương 3 hoặc nhóm 05.04.

2. Chế phẩm thực phẩm được xếp vào Chương này với điều kiện các chế phẩm này chứa trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên. Nếu chế phẩm có chứa 2 hay nhiều thành phần trên, thì xếp vào nhóm tương ứng với thành phần chiếm trọng lượng lớn hơn trong chế phẩm đó thuộc Chương 16. Những quy định này không áp dụng với các sản phẩm nhồi thuộc nhóm 19.02 hay các chế phẩm thuộc nhóm 21.03 hay 21.04.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 1602.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" được hiểu là chế phẩm từ thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, được làm đồng nhất mịn, dùng làm thực phẩm cho trẻ em hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ với trọng lượng tịnh không quá 250g. Khi ứng dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có những khối lượng nhỏ thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ có thể nhìn thấy được. Phân nhóm này được xếp đầu tiên trong nhóm 16.02.

2. Cá và động vật giáp xác được ghi theo tên thông thường trong các phân nhóm của nhóm 16.04 hoặc 16.05 và các loại cùng tên tương ứng chỉ ra trong Chương 3 là cùng loài.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1601	**00**	**00**	**00**	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.**	36
16.02				**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.**	
1602	10			- Chế phẩm đồng nhất:	
1602	10	10	00	- - Làm từ thịt lợn, đóng hộp	36
1602	10	90	00	- - Loại khác	36
1602	20	00	00	- Từ gan động vật	36
				- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602	31	00	00	- - Từ gà tây	36
1602	32			- - Từ gà loài *Gallus domesticus:*	
1602	32	10	00	- - - Từ gà ca ri, đóng hộp	36
1602	32	90	00	- - - Loại khác	36
1602	39	00	00	- - Loại khác	36
				- Từ lợn:	
1602	41			- - Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh:	
1602	41	10	00	- - - Đóng hộp	36
1602	41	90	00	- - - Loại khác	36
1602	42			- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	
1602	42	10	00	- - - Đóng hộp	36
1602	42	90	00	- - - Loại khác	36
1602	49			- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	
				- - - Thịt hộp:	
1602	49	11	00	- - - - Đóng hộp	36
1602	49	19	00	- - - - Loại khác	36
				- - - Loại khác:	
1602	49	91	00	- - - - Đóng hộp	36
1602	49	99	00	- - - - Loại khác	36
1602	50	00	00	- Từ trâu bò	36
1602	90			- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	
1602	90	10	00	- - Ca-ri cừu, đóng hộp	36
1602	90	90	00	- - Loại khác	36
16.03				**Phần chiết và nước ép từ thịt, cá, hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác.**	
1603	00	10	00	- Từ thịt gà, có rau gia vị	30

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1603	00	20	00	- Từ thịt gà, không có rau gia vị	30
1603	00	30	00	- Loại khác, có gia vị	30
1603	00	90	00	- Loại khác	30
16.04				**Cá được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá.**	
				- Cá nguyên con hoặc cá miếng, nhưng chưa xay nhỏ:	
1604	11			- - Từ cá hồi:	
1604	11	10	00	- - - Đóng hộp	36
1604	11	90	00	- - - Loại khác	36
1604	12			- - Từ cá trích:	
1604	12	10	00	- - - Đóng hộp	36
1604	12	90	00	- - - Loại khác	36
1604	13			- - Từ cá sacdin, cá trích cơm (sparts) hoặc cá trích kê (brisling):	
				- - - Từ cá sacdin:	
1604	13	11	00	- - - - Đóng hộp	36
1604	13	19	00	- - - - Loại khác	36
				- - - Loại khác:	
1604	13	91	00	- - - - Đóng hộp	36
1604	13	99	00	- - - - Loại khác	36
1604	14			- - Từ các loại cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ (*Sarda spp.*):	
1604	14	10	00	- - - Đóng hộp	36
1604	14	90	00	- - - Loại khác	36
1604	15			- - Từ cá thu:	
1604	15	10	00	- - - Đóng hộp	36
1604	15	90	00	- - - Loại khác	36
1604	16			- - Từ cá trổng:	
1604	16	10	00	- - - Đóng hộp	36
1604	16	90	00	- - - Loại khác	36
1604	19			- - Loại khác:	
1604	19	20	00	- - - Cá ngừ, đóng hộp	36
1604	19	30	00	- - - Loại khác, đóng hộp	36
1604	19	90	00	- - - Loại khác	36
1604	20			- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	
				- - Vây cá mập, đã chế biến và sử dụng được ngay:	
1604	20	11	00	- - - Đóng hộp	36
1604	20	19	00	- - - Loại khác	36
				- - Xúc xích cá:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1604	20	21	00	- - - Đóng hộp	36
1604	20	29	00	- - - Loại khác	36
				- - Loại khác:	
1604	20	91	00	- - - Đóng hộp	36
1604	20	99	00	- - - Loại khác	36
1604	30			- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối:	
1604	30	10	00	- - Đóng hộp	36
1604	30	90	00	- - Loại khác	36
16.05				**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.**	
1605	10			- Cua:	
1605	10	10	00	- - Đóng hộp	36
1605	10	90	00	- - Loại khác	36
1605	20			- Tôm shrimp và tôm pandan (prawns):	
				- - Bột nhão tôm shrimp:	
1605	20	11	00	- - - Đóng hộp	36
1605	20	19	00	- - - Loại khác	36
				- - Loại khác:	
1605	20	91	00	- - - Đóng hộp	36
1605	20	99	00	- - - Loại khác	36
1605	30	00	00	- Tôm hùm	36
1605	40			- Động vật giáp xác khác:	
1605	40	10	00	- - Đóng hộp	36
1605	40	90	00	- - Loại khác	36
1605	90			- Loại khác:	
1605	90	10	00	- - Bào ngư	36
1605	90	90	00	- - Loại khác	36

Chương 17

Đường và các loại kẹo đường

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại kẹo đường chứa ca cao (nhóm 18.06);

(b) Các loại đường tinh khiết về mặt hoá học (trừ sucroza, lactoza, maltoza, glucoza và fructoza) hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.40; hoặc

(c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác của Chương 30.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1701.11 và 1701.12, Khái niệm "đường thô" có nghĩa là các loại đường có hàm lượng sucroza tính theo trọng lượng, ở thể khô, dưới 99,5 độ đọc kết quả tương ứng trên phân cực kế.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
17.01				**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.**	
				- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701	11	00	00	- - Đường mía	27
1701	12	00	00	- - Đường củ cải	27
				- Loại khác:	
1701	91	00	00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	40
1701	99			- - Loại khác:	
				- - - Đường đã tinh luyện:	
1701	99	11	00	- - - - Đường trắng	40
1701	99	19	00	- - - - Loại khác	40
1701	99	90	00	- - - Loại khác	40
17.02				**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.**	
				- Lactoza và xirô lactoza:	
1702	11	00	00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0
1702	19	00	00	- - Loại khác	0
1702	20	00	00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1702	30			- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	
1702	30	10	00	- - Glucoza	10
1702	30	20	00	- - Xirô glucoza	10
1702	40	00	00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	10
1702	50	00	00	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	3
1702	60			- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	
1702	60	10	00	- - Fructoza	3
1702	60	20	00	- - Xirô fructoza	3
1702	90			- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	
1702	90	10	00	- - Mantoza	3
1702	90	20	00	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	5
1702	90	30	00	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	5
1702	90	40	00	- - Đường caramen	5
1702	90	90	00	- - Loại khác	5
17.03				**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.**	
1703	10			- Mật mía:	
1703	10	10	00	- - Có pha hương liệu hoặc chất màu	10
1703	10	90	00	- - Loại khác	10
1703	90			- Loại khác:	
1703	90	10	00	- - Có pha hương liệu hoặc chất màu	10
1703	90	90	00	- - Loại khác	10
17.04				**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.**	
1704	10	00	00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	35
1704	90			- Loại khác:	
1704	90	10	00	- - Kẹo dược phẩm	20
1704	90	20	00	- - Sô cô la trắng	35
1704	90	90	00	- - Loại khác	35

Chương 18

Ca cao và các chế phẩm từ ca cao

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các chế phẩm thuộc các nhóm 04.03, 19.01, 19.04, 19.05, 21.05, 22.02, 22.08, 30.03 hoặc 30.04.

2. Nhóm 18.06 bao gồm các loại kẹo đường có chứa ca cao và các loại chế phẩm thực phẩm khác chứa ca cao, trừ các chế phẩm thuộc các nhóm đã ghi trong Chú giải 1 Chương này.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1801	**00**	**00**	**00**	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.**	10
1802	**00**	**00**	**00**	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.**	10
18.03				**Bột ca cao nhão đã hoặc chưa khử chất béo.**	
1803	10	00	00	- Chưa khử chất béo	10
1803	20	00	00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	10
1804	**00**	**00**	**00**	**Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao.**	10
1805	**00**	**00**	**00**	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác.**	20
18.06				**Sô cô la và các chế phẩm khác có chứa ca cao.**	
1806	10	00	00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	18
1806	20			- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:	
1806	20	10	00	- - Sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	18
1806	20	90	00	- - Loại khác	18
				- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806	31			- - Có nhân:	
1806	31	10	00	- - - Sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	32
1806	31	90	00	- - - Loại khác	32
1806	32			- - Không có nhân:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1806	32	10	00	- - - Sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	32
1806	32	90	00	- - - Loại khác	32
1806	90			- Loại khác:	
1806	90	10	00	- - Sô cô la ở dạng viên hoặc dạng thanh	32
1806	90	20	00	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, có chứa từ 40% đến dưới 50% tính theo trọng lượng là ca cao; các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% đến dưới 10% tính theo trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	32
1806	90	90	00	- - Loại khác	32

Chương 19

Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại thực phẩm có chứa trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác hay hỗn hợp các loại trên (thuộc Chương 16), trừ các sản phẩm được nhồi thuộc nhóm 19.02;

(b) Bánh bích quy hoặc các sản phẩm khác làm từ bột hoặc tinh bột, được chế biến đặc biệt dùng để chăn nuôi động vật (nhóm 23.09); hoặc

(c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30.

2. Theo mục đích của nhóm 19.01:

(a) Thuật ngữ "tấm" có nghĩa là dạng tấm từ ngũ cốc thuộc Chương 11;

(b) Thuật ngữ "bột" và "bột thô" có nghĩa là:

(1) Bột và bột thô từ ngũ cốc thuộc Chương 11, và

(2) Bột, bột thô và bột mịn nguồn gốc thực vật ở bất kỳ Chương nào, trừ bột, bột thô hoặc bột mịn của rau đã sấy khô (nhóm 07.12), của khoai tây (nhóm 11.05) hoặc của các loại rau họ đậu đã sấy khô (nhóm 11.06).

3. Nhóm 19.04 không bao gồm các chế phẩm có chứa trên 6% tính theo trọng lượng là bột ca cao được tính trên cơ sở đã khử toàn bộ chất béo hoặc được bọc sô cô la hay các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao thuộc nhóm 18.06 (nhóm 18.06).

4. Theo mục đích nhóm 19.04, thuật ngữ "chế biến cách khác" có nghĩa là được chế biến hoặc gia công ngoài phạm vi quy định tại các nhóm hoặc các Chú giải của các Chương 10 hoặc 11.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
19.01				**Chiết xuất từ malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất của malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
1901	10			- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã được đóng gói để bán lẻ:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1901	10	10	00	- - Làm từ chiết xuất của malt	20
1901	10	20		- - Làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04:	
1901	10	20	10	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10
1901	10	20	90	- - - Loại khác	20
1901	10	30	00	- - Làm từ bột đỗ tương	30
1901	10	90		- - Loại khác:	
1901	10	90	10	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10
1901	10	90	90	- - - Loại khác	20
1901	20			- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	
1901	20	10	00	- - Làm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chất chiết xuất từ malt, không chứa ca cao	30
1901	20	20	00	- - Làm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chất chiết xuất từ malt, chứa ca cao	30
1901	20	30	00	- - Loại khác, không chứa ca cao	30
1901	20	40	00	- - Loại khác, chứa ca cao	30
1901	90			- Loại khác:	
1901	90	10		- - Thực phẩm cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:	
1901	90	10	10	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10
1901	90	10	90	- - - Loại khác	20
1901	90	20	00	- - Chiết xuất từ malt	20
				- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm 04.01 đến 04.04:	
1901	90	31	00	- - - Có chứa sữa	20
1901	90	39		- - - Loại khác:	
1901	90	39	10	- - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10
1901	90	39	90	- - - - Loại khác	20
				- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:	
1901	90	41	00	- - - Dạng bột	30
1901	90	49	00	- - - Dạng khác	30
1901	90	90		- - Loại khác:	
1901	90	90	10	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10
1901	90	90	90	- - - Loại khác	30
19.02				**Các sản phẩm bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochi, ravioli, cannelloni; cut-cut (couscous), đã hoặc chưa chế biến.**	
				- Các sản phẩm bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902	11	00	00	- - Có chứa trứng	38

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1902	19			- - Loại khác:	
1902	19	20	00	- - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	38
1902	19	90		- - - Loại khác:	
1902	19	90	10	- - - - Mì, miến làm từ đậu hạt	38
1902	19	90	90	- - - - Loại khác	36
1902	20			- Các sản phẩm bột nhào đã được nhồi hoặc chưa làm chín hay chế biến cách khác:	
1902	20	10	00	- - Sản phẩm nhào với thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	38
1902	20	90	00	- - Loại khác	38
1902	30			- Các sản phẩm bột nhào khác:	
1902	30	10	00	- - Mì ăn liền	38
1902	30	20	00	- - Mì, bún làm từ gạo ăn liền	38
1902	30	90	00	- - Loại khác	38
1902	40	00	00	- Cut-cut (couscous)	38
1903	**00**	**00**	**00**	**Các sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.**	40
19.04				**Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ, mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt, mảnh hoặc đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
1904	10	00	00	- Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc	39
1904	20	00	00	- Thức ăn chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ	39
1904	30	00	00	- Lúa mì bulgur	39
1904	90			- Loại khác:	
1904	90	10	00	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	39
1904	90	90	00	- - Loại khác	39
19.05				**Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự.**	
1905	10	00	00	- Bánh mì giòn	40
1905	20	00	00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	40
				- Bánh quy ngọt; bánh quế (wafflets) và bánh kem	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				xốp (wafers):	
1905	31			- - Bánh quy ngọt:	
1905	31	10	00	- - - Không chứa ca cao	35
1905	31	20	00	- - - Có chứa ca cao	35
1905	32	00	00	- - Bánh quế và bánh kem xốp	38
1905	40	00	00	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh tượng tự	40
1905	90			- Loại khác:	
1905	90	10	00	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	40
1905	90	20	00	- - Bánh quy không ngọt khác	40
1905	90	30	00	- - Bánh ga tô (cakes)	40
1905	90	40	00	- - Bánh bột nhào	40
1905	90	50	00	- - Các loại bánh không bột	40
1905	90	60	00	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tượng tự dùng trong dược phẩm	5
1905	90	70	00	- - Bánh thánh, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự	40
1905	90	80	00	- - Các sản phẩm thực phẩm ròn có hương liệu khác	40
1905	90	90	00	- - Loại khác	40

Chương 20

Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại rau, quả hoặc quả hạch, được chế biến hoặc bảo quản theo quy trình đã ghi trong Chương 7,8 hoặc 11;

(b) Các chế phẩm thực phẩm có trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay các loại động vật thuỷ sinh không xương sống, hoặc hỗn hợp của các sản phẩm trên (Chương 16);

(c) Các loại bánh và sản phẩm khác thuộc nhóm 19.05; hoặc

(d) Các chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất thuộc nhóm 21.04;

2. Các nhóm 20.07 và 20.08 không áp dụng cho các loại thạch từ quả, bột nhão từ quả, các loại quả hạnh bọc đường hoặc các sản phẩm tượng tự chế biến dưới dạng kẹo đường (nhóm 17.04) hoặc kẹo sôcôla (nhóm 18.06).

3. Nhóm 20.01, 20.04 và 20.05, tuỳ theo từng trường hợp, chỉ bao gồm những sản phẩm thuộc Chương 7 hay nhóm 11.05 hoặc 11.06 (trừ bột, bột thô và bột mịn của các sản phẩm đã ghi trong Chương 8) đã được chế biến hay bảo quản theo các quy trình khác với quy trình đã ghi trong Chú giải 1(a).

4. Nước ép cà chua có hàm lượng chất khô từ 7% trở lên được xếp vào nhóm 20.02.

5. Theo mục đích của nhóm 20.07, khái niệm "thu được từ quá trình đun nấu" có nghĩa là thu được bằng cách xử lý nhiệt ở áp suất không khí hoặc giảm áp suất để làm tăng độ dẻo của một sản phẩm thông qua việc giảm lượng nước hoặc thông qua biện pháp khác.

6. Theo mục đích của nhóm 20.09, khái niệm " các loại nước ép, chưa lên men và chưa pha rượu" để chỉ các loại nước ép có nồng độ rượu không quá 0,5% tính theo thể tích (xem thêm Chú giải (2) của Chương 22).

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2005.10, khái niệm " rau đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm từ rau, đã đồng nhất mịn, dùng làm thức ăn cho trẻ em hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ, trong bao bì với trọng lượng tịnh không quá 250 gam. Đối với các chế phẩm này không cần quan tâm đến những thành phần có khối lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một khối lượng nhỏ mảnh vụn rau có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2005.10 được xếp đầu tiên trong nhóm 20.05. Phân nhóm 2005.10 được xếp đầu tiên trong nhóm 20.05.

2. Theo mục đích của phân nhóm 2007.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm của quả, đã đồng nhất mịn, dùng làm thức ăn cho trẻ em hoặc

để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ trong bao bì với trọng lượng tịnh không quá 250 gam. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có khối lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một khối lượng nhỏ mảnh vụn quả có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2007.10 được xếp đầu tiên trong nhóm 20.07.

3. Theo mục đích của các phân nhóm 2009.12, 2009.21, 2009.31, 200941, 2009.61, 2009.71, khái niệm "giá trị Brix" có nghĩa là đọc trực tiếp độ Brix từ tỷ trọng kế Brix hoặc của chỉ số khúc xạ được biểu thị theo khái niệm tỷ lệ phần trăm thành phần sucroza đo bằng khúc xạ kế, ở nhiệt độ 20°C hoặc được hiệu chỉnh về 20°C nếu phép đo được tiến hành ở một nhiệt độ khác.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
20.01				**Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.**	
2001	10	00	00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	40
2001	90			- Loại khác:	
2001	90	10	00	- - Hành	39
2001	90	90	00	- - Loại khác	39
20.02				**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.**	
2002	10			- Cà chua nguyên quả hoặc cà chua dạng miếng:	
2002	10	10	00	- - Nấu chín bằng cách khác trừ hấp bằng hơi hoặc luộc bằng nước	38
2002	10	90	00	- - Loại khác	38
2002	90			- Loại khác:	
2002	90	10	00	- - Bột cà chua dạng sệt	36
2002	90	90	00	- - Loại khác	36
20.03				**Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.**	
2003	10	00	00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	40
2003	20	00	00	- Nấm cục (nấm củ)	40
2003	90	00	00	- Loại khác	40
20.04				**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**	
2004	10	00	00	- Khoai tây	31

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2004	90			- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2004	90	10	00	- - Thực phẩm cho trẻ em	40
2004	90	90	00	- - Loại khác	40
20.05				**Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**	
2005	10	00	00	- Rau đồng nhất	40
2005	20			- Khoai tây:	
2005	20	10	00	- - Khoai tây chiên	35
2005	20	90	00	- - Loại khác	35
2005	40	00	00	- Đậu Hà lan (*Pisum sativum*)	38
				- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	
2005	51	00	00	- - Đã bóc vỏ	38
2005	59	00	00	- - Loại khác	38
2005	60	00	00	- Măng tây	38
2005	70	00	00	- Ô liu	35
2005	80	00	00	- Ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*)	40
				- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005	91	00	00	- - Măng tre	37
2005	99	00	00	- - Loại khác	37
2006	**00**	**00**	**00**	**Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).**	38
20.07				**Mứt, nước quả nấu đông (thạch), mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch nghiền sệt và quả hoặc quả hạch nghiền cô đặc, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác.**	
2007	10	00	00	- Chế phẩm đồng nhất	38
				- Loại khác:	
2007	91	00	00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	38
2007	99			- - Loại khác:	
2007	99	10	00	- - - Bột hình hạt và bột nhão từ quả trừ xoài, dứa hoặc dâu tây	40
2007	99	90	00	- - - Loại khác	40

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
20.08				**Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
				- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008	11			- - Lạc:	
2008	11	10	00	- - - Lạc rang	35
2008	11	20	00	- - - Bơ lạc	35
2008	11	90	00	- - - Loại khác	35
2008	19			- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	
2008	19	10	00	- - - Hạt điều	39
2008	19	90	00	- - - Loại khác	35
2008	20	00	00	- Dứa	40
2008	30			- Quả thuộc chi cam quýt:	
2008	30	10	00	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	40
2008	30	90	00	- - Loại khác	40
2008	40			- Lê:	
2008	40	10	00	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	39
2008	40	90	00	- - Loại khác	39
2008	50			- Mơ:	
2008	50	10	00	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	40
2008	50	90	00	- - Loại khác	40
2008	60			- Anh đào (Cherries):	
2008	60	10	00	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	40
2008	60	90	00	- - Loại khác	40
2008	70			- Đào, kể cả quả xuân đào:	
2008	70	10	00	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	39
2008	70	90	00	- - Loại khác	39
2008	80			- Dâu tây:	
2008	80	10	00	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	39
2008	80	90	00	- - Loại khác	39
				- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2009.19:	
2008	91	00	00	- - Lõi cây cọ	40
2008	92			- - Dạng hỗn hợp:	
2008	92	10	00	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác	36

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				của cây	
2008	92	20	00	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	36
2008	92	90	00	- - - Loại khác	36
2008	99			- - Loại khác:	
2008	99	10	00	- - - Vải	40
2008	99	20	00	- - - Nhãn	40
2008	99	30	00	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây	40
2008	99	40	00	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	34
2008	99	90	00	- - - Loại khác	34
20.09				**Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác.**	
				- Nước cam ép:	
2009	11	00	00	- - Đông lạnh	32
2009	12	00	00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	32
2009	19	00	00	- - Loại khác	32
				- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm) :	
2009	21	00	00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35
2009	29	00	00	- - Loại khác	35
				- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009	31	00	00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35
2009	39	00	00	- - Loại khác	35
				- Nước dứa ép:	
2009	41	00	00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35
2009	49	00	00	- - Loại khác	35
2009	50	00	00	- Nước cà chua ép	35
				- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009	61	00	00	- - Với trị giá Brix không quá 30	35
2009	69	00	00	- - Loại khác	35
				- Nước táo ép:	
2009	71	00	00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35
2009	79	00	00	- - Loại khác	35
2009	80			- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
2009	80	10	00	- - Nước ép quả nho đen	33
2009	80	90	00	- - Loại khác	33
2009	90	00	00	- Nước ép hỗn hợp	33

Chương 21

Các chế phẩm ăn được khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại rau hỗn hợp thuộc nhóm 07.12;

(b) Các chất thay thế cà phê rang có chứa cà phê theo tỷ lệ bất kỳ (nhóm 09.01);

(c) Chè đã pha hương liệu (nhóm 09.02);

(d) Các gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10;

(e) Các chế phẩm thực phẩm có chứa trên 20% tính theo trọng lượng xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp các sản phẩm trên (thuộc Chương 16), trừ các sản phẩm ghi trong nhóm 21.03 hoặc 21.04;

(f) Men được đóng gói như dược phẩm hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.03 hay 30.04; hoặc

(g) Enzim đã pha chế thuộc nhóm 35.07.

2. Các chiết xuất từ các chất thay thế ghi trong Chú giải 1(b) trên đây được xếp vào nhóm 21.01.

3. Theo mục đích của nhóm 21.04, khái niệm "chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất" có nghĩa là các loại chế phẩm bao gồm một hỗn hợp đồng nhất mịn của hai hay nhiều thành phần cơ bản như thịt, cá, rau hoặc quả, được đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 250g để bán lẻ, dùng làm thức ăn cho trẻ em hoặc ăn kiêng. Khi ứng dụng định nghĩa này, không cần quan tâm đến thành phần những khối lượng nhỏ cho thêm vào để làm gia vị, để bảo quản hoặc cho các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ những mẩu vụn có thể nhìn thấy được của thành phần nói trên.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
21.01				**Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè hoặc chè Paragoay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm thay thế đó.**	
				- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101	11			- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	
2101	11	10	00	- - - Cà phê tan	46
2101	11	90	00	- - - Loại khác	46
2101	12	00	00	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê	46
2101	20			- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:	
2101	20	10	00	- - Các chế phẩm chè bao gồm cả hỗn hợp chè, sữa bột và đường	46
2101	20	90	00	- - Loại khác	46
2101	30	00	00	- Rễ rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	46
21.02				**Men [hoạt động hoặc ỳ (men khô)]; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vác xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.**	
2102	10			- Men hoạt động (có hoạt tính):	
2102	10	10	00	- - Men bánh mì	18
2102	10	90	00	- - Loại khác	5
2102	20	00	00	- Men ỳ (bị khử hoạt tính); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	5
2102	30	00	00	- Bột nở đã pha chế	5
21.03				**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.**	
2103	10	00	00	- Nước xốt đậu tương	40
2103	20	00	00	- Nước xốt cà chua nấm và nước xốt cà chua khác	40
2103	30	00	00	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	40
2103	90			- Loại khác:	
2103	90	10	00	- - Tương ớt	40
2103	90	20	00	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp, kể cả bột tôm (belachan)	40
2103	90	30	00	- - Nước mắm	40
2103	90	90	00	- - Loại khác	40

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
21.04				**Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp, nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.**	
2104	10			- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:	
2104	10	10	00	- - Chứa thịt	40
2104	10	90	00	- - Loại khác	40
2104	20			- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	
2104	20	10	00	- - Chứa thịt	40
2104	20	90	00	- - Loại khác	40
2105	**00**	**00**	**00**	**Kem lạnh (ice-cream) và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.**	40
21.06				**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
2106	10	00	00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	8
2106	90			- Loại khác:	
2106	90	10	00	- - Đậu phụ đã làm khô và đậu phụ dạng thanh	27
2106	90	20	00	- - Si rô đã pha màu hoặc hương liệu	26
2106	90	30	00	- - Kem không sữa	26
2106	90	40	00	- - Các chế phẩm men tự phân	15
				- - Các chế phẩm không chứa cồn dùng để sản xuất đồ uống:	
2106	90	51	00	- - - Chế phẩm dùng làm nguyên liệu thô để chế biến chất cô đặc tổng hợp	27
2106	90	52	00	- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản vào làm nước uống	27
2106	90	53	00	- - - Chế phẩm làm từ sâm	20
2106	90	59	00	- - - Loại khác:	15
				- - Các chế phẩm có chứa cồn dùng để sản xuất đồ uống:	
				- - - Chế phẩm dùng làm nguyên liệu thô để chế biến chất cô đặc tổng hợp:	
2106	90	61	00	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	26
2106	90	62	00	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	26
				- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản vào nước uống:	
2106	90	64	00	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	26
2106	90	65	00	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	26
2106	90	69	00	- - - Loại khác	15

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2106	90	70	00	- - Các chất phụ trợ thực phẩm	10
2106	90	80	00	- - Hỗn hợp khác của hoá chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	15
				- - Loại khác:	
2106	90	91	00	- - - Chế phẩm hỗn hợp các vitamin và khoáng chất để tăng cường dinh dưỡng	10
2106	90	92	00	- - - Chế phẩm làm từ sâm	20
2106	90	93	00	- - - Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactase	25
2106	90	94	00	- - - Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em	25
2106	90	95	00	- - - Seri kaya	25
2106	90	99		- - - Loại khác:	
2106	90	99	10	- - - - Các chế phẩm làm ngọt gồm chất tạo ngọt nhân tạo và chất thực phẩm	26
2106	90	99	20	- - - - Các chế phẩm hương liệu	15
2106	90	99	30	- - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15
2106	90	99	90	- - - - Loại khác	25

Chương 22

Đồ uống, rượu và giấm

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm của Chương này (trừ các sản phẩm của nhóm 22.09) được chế biến cho mục đích nấu nướng và không phù hợp để làm đồ uống (thường ở nhóm 21.03);

(b) Nước biển (nhóm 25.01);

(c) Nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước khử độ tinh khiết tương tự (nhóm 28.53);

(d) Axít axetic đậm đặc có nồng độ axetic trên 10% tính theo trọng lượng (nhóm 29.15);

(e) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hay 30.04; hoặc

(f) Các chế phẩm nước hoa hoặc chế phẩm vệ sinh (Chương 33).

2. Theo mục đích của Chương này và các Chương 20 và 21, "nồng độ cồn tính theo thể tích" sẽ được xác định ở nhiệt độ 20° C.

3. Theo mục đích của nhóm 22.02, khái niệm "đồ uống không chứa cồn" có nghĩa là các loại đồ uống có nồng độ cồn không quá 0,5% tính theo thể tích. Đồ uống có cồn được xếp vào các nhóm thích hợp từ 22.03 đến 22.06 hoặc nhóm 22.08.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2204.10, khái niệm "rượu vang có ga nhẹ" là loại rượu khi bảo quản ở nhiệt độ 20° C trong thùng kín, có mức áp suất vượt từ 3 bars.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
22.01				**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.**	
2201	10	00	00	- Nước khoáng và nước có ga	47
2201	90			- Loại khác:	
2201	90	10	00	- - Nước đá và tuyết	40
2201	90	90	00	- - Loại khác	40
22.02				**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2202	10			- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:	
2202	10	10	00	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	38
2202	10	90	00	- - Loại khác	38
2202	90			- Loại khác:	
2202	90	10	00	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	30
2202	90	20	00	- - Sữa đậu nành	38
2202	90	30	00	- - Đồ uống không có ga dùng ngay được không cần pha loãng	38
2202	90	90	00	- - Loại khác	36
22.03				**Bia sản xuất từ malt.**	
2203	00	10	00	- Bia đen hoặc bia nâu	59
2203	00	90	00	- Loại khác, kể cả bia ale	59
22.04				**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.**	
2204	10	00	00	- Rượu vang có ga nhẹ	62
				- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204	21			- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	
				- - - Rượu vang:	
2204	21	11	00	- - - - Có nồng độ tính theo thể tích không quá 15%	62
2204	21	12	00	- - - - Có nồng độ tính theo thể tích trên 15%	62
				- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204	21	21	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	62
2204	21	22	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	62
2204	29			- - Loại khác:	
				- - - Rượu vang:	
2204	29	11	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	62
2204	29	12	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	62
				- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204	29	21	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	62
2204	29	22	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	62
2204	30			- Hèm nho khác:	
2204	30	10	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	62

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2204	30	20	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	62
22.05				**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.**	
2205	10			- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	
2205	10	10	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	62
2205	10	20	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	62
2205	90			- Loại khác:	
2205	90	10	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	62
2205	90	20	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	62
22.06				**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	
2206	00	10	00	- Vang táo hoặc vang lê	62
2206	00	20	00	- Rượu sa kê (rượu gạo)	62
2206	00	30	00	- Tô đi (toddy)	62
2206	00	40	00	- Shandy	62
2206	00	90	00	- Loại khác, kể cả vang mật ong	62
22.07				**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.**	
2207	10	00	00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	40
2207	20			- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	
				- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính và rượu mạnh đã methyl hoá:	
2207	20	11	00	- - - Cồn ê-ti-lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	20
2207	20	19	00	- - - Loại khác	40
2207	20	90	00	- - Loại khác	40
22.08				**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.**	
2208	20			- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2208	20	10	00	- - Rượu Brandy có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	60
2208	20	20	00	- - Rượu Brandy có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	60
2208	20	30	00	- - Loại khác, có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	60
2208	20	40	00	- - Loại khác, có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	60
2208	30			- Rượu Whisky:	
2208	30	10	00	- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	60
2208	30	20	00	- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	60
2208	40			- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía:	
2208	40	10	00	- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	60
2208	40	20	00	- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	60
2208	50			- Rượu Gin và rượu Cối:	
2208	50	10	00	- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	60
2208	50	20	00	- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	60
2208	60			- Rượu Vodka:	
2208	60	10	00	- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	60
2208	60	20	00	- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	60
2208	70			- Rượu mùi và rượu bổ:	
2208	70	10	00	- - Có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	60
2208	70	20	00	- - Có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	60
2208	90			- Loại khác:	
2208	90	10	00	- - Rượu sam-su y tế có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	60
2208	90	20	00	- - Rượu sam-su y tế có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	60
2208	90	30	00	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	60
2208	90	40	00	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	60
2208	90	50	00	- - Rượu arrack và rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	60
2208	90	60	00	- - Rượu arrack và rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	60
2208	90	70	00	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	60

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2208	90	80	00	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	60
2208	90	90	00	- - Loại khác	60
2209	**00**	**00**	**00**	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc.**	20

Chương 23

Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến

Chú giải.

1. Nhóm 23.09 bao gồm các sản phẩm dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác, thu được từ quá trình chế biến nguyên liệu gốc thực vật hoặc động vật đến mức các nguyên liệu đó mất hết tính chất cơ bản của nguyên liệu ban đầu, trừ các phế liệu thực vật, phế thải thực vật và các sản phẩm phụ từ quá trình chế biến đó.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2306.41, khái niệm " cây cải dầu hoặc hạt cải dầu có hàm lượng axít erucic thấp" có nghĩa là các loại hạt đã được định nghĩa trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 12.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
23.01				**Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.**	
2301	10	00	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	5
2301	20	00	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác	5
23.02				**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.**	
2302	10	00	00	- Từ ngô	5
2302	30	00	00	- Từ lúa mì	5
2302	40			- Từ ngũ cốc khác:	
2302	40	10	00	- - Từ thóc gạo	5
2302	40	90	00	- - Loại khác	5
2302	50	00	00	- Từ cây họ đậu	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
23.03				**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế thải từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.**	
2303	10			- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	
2303	10	10	00	- - Từ sắn hoặc cọ sa-go	5
2303	10	90	00	- - Loại khác	3
2303	20	00	00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường	5
2303	30	00	00	- Bã và phế thải từ quá trình ủ hoặc chưng cất	3
2304	**00**	**00**	**00**	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.**	0
2305	**00**	**00**	**00**	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.**	0
23.06				**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.**	
2306	10	00	00	- Từ hạt bông	0
2306	20	00	00	- Từ hạt lanh	0
2306	30	00	00	- Từ hạt hướng dương	0
				- Từ cây cải dầu hoặc hạt cải dầu:	
2306	41	00	00	- - Từ cây cải dầu hoặc hạt cải dầu có hàm lượng axít eruxic thấp	0
2306	49	00	00	- - Loại khác	0
2306	50	00	00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0
2306	60	00	00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	0
2306	90			- Loại khác:	
2306	90	20	00	- - Từ mầm ngô	0
2306	90	90	00	- - Loại khác	0
2307	**00**	**00**	**00**	**Bã rượu vang, cặn rượu.**	5
2308	**00**	**00**	**00**	**Nguyên liệu thực vật và phế thải thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi**	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
23.09				**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.**	
2309	10			- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	
2309	10	10	00	- - Chứa thịt	5
2309	10	90	00	- - Loại khác	5
2309	90			- Loại khác:	
				- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309	90	11	00	- - - Loại dùng cho gia cầm	5
2309	90	12	00	- - - Loại dùng cho lợn	5
2309	90	13	00	- - - Loại dùng cho tôm	5
2309	90	19	00	- - - Loại khác	5
2309	90	20	00	- - Chất tổng hợp, chất bổ trợ hoặc chất phụ gia thức ăn	5
2309	90	30	00	- - Loại khác, có chứa thịt	5
2309	90	90	00	- - Loại khác	5

Chương 24

Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các loại thuốc lá dược phẩm (Chương 30).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
24.01				**Thuốc lá lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.**	
2401	10			- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	
2401	10	10	00	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	30
2401	10	20	00	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	30
2401	10	30	00	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	30
2401	10	90	00	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng	30
2401	20			- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	
2401	20	10	00	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	30
2401	20	20	00	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	30
2401	20	30	00	- - Loại Oriental	30
2401	20	40	00	- - Loại Burley	30
2401	20	50	00	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	30
2401	20	90	00	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng	30
2401	30			- Phế liệu lá thuốc lá:	
2401	30	10	00	- - Cọng thuốc lá	15
2401	30	90	00	- - Loại khác	30
24.02				**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá.**	
2402	10	00	00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá	125
2402	20			- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:	
2402	20	10	00	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	140
2402	20	90	00	- - Loại khác	140
2402	90			- Loại khác:	
2402	90	10	00	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ chất thay thế lá thuốc lá	125
2402	90	20	00	- - Thuốc lá điếu làm từ chất thay thế lá thuốc lá	140

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
24.03				**Thuốc lá lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất thuốc lá.**	
2403	10			- Thuốc lá lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá lá với tỷ lệ bất kỳ:	
				- - Đã được đóng gói để bán lẻ:	
2403	10	11	00	- - - Thuốc lá lá đã được phối trộn	30
2403	10	19	00	- - - Loại khác	30
				- - Thuốc lá lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu:	
2403	10	21	00	- - - Thuốc lá lá đã được phối trộn	30
2403	10	29	00	- - - Loại khác	30
2403	10	90	00	- - Loại khác	30
				- Loại khác:	
2403	91	00	00	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên"	30
2403	99			- - Loại khác:	
2403	99	10	00	- - - Chiết xuất và tinh chất thuốc lá lá	30
2403	99	30	00	- - - Nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến	30
2403	99	40	00	- - - Thuốc lá bột để hít	30
2403	99	50	00	- - - Thuốc lá không dùng để hút khác, kể cả thuốc lá lá để nhai hoặc ngậm	30
2403	99	60	00	- - - Ang Hoon	30
2403	99	90	00	- - - Loại khác	30

PHẦN V

KHOÁNG SẢN

Chương 25

Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng

Chú giải.

1. Trừ một số trường hợp hoặc Chú giải (4) của Chương này có những yêu cầu khác, các nhóm của Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm ở dạng thô hoặc mới chỉ được làm sạch (thậm chí có thể dùng các chất hoá học để khử những tạp chất nhưng không làm thay đổi cơ cấu sản phẩm), đã nghiền, ép, nghiền thành bột, bột mịn, đã rây, sàng, tuyển bằng phương pháp tuyển nổi, tách bằng từ hay các qui trình cơ hoặc lý khác (trừ sự kết tinh), nhưng không phải là các sản phẩm đã nung, tôi hoặc thu được từ việc trộn lẫn hoặc từ qui trình khác với qui trình đã ghi trong từng nhóm hàng.

Các sản phẩm của Chương này có thể chứa chất chống bụi với điều kiện các phụ gia đó không làm cho sản phẩm đặc biệt phù hợp cho công dụng riêng hơn là công dụng chung.

2. Chương này không bao gồm :

(a) Lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa hoặc lưu huỳnh dạng keo (nhóm 28.02);

(b) Chất màu từ đất có chứa từ 70% tính theo trọng lượng trở lên là sắt hoá hợp như Fe_2O_3 (nhóm 28.21);

(c) Dược phẩm hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;

(d) Nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh (Chương 33);

(e) Đá lát, đá lát lề đường hoặc phiến đá lát đường (nhóm 68.01); đá khối để khảm tranh hoặc các loại tương tự (nhóm 68.02); đá lợp mái, đá ốp mặt hoặc đá kè đập (nhóm 68.03);

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (nhóm 71.02 hoặc 71.03);

(g) Tinh thể cấy (trừ các bộ phận quang học), mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên bằng natri clorua hay oxit magiê, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học làm từ natri clorua hay oxit magiê (nhóm 90.01);

(h) Phấn chơi bi-a (nhóm 95.04); hoặc

(ij) Phấn vẽ hoặc phấn viết hoặc phấn dùng cho thợ may (nhóm 96.09).

3. Bất kỳ sản phẩm nào có thể xếp vào nhóm 25.17 và vào bất kỳ nhóm nào khác của Chương này thì phải được xếp vào nhóm 25.17.

4. Trong số những mặt hàng khác nhau được xếp vào nhóm 25.30, có thể kể đến: đá vecmiculit, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở; chất màu từ đất đã hoặc chưa nung, hoặc pha trộn với nhau; các loại oxit sắt mica tự nhiên; đá bọt biển (đã hoặc

chưa làm thành dạng viên đánh bóng); hổ phách; đá bọt biển kết tụ và hổ phách kết tụ, ở dạng phiến, thanh, que hoặc các dạng tương tự, chưa gia công sau khi đúc; hạt huyền; strontianit (đã hoặc chưa nung), trừ oxit stronti; mảnh vỡ của đồ gốm, gạch hoặc bê tông.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
25.01				**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chẩy; nước biển.**	
2501	00	10	00	- Muối ăn	30
				- Muối có chứa ít nhất 94,47% natri clorua tính trên trọng lượng khô:	
2501	00	41		- - Đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 45 kg:	
2501	00	41	10	- - - Muối mỏ chưa chế biến	30
2501	00	41	20	- - - Muối tinh khiết	10
2501	00	41	90	- - - Loại khác	15
2501	00	49		- - Loại khác:	
2501	00	49	10	- - - Muối mỏ chưa chế biến	30
2501	00	49	20	- - - Muối tinh khiết	10
2501	00	49	90	- - - Loại khác	15
2501	00	50	00	- Nước biển	15
2501	00	90		- Loại khác:	
2501	00	90	10	- - Muối mỏ chưa chế biến	30
2501	00	90	90	- - Loại khác	15
2502	**00**	**00**	**00**	**Pirít sắt chưa nung.**	0
2503	**00**	**00**	**00**	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.**	0
25.04				**Graphít tự nhiên.**	
2504	10	00	00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	5
2504	90	00	00	- Loại khác	5
25.05				**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.**	
2505	10	00	00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	5
2505	90	00	00	- Loại khác	5
25.06				**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
2506	10	00	00	- Thạch anh	5
2506	20	00	00	- Đá quartzit	5
2507	**00**	**00**	**00**	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.**	3
25.08				**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.**	
2508	10	00	00	- Bentonit	3
2508	30	00	00	- Đất sét chịu lửa	3
2508	40	00	00	- Đất sét khác	3
2508	50	00	00	- Andaluzit, kyanit và sillimanit	3
2508	60	00	00	- Mullit	3
2508	70	00	00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	3
2509	**00**	**00**	**00**	**Đá phấn.**	3
25.10				**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat.**	
2510	10			- Chưa nghiền:	
2510	10	10	00	- - Apatít (apatite)	3
2510	10	90		- - Loại khác:	
2510	10	90	10	- - - Lân tự nhiên phản ứng mạnh	0
2510	10	90	90	- - - Loại khác	3
2510	20			- Đã nghiền:	
2510	20	10	00	- - Apatít (apatite)	3
2510	20	90		- - Loại khác:	
2510	20	90	10	- - - Lân tự nhiên phản ứng mạnh	0
2510	20	90	90	- - - Loại khác	3
25.11				**Bari sulfat tự nhiên (barytes), bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.**	
2511	10	00	00	- Bari sulfat tự nhiên (barytes)	3
2511	20	00	00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	3
2512	**00**	**00**	**00**	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolit và diatomit) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1.**	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
25.13				**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**	
2513	10	00	00	- Đá bọt	3
2513	20	00	00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, dạ minh châu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	3
2514	**00**	**00**	**00**	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	3
25.15				**Đá cẩm thạch, travectine, ecaussine và đá vôi khác làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	
				- Đá cẩm thạch và travertine:	
2515	11	00	00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	3
2515	12			- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
2515	12	10	00	- - - Dạng khối	3
2515	12	20	00	- - - Dạng tấm	3
2515	20	00	00	- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	3
25.16				**Đá granit, pophia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	
				- Granit:	
2516	11	00	00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	10
2516	12			- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
2516	12	10	00	- - - Dạng khối	10
2516	12	20	00	- - - Dạng tấm	10
2516	20	00	00	- Đá cát kết	3
2516	90	00	00	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
25.17				**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**	
2517	10	00	00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	3
2517	20	00	00	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	3
2517	30	00	00	- Đá dăm trộn nhựa đường	3
				- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
2517	41	00	00	- - Từ đá cẩm thạch	3
2517	49	00	00	- - Từ đá khác	3
25.18				**Đolomit, đã hoặc chưa nung hoặc nung kết, kể cả đolomit đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp đolomit dạng nén.**	
2518	10	00	00	- Đolomit chưa nung hoặc nung kết	3
2518	20	00	00	- Đolomit đã nung hoặc nung kết	3
2518	30	00	00	- Hỗn hợp đolomit dạng nén	3
25.19				**Magiê carbonat tự nhiên (magiezit); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không.**	
2519	10	00	00	- Magie carbonat tự nhiên	3
2519	90	00	00	- Loại khác	3
25.20				**Thạch cao; anhydrit; plaster (từ thạch cao nung hay canxi sulfat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.	
2520	10	00	00	- Thạch cao; anhydrit	0
2520	20			- Plaster:	
2520	20	10	00	- - Dùng trong nha khoa	3
2520	20	90	00	- - Loại khác	3
2521	**00**	**00**	**00**	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.**	10
25.22				**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.**	
2522	10	00	00	- Vôi sống	5
2522	20	00	00	- Vôi tôi	5
2522	30	00	00	- Vôi chịu nước	5
25.23				**Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulfat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.**	
2523	10			- Clanhke xi măng:	
2523	10	10	00	- - Để sản xuất xi măng trắng	10
2523	10	90	00	- - Loại khác	10
				- Xi măng Portland:	
2523	21	00	00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	38
2523	29			- - Loại khác:	
2523	29	10	00	- - - Xi măng màu	38
2523	29	90	00	- - - Loại khác	38
2523	30	00	00	- Xi măng nhôm	38
2523	90	00	00	- Xi măng chịu nước khác	38
25.24				**Amiăng (Asbestos).**	
2524	10	00	00	- Crocidolit	5
2524	90	00	00	- Loại khác	5
25.25				**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.**	
2525	10	00	00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	3
2525	20	00	00	- Bột mi ca	5
2525	30	00	00	- Phế liệu mi ca	3
25.26				**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2526	10	00	00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	3
2526	20			- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	
2526	20	10	00	- - Bột talc	0
2526	20	90	00	- - Loại khác	3
25.28				**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô.**	
2528	10	00	00	- Quặng borat natri tự nhiên và tinh quặng borat natri tự nhiên (đã hoặc chưa nung)	3
2528	90	00	00	- Loại khác	3
25.29				**Felspar, lơxit (leucite), nepheline và nepheline syenite; fluorit (fluorspar).**	
2529	10	00	00	- Felspar	5
				- Fluorit (fluorspar):	
2529	21	00	00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	3
2529	22	00	00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	3
2529	30	00	00	- Lơxit, nepheline và nepheline syenite	3
25.30				**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
2530	10	00	00	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	3
2530	20			- Kiezerit, epsomit (magie sulfat tự nhiên):	
2530	20	10	00	- - Kiezerit	3
2530	20	20	00	- - Epsomit	3
2530	90	00	00	- Loại khác	3

Chương 26

Quặng, xỉ và tro

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Xỉ hay các phế liệu công nghiệp tương tự đã được gia công như đá dăm nện để làm đường (thuộc nhóm 25.17);

(b) Magie carbonat tự nhiên (magnesite) đã hoặc chưa nung (nhóm 25.19);

(c) Cặn từ thùng chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là các loại dầu này (nhóm 27.10);

(d) Xỉ bazơ thuộc Chương 31;

(e) Sợi xỉ, sợi silicat hoặc các loại sợi khoáng tương tự (nhóm 68.06);

(f) Phế liệu hoặc mảnh vụn của kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu hoặc phế thải khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, thuộc loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12); hoặc

(g) Đồng, niken hay coban sten sản xuất bằng quy trình nấu chảy (Phần XV).

2. Theo mục đích của các nhóm từ 26.01 đến 26.17, thuật ngữ "quặng" dùng để chỉ các loại quặng khoáng dùng trong công nghiệp luyện kim để tách thuỷ ngân và kim loại thuộc nhóm 28.44 hoặc các kim loại thuộc Phần XIV hoặc XV, ngay cả khi các quặng này không dùng để luyện kim. Tuy nhiên, các nhóm từ 26.01 đến 26.17 không bao gồm các loại khoáng đã qua các quy trình không thông thường đối với ngành công nghiệp luyện kim.

3. Nhóm 26.20 chỉ áp dụng đối với:

(a) Xỉ, tro và cặn dùng trong công nghiệp tách kim loại hay dùng để sản xuất các hợp kim hoá học, trừ tro và cặn từ quá trình đốt rác thải của đô thị (nhóm 26.21); và

(b) Xỉ, tro và cặn chứa arsen, có chứa hay không chứa kim loại, là loại dùng để tách arsen hoặc kim loại hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2620.21, " cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ " nghĩa là cặn thu được từ các thùng chứa xăng pha chì và các hợp chất chì chống kích nổ (ví dụ, chì tetraethyl), và bao gồm chủ yếu là chì, hợp chất chì và ôxit sắt.

2. Xỉ, tro và cặn chứa arsen, thuỷ ngân, tali hoặc các hỗn hợp của chúng, thuộc loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng, được phân loại vào phân nhóm 2620.60.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
26.01				**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.**	
				- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601	11	00	00	- - Chưa nung kết	0
2601	12	00	00	- - Đã nung kết	0
2601	20	00	00	- Pirit sắt đã nung	0
2602	**00**	**00**	**00**	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.**	0
2603	**00**	**00**	**00**	**Quặng đồng và tinh quặng đồng.**	0
2604	**00**	**00**	**00**	**Quặng niken và tinh quặng niken.**	0
2605	**00**	**00**	**00**	**Quặng coban và tinh quặng coban.**	0
2606	**00**	**00**	**00**	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.**	0
2607	**00**	**00**	**00**	**Quặng chì và tinh quặng chì.**	0
2608	**00**	**00**	**00**	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.**	0
2609	**00**	**00**	**00**	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.**	0
2610	**00**	**00**	**00**	**Quặng crôm và tinh quặng crôm.**	0
2611	**00**	**00**	**00**	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.**	0
26.12				**Quặng uran hoặc thori và tinh quặng uran hoặc tinh quặng thori.**	
2612	10	00	00	- Quặng uran và tinh quặng uran	0
2612	20	00	00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0
26.13				**Quặng molipden và tinh quặng molipden.**	
2613	10	00	00	- Đã nung	0
2613	90	00	00	- Loại khác	0
26.14				**Quặng titan và tinh quặng titan.**	
2614	00	10	00	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2614	00	90	00	- Loại khác	0
26.15				**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.**	
2615	10	00	00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0
2615	90	00	00	- Loại khác	0
26.16				**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.**	
2616	10	00	00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0
2616	90	00	00	- Loại khác	0
26.17				**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.**	
2617	10	00	00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0
2617	90	00	00	- Loại khác	0
2618	**00**	**00**	**00**	**Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	10
2619	**00**	**00**	**00**	**Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	10
26.20				**Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng.**	
				- Chứa chủ yếu là kẽm:	
2620	11	00	00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	10
2620	19	00	00	- - Loại khác	10
				- Chứa chủ yếu là chì:	
2620	21	00	00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	10
2620	29	00	00	- - Loại khác	10
2620	30	00	00	- Chứa chủ yếu là đồng	10
2620	40	00	00	- Chứa chủ yếu là nhôm	10
2620	60	00	00	- Chứa asen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	10
				- Loại khác:	
2620	91	00	00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	10
2620	99	00	00	- - Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
26.21				**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.**	
2621	10	00	00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	10
2621	90	00	00	- Loại khác	10

Chương 27

Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi tum; các loại sáp khoáng chất

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định riêng về mặt hoá học, trừ metan và propan nguyên chất đã được phân loại ở nhóm 27.11;

(b) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04; hoặc

(c) Hỗn hợp hydro carbon chưa no thuộc nhóm 33.01, 33.02 hoặc 38.05.

2. Trong nhóm 27.10, khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ khoáng bitum" không chỉ bao gồm dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum mà còn bao gồm các loại dầu tương tự, cũng như loại dầu khác chủ yếu chứa hỗn hợp hydrô cácbon chưa no, thu được bằng phương pháp bất kỳ, với điều kiện trọng lượng cấu tử không thơm cao hơn cấu tử thơm.

Tuy nhiên, khái niệm này không bao gồm các polyolefin tổng hợp lỏng, loại dưới 60% thể tích chưng cất ở 300^{o} C, sau khi sử dụng phương pháp chưng cất giảm áp suất sẽ chuyển đổi sang 1.013 millibars (Chương 39)

3. Theo mục đích của nhóm 27.10, "dầu thải" có nghĩa là các chất thải chứa chủ yếu là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu chế từ khoáng bitum (theo mô tả Chú giải 2 của Chương này), có hoặc không có nước. Bao gồm:

(a) Các loại dầu không còn dùng được như là sản phẩm ban đầu (ví dụ, dầu bôi trơn đã sử dụng, dầu thuỷ lực đã sử dụng và dầu biến thế đã sử dụng);

(b) Dầu cặn từ bể chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là dầu này và nồng độ chất phụ gia cao (ví dụ, hoá chất) dùng để sản xuất các sản phẩm gốc; và

(c) Các loại dầu này ở dạng nhũ tương trong nước hoặc hoà lẫn với nước, như dầu thu hồi từ dầu tràn, từ rửa bể chứa dầu, hoặc từ dầu cắt để chạy máy.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2701.11, "than antraxit" có nghĩa là loại than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) không vượt quá 14%.

2. Theo mục đích của phân nhóm 2701.12, "than bitum" là loại than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) trên 14% và giới hạn nhiệt lượng từ 5.833 kcal/kg trở lên (trong điều kiện ẩm, không có khoáng chất).

3. Theo mục đích của các phân nhóm 2707.10, 2707.20, 2707.30 và 2707.40 khái niệm "benzen", "toluen", "xylen" và "naphthalen" chỉ áp dụng cho các sản phẩm chứa hơn 50% tính theo trọng lượng tương ứng là benzen, toluen, xylen hoặc naphthalen.

4. Theo mục đích của phân nhóm 2710.11, "dầu nhẹ và các chế phẩm" là các loại dầu có thể tích thành phần cất từ 90% trở lên (kể cả hao hụt) ở nhiệt độ 210^{o} C (theo phương pháp ASTM D 86).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
27.01				**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.**	
				- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
2701	11	00	00	- - Than antraxit	5
2701	12			- - Than bi tum:	
2701	12	10	00	- - - Than để luyện cốc	0
2701	12	90	00	- - - Loại khác	5
2701	19	00	00	- - Than đá loại khác	5
2701	20	00	00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	5
27.02				**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.**	
2702	10	00	00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	5
2702	20	00	00	- Than non đã đóng bánh	5
27.03				**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.**	
2703	00	10	00	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	5
2703	00	20	00	- Than bùn đã đóng bánh	5
27.04				**Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.**	
2704	00	10	00	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0
2704	00	20	00	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	5
2704	00	30	00	- Muội bình chưng than đá	5
2705	**00**	**00**	**00**	**Khí than đá, khí than ướt, khí máy phát và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.**	0
2706	**00**	**00**	**00**	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.**	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
27.07				**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.**	
2707	10	00	00	- Benzen	1
2707	20	00	00	- Toluen	1
2707	30	00	00	- Xylen	1
2707	40	00	00	- Naphthalen	1
2707	50	00	00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ASTM D 86	1
				- Loại khác:	
2707	91	00	00	- - Dầu creosote	1
2707	99			- - Loại khác:	
2707	99	20	00	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	1
2707	99	90	00	- - - Loại khác	1
27.08				**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.**	
2708	10	00	00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0
2708	20	00	00	- Than cốc nhựa chưng	0
27.09				**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, ở dạng thô.**	
2709	00	10	00	- Dầu thô	15
2709	00	20	00	- Condensate	0
2709	00	90	00	- Loại khác	15
27.10				**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.**	
				- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ dầu thải:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2710	11			- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	
				- - - Xăng động cơ:	
2710	11	11	00	- - - - Có pha chì, loại cao cấp	*
2710	11	12	00	- - - - Không pha chì, loại cao cấp	*
2710	11	13	00	- - - - Có pha chì, loại thông dụng	*
2710	11	14	00	- - - - Không pha chì, loại thông dụng	*
2710	11	15	00	- - - - Loại khác, có pha chì	*
2710	11	16	00	- - - - Loại khác, không pha chì	*
2710	11	20	00	- - - Xăng máy bay	*
2710	11	30	00	- - - Tetrapropylene	*
2710	11	40	00	- - - Dung môi trắng (white spirit)	*
2710	11	50	00	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1%	*
2710	11	60	00	- - - Dung môi khác	*
2710	11	70	00	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng	*
2710	11	90	00	- - - Loại khác	*
2710	19			- - Loại khác:	
				- - - Dầu trung (có khoảng sôi trung bình) và các chế phẩm:	
2710	19	13	00	- - - - Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	0
2710	19	14	00	- - - - Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	0
2710	19	16	00	- - - - Kerosene	0
2710	19	19	00	- - - - Loại khác	15
2710	19	20	00	- - - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	5
2710	19	30	00	- - - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	5
				- - - Dầu và mỡ bôi trơn:	
2710	19	41	00	- - - - Dầu khoáng sản xuất dầu bôi trơn	5
2710	19	42	00	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	5
2710	19	43	00	- - - - Dầu bôi trơn khác	10
2710	19	44	00	- - - - Mỡ bôi trơn	5
2710	19	50	00	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thuỷ lực (dầu phanh)	3
2710	19	60	00	- - - Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	5
				- - - Dầu nhiên liệu:	
2710	19	71	00	- - - - Nhiên liệu diesel dùng cho động cơ tốc độ cao	0
2710	19	72	00	- - - - Nhiên liệu diesel khác	0
2710	19	79	00	- - - - Nhiên liệu đốt khác	0
2710	19	90	00	- - - Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Dầu thải:	
2710	91	00	00	- - Chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	20
2710	99	00	00	- - Loại khác	20
27.11				**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.**	
				- Dạng hóa lỏng:	
2711	11	00	00	- - Khí thiên nhiên	0
2711	12	00	00	- - Propan	0
2711	13	00	00	- - Butan	0
2711	14			- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	
2711	14	10	00	- - - Etylen	0
2711	14	90	00	- - - Loại khác	0
2711	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Dạng khí:	
2711	21	00	00	- - Khí thiên nhiên	1
2711	29	00	00	- - Loại khác	1
27.12				**Vazơlin (Petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.**	
2712	10	00	00	- Vazơlin (Petroleum jelly)	3
2712	20	00	00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	3
2712	90			- Loại khác:	
2712	90	10	00	- - Sáp parafin	3
2712	90	90	00	- - Loại khác	3
27.13				**Cốc dầu mỏ, bi tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu chế biến từ các khoáng bi tum.**	
				- Cốc dầu mỏ:	
2713	11	00	00	- - Chưa nung	1
2713	12	00	00	- - Đã nung	1
2713	20	00	00	- Bi tum dầu mỏ	1
2713	90	00	00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum	1

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
27.14				**Bi tum và asphalt, ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi tum và cát hắc ín; asphaltite và đá chứa asphalt.**	
2714	10	00	00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi tum và cát hắc ín	1
2714	90	00	00	- Loại khác	1
2715	**00**	**00**	**00**	**Hỗn hợp chứa bi tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bi tum tự nhiên, bi tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi tum, cut-backs).**	1
2716	**00**	**00**	**00**	**Năng lượng điện.**	1

PHẦN VI

SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN

Chú giải.

1. (A) Các mặt hàng (trừ quặng phóng xạ) đáp ứng các mô tả trong nhóm 28.44 hoặc 28.45 phải được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Danh mục.

(B) Theo Chú giải mục (A) trên, các mặt hàng đáp ứng các mô tả trong nhóm 28.43, 28.46 hoặc 28.52 được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Phần này.

2. Theo Chú giải 1 ở trên, các mặt hàng xếp vào các nhóm 30.04, 30.05, 30.06, 32.12, 33.03, 33.04, 33.05, 33.06, 33.07, 35.06, 37.07 hoặc 38.08 vì đã được đóng gói theo liều lượng hoặc đóng gói để bán lẻ được xếp vào các nhóm đó và không xếp vào bất cứ nhóm nào khác của Danh mục.

3. Các mặt hàng đóng gói thành bộ gồm từ hai hoặc nhiều phần cấu thành riêng biệt, trong đó một vài hay tất cả các phần cấu thành của các mặt hàng đó nằm trong Phần này và chúng được trộn với nhau để tạo ra một sản phẩm của Phần VI hay VII, phải được xếp vào nhóm phù hợp với sản phẩm đó, với điều kiện là các chất cấu thành phải:

(a) Theo cách thức đóng gói của chúng cho thấy rõ ràng là chúng được sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại;

(b) Được trình bày đi kèm cùng với nhau; và

(c) Có thể nhận biết là chúng nhằm bổ sung cho nhau, thông qua bản chất hoặc tỷ lệ tương ứng của chúng trong sản phẩm.

Chương 28

Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, các nhóm thuộc Chương này chỉ bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoá học riêng biệt và các hợp chất được xác định về mặt hoá học riêng biệt, có hoặc không chứa tạp chất;

(b) Các sản phẩm được nêu ở mục (a) trên đây đã được hoà tan trong nước;

(c) Các sản phẩm nêu ở mục (a) trên đây hoà tan trong các dung môi khác miễn là sự hoà tan chỉ là một phương pháp thông thường và cần thiết để đóng gói những sản

phẩm nhằm mục đích duy nhất là bảo đảm an toàn hoặc để vận chuyển và dung môi ấy không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó;

(d) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b) hoặc (c) trên đây có thêm một chất ổn định (kể cả chất chống đóng cứng) cần thiết cho sự bảo quản hay vận chuyển;

(e) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b), (c) hoặc (d) trên đây có thêm chất chống bụi hoặc chất màu để dễ nhận biết hay để đảm bảo an toàn miễn là sự pha thêm này không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó.

2. Thêm vào dithiônit và sulfosilát, đã được làm ổn định bằng các chất hữu cơ (nhóm 28.31), carbonat và peroxocarbonat của các bazơ vô cơ (nhóm 28.36), xianua, oxit xianua và xianua phức của các bazơ vô cơ (nhóm 28.37), fulminat, xyanat và thioxyanat, của các bazơ vô cơ (nhóm 28.42), các sản phẩm hữu cơ thuộc các nhóm từ 28.43 đến 28.46 và 28.52 và cacbua (nhóm 28.49), chỉ các hợp chất carbon sau đây là được xếp vào Chương này:

(a) Oxit carbon, hydroxianua và axit funminic, isoxianic, thioxianic và các axit xianic đơn hoặc phức khác (nhóm 28.11);

(b) Các oxít halogenua của carbon (nhóm 28.12);

(c) Carbon disunphua (nhóm 28.13);

(d) Thiocarbonat, selenocarbonat, tellurocarbonat, selenocyanat, telluroxianat, tetrathio-xianat-diamminocromat và các xianat phức khác, của các bazơ vô cơ (nhóm 28.42);

(e) Peroxit hydrô, được làm rắn bằng urê (nhóm 28.47), oxysunphua carbon, halogenua thiocarbonyl, xianogen, halogenua xianogen và xianamit và các dẫn xuất kim loại của chúng (nhóm 28.53) trừ xianamit canxi, dạng tinh khiết hoặc không tinh khiết (Chương 31).

3. Theo Chú giải 1 của Phần VI, Chương này không bao gồm:

(a) Natri clorua hoặc magiê oxit, tinh khiết hoặc không tinh khiết, hay các sản phẩm khác của Phần V;

(b) Các hợp chất hữu cơ - vô cơ trừ các hợp chất đã nêu tại Chú giải 2 trên đây;

(c) Các sản phẩm nêu tại Chú giải 2, 3, 4 hoặc 5 của Chương 31;

(d) Các sản phẩm vô cơ sử dụng như chất phát quang, thuộc nhóm 32.06; hỗn hợp nấu thuỷ tinh và thuỷ tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc mảnh, thuộc nhóm 32.07;

(e) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01); các sản phẩm dùng như chất dập lửa, để nạp cho bình cứu hoả hoặc lựu đạn dập lửa, thuộc nhóm 38.13; chất tẩy mực đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 38.24; tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) halogenua kim loại kiềm hoặc kiềm thổ được tạo ra nặng không dưới 2,5g mỗi tinh thể, thuộc nhóm 38.24;

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) hay bụi hoặc bột của các loại đá đó (nhóm 71.02 đến 71.05), hay kim loại quý hoặc hợp kim kim loại quý thuộc Chương 71;

(g) Kim loại, nguyên chất hoặc không nguyên chất, các hợp kim hoặc gốm kim loại, kể cả cacbua kim loại được nung kết (cacbua kim loại được nung kết với kim loại), thuộc Phần XV; hoặc

(h) Các bộ phận quang học, ví dụ, loại làm bằng halogenua kim loại kiềm hay kiềm thổ (nhóm 90.01).

4. Các axit phức đã được xác định về mặt hoá học bao gồm một axit phi kim loại thuộc phân Chương II và một axit kim loại thuộc phân Chương IV phải được xếp vào nhóm 28.11.

5. Các nhóm 28.26 đến 28.42 chỉ bao gồm muối kim loại hoặc muối amoni hoặc muối peroxy.

Loại trừ có yêu cầu khác, các muối kép và phức được phân loại trong nhóm 28.42

6. Nhóm 28.44 chỉ áp dụng cho:

(a) Tecneti (nguyên tố số 43), prometi (nguyên tố số 61), poloni (nguyên tố số 84) và tất cả các nguyên tố có số thứ tự trong bảng tuần hoàn lớn hơn 84;

(b) Các chất đồng vị phóng xạ tự nhiên hoặc nhân tạo (kể cả các chất đồng vị phóng xạ của kim loại quý hay kim loại cơ bản thuộc Phần XIV và XV), đã hoặc chưa pha trộn với nhau;

(c) Hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các nguyên tố hoặc các chất đồng vị của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học, đã hoặc chưa trộn với nhau;

(d) Hợp kim, các chất tán sắc (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc chất đồng vị hoặc các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ từ các chất đó, có độ phóng xạ riêng (đặc trưng) trên 74 Bq/g (0,002_Ci/g);

(e) Ống (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân;

(f) Chất thải phóng xạ còn sử dụng được hoặc không.

Theo mục đích của Chú giải này và cách diễn đạt của các nhóm 28.44 và 28.45, thuật ngữ "chất đồng vị", đề cập tới:

- các hạt nhân riêng lẻ, không kể những hạt nhân tồn tại trong thiên nhiên dưới dạng chất đồng vị đơn ;

- hỗn hợp các chất đồng vị của một nguyên tố và nguyên tố đó, đã được làm giàu bằng một hay vài chất đồng vị nói trên, nghĩa là các nguyên tố mà thành phần đồng vị tự nhiên đã được làm thay đổi một cách nhân tạo.

7. Nhóm 28.48 bao gồm photpho đồng (đồng phospho) có chứa hơn 15% tính theo trọng lượng phốt pho.

8. Các nguyên tố hoá học (ví dụ, silíc và selen) đã được kích tạp dùng trong ngành điện tử phải xếp vào Chương này, nhưng chúng phải ở dạng chưa gia công như kéo, hoặc ở dạng hình trụ hay dạng que. Khi được cắt thành hình đĩa, miếng hoặc hình dáng tương tự, chúng phải được xếp vào nhóm 38.18.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				PHẦN CHƯƠNG I	
				CÁC NGUYÊN TỐ HOÁ HỌC	
28.01				**Flo, clo, brom và iot.**	
2801	10	00	00	- Clo	3
2801	20	00	00	- Iot	0
2801	30	00	00	- Flo; brom	0
2802	**00**	**00**	**00**	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.**	0
28.03				**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).**	
2803	00	10	00	- Muội carbon dùng cho ngành cao su	0
2803	00	20	00	- Muội axetylen	10
2803	00	30	00	- Muội carbon khác	3
2803	00	90	00	- Loại khác	3
28.04				**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.**	
2804	10	00	00	- Hydro	0
				- Khí hiếm:	
2804	21	00	00	- - Argon	3
2804	29	00	00	- - Loại khác	0
2804	30	00	00	- Nitơ	3
2804	40	00	00	- Oxy	3
2804	50	00	00	- Boron; tellurium	0
				- Silic:	
2804	61	00	00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0
2804	69	00	00	- - Loại khác	0
2804	70	00	00	- Phospho	0
2804	80	00	00	- Asen	0
2804	90	00	00	- Selen	0
28.05				**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.**	
				- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
2805	11	00	00	- - Natri	0
2805	12	00	00	- - Canxi	0
2805	19	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2805	30	00	00	- Kim loại đất hiếm, scandium và yttrium đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0
2805	40	00	00	- Thủy ngân	0
				PHẦN CHƯƠNG II	
				AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ CÓ CHỨA OXY CỦA CÁC PHI KIM LOẠI	
28.06				**Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulfuric.**	
2806	10	00	00	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	10
2806	20	00	00	- Axit closulfuric	3
2807	**00**	**00**	**00**	**Axit sulfuric; axit sulfuric bốc khói (oleum)**	10
2808	**00**	**00**	**00**	**Axit nitric; axit sulfonitric.**	1
28.09				**Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2809	10	00	00	- Diphosphorous pentaoxide	0
2809	20			- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	
2809	20	30		- - Loại dùng cho thực phẩm:	
2809	20	30	10	- - - Axit phosphoric	10
2809	20	30	90	- - - Loại khác	0
2809	20	90		- - Loại khác:	
2809	20	90	10	- - - Axit phosphoric	10
2809	20	90	90	- - - Loại khác	0
2810	**00**	**00**	**00**	**Oxit boron; axit boric.**	0
28.11				**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.**	
				- Axit vô cơ khác:	
2811	11	00	00	- - Hydro florua (hydrofuoric acids)	0
2811	19			- - Loại khác:	
2811	19	10	00	- - - Axit asenic	0
2811	19	90	00	- - - Loại khác	0
				- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811	21	00	00	- - Carbon dioxit	0
2811	22			- - Silic dioxit:	
2811	22	10	00	- - - Bột silic	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2811	22	90	00	- - - Loại khác	0
2811	29			- - Loại khác:	
2811	29	10	00	- - - Diasenic pentaoxit	0
2811	29	90	00	- - - Loại khác	0
				PHẦN CHƯƠNG III	
				HỢP CHẤT HALOGEN HOẶC HỢP CHẤT SULFUA CỦA PHI KIM LOẠI	
28.12				**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.**	
2812	10	00	00	- Clorua và oxit clorua	0
2812	90	00	00	- Loại khác	0
28.13				**Sulfua của phi kim loại; phospho trisulfua thương phẩm.**	
2813	10	00	00	- Carbon disulfua	0
2813	90	00	00	- Loại khác	0
				PHẦN CHƯƠNG IV	
				BAZƠ VÀ OXIT VÔ CƠ, HYDROXIT VÀ PEROXIT KIM LOẠI	
28.14				**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.**	
2814	10	00	00	- Dạng khan	3
2814	20	00	00	- Dạng dung dịch nước	3
28.15				**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.**	
				- Natri hydroxit (xút ăn da):	
2815	11	00	00	- - Dạng rắn	10
2815	12	00	00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	20
2815	20	00	00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0
2815	30	00	00	- Natri hoặc kali peroxit	0
28.16				**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.**	
2816	10	00	00	- Magie hydroxit và magie peroxit	5
2816	40	00	00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	5
28.17				**Kẽm oxit; kẽm peroxit.**	
2817	00	10	00	- Kẽm oxit	0
2817	00	20	00	- Kẽm peroxit	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
28.18				**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.**	
2818	10	00	00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0
2818	20	00	00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0
2818	30	00	00	- Nhôm hydroxit	3
28.19				**Crom oxit và hydroxit.**	
2819	10	00	00	- Crom trioxit	0
2819	90	00	00	- Loại khác	0
28.20				**Mangan oxit.**	
2820	10	00	00	- Mangan dioxit	0
2820	90	00	00	- Loại khác	0
28.21				**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm 70% trở lên.**	
2821	10	00	00	- Oxit và hydroxit sắt	0
2821	20	00	00	- Chất màu từ đất	0
2822	**00**	**00**	**00**	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.**	0
2823	**00**	**00**	**00**	**Titan oxit.**	0
28.24				**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam**	
2824	10	00	00	- Chì monoxit (chì ôxit, môxicot)	0
2824	90	00	00	- Loại khác	0
28.25				**Hydrazin và hydroxylamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.**	
2825	10	00	00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0
2825	20	00	00	- Liti oxit và hydroxit	0
2825	30	00	00	- Hydroxit và oxit vanađi	0
2825	40	00	00	- Hydroxit và oxit niken	0
2825	50	00	00	- Hydroxit và oxit đồng	0
2825	60	00	00	- Germani oxit và zircon dioxit	0
2825	70	00	00	- Hydroxit và oxit molipđen	0
2825	80	00	00	- Antimon oxit	0
2825	90	00	00	- Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				PHẦN CHƯƠNG V	
				MUỐI VÀ MUỐI PEROXIT, CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC KIM LOẠI	
28.26				**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.**	
				-Florua:	
2826	12	00	00	- - Của nhôm	0
2826	19	00	00	- - Loại khác	0
2826	30	00	00	- Nhôm hexaflorua natri (cryolit tổng hợp)	0
2826	90	00	00	- Loại khác	0
28.27				**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua (iodides) và iođua oxit (iodide oxides).**	
2827	10	00	00	- Amoni clorua	0
2827	20			- Canxi clorua:	
2827	20	10	00	- - Loại thương phẩm	15
2827	20	90	00	- - Loại khác	10
				- Clorua khác:	
2827	31	00	00	- - Của magiê	0
2827	32	00	00	- - Của nhôm	0
2827	35	00	00	- - Của niken	0
2827	39	00	00	- - Loại khác	0
				- Clorua oxit và clorua hydroxit :	
2827	41	00	00	- - Đồng	0
2827	49	00	00	- - Loại khác	0
				- Bromua và bromua oxit:	
2827	51	00	00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0
2827	59	00	00	- - Loại khác	0
2827	60	00	00	- Iođua (iodides) và iođua oxit (iodide oxides)	0
28.28				**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.**	
2828	10	00	00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0
2828	90			- Loại khác:	
2828	90	10	00	- - Natri hypoclorit	0
2828	90	90	00	- - Loại khác	0
28.29				**Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat.**	
				- Clorat:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2829	11	00	00	- - Của natri	0
2829	19	00	00	- - Loại khác	0
2829	90	00	00	- Loại khác	0
28.30				**Sulfua; polysulfua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2830	10	00	00	- Natri sulfua	0
2830	90	00	00	- Loại khác	0
28.31				**Dithionit và sulfosilat.**	
2831	10	00	00	- Của natri	0
2831	90	00	00	- Loại khác	0
28.32				**Sulfit; thiosulfat.**	
2832	10	00	00	- Natri sulfit	0
2832	20	00	00	- Sulfit khác	0
2832	30	00	00	- Thiosulfat	0
28.33				**Sulfat; phèn (alums); peroxosulfat (persulfat).**	
				- Natri sulfat:	
2833	11	00	00	- - Dinatri sulfat	5
2833	19	00	00	- - Loại khác	5
				- Sulfat loại khác:	
2833	21	00	00	- - Của magiê	5
2833	22			- - Của nhôm:	
2833	22	10	00	- - - Loại thương phẩm	5
2833	22	90	00	- - - Loại khác	5
2833	24	00	00	- - Của niken	5
2833	25	00	00	- - Của đồng	5
2833	27	00	00	- - Của bari	5
2833	29			- - Loại khác:	
2833	29	10	00	- - - Của crom hoặc kẽm	5
2833	29	20	00	- - - Chì sunphat tribazơ	5
2833	29	90	00	- - - Loại khác	5
2833	30	00	00	- Phèn (alums)	10
2833	40	00	00	- Peroxosulfat (persulfat)	5
28.34				**Nitrit; nitrat.**	
2834	10	00	00	- Nitrit	0
				- Nitrat:	
2834	21	00	00	- - Của kali	0
2834	29	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
28.35				**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2835	10	00	00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0
				- Phosphat:	
2835	22	00	00	- - Của mono- hoặc dinatri	0
2835	24	00	00	- - Của kali	0
2835	25			- - Canxi hydro orthophotphat (“dicanxi phosphat”):	
2835	25	10	00	- - - Loại dùng cho thức ăn gia súc	0
2835	25	90	00	- - - Loại khác	0
2835	26	00	00	- - Của canxi phosphat khác	0
2835	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Poly phosphat:	
2835	31	00	00	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	5
2835	39			- - Loại khác:	
2835	39	10	00	- - - Tetranatri pyrophosphat	0
2835	39	90	00	- - - Loại khác	0
28.36				**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonicarbamat.**	
2836	20	00	00	- Dinatri carbonat	0
2836	30	00	00	- Natri hydrogencacbonat (natri bicacbonat)	0
2836	40	00	00	- Kali carbonat	0
2836	50			- Canxi carbonat :	
2836	50	10	00	- - Loại dùng trong ngành thực phẩm hoặc dược phẩm	10
2836	50	90	00	- - Loại khác	10
2836	60	00	00	- Bari carbonat	0
				- Loại khác:	
2836	91	00	00	- - Liti carbonat	0
2836	92	00	00	- - Stronti carbonat	0
2836	99	00	00	- - Loại khác	0
28.37				**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.**	
				- Xyanua và xyanua oxit:	
2837	11	00	00	- - Của natri	0
2837	19	00	00	- - Loại khác	0
2837	20	00	00	- Xyanua phức	0
28.39				**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.**	
				- Của natri:	
2839	11	00	00	- - Natri metasilicat	3
2839	19			- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2839	19	10	00	- - - Natri silicat	3
2839	19	90	00	- - - Loại khác	0
2839	90	00	00	- Loại khác	0
28.40				**Borat; peroxoborat (perborat).**	
				- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
2840	11	00	00	- - Dạng khan	0
2840	19	00	00	- - Dạng khác	0
2840	20	00	00	- Borat khác	0
2840	30	00	00	- Peroxoborat (perborat)	0
28.41				**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.**	
2841	30	00	00	- Natri dicromat	0
2841	50	00	00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0
				- Manganit, manganat và permanganat:	
2841	61	00	00	- - Kali permanganat	0
2841	69	00	00	- - Loại khác	0
2841	70	00	00	- Molipdat	0
2841	80	00	00	- Vonframat	0
2841	90	00	00	- Loại khác	0
28.42				**Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.**	
2842	10	00	00	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	0
2842	90			- Loại khác:	
2842	90	10	00	- - Natri arsenit	0
2842	90	20	00	- - Muối của đồng hoặc crom	0
2842	90	90	00	- - Loại khác	0
				PHẦN CHƯƠNG VI	
				LOẠI KHÁC	
28.43				**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.**	
2843	10	00	00	- Kim loại quý dạng keo	0
				- Hợp chất bạc:	
2843	21	00	00	- - Bạc nitrat	0
2843	29	00	00	- - Loại khác	0
2843	30	00	00	- Hợp chất vàng	0
2843	90	00	00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
28.44				**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.**	
2844	10			- Uran tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa uran tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:	
2844	10	10	00	- - Uran tự nhiên và các hợp chất của nó	0
2844	10	90	00	- - Loại khác	0
2844	20			- Uran đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa uran đã được làm giàu thành U 235, pluton hay hợp chất của các sản phẩm này:	
2844	20	10	00	- - Uran và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó	0
2844	20	90	00	- - Loại khác	0
2844	30			- Uran đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa uran đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	
2844	30	10	00	- - Uran và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0
2844	30	90	00	- - Loại khác	0
2844	40			- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	
				- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:	
2844	40	11	00	- - - Radi và muối của nó	0
2844	40	19	00	- - - Loại khác	0
2844	40	90	00	- - Loại khác	0
2844	50	00	00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0
28.45				**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
2845	10	00	00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2845	90	00	00	- Loại khác	0
28.46				**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của yttrium hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.**	
2846	10	00	00	- Hợp chất xerium	0
2846	90	00	00	- Loại khác	0
28.47				**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.**	
2847	00	10	00	- Dạng lỏng	0
2847	00	90	00	- Loại khác	0
2848	**00**	**00**	**00**	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt.**	0
28.49				**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
2849	10	00	00	- Của canxi	0
2849	20	00	00	- Của silic	0
2849	90	00	00	- Loại khác	0
2850	**00**	**00**	**00**	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.**	0
28.52				**Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của thuỷ ngân, trừ hỗn hống.**	
2852	00	10	00	- Thuỷ ngân sulphat	5
2852	00	20	00	- Hợp chất thuỷ ngân loại dùng như chất phát quang	0
2852	00	90	00	- Loại khác	0
2853	**00**	**00**	**00**	**Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.**	0

Chương 29

Hoá chất hữu cơ

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, các nhóm của Chương này chỉ bao gồm:

(a) Các hợp chất hữu cơ riêng biệt, đã được xác định riêng về mặt hoá học, có hoặc không chứa tạp chất;

(b) Các hỗn hợp của hai hay nhiều chất đồng phân của cùng một hợp chất hữu cơ (có hoặc không chứa tạp chất), trừ hỗn hợp các chất đồng phân hydro cácbon mạch hở (trừ các chất đồng phân lập thể), no hoặc chưa no (Chương 27);

(c) Các sản phẩm thuộc nhóm 29.36 đến 29.39 hoặc ete đường, acetal đường và este đường, và các muối của chúng, của nhóm 29.40, hoặc các sản phẩm của nhóm 29.41, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học;

(d) Các sản phẩm được nêu ở mục (a), (b) hoặc (c) đã hoà tan trong nước;

(e) Các sản phẩm được nêu ở (a), (b) hoặc (c) trên đây đã hoà tan trong các dung môi khác nhưng sự hoà tan chỉ là một phương pháp thông thường và cần thiết để đóng gói những sản phẩm nhằm mục đích duy nhất là bảo đảm an toàn hoặc để vận chuyển và dung môi này không tạo cho sản phẩm một công dụng đặc biệt nào khác ngoài công dụng thông thường của chúng;

(f) Các sản phẩm đã nêu ở (a), (b), (c), (d) hoặc (e) trên đây đã pha thêm chất ổn định (kể cả chất chống đóng cứng) cần thiết để bảo quản hoặc vận chuyển;

(g) Các sản phẩm đã nêu ở (a), (b), (c), (d), (e) hoặc (f) đã pha thêm tác nhân chống bụi hoặc chất màu hay chất có mùi thơm để dễ nhận biết hoặc vì lý do an toàn, việc pha thêm đó không làm cho sản phẩm trên có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó;

(h) Các sản phẩm dưới đây, pha loãng theo nồng độ tiêu chuẩn, để sản xuất thuốc nhuộm azo: muối diazoni, các chất tiếp hợp dùng cho loại muối này và các chất amin có khả năng diazo hoá và các muối của chúng.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hoá thuộc nhóm 15.04 hoặc glyxerin thô của nhóm 15.20;

(b) Cồn êtylic (nhóm 22.07 hoặc 22.08);

(c) Metan hoặc propan (nhóm 27.11);

(d) Hợp chất cácbon được nêu ở Chú giải 2 của Chương 28;

(e) Urê (nhóm 31.02 hoặc 31.05);

(f) Chất màu gốc động vật hoặc thực vật (nhóm 32.03), chất màu hữu cơ tổng hợp, các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được sử dụng như tác nhân tăng sáng huỳnh

quang hay chất phát quang (nhóm 32.04) hoặc thuốc nhuộm hay chất màu khác được làm thành một dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ (nhóm 32.12);

(g) Enzim (nhóm 35.07);

(h) Metaldehyde, hexamethylennetetramine hoặc chất tương tự, làm thành dạng nhất định (ví dụ, viên, que hay các dạng tương tự) để sử dụng như nhiên liệu, hoặc nhiên liệu lỏng hay khí hoá lỏng đựng trong đồ chứa có dung tích không quá 300 cm^3 dùng để bơm hoặc bơm lại ga bật lửa hút thuốc hoặc các loại bật lửa tương tự (nhóm 36.06);

(ij) Các sản phẩm dùng như chất dập lửa để nạp cho các bình cứu hoả hoặc các loại lựu đạn dập lửa, thuộc nhóm 38.13; các chất tẩy mực đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 38.24; hoặc

(k) Các bộ phận quang học, ví dụ, ethylenediamine tartrate (nhóm 90.01).

3. Các mặt hàng có thể xếp vào hai hay nhiều nhóm thuộc Chương này phải xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng.

4. Đối với nhóm từ 29.04 đến 29.06, từ 29.08 đến 29.11 và từ 29.13 đến 29.20, khi đề cập đến các dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá đều đề cập đến các dẫn xuất hợp chất, như sunfo-halogen hoá, nitro halogen hoá, nitrosunfo hoá hoặc nitro sunfo halogen hoá.

Theo mục đích của nhóm 29.29, các nhóm nitro hoá hay nitroso hoá không được coi là có "chức nitơ".

Theo mục đích của nhóm 29.11, 29.12, 29.14, 29.18 và 29.22, "chức ôxi" được hạn chế trong khuôn khổ các chức được nói đến trong nhóm 29.05 đến 29.20 (các nhóm có chứa ôxi hữu cơ đặc trưng).

5. (A) Este của hợp chất hữu cơ chức axit thuộc phân Chương I đến VII với các hợp chất hữu cơ của các phân Chương này phải xếp cùng nhóm với các hợp chất ấy có nghĩa là được xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng trong các phân Chương này.

(B) Este của cồn etylic với các hợp chất hữu cơ có chức axit trong phân Chương từ I đến VII phải xếp vào cùng nhóm với các hợp chất có chức axit tương ứng.

(C) Theo Chú giải 1 của Phần VI và Chú giải 2 của Chương 28 thì:

(1) Muối vô cơ của các hợp chất hữu cơ như các hợp chất có chức axit-, phenol- hoặc enol - hoặc các bazơ hữu cơ, của các phân Chương từ I đến X hoặc nhóm 29.42, phải được xếp vào trong nhóm tương ứng với hợp chất hữu cơ;

(2) Các muối được tạo nên giữa các hợp chất hữu cơ của các phân Chương I đến X hoặc nhóm 29.42 phải được xếp vào nhóm tương ứng với bazơ hay axit (kể cả các hợp chất có chức phenol hay enol) mà chính từ đó chúng được tạo thành, phải xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng trong Chương; và

(3) Hợp chất phối trí, trừ các sản phẩm có thể được phân loại trong phân Chương XI hoặc nhóm 29.41, được phân loại trong nhóm có thứ tự sau cùng trong

Chương 29, trong số những phân đoạn phù hợp được tạo bởi "quá trình bẻ gãy" của tất cả các liên kết kim loại, trừ liên kết cacbon – kim loại.

(D). Alcoholate kim loại phải xếp vào cùng nhóm với rượu tương ứng trừ rượu etanol (nhóm 29.05).

(E). Halogenua của axit cacboxylic phải xếp vào cùng nhóm với axit tương đương.

6. Các hợp chất của các nhóm 29.30 và 29.31 là các hợp chất hữu cơ mà trong đó các phân tử chứa, cả các nguyên tử hydro, oxy hoặc nitơ, cả các nguyên tử của các phi kim loại hoặc của kim loại khác (như lưu huỳnh, asen hay chì) liên kết trực tiếp với các nguyên tử carbon.

Nhóm 29.30 (hợp chất lưu huỳnh hữu cơ) và nhóm 29.31 (hợp chất vô cơ - hữu cơ khác) không bao gồm các dẫn xuất đã sunfonat hoá hoặc halogen hoá (kể cả các dẫn xuất hợp chất), ngoài hydro, oxy và nitơ, chỉ có nguyên tử của lưu huỳnh hoặc halogen trực tiếp liên kết với cácbon, điều này làm cho các hợp chất trên mang tính chất của dẫn xuất halogen hoá hoặc sunpho hoá (hoặc các hợp chất dẫn xuất).

7. Nhóm 29.32, 29.33 và 29.34 không bao gồm epoxit có vòng 3 cạnh (có 3 nguyên tử ở trên vòng), xeton peroxit, polyme vòng của andehit hoặc của thioandehit, anhydrit của các axit cacboxilic đa bazơ, este vòng của rượu hoặc phenol đa chức.

Các quy định này chỉ áp dụng khi các dị tố loại ở trên vòng là kết quả duy nhất của chức năng đóng vòng hay các chức năng kể đến ở đây.

8. Theo mục đích của nhóm 29.37:

(a) Thuật ngữ "hormon" bao gồm các yếu tố làm tiết hormon hoặc kích thích hormon, các chất ức chế và kháng hormon (anti-hormon);

(b) Khái niệm "được sử dụng chủ yếu như hoóc môn" không chỉ bao gồm những dẫn xuất hormon và những chất có cấu trúc tương tự được sử dụng với tác dụng chủ yếu như hormon, mà còn bao gồm những dẫn xuất hormon và những chất có cấu trúc tương tự được sử dụng chủ yếu như chất trung gian trong quá trình tổng hợp các sản phẩm thuộc nhóm này.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong bất kỳ nhóm nào của Chương này, các dẫn xuất của một hợp chất hoá học (hay một nhóm các hợp chất hoá học) cần được xếp vào cùng một phân nhóm với hợp chất ấy (hay nhóm hợp chất) với điều kiện là không có sự miêu tả đặc trưng hơn trong các phân nhóm khác và không có phân nhóm nào mang tên "Loại khác" trong những phân nhóm có liên quan.

2. Chú giải 3 Chương 29 không áp dụng cho các phân nhóm của Chương này.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				PHẦN CHƯƠNG 1	
				HYDROCARBON VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SUNFONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG	
29.01				**Hydrocarbon mạch hở.**	
2901	10	00	00	- No	0
				- Chưa no:	
2901	21	00	00	- - Etylen	0
2901	22	00	00	- - Propen (propylen)	0
2901	23	00	00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0
2901	24	00	00	- - 1,3 Butađien và isopren	0
2901	29			- - Loại khác:	
2901	29	10	00	- - - Axetylen	0
2901	29	90	00	- - - Loại khác	0
29.02				**Hydrocarbon mạch vòng.**	
				- Xyclan, xyclen và xycloterpen:	
2902	11	00	00	- - Xyclohexan	0
2902	19	00	00	- - Loại khác	0
2902	20	00	00	- Benzen	0
2902	30	00	00	- Toluen	0
				- Xylen:	
2902	41	00	00	- - *o*-xylen	0
2902	42	00	00	- - *m*-xylen	0
2902	43	00	00	- - *p*-xylen	0
2902	44	00	00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0
2902	50	00	00	- Styren	0
2902	60	00	00	- Etylbenzen	0
2902	70	00	00	- Cumen	0
2902	90			- Loại khác:	
2902	90	10	00	- - Dodecylbenzen	0
2902	90	20	00	- - Các loại alkylbenzen khác	0
2902	90	90	00	- - Loại khác	0
29.03				**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.**	
				- Dẫn xuất clo hoá bão hoà của hydrocarbon mạch hở:	
2903	11			- - Clometan (clorua metyl) và cloetan (clorua etyl):	
2903	11	10	00	- - - Clorua metyl	5
2903	11	90	00	- - - Loại khác	5
2903	12	00	00	- - Dichlorometan (metylen clorua)	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2903	13	00	00	- - Cloroform (trichlorometan)	0
2903	14	00	00	- - Carbon tetraclorua	5
2903	15	00	00	- - Etylenđiclorua (ISO) (1,2- dicloetan)	5
2903	19	00	00	- - Loại khác	5
				- Dẫn xuất clo hoá chưa bão hoà của hydrocarbon mạch hở:	
2903	21			- - Vinyl clorua (cloetylen):	
2903	21	10	00	- - - Vinyl clorua monome (VCM)	0
2903	21	90	00	- - - Loại khác	5
2903	22	00	00	- - Tricloroetylen	5
2903	23	00	00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	5
2903	29	00	00	- - Loại khác	5
				- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:	
2903	31	00	00	- - Etylenđibromua (ISO) (1,2- Dibrometan)	5
2903	39	00		- - Loại khác:	
2903	39	00	10	- - - Metyl bromua	0
2903	39	00	90	- - - Loại khác	5
				- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở có chứa từ hai nhóm halogen khác nhau trở lên:	
2903	41	00	00	- - Trichlorofluorometan	5
2903	42	00	00	- - Dichlorodifluorometan	5
2903	43	00	00	- - Trichlorotrifluoroetan	5
2903	44	00	00	- - Dichlorotetrafluoroetan và chloropentafluoroetan	5
2903	45	00	00	- - Các dẫn xuất khác đã halogen hóa hoàn toàn chỉ với flo và clo	5
2903	46	00	00	- - Bromochlorodifluorometan, bromotrifluorometan và dibromotetrafluoroetan	5
2903	47	00	00	- - Các dẫn xuất halogen hóa hoàn toàn khác	5
2903	49	00	00	- - Loại khác	5
				- Dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2903	51	00	00	- - 1, 2, 3, 4, 5, 6 – Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), bao gồm cả lindane (ISO, INN)	5
2903	52	00	00	- - Aldrin (ISO), clodane (ISO) và heptaclo (ISO)	5
2903	59	00	00	- - Loại khác	5
				- Dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocarbon thơm:	
2903	61	00	00	- - Chlorobenzen, o-dichlorobenzen và p-dichlorobenzen	5
2903	62	00	00	- - Hexachlorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofenotan(INN), 1,1,1-trichloro- 2,2 - bis(p-chlorophenyl) etan)	5
2903	69	00	00	- - Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
29.04				**Dẫn xuất sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.**	
2904	10	00	00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulfo, muối và các etyl este của chúng	3
2904	20	00	00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso	3
2904	90	00	00	- Loại khác	3
				PHẦN CHƯƠNG II	
				RƯỢU VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SUNFONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG	
29.05				**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
				- Rượu no đơn chức (monohydric):	
2905	11	00	00	- - Metanol (rượu metylic)	0
2905	12	00	00	- - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu Isopropyl)	0
2905	13	00	00	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	0
2905	14	00	00	- - Butanol khác	0
2905	16	00	00	- - Octanol (octyl) và đồng phân của nó	0
2905	17	00	00	- - Dodecan -1-ol (rượu lauryl), hexadecan-1-ol (rượu xetyl) và octadecan-1-ol (rượu stearyl)	0
2905	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Rượu đơn chức chưa no:	
2905	22	00	00	- - Rượu terpen mạch hở	0
2905	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Diols:	
2905	31	00	00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0
2905	32	00	00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0
2905	39	00	00	- - Loại khác	0
				- Rượu polyhydric khác:	
2905	41	00	00	- - 2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropane)	0
2905	42	00	00	- - Pentaerythritol	0
2905	43	00	00	- - Mannitol	0
2905	44	00	00	- - D-glucitol (sorbitol)	0
2905	45	00	00	- - Glycerol	0
2905	49	00	00	- - Loại khác	0
				- Dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của rượu mạch hở:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2905	51	00	00	- - Ethchlorvynol (INN)	0
2905	59	00	00	- - Loại khác	0
29.06				**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.**	
				- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:	
2906	11	00	00	- - Menthol	0
2906	12	00	00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	0
2906	13	00	00	- - Sterols và inositols	0
2906	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Loại thơm:	
2906	21	00	00	- - Rượu benzyl	0
2906	29	00	00	- - Loại khác	0
				PHẦN CHƯƠNG III	
				PHENOL, RƯỢU-PHENOL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SUNFONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG	
29.07				**Phenol; rượu-phenol.**	
				- Monophenol:	
2907	11	00	00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0
2907	12	00	00	- - Cresol và muối của chúng	0
2907	13	00	00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	0
2907	15	00	00	- - Naphtol và muối của chúng	0
2907	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Polyphenol; rượu-phenol:	
2907	21	00	00	- - Resorcinol và muối của nó	0
2907	22	00	00	- - Hydroquinone (quinol) và muối của nó	0
2907	23	00	00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	0
2907	29	00	00	- - Loại khác	0
29.08				**Dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của phenol hoặc của rượu-phenol.**	
				- Dẫn xuất chỉ chứa halogen hóa và muối của chúng:	
2908	11	00	00	- - Pentaclophenol	0
2908	19	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Loại khác:	
2908	91	00	00	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	0
2908	99	00	00	- - Loại khác	0
				PHẦN CHƯƠNG IV	
				ETE, PEROXIT RƯỢU, PEROXIT ETE, PEROXIT XETON, EPOXIT CÓ VÒNG BA CẠNH, AXETAL VÀ HEMIAXETAL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SUNFONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN	
29.09				**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
				- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909	11	00	00	- - Dietyl ete	0
2909	19			- - Loại khác:	
2909	19	10	00	- - - Metyl tertiary butyl ete	0
2909	19	90	00	- - - Loại khác	0
2909	20	00	00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0
2909	30	00	00	- Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0
				- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909	41	00	00	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	0
2909	43	00	00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0
2909	44	00	00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0
2909	49	00	00	- - Loại khác	0
2909	50	00	00	- Phenol ete, phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0
2909	60	00	00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
29.10				**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
2910	10	00	00	- Oxirane (etylen oxit)	0
2910	20	00	00	- Methyloxirane (propylen oxit)	0
2910	30	00	00	- 1- Chloro- 2,3 epoxypropane (epichlorohydrin)	0
2910	40	00	00	- Dieldrin (ISO, INN)	0
2910	90	00	00	- Loại khác	0
2911	**00**	**00**	**00**	**Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	0
				PHẦN CHƯƠNG V	
				HỢP CHẤT CHỨC ALDEHYT	
29.12				**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.**	
				- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
2912	11			- - Metanal (formaldehyt):	
2912	11	10	00	- - - Formalin	3
2912	11	90	00	- - - Loại khác	3
2912	12	00	00	- - Etanal (acetaldehyt)	0
2912	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Aldehyt mạch vòng, không có chức oxy khác:	
2912	21	00	00	- - Benzaldehyt	0
2912	29	00	00	- - Loại khác	0
2912	30	00	00	- Rượu aldehyt	0
				- Ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
2912	41	00	00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0
2912	42	00	00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0
2912	49	00	00	- - Loại khác	0
2912	50	00	00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0
2912	60	00	00	- Paraformaldehyde	0
2913	**00**	**00**	**00**	**Dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.**	0
				PHẦN CHƯƠNG VI	
				HỢP CHẤT CHỨC XETON VÀ HỢP CHẤT	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				CHỨC QUINON	
29.14				**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
				- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
2914	11	00	00	- - Axeton	0
2914	12	00	00	- - Butanon (methyl ethyl keton)	0
2914	13	00	00	- - 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	0
2914	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Xeton cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic không có chức oxy khác:	
2914	21	00	00	- - Long não	0
2914	22	00	00	- - Cyclohexanon và methylcyclohexanones	0
2914	23	00	00	- - Ionones và methylionones	0
2914	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
2914	31	00	00	- - Phenylaceton (phenylpropan -2- one)	0
2914	39	00	00	- - Loại khác	0
2914	40	00	00	- Rượu xeton và aldehyt xeton	0
2914	50	00	00	- Phenolxeton và xeton có chức oxy khác	0
				- Quinon:	
2914	61	00	00	- - Anthraquinon	0
2914	69	00	00	- - Loại khác	0
2914	70	00	00	- Dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0
				PHẦN CHƯƠNG VII	
				AXIT CARBOXYLIC VÀ CÁC ALHYDRIT, HALOGENUA, PEROXIT VÀ PEROXYAXIT CỦA CHÚNG VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SUNFONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ	
29.15				**Axit carboxylic đơn chức đã bão hoà mạch hở và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của các chất trên**	
				- Axit fomic, muối và este của nó:	
2915	11	00	00	- - Axit fomic	0
2915	12	00	00	- - Muối của axit fomic	0
2915	13	00	00	- - Este của axit fomic	0
				- Axit axetic và muối của nó; alhydric axetic:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2915	21	00	00	- - Axit axetic	0
2915	24	00	00	- - Anhydrit axetic	0
2915	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Este của axit axetic:	
2915	31	00	00	- - Etyl axetat	0
2915	32	00	00	- - Vinyl axetat	0
2915	33	00	00	- - *n*-Butyl axetat	0
2915	36	00	00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0
2915	39	00	00	- - Loại khác	0
2915	40	00	00	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	0
2915	50	00	00	- Axit propionic, muối và este của chúng	0
2915	60	00	00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0
2915	70			- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	
2915	70	10	00	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0
2915	70	20	00	- - Axit stearic	0
2915	70	30	00	- - Muối và este của axit stearic	0
2915	90			- Loại khác:	
2915	90	10	00	- - Clorua axetyl	0
2915	90	20	00	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0
2915	90	90	00	- - Loại khác	0
29.16				**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hoà, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.**	
				- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hoà, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916	11	00	00	- - Axit acrylic và muối của nó	0
2916	12	00	00	- - Este của axit acrylic	0
2916	13	00	00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0
2916	14			- - Este của axit metacrylic:	
2916	14	10	00	- - - Metyl metacrylic	0
2916	14	90	00	- - - Loại khác	0
2916	15	00	00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	0
2916	19	00	00	- - Loại khác	0
2916	20	00	00	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				trên	
				- Axit carboxylic thơm đơn chức, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916	31	00	00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	0
2916	32	00	00	- - Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	0
2916	34	00	00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0
2916	35	00	00	- - Este của axit phenylaxetic	0
2916	36	00	00	- - Binapacryl (ISO)	0
2916	39			- - Loại khác:	
2916	39	10	00	- - - Axit axetic 2,4- Dichlorophenyl và muối và este của chúng	0
2916	39	90	00	- - - Loại khác	0
29.17				**Axit carboxylic đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
				- Axit polycarboxylic đơn chức mạch hở, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917	11	00	00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	0
2917	12			- - Axit adipic, muối và este của nó:	
2917	12	10	00	- - - Dioctyl adipat (DOA)	5
2917	12	90	00	- - - Loại khác	0
2917	13	00	00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0
2917	14	00	00	- - Alhydrit maleic	0
2917	19	00	00	- - Loại khác	0
2917	20	00	00	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0
				- Axit carboxylic thơm đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917	32	00	00	- - Dioctyl orthophthalates	13
2917	33	00	00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	10
2917	34	00	00	- - Este khác của các axit orthophthalates	10
2917	35	00	00	- - Alhydrit phthalic	0
2917	36	00	00	- - Axit terephthalic và muối của nó	0
2917	37	00	00	- - Dimethyl terephthalat	0
2917	39			- - Loại khác:	
2917	39	10	00	- - - Trioctyltrimellitat	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2917	39	20	00	- - - Chất hóa dẻo phthalic khác và este của alhydrit phthalic	0
2917	39	90	00	- - - Loại khác	0
29.18				**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
				- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918	11	00	00	- - Axit lactic, muối và este của nó	0
2918	12	00	00	- - Axit tactaric	0
2918	13	00	00	- - Muối và este của axit tactaric	0
2918	14	00	00	- - Axit citric	5
2918	15			- - Muối và este của axit citric:	
2918	15	10	00	- - - Canxi citrat	5
2918	15	90	00	- - - Loại khác	5
2918	16	00	00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	0
2918	18	00	00	- - Chlobenzilat (ISO)	0
2918	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918	21	00	00	- - Axit salicylic và muối của nó	0
2918	22	00	00	- - Axit O-axetylsali cylic, muối và este của nó	0
2918	23	00	00	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	0
2918	29			- - Loại khác:	
2918	29	10	00	- - - Este sulfonic alkyl của phenol	0
2918	29	90	00	- - - Loại khác	0
2918	30	00	00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0
				- Loại khác:	
2918	91	00	00	- - 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-triclophenoxy acetic) muối và este của nó	0
2918	99	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				PHẦN CHƯƠNG VIII	
				ESTE CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ CỦA CÁC PHI KIM LOẠI VÀ MUỐI CỦA CHÚNG, CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SUNFONAT HOÁ, NITRO HOÁ, HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN	
29.19				**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
2919	10	00	00	- Tri (2,3-dibromopropyl) photphat	3
2919	90	00	00	- Loại khác	3
29.20				**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
				- Este thiophosphoric (phosophorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920	11	00	00	- - Parathion (ISO) và parathion –methyl (ISO) (methyl-parathion)	0
2920	19	00	00	- - Loại khác	0
2920	90			- Loại khác:	
2920	90	10	00	- - Dimetyl sunphat	0
2920	90	90	00	- - Loại khác	0
				PHẦN CHƯƠNG IX	
				HỢP CHẤT CHỨC NITƠ	
29.21				**Hợp chất chức amin.**	
				- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921	11	00	00	- - Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng	0
2921	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:	
2921	21	00	00	- - Ethylenediamin và muối của nó	0
2921	22	00	00	- - Hexamethylenediamin và muối của nó	0
2921	29	00	00	- - Loại khác	0
2921	30	00	00	- Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921	41	00	00	- - Anilin và muối của nó	0
2921	42	00	00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0
2921	43	00	00	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921	44	00	00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921	45	00	00	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-Naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921	46	00	00	- - Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng	0
2921	49	00	00	- - Loại khác	0
				- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921	51	00	00	- - *o-, m-, p-* Phenylenediamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921	59	00	00	- - Loại khác	0
29.22				**Hợp chất amino chức oxy.**	
				- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922	11	00	00	- - Monoethanolamin và muối của chúng	3
2922	12	00	00	- - Diethanolamin và muối của chúng	3
2922	13	00	00	- - Triethanolamine và muối của chúng	3
2922	14	00	00	- - Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	0
2922	19			- - Loại khác:	
2922	19	10	00	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	0
2922	19	20	00	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	3
2922	19	90	00	- - - Loại khác	3
				- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922	21	00	00	- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	3
2922	29	00	00	- - Loại khác	3
				- Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên; muối của chúng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2922	31	00	00	- - Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng	0
2922	39	00	00	- - Loại khác	3
				- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
2922	41	00	00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	5
2922	42			- - Axit glutamic và muối của chúng:	
2922	42	10	00	- - - Axit glutamic	10
2922	42	20	00	- - - Muối natri của axit glutamic	36
2922	42	90	00	- - - Muối khác	36
2922	43	00	00	- - Axit anthranilic và muối của nó	3
2922	44	00	00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	3
2922	49			- - Loại khác:	
2922	49	10	00	- - - Axit mefenamic và muối của chúng	0
2922	49	90	00	- - - Loại khác	3
2922	50			- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	
2922	50	10	00	- - *p*-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0
2922	50	90	00	- - Loại khác	0
29.23				**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2923	10	00	00	- Choline và muối của nó	0
2923	20			- Lecithin và các phosphoaminolipids khác:	
2923	20	10	00	- - Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	3
2923	20	90	00	- - Loại khác	0
2923	90	00	00	- Loại khác	0
29.24				**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.**	
				- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924	11	00	00	- - Meprobamat (INN)	0
2924	12	00	00	- - Floaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và photphamidon (ISO)	0
2924	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924	21			- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924	21	10	00	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2924	21	20	00	- - - Diuron và monuron	0
2924	21	90	00	- - - Loại khác	0
2924	23	00	00	- - 2-axit acetamidobenzoic (N - axit acetylanthranilic) và muối của chúng	3
2924	24	00	00	- - Ethinamate (INN)	0
2924	29			- - Loại khác:	
2924	29	10	00	- - - Aspartame	18
2924	29	20	00	- - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	3
2924	29	90	00	- - - Loại khác	0
29.25				**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.**	
				- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925	11	00	00	- - Sacarin và muối của nó	10
2925	12	00	00	- - Glutethimit (INN)	0
2925	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925	21	00	00	- - Clodimeform (ISO)	0
2925	29	00	00	- - Loại khác	0
29.26				**Hợp chất chức nitril.**	
2926	10	00	00	- Acrylonitril	0
2926	20	00	00	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	0
2926	30	00	00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadon (INN) intermediat (4-cyano-2-dimethylamino-4,4-diphenylbutan)	0
2926	90	00	00	- Loại khác	0
29.27				**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.**	
2927	00	10	00	- Azodicarbonamit	0
2927	00	90	00	- Loại khác	0
29.28				**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.**	
2928	00	10	00	- Linuron	0
2928	00	90	00	- Loại khác	0
29.29				**Hợp chất chức nitơ khác.**	
2929	10	00		- Isoxianat:	
2929	10	00	10	- - Diphennylmenthance	0
2929	10	00	20	- - Toluen diisocyanate	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2929	10	00	90	- - Loại khác	5
2929	90			- Loại khác:	
2929	90	10	00	- - Natri xyclamat	9
2929	90	20	00	- - Xyclamat loại khác	9
2929	90	90	00	- - Loại khác	0
				PHẦN CHƯƠNG X	
				HỢP CHẤT HỮU CƠ-VÔ CƠ, HỢP CHẤT DỊ VÒNG, AXIT NUCLEIC VÀ CÁC MUỐI CỦA CHÚNG, VÀ CÁC SULFONAMIT	
29.30				**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.**	
2930	20	00	00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	0
2930	30	00	00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulfua	0
2930	40	00	00	- Methionin	0
2930	50	00	00	- Captafol (ISO) và metamidophos (ISO)	0
2930	90	00	00	- Loại khác	0
29.31				**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.**	
2931	00	10	00	- Chì tetraetyl	0
2931	00	20	00	- N-(phosphonomethyl) glycin và muối của chúng	0
2931	00	30	00	- Ethephon	0
2931	00	40	00	- Hợp chất asen - hữu cơ	0
2931	00	90	00	- Loại khác	0
29.32				**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.**	
				- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2932	11	00	00	- - Tetrahydrofuran	0
2932	12	00	00	- - 2-Furaldehyt (fufuraldehyt)	0
2932	13	00	00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	0
2932	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Lactones:	
2932	21	00	00	- - Cumarin, metylcumarins và etylcumarins	0
2932	29	00	00	- - Lactones khác	0
				- Loại khác:	
2932	91	00	00	- - Isosafrole	0
2932	92	00	00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0
2932	93	00	00	- - Piperonal	0
2932	94	00	00	- - Safrole	0
2932	95	00	00	- - Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân)	0
2932	99			- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2932	99	10	00	- - - Carbofuran	0
2932	99	90	00	- - - Loại khác	0
29.33				**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.**	
				- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933	11			- - Phenazone (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:	
2933	11	10	00	- - - Dipyrone (analgin)	0
2933	11	90	00	- - - Loại khác	0
2933	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933	21	00	00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0
2933	29			- - Loại khác:	
2933	29	10	00	- - - Cimetiđin	0
2933	29	90	00	- - - Loại khác	0
				- Hợp chất có chứa một vòng pyridine chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933	31	00	00	- - Piridin và muối của nó	0
2933	32	00	00	- - Piperidin và muối của nó	0
2933	33	00	00	- - Alfentanil (INN), anileridin (INN), bezitramid (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylat (INN), dipipanon (INN), fentanyl (INN), ketobemidon (INN), methylphenidat (INN), pentazocin (INN), pethidin (INN), pethidin (INN) chất trung gian A, phencyclidin (INN) (PCP), phenoperidin (INN), pipradrol (INN), piritramit (INN), propiram (INN) và trimeperidin (INN); muối của chúng	0
2933	39			- - Loại khác:	
2933	39	10	00	- - - Clopheniramin và isoniazit	0
2933	39	20	00	- - - Hydrazit axit isonicotinic (isonicotinic acid hydrazide) và muối của nó, este và dẫn xuất, của loại dược phẩm	0
2933	39	30	00	- - - Muối paraquat	0
2933	39	90	00	- - - Loại khác	0
				- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
2933	41	00	00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0
2933	49	00	00	- - Loại khác	0
				- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidine (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazine trong cấu trúc:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2933	52	00	00	- - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	0
2933	53	00	00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methyl phenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital(INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	0
2933	54	00	00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0
2933	55	00	00	- - Loprazolam (INN), mecloqualon (INN), methaqualon (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng	0
2933	59			- - Loại khác:	
2933	59	10	00	- - - Diazinon	0
2933	59	90	00	- - - Loại khác	0
				- Hợp chất chứa vòng triazine chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933	61	00	00	- - Melamin	0
2933	69	00	00	- - Loại khác	0
				- Lactam:	
2933	71	00	00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0
2933	72	00	00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0
2933	79	00	00	- - Lactam khác	0
				- Loại khác:	
2933	91	00	00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	0
2933	99			- - Loại khác:	
2933	99	10	00	- - - Mebendazole và parbendazole	0
2933	99	90	00	- - - Loại khác	0
29.34				**Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.**	
2934	10	00	00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2934	20	00	00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0
2934	30	00	00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0
				- Loại khác:	
2934	91	00	00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN),dextromoramit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0
2934	99			- - Loại khác:	
2934	99	10	00	- - - Axit nucleic và muối của nó	10
2934	99	20	00	- - - Sultones; sultams; diltiazem	5
2934	99	30	00	- - - Axit penicillanic 6-Amino	0
2934	99	90	00	- - - Loại khác	5
2935	**00**	**00**	**00**	**Sulfonamit.**	0
				PHẦN CHƯƠNG XI	
				TIỀN VITAMIN, VITAMIN VÀ HORMON	
29.36				**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.**	
				- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:	
2936	21	00	00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0
2936	22	00	00	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	0
2936	23	00	00	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	0
2936	24	00	00	- - Axit D- hoặc DL-pantothenic (vitamin B_3 hoặc vitamin B_5) và các dẫn xuất của nó	0
2936	25	00	00	- - Vitamin B_6 và các dẫn xuất của nó	0
2936	26	00	00	- - Vitamin B_{12} và các dẫn xuất của nó	0
2936	27	00	00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0
2936	28	00	00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0
2936	29	00	00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0
2936	90	00	00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
29.37				**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.**	
				- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937	11	00	00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0
2937	12	00	00	- - Insulin và muối của nó	0
2937	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937	21	00	00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0
2937	22	00	00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	0
2937	23	00	00	- - Oestrogens và progestogens	0
2937	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Hormon catecholamine, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937	31	00	00	- - Epinephrine	0
2937	39	00	00	- - Loại khác	0
2937	40	00	00	- Các dẫn xuất của axit amin	0
2937	50	00	00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0
2937	90	00	00	- Loại khác	0
				PHẦN CHƯƠNG XII	
				GLYCOSIT VÀ ALCALOIT THỰC VẬT, TỰ NHIÊN HOẶC TÁI TẠO BẰNG PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP, CÁC MUỐI, ETE, ESTE VÀ CÁC DẪN XUẤT KHÁC CỦA CHÚNG.	
29.38				**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**	
2938	10	00	00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	3
2938	90	00	00	- Loại khác	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
29.39				**Alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.**	
				- Alcaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939	11	00	00	- - Cao thuốc phiện; buprenorphin (INN), codein, dihydrocodein (INN), ethylmorphin, etorphin (INN), heroin, hydrocodon (INN), hydromorphon (INN), morphin, nicomorphin (INN), oxycodon (INN), oxymorphon (INN), pholcodin (INN), thebacon (INN) và thebain; các muối của chúng	0
2939	19	00	00	- - Loại khác	0
2939	20	00	00	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2939	30	00	00	- Cafein và muối của nó	0
				- Các ephedrin và muối của chúng:	
2939	41	00	00	- - Ephedrin và muối của nó	0
2939	42	00	00	- - Pseudoephedrin (INN) và muối của nó	0
2939	43	00	00	- - Cathin (INN) và muối của nó	0
2939	49	00	00	- - Loại khác	0
				-Theophyllin và aminophyllin (theophyllin-ethylendiamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939	51	00	00	- - Fenetyllin (INN) và muối của nó	0
2939	59	00	00	- - Loại khác	0
				- Alcaloit của lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939	61	00	00	- - Ergometrin (INN) và các muối của nó	0
2939	62	00	00	- - Ergotamin (INN) và các muối của nó	0
2939	63	00	00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0
2939	69	00	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác:	
2939	91			- - Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:	
2939	91	10	00	- - - Cocain và các dẫn xuất của nó	0
2939	91	90	00	- - - Loại khác	0
				- - Loại khác:	
2939	99	10	00	- - - Nicotin sunfat	0
2939	99	90	00	- - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				PHẦN CHƯƠNG XIII	
				HỢP CHẤT HỮU CƠ KHÁC	
2940	**00**	**00**	**00**	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, acetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.**	3
29.41				**Kháng sinh.**	
2941	10			- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	
				- - Amoxicillins và muối của nó:	
2941	10	11	00	- - - Loại không tiệt trùng	8
2941	10	19	00	- - - Loại khác	8
2941	10	20	00	- - Ampicillin và các muối của nó	3
2941	10	90	00	- - Loại khác	0
2941	20	00	00	- Streptomycins và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2941	30	00	00	- Các tetracyclines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2941	40	00	00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0
2941	50	00	00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0
2941	90	00	00	- Loại khác	0
2942	**00**	**00**	**00**	**Hợp chất hữu cơ khác.**	0

Chương 30

Dược phẩm

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm :

(a) Đồ ăn hay đồ uống (như đồ ăn theo chế độ dinh dưỡng, tiểu đường, hoặc đồ ăn để bồi dưỡng sức khoẻ, chất bổ sung cho thực phẩm, đồ uống tăng lực và nước khoáng), trừ các chế phẩm dinh dưỡng để truyền tĩnh mạch (Phần IV);

(b) Thạch cao đã nung hoặc nghiền mịn dùng trong nha khoa (nhóm 25.20);

(c) Nước cất hoặc dung dịch nước của các loại tinh dầu, dùng cho y tế (nhóm 33.01);

(d) Các chế phẩm thuộc các nhóm từ 33.03 đến 33.07, ngay cả khi các chế phẩm đó có tính năng phòng bệnh hay chữa bệnh;

(e) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01 có chứa thêm dược phẩm;

(f) Các chế phẩm dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao (nhóm 34.07); hoặc

(h) Albumin máu chưa điều chế để dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh (nhóm 35.02).

2. Theo mục đích của nhóm 30.02, cụm từ "các sản phẩm miễn dịch cải biến" chỉ áp dụng cho các kháng thể đơn clon vô tính (MABs), mảng kháng thể, tiếp hợp kháng thể và tiếp hợp mảng kháng thể.

3. Theo mục đích của nhóm 30.03 và 30.04 và Chú giải 4(d) của Chương này, những mục dưới đây cần hiểu như sau:

(a) Những sản phẩm không pha trộn gồm:

(1) Sản phẩm không pha trộn đã hoà tan trong nước;

(2) Toàn bộ mặt hàng thuộc Chương 28 hoặc 29; và

(3) Các cao chiết từ một thảo dược thuộc nhóm 13.02, mới chỉ được chuẩn hoá hoặc hoà tan trong dung môi bất kỳ;

(b) Những sản phẩm đã pha trộn:

(1) Các dung dịch keo và huyền phù (trừ lưu huỳnh dạng keo);

(2) Các cao thực vật thu được từ việc xử lý hỗn hợp các nguyên liệu thực vật; và

(3) Muối và chất cô đặc thu được từ việc làm bay hơi nước khoáng tự nhiên.

4. Nhóm 30.06 chỉ áp dụng cho các chất sau đây, những chất này phải xếp vào nhóm này và không thể đưa vào nhóm nào khác của Danh mục:

(a) Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (bao gồm cả chỉ phẫu thuật tự tiêu và chỉ cho nha khoa vô trùng) và băng dính vô trùng dùng băng bó vết thương trong phẫu thuật;

(b) Gạc và nút gạc vô trùng;

(c) Thuốc cầm máu vô trùng dùng cho giải phẫu hoặc nha khoa; các thanh chắn dính vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa, có hay không tự tiêu;

(d) Chất cản quang dùng để chiếu, chụp X-quang và các thuốc thử chẩn đoán bệnh cho bệnh nhân là các sản phẩm không pha trộn đóng gói theo liều lượng hoặc các sản phẩm gồm hai thành phần trở lên đã pha trộn dùng cho mục đích trên;

(e) Thuốc thử nhóm máu;

(f) Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương;

(h) Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu;

(h) Chế phẩm hoá học tránh thụ thai dựa trên hormon, trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc trên các chất diệt tinh trùng;

(ij) Các chế phẩm gel được sản xuất để sử dụng cho người hoặc thuốc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và các thiết bị y tế;

(k) Phế thải dược phẩm, đó là, các loại dược phẩm không thích hợp đối với mục đích dự kiến ban đầu của nó, ví dụ, hết hạn sử dụng; và

(l) Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả, đã được cắt thành hình dạng nhất định và gắn với các viên nhện hoặc tấm mặt của chúng dùng cho như thông ruột, hồi tràng và mở niệu đạo.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
30.01				**Các tuyến và các bộ phận phủ tạng khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; các chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3001	20	00	00	- Chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng	0
3001	90	00	00	- Loại khác	0
30.02				**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến thu**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				được từ qui trình công nghệ sinh học hoặc các qui trình khác; vắc xin (vaccine), độc tố (toxin), vi sinh (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.	
3002	10			- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến, có hoặc không thu được từ qui trình công nghệ sinh học:	
3002	10	10	00	- - Dung dịch đạm huyết thanh	0
3002	10	20	00	- - Kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch cải biến, có hoặc không thu được từ qui trình công nghệ sinh học	0
3002	10	90	00	- - Loại khác	0
3002	20			- Vắc xin dùng làm thuốc cho người:	
3002	20	10	00	- - Giải độc tố uốn ván	0
3002	20	20	00	- - Vắc xin bệnh ho, sởi, viêm màng não A/C, bại liệt	0
3002	20	90	00	- - Loại khác	0
3002	30	00	00	- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	0
3002	90	00	00	- Loại khác	0
30.03				**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**	
3003	10			- Chứa các penicillin hoặc chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các chất dẫn xuất của chúng:	
3003	10	10	00	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	9
3003	10	20	00	- - Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn, dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để truyền, hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất	9
3003	10	90	00	- - Loại khác	0
3003	20	00	00	- Chứa các chất kháng sinh khác	0
				- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:	
3003	31	00	00	- - Chứa insulin	0
3003	39	00	00	- - Loại khác	0
3003	40	00	00	- Chứa alkaloit hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh	
3003	90	00	00	- Loại khác	0
30.04				**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn, dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để truyền, hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**	
3004	10			- Chứa các penicillin hoặc các chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các chất dẫn xuất của chúng:	
				- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004	10	15	00	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	8
3004	10	16	00	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống	8
3004	10	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004	10	21	00	- - - Dạng mỡ	0
3004	10	29	00	- - - Loại khác	0
3004	20			- Chứa các kháng sinh khác:	
				- - Chứa erythromicin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004	20	31	00	- - - Dạng uống	8
3004	20	32	00	- - - Dạng mỡ	8
3004	20	39	00	- - - Loại khác	0
				- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004	20	71	00	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	8
3004	20	79	00	- - - Loại khác	0
				- - Loại khác:	
3004	20	91		- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ:	
3004	20	91	10	- - - - Chứa các gentamycine, các lincomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	8
3004	20	91	20	- - - - Chứa các sulfamethoxazol và các dẫn xuất của chúng	8
3004	20	91	30	- - - - Chứa isoniazid, pyrazinamid, hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống	8
3004	20	91	90	- - - - Loại khác	0
3004	20	99		- - - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3004	20	99	10	- - - - Chứa các gentamycine hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng tiêm	8
3004	20	99	90	- - - - Loại khác	0
				- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:	
3004	31	00	00	- - Chứa insulin	0
3004	32			- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng và chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
3004	32	40		- - - Chứa hydrocortisone natri succinat hoặc florocinolone acetonide:	
3004	32	40	10	- - - - Chứa fluocinolone acetonide	10
3004	32	40	90	- - - - Loại khác	0
3004	32	90		- - - Loại khác:	
3004	32	90	10	- - - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của nó	5
3004	32	90	90	- - - - Loại khác	0
3004	39	00	00	- - Loại khác	0
3004	40			- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh :	
3004	40	10	00	- - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	0
3004	40	20	00	- - Chứa quinin hydroclorit hoặc dihydroquinin clorit, dạng tiêm	5
3004	40	30	00	- - Chứa quinin sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	5
3004	40	40	00	- - Chứa quinin hoặc các muối của nó và thuốc điều trị sốt rét, trừ hàng hóa thuộc các phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30	0
3004	40	50		- - Chứa papaverine hoặc berberine:	
3004	40	50	10	- - - Dạng uống	5
3004	40	50	90	- - - Dạng khác	2
3004	40	60		- - Chứa theophylline:	
3004	40	60	10	- - - Dạng uống	5
3004	40	60	90	- - - Dạng khác	2
3004	40	70	00	- - Chứa atropin sulphate	5
3004	40	90	00	- - Loại khác	0
3004	50			- Dược phẩm khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:	
3004	50	10	00	- - Của loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0
				- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:	
3004	50	81		- - - Chứa vitamin B hỗn hợp (containing vitamin B complex):	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3004	50	81	10	- - - - Dạng dịch truyền	0
3004	50	81	20	- - - - Dung dịch dạng giọt dùng cho trẻ em	0
3004	50	81	90	- - - - Loại khác	5
3004	50	89		- - - Loại khác:	
3004	50	89	10	- - - - Dạng dịch truyền	0
3004	50	89	20	- - - - Dung dịch dạng giọt dùng cho trẻ em	0
3004	50	89	90	- - - - Loại khác	8
3004	50	90		- - Loại khác:	
3004	50	90	10	- - - Dạng dịch truyền	0
3004	50	90	20	- - - Dung dịch dạng giọt dùng cho trẻ em	0
3004	50	90	30	- - - Loại khác, chứa vitamin A	8
3004	50	90	40	- - - Loại khác, chứa vitamin B1 hoặc B2 hoặc B6 hoặc B12	8
3004	50	90	50	- - - Loại khác, chứa vitamin C	8
3004	50	90	60	- - - Loại khác, chứa vitamin PP	5
3004	50	90	70	- - - Loại khác, chứa vitamin khác	0
3004	50	90	90	- - - Loại khác	0
3004	90			- Loại khác:	
3004	90	10	00	- - Thuốc đặc hiệu để chữa ung thư, AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	0
3004	90	20	00	- - Nước tiệt trùng đóng kín dùng để xông, loại dùng trong dược phẩm	0
3004	90	30	00	- - Thuốc sát khuẩn, sát trùng	0
				- - Thuốc gây tê:	
3004	90	41	00	- - - Chứa procan hydroclorit	5
3004	90	49	00	- - - Loại khác	0
				- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm có hoặc không chứa chất kháng Histamin:	
3004	90	51	00	- - - Chứa acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyrone (INN)	8
3004	90	59		- - - Loại khác:	
3004	90	59	10	- - - - Chứa chlorpheniramine maleate	8
3004	90	59	20	- - - - Chứa diclofenac, dạng tiêm	5
3004	90	59	30	- - - - Chứa diclofenac, dạng khác	8
3004	90	59	40	- - - - Dầu, cao xoa giảm đau, dạng đặc hoặc lỏng	8
3004	90	59	90	- - - - Loại khác	0
3004	90	60		- - Thuốc điều trị bệnh sốt rét:	
3004	90	60	10	- - - Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	5
3004	90	60	20	- - - Chứa primaquine	8
3004	90	60	30	- - - Thuốc đông y	8
3004	90	60	90	- - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3004	90	70		- - Thuốc tẩy giun:	
3004	90	70	10	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	8
3004	90	70	20	- - - Thuốc đông y	8
3004	90	70	90	- - - Loại khác	0
3004	90	80	00	- - Thuốc dùng chữa bệnh ung thư hoặc tim mạch bằng cách truyền, hấp thụ qua da	0
				- - Loại khác:	
3004	90	91		- - - Chứa dung dịch natri clorit hoặc dung dịch gluco:	
3004	90	91	10	- - - - Dịch truyền sodium clorit, dung dịch gluco 5%, dung dịch gluco 30%	8
3004	90	91	90	- - - - Loại khác	0
3004	90	92		- - - Chứa Sorbitol:	
3004	90	92	10	- - - - Dạng dịch truyền	0
3004	90	92	90	- - - - Loại khác	5
3004	90	93		- - - Loại khác, chứa salbutamol (INN):	
3004	90	93	10	- - - - Dạng dịch truyền	0
3004	90	93	90	- - - - Loại khác	5
3004	90	99		- - - Loại khác:	
3004	90	99	10	- - - - Dịch truyền và các dung dịch dinh dưỡng hoặc chất điện giải dùng để truyền qua tĩnh mạch	0
3004	90	99	20	- - - - Chứa sulpiride (INN), cimetidine (INN), ranitidine (INN), nhôm hydroxit hoặc magie hydroxit hoặc oresol, trừ loại thuộc phân nhóm 3004.90.99.10	8
3004	90	99	30	- - - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen, dạng tiêm	0
3004	90	99	40	- - - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen, dạng khác, trừ loại thuộc phân nhóm 3004.90.99.10	8
3004	90	99	50	- - - - Chứa phenobarbital, diazepam, chlopromazine, trừ loại thuộc phân nhóm 3004.90.99.10	5
3004	90	99	60	- - - - Thuốc nhỏ mũi chứa naphazoline hoặc xylometazoline hoặc oxymetazoline	8
3004	90	99	70	- - - - Thuốc đông y	8
3004	90	99	90	- - - - Loại khác, trừ loại thuộc phân nhóm 3004.90.99.10	0
30.05				**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ: băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.**	
3005	10			- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp keo	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				dính:	
3005	10	10	00	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	5
3005	10	90	00	- - Loại khác	5
3005	90			- Loại khác:	
3005	90	10	00	- - Băng	9
3005	90	20	00	- - Gạc	9
3005	90	90	00	- - Loại khác	9
30.06				**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**	
3006	10			- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (bao gồm cả chỉ phẫu thuật tự tiêu và chỉ cho nha khoa vô trùng) và băng dính vô trùng dùng cho băng bó vết thương trong phẫu thuật; băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu:	
3006	10	10	00	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu	0
3006	10	90	00	- - Loại khác	0
3006	20	00	00	- Chất thử nhóm máu	0
3006	30			- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	
3006	30	10	00	- - Bari sulfat, dạng uống	9
3006	30	20	00	- - Các thuốc thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0
3006	30	30	00	- - Các thuốc thử chẩn đoán vi sinh khác	0
3006	30	90	00	- - Loại khác	0
3006	40			- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	
3006	40	10	00	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0
3006	40	20	00	- - Xi măng gắn xương	0
3006	50	00	00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0
3006	60	00	00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon hoặc dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0
3006	70	00	00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thuốc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	
				- Loại khác:	
3006	91	00	00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	5
3006	92	00	00	- - Phế thải dược phẩm	14

Chương 31

Phân bón

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm :

(a) Máu động vật thuộc nhóm 05.11;

(b) Các hợp chất riêng biệt đã được xác định về mặt hoá học (trừ những mặt hàng đã ghi trong các Chú giải 2(a), 3(a), 4(a) hoặc 5 dưới đây); hoặc

(c) Các tinh thể kali clorua nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học bằng kali clorua (nhóm 90.01);

2. Nhóm 31.02 chỉ áp dụng cho các mặt hàng sau đây, với điều kiện không được đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:

(i) Natri nitrat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(ii) Amoni nitrat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(iii) Muối kép, tinh khiết hoặc không tinh khiết, của amonisulphat và amoni nitrat;

(iv) Amonisulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(v) Muối kép (tinh khiết hoặc không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và amoni nirat;

(vi) Muối kép (tinh khiết hoặc không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và magie nitrat;

(vii) Canxi xianamit, tinh khiết hoặc không tinh khiết hoặc xử lý bằng dầu;

(viii) Urê, tinh khiết hoặc không tinh khiết.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại nào đã ghi trong mục (a) trên được pha trộn với nhau.

(c) Phân bón chứa amoni clorua hoặc các loại bất kỳ đã ghi trong mục (a) hoặc (b) trên đây được pha trộn với đá phấn, thạch cao hoặc các chất vô cơ không phải là phân bón.

(d) Phân bón ở dạng lỏng gồm những mặt hàng ghi trong mục (a)(ii) hoặc (a)(viii) kể trên, hoặc hỗn hợp của những mặt hàng này, ở dạng dung dịch nước hoặc dạng dung dịch amoniac.

3. Nhóm 31.03 chỉ áp dụng cho các mặt hàng dưới đây, với điều kiện không được đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:

(i) Xỉ bazơ;

(ii) Phosphat tự nhiên thuộc nhóm 25.10, đã nung hoặc xử lý bằng nhiệt tiếp để loại bỏ tạp chất;

(iii) Supephosphat (đơn, kép hoặc ba);

(iv) Canxi hydroorthophosphat có hàm lượng flo từ 0.2% trở lên tính trên trọng lượng sản phẩm khô khan nước.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại được mô tả ở mục (a) trên đây đã pha trộn với nhau, nhưng không hạn chế hàm lượng flo.

(c) Phân bón chứa bất kỳ các loại được mô tả trong mục (a) hoặc (b) trên đây, nhưng không hạn chế hàm lượng flo, được trộn với đá phấn, thạch cao của các chất vô cơ khác không phải là phân bón.

4. Nhóm 31.04 chỉ áp dụng cho các loại mặt hàng dưới đây, với điều kiện là chúng không đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng với một trong các mô tả sau:

(i) Muối kali tự nhiên dạng thô (ví dụ, cacnalit, kainit và xinvit);

(ii) Kali clorua, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ loại ghi trong Chú giải 1(c) ở trên;

(iii) Kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(iv) Magie kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại đã mô tả trong mục (a) trên đây được pha trộn với nhau.

5. Amoni dihydroorthophosphat (monoamoni phosphat đơn) và diamoni hydroorthophosphat (diamoni phosphat), tinh khiết hoặc không tinh khiết, và hỗn hợp của 2 loại đó, được xếp vào nhóm 31.05.

6. Theo mục đích của nhóm 31.05, khái niệm "các loại phân bón khác" chỉ áp dụng cho các sản phẩm cùng loại được sử dụng như phân bón và chứa ít nhất một trong các nguyên tố cấu thành cơ bản của phân bón như nitơ, phospho hoặc kali.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
31.01				**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.**	
				- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:	
3101	00	11	00	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0
3101	00	19	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác:	
3101	00	91	00	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0
3101	00	99	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
31.02				**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.**	
3102	10	00	00	- Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	0
				- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
3102	21	00	00	- - Amoni sulphat	0
3102	29	00	00	- - Loại khác	0
3102	30	00	00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	0
3102	40	00	00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi cacbonat hoặc các chất vô cơ không có chất làm màu mỡ cho đất khác	0
3102	50	00	00	- Natri nitrat	0
3102	60	00	00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0
3102	80	00	00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0
3102	90	00	00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0
31.03				**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat.**	
				- Superphosphat:	
3103	10	10	00	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5
3103	10	90	00	- - Loại khác	5
3103	90			- Loại khác:	
3103	90	10	00	- - Phân phosphat đã nung	5
3103	90	90	00	- - Loại khác	0
31.04				**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.**	
3104	20	00	00	- Kali clorua	0
3104	30	00	00	- Kali sulphat	0
3104	90	00	00	- Loại khác	0
31.05				**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10kg.**	
3105	10	00		- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10 kg	
3105	10	00	10	- - Superphosphat và phân phosphat đã nung, ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3105	10	00	20	- - Phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho, kali, ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì	3
3105	10	00	90	- - Loại khác	0
3105	20	00	00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	3
3105	30	00	00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0
3105	40	00	00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0
				- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:	
3105	51	00	00	- - Chứa nitrat và phosphat	0
3105	59	00	00	- - Loại khác	0
3105	60	00	00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0
3105	90	00	00	- Loại khác	0

Chương 32

Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; tannin và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoặc hợp chất đã được xác định riêng về mặt hoá học (trừ những chất hay hợp chất thuộc nhóm 32.03 hay 32.04, các chất vô cơ sử dụng như chất phát quang (nhóm 32.06), thuỷ tinh thu được từ thạch anh nung chảy hoặc silic đã nung chảy khác ở dạng đã nêu trong nhóm 32.07, và kể cả thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đóng gói để bán lẻ thuộc nhóm 32.12);

(b) Tanat hoặc các chất dẫn xuất tananh khác của các sản phẩm thuộc nhóm từ 29.36 đến 29.39, 29.41 hoặc 35.01 đến 35.04; hoặc

(c) Matit asphalt hoặc matit bitum khác (nhóm 27.15).

2. Nhóm 32.04 bao gồm các hỗn hợp của muối diazoni ổn định và các chất tiếp hợp để sản xuất các phẩm nhuộm azo.

3. Các nhóm 32.03, 32.04, 32.05 và 32.06 chỉ áp dụng cho các chế phẩm dựa trên các chất màu (kể cả trường hợp thuộc nhóm 32.06, các chất màu thuộc nhóm 25.30 hoặc Chương 28, vảy và bột kim loại) sử dụng để nhuộm màu mọi chất liệu hoặc dùng như là nguyên liệu trong việc sản xuất các chế phẩm màu. Tuy nhiên nhóm này không áp dụng cho các chất màu phân tán trong môi trường không chứa nước, ở dạng lỏng hoặc dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn, kể cả chất men tráng (nhóm 32.12) hay dùng cho các chế phẩm khác thuộc nhóm 32.07, 32.08, 32.09, 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15.

4. Nhóm 32.08 kể cả các dung dịch (trừ colodion) gồm có sản phẩm bất kỳ đã mô tả trong các nhóm từ 39.01 đến 39.13 trong các dung môi hữu cơ dễ bay hơi khi trọng lượng dung môi vượt quá 50% tính theo trọng lượng dung dịch.

5. Khái niệm "chất màu" trong Chương này không bao gồm các sản phẩm dùng như chất độn trong các loại sơn dầu, mặc dù có hoặc không phù hợp cho các chất keo màu.

6. Khái niệm "lá phôi dập" trong nhóm 32.12 chỉ áp dụng cho các tấm mỏng thuộc loại dùng để in, ví dụ, bìa sách hoặc dải băng mũ, và làm bằng:

(a) Bột kim loại (kể cả các kim loại quý) hoặc chất màu, đông kết bằng keo, gelatin hoặc chất kết dính khác; hoặc

(b) Kim loại (kể cả kim loại quý) hoặc chất màu, kết tủa trên một tấm làm nền bằng vật liệu bất kỳ.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
32.01				**Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác.**	
3201	10	00	00	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	0
3201	20	00	00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0
3201	90			- Loại khác:	
3201	90	10	00	- - Từ cây cau mứt (Gambier)	0
3201	90	90	00	- - Loại khác	0
32.02				**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng khi tiền thuộc da.**	
3202	10	00	00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0
3202	90	00	00	- Loại khác	0
32.03				**Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.**	
3203	00	10	00	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	5
3203	00	90	00	- Loại khác	5
32.04				**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
				- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	
3204	11			- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	
3204	11	10	00	- - - Dạng thô	0
3204	11	90	00	- - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:	
3204	12	10	00	- - - Thuốc nhuộm axit	0
3204	12	90	00	- - - Loại khác	0
3204	13	00	00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0
3204	14	00	00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0
3204	15	00	00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0
3204	16	00	00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0
3204	17	00	00	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	0
3204	19	00	00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp từ hai loại chất màu trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0
3204	20	00	00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0
3204	90	00	00	- Loại khác	0
3205	**00**	**00**	**00**	**Các chất nhuộm màu; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này làm từ các chất nhuộm màu.**	0
32.06				**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
				- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
3206	11			- - Chứa hàm lượng dioxit titan ở thể khô từ 80% trở lên tính theo trọng lượng:	
3206	11	10	00	- - - Thuốc màu	0
3206	11	90	00	- - - Loại khác	0
3206	19			- - Loại khác:	
3206	19	10	00	- - - Thuốc màu	0
3206	19	90	00	- - - Loại khác	0
3206	20			- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	
3206	20	10	00	- - Màu vàng crom, xanh crom, da cam molybdat, hoặc màu đỏ từ hợp chất crom	0
3206	20	90	00	- - Loại khác	0
				- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
3206	41			- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3206	41	10	00	- - - Các chế phẩm	0
3206	41	90	00	- - - Loại khác	0
3206	42			- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulfua:	
3206	42	10	00	- - - Các chế phẩm	0
3206	42	90	00	- - - Loại khác	0
3206	49			- - Loại khác:	
3206	49	10	00	- - - Các chế phẩm	0
3206	49	90	00	- - - Loại khác	0
3206	50			- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	
3206	50	10	00	- - Các chế phẩm	0
3206	50	90	00	- - Loại khác	0
32.07				**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy.**	
3207	10	00	00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế	0
3207	20			- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:	
3207	20	10	00	- - Phối liệu để nấu men thủy tinh	0
3207	20	90	00	- - Loại khác	0
3207	30	00	00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0
3207	40	00	00	- Phối liệu để nấu thuỷ tinh và thuỷ tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	0
32.08				**Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và lacquers) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**	
3208	10			- Từ polyeste:	
				- - Vecni (kể cả lacquers):	
3208	10	11	00	- - - Dùng trong nha khoa	5
3208	10	19		- - - Loại khác:	
3208	10	19	10	- - - - Loại chịu được nhiệt trên 100^{o}C	13

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3208	10	19	20	- - - - Loại chịu nhiệt không quá 100°C	28
3208	10	90		- - Loại khác:	
3208	10	90	10	- - - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thuỷ	10
3208	10	90	20	- - - Bán thành phẩm của sơn	15
3208	10	90	90	- - - Loại khác	28
3208	20			- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	
3208	20	40	00	- - Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3208	20	70	00	- - Vecni (kể cả lacquer), dùng trong nha khoa	5
3208	20	90		- - Loại khác:	
3208	20	90	10	- - - Vecni (kể cả lacquers), loại chịu được nhiệt trên 100°C	13
3208	20	90	20	- - - Chất xử lý bề mặt dùng trong sản xuất vải tráng, vải giả da	5
3208	20	90	30	- - - Bán thành phẩm của sơn	15
3208	20	90	90	- - - Loại khác	28
3208	90			- Loại khác:	
				- - Vecni (kể cả lacquers), loại chịu được nhiệt trên 100°C:	
3208	90	11	00	- - - Dùng trong nha khoa	5
3208	90	19	00	- - - Loại khác	13
				- - Vecni (kể cả lacquerrs), loại chịu nhiệt không quá 100°C:	
3208	90	21	00	- - - Dùng trong nha khoa	5
3208	90	29	00	- - - Loại khác	28
3208	90	90		- - Loại khác:	
3208	90	90	10	- - - Sơn chống hà và sơn ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thuỷ	10
3208	90	90	20	- - - Chất xử lý bề mặt dùng trong sản xuất vải tráng, vải giả da	5
3208	90	90	30	- - - Bán thành phẩm của sơn	15
3208	90	90	90	- - - Loại khác	28
32.09				**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và lacquers) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước.**	
3209	10			- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	
3209	10	10		- - Vecni (kể cả lacquers):	
3209	10	10	10	- - - Loại chịu được nhiệt trên 100°C	13
3209	10	10	90	- - - Loại chịu nhiệt không quá 100°C	28

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3209	10	40	00	- - Sơn cho da thuộc	5
3209	10	50	00	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3209	10	90		- - Loại khác:	
3209	10	90	10	- - - Bán thành phẩm của sơn	15
3209	10	90	90	- - - Loại khác	28
3209	90	00		- Loại khác:	
3209	90	00	10	- - Vecni (kể cả lacquers), loại chịu được nhiệt trên 100°C	13
3209	90	00	20	- - Vecni (kể cả lacquers), loại chịu nhiệt không quá 100°C	28
3209	90	00	30	- - Bán thành phẩm của sơn	15
3209	90	00	40	- - Sơn cho da thuộc	5
3209	90	00	50	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thuỷ	10
3209	90	00	90	- - Loại khác	28
32.10				**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels) và lacquers và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.**	
				- Vecni (kể cả lacquers):	
3210	00	11	00	- - Loại chịu được nhiệt trên 100°C	13
3210	00	19	00	- - Loại khác	28
3210	00	20	00	- Màu keo	0
3210	00	30	00	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	5
3210	00	50	00	- Chất phủ bằng nhựa polyurethan	28
3210	00	90		- Loại khác:	
3210	00	90	10	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thuỷ	10
3210	00	90	20	- - Bán thành phẩm của sơn	15
3210	00	90	90	- - Loại khác	28
3211	**00**	**00**	**00**	**Chất làm khô đã điều chế.**	3
32.12				**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ.**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3212	10	00	00	- Lá phôi dập	3
3212	90			- Loại khác:	
				- - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng):	
3212	90	11	00	- - - Bột nhão nhôm	3
3212	90	12	00	- - - Loại khác, dùng cho da thuộc	3
3212	90	19	00	- - - Loại khác	3
				- - Thuốc nhuộm hoặc các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ:	
3212	90	21	00	- - - Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	3
3212	90	29	00	- - - Loại khác	3
32.13				**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.**	
3213	10	00	00	- Bộ màu vẽ	5
3213	90	00	00	- Loại khác	5
32.14				**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.**	
3214	10	00	00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	5
3214	90	00	00	- Loại khác	5
32.15				**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.**	
				- Mực in:	
3215	11			- - Màu đen:	
3215	11	10	00	- - - Mực được đóng rắn bằng tia cực tím	5
3215	11	90	00	- - - Loại khác	5
3215	19	00	00	- - Loại khác	5
3215	90			- Loại khác:	
3215	90	10	00	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than	8

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				dùng 1 lần	
3215	90	60		- - Mực vẽ và mực viết:	
3215	90	60	10	- - - Mực vẽ	5
3215	90	60	90	- - - Loại khác	8
3215	90	90	00	- - Loại khác	8

Chương 33

Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Nhựa dầu tự nhiên hoặc chiết xuất thực vật thuộc nhóm 13.01 hoặc 13.02;

(b) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01; hoặc

(c) Gôm, dầu gỗ thông hoặc dầu thông sunphat hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 38.05.

2. Khái niệm "chất thơm" trong nhóm 33.02 chỉ liên quan tới các chất thuộc nhóm 33.01, các thành phần thơm tách từ các chất đó hoặc chất thơm tổng hợp.

3. Các nhóm từ 33.03 đến 33.07 áp dụng, không kể những cái khác, cho các sản phẩm, đã hoặc chưa pha trộn (trừ nước cất tinh dầu và dung dịch nước của tinh dầu), phù hợp dùng cho các hàng hoá đã ghi trong các nhóm này và được đóng gói để bán lẻ.

4. Khái niệm " nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh" của nhóm 33.07 áp dụng, không kể những cái khác, cho các sản phẩm sau đây: các túi nhỏ đựng nước hoa; các chế phẩm có hương thơm khi đốt; giấy thơm và các loại giấy đã thấm hoặc tẩm mỹ phẩm; dung dịch bảo quản kính sát tròng hoặc mắt nhân tạo; mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm; các chế phẩm vệ sinh dùng cho động vật.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
33.01				**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu của hoa hoặc phương pháp dầm, ngâm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.**	
				- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301	12	00	00	- - Của cam	5
3301	13	00	00	- - Của chanh	5
3301	19	00	00	- - Loại khác	5
				- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại chi cam quýt:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3301	24	00	00	- - Của cây bạc hà cay *(Mantha piperita)*	5
3301	25	00	00	- - Của cây bạc hà khác	5
3301	29			- - Loại khác:	
				- - - Loại dùng cho dược phẩm:	
3301	29	11	00	- - - - Của cây húng chanh, sả, nhục đậu khấu, quế, gừng, bạch đậu khấu, cây thìa là hoặc cây palmrose	5
3301	29	12	00	- - - - Của cây đàn hương	5
3301	29	19	00	- - - - Loại khác	5
				- - - Loại khác:	
3301	29	91	00	- - - - Của cây húng chanh, sả, nhục đậu khấu, quế, gừng, bạch đậu khấu, cây thìa là hoặc cây palmrose	5
3301	29	92	00	- - - - Của cây đàn hương	5
3301	29	99	00	- - - - Loại khác	5
3301	30	00	00	- Chất tựa nhựa	5
3301	90			- Loại khác:	
3301	90	10	00	- - Nước cất và dung dịch của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	5
3301	90	90	00	- - Loại khác	5
33.02				**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.**	
3302	10			- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:	
3302	10	10	00	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng lỏng	10
3302	10	20	00	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng khác	10
3302	10	90	00	- - Loại khác	5
3302	90	00	00	- Loại khác	5
3303	**00**	**00**	**00**	**Nước hoa và nước thơm.**	27
33.04				**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân.**	
3304	10	00	00	- Chế phẩm trang điểm môi	30
3304	20	00	00	- Chế phẩm trang điểm mắt	30

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3304	30	00	00	- Chế phẩm trang điểm móng tay và móng chân	28
				- Loại khác:	
3304	91	00	00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	30
3304	99			- - Loại khác:	
3304	99	10	00	- - - Kem và nước thơm dùng cho mặt và da	27
3304	99	20	00	- - - Kem trị mụn trứng cá	15
3304	99	90	00	- - - Loại khác	27
33.05				**Chế phẩm dùng cho tóc.**	
3305	10	00		- Dầu gội đầu (shampoo):	
3305	10	00	10	- - Loại trị nấm có chứa thành phần hoá dược	15
3305	10	00	90	- - Loại khác	32
3305	20	00	00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	27
3305	30	00	00	- Gôm tóc	27
3305	90	00	00	- Loại khác	27
33.06				**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ.**	
3306	10			- Thuốc đánh răng:	
3306	10	10	00	- - Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	27
3306	10	90	00	- - Loại khác	27
3306	20	00	00	- Chỉ tơ nha khoa	26
3306	90	00	00	- Loại khác	27
33.07				**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.**	
3307	10	00	00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	30
3307	20	00	00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra mồ hôi	30
3307	30	00	00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	30
				- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:	
3307	41	00	00	- - "Agarbatti" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy	30

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3307	49			- - Loại khác:	
3307	49	10	00	- - - Chế phẩm dùng để thơm phòng	30
3307	49	90	00	- - - Loại khác	30
3307	90			- Loại khác:	
3307	90	10	00	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	30
3307	90	20	00	- - Dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng	30
3307	90	30	00	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm khác	30
3307	90	40	00	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông	30
3307	90	90	00	- - Loại khác	30

Chương 34

Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Chế phẩm hay hỗn hợp ăn được chế biến từ mỡ hay dầu động vật hoặc thực vật được dùng như chế phẩm tách khuôn (nhóm 15.17);

(b) Các hợp chất đã xác định về mặt hoá học riêng biệt; hoặc

(c) Dầu gội đầu, bột hoặc kem đánh răng, kem cạo râu và bọt cạo râu, hoặc các chế phẩm dùng để tắm có chứa xà phòng hay chất hoạt động bề mặt hữu cơ khác (nhóm 33.05, 33.06 hoặc 33.07).

2. Theo mục đích của nhóm 34.01, khái niệm "xà phòng" chỉ áp dụng cho loại xà phòng hoà tan trong nước. Xà phòng và các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01 có thể chứa các chất phụ trợ (ví dụ chất tẩy, bột mài mòn, chất độn hoặc dược phẩm). Các sản phẩm có chứa bột mài mòn phải xếp vào nhóm 34.01 nếu dùng ở dạng thanh, bánh dạng viên hay dạng khuôn nén. Các dạng khác sẽ được xếp vào nhóm 34.05 như "bột cọ rửa và các chế phẩm tương tự".

3. Theo mục đích của nhóm 34.02 "các chất hữu cơ hoạt động bề mặt" là các sản phẩm khi hoà tan trong nước với nồng độ 0,5% ở nhiệt độ 20^{o}C, để trong một giờ ở nhiệt độ như trên:

(a) Cho một chất lỏng trong suốt hay trắng mờ hoặc thể sữa mà không bị phân tách các chất không hoà tan; và.

(b) Giảm sức căng bề mặt nước xuống 4,5 x 10^{-2} N/m (45 dyne/cm) hoặc thấp hơn

4.Trong nhóm 34.03 khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum" áp dụng với các sản phẩm như đã định nghĩa tại Chú giải 2 Chương 27.

5. Trong nhóm 34.04, căn cứ vào giới hạn quy định dưới đây, khái niệm “sáp nhân tạo và sáp chế biến" chỉ áp dụng cho:

(a) Các sản phẩm hữu cơ có tính chất sáp được sản xuất bằng phương pháp hoá học, có hoặc không hoà tan trong nước;

(b) Các sản phẩm thu được bằng phương pháp pha trộn các loại sáp khác nhau;

(c) Các sản phẩm có tính chất sáp với thành phần cơ bản là một hay nhiều loại sáp và chứa chất béo, nhựa, khoáng chất hay nguyên liệu khác.

Nhóm này không áp dụng với :

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 15.16, 34.02 hoặc 38.23 ngay cả khi các sản phẩm đó có tính chất sáp;

(b) Sáp động vật hoặc thực vật không pha trộn, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu của nhóm 15.21;

(c) Sáp khoáng chất hay sản phẩm tương tự thuộc nhóm 27.12, đã hoặc chưa trộn lẫn hay mới chỉ pha màu; hoặc

(d) Sáp pha trộn, phân tán hay hoà tan trong dung môi lỏng (nhóm 34.05, 38.09...).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
34.01				**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.**	
				- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
3401	11			- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	
3401	11	10	00	- - - Sản phẩm đã tẩm thuốc	36
3401	11	20	00	- - - Xà phòng tắm	36
3401	11	30	00	- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	36
3401	11	90	00	- - - Loại khác	36
3401	19			- - Loại khác:	
3401	19	10	00	- - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	37
3401	19	90	00	- - - Loại khác	37
3401	20			- Xà phòng ở dạng khác:	
3401	20	10	00	- - Dùng để tách nối mực cho giấy tái sinh	28
3401	20	90		- - Loại khác:	
3401	20	90	10	- - - Phôi xà phòng	19
3401	20	90	90	- - - Loại khác	28
3401	30	00	00	- Các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không	36

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				chứa xà phòng	
34.02				**Chất hoạt động bề mặt hữu cơ (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.**	
				- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
3402	11			- - Dạng anion:	
3402	11	10	00	- - - Cồn béo đã sulfat hóa	8
3402	11	20	00	- - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	8
3402	11	90	00	- - - Loại khác	8
3402	12			- - Dạng cation:	
3402	12	10	00	- - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	8
3402	12	90	00	- - - Loại khác	8
3402	13	00		- - Dạng không phân ly (non - ionic):	
3402	13	00	10	- - - Dung dịch polyol có tính hoạt động bề mặt dùng trong công nghiệp sản xuất polyurethan	0
3402	13	00	90	- - - Loại khác	8
3402	19	00	00	- - Loại khác	8
3402	20			- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	
				- - Ở dạng lỏng:	
3402	20	11	00	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	8
3402	20	12	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc các chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	18
3402	20	13	00	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	8
3402	20	19	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	18
				- - Loại khác:	
3402	20	91	00	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	8
3402	20	92	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	18
3402	20	93	00	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	8
3402	20	99	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	18
3402	90			- Loại khác:	
				- - Ở dạng lỏng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:	
3402	90	11	00	- - - - Chất thấm ướt	8
3402	90	12	00	- - - - Loại khác	8
3402	90	13	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
				- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:	
3402	90	14	00	- - - - Chất thấm ướt	8
3402	90	15	00	- - - - Loại khác	8
3402	90	19	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
				- - Loại khác:	
				- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt anion:	
3402	90	91	00	- - - - Chất thấm ướt	8
3402	90	92	00	- - - - Loại khác	8
3402	90	93	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	8
				- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:	
3402	90	94	00	- - - - Chất thấm ướt	8
3402	90	95	00	- - - - Loại khác	8
3402	90	99	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	8
34.03				**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi tum.**	
				- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi tum:	
3403	11			- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	
				- - - Dạng lỏng:	
3403	11	11	00	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	5
3403	11	19	00	- - - - Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3403	11	90	00	- - - Loại khác	5
3403	19			- - Loại khác:	
				- - - Ở dạng lỏng:	
3403	19	11	00	- - - - Dầu dùng cho động cơ máy bay	5
3403	19	12	00	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5
3403	19	19	00	- - - - Loại khác	19
3403	19	90	00	- - - Loại khác	10
				- Loại khác:	
3403	91			- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:	
				- - - Dạng lỏng:	
3403	91	11	00	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5
3403	91	19	00	- - - - Loại khác	5
3403	91	90	00	- - - Loại khác	5
3403	99			- - Loại khác:	
				- - - Dạng lỏng:	
3403	99	11	00	- - - - Dầu dùng cho động cơ máy bay	5
3403	99	12	00	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	5
3403	99	19	00	- - - - Loại khác	20
3403	99	90	00	- - - Loại khác	10
34.04				**Sáp nhân tạo và sáp chế biến.**	
3404	20	00	00	- Từ poly (oxyetylen) (polyetylen glycol)	3
3404	90	00	00	- Loại khác	3
34.05				**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.**	
3405	10	00	00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	28
3405	20	00	00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	28
3405	30	00	00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	28
3405	40			- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3405	40	10	00	- - Bột nhão và bột khô để cọ rửa	27
3405	40	90	00	- - Loại khác	27
3405	90			- Loại khác:	
3405	90	10	00	- - Chất đánh bóng kim loại	20
3405	90	90	00	- - Loại khác	28
3406	**00**	**00**	**00**	**Nến, nến cây và các loại tương tự.**	28
34.07				**Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, kể cả loại làm đồ chơi trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao nung hoặc canxi sulfat.**	
3407	00	10	00	- Chất bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, kể cả loại làm đồ chơi trẻ em	5
3407	00	20	00	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0
3407	00	30	00	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao (thạch cao nung hoặc canxi sulfat)	0

Chương 35

Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Men (nhóm 21.02);

(b) Các phân đoạn của máu (trừ anbumin máu chưa điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh), thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;

(c) Các chế phẩm enzim dùng cho tiền thuộc da (nhóm 32.02);

(d) Các chế phẩm enzyme dùng để ngâm, rửa hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 34;

(e) Các loại protein làm cứng (nhóm 39.13); hoặc

(f) Các sản phẩm gelatin thuộc ngành công nghiệp in (Chương 49).

2. Theo mục đích của nhóm 35.05, khái niệm "dextrin" chỉ các sản phẩm tinh bột đã phân giải với hàm lượng đường khử, tính theo hàm lượng chất khô dextroza, không quá 10%.

Như vậy, các sản phẩm có hàm lượng đường khử trên 10% sẽ thuộc nhóm 17.02.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
35.01				**Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein.**	
3501	10	00	00	- Casein	10
3501	90			- Loại khác:	
3501	90	10	00	- - Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	10
3501	90	20	00	- - Keo casein	10
35.02				**Albumin (kể cả các chất cô đặc của 2 hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác.**	
				- Albumin trứng:	
3502	11	00	00	- - Đã làm khô	10
3502	19	00	00	- - Loại khác	10
3502	20	00	00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	10
3502	90	00	00	- Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
35.03				**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.**	
3503	00	10	00	- Keo	10
3503	00	20	00	- Gelatin dạng bột theo hệ thống chia độ Bloom có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên	3
3503	00	30		- Keo điều chế từ bong bóng cá:	
3503	00	30	10	- - Dạng khác với dạng bột, có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên	3
3503	00	30	90	- - Loại khác	10
3503	00	90		- Loại khác:	
3503	00	90	10	- - Dạng khác với dạng bột, có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên	3
3503	00	90	90	- - Loại khác	10
3504	**00**	**00**	**00**	**Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.**	8
35.05				**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành Phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.**	
3505	10			- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	
3505	10	10	00	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã nung	10
3505	10	90	00	- - Loại khác	10
3505	20	00	00	- Keo	20
35.06				**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp để dùng như keo hoặc chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc chất dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.**	
3506	10	00	00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng không quá 1kg	14
				- Loại khác:	
3506	91	00	00	- - Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	14

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3506	99	00		- - Loại khác:	
3506	99	00	10	- - - Chất kết dính Ca2LS dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	5
3506	99	00	90	- - - Loại khác	14
35.07				**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3507	10	00	00	- Rennet và rennet dạng cô đặc	3
3507	90	00	00	- Loại khác	3

Chương 36

Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các hợp chất đã được xác định riêng về mặt hoá học trừ những loại được mô tả ở Chú giải 2(a) hoặc 2(b) dưới đây.

2. Khái niệm "các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy" thuộc nhóm 36.06 chỉ áp dụng cho:

(a) Metaldehyde, hexamethylenetetramine và các chất tương tự, đã làm thành dạng nhất định (ví dụ, viên, que hoặc các dạng tương tự) dùng làm nhiên liệu; nhiên liệu có thành phần chủ yếu là cồn, và nhiên liệu đã điều chế tương tự ở dạng rắn hoặc bán rắn;

(b) Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hoá lỏng đựng trong bình dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm^3; và

(c) Nhựa thông, các vật tạo sáng bằng lửa và loại tương tự.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3601	**00**	**00**	**00**	**Bột nổ đẩy.**	0
3602	**00**	**00**	**00**	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.**	0
36.03				**Ngòi an toàn; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.**	
3603	00	10	00	- Ngòi bán thành phẩm; dầu đạn cơ bản; tuýp tín hiệu	0
3603	00	20	00	- Ngòi an toàn hoặc ngòi nổ	0
3603	00	90	00	- Loại khác	0
36.04				**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo hoa khác.**	
3604	10	00	00	- Pháo hoa	26
3604	90			- Loại khác:	
3604	90	10	00	- - Thiết bị báo hiệu nguy cấp	0
3604	90	20	00	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	26
3604	90	90	00	- - Loại khác	26
3605	**00**	**00**	**00**	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04.**	26

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
36.06				**Hợp kim Xeri -sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.**	
3606	10	00	00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá 300cm^3	26
3606	90			- Loại khác:	
3606	90	10	00	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự khác	20
3606	90	20	00	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	20
3606	90	30	00	- - Xeri- sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	20
3606	90	40	00	- - Đuốc nhựa thông, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	20
3606	90	90	00	- - Loại khác	20

Chương 37

Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các phế liệu hoặc phế thải.

2. Trong Chương này từ "ảnh" liên quan đến quá trình tạo các ảnh xem được, trực tiếp hay gián tiếp, bằng cách chiếu sáng hoặc bằng tác động của ánh sáng hoặc các dạng phát xạ khác lên bề mặt nhạy sáng.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
37.01				**Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.**	
3701	10	00	00	- Phim dùng cho chụp X quang	0
3701	20	00	00	- Phim in ngay	17
3701	30	00		- Tấm chụp ảnh và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm:	
3701	30	00	10	- - Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5
3701	30	00	90	- - Loại khác	8
				- Loại khác:	
3701	91	00		- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	
3701	91	00	10	- - - Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5
3701	91	00	90	- - - Loại khác	17
3701	99	00		- - Loại khác:	
3701	99	00	10	- - - Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5
3701	99	00	90	- - - Loại khác	17
37.02				**Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**	
3702	10	00	00	- Phim dùng cho chụp X quang	0
				- Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	
3702	31	00	00	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	17
3702	32			- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3702	32	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú ý hoặc trong công nghiệp in	0
3702	32	90	00	- - - Loại khác	17
3702	39			- - Loại khác:	
3702	39	30	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	17
3702	39	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	39	90	00	- - - Loại khác	17
				- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	
3702	41			- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	
3702	41	30	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	41	90		- - - Loại khác:	
3702	41	90	10	- - - - Phim in ngay	17
3702	41	90	90	- - - - Loại khác	5
3702	42			- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu:	
3702	42	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	42	90		- - - Loại khác:	
3702	42	90	10	- - - - Phim in ngay	17
3702	42	90	90	- - - - Loại khác	5
3702	43			- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m:	
3702	43	30	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	5
3702	43	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	43	90		- - - Loại khác:	
3702	43	90	10	- - - - Phim in ngay	17
3702	43	90	90	- - - - Loại khác	5
3702	44			- - Loại chiều rộng trên 105 mm đến 610 mm:	
3702	44	30	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	5
3702	44	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	44	90		- - - Loại khác:	
3702	44	90	10	- - - - Phim in ngay	17
3702	44	90	90	- - - - Loại khác	5
				- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3702	51			- - Loại chiều rộng không quá 16 mm và chiều dài không quá 14 m:	
3702	51	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	51	90		- - - Loại khác:	
3702	51	90	10	- - - - Loại chuyên dùng cho quay phim điện ảnh	0
3702	51	90	90	- - - - Loại khác	10
3702	52			- - Loại chiều rộng không quá 16 mm và chiều dài trên 14 m:	
3702	52	20	00	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0
3702	52	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	52	90	00	- - - Loại khác	10
3702	53			- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng cho đèn chiếu:	
3702	53	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	53	90		- - - Loại khác:	
3702	53	90	10	- - - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0
3702	53	90	90	- - - - Loại khác	10
3702	54			- - Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng cho đèn chiếu:	
3702	54	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	54	90		- - - Loại khác:	
3702	54	90	10	- - - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0
3702	54	90	90	- - - - Loại khác	10
3702	55			- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	
3702	55	20	00	- - - Loại chuyên dùng cho quay phim điện ảnh	0
3702	55	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	55	90	00	- - - Loại khác	10
3702	56			- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	
3702	56	20	00	- - - Loại chuyên dùng cho quay phim điện ảnh	0
3702	56	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	56	90	00	- - - Loại khác	10
				- Loại khác:	
3702	91			- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:	
3702	91	40	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	17

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3702	91	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	91	90		- - - Loại khác:	
3702	91	90	10	- - - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0
3702	91	90	90	- - - - Loại khác	17
3702	93			- - Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm và chiều dài không quá 30 m:	
3702	93	40	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	17
3702	93	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	93	90		- - - Loại khác:	
3702	93	90	10	- - - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0
3702	93	90	90	- - - - Loại khác	17
3702	94			- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	
3702	94	20	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	17
3702	94	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	94	90	00	- - - Loại khác	17
3702	95			- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	
3702	95	20	00	- - - Loại chuyên dùng cho quay phim điện ảnh	0
3702	95	40	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	17
3702	95	50	00	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	17
3702	95	60	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	95	90	00	- - - Loại khác	17
37.03				**Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**	
3703	10	00		- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:	
3703	10	00	10	- - Loại có chiều rộng dưới 1000 mm	17
3703	10	00	90	- - Loại khác	5
3703	20	00		- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	
3703	20	00	10	- - Giấy sắp chữ photo	17
3703	20	00	20	- - Loại khác, bằng giấy	10
3703	20	00	90	- - Loại khác	17
3703	90	00	00	- Loại khác	17
37.04				**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3704	00	10	00	- Tấm và phim dùng cho chụp tia X quang	5
3704	00	90	00	- Loại khác	17
37.05				**Tấm chụp ảnh và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.**	
3705	10	00	00	- Dùng cho in offset	3
3705	90			- Loại khác:	
3705	90	10	00	- - Dùng cho chụp tia X quang	5
3705	90	20	00	- - Vi phim (microfilm)	3
3705	90	90	00	- - Loại khác	17
37.06				**Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.**	
3706	10			- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:	
3706	10	10	00	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5
3706	10	30	00	- - Phim tài liệu khác	5
3706	10	40	00	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5
3706	10	90	00	- - Loại khác	5
3706	90			- Loại khác:	
3706	90	10	00	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5
3706	90	30	00	- - Phim tài liệu khác	5
3706	90	40	00	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5
3706	90	90	00	- - Loại khác	5
37.07				**Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.**	
3707	10	00	00	- Dạng nhũ tương nhạy	3
3707	90			- Loại khác:	
3707	90	10	00	- - Vật liệu phát sáng	3
3707	90	90	00	- - Loại khác	3

Chương 38

Các sản phẩm hóa chất khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoặc các hợp chất được xác định riêng về mặt hoá học trừ những trường hợp sau:

(1) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01);

(2) Thuốc trừ sâu và côn trùng gây hại, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm, thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự đã đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 38.08;

(3) Các sản phẩm dùng như vật liệu nạp cho bình dập lửa hoặc lựu đạn dập lửa (nhóm 38.13);

(4) Các chất quy chiếu được chứng nhận nêu tại Chú giải 2 dưới đây;

(5) Các sản phẩm ghi trong Chú giải 3(a) hoặc 3(c) dưới đây;

(b) Hỗn hợp hoá chất với thực phẩm hoặc các chất có giá trị dinh dưỡng khác, dùng trong quá trình chế biến thực phẩm cho người (chủ yếu thuộc nhóm 21.06);

(c) Xỉ, tro và cặn bã (kể cả bùn cặn, trừ bùn cặn của nước thải) chứa kim loại, arsen hoặc hỗn hợp của chúng và thoả mãn các yêu cầu của Chú giải 3(a) hoặc 3(b) thuộc Chương 26 (nhóm 26.20);

(d) Dược phẩm (nhóm 30.03 hoặc 30.04); hoặc

(e) Chất xúc tác đã qua sử dụng dùng cho tách kim loại cơ bản hoặc dùng cho sản xuất các hợp chất hoá học của kim loại (nhóm 26.20), chất xúc tác đã qua sử dụng dùng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12) hoặc chất xúc tác chứa các kim loại hoặc các hợp kim kim loại ở các dạng, ví dụ, bột mịn hoặc được sàng qua lưới dệt (Phần XIV hoặc XV).

2.(A) Theo mục đích của nhóm 38.22,thuật ngữ "các chất qui chiếu được chứng nhận" có nghĩa là các chất qui chiếu được cấp một giấy chứng nhận công bố các tiêu chuẩn về các tính chất được công nhận, các phương pháp để xác định những tiêu chuẩn đó, độ tin cậy của mỗi tiêu chuẩn phù hợp cho mục đích phân tích, chuẩn hoá hoặc qui chiếu.

(B) Ngoại trừ các sản phẩm của Chương 28 hoặc 29, để phân loại các chất qui chiếu được chứng nhận, nhóm 38.22 sẽ được ưu tiên trước so với bất cứ một nhóm nào khác trong Danh mục.

3. Nhóm 38.24 bao gồm những hàng hoá được nêu dưới đây, những hàng hoá này không được xếp vào bất kỳ nhóm nào trong Danh mục:

(a) Tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) có trọng lượng mỗi tinh thể không dưới 2.5 g, bằng oxits magiê hoặc các muối halogenua của kim loại kiềm hoặc kiềm thổ;

(b) Dầu rượu tạp; dầu dippel;

(c) Chất tẩy mực đã đóng gói để bán lẻ;

(d) Chất sửa giấy nến và các chất lỏng dùng để xoá khác, được đóng gói để bán lẻ; và

(e) Chất thử gia nhiệt gốm sứ, nóng chảy được (ví dụ, nón Seger).

4. Trong toàn bộ Danh mục, "rác thải đô thị" có nghĩa là rác thải được thu hồi từ các hộ gia đình, khách sạn, nhà hàng, bệnh viện, cửa hàng, văn phòng….., rác thải thu được do quét vỉa hè và đường phố cũng như rác thải thu được do phá huỷ và xây dựng. Nhìn chung rác thải đô thị chứa một lượng lớn các vật liệu như nhựa, cao su, gỗ, giấy, các sản phẩm dệt, thuỷ tinh, kim loại, thức ăn, đồ đạc nội thất bị hỏng và các vật dụng bị hỏng hoặc thải loại khác. Tuy nhiên, thuật ngữ "rác thải đô thị", không bao gồm:

(a) Vật liệu hoặc vật phẩm riêng biệt đã được phân loại từ rác thải, như phế thải nhựa, cao su, gỗ, giấy, đồ dệt, thuỷ tinh hoặc kim loại và ắc quy đã qua sử dụng, được đưa vào các nhóm phù hợp của chúng trong Danh mục;

(b) Phế thải công nghiệp;

(c) Phế thải dược phẩm, như được ghi trong Chú giải 4 (k) của Chương 30; hoặc

(d) Rác thải bệnh viện, như được nêu trong Chú giải 6 (a) dưới đây.

5. Theo mục đích của nhóm 38.25, "bùn cặn của nước thải" có nghĩa là bùn cặn thu được từ nhà máy xử lý nước thải đô thị và bao gồm phế thải trước khi xử lý, các chất phát sinh do cọ rửa và bùn cặn chưa làm ổn định. Bùn cặn đã làm ổn định thích hợp để sử dụng như phân bón bị loại trừ khỏi Chương này (Chương 31).

6. Theo mục đích của nhóm 38.25, khái niệm "chất thải khác" áp dụng đối với:

(a) Rác thải bệnh viện, là rác thải bẩn từ việc nghiên cứu y khoa, chẩn đoán, điều trị hoặc từ các khâu y khoa khác, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, thường chứa các mầm bệnh và các chất dược liệu và đòi hỏi quy trình xử lý đặc biệt (chẳng hạn như băng bẩn, găng tay đã sử dụng và ống tiêm đã sử dụng);

(b) Dung môi hữu cơ thải;

(c) Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông; và

(d) Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan.

Tuy nhiên, khái niệm "chất thải khác" không bao gồm chất thải chứa chủ yếu dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum (nhóm 27.10).

Chú giải phân nhóm.

1. Phân nhóm 3808.50 chỉ bao gồm những hàng hoá thuộc nhóm 38.08, chứa một hay nhiều các chất sau đây: aldrin (ISO); binapacryl (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); captafol (ISO); chlordane (ISO); chlordimeform (ISO); chlorobenzilate (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane); dieldrin (ISO, INN); dinoseb (ISO), các muối hoặc các ester của chúng; ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane); ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane); fluoroacetamide (ISO); heptachlor (ISO); hexachlorobenzene

(ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), gồm lindan (ISO, INN); các hợp chất của thuỷ ngân; methamidophos (ISO); monocrotophos (ISO); oxirane (ethylene oxide); parathion (ISO); parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion); pentachlorophenol (ISO); phosphamidon (ISO); 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic acid), các muối của chúng hoặc các ester của chúng.

2. Theo mục đích của các phân nhóm 3825.41 và 3825.49, "dung môi hữu cơ thải" là các chất thải có chứa chủ yếu dung môi hữu cơ, không còn phù hợp để sử dụng tiếp như các sản phẩm ban đầu, được hoặc không được sử dụng cho mục đích thu hồi dung môi.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
38.01				**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.**	
3801	10	00	00	- Graphit nhân tạo	3
3801	20	00	00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	3
3801	30	00	00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	3
3801	90	00	00	- Loại khác	3
38.02				**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật.**	
3802	10	00	00	- Carbon hoạt tính	1
3802	90			- Loại khác:	
3802	90	10	00	- - Bauxit hoạt tính	1
3802	90	20	00	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	1
3802	90	90	00	- - Loại khác	1
3803	**00**	**00**	**00**	**Dầu nhựa thông (dầu tall), đã hoặc chưa tinh chế.**	1
38.04				**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulfonat, nhưng trừ dầu nhựa thông (dầu tall) thuộc nhóm 38.03**	
3804	00	10	00	- Dung dịch kiềm sunphit cô đặc	1
3804	00	90	00	- Loại khác	1

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
38.05				**Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulfit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu.**	
3805	10	00	00	- Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sunphat	5
3805	90	00	00	- Loại khác	5
38.06				**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; cồn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.**	
3806	10	00	00	- Colophan và axit nhựa cây	5
3806	20	00	00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	5
3806	30			- Gôm este:	
3806	30	10	00	- - Dạng khối	5
3806	30	90	00	- - Loại khác	5
3806	90			- Loại khác:	
3806	90	10	00	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	5
3806	90	90	00	- - Loại khác	5
3807	**00**	**00**	**00**	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật.**	3
38.08				**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gậm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).**	
3808	50			- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
				- - Thuốc trừ côn trùng:	
3808	50	11		- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:	
3808	50	11	10	- - - - Chứa BPMC (FENOBUCARD)	7
3808	50	11	90	- - - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3808	50	12	00	- - - Hương vòng chống muỗi hoặc bột làm hương vòng chống muỗi	8
3808	50	13	00	- - - Dạng bình xịt	8
3808	50	19		- - - Loại khác:	
3808	50	19	10	- - - - Tấm chống muỗi, lưới tẩm thuốc diệt muỗi	17
3808	50	19	90	- - - - Loại khác	3
3808	50	20		- - Thuốc diệt nấm:	
3808	50	20	10	- - - Có hàm lượng validamycin đến 3%	3
3808	50	20	90	- - - Loại khác	1
3808	50	30		- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:	
3808	50	30	10	- - - Thuốc diệt cỏ	1
3808	50	30	90	- - - Loại khác	0
3808	50	40	00	- - Thuốc khử trùng	0
				- - Loại khác:	
3808	50	91	00	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	1
3808	50	99	00	- - - Loại khác	1
				- Loại khác:	
3808	91			- - Thuốc trừ côn trùng:	
3808	91	10		- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:	
3808	91	10	10	- - - - Chứa BPMC (FENOBUCARD)	7
3808	91	10	90	- - - - Loại khác	0
3808	91	20	00	- - - Hương vòng chống muỗi hoặc bột làm hương vòng chống muỗi	8
3808	91	30	00	- - - Dạng bình xịt	8
3808	91	90		- - - Loại khác:	
3808	91	90	10	- - - - Tấm chống muỗi, lưới tẩm thuốc diệt muỗi	17
3808	91	90	90	- - - - Loại khác	3
3808	92	00		- - Thuốc diệt nấm:	
3808	92	00	10	- - - Có hàm lượng validamycin đến 3%	3
3808	92	00	90	- - - Loại khác	1
3808	93	00		- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:	
3808	93	00	10	- - - Thuốc diệt cỏ	1
3808	93	00	90	- - - Loại khác	0
3808	94	00	00	- - Thuốc khử trùng	0
3808	99			- - Loại khác:	
3808	99	10	00	- - -Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	1
3808	99	90	00	- - - Loại khác	1

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
38.09				**Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3809	10	00	00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	1
				- Loại khác:	
3809	91	00		- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	
3809	91	00	10	- - - Nguyên liệu Deemac dùng để sản xuất chế phẩm làm mềm vải	3
3809	91	00	20	- - - Chế phẩm làm mềm vải	8
3809	91	00	90	- - - Loại khác	1
3809	92	00	00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	1
3809	93	00	00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	1
38.10				**Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.**	
3810	10	00	00	- Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	3
3810	90	00	00	- Loại khác	3
38.11				**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.**	
				- Chế phẩm chống kích nổ:	
3811	11	00	00	- - Từ hợp chất chì	1
3811	19	00	00	- - Loại khác	1
				- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
3811	21			- - Chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:	
3811	21	10	00	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	1

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3811	21	90	00	- - - Loại khác	1
3811	29	00	00	- - Loại khác	1
3811	90			- Loại khác:	
3811	90	10	00	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	1
3811	90	90	00	- - Loại khác	1
38. 12				**Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.**	
3812	10	00	00	- Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	0
3812	20	00	00	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	3
3812	30			- Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic:	
3812	30	10	00	- - Carbon trắng	3
3812	30	90	00	- - Loại khác	0
3813	**00**	**00**	**00**	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa.**	0
3814	**00**	**00**	**00**	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.**	3
38.15				**Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
				- Chất xúc tác có nền:	
3815	11	00	00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	3
3815	12	00	00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	3
3815	19	00	00	- - Loại khác	3
3815	90	00	00	- Loại khác	3
38.16				**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.**	
3816	00	10	00	- Xi măng chịu lửa	8
3816	00	90	00	- Loại khác	8

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3817	**00**	**00**	**00**	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.**	0
3818	**00**	**00**	**00**	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.**	0
3819	**00**	**00**	**00**	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum.**	3
3820	**00**	**00**	**00**	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế.**	3
38.21				**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật.**	
3821	00	10	00	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0
3821	00	90	00	- Loại khác	0
38.22				**Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận.**	
3822	00	10	00	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0
3822	00	20	00	- Bìa giấy, nỉ xenlulo và băng giấy bằng sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0
3822	00	30	00	- Băng và dải có chất chỉ thị đã khử trùng	20
3822	00	90	00	- Loại khác	0
38.23				**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.**	
				- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3823	11	00	00	- - Axit stearic	5
3823	12	00	00	- - Axit oleic	10
3823	13	00	00	- - Axit béo dầu nhựa thông	10
3823	19			- - Loại khác:	
3823	19	10	00	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	10
3823	19	90	00	- - - Loại khác	10
3823	70			- Cồn béo công nghiệp:	
3823	70	10	00	- - Dạng sáp	5
3823	70	90	00	- - Loại khác	5
38.24				**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3824	10	00	00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0
3824	30	00	00	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0
3824	40	00	00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5
3824	50	00	00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	8
3824	60	00	00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0
				- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:	
3824	71	00		- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	
3824	71	00	10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế hoặc bộ phận ngắt mạch	8
3824	71	00	90	- - - Loại khác	0
3824	72	00	00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0
3824	73	00	00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0
3824	74	00		- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	
3824	74	00	10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế hoặc bộ phận ngắt mạch	8

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3824	74	00	90	- - - Loại khác	0
3824	75	00	00	- - Chứa tetrachloride carbon	0
3824	76	00	00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0
3824	77	00	00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0
3824	78	00	00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0
3824	79	00	00	- - Loại khác	0
				- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:	
3824	81	00	00	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	0
3824	82	00	00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0
3824	83	00	00	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	0
3824	90			- Loại khác:	
3824	90	10	00	- - Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	5
3824	90	20	00	- - Hỗn hợp các chất hoá học, dùng trong chế biến thực phẩm	8
3824	90	30	00	- - Bột nhão dùng để sao chụp với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng hàng rời hoặc đóng gói để sử dụng được ngay (ví dụ, bồi trên giấy hoặc vật liệu dệt)	0
3824	90	40	00	- - Dung môi vô cơ phức hợp	0
3824	90	50	00	- - Dầu axeton	0
3824	90	60	00	- - Các chế phẩm hoặc hỗn hợp chứa monosođium glutamate	27
3824	90	90	00	- - Loại khác	0
38.25				**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.**	
3825	10	00	00	- Rác thải đô thị	26
3825	20	00	00	- Bùn cặn của nước thải	26
3825	30	00	00	- Rác thải bệnh viện	26

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Dung môi hữu cơ thải:	
3825	41	00	00	- - Đã halogen hoá	26
3825	49	00	00	- - Loại khác	26
3825	50	00	00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	26
				- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
3825	61	00	00	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	26
3825	69	00	00	- - Loại khác	26
3825	90	00	00	- Loại khác	26

PHẦN VII

PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU

Chú giải.

1. Các mặt hàng xếp thành bộ từ hai hay nhiều phần cấu thành riêng biệt, trong đó một số hoặc tất cả các phần cấu thành của các mặt hàng nằm trong Phần này được trộn với nhau để tạo ra một sản phẩm của Phần VI hay VII, phải được xếp vào nhóm phù hợp với sản phẩm đó, với điều kiện các phần cấu thành đó thoả mãn:

(a) theo cách thức đóng gói của chúng cho thấy rõ ràng là chúng được sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại;

(b) được đi kèm cùng với nhau; và

(c) có thể nhận biết, thông qua tính chất hoặc tỷ lệ tương đối mà các phần cấu thành tạo nên, bổ sung cho nhau.

2. Trừ những mặt hàng trong nhóm 39.18 hoặc 39.19, plastic, cao su và các sản phẩm của chúng, đã in hoa văn, có các đặc điểm hoặc biểu tượng tranh ảnh, mà không chỉ đơn thuần phục vụ cho công dụng chính của sản phẩm đó, được xếp vào Chương 49.

Chương 39

Plastic và các sản phẩm bằng plastic

Chú giải.

1. Trong toàn bộ danh mục khái niệm "plastic" có nghĩa là các loại nguyên liệu thuộc nhóm 39.01 đến 39.14 , mà tại thời điểm polyme hóa hoặc trong các giai đoạn tiếp sau đó, được tạo thành hoặc đã có khả năng được tạo thành dưới tác động bên ngoài (thường là nhiệt độ, áp suất, nếu cần có thể thêm dung môi hay các chất hóa dẻo) bằng phương pháp đúc, đổ khuôn, đùn, cán hay các quá trình khác để tạo hình và giữ nguyên hình dạng khi không còn tác động bên ngoài.

Trong toàn bộ danh mục, bất kỳ nội dung nào liên quan đến "plastic" cũng bao gồm sợi lưu hóa. Tuy nhiên thuật ngữ này không áp dụng đối với các nguyên liệu được coi là nguyên liệu dệt thuộc Phần XI.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các chế phẩm dầu bôi trơn của nhóm 27.10 hoặc 34.03;

(b) Các loại sáp thuộc nhóm 27.12 hay 34.04;

(c) Các hợp chất hữu cơ được xác định riêng về mặt hóa học (Chương 29);

(d) Heparin hoặc muối của nó (nhóm 30.01);

(e) Dung dịch (trừ collodion) gồm các sản phẩm bất kỳ được mô tả trong nhóm 39.01 đến 39.13 trong các dung môi hữu cơ dễ bay hơi khi trọng lượng dung môi vượt

quá 50% tính theo trọng lượng dung dịch (nhóm 32.08); lá phôi dập thuộc nhóm 32.12;

(f) Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt hoặc các chế phẩm thuộc nhóm 34.02;

(g) Gôm nấu chảy hoặc gôm este (nhóm 38.06);

(h) Các chất phụ gia đã điều chế dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng sử dụng như dầu khoáng (nhóm 38.11);

(ij) Chất lỏng dùng trong bộ hãm thuỷ lực từ polyglycol, silicon hoặc các polyme khác thuộc Chương 39 (nhóm 38.19);

(k) Chất thử chuẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi bằng nhựa (nhóm 38.22);

(l) Cao su tổng hợp như định nghĩa của Chương 40, hoặc các sản phẩm của chúng;

(m) Bộ đồ yên cương (nhóm 42.01) hay các loại hòm, vali, túi sách tay hay các loại hộp đựng khác thuộc nhóm 42.02;

(n) Dây tết bện, các sản phẩm bằng liễu gai hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 46;

(o) Các loại tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14;

(p) Các mặt hàng thuộc Phần XI (nguyên liệu và các sản phẩm dệt);

(q) Các mặt hàng thuộc Phần XII (ví dụ, hàng giầy dép , mũ và các vật đội đầu khác, dù, ô che nắng, ba toong, roi da, roi điều khiển súc vật kéo hay các bộ phận của các mặt hàng trên);

(r) Đồ kim hoàn giả thuộc nhóm 71.17;

(s) Các mặt hàng thuộc Phần XVI (máy và các dụng cụ cơ khí hay dụng cụ điện);

(t) Phụ tùng máy bay hoặc xe thuộc Phần XVII;

(u) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, các bộ phận quang học, gọng kính đeo, dụng cụ vẽ);

(v) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ đeo tay hay vỏ đồng hồ loại khác);

(w) Các mặt hàng thuộc Chương 92 (ví dụ, nhạc cụ hay các bộ phận phụ tùng của nhạc cụ);

(x) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn, biển hiệu được chiếu sáng, cấu kiện nhà lắp sẵn);

(y) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi trẻ em, trò chơi, dụng cụ thể thao); hoặc

(z) Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, khuy, khoá, kéo, lược, ống tẩu hút thuốc lá, đót thuốc lá hay các loại tương tự, phụ tùng bình chân không hoặc các loại tương tự, bút, bút chì bấm).

3. Nhóm 39.01 đến 39.11 chỉ áp dụng đối với các mặt hàng được sản xuất bằng phương pháp tổng hợp hoá học, thuộc các loại sau:

(a) Các loại polyolefin tổng hợp dạng lỏng có hàm lượng cất dưới 60% tính theo thể tích ở nhiệt độ 300°C, sau đó chuyển sang áp suất 1.013 milibar khi sử dụng phương pháp chưng cất bằng cách hạ áp suất (nhóm 39.01 và 39.02);

(b) Các loại nhựa chưa được polyme hoá ở mức độ cao, thuộc loại comarone-indene (nhóm 39.11);

(c) Các loại polyme tổng hợp khác trung bình có tối thiểu 5 đơn vị monome trùng hợp;

(d) Silicôn (nhóm 39.10);

(e) Resol (nhóm 39.09) và các tiền polyme khác.

4. Thuật ngữ "copoloyme" dùng để chỉ tất cả các loại polyme trong thành phần của nó không chứa loại monome đơn nào chiếm 95% tính theo trọng lượng trở lên của tổng hàm lượng polyme.

Theo mục đích của Chương này, trừ khi có yêu cầu khác, các copolyme (bao gồm copolyme ngưng tụ, các sản phẩm copolymer cộng hợp, copolyme khối và copolyme ghép) và hỗn hợp polyme pha trộn được xếp vào nhóm các loại polyme của đơn vị comonome nào chiếm tỷ trọng cao hơn các đơn vị comonome đơn khác. Theo mục đích của Chú giải này các đơn vị comonome cấu thành các polyme thuộc cùng nhóm sẽ cùng được xem xét.

Nếu không có loại comonome đơn nào chiếm tỷ trọng cao hơn, các copolyme hay hỗn hợp polyme pha trộn trong trường hợp này sẽ được xếp vào nhóm cuối cùng theo số thứ tự, trong các nhóm tương đương được xem xét.

5. Các loại polyme đã biến đổi về mặt hoá học, đó là những polyme mà chỉ có Phần thêm vào trong mạch chính polyme bị biến đổi do phản ứng hóa học, chúng được xếp vào nhóm cùng với các loại polyme chưa biến đổi. Quy định này không áp dụng đối với các copolyme ghép.

6. Trong các nhóm từ 30.01 đến 39.14, thuật ngữ "dạng nguyên sinh" chỉ áp dụng với những dạng sau:

(a) Dạng lỏng và dạng bột nhão kể cả dạng phân tán (dạng nhũ tương, và huyền phù) và dạng dung dịch;

(b) Các khối với hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc khuôn), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự.

7. Nhóm 39.15 không áp dụng đối với các loại phế liệu, phế thải và mảnh vụn của một loại vật liệu nhựa nhiệt dẻo đơn, đã được chuyển sang dạng nguyên sinh (các nhóm 39.01 đến 39.14).

8. Theo mục đích của nhóm 39.17 thuật ngữ "ống, ống dẫn và ống mềm" dùng để chỉ các sản phẩm rỗng nòng ở dạng bán thành phẩm hoặc thành phẩm, loại thường dùng làm ống dẫn vận chuyển, đường ống dẫn hoặc cung cấp khí hoặc chất lỏng (ví dụ, ống mềm tưới trong vườn, ống khoan). Thuật ngữ này cũng bao gồm các vỏ xúc xích và các loại ống vỏ có thành mỏng khác. Tuy nhiên, trừ những loại nêu trong Phần cuối này, những sản phẩm có mặt cắt trong không phải hình tròn, ô van, chữ nhật (chiều dài không quá 1,5 lần chiều rộng) hoặc dạng hình đa giác đều sẽ không được xem là ống, ống dẫn và ống mềm, mà phải xem như là ở dạng hình.

9. Theo mục đích của nhóm 39.18, thuật ngữ "tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic" sẽ áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, có chiều rộng từ 45 cm trở lên, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần, loại tấm này được phủ plastic trên lớp nền bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, lớp plastic đó (trên một mặt) được sơn giả vân, rập nổi, làm mầu, in hay trang trí dưới hình thức khác.

10. Trong nhóm 39.20 và 39.21, thuật ngữ "tấm phiến, màng, lá và dải" chỉ áp dụng cho các loại tấm, phiến, màng, lá và dải (trừ loại thuộc Chương 54) và cho các dạng khối hình học đều, đã hoặc chưa in hay được gia công bề mặt bằng cách khác, chưa cắt hay được cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) nhưng chưa được gia công thêm (thậm chí khí cắt như vậy chúng trở thành các sản phẩm có thể dùng ngay được).

11. Nhóm 39.25 chỉ áp dụng đối với các sản phẩm sau đây, những sản phẩm không thuộc các nhóm trước của phân Chương II:

(a) Các loại thùng, bể (kể cả bể tự hoạt), vại và các loại đồ chứa tương tự có dung tích trên 300 lít;

(b) Các khung cấu trúc dùng trong xây dựng, ví dụ, làm sàn, tường, vách ngăn, trần hoặc mái nhà;

(c) Ống máng và các phụ kiện ghép nối trong máng;

(d) Cửa ra vào, cửa sổ và bộ khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào;

(e) Ban công, lan can, hàng rào, cổng và các loại hàng rào chắn tương tự;

(f) Cửa chớp, rèm che (kể cả mành mành) và các vật phẩm tương tự và các phụ tùng, bộ phận lắp ráp các vật phẩm trên;

(g) Các loại tủ ngăn lớn để lắp ráp các bộ phận và lắp ráp cố định, ví dụ, lắp trong của hiệu, công xưởng, kho tàng;

(h) Các cấu kiện kiến trúc trang trí, ví dụ, nếp máng cong, vòm nhà, chuồng chim câu; và

(ij) Bộ phận cố định và khung giá để lắp cố định ở trong hoặc trên cửa ra vào, cửa sổ, cầu thang, tường và các bộ phận khác của nhà cửa, ví dụ, tay cầm, quả đấm, bản lề cửa, công-xom, tay vịn lan can, thanh vắt khăn mặt, biển xoay và các loại biển bảo vệ khác.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này, polyme (kể cả copolyme) và polyme đã thay đổi về mặt hóa học được phân loại theo các nguyên tắc sau:

(a) Khi có phân nhóm "Loại khác" trong các phân nhóm của cùng một nhóm:

(1) Việc gọi tên một polyme trong 1 phân nhóm với tiếp đầu ngữ "poly" (ví dụ như polyetylen và polyamit -6,6) nghĩa là đơn vị monome cấu thành hoặc các đơn vị monome của polyme đã được gọi tên phải chiếm 95% tính theo trọng lượng trở lên trong tổng thành phần polyme.

(2) Các copolyme được gọi tên trong các phân nhóm 3901.30, 3903.20, 3903.30 và 3904.30 đuợc phân loại vào các phân nhóm đó với điều kiện là các đơn vị comonome của copolyme được gọi tên chiếm 95% tính theo trọng lượng trở lên trong tổng thành phần polyme.

(3) Các polyme biến đổi về mặt hóa học được xếp vào phân nhóm "Loại khác" với điều kiện các polyme đã biến đổi về mặt hóa học không được mô tả chi tiết hơn trong các phân nhóm khác.

(4) Các polyme không thỏa mãn các điều kiện (1), (2) hoặc (3) ở trên, sẽ được xếp vào phân nhóm còn lại của nhóm, bao gồm các polyme của đơn vị monome có trọng lượng cao hơn tất cả các đơn vị comonome đơn khác. Do đó, các đơn vị monome cấu thành polyme thuộc cùng một phân nhóm cũng sẽ được xem xét. Chỉ có các đơn vị comonome cấu thành các polyme trong nhóm của các phân nhóm được xem xét mới được so sánh.

(b) Khi không có phân nhóm "Loại khác" trong các phân nhóm của cùng một nhóm:

(1) Các polyme được phân loại vào phân nhóm bao gồm các polyme của đơn vị monome có trọng lượng cao hơn tất cả các đơn vị comonome đơn khác. Do đó, các đơn vị monome cấu thành polyme thuộc cùng một phân nhóm cũng sẽ được xem xét. Chỉ có các đơn vị comonome cấu thành các polyme trong các nhóm được xem xét mới được so sánh.

(2) Các polyme biến đổi hóa học được phân loại vào phân nhóm tương ứng với polyme chưa biến đổi.

Các hỗn hợp polyme pha trộn được phân loại vào cùng một phân nhóm như các polyme của cùng các đơn vị monome theo các tỷ lệ giống nhau.

2. Theo mục đích của nhóm 3920.43, thuật ngữ "chất hóa dẻo" bao gồm cả chất hóa dẻo bổ sung.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				PHẦN CHƯƠNG I	
				DẠNG NGUYÊN SINH	
39.01				**Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.**	
3901	10			- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	
3901	10	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0
3901	10	90	00	- - Loại khác	0
3901	20	00	00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0
3901	30			- Copolyme Etylen -vinyl axetat:	
3901	30	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0
3901	30	90	00	- - Loại khác	0
3901	90			- Loại khác:	
3901	90	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0
3901	90	90	00	- - Loại khác	0
39.02				**Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3902	10			- Polypropylen:	
3902	10	10	00	- - Dạng bột	0
3902	10	20	00	- - Dạng hạt	0
3902	10	90	00	- - Loại khác	0
3902	20			- Polyisobutylen:	
3902	20	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0
3902	20	90	00	- - Loại khác	0
3902	30			- Copolyme Propylen:	
3902	30	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0
3902	30	90	00	- - Loại khác	0
3902	90			- Loại khác:	
3902	90	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0
3902	90	90	00	- - Loại khác	0
39.03				**Polyme từ styren, dạng nguyên sinh.**	
				- Polystyren:	
3903	11	00		- - Loại giãn nở được:	
3903	11	00	10	- - - Dạng hạt	3
3903	11	00	90	- - - Dạng khác	5
3903	19	00		- - Loại khác:	
3903	19	00	10	- - - Dạng hạt	3
3903	19	00	90	- - - Dạng khác	5
3903	20			- Copolyme styren-acrylonitril (SAN) :	
3903	20	30		- - Dạng phân tán:	
3903	20	30	10	- - - Trong nước	10
3903	20	30	90	- - - Loại khác	5
3903	20	90	00	- - Loại khác	5
3903	30			- Copolyme acrylonitril-butadie-styren (ABS):	
3903	30	30		- - Dạng phân tán:	
3903	30	30	10	- - - Trong nước	10
3903	30	30	90	- - - Loại khác	5
3903	30	90		- - Loại khác:	
3903	30	90	10	- - - Dạng hạt	3
3903	30	90	90	- - - Dạng khác	5
3903	90			- Loại khác:	
3903	90	30		- - Dạng phân tán:	
3903	90	30	10	- - - Trong nước	10
3903	90	30	90	- - - Loại khác	5
3903	90	90	00	- - Loại khác	5
39.04				**Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3904	10			- Poly(vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	
3904	10	10	00	- - Cùng loại polyme, dạng huyền phù	8
3904	10	90		- - Loại khác:	
3904	10	90	10	- - - PVC nhũ tương, dạng bột	0
3904	10	90	20	- - - Dạng hạt	10
3904	10	90	30	- - - Dạng bột	8
3904	10	90	90	- - - Dạng khác	0
				- Poly(vinyl clorua) khác:	
3904	21	00		- - Chưa hóa dẻo:	
3904	21	00	10	- - - Dạng bột	8
3904	21	00	20	- - - Dạng hạt	10
3904	21	00	90	- - - Dạng khác	0
3904	22	00		- - Đã hóa dẻo:	
3904	22	00	10	- - - Dạng bột	8
3904	22	00	20	- - - Dạng hạt	10
3904	22	00	90	- - - Dạng khác	0
3904	30	00		- Copolyme Vinyl chloride-vinyl acetat:	
3904	30	00	10	- - Dạng bột	3
3904	30	00	20	- - Dạng hạt	5
3904	30	00	90	- - Loại khác	0
3904	40	00		- Copolyme vinyl clorua khác:	
3904	40	00	10	- - Dạng bột	3
3904	40	00	20	- - Dạng hạt	5
3904	40	00	90	- - Loại khác	0
3904	50			- Polyme vinyliden clorua:	
3904	50	40	00	- - Dạng phân tán	0
3904	50	90		- - Loại khác:	
3904	50	90	10	- - - Dạng bột	3
3904	50	90	20	- - - Dạng hạt	5
3904	50	90	90	- - - Loại khác	0
				- Fluoro-polyme:	
3904	61	00		- - Polytetrafluoroethylen:	
3904	61	00	10	- - - Dạng bột	3
3904	61	00	20	- - - Dạng hạt	5
3904	61	00	90	- - - Loại khác	0
3904	69			- - Loại khác:	
3904	69	30	00	- - - Dạng phân tán	0
3904	69	90		- - - Loại khác:	
3904	69	90	10	- - - - Dạng bột	3
3904	69	90	20	- - - - Dạng hạt	5
3904	69	90	90	- - - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3904	90			- Loại khác:	
3904	90	30	00	- - Dạng phân tán	0
3904	90	90		- - Loại khác:	
3904	90	90	10	- - - Dạng bột	3
3904	90	90	20	- - - Dạng hạt	5
3904	90	90	90	- - - Loại khác	0
39.05				**Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các loại polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.**	
				- Poly(vinyl axetat):	
3905	12	00	00	- - Dạng phân tán trong nước	8
3905	19	00		- - Loại khác:	
3905	19	00	10	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	5
3905	19	00	90	- - - Loại khác	0
				- Copolyme vinyl axetat:	
3905	21	00	00	- - Dạng phân tán trong nước	10
3905	29	00	00	- - Loại khác	5
3905	30			- Poly(vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân:	
3905	30	10	00	- - Dạng phân tán trong nước	5
3905	30	90	00	- - Loại khác	5
				- Loại khác:	
3905	91	00	00	- - Copolyme	5
3905	99	00		- - Loại khác:	
				- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão:	
3905	99	00	11	- - - - Phân tán trong nước	10
3905	99	00	19	- - - - Dạng khác	5
3905	99	00	90	- - - Loại khác	0
39.06				**Polyme acrylic, dạng nguyên sinh.**	
3906	10			- Poly(metyl methacrylat):	
3906	10	10	00	- - Dạng phân tán	8
3906	10	90	00	- - Loại khác	5
3906	90			- Loại khác:	
				- - Copolyme:	
3906	90	11		- - - Dạng phân tán:	
3906	90	11	10	- - - - Phân tán trong nước	8
3906	90	11	90	- - - - Dạng khác	5
3906	90	19	00	- - - Loại khác	5
				- - Loại khác:	
3906	90	91	00	- - - Dạng phân tán	8

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3906	90	99		- - - Loại khác:	
3906	90	99	10	- - - - Chất thấm hút	0
3906	90	99	90	- - - - Loại khác	5
39.07				**Polyaxetal, polyeste khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.**	
3907	10	00	00	- Polyoxetal	0
3907	20	00	00	- Polyete khác	0
3907	30			- Nhựa epoxit:	
3907	30	20	00	- - Chất phủ dạng bột	0
3907	30	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0
3907	30	90	00	- - Loại khác	0
3907	40	00	00	- Polycarbonat	0
3907	50	00		- Nhựa alkyt:	
3907	50	00	10	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	3
3907	50	00	90	- - Loại khác	0
3907	60			- Poly(ethylen terephthalat):	
3907	60	10	00	- - Dạng phân tán	0
3907	60	90		- - Loại khác:	
3907	60	90	10	- - - Dạng hạt	5
3907	60	90	90	- - - Loại khác	0
3907	70	00	00	- Poly(axit lactic)	0
				- Polyeste khác:	
3907	91			- - Chưa no:	
3907	91	20	00	- - - Dạng mảnh vỡ	0
3907	91	90		- - - Loại khác:	
3907	91	90	10	- - - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	5
3907	91	90	90	- - - - Loại khác	0
3907	99			- - Loại khác:	
3907	99	40	00	- - - Chất phủ dạng bột từ polyeste	0
3907	99	90	00	- - - Loại khác	0
39.08				**Polyamit dạng nguyên sinh.**	
3908	10			- Polyamit-6, -11, -12, -6.6, -6.9, -6.10 hoặc -6.12:	
3908	10	10	00	- - Polyamit-6	0
3908	10	90	00	- - Loại khác	0
3908	90	00	00	- Loại khác	0
39.09				**Nhựa amino, nhựa phenolic và polyuretan, dạng nguyên sinh.**	
3909	10			- Nhựa ure; nhựa thioure:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3909	10	10	00	- - Hợp chất dùng để đúc	5
3909	10	90	00	- - Loại khác	0
3909	20			- Nhựa melamin:	
3909	20	10	00	- - Hợp chất dùng để đúc	5
3909	20	90	00	- - Loại khác	0
3909	30			- Nhựa amino khác:	
3909	30	10	00	- - Hợp chất dùng để đúc	0
3909	30	90	00	- - Loại khác	0
3909	40			- Nhựa phenolic:	
3909	40	10	00	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	3
3909	40	90	00	- - Loại khác	3
3909	50	00	00	- Polyurethan	0
39.10				**Silicon, dạng nguyên sinh.**	
3910	00	20	00	- Dạng phân tán hoặc dạng hoà tan	0
3910	00	90	00	- Loại khác	0
39.11				**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulfua, polysulfon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
39.11	10			- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen:	
3911	10	10	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0
3911	10	90	00	- - Loại khác	0
3911	90	00	00	- Loại khác	0
39.12				**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
				- Axetat xenlulo:	
3912	11	00	00	- - Chưa hóa dẻo	0
3912	12	00	00	- - Đã hóa dẻo	0
3912	20			- Nitrat xenlulo (kể cả colodion):	
				- - Chưa hóa dẻo:	
3912	20	11	00	- - - Nitroxelulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0
3912	20	19	00	- - - Loại khác	0
3912	20	20	00	- - Đã hóa dẻo	0
				- Ete xenlulo:	
3912	31	00	00	- - Carboxymethylxenlulo và muối của nó	0
3912	39	00	00	- - Loại khác	0
3912	90			- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3912	90	20	00	- - Dạng hạt	0
3912	90	90	00	- - Loại khác	0
39.13				**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
3913	10	00	00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0
3913	90	00	00	- Loại khác	0
39.14				**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.**	
3914	00	10	00	- Loại dùng để tách thuỷ ngân hoặc kim loại khác từ nước thải	0
3914	00	90	00	- Loại khác	0
				PHẦN CHƯƠNG II	
				PHẾ LIỆU, PHẾ THẢI VÀ MẨU VỤN; BÁN THÀNH PHẨM; THÀNH PHẨM	
39.15				**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic.**	
3915	10	00	00	- Từ polyme etylen	10
3915	20	00	00	- Từ polyme styren	10
3915	30	00	00	- Từ polyme vinyl clorua	10
3915	90			- Từ plastic khác:	
3915	90	10	00	- - Từ copolyme của vinyl axetat và vinyl clorua trong đó thành phần chủ yếu là vinyl axetat monome	10
3915	90	90	00	- - Loại khác	10
39.16				**Plastic dạng sợi monofilamen có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.**	
3916	10			- Từ polyme etylen:	
3916	10	10	00	- - Sợi monofilamen	5
3916	10	20	00	- - Dạng thanh, que và hình	10
3916	20			- Từ polyme vinyl clorua:	
3916	20	10	00	- - Sợi monofilamen	5
3916	20	20	00	- - Dạng thanh, que và hình	10
3916	90			- Từ nhựa khác:	
3916	90	40		- - Từ protein đã được làm rắn:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3916	90	40	10	- - - Dạng sợi monofilamen	5
3916	90	40	90	- - - Loại khác	10
3916	90	90		- - Loại khác:	
3916	90	90	10	- - - Dạng sợi monofilamen	5
3916	90	90	90	- - - Loại khác	10
39.17				**Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm).**	
3917	10			- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo:	
3917	10	10	00	- - Từ protein đã được làm rắn	10
3917	10	90	00	- - Loại khác	10
				- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:	
3917	21	00	00	- - Bằng polyme etylen	19
3917	22	00	00	- - Bằng polyme propylen	19
3917	23	00	00	- - Bằng polyme vinyl clorua	19
3917	29	00	00	- - Bằng plastic khác	19
				- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:	
3917	31	00	00	- - Ống, ống dẫn và ống vòi loại dẻo, có áp suất gãy tối thiểu là 27,6 MPa	19
3917	32			- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các linh kiện:	
3917	32	10	00	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	10
3917	32	90	00	- - - Loại khác	19
3917	33	00	00	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các linh kiện	19
3917	39	00	00	- - Loại khác	18
3917	40	00	00	- Các linh kiện để ghép nối	18
39.18				**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.**	
3918	10			- Từ polyme vinyl chlorua:	
				- - Tấm trải sàn:	
3918	10	11	00	- - - Dạng tấm rời để ghép	36
3918	10	19	00	- - - Loại khác	36
3918	10	90	00	- - Loại khác	36
3918	90			- Từ plastic khác:	
				- - Tấm trải sàn:	
3918	90	11	00	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	36
3918	90	13	00	- - - Loại khác, bằng polyetylen	36

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3918	90	19	00	- - - Loại khác	36
				- - Loại khác:	
3918	90	91	00	- - -Từ polyetylen	36
3918	90	99	00	- - - Loại khác	36
39.19				**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.**	
3919	10			- Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm:	
3919	10	10	00	- - Bằng polyme vinyl clorua	19
				- - Từ polyetylen:	
3919	10	21	00	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	19
3919	10	29	00	- - - Loại khác	19
3919	10	90	00	- - Loại khác	19
3919	90			- Loại khác:	
3919	90	10	00	- - Bằng polyme vinyl clorua	14
3919	90	90	00	- - Loại khác	14
39.20				**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.**	
3920	10	00	00	- Từ polyme etylen	9
3920	20	00		- Từ polyme propylen:	
3920	20	00	10	- - Màng BOPP	5
3920	20	00	90	- - Loại khác	9
				- Từ polyme styren:	
3920	30	10	00	- - Loại sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	10
3920	30	90		- - Loại khác:	
3920	30	90	10	- - - Tấm ABS sử dụng cho sản xuất tủ lạnh	5
3920	30	90	90	- - - Loại khác	10
				- Từ polyme vinyl chlorua:	
3920	43	00		- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:	
3920	43	00	10	- - - Loại khổ rộng trên 2 m	10
3920	43	00	20	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	10
3920	43	00	90	- - - Loại khác	18
3920	49	00	00	- - Loại khác	10
				- Từ polyme acrylic:	
3920	51	00	00	- - Từ poly(metyl metacrylat)	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3920	59	00	00	- - Loại khác	10
				- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc polyeste khác:	
3920	61	00	00	- - Từ polycarbonat	10
3920	62			- - Từ poly(etylen terephtalat):	
3920	62	10	00	- - - Dạng màng	5
3920	62	90	00	- - - Loại khác	10
3920	63	00	00	- - Từ polyeste chưa no	10
3920	69	00	00	- - Từ polyeste khác	10
				- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	
3920	71			- - Từ xelulo tái sinh:	
3920	71	10	00	- - - Màng xenlophan	5
3920	71	20	00	- - - Ruy băng giật bằng sợi visco; dạng lá	10
3920	71	90	00	- - - Loại khác	10
3920	73	00	00	- - Từ xelulo axetat	10
3920	79	00	00	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác	10
				- Từ plastic khác:	
3920	91			- - Từ poly(vinyl butyral):	
3920	91	10	00	- - - Màng dùng để làm kính an toàn, độ dày từ 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2m	10
3920	91	90	00	- - - Loại khác	10
3920	92			- - Từ polyamit:	
3920	92	10	00	- - - Từ polyamit-6	10
3920	92	20	00	- - - Loại sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	10
3920	92	90	00	- - - Loại khác	10
3920	93			- - Từ nhựa amino:	
3920	93	10	00	- - - Loại sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	10
3920	93	90	00	- - - Loại khác	10
3920	94			- - Từ nhựa phenolic:	
3920	94	10	00	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	10
3920	94	90	00	- - - Loại khác	10
3920	99	00	00	- - Từ plastic khác	10
39.21				**Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic.**	
				- Loại xốp:	
				- - Từ polyme styren:	
3921	11	10	00	- - - Dạng tấm và phiến	10
3921	11	90	00	- - - Loại khác	10
3921	12	00	00	- - Từ polyme vinyl clorua	9
3921	13	00	00	- - Từ polyurethan	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- - Từ xenlulo tái sinh:	
3921	14	10	00	- - - Dạng tấm và phiến	10
3921	14	90	00	- - - Loại khác	10
				- - Từ plastic khác:	
3921	19	10	00	- - - Dạng tấm và phiến	9
3921	19	90	00	- - - Loại khác	9
3921	90			- Loại khác:	
3921	90	20	00	- - Dạng tấm và phiến	9
3921	90	90		- - Loại khác:	
3921	90	90	10	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	9
3921	90	90	90	- - - Loại khác	5
39.22				**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.**	
3922	10	00	00	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa	37
3922	20			- Bệ và nắp xí bệt:	
3922	20	10	00	- - Nắp xí bệt	37
3922	20	20	00	- - Bệ xí bệt	37
3922	90			- Loại khác:	
				- - Bệ rửa và bệ tiểu dạng xối nước của nam:	
3922	90	11	00	- - - Phụ kiện của bình xối nước	37
3922	90	19	00	- - - Loại khác	37
3922	90	90	00	- - Loại khác	37
39.23				**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic.**	
3923	10	00		- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	
3923	10	00	10	- - Hộp đựng phim, băng, đĩa điện ảnh	18
3923	10	00	90	- - Loại khác	23
				- Bao và túi (kể cả loại hình nón):	
3923	21			- - Từ polyme etylen:	
3923	21	10	00	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi cổ cong)	26
3923	21	90	00	- - - Loại khác	26
3923	29	00	00	- - Từ plastic khác	26
3923	30			- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:	
3923	30	10	00	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	13
3923	30	90	00	- - Loại khác	26
3923	40	00	00	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3923	50	00	00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy tương tự khác	23
3923	90	00	00	- Loại khác	27
39.24				**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic.**	
3924	10	00	00	- Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	37
3924	90			- Loại khác:	
3924	90	10	00	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	37
3924	90	90	00	- - Loại khác	37
3925				**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3925	10	00	00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	36
3925	20	00	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	35
3925	30	00	00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	35
3925	90	00	00	- Loại khác	36
3926				**Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.**	
3926	10	00	00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	35
3926	20			- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):	
3926	20	60	00	- - Hàng may mặc dùng để tránh các chất hoá học, phóng xạ và lửa	18
3926	20	90	00	- - Loại khác	35
3926	30	00		- Linh kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trong xe cộ và các loại tương tự:	
3926	30	00	10	- - Linh kiện lắp trong xe có động cơ	20
3926	30	00	90	- - Loại khác	32
3926	40	00	00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	35
3926	90			- Loại khác:	
3926	90	10	00	- - Phao cho lưới đánh cá	27
3926	90	20	00	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và các dụng cụ cầm tay kèm theo, các bộ phận của chúng	27
				- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:	
3926	90	32	00	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	16
3926	90	39		- - - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3926	90	39	10	- - - - Túi đựng nước tiểu	16
3926	90	39	90	- - - - Loại khác	5
				- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:	
3926	90	41	00	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	5
3926	90	42	00	- - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	18
3926	90	44	00	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	18
3926	90	45	00	- - - Đinh phản quang	5
3926	90	49	00	- - - Loại khác	18
				- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:	
3926	90	53	00	- - - Dây băng truyền hoặc băng tải	18
3926	90	55	00	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	18
3926	90	59	00	- - - Loại khác	18
3926	90	60	00	- - Để chăm sóc gia cầm	18
3926	90	70	00	- - Độn coocxê và các đồ phụ trợ tương tự dùng kèm theo y phục hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	18
3926	90	80		- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giầy:	
3926	90	80	10	- - - Phom giầy	0
3926	90	80	90	- - - Loại khác	18
3926	90	90		- - Loại khác:	
3926	90	90	10	- - - Núm vú, khung ngực (breastshell), tấm chắn núm vú, phễu vắt sữa bằng tay, hệ thống chăm sóc, nuôi dưỡng bệnh nhân (loại Haberman)	18
3926	90	90	20	- - - Dây vợt racket có chiều dài không quá 15 m đã đóng gói để bán lẻ	18
3926	90	90	90	- - - Loại khác	27

Chương 40

Cao su và các sản phẩm bằng cao su

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục, khái niệm "cao su" chỉ những sản phẩm dưới đây đã hoặc chưa lưu hóa hoặc ở dạng cứng: cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhưa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, cao su tổng hợp, các dẫn xuất thế cao su từ các loại dầu, và những chất như vậy được tái sinh.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại hàng hóa trong Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);

(b) Giầy dép và các bộ phận của giầy dép thuộc Chương 64;

(c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng (kể cả mũ tắm) thuộc Chương 65;

(d) Dụng cụ điện hoặc cơ khí và các bộ phận của chúng thuộc Phần XVI (kể cả đồ điện các loại), làm bằng cao su cứng;

(e) Sản phẩn thuộc các Chương 90, 92, 94 hoặc 96; hoặc

(f) Sản phẩm thuộc Chương 95 (trừ găng tay, găng hở ngón, găng tay bao và các sản phẩm thuộc các nhóm từ 40.11 đến 40.13).

3. Trong các nhóm 40.01 đến 40.03 và 40.05, khái niệm "dạng nguyên sinh" chỉ áp dụng cho các dạng dưới đây:

(a) Dạng lỏng và dạng bột nhão (kể cả latex đã hay chưa tiền lưu hóa, và các dạng phân tán và dung dịch khác);

(b) Các khối có hình dạng không đều, cục, tấm, phiến, bột, hạt, miếng và dạng khối tương tự.

4. Theo Chú giải 1 của Chương này và nhóm 40.02, khái niệm "cao su tổng hợp" chỉ các sản phẩm sau:

(a) Các chất tổng hợp chưa no mà chúng có thể chuyển đổi một chiều thành chất nhựa nhiệt cứng (non-thermoplastic) bằng quá trình lưu hóa với lưu huỳnh, chất này khi ở khoảng nhiệt độ từ 18^0C và 29^0C, sẽ không đứt dù cho kéo dãn đến ba lần chiều dài ban đầu của chúng, và nó sẽ co lại nhiều nhất đến 1,5 lần chiều dài ban đầu, trong vòng 5 phút sau khi bị kéo giãn tới 2 lần chiều dài ban đầu. Theo mục đích của phương pháp thử này thì các chất tạo liên kết ngang, như các chất xúc tiến, các chất kích hoạt lưu hoá có thể được thêm vào; sự có mặt của các chất theo quy định của Chú giải 5(B) (ii) và (iii) cũng được chấp nhận. Tuy nhiên, sự có mặt của bất kỳ một chất nào không cần thiết để tạo liên kết ngang, như chất độn, chất hoá dẻo và chất trương nở, là không được chấp nhận;

(b) Chất dẻo lưu huỳnh (*TM*); và

(c) Cao su tự nhiên đã biến đổi do ghép hoặc pha trộn với plastic, cao su tự nhiên đã khử trùng hợp, hỗn hợp của các chất tổng hợp chưa no với các polyme tổng hợp no với điều kiện là các sản phẩm kể trên đáp ứng các yêu cầu về lưu hoá và đàn hồi như đã nêu ở mục (a).

5. (A) Các nhóm 40.01 và 40.02 không áp dụng cho bất kỳ loại cao su hay hỗn hợp cao su nào đã kết hợp trước hoặc sau khi đông tụ với:

(i) Các chất lưu hoá , chất xúc tiến, chất hãm hoặc các chất kích hoạt (trừ các chất được thêm vào để chuẩn bị quá trình tiền lưu hoá latex cao su);

(ii) Bột mầu hoặc các chất mầu khác, trừ trường hợp những chất này thêm vào chỉ để nhận biết;

(iii) Các chất hoá dẻo hoặc chất trương nở (trừ dầu khoáng trong trường hợp cao su chịu dầu), chất độn, tác nhân gia cố, các dung môi hữu cơ hay bất kỳ chất nào khác, trừ những chất trong mục (B);

(B) Sự có mặt của những chất dưới đây trong bất kỳ một loại cao su hay hỗn hợp cao su nào sẽ không ảnh hưởng đến việc phân loại mặt hàng đó trong nhóm 40.01 hoặc 40.02, miễn là cao su hoặc hỗn hợp cao su đó vẫn giữ được đặc trưng cơ bản như một nguyên liệu thô, có thể trong những trường hợp sau:

(i) Các chất nhũ hoá hoặc chất chống dính;

(ii) Một lượng nhỏ các sản phẩm để phân nhỏ chất nhũ hoá;

(iii) Một lượng rất nhỏ các chất sau đây: chất nhạy nhiệt (thông thường để sản xuất latex cao su nhạy nhiệt), tác nhân hoạt động bề mặt cation (thông thường sản xuất cao su có điện dương), chất chống oxy hoá, chất đông tụ, chất làm bở, chất chịu lạnh, chất bảo quản, chất pepti hoá, chất ổn định, chất điều chỉnh độ nhớt hoặc các chất phụ gia với mục đích đặc biệt tương tự.

6. Theo mục đích của nhóm 40.04, khái niệm "phế liệu, phế thải và mảnh vụn" chỉ các chất thải cao su, chất phế liệu, mảnh vụn từ quá trình sản xuất hoặc gia công cao su và các sản phẩm cao su không còn sử dụng được như mục đích ban đầu của chúng vì cắt ra thành từng mảnh, mài mòn hoặc các lý do khác.

7. Sợi dây hoàn toàn bằng cao su lưu hoá, có kích thước mặt cắt ngang trên 5mm, được phân loại như các loại dải, thanh hoặc dạng hình khác thuộc nhóm 40.08.

8. Nhóm 40.10 gồm cả băng tải, đi tải, băng truyền (dây curoa) hoặc dây truyền bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ, hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt, dây bện đã ngâm tẩm, tráng phủ hoặc bao ngoài bằng cao su.

9. Trong các nhóm 40.01, 40.02, 40.03, 40.05 và 40.08 khái niệm "tấm, lá, dải" chỉ áp dụng cho các loại tấm, lá, dải và khối hình học đều, chưa cắt hoặc mới chỉ cắt đơn giản thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) có hoặc chưa có tính chất của sản phẩm đã hoặc chưa in hoặc gia công bề mặt theo cách khác, nhưng chưa cắt thành hình hoặc gia công theo cách khác.

Trong nhóm 40.08 khái niệm "thanh" và "dạng hình" chỉ áp dụng cho sản phẩm như đã mô tả, đã hoặc chưa cắt theo chiều dài hoặc gia công bề mặt nhưng chưa gia công cách khác.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
40.01				**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**	
4001	10			- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	
				- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac:	
4001	10	11	00	- - - Được cô bằng ly tâm	3
4001	10	19	00	- - - Loại khác	3
				- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac:	
4001	10	21	00	- - - Được cô bằng ly tâm	3
4001	10	29	00	- - - Loại khác	3
				- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
4001	21			- - Tấm cao su xông khói:	
4001	21	10	00	- - - RSS hạng 1	3
4001	21	20	00	- - - RSS hạng 2	3
4001	21	30	00	- - - RSS hạng 3	3
4001	21	40	00	- - - RSS hạng 4	3
4001	21	50	00	- - - RSS hạng 5	3
4001	21	90	00	- - - Loại khác	3
4001	22			- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	
4001	22	10	00	- - - TSNR 10	3
4001	22	20	00	- - - TSNR 20	3
4001	22	30	00	- - - TSNR L	3
4001	22	40	00	- - - TSNR CV	3
4001	22	50	00	- - - TSNR GP	3
4001	22	90	00	- - - Loại khác	3
4001	29			- - Loại khác:	
4001	29	10	00	- - - Cao su tấm được làm khô bằng không khí	3
4001	29	20	00	- - - Mủ cao su	3
4001	29	30	00	- - - Crếp làm đế giầy	3
4001	29	40	00	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	3
4001	29	50	00	- - - Crếp loại khác	3
4001	29	60	00	- - - Cao su chế biến cao cấp	3
4001	29	70	00	- - - Váng cao su	3
4001	29	80	00	- - - Cao su rơi vãi (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	3
4001	29	90	00	- - - Loại khác	3
4001	30			- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- - Jelutong:	
4001	30	11	00	- - - Dạng nguyên sinh	3
4001	30	19	00	- - - Loại khác	3
				- - Loại khác:	
4001	30	91	00	- - - Dạng nguyên sinh	3
4001	30	99	00	- - - Loại khác	3
40.02				**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**	
				- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):	
4002	11	00	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3
4002	19	00	00	- - Loại khác	0
4002	20	00	00	- Cao su butadien (BR)	0
				- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su haloisobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
4002	31	00	00	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR)	0
4002	39	00	00	- - Loại khác	0
				- Cao su chloropren (chlorobutadien) (CR):	
4002	41	00	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3
4002	49	00	00	- - Loại khác	3
				- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
4002	51	00	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3
4002	59	00	00	- - Loại khác	3
4002	60			- Cao su isopren (IR):	
4002	60	10	00	- - Dạng nguyên sinh	3
4002	60	90	00	- - Loại khác	3
4002	70	00	00	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen-propylen (EPDM) (ethylen-propylene-non conjugated diene rubber)	0
4002	80			- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	
4002	80	10	00	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	3
4002	80	90	00	- - Loại khác	3
				- Loại khác:	
4002	91			- - Dạng latex (dạng mủ cao su):	
4002	91	10	00	- - - Của copolyme từ cao su tự nhiên với poly	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				(metyl-methacrylat)	
4002	91	90	00	- - - Loại khác	3
4002	99			- - Loại khác:	
4002	99	10	00	- - - Của copolyme từ cao su tự nhiên với poly (metyl-methacrylat)	3
4002	99	90	00	- - - Loại khác	3
4003	**00**	**00**	**00**	**Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**	0
4004	**00**	**00**	**00**	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.**	3
40.05				**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**	
4005	10	00	00	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic	5
4005	20	00	00	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	5
				- Loại khác:	
4005	91	00	00	- - Dạng tấm, lá và dải	5
4005	99	00	00	- - Loại khác	5
40.06				**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa.**	
4006	10	00	00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	3
4006	90	00	00	- Loại khác	3
4007	**00**	**00**	**00**	**Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa.**	3
40.08				**Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.**	
				- Từ cao su xốp:	
4008	11	00	00	- - Dạng tấm, lá và dải	3
4008	19	00	00	- - Loại khác	3
				- Từ cao su không xốp:	
4008	21	00	00	- - Dạng tấm, lá và dải	3
4008	29	00	00	- - Loại khác	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
40.09				**Các loại ống, ống dẫn bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).**	
				- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
4009	11	00	00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	3
4009	12	00	00	- - Có kèm phụ kiện ghép nối	3
				- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
4009	21			- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	
4009	21	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỏ	3
4009	21	90	00	- - - Loại khác	3
4009	22			- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009	22	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỏ	3
4009	22	90	00	- - - Loại khác	3
				- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	
4009	31			- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	
4009	31	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỏ	3
4009	31	90	00	- - - Loại khác	3
4009	32			- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009	32	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỏ	3
4009	32	90	00	- - - Loại khác	3
				- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
4009	41			- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	
4009	41	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỏ	3
4009	41	90	00	- - - Loại khác	3
4009	42			- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009	42	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỏ	3
4009	42	90	00	- - - Loại khác	3
40.10				**Băng tải hoặc đai tải, băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền bằng cao su lưu hóa.**	
				- Băng tải hoặc đai tải:	
4010	11			- - Chỉ được gia cố bằng kim loại:	
4010	11	10	00	- - - Có chiều rộng trên 20 cm	3
4010	11	90	00	- - - Loại khác	3
4010	12			- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt:	
4010	12	10	00	- - - Có chiều rộng trên 20 cm	3
4010	12	90	00	- - - Loại khác	3
4010	19			- - Loại khác:	
4010	19	10	00	- - - Có chiều rộng trên 20 cm	3
4010	19	90	00	- - - Loại khác	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Băng truyền hoặc đai truyền:	
4010	31	00	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	15
4010	32	00	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	15
4010	33	00	00	- - Băng truyền liên tục có có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	15
4010	34	00	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	15
4010	35	00	00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	3
4010	36	00	00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	3
4010	39	00	00	- - Loại khác	3
40.11				**Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su.**	
4011	10	00	00	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua)	30
4011	20			- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	
4011	20	10	00	- - Chiều rộng không quá 450 mm	30
4011	20	90	00	- - Loại khác	10
4011	30	00	00	- Loại dùng cho máy bay	0
4011	40	00	00	- Loại dùng cho xe môtô	39
4011	50	00	00	- Loại dùng cho xe đạp	39
				- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:	
4011	61	00		- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	
4011	61	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10
4011	61	00	90	- - - Loại khác	20
4011	62	00		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:	
4011	62	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10
4011	62	00	90	- - - Loại khác	20
4011	63	00		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:	
4011	63	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4011	63	00	90	- - - Loại khác	20
4011	69	00		- - Loại khác:	
4011	69	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10
4011	69	00	90	- - - Loại khác	20
				- Loại khác:	
4011	92	00		- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	
4011	92	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10
4011	92	00	90	- - - Loại khác	20
4011	93	00		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:	
4011	93	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10
4011	93	00	90	- - - Loại khác	20
4011	94			- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:	
4011	94	10	00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10
4011	94	90	00	- - - Loại khác	20
4011	99			- - Loại khác:	
4011	99	10	00	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	20
4011	99	20	00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10
4011	99	30	00	- - - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	10
4011	99	90	00	- - - Loại khác	10
40.12				**Lốp đã qua sử dụng hoặc lốp đắp lại, loại dùng hơi bơm, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.**	
				- Lốp đắp lại:	
4012	11	00	00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua)	36
4012	12			- - Loại dùng cho ô tô buýt và ô tô vận tải:	
4012	12	10	00	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	36
4012	12	90	00	- - - Loại khác	10
4012	13	00	00	- - Loại dùng cho máy bay	0
4012	19			- - Loại khác:	
4012	19	10	00	- - - Loại dùng cho xe môtô	47
4012	19	20	00	- - - Loại dùng cho xe đạp	47
4012	19	30	00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	20
4012	19	40	00	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	20
4012	19	90	00	- - - Loại khác	20
4012	20			- Lốp đã qua sử dụng, loại dùng hơi bơm:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4012	20	10	00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua)	45
				- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	
4012	20	21	00	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	45
4012	20	29	00	- - - Loại khác	20
4012	20	30		- - Loại dùng cho máy bay:	
4012	20	30	10	- - - Phù hợp để đắp lại	0
4012	20	30	90	- - - Loại khác	5
4012	20	40	00	- - Loại dùng cho xe môtô	45
4012	20	50	00	- - Loại dùng cho xe đạp	45
4012	20	60	00	- - Loại dùng cho máy dọn đất	20
4012	20	70	00	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	20
				- - Loại khác:	
4012	20	91	00	- - - Lốp trơn	30
4012	20	99	00	- - - Loại khác	20
4012	90			- Loại khác:	
				- - Lốp đặc:	
4012	90	11	00	- - - Có đường kính ngoài không quá 100 mm	30
4012	90	12	00	- - - Có đường kính ngoài trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	30
4012	90	13	00	- - - Có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	30
4012	90	14	00	- - - Loại lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	30
4012	90	15	00	- - - Loại lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	5
4012	90	16	00	- - - Loại lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	5
4012	90	19	00	- - - Loại khác	30
				- - Lốp nửa đặc:	
4012	90	21	00	- - - Có chiều rộng không quá 450 mm	30
4012	90	22	00	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	5
4012	90	29	00	- - - Loại khác	30
4012	90	70	00	- - Lốp có thể đắp lại hoa lốp chiều rộng không quá 450 mm	30
4012	90	80	00	- - Lót vành	30
4012	90	90	00	- - Loại khác	5
40.13				**Săm các loại, bằng cao su.**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4013	10			- Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:	
				- - Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua):	
4013	10	11	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013	10	19	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
				- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:	
4013	10	21	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013	10	29	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
4013	20	00	00	- Loại dùng cho xe đạp	40
4013	90			- Loại khác:	
				- - Loại dùng cho máy dọn đất:	
4013	90	11	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	28
4013	90	19	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5
4013	90	20	00	- - Loại dùng cho xe môtô	40
				- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:	
4013	90	31	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013	90	39	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5
4013	90	40	00	- - Loại dùng cho máy bay	0
				- - Loại khác:	
4013	90	91	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013	90	99	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5
40.14				**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng.**	
4014	10	00	00	- Bao tránh thai	8
4014	90			- Loại khác:	
4014	90	10	00	- - Núm vú của chai cho trẻ em ăn và các loại tương tự	3
4014	90	40	00	- - Nút chai dùng cho dược phẩm	3
4014	90	90	00	- - Loại khác	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
40.15				**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng.**	
				- Găng tay, găng tay hở ngón, găng bao tay:	
4015	11	00	00	- - Dùng trong phẫu thuật	20
4015	19	00	00	- - Loại khác	20
4015	90	00		- Loại khác:	
4015	90	00	10	- - Loại có mạ dát chì dùng để chống tia X	5
4015	90	00	20	- - Trang phục lặn	15
4015	90	00	90	- - Loại khác	20
40.16				**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**	
4016	10	00	00	- Bằng cao su xốp	20
				- Loại khác:	
4016	91			- - Tấm lót sàn và tấm trải sàn:	
4016	91	10	00	- - - Tấm lót sàn	38
4016	91	90	00	- - - Loại khác	38
4016	92			- - Tẩy:	
4016	92	10	00	- - - Tẩy dùng để gắn vào (eraser tips)	20
4016	92	90	00	- - - Loại khác	20
4016	93			- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	
4016	93	10	00	- - - Đầu bịt cách điện cho các chân tụ điện	3
4016	93	90	00	- - - Loại khác	3
4016	94	00	00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	5
4016	95	00	00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	5
4016	99			- - Loại khác:	
				- - - Bộ phận và phụ tùng dùng cho xe thuộc Chương 87:	
4016	99	11	00	- - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11	10
4016	99	12	00	- - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	10
4016	99	17	00	- - - - Dùng cho xe đạp thuộc nhóm 87.12	35
4016	99	19	00	- - - - Loại khác	5
4016	99	20	00	- - - Bộ phận và phụ tùng của dù xoay thuộc nhóm 88.04	5
4016	99	30	00	- - - Dải cao su	5
				- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí hoặc cho các mục đích kỹ	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				thuật khác:	
4016	99	51	00	- - - - Trục lăn cao su	3
4016	99	59	00	- - - - Loại khác	3
4016	99	60	00	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	5
4016	99	70	00	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	5
4016	99	80	00	- - - Vòng dây và vỏ bọc bằng cao su dùng cho dụng cụ lao động dạng dây tự động	5
4016	99	90		- - - Loại khác:	
4016	99	90	10	- - - - Thảm và tấm trải bàn	20
4016	99	90	90	- - - - Loại khác	5
4017	**00**	**00**	**00**	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.**	10

PHẦN VIII

DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG, HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ TƠ TỪ RUỘT CON TẰM)

Chương 41

Da sống (trừ da lông) và da thuộc

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Da vụn và phế liệu tương tự từ da sống (nhóm 05.11);

(b) Da chim hoặc các phần da chim, còn lông vũ hoặc lông tơ, thuộc nhóm 05.05 hoặc nhóm 67.01; hoặc

(c) Da sống còn lông đã thuộc ta nanh hoặc chuội (Chương 43). Tuy nhiên, những sản phẩm sau vẫn được xếp vào Chương 41, các loại da sống còn lông, của động vật thuộc loài bò (kể cả trâu), ngựa, cừu (trừ các loại cừu Astrakhan, cừu Broadtail, cừu Batư, hoặc cừu Ấn độ, cừu Trung Quốc, cừu Mông cổ hoặc cừu Tây tạng) hoặc thuộc loài dê (trừ dê Yemen, dê Mông Cổ hoặc dê Tây tạng), lợn (kể cả lợn lòi Pecari), sơn dương, linh dương gazen, lạc đà (kể cả lạc đà một bướu), tuần lộc, nai Anxet, hươu, hoẵng hoặc chó.

2. (A) Các nhóm từ 41.04 đến 41.06 không bao gồm da sống đã qua quy trình thuộc ta nanh (kể cả tiền thuộc) có thể lộn được (các nhóm từ 41.01 đến 41.03, trong trường hợp có thể).

(B) Theo mục đích của các nhóm từ 41.04 đến 41.06, thuật ngữ "da mộc" bao gồm cả da sống đã được thuộc lại, nhuộm mầu hoặc được thấm nhũ tương dầu (thêm chất béo) trước khi làm khô.

3. Trong toàn bộ danh mục khái niệm "da tổng hợp" chỉ các chất liệu quy định trong nhóm 41.15.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
41.01				**Da sống của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4101	20	00	00	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi sấy khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác	0
4101	50	00	00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	0
4101	90	00	00	- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng	0
41.02				**Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.**	
4102	10	00	00	- Loại còn lông	0
				- Loại không còn lông:	
4102	21	00	00	- - Đã được axít hoá	0
4102	29	00	00	- - Loại khác	0
41.03				**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.**	
4103	20	00	00	- Của loài bò sát	0
4103	30	00	00	- Của lợn	0
4103	90	00	00	- Loại khác	0
41.04				**Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
				- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt):	
4104	11	00	00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0
4104	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Ở dạng khô (mộc):	
4104	41	00	00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	5
4104	49	00	00	- - Loại khác	5
41.05				**Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
4105	10	00	00	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0
4105	30	00	00	- Ở dạng khô (mộc)	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
41.06				**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
				- Của dê:	
4106	21	00	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0
4106	22	00	00	- - Ở dạng khô (mộc)	5
				- Của lợn:	
4106	31	00	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0
4106	32	00	00	- - Ở dạng khô (mộc)	5
4106	40	00		- Của loài bò sát:	
4106	40	00	10	- - Loại đã tiền thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	3
4106	40	00	90	- - Loại khác	0
				- Loại khác:	
4106	91	00	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0
4106	92	00	00	- - Ở dạng khô (mộc)	5
41.07				**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	
				- Da sống nguyên con:	
4107	11	00	00	- - Da cật, chưa xẻ	10
4107	12	00	00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	10
4107	19	00	00	- - Loại khác	10
				- Loại khác, kể cả nửa con:	
4107	91	00	00	- - Da cật, chưa xẻ	10
4107	92	00	00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	9
4107	99	00	00	- - Loại khác	10
4112	**00**	**00**	**00**	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	10
41.13				**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	
4113	10	00	00	- Của dê	10
4113	20	00	00	- Của lợn	9
4113	30	00	00	- Của loài bò sát	10
4113	90	00	00	- Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
41.14				**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ.**	
4114	10	00	00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	5
4114	20	00	00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	5
41.15				**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.**	
4115	10	00	00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	5
4115	20	00	00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	5

Chương 42

Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Chỉ catgut vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc các vật liệu khâu vô trùng tương tự dùng trong phẫu thuật (nhóm 30.06);

(b) Hàng may mặc hoặc đồ phụ trợ quần áo (trừ găng tay, găng hở ngón và găng tay bao), được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc gắn da lông hoặc da lông nhân tạo ở mặt ngoài trừ đồ tráng trí thuần túy (nhóm 43.03 hoặc 43.04);

(c) Các loại lưới hoàn chỉnh (nhóm 56.08);

(d) Các mặt hàng thuộc Chương 64;

(e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của các sản phẩm trên thuộc Chương 65;

(f) Roi da, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng khác thuộc nhóm 66.02;

(g) Khuy măng sét, vòng tay hoặc các đồ kim hoàn giả khác (nhóm 71.17);

(h) Các đồ gắn trang trí cho bộ đồ yên cương, như bàn đạp ở yên cương ngựa, hàm thiếc ngựa, yếm ngựa và khóa yên ngựa, được trình bầy riêng (chủ yếu ở Phần XV);

(ij) Dây da, da để làm trống hoặc loại tương tự, hoặc các bộ phận khác của nhạc cụ (nhóm 92.09);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất (giường, tủ, bàn, ghế…), đèn và bộ đèn);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi trẻ em, trò chơi, dụng cụ thể thao); hoặc

(m) Khuy các loại, cúc bấm, khuy tán bấm, cốt khuy bọc hoặc phụ tùng khác của các vật phẩm này, khuy bán thành phẩm thuộc nhóm 96.06.

2. (A) Ngoài các loại trừ của Chú giải 1 nói trên, nhóm 42.02 không bao gồm.

(a) Túi làm bằng các tấm plastic, có hoặc không được in, có tay cầm, không được thiết kế để sử dụng lâu dài (nhóm 39.23);

(b) Sản phẩm bằng vật liệu tết bện (nhóm 46.02).

(B) Các sản phẩm của nhóm 42.02 và 42.03 có các bộ phận làm bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, ngọc trai tự nhiên hay nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng được phân loại vào nhóm này ngay cả khi các bộ phận như vậy không chỉ nằm ghép nối hoặc trang trí đơn giản, miễn là chúng không làm cho sản phẩm có thêm đặc tính khác. Trong trường hợp, các bộ phận đó tạo ra đặc tính cho sản phẩm thì sản phẩm đó được xếp vào Chương 71.

3. Theo mục đích của nhóm 42.03, thuật ngữ "hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo" chỉ các loại găng tay, găng hở ngón và găng tay bao (kể cả các loại găng dùng trong thể thao và bảo hộ), tạp dề và các loại quần áo bảo hộ khác, thắt lưng, dây đeo quần, dây đeo súng và đai da cổ tay, nhưng trừ dây đeo đồng hồ (nhóm 91.13).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4201	**00**	**00**	**00**	**Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.**	26
42.02				**Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.**	
				- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
4202	11			- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng:	
4202	11	10	00	- - - Túi du lịch	35
4202	11	90	00	- - - Loại khác	35
4202	12			- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:	
4202	12	10	00	- - - Cặp, túi đeo vai cho học sinh	35
4202	12	90	00	- - - Loại khác	35
4202	19			- - Loại khác:	
4202	19	10	00	- - - Cặp, túi đeo vai cho học sinh bằng sợi cao su lưu hóa	35
4202	19	90	00	- - - Loại khác	35
				- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
4202	21	00	00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng	35

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				da láng	
4202	22	00	00	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt	35
4202	29	00	00	- - Loại khác	35
				- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
4202	31	00	00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng	35
4202	32	00	00	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt	35
4202	39	00	00	- - Loại khác	35
				- Loại khác:	
4202	91			- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng:	
4202	91	10	00	- - - Túi thể thao	35
4202	91	90	00	- - - Loại khác	35
4202	92			- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:	
4202	92	10	00	- - - Túi đựng giấy toalét, bằng nhựa	35
4202	92	90	00	- - - Loại khác	35
4202	99			- - Loại khác:	
4202	99	10	00	- - - Mặt ngoài bằng sợi cao su lưu hóa hoặc bìa các tông	35
4202	99	90	00	- - - Loại khác	35
42.03				**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.**	
4203	10	00	00	- Hàng may mặc	35
				- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:	
4203	21	00	00	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	20
4203	29			- - Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao loại khác:	
4203	29	10	00	- - - Găng tay bảo hộ lao động	35
4203	29	90	00	- - - Loại khác	35
4203	30	00	00	- Thắt lưng và dây đeo súng	35
4203	40	00	00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	35
42.05				**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.**	
4205	00	10	00	- Dây buộc giầy; tấm lót	20
4205	00	20	00	- Dây đai an toàn và dụng cụ lao động dùng trong công nghiệp	20
4205	00	30	00	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức	20
4205	00	40	00	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	0
4205	00	90	00	- Loại khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4206	**00**	**00**	**00**	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.**	0

Chương 43

Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục những nội dung liên quan đến "da lông" trừ da lông sống thuộc nhóm 43.01, áp dụng cho các loại da động vật có lông đã thuộc ta nanh hoặc chuội, chưa nhổ lông.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Da chim hoặc mảnh da chim, có lông vũ hoặc lông tơ (nhóm 05.05 hay 67.01);

(b) Da sống, còn lông thuộc Chương 41 (xem Chú giải 1(c) Chương này);

(c) Găng tay, găng hở ngón và găng tay bao, bằng da thuộc và da lông hoặc bằng da thuộc và da lông nhân tạo (nhóm 42.03);

(d) Các vật phẩm thuộc Chương 64;

(e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi trẻ em, các trò chơi, dụng cụ thể thao).

3. Nhóm 43.03 bao gồm da lông và các phần da lông, được ghép cùng với vật liệu khác, và da lông và các chi tiết bằng da lông, được may lại với nhau tạo thành quần áo hay các chi tiết hoặc phụ trợ quần áo hoặc dưới dạng sản phẩm khác.

4. Hàng may mặc và phụ trợ quần áo (trừ các sản phẩm mà phần Chú giải 2 đã loại trừ) được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc ở mặt ngoài được đính da lông hoặc da lông nhân tạo trừ đồ trang trí thuần túy được xếp vào nhóm 43.03 hay 43.04 tùy theo từng trường hợp.

5. Trong toàn bộ Danh mục cụm từ "da lông nhân tạo" là loại giả da lông gồm lông cừu, lông động vật hay các loại sợi khác được gắn hoặc may lên da thuộc, lên vải dệt hoặc lên các loại vật liệu khác, nhưng không bao gồm giả da lông làm bằng cách dệt thoi hay dệt kim (thông thường, thuộc nhóm 58.01 hay 60.01).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
43.01				**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân hoặc các mẩu, các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.**	
4301	10	00	00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4301	30	00	00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301	60	00	00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301	80	00	00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301	90	00	00	- Đầu, đuôi, bàn chân hoặc các mẩu hoặc mảnh cắt khác sử dụng được trong thuộc da lông	0
43.02				**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.**	
				- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302	11	00	00	- - Của loài chồn vizon	0
4302	19	00	00	- - Loại khác	0
4302	20	00	00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0
4302	30	00	00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0
43.03				**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.**	
4303	10	00	00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	35
4303	90			- Loại khác:	
4303	90	20	00	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	35
4303	90	90	00	- - Loại khác	35
43.04				**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.**	
4304	00	10	00	- Da lông nhân tạo	29
4304	00	20	00	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	35
				- Loại khác:	
4304	00	91	00	- - Túi thể thao	35
4304	00	99	00	- - Loại khác	35

PHẦN IX

GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY

Chương 44

Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẩu vụn, vỏ bào, được nghiền hoặc tán nhỏ thành bột, dùng chủ yếu trong công nghệ làm nước hoa, dược phẩm, hoặc thuốc diệt côn trùng, diệt nấm hay các mục đích tương tự (nhóm 12.11);

(b) Tre nứa hoặc các vật liệu khác có tính chất như gỗ loại chủ yếu dùng để tết bện, dạng thô, đã hoặc chưa chẻ, xẻ hoặc cắt theo chiều dài (thuộc nhóm 14.01);

(c) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẩu vụn, đã được nghiền thành bột, dùng chủ yếu cho công nghệ nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 14.04);

(d) Than hoạt tính (nhóm 38.02);

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02;

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 46;

(g) Giầy dép hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64;

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, ô dù, batoong và các bộ phận của chúng);

(ij) Các mặt hàng thuộc nhóm 68.08;

(k) Đồ kim hoàn giả thuộc nhóm 71.17;

(l) Các mặt hàng thuộc Phần XVI hoặc Phần XVII (ví dụ, các bộ phận của máy móc, hòm, vỏ, hộp dùng cho máy móc, thiết bị và đồ dùng của thợ đóng xe);

(m) Các mặt hàng thuộc Phần XVIII (ví dụ, vỏ đồng hồ, nhạc cụ và các bộ phận của chúng);

(n) Các bộ phận của súng (nhóm 93.05);

(o) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế…), đèn và bộ đèn, cấu kiện nhà lắp ghép sẵn);

(p) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ đạc như đồ chơi trẻ em, trang thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao);

(q) Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ , tẩu hút thuốc và phụ tùng của chúng, khuy, bút chì) trừ thân và tay cầm, bằng gỗ, dùng cho các sản phẩm thuộc nhóm 96.03; hoặc

(r) Các mặt hàng thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong Chương này, khái niệm "gỗ đã được làm tăng độ rắn" chỉ loại gỗ đã qua xử lý về mặt hoá học hoặc lý học (trong trường hợp loại gỗ này, được cấu tạo bằng các lớp được liên kết với nhau, việc xử lý thêm chỉ để đảm bảo sự liên kết tốt giữa các lớp), và do đó đã tăng tỷ trọng (mật độ) hoặc độ cứng cũng như tăng sức bền cơ học hoặc độ bền khi có tác động hoá học hoặc điện.

3. Các nhóm từ 44.14 đến 44.21 bao gồm các mặt hàng có mô tả riêng của các loại ván dăm hoặc tương tự, ván sợi ép, ván ghép hoặc gỗ đã được làm tăng độ rắn.

4. Các mặt hàng thuộc nhóm 44.10, 44.11 hoặc 44.12 có thể được gia công tạo hình như đã đưa ra trong nhóm 44.09, đã được uốn cong, uốn thành múi, đột lỗ, được cắt hoặc tạo dáng thành các hình dạng khác nhau, trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông, hoặc tạo dáng kiểu khác, miễn là không tạo cho chúng những đặc trưng của các mặt hàng thuộc nhóm khác.

5. Nhóm 44.17 không bao gồm các dụng cụ có lưỡi, gờ, bề mặt hoặc bộ phận làm việc khác được tạo ra từ vật liệu bất kỳ được chi tiết ở Chú giải 1 của Chương 82.

6. Theo mục đích của Chú giải 1 ở trên và trừ khi có yêu cầu khác, khái niệm "gỗ" trong một nhóm của Chương này cũng bao gồm cả tre nứa và các vật liệu khác có tính chất gỗ.

Chú giải phân nhóm.

Theo mục đích của các phân nhóm từ 4403.41 đến 4403.49, 4407.21 đến 4407.29, 4408.31 đến 4408.39 và 4412.31, thuật ngữ "gỗ nhiệt đới" chỉ một trong các loại gỗ dưới đây:

Abura, Acajou d'Afrique, Afrormosia, Ako, Alan, Andiroba, Aningré, Avodiré, Azobé, Balau, Balsa, Bossé clair, Bossé foncé, Cativo, Cedro, Dabema, Meranti đỏ sẫm, Dibétou, Doussié, Framiré, Freijo, Fromager, Fuma, Gerongang, Ilomba, Imbuia, Ipé, Iroko, Jaboty, Jelutong, Jequitiba, Jongkong, Kapur, Kempas, Keruing, Kosipo, Kotibé, Koto, Meranti đỏ nhạt, Limba, Louro, Macaranduba, Mahogany, Makoré, Mandioqueira, Mansonia, Mengkulang, Meranti Bakau, Merawan, Merbau, Merpauh, Mersawa, Moabi, Niangon, Nyatoh, Obeche, Okoumé, Onzabili, Orey, Ovengkol, Ozigo, Padauk, Paldao, Palissandre de Guatemala, Palissandre de Para, Palissandre de Rio, Palissandre de Rose, Pau Amarelo, Pau Marfim, Pulai, Punah, Quaruba, Ramin, Sapelli, Saqui-Saqui, Sepetir, Sipo, Sucupira, Suren, Tauari, Teak, Tiama, Tola, Virola, Lauan trắng, Meranti trắng, Seraya trắng, Meranti vàng.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
44.01				**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự.**	
4401	10	00	00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	5
				- Vỏ bào, dăm gỗ:	
4401	21	00	00	- - Từ cây lá kim	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4401	22	00	00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	5
4401	30	00	00	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	5
44.02				**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.**	
4402	10	00	00	- Của tre	5
4402	90	00	00	- Loại khác	5
44.03				**Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, giác gỗ hoặc đẽo vuông thô.**	
4403	10			- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403	10	10	00	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0
4403	10	90	00	- - Loại khác	0
4403	20			- Loại khác, thuộc cây lá kim:	
4403	20	10	00	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0
4403	20	90	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
4403	41			- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403	41	10	00	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0
4403	41	90	00	- - - Loại khác	0
4403	49			- - Loại khác:	
4403	49	10	00	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0
4403	49	90	00	- - - Loại khác	0
				- Loại khác:	
4403	91			- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	
4403	91	10	00	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0
4403	91	90	00	- - - Loại khác	0
4403	92			- - Gỗ sồi (Fagus spp):	
4403	92	10	00	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0
4403	92	90	00	- - - Loại khác	0
4403	99			- - Loại khác:	
4403	99	10	00	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0
4403	99	90	00	- - - Loại khác	0
44.04				**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, dùng làm ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				tương tự.	
4404	10	00	00	- Từ cây lá kim	3
4404	20	00	00	- Từ cây không thuộc loại lá kim	3
4405	**00**	**00**	**00**	**Sợi gỗ; bột gỗ.**	1
44.06				**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.**	
4406	10	00	00	- Loại chưa được ngâm tẩm	0
4406	90	00	00	- Loại khác	0
44.07				**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.**	
4407	10	00	00	- Gỗ từ cây lá kim	0
				- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
4407	21	00	00	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*)	0
4407	22	00	00	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa	0
4407	25			- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4407	25	10	00	- - - Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt	0
4407	25	20	00	- - - Gỗ Meranti Bakau	0
4407	26	00	00	- - Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan	0
4407	27	00	00	- - Gỗ Sapelli	0
4407	28	00	00	- - Gỗ Iroko	0
4407	29			- - Loại khác:	
				- - - Jelutong *(Dyera spp.*):	
4407	29	11	00	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	29	19	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Kapur (*Dryobalanops spp.*):	
4407	29	21	00	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	29	29	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Kempas (*Koompassia spp.*):	
4407	29	31	00	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	29	39	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Keruing (*Dipterocarpus spp.*):	
4407	29	41	00	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	29	49	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Ramin (*Gonystylus spp.*):	
4407	29	51	00	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4407	29	59	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Tếch (*Tectong spp.*):	
4407	29	61	00	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	29	69	00	- - - - Loại khác	0
4407	29	70	00	- - - Balau (*Shorea spp.*)	0
4407	29	80	00	- - - Mengkulang (*Heritiera spp.*)	0
				- - - Loại khác:	
4407	29	91	00	- - - - Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và Merbau (*Intsia spp.*), đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	29	92	00	- - - - Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và Merbau (*Intsia spp.*), loại khác	0
4407	29	99	00	- - - - Loại khác	0
				- Loại khác:	
4407	91	00	00	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*)	0
4407	92	00	00	- - Gỗ sồi (*Fagus spp.*)	0
4407	93	00	00	- - Gỗ thích (*Acer spp.*)	0
4407	94	00	00	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*)	0
4407	95	00	00	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*)	0
4407	99	00	00	- - Loại khác	0
44.08				**Tấm gỗ lạng làm lớp mặt (kể cả tấm gỗ thu được bằng cách lạng gỗ ghép), gỗ lạng để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.**	
4408	10			- Gỗ từ cây lá kim:	
4408	10	10	00	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng đã gia công để sản xuất bút chì; gỗ thông để sản xuất ván ghép	0
4408	10	30	00	- - Ván lạng lớp mặt	0
4408	10	90	00	- - Loại khác	0
				- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
4408	31	00	00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0
4408	39			- - Loại khác:	
4408	39	10	00	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong đã gia công để sản xuất bút chì	0
4408	39	90	00	- - - Loại khác	0
4408	90	00	00	- Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
44.09				**Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu.**	
4409	10	00	00	- Gỗ cây lá kim	3
				- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:	
4409	21	00	00	- - Tre	3
4409	29	00	00	- - Loại khác	3
44.10				**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.**	
				- Bằng gỗ:	
4410	11	00	00	- - Ván dăm	8
4410	12	00	00	- - Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB)	8
4410	19	00	00	- - Loại khác	8
4410	90	00	00	- Loại khác	8
44.11				**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.**	
				- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411	12	00	00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	8
4411	13	00	00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	8
4411	14	00	00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	8
				- Loại khác:	
4411	92	00	00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	8
4411	93	00	00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	8
4411	94	00	00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	8
44.12				**Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự.**	
4412	10	00	00	- Từ tre	8
				- Gỗ dán khác, bao gồm một lớp duy nhất là gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4412	31	00	00	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	8
4412	32	00	00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	8
4412	39	00	00	- - Loại khác	8
				- Loại khác:	
4412	94	00	00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	8
4412	99	00	00	- - Loại khác	8
4413	**00**	**00**	**00**	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình.**	3
4414	**00**	**00**	**00**	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.**	37
44.15				**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.**	
4415	10	00	00	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	26
4415	20	00	00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	26
44.16				**Thùng tô nô, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.**	
4416	00	10	00	- Tấm ván cong	26
4416	00	90	00	- Loại khác	26
44.17				**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giầy, ủng, bằng gỗ.**	
4417	00	00	10	- Cốt hoặc khuôn (phom) của giầy, ủng	20
4417	00	00	90	- Loại khác	26
44.18				**Đồ mộc, đồ gỗ dùng trong xây dựng, kể cả panen gỗ có lõi xốp nhân tạo, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.**	
4418	10	00	00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4418	20	00	00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	5
4418	40	00	00	- Ván cốp pha xây dựng	5
4418	50	00	00	- Ván lợp	5
4418	60	00	00	- Cột trụ và xà, rầm	3
				- Panen lát sàn đã lắp ghép:	
4418	71	00	00	- - Cho sàn đã khảm	3
4418	72	00	00	- - Loại khác, nhiều lớp	3
4418	79	00	00	- - Loại khác	3
4418	90			- Loại khác:	
4418	90	10	00	- - Panen có lõi xốp nhân tạo	3
4418	90	90	00	- - Loại khác	3
4419	**00**	**00**	**00**	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.**	37
44.20				**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ kim hoàn hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.**	
4420	10	00	00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	33
4420	90			- Loại khác:	
4420	90	10	00	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	33
4420	90	90	00	- - Loại khác	33
44.21				**Các sản phẩm bằng gỗ khác.**	
4421	10	00	00	- Mắc treo quần áo	37
4421	90			- Loại khác:	
4421	90	10	00	- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	20
4421	90	20	00	- - Thanh gỗ để làm diêm	35
4421	90	30	00	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép	35
4421	90	40	00	- - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	35
4421	90	70	00	- - Quạt tay và tấm che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán	35
4421	90	80	00	- - Tăm	35
				- - Loại khác:	
4421	90	91	00	- - - Yên ngựa và yên bò	35
4421	90	92	00	- - - Chuỗi hạt	35
4421	90	99	00	- - - Loại khác	35

Chương 45

Lie và các sản phẩm bằng lie

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Giầy dép hoặc các bộ phận của giầy dép thuộc Chương 64;

(b) Mũ và các vật đội đầu khác hay các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi trẻ em, dụng cụ dùng cho các trò chơi, dụng cụ thể thao).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
45.01				**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép; nghiền thành hạt hoặc thành bột.**	
4501	10	00	00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	1
4501	90	00	00	- Loại khác	1
4502	**00**	**00**	**00**	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).**	5
45.03				**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.**	
4503	10	00	00	- Nút và nắp đậy	20
4503	90	00	00	- Loại khác	20
45.04				**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.**	
4504	10	00	00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	10
4504	90	00	00	- Loại khác	20

Chương 46

Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây

Chú giải.

1. Trong Chương này khái niệm "vật liệu tết bện" dùng để chỉ các loại vật liệu ở trạng thái hoặc hình dạng thích hợp cho việc tết bện hoặc gia công tương tự; bao gồm rơm, liễu gai hoặc liễu, tre, bấc, sậy, dải gỗ mỏng, dải từ vật liệu gốc thực vật khác (ví dụ, dải vỏ cây, các lá dài hẹp chiều ngang, cây cọ sợi, hoặc các dải thu được từ các lá to), sợi dệt tự nhiên chưa xe, monofilament, dải và dạng tương tự bằng plastic và dải giấy, nhưng không bao gồm dải bằng da thuộc hoặc da tổng hợp hoặc dải bằng nỉ hay sản phẩm không dệt, tóc, lông đuôi hoặc bờm ngựa, sợi dệt thô hoặc sợi dệt, hoặc monofilament, dải và dạng tương tự thuộc Chương 54.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14;

(b) Thừng, chão, cáp đã hoặc chưa tết bện (nhóm 56.07);

(c) Giầy, dép hoặc mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64 hoặc 65;

(d) Xe hoặc thân xe bằng song mây (thuộc Chương 87); hoặc

(e) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất (giường, tủ, bàn, ghế...), các loại đèn và bộ đèn).

3. Theo mục đích của nhóm 46.01, khái niệm "vật liệu tết bện, dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song" dùng để chỉ các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã được xếp kề cạnh và kết với nhau, ở dạng tấm, có hoặc không có vật liệu kết nối là vật liệu dệt đã xe.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
46.01				**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành).**	
				- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:	
4601	21	00	00	- - Từ tre	28
4601	22	00	00	- - Từ song mây	28
4601	29	00	00	- - Loại khác	28

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Loại khác:	
4601	92			- - Từ tre:	
4601	92	10	00	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	28
4601	92	90	00	- - - Loại khác	28
4601	93			- - Từ song mây:	
4601	93	10	00	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	28
4601	93	90	00	- - - Loại khác	28
4601	94			- - Từ vật liệu thực vật khác:	
4601	94	10	00	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	28
4601	94	90	00	- - - Loại khác	28
4601	99			- - Loại khác:	
4601	99	10	00	- - - Chiếu và thảm	28
4601	99	20	00	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	28
4601	99	90		- - - Loại khác:	
4601	99	90	10	- - - - Dây đay gai quỳnh	12
4601	99	90	90	- - - - Loại khác	28
46.02				**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.**	
				- Bằng vật liệu thực vật:	
4602	11	00	00	- - Từ tre	28
4602	12	00	00	- - Từ song mây	28
4602	19	00	00	- - Loại khác	28
4602	90	00	00	- Loại khác	28

PHẦN X

BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ CHẤT LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC CÁC TÔNG LOẠI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA); GIẤY VÀ CÁCTÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG

Chương 47

Bột giấy từ gỗ hoặc từ chất liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc các tông loại (phế liệu và vụn thừa)

Chú giải.

1. Theo mục đích của nhóm 47.02, khái niệm "bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan" có nghĩa là bột giấy hoá học từ gỗ có hàm lượng phần không hoà tan là 92% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sunfat hoặc kiềm hoặc 88% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sunfit sau khi ngâm một giờ trong dung dịch natri hydroxit (NaOH) nồng độ 18% ở nhiệt độ 20°C, và đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sunfit hàm lượng tro không được lớn hơn 0,15% tính theo trọng lượng.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4701	**00**	**00**	**00**	**Bột giấy cơ học từ gỗ.**	0
4702	**00**	**00**	**00**	**Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan.**	0
47.03				**Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulfat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.**	
				- Chưa tẩy trắng:	
4703	11	00	00	- - Từ gỗ cây lá kim	0
4703	19	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0
				- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4703	21	00	00	- - Từ gỗ cây lá kim	0
4703	29	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0
47.04				**Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulfít, trừ loại hòa tan.**	
				- Chưa tẩy trắng:	
4704	11	00	00	- - Từ gỗ cây lá kim	0
4704	19	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0
				- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4704	21	00	00	- - Từ gỗ cây lá kim	0
4704	29	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0
4705	**00**	**00**	**00**	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học.**	0
47.06				**Bột giấy tái chế từ giấy loại hoặc cáctông loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.**	
4706	10	00	00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0
4706	20	00	00	- Bột giấy tái chế từ giấy loại hoặc cáctông loại (phế liệu và vụn thừa)	0
4706	30	00	00	- Loại khác, từ tre	0
				- Loại khác:	
4706	91	00	00	- - Loại cơ học	0
4706	92	00	00	- - Loại hóa học	0
4706	93	00	00	- - Loại bán hóa học	0
47.07				**Giấy loại hoặc cáctông loại (phế liệu và vụn thừa).**	
4707	10	00	00	- Giấy hoặc cáctông kraft hoặc giấy hoặc cáctông sóng chưa tẩy trắng	0
4707	20	00	00	- Giấy hoặc cáctông khác được làm chủ yếu từ bột giấy hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0
4707	30	00	00	- Giấy hoặc cáctông được làm chủ yếu từ bột giấy cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm tương tự)	0
4707	90	00	00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0

Chương 48

Giấy và cáctông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng cáctông

Chú giải.

1. Theo mục đích của Chương này, trừ khi có yêu cầu khác, mọi sự đề cập đến "giấy" đều bao gồm cả đề cập đến cáctông (bất kể độ dầy hoặc khối lượng tính trên 1 m^2).

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thuộc Chương 30;

(b) Lá phôi dập của nhóm 32.12;

(c) Các loại giấy thơm hoặc các loại giấy đã thấm tẩm hoặc tráng bằng các loại mỹ phẩm (Chương 33);

(d) Giấy hoặc tấm lót xenlulo đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng xà phòng hoặc chất tẩy (nhóm 34.01), hoặc bằng các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự (thuộc nhóm 34.05);

(e) Giấy hoặc cáctông có phủ lớp chất nhạy thuộc các nhóm từ 37.01 đến 37.04;

(f) Giấy được thấm tẩm chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm (nhóm 38.22);

(g) Giấy được gia cố bằng tấm plastic, hoặc một lớp giấy hoặc cáctông được tráng hoặc phủ một lớp plastic, lớp plastic này dày hơn 1/2 tổng bề dày, hoặc các sản phẩm làm bằng loại giấy này, trừ các tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14 (Chương 39);

(h) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 (ví dụ hàng du lịch);

(ij) Các sản phẩm thuộc Chương 46 (các sản phẩm bằng vật liệu tết bện);

(k) Sợi giấy hoặc các sản phẩm dệt bằng sợi giấy (Phần XI);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 64 hoặc 65;

(m) Giấy hoặc cáctông ráp (nhóm 68.05) hoặc giấy hoặc cáctông bồi mica (nhóm 68.14) (tuy nhiên, giấy và cáctông tráng phủ với bột mica, được xếp vào Chương này);

(n) Lá kim loại bồi trên giấy hoặc cáctông (thường thuộc Phần XIV hoặc XV);

(o) Các sản phẩm thuộc nhóm 92.09; hoặc

(p) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, dụng cụ của các trò chơi, dụng cụ thể thao) hoặc các sản phẩm thuộc Chương 96 (ví dụ, các loại khuy, cúc).

3. Theo nội dung Chú giải 7, các nhóm từ 48.01 đến 48.05 bao gồm cả giấy và cáctông được cán láng, cán láng đặc biệt, làm bóng hoặc hoàn thiện bằng các phương pháp tương tự, làm giả hình bóng nước hoặc gia keo bề mặt, và cũng bao gồm cả các loại giấy, cáctông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo, đã nhuộm màu hoặc in vân toàn bộ bằng phương pháp nào đó. Trừ khi nhóm 48.03 có yêu cầu khác, các nhóm

này không áp dụng cho giấy, cáctông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo được xử lý theo các phương pháp khác.

4. Trong Chương này "giấy in báo" có nghĩa là loại giấy không tráng sử dụng để in báo, có hàm lượng bột giấy cơ học hoặc hoá cơ không nhỏ hơn 50% so với tổng lượng bột giấy, không gia keo hoặc được gia keo nhẹ, có độ nhám bề mặt Parker Print Surf (1MPa) cho cả hai mặt trên 2,5 micromet (microns), định lượng từ 40 g/m^2 đến 65 g/m^2.

5. Theo mục đích của nhóm 48.02 , các thuật ngữ "giấy và cáctông, loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác" và "giấy làm thẻ và giấy băng không đục lỗ" nghĩa là giấy và cáctông được làm chủ yếu từ bột giấy tẩy trắng hoặc bột giấy cơ học hoặc bột giấy hoá cơ và thoả mãn một trong những tiêu chí sau đây:

Đối với loại giấy hoặc cáctông định lượng không quá 150 g/m^2:

(a) Có hàm lượng bột giấy cơ học hoặc hoá cơ từ 10% trở lên, và

1. Định lượng không quá 80 g/m^2, hoặc

2. Được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(b) Có hàm lượng tro trên 8%, và

1. Định lượng không quá 80 g/m^2 , hoặc

2. Được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(c) Có hàm lượng tro trên 3% và độ trắng từ 60% trở lên; hoặc

(d) Có hàm lượng tro trên 3% đến 8%, độ trắng dưới 60% và chỉ số bục (burst index) từ 2.5 $kPa.m^2/g$ trở xuống; hoặc

(e) Có hàm lượng tro từ 3% trở xuống, độ trắng từ 60% trở lên và chỉ số bục từ 2,5 $kPa.m^2/g$ trở xuống.

Đối với loại giấy hoặc cáctông có định lượng trên 150 g/m^2:

(a) Được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(b) Có độ trắng từ 60 % trở lên, và

1. Độ dày (caliper) từ 225 micromet (microns) trở xuống, hoặc

2. Độ dày (calliper) trên 225 micromet (microns) đến 508 micromet và hàm lượng tro trên 3 %; hoặc

(c) Có độ trắng dưới 60%, độ dày (caliper) từ 254 micromet (microns) trở xuống và hàm lượng tro trên 8 %.

Tuy nhiên, nhóm 48.02 không bao gồm giấy hoặc cáctông lọc (kể cả giấy làm túi lọc chè) hoặc giấy nỉ hoặc cáctông nỉ.

6. Trong Chương này "giấy và cáctông kraft" có nghĩa là loại giấy và cáctông có hàm lượng bột giấy sản xuất bằng phương pháp sunfat hoặc kiềm không dưới 80% so với tổng lượng bột giấy.

7. Trừ khi nội dung của nhóm có yêu cầu khác, giấy, cáctông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo đáp ứng mô tả trong 2 hoặc nhiều nhóm từ 48.01 đến 48.11 được xếp vào nhóm có số thứ tự cuối cùng trong Danh mục.

8. Các nhóm 48.01 và từ 48.03 đến 48.09 chỉ áp dụng đối với giấy, cáctông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo:

(a) ở dạng dải hoặc cuộn có chiều rộng trên 36 cm; hoặc

(b) ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều trên 36 cm và chiều kia trên 15 cm khi không gấp.

9. Theo mục đích của nhóm 48.14, khái niệm "giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự" chỉ áp dụng đối với:

(a) Giấy ở dạng cuộn, chiều rộng từ 45 cm đến 160 cm, thích hợp với trang trí tường hoặc trần nhà:

(i) Giả vân, rập nổi, nhuộm màu bề mặt, in theo mẫu trên mặt hoặc trang trí bề mặt bằng cách khác (ví dụ, bằng vụn xơ dệt), có hoặc không tráng hoặc phủ bằng lớp plastic trong suốt để bảo vệ;

(ii) Mặt làm gồ ghề do gắn trang trí bằng vụn rơm, vụn gỗ, ...;

(iii) Tráng hoặc phủ bề mặt bằng một lớp plastic, lớp plastic được làm giả vân, rập nổi, nhuộm màu, in theo mẫu hoặc trang trí kiểu khác; hoặc

(iv) Phủ bề mặt bằng vật liệu tết bện, có hoặc không gắn với nhau theo kiểu các tao song song hoặc dệt thoi;

(b) Các loại diềm và băng trang trí, bằng giấy, được xử lý như trên, có hoặc không ở dạng cuộn, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần nhà;

(c) Tấm phủ tường bằng giấy đã làm sẵn thành các băng, ở dạng cuộn hoặc tờ, đã in sẵn để ghép làm phông cảnh, kiểu mẫu hoặc môtip khi dán lên tường.

Các sản phẩm bằng giấy hoặc cáctông, thích hợp cho cả việc dùng để trải sàn và phủ tường, được phân loại trong nhóm 48.23.

10. Nhóm 48.20 không bao gồm các loại tờ rời hoặc thiếp, thẻ rời, đã cắt theo cỡ, đã hoặc chưa in, rập nổi hoặc đục lỗ răng cưa.

11. Nhóm 48.23 áp dụng cho các loại thiếp, thẻ răng cưa, làm bằng giấy hoặc cáctông dùng cho máy Jacquard hoặc các loại máy tương tự và ren giấy.

12. Trừ các hàng hoá thuộc nhóm 48.14 hoặc 48.21, giấy, cáctông, tấm lót xenlulo và các sản phẩm của chúng, đã in các motip, chữ hoặc biểu tượng tranh ảnh, mà các loại đó không chỉ đơn thuần là phụ đối với công dụng chủ yếu của sản phẩm, xếp vào Chương 49.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 4804.11 và 4804.19, "kraft lớp mặt" có nghĩa là loại giấy và cáctông được sản xuất hoàn chỉnh trực tiếp trên máy hoặc làm bóng bề mặt trên máy, có hàm lượng bột giấy sản xuất bằng phương pháp sunfat hoặc kiềm không dưới 80% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, ở dạng cuộn, định lượng lớn hơn 115 g/m^2 và có độ bục tối thiểu như đã chỉ ra trong bảng dưới đây hoặc chỉ số tương đương nội suy hoặc ngoại suy tuyến tính cho các loại có định lượng khác.

Định lượng g/m^2	Độ bục tối thiểu Kpa
115	393
125	417
200	637
300	824
400	961

2. Theo mục đích của các phân nhóm 4804.21 và 4804.29, "giấy kraft làm bao" có nghĩa là loại giấy được sản xuất hoàn chỉnh trực tiếp trên máy, có hàm lượng bột giấy sản xuất bằng phương pháp sunfat hoặc kiềm không dưới 80% so với tổng lượng bột giấy, ở dạng cuộn, định lượng từ 60 g/m^2 đến 115 g/m^2 và thoả mãn một trong các bộ tiêu chuẩn sau đây:

a) Chỉ số bục không dưới 3,7 $kPa.m^2/g$ và hệ số giãn dài trên 4,5% theo chiều ngang và trên 2% theo chiều dọc.

b) Có độ bền xé và độ bền kéo tối thiểu được chỉ ra trong bảng sau đây hoặc chỉ số tương đương nội suy tuyến tính cho các định lượng khác:

	Độ bền xé tối thiểu mN		Độ bền kéo tối thiểu kN/m	
Định lượng g/m2	Chiều dọc	Chiều dọc + chiều ngang	Chiều dọc	Chiều dọc + chiều ngang
60	700	1.510	1,9	6
70	830	1.790	2,3	7,2
80	965	2.070	2,8	8,3
100	1.230	2.635	3,7	10,6
115	1.425	3.060	4,4	12,3

3. Theo mục đích của phân nhóm 4805.11, "giấy làm lớp sóng sản xuất từ bột giấy bán hoá học" có nghĩa là giấy, ở dạng cuộn, có hàm lượng bột giấy gỗ cứng bán hoá học chưa tẩy trắng không nhỏ hơn 65% so với tổng lượng bột giấy, và có độ bền nén CMT 30 (phép thử độ bền nén phẳng sau khi đã làm sóng trong phòng thí nghiệm với thời gian để điều hoà mẫu 30 phút) lớn hơn 1.8 Niutơn/g/m^2 tại điều kiện thử nghiệm có độ ẩm tương đối là 50%, nhiệt độ 23^0C.

4. Phân nhóm 4805.12 bao gồm giấy, dạng cuộn, được làm chủ yếu từ bột giấy rơm rạ bán hoá học, định lượng từ 130 g/m^2 trở lên, và có độ bền nén CMT 30 (phép thử độ bền nén phẳng sau khi đã làm sóng trong phòng thí nghiệm với thời gian để điều hoà mẫu 30 phút) trên 1.4 Niutơn/g/m^2 tại điều kiện thử nghiệm có độ ẩm tương đối là 50 %, nhiệt độ 23^0C.

5. Các phân nhóm 4805.24 và 4805.25 bao gồm giấy và cáctông được làm toàn bộ hoặc chủ yếu bằng bột giấy tái chế từ giấy loại và cáctông loại (phế liệu và vụn

thừa). Cáctông lớp mặt có thể có mặt trên được nhuộm màu hoặc được làm từ bột giấy không phải là bột giấy tái chế đã tẩy trắng hoặc không tẩy trắng. Các sản phẩm này có chỉ số bục không nhỏ hơn 2 kPa·m^2/g.

6. Theo mục đích của phân nhóm 4805.30, "giấy bao gói làm từ bột giấy sunfit" có nghĩa là loại giấy được làm bóng trên máy, có hàm lượng bột giấy sunfit trên 40% so với tổng lượng bột giấy, hàm lượng tro không quá 8 % và chỉ số bục không dưới 1.47 kPa·m^2/g.

7. Theo mục đích của phân nhóm 4810.22, "giấy tráng nhẹ" là loại giấy, được tráng 2 mặt, có định lượng không quá 72 g/m^2, khối lượng chất tráng trên mỗi mặt không quá 15 g/m^2, trên giấy nền có hàm lượng bột giấy cơ học không nhỏ hơn 50% so với tổng lượng bột giấy.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
48.01				**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.**	
4801	00	10	00	- Định lượng không quá 55g/m^2	32
4801	00	90	00	- Loại khác	32
48.02				**Giấy và cáctông không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, giấy làm thẻ và giấy băng không đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và cáctông sản xuất thủ công.**	
4802	10	00	00	- Giấy và cáctông sản xuất thủ công	32
4802	20	00	00	- Giấy và cáctông sử dụng làm nền cho giấy và cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4802	40	00	00	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường	5
				- Giấy và cáctông khác, không chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc có hàm lượng bột giấy này không lớn hơn 10%:	
4802	54			- - Có định lượng dưới 40g/m^2:	
4802	54	10	00	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m^2, ở dạng cuộn với chiều rộng lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tấm hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở lên và chiều kia từ 15 cm trở lên ở dạng không gấp	5
4802	54	90		- - - Loại khác:	
4802	54	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5
4802	54	90	20	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4802	54	90	30	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy ghép đầu lọc thuốc lá	20
4802	54	90	90	- - - - Loại khác	32
4802	55			- - Có định lượng từ 40g/m^2 đến 150g/m^2, dạng	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				cuộn:	
				- - - Giấy và cáctông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm mầu hoặc giấy da giả cổ:	
4802	55	21	00	- - - - Dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống	32
4802	55	29	00	- - - - Loại khác	32
4802	55	90		- - - Loại khác:	
4802	55	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5
4802	55	90	20	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4802	55	90	30	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	5
4802	55	90	90	- - - - Loại khác	32
4802	56			- - Có định lượng từ 40g/m^2 đến 150g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	
				- - - Giấy và cáctông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi hoặc hỗn hợp các đốm mầu và giấy da giả cổ:	
4802	56	21	00	- - - - Dạng tấm hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	32
4802	56	29	00	- - - - Loại khác	32
4802	56	90		- - - Loại khác:	
4802	56	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5
4802	56	90	90	- - - - Loại khác	32
4802	57	00		- - Loại khác, có định lượng từ 40 g/m^2 đến 150 g/m^2:	
4802	57	00	10	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cácbon	5
4802	57	00	90	- - - Loại khác	32
4802	58			- - Có định lượng lớn hơn 150 g/m^2:	
				- - - Giấy và cáctông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm mầu hoặc giấy da giả cổ:	
4802	58	21	00	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	32
4802	58	29	00	- - - - Loại khác	32
4802	58	90		- - - Loại khác:	
4802	58	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5
4802	58	90	90	- - - - Loại khác	32
				- Giấy và cáctông khác, có hàm lượng bột giấy cơ học hoặc hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy:	
4802	61			- - Dạng cuộn:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4802	61	10	00	- - - Giấy và cáctông trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm mầu hoặc giấy da giả cổ, ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống	32
4802	61	20	00	- - - Giấy và cáctông trang trí khác kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm mầu hoặc giấy da giả cổ	32
4802	61	90		- - - Loại khác:	
4802	61	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5
4802	61	90	20	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4802	61	90	90	- - - - Loại khác	32
4802	62			- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	
4802	62	10	00	- - - Giấy và cáctông trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm mầu hoặc giấy da giả cổ, dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	32
4802	62	20	00	- - - Giấy và cáctông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm mầu hoặc giấy da giả cổ	32
4802	62	90		- - - Loại khác:	
4802	62	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5
4802	62	90	20	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4802	62	90	90	- - - - Loại khác	32
4802	69	00		- - Loại khác:	
4802	69	00	10	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5
4802	69	00	20	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4802	69	00	90	- - - Loại khác	32
48.03				**Giấy vệ sinh hoặc giấy dùng làm giấy lụa lau mặt, giấy khăn ăn hoặc khăn lau tay và các loại giấy tương tự dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, dập nổi, đục lỗ răng cưa, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.**	
4803	00	30	00	- Tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo	36
4803	00	90	00	- Loại khác	36
48.04				**Giấy và cáctông kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.**	
				- Cáctông kraft lớp mặt:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4804	11			- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804	11	10	00	- - - Loại dùng sản xuất bảng thạch cao	17
4804	11	90	00	- - - Loại khác	17
4804	19			- - Loại khác:	
4804	19	10	00	- - - Loại dùng để sản xuất bảng thạch cao	19
4804	19	90	00	- - - Loại khác	19
				- Giấy kraft làm bao:	
4804	21			- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804	21	10	00	- - - Loại dùng làm bao xi măng	3
				- - - Loại khác:	
4804	21	91	00	- - - - Loại dùng để sản xuất bảng thạch cao	28
4804	21	99	00	- - - - Loại khác	28
4804	29			- - Loại khác:	
4804	29	10	00	- - - Loại dùng để sản xuất bảng thạch cao	20
4804	29	90	00	- - - Loại khác	20
				- Giấy và cáctông kraft khác có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:	
4804	31			- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804	31	10	00	- - - Giấy kraft cách điện	5
4804	31	30	00	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	10
4804	31	90		- - - Loại khác:	
4804	31	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	5
4804	31	90	20	- - - - Loại dùng làm bao xi măng	5
4804	31	90	90	- - - - Loại khác	20
4804	39			- - Loại khác:	
4804	39	10	00	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	10
4804	39	90	00	- - - Loại khác	19
				- Giấy và cáctông kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225 g/m^2:	
4804	41			- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804	41	10	00	- - - Giấy kraft cách điện	5
4804	41	90	00	- - - Loại khác	25
4804	42	00	00	- - Loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ trên 95% so với tổng lượng bột giấy	25
4804	49	00	00	- - Loại khác	25
				- Giấy và cáctông kraft khác có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:	
4804	51			- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804	51	10	00	- - - Giấy kraft cách điện	5
4804	51	90		- - - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4804	51	90	10	- - - - Cáctông ép có định lượng từ 600 g/m^2 trở lên	5
4804	51	90	20	- - - - Có độ bền ướt từ 40g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	10
4804	51	90	90	- - - - Loại khác	25
4804	52			- - Loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ trên 95% so với tổng lượng bột giấy:	
4804	52	10	00	- - - Loại dùng để sản xuất bảng thạch cao	25
4804	52	90	00	- - - Loại khác	25
4804	59	00	00	- - Loại khác	25
48.05				**Giấy và cáctông không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.**	
				- Giấy làm lớp sóng:	
4805	11	00	00	- - Sản xuất từ bột giấy bán hóa học	10
4805	12			- - Sản xuất từ bột giấy rơm rạ:	
4805	12	10	00	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225 g/m^2	10
4805	12	90	00	- - - Loại khác	10
4805	19			- - Loại khác:	
4805	19	10	00	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	10
4805	19	90	00	- - - Loại khác	10
				- Cáctông lớp mặt (được làm từ bột giấy tái chế):	
4805	24	00	00	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	10
4805	25			- - Có định lượng trên 150 g/m^2:	
4805	25	10	00	- - - Có định lượng nhỏ hơn 225 g/m^2	10
4805	25	90	00	- - - Loại khác	10
4805	30			- Giấy bao gói làm từ bột giấy sunfit:	
4805	30	10	00	- - Giấy gói diêm, đã in màu	10
4805	30	90	00	- - Loại khác	10
4805	40	00	00	- Giấy lọc và cáctông lọc	5
4805	50	00	00	- Giấy nỉ và cáctông nỉ	10
				- Loại khác:	
4805	91			- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:	
4805	91	10	00	- - - Giấy dùng để chèn vào giữa các sản phẩm thuỷ tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0.6%	5
4805	91	90		- - - Loại khác:	
4805	91	90	10	- - - - Giấy thấm	20
4805	91	90	20	- - - - Giấy vàng mã	25
4805	91	90	90	- - - - Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4805	92			- - Có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225 g/m^2:	
4805	92	10	00	- - - Giấy và các tông nhiều lớp	10
4805	92	90	00	- - - Loại khác	10
4805	93			- - Có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:	
4805	93	10	00	- - - Giấy và các tông nhiều lớp	10
4805	93	90	00	- - - Loại khác	10
48.06				**Giấy giả da gốc thực vật, giấy chống thấm dầu, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.**	
4806	10	00	00	- Giấy giả da gốc thực vật	3
4806	20	00	00	- Giấy chống thấm dầu	10
4806	30	00	00	- Giấy can	3
4806	40	00	00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	5
4807	**00**	**00**	**00**	**Giấy và cáctông bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc cáctông phẳng với nhau bằng một lớp keo dính), chưa tráng hoặc thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố với nhau, ở dạng cuộn hoặc tờ.**	20
48.08				**Giấy và cáctông làn sóng (có hoặc không dán các tờ phẳng trên mặt), đã làm chun, làm nhăn, dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.**	
4808	10	00	00	- Giấy và cáctông sóng, đã hoặc chưa đục lỗ răng cưa	10
4808	20	00	00	- Giấy kraft làm bao bì, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa	10
4808	30	00	00	- Giấy kraft khác, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa	10
4808	90			- Loại khác:	
4808	90	10	00	- - Giấy dập nổi kể cả giấy trang trí dùng để sản xuất giấy viết, giấy in, giấy lót hoặc giấy bọc ngoài	10
4808	90	90	00	- - Loại khác	10
48.09				**Giấy than, giấy tự coppy (giấy tự nhân bản) và các loại giấy dùng để sao chụp khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho nhân bản giấy nến hoặc các tấm in offset) đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.**	
4809	20	00	00	- Giấy tự nhân bản	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4809	90	00	00	- Loại khác	20
48.10				**Giấy và cáctông, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng một lớp cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với bất kỳ kích cỡ nào.**	
				- Giấy và cáctông loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc loại có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy:	
4810	13			- - Dạng cuộn:	
4810	13	40	00	- - - Dùng cho máy điện tim, máy siêu âm, phế dung kế, não điện kế và máy đánh giá sức khoẻ thai nhi, chiều rộng từ 15 cm trở xuống	5
4810	13	50		- - - Loại khác, có chiều rộng từ 15 cm trở xuống:	
4810	13	50	10	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4810	13	50	90	- - - - Loại khác	10
4810	13	90		- - - Loại khác:	
4810	13	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4810	13	90	20	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4810	13	90	90	- - - - Loại khác	10
4810	14			- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	
4810	14	50	00	- - - Dùng cho máy điện tim, máy siêu âm, phế dung kế, não điện kế và máy đánh giá sức khoẻ thai nhi, một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	5
4810	14	60		- - - Loại khác, một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều còn lại từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:	
4810	14	60	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4810	14	60	20	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4810	14	60	90	- - - - Loại khác	10
4810	14	90		- - - Loại khác:	
4810	14	90	10	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4810	14	90	90	- - - - Loại khác	10
4810	19	00		- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4810	19	00	10	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4810	19	00	20	- - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4810	19	00	90	- - - Loại khác	10
				- Giấy và cáctông loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng các bột giấy này vượt quá 10% so với tổng lượng bột giấy:	
4810	22			- - Giấy tráng nhẹ:	
4810	22	30	00	- - - Dùng cho máy điện tim, máy siêu âm, phế dung kế, não điện kế và máy đánh giá sức khoẻ thai nhi, dạng cuộn có chiều rộng từ 15cm trở xuống hoặc dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	5
4810	22	40		- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:	
4810	22	40	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4810	22	40	20	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4810	22	40	90	- - - - Loại khác	10
4810	22	90		- - - Loại khác:	
4810	22	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4810	22	90	20	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4810	22	90	90	- - - - Loại khác	10
4810	29			- - Loại khác:	
4810	29	40	00	- - - Dùng cho máy điện tim, máy siêu âm, phế dung kế, não điện kế và máy đánh giá sức khoẻ thai nhi, dạng cuộn có chiều rộng từ 15cm trở xuống hoặc dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	5
4810	29	50		- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:	
4810	29	50	10	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy và cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4810	29	50	90	- - - - Loại khác	10
4810	29	90		- - - Loại khác:	
4810	29	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4810	29	90	20	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy và cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4810	29	90	90	- - - - Loại khác	10
4810	31			- - Loại đã tẩy trắng, có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ lớn hơn 95% so với tổng lượng bột giấy và có định lượng từ 150g/m^2 trở xuống:	
4810	31	20	00	- - - Giấy được sử dụng như vật liệu chèn giữa các bản cực pin, ắc qui, dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10
4810	31	30	00	- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10
4810	31	90	00	- - - Loại khác	10
4810	32			- - Loại đã tẩy trắng, có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ lớn hơn 95% so với tổng lượng bột giấy và có định lượng trên 150 g/m^2:	
4810	32	20	00	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	8
4810	32	90	00	- - - Loại khác	8
4810	39			- - Loại khác:	
4810	39	20	00	- - - Giấy được sử dụng như vách ngăn giữa các bản cực pin, ắc qui, dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10
4810	39	30	00	- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10
4810	39	90	00	- - - Loại khác	10
				- Giấy và cáctông khác:	
4810	92			- - Giấy nhiều lớp:	
4810	92	10	00	- - - Cáctông có mặt dưới màu xám	10
4810	92	30	00	- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10
4810	92	90	00	- - - Loại khác	10
4810	99			- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4810	99	20	00	- - - Giấy được dùng như vách ngăn giữa các bản cực pin, ắc qui, dạng cuộn có chiều rộng từ 15cm trở xuống hoặc dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10
4810	99	30	00	- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10
4810	99	90	00	- - - Loại khác	10
48.11				**Giấy, cáctông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.**	
4811	10			- Giấy và cáctông đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:	
4811	10	10		- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:	
4811	10	10	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	31
4811	10	10	90	- - - Loại khác	5
4811	10	90		- - Loại khác:	
4811	10	90	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	31
4811	10	90	90	- - - Loại khác	5
				- Giấy và cáctông dính hoặc đã quét lớp keo dính:	
4811	41			- - Loại tự dính:	
4811	41	10	00	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	15
4811	41	90	00	- - - Loại khác	15
4811	49			- - Loại khác:	
4811	49	10	00	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	15
4811	49	90	00	- - - Loại khác	15
				- Giấy và cáctông đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4811	51			- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2:	
4811	51	10	00	- - - Giấy cáctông đã phủ polyetylen sử dụng để sản xuất lót cốc bằng giấy, dạng cuộn với chiều rộng không quá 10 cm	28
4811	51	20		- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:	
4811	51	20	10	- - - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	31
4811	51	20	90	- - - - Loại khác	15
4811	51	90		- - - Loại khác:	
4811	51	90	10	- - - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	31
4811	51	90	90	- - - - Loại khác	15
4811	59			- - Loại khác:	
4811	59	10	00	- - - Giấy các tông đã phủ polyetylen sử dụng để sản xuất lót cốc bằng giấy, dạng cuộn với chiều rộng không quá 10 cm	28
4811	59	20	00	- - - Giấy và cáctông đã phủ cả mặt ngoài và mặt trong bằng tấm nhựa trong suốt và phủ lớp nhôm ở mặt trong, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	3
4811	59	30		- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:	
4811	59	30	10	- - - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	31
4811	59	30	90	- - - - Loại khác	15
4811	59	90		- - - Loại khác:	
4811	59	90	10	- - - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	31
4811	59	90	90	- - - - Loại khác	15
4811	60			- Giấy và cáctông đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:	
4811	60	10		- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:	
4811	60	10	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	31
4811	60	10	90	- - - Loại khác	15
4811	60	90		- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4811	60	90	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	31
4811	60	90	90	- - - Loại khác	15
4811	90			- Giấy, cáctông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác:	
4811	90	30		- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:	
4811	90	30	10	- - - Giấy tạo vân	5
4811	90	30	20	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	31
4811	90	30	90	- - - Loại khác	8
4811	90	90		- - Loại khác:	
4811	90	90	10	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4811	90	90	20	- - - Giấy tạo vân	5
4811	90	90	30	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	31
4811	90	90	90	- - - Loại khác	8
4812	**00**	**00**	**00**	**Khuôn, tấm lọc bằng bột giấy.**	0
48.13				**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống.**	
4813	10	00	00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	28
4813	20	00	00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	28
4813	90	00	00	- Loại khác	28
48.14				**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.**	
4814	10	00	00	- Giấy "giả vân gỗ"	31
4814	20	00	00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bằng giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt có một lớp plastic có hạt nổi, dập nổi, nhuộm mầu, in hình hoặc trang trí cách khác	31
4814	90	00		- Loại khác:	
4814	90	00	10	- - Giấy dán tường và các tấm phủ tường tương tự, bằng giấy trên bề mặt có phủ lớp vật liệu tết bện, đã hoặc chưa kết lại với nhau kiểu các tao song song hoặc dệt thoi	31
4814	90	00	20	- - Giấy dán tường và các tấm phủ tường tương tự, có hạt nổi, dập nổi, nhuộm màu bề mặt, in hình hoặc trang trí bề mặt bằng cách khác, đã được tráng hoặc phủ bằng một lớp plastic trong để bảo vệ	31

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4814	90	00	90	- - Loại khác	28
48.16				**Giấy than, giấy tự coppy (giấy tự nhân bản) và các loại giấy dùng để sao chụp khác (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), các loại giấy stencil nhân bản (giấy nến) và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.**	
4816	20	00	00	- Giấy tự copy (giấy tự nhân bản)	10
4816	90	00		- Loại khác:	
4816	90	00	10	- - Tấm in offset bằng giấy	10
4816	90	00	20	- - Giấy truyền nhiệt (heat transfer paper)	15
4816	90	00	90	- - Loại khác	20
48.17				**Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp bằng giấy hoặc cáctông; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc cáctông, đựng các loại văn phòng phẩm.**	
4817	10	00	00	- Phong bì	31
4817	20	00	00	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	31
4817	30	00	00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc cáctông, đựng các văn phòng phẩm bằng giấy	31
48.18				**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm lót xenlulô hoặc súc xơ sợi xenlulo dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 16 cm hoặc cắt theo hình dạng, kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau tay, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, tã lót cho trẻ sơ sinh, băng vệ sinh, khăn trải giường, các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí, đồ phụ kiện may mặc bằng bột giấy, giấy, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo.**	
4818	10	00	00	- Giấy vệ sinh	30
4818	20	00	00	- Khăn tay, giấy lụa lau tay, lau mặt hoặc khăn mặt	30
4818	30	00	00	- Khăn trải bàn và khăn ăn	30
4818	40			- Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự:	
				- - Khăn, tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự:	
4818	40	11	00	- - - Tã lót	28
4818	40	19	00	- - - Loại khác	28
4818	40	20	00	- - Khăn vệ sinh, băng vệ sinh, và các vật phẩm	28

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				tượng tự	
4818	50	00	00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	30
4818	90	00	00	- Loại khác	30
48.19				**Thùng, hộp, va li, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, cáctông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư và các vật phẩm tương tự bằng giấy hoặc cáctông dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.**	
4819	10	00	00	- Thùng, hộp và va li, bằng giấy hoặc cáctông sóng	18
4819	20	00	00	- Thùng, hộp và va li gấp, bằng giấy hoặc cáctông không sóng	18
4819	30	00	00	- Bao và túi xách có đáy rộng từ 40 cm trở lên	28
4819	40	00	00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả gói giấy hình tổ sâu (bồ đài)	28
4819	50	00	00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng các bản ghi chép	28
4819	60	00	00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	28
48.20				**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than kê lót và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc cáctông, album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc cáctông.**	
4820	10	00	00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	31
4820	20	00	00	- Vở bài tập	31
4820	30	00	00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	31
4820	40	00	00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than kê lót	31
4820	50	00	00	- Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác	31
4820	90	00	00	- Loại khác	31
48.21				**Các loại nhãn bằng giấy hoặc cáctông, đã hoặc**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				chưa in.	
4821	10			- Loại đã in:	
4821	10	10	00	- - Nhãn loại dùng cho đồ trang sức, kể cả nhãn cho đồ trang sức cá nhân hoặc tư trang cá nhân loại thường được để trong ví, túi hoặc mang trên người	28
4821	10	90	00	- - Loại khác	28
4821	90			- Loại khác:	
4821	90	10	00	- - Nhãn loại dùng cho đồ trang sức, kể cả nhãn cho đồ trang sức cá nhân hoặc tư trang cá nhân loại thường được để trong ví, túi hoặc mang trên người	28
4821	90	90	00	- - Loại khác	28
48.22				**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy, hoặc cáctông (đã hoặc chưa đục lỗ răng cưa hoặc làm cứng).**	
4822	10	00	00	- Loại dùng để cuốn sợi dệt	5
4822	90	00	00	- Loại khác	5
48.23				**Giấy, cáctông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy hoặc cáctông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo.**	
4823	20	00	00	- Giấy lọc và cáctông lọc	5
4823	40			- Loại cuộn, tờ và đĩa số, đã in dùng cho máy tự ghi:	
4823	40	10	00	- - Giấy ghi điện tâm đồ	0
4823	40	90	00	- - Loại khác	0
				- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc các tông	
4823	61	00	00	- - Từ tre	32
4823	69	00	00	- - Loại khác	32
4823	70	00		- Các sản phẩm bằng bột giấy đúc khuôn hoặc nén:	
4823	70	00	10	- - Miếng đệm, vòng đệm bằng giấy	5
4823	70	00	90	- - Loại khác	10
4823	90			- Loại khác:	
4823	90	10	00	- - Khung kén tằm	20
4823	90	20	00	- - Thẻ trình bày cho đồ trang sức, kể cả đồ trang điểm cho người hoặc tư trang cá nhân loại thường được để trong ví, túi hoặc mang theo người	28
4823	90	30	00	- - Cáctông đã tráng polyetylen cắt khuôn để làm cốc giấy	28
4823	90	40	00	- - Giấy cuốn sẵn thành ống để sản xuất pháo hoa	28

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4823	90	50		- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm loại sử dụng như là bao gói cho que diêm:	
4823	90	50	10	- - - Loại có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	10
4823	90	50	90	- - - Loại khác	25
4823	90	60	00	- - Thẻ Jacquard đã đục lỗ	28
4823	90	70	00	- - Quạt tay và màn che kéo tay	28
4823	90	90		- - Loại khác:	
4823	90	90	10	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ghép đầu lọc thuốc lá	20
4823	90	90	20	- - - Giấy vàng mã	28
4823	90	90	30	- - - Thẻ dùng cho thiết bị văn phòng	28
4823	90	90	40	- - - Giấy silicôn	28
4823	90	90	50	- - - Giấy dùng làm vật liệu phân cách các bản của pin, ắc qui	10
4823	90	90	90	- - - Loại khác	20

Chương 49

Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Phim ảnh âm bản hoặc dương bản (Chương 37);

(b) Bản đồ, sơ đồ hoặc quả địa cầu, dạng nổi, đã hoặc chưa in (nhóm 90.23);

(c) Bộ bài để chơi hoặc hàng hoá khác thuộc Chương 95; hoặc

(d) Bản khắc, bản in hoặc bản in đá gốc (nhóm 97.02), tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước, phong bì ngày phát hành đầu tiên, ấn phẩm bưu chính hoặc những loại hàng hoá tương tự thuộc nhóm 97.04, đồ cổ có tuổi trên 100 năm hoặc các loại hàng hoá khác thuộc Chương 97.

2. Theo mục đích của Chương 49, khái niệm "đã in" cũng có nghĩa là đã được tái bản bằng máy nhân bản, được tạo ra nhờ một máy xử lý dữ liệu tự động, được rập nổi, được chụp lại, được photocopy, được copy nhiệt hoặc được đánh máy.

3. Các loại báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ được đóng thành tập có từ 2 số trở lên trong một bìa, khác với các loại báo, tạp chí chuyên ngành, xuất bản phẩm định kỳ thông thường, thì phải được xếp vào nhóm 49.01, có hoặc không chứa tư liệu quảng cáo.

4.Nhóm 49.01 cũng bao gồm:

(a) Bộ sưu tập các tái bản, ví dụ như của các tác phẩm nghệ thuật hoặc tranh vẽ, có kèm theo phần lời đề mục, chủ đề, với cách đánh số trang phù hợp để đóng gói thành một hoặc nhiều tập;

(b) Tập tranh ảnh minh họa, và phụ lục cho một cuốn sách; và

(c) Các phần đã in của sách hoặc sách nhỏ, ở dạng đã xếp thành tập hoặc tờ rời hoặc đã có ký hiệu trang để đóng gói thành bộ hoàn chỉnh hoặc từng phần của tác phẩm hoàn chỉnh và dự định sắp xếp để đóng .

Tuy nhiên, các loại tranh ảnh minh họa không kèm theo lời đề mục, hoặc ở dạng tập có số trang hoặc ở dạng tờ rời, thì được xếp vào nhóm 49.11.

5. Theo Chú giải 3 của Chương này, nhóm 49.01 không bao gồm các xuất bản phẩm chỉ dành riêng cho việc quảng cáo (ví dụ, các loại sách gấp, sách chuyên đề (pamphlet), sách mỏng, tờ rời, catalogue quảng cáo thương mại, niên giám do các tổ chức thương mại, cơ quan tuyên truyền du lịch xuất bản). Các ấn phẩm này được xếp trong nhóm 49.11.

6. Theo mục đích của nhóm 49.03, khái niệm "sách tranh ảnh cho trẻ em" có nghĩa là loại sách dành cho trẻ em trong đó chủ yếu là tranh ảnh và lời chỉ là phụ.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
49.01				**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.**	
4901	10	00		- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp:	
4901	10	00	10	- - Dùng cho giáo dục	0
4901	10	00	90	- - Loại khác	5
				- Loại khác:	
4901	91	00	00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ chương của chúng	0
4901	99			- - Loại khác:	
4901	99	10	00	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá xã hội	0
4901	99	90	00	- - - Loại khác	5
49.02				**Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.**	
4902	10	00	00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0
4902	90	00	00	- Loại khác	0
4903	**00**	**00**	**00**	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.**	0
4904	**00**	**00**	**00**	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.**	5
49.05				**Bản đồ, biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.**	
4905	10	00	00	- Quả địa cầu	0
				- Loại khác:	
4905	91	00	00	- - Dạng quyển	0
4905	99	00	00	- - Loại khác	0
49.06				**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.**	
4906	00	10	00	- Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại trên giấy bắt nhạy	0
4906	00	90	00	- Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
49.07				**Các loại tem thư, tem thuế hoặc tem tương tự hiện hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị bề mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu, chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.**	
4907	00	10	00	- Giấy bạc (tiền giấy), được đấu thầu hợp pháp	0
4907	00	20		- Tem thư, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa dùng:	
4907	00	20	10	- - Tem thư loại chưa dùng	20
4907	00	20	90	- - Loại khác	0
4907	00	40	00	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0
4907	00	90	00	- Loại khác	20
49.08				**Đề can các loại (decalconamias).**	
4908	10	00	00	- Đề can các loại (decalcomainis), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	5
4908	90	00	00	- Loại khác	20
4909	**00**	**00**	**00**	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc trang trí.**	32
4910	**00**	**00**	**00**	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch**	32
49.11				**Các ấn phẩm khác, kể cả tranh và ảnh in.**	
4911	10	00	00	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự	20
				- Loại khác:	
4911	91			- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:	
4911	91	20		- - - Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn:	
4911	91	20	10	- - - - Biểu đồ và sơ đồ hướng dẫn giải phẫu động vật hoặc thực vật và các ấn phẩm tương tự	10
4911	91	20	90	- - - - Loại khác	28
4911	91	30		- - - Tranh in và ảnh khác:	
4911	91	30	10	- - - - Biểu đồ và sơ đồ hướng dẫn giải phẫu động vật hoặc thực vật và các ấn phẩm tương tự	10
4911	91	30	90	- - - - Loại khác	28
4911	91	90		- - - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4911	91	90	10	- - - - Biểu đồ và sơ đồ hướng dẫn giải phẫu động vật hoặc thực vật và các ấn phẩm tương tự	10
4911	91	90	90	- - - - Loại khác	28
4911	99			- - Loại khác:	
4911	99	10	00	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	28
4911	99	20	00	- - - Nhãn tự dính đã được in để báo nguy hiểm gây nổ	28
4911	99	90	00	- - - Loại khác	28

PHẦN XI

NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ SẢN PHẨM DỆT

Chú giải.

1. Phần này không bao gồm:

(a) Lông cứng hoặc lông động vật dùng làm bàn chải (nhóm 05.02); lông đuôi hoặc bờm ngựa hoặc phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11);

(b) Tóc hoặc các sản phẩm bằng tóc (nhóm 05.01, 67.03 hoặc 67.04), trừ vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc tương tự (nhóm 59.11);

(c) Xơ nhung tách từ hạt bông hoặc các vật liệu thực vật khác thuộc Chương 14;

(d) Amiăng (asbestos) thuộc nhóm 25.24 hoặc các sản phẩm từ amiăng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 68.12 hoặc 68.13;

(e) Các sản phẩm của nhóm 30.05 hoặc 30.06; chỉ tơ nha khoa, đóng gói riêng để bán lẻ, của nhóm 33.06;

(f) Các loại vải dệt có phủ lớp chất nhạy của các nhóm từ 37.01 đến 37.04;

(g) Sợi monofilamen có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm hoặc sợi dạng dải hoặc các dạng tương tự (ví dụ, rơm nhân tạo) có chiều rộng trên 5mm, bằng plastic (Chương 39), hoặc các loại dây tết bện hoặc vải hoặc sản phẩm dạng song mây tre đan khác hoặc liễu gai bằng sợi monofilamen hoặc sợi dạng dải tương tự (Chương 46);

(h) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 39;

(ij) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 40;

(k) Da sống còn lông (Chương 41 hoặc 43) hoặc sản phẩm da lông, da lông nhân tạo hoặc các sản phẩm làm bằng các vật liệu đó, thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04;

(l) Các loại hàng hoá làm bằng vật liệu dệt thuộc nhóm 42.01 hoặc 42.02;

(m) Các sản phẩm hoặc hàng hoá thuộc Chương 48 (ví dụ, mền xơ xenlulo);

(n) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép, ghệt hoặc xà cạp hoặc các mặt hàng tương tự thuộc Chương 64;

(o) Lưới tóc hoặc các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65;

(p) Hàng hoá thuộc Chương 67;

(q) Vật liệu dệt đã phủ bột mài (nhóm 68.05) và xơ carbon hoặc các sản phẩm bằng xơ carbon thuộc nhóm 68.15;

(r)Xơ thuỷ tinh hoặc các sản phẩm bằng xơ thuỷ tinh, trừ hàng thêu bằng chỉ thuỷ tinh trên vải lộ nền (Chương 70);

(s) Hàng hoá thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, bộ đồ giường, đèn và bộ đèn);

(t) Hàng hoá thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao và lưới);

(u) Hàng hoá thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, bộ đồ khâu du lịch, khoá kéo và băng máy chữ); hoặc

(v) Hàng hoá thuộc Chương 97.

2. (A) Hàng hoá thuộc các Chương từ 50 đến 55 hoặc các nhóm 58.09 hoặc 59.02 và được làm từ hỗn hợp của 2 hay nhiều loại vật liệu dệt được phân loại như nó được làm duy nhất bằng một loại vật liệu dệt chiếm tỷ trọng trội hơn bất kỳ loại vật liệu dệt đơn nào khác.

(B) Qui tắc trên được hiểu là:

Khi không có một vật liệu dệt nào chiếm tỷ trọng trội hơn, hàng hoá sẽ được phân loại như nó được làm toàn bộ từ một vật liệu dệt của nhóm có thứ tự cuối cùng trong số các nhóm tương đương cùng đưa ra xem xét.

(a) Sợi quấn từ lông đuôi và bờm ngựa (nhóm 51.10) và sợi đã kim loại hóa (nhóm 56.05) được phân loại như một loại vật liệu dệt có trọng lượng bằng tổng trọng lượng của các thành phần; vải dệt thoi, sợi kim loại được phân loại như nguyên liệu dệt;

(b) Để chọn nhóm thích hợp trước tiên phải lựa chọn Chương phù hợp và sau đó lựa chọn nhóm thích hợp trong Chương đó, kể cả trong thành phần hàng hóa không có loại vật liệu không thuộc Chương này;

(c) Khi cả hai Chương 54 và 55 đều liên quan đến một Chương khác, thì Chương 54 và 55 được xem như một Chương;

(d) Trường hợp một Chương hoặc một nhóm có các hàng hoá làm bằng vật liệu dệt khác nhau, các vật liệu dệt này được xem như một loại vật liệu đồng nhất.

(C) Các nguyên tắc của phần (A) và (B) trên đây cũng áp dụng cho các loại sợi nêu trong Chú giải 3, 4, 5 hoặc 6 dưới đây.

3. (A) Theo mục đích của Phần này, và những nội dung loại trừ trong phần (B) tiếp theo, các loại sợi (đơn, xe hoặc cáp) mô tả dưới đây sẽ được xem như "sợi xe, sợi coóc, sợi xoắn thừng và sợi cáp":

(a) Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, độ mảnh trên 20.000 decitex;

(b) Từ các xơ nhân tạo (kể cả sợi từ 2 hoặc nhiều sợi monofilamen trở lên thuộc Chương 54), độ mảnh trên 10.000 decitex;

(c) Từ gai dầu hoặc lanh:

(i) Đã chuốt hoặc làm bóng, độ mảnh 1.429 decitex trở lên; hoặc

(ii) Chưa chuốt hoặc chưa làm bóng, độ mảnh trên 20.000 decitex;

(d) Từ xơ dừa, chập 3 hoặc nhiều hơn;

(e) Từ xơ thực vật khác, độ mảnh trên 20.000 decitex; hoặc

(f) Được tăng cường bằng chỉ kim loại

(B) Một số loại trừ:

(a) Sợi bằng lông cừu hoặc lông động vật khác và bằng sợi giấy, trừ sợi được tăng cường bằng chỉ kim loại;

(b) Sợi filament nhân tạo thuộc Chương 55 và sợi multifilament không xoắn hoặc xoắn dưới 5 vòng xoắn trên mét thuộc Chương 54;

(c) Đoạn tơ từ ruột con tằm thuộc nhóm 50.06, và các sợi monofilamen thuộc Chương 54;

(d) Sợi kim loại hóa thuộc nhóm 56.05; sợi được tăng cường bằng chỉ kim loại đã nêu trong thuộc Phần (A) (f) trên; và

(e) Sợi sơnin, sợi quấn và sợi sùi vòng thuộc nhóm 56.06.

4. (A) Theo với mục đích của các Chương 50, 51, 52, 54 và 55, khái niệm sợi "đóng gói để bán lẻ" có nghĩa là, lưu ý xem xét cả những loại trừ trong Phần (B) dưới đây, sợi (đơn, xe hoặc cáp) đóng gói ở các dạng:

(a) Trên bìa, guồng gờ, ống tuýp hoặc cuộn có lõi tương tự, với trọng lượng (kể cả lõi) không quá:

(i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament nhân tạo; hoặc

(ii) 125 g đối với các loại sợi khác;

(b) Dạng hình cầu, con sợi hoặc cuộn sợi với trọng lượng không quá:

(i) 85 g đối với sợi filament nhân tạo độ mảnh dưới 3.000 decitex, tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm;

(ii) 125g đối với các loại sợi khác có độ mảnh dưới 2.000 decitex; hoặc

(iii) 500g đối với các loại sợi khác.

(c) Dạng con sợi hoặc cuộn sợi gồm các con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ hơn được phân cách nhau bởi các đường chỉ làm cho chúng độc lập với nhau, mỗi con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ có trọng lượng đồng nhất không quá:

(i) 85g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament nhân tạo; hoặc

(ii) 125g đối với các loại sợi khác.

(B) Loại trừ:

(a) Sợi đơn bằng nguyên liệu dệt bất kỳ, trừ:

(i) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, chưa tẩy trắng; và

(ii) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc đã in, độ mảnh trên 5.000 decitex;

(b) Sợi xe hoặc sợi cáp, chưa tẩy trắng:

(i) Bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, đã đóng gói; hoặc

(ii) Bằng nguyên liệu dệt khác trừ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi;

(c) Sợi xe hoặc sợi cáp bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc in, độ mảnh từ 133 decitex trở xuống; và

(d) Sợi đơn, sợi xe hoặc sợi cáp bằng nguyên liệu dệt bất kỳ:

(i) Ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi được guồng chéo; hoặc

(ii) Cuộn trên lõi hoặc cuộn cách khác để sử dụng trong công nghiệp dệt (ví dụ, cuộn trên ống sợi con, ống sợi xe, suốt ngang, bobin côn hoặc cọc sợi, hoặc cuốn theo dạng kén tằm dùng cho các máy thêu).

5. Theo mục đích của các nhóm 52.04, 54.01 và 55.08, khái niệm "chỉ khâu" có nghĩa là loại sợi xe hoặc sợi cáp:

(a) Cuộn trên lõi (ví dụ, guồng gờ, ống tuýp) trọng lượng không quá 1.000g (kể cả lõi);

(b) Đã hoàn tất để sử dụng làm chỉ khâu; và

(c) Có xoắn "Z" cuối cùng.

6. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "sợi có độ bền cao" có nghĩa là loại sợi có độ bền tương đối đo bằng cN/tex (xen ti newton một tex), lớn hơn các tiêu chuẩn sau đây:

Sợi đơn bằng nylon hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste	60 cN/tex
Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng nylon hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste	53 cN/tex
Sợi đơn, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng visco rayon	27 cN/tex

7. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "hoàn thiện" nghĩa là:

(a) Đã cắt thành hình trừ hình vuông hoặc hình chữ nhật;

(b) Sản phẩm đã hoàn tất, sẵn sàng để sử dụng (hoặc chỉ cần tách ra bằng cách cắt các đường chỉ phân chia) mà không cần phải khâu, may hoặc gia công thêm (ví dụ, khăn lau, khăn bông, khăn trải bàn, khăn vuông, mền chăn);

(c) Đã viền lại hoặc cuộn mép, hoặc thắt nút tại bất kỳ mép nào nhưng trừ các loại vải có các mép cắt được làm cho khỏi sổ bằng cách khâu vắt hoặc các cách đơn giản khác;

(d) Cắt theo cỡ và đã trải qua công đoạn gia công rút chỉ;

(e) Đã ghép bằng cách khâu, may, dán dính hoặc cách khác (trừ loại hàng dệt tấm gồm ít nhất hai tấm có chất liệu dệt tương tự được ghép nối đuôi nhau và những tấm làm từ ít nhất hai loại vật liệu dệt được ghép thành lớp, có hoặc không có đệm);

(f) Đan hoặc móc thành các hình dạng, hoặc trình bày ở dạng các chi tiết riêng biệt hoặc ở dạng một số các chi tiết gắn thành một dải.

8. Theo mục đích của các Chương từ 50 đến 60:

(a) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 và, trừ khi có yêu cầu khác, các Chương từ 56 đến 59, không áp dụng cho hàng hoá hoàn thiện đã nêu tại mục 7 trên đây; và

(b) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 không áp dụng cho các hàng hoá của các Chương từ 56 đến 59.

9. Vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 gồm các loại vải có các lớp sợi dệt song song được đan đặt lên nhau theo góc nhọn hoặc góc vuông. Những lớp này được gắn tại các giao điểm của sợi bằng các chất dính hoặc liên kết bằng nhiệt.

10. Sản phẩm có tính đàn hồi bằng những vật liệu dệt kết hợp với sợi cao su cũng được phân loại trong Phần này.

11. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "đã ngâm tẩm" bao gồm cả "đã nhúng".

12. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "polyamit" gồm cả "aramit".

13. Theo mục đích của Phần này và, cũng như một số trường hợp thuộc Danh mục này, khái niệm "sợi đàn hồi" có nghĩa là sợi, bao gồm cả monofilament, bằmg chất liệu dệt tổng hợp, trừ sợi dệt theo lối, không bị đứt khi bị kéo dãn ra gấp ba lần độ dài ban đầu và sau khi co lại thì có độ dài gấp hai lần độ dài ban đầu trong khoảng thời gian năm phút sau đó lại được kéo dãn ra đến độ dài không lớn hơn 1,5 lần độ dài ban đầu.

14. Trừ khi có quy định khác, hàng dệt may sẵn thuộc các nhóm khác nhau phải được phân loại theo các nhóm phù hợp của từng loại ngay cả khi sắp xếp theo bộ để bán lẻ. Theo mục đích của Chú giải này, khái niệm "hàng dệt may sẵn" nghĩa là các hàng hoá của các nhóm từ 61.01 đến 61.14 và 62.01 đến 62.11.

Chú giải Phân nhóm.

1. Trong Phần này cũng như những Phần khác của Danh mục, các khái niệm dưới đây có ý nghĩa là:

(a) Sợi chưa tẩy trắng

Là loại sợi:

(i) có màu tự nhiên của các loại xơ gốc và chưa tẩy trắng, nhuộm (cả khối hoặc không) hoặc in; hoặc

(ii) có màu không xác định được ("sợi xám"), được sản xuất từ nguyên liệu tái sinh.

Loại sợi này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu (mất màu sau khi giặt bình thường bằng xà phòng) và, nếu là xơ nhân tạo thì có thể được xử lý cả khối với tác nhân khử bóng (ví dụ, titan điôxit).

(b) Sợi đã tẩy trắng

Là loại sợi:

(i) đã qua quá trình tẩy trắng, được làm từ các xơ đã tẩy trắng hoặc, trừ khi có qui định khác, đã được nhuộm tăng trắng (cả khối hoặc không hoàn toàn cả khối) hoặc đã xử lý bằng hồ trắng;

(ii) gồm hỗn hợp của xơ đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng; hoặc

(iii) sợi xe hoặc sợi cáp và gồm cả sợi đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng.

(c) Sợi màu (đã nhuộm hoặc đã in)

Là loại sợi:

(i) đã nhuộm (cả khối hoặc không hoàn toàn cả khối) trừ màu trắng hoặc màu không bền, hoặc đã in, hoặc làm từ các loại xơ đã nhuộm hoặc đã in;

(ii) gồm hỗn hợp của các xơ đã nhuộm từ màu khác nhau hoặc hỗn hợp của xơ chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng với các xơ màu (sợi macnơ hoặc sợi hỗn hợp), hoặc được in một hay nhiều màu cách khoảng tạo thành các chấm đốm;

(iii) làm từ cúi hoặc sợi thô đã in; hoặc

(iv) là sợi xe hoặc sợi cáp và gồm cả sợi đã tẩy trắng hoặc chưa tẩy trắng và sợi màu.

Những định nghĩa trên đây cũng áp dụng, *một cách tương tự,* cho sợi monofilamen và sợi dạng dải hoặc dạng tương tự của Chương 54.

(d) Vải dệt thoi chưa tẩy trắng

Vải dệt thoi được làm từ sợi chưa tẩy trắng và vải đó chưa được tẩy trắng, nhuộm hoặc in. Loại vải này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu.

(e) Vải dệt thoi đã tẩy trắng

Loại vải dệt thoi:

(i) đã được tẩy hoặc, trừ khi có yêu cầu khác, nhuộm tăng trắng, hoặc xử lý bằng loại hồ tăng trắng, ở dạng tấm;

(ii) dệt từ sợi đã tẩy trắng; hoặc

(iii) dệt từ sợi đã tẩy trắng và sợi chưa tẩy trắng.

(f) Vải dệt thoi đã nhuộm

Là loại vải dệt thoi:

(i) đã được nhuộm đồng đều một màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác) hoặc được xử lý bằng sự hoàn thiện màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác), ở dạng tấm; hoặc

(ii) dệt từ sợi được nhuộm đồng đều một màu.

(g) Vải dệt thoi bằng các loại sợi màu khác nhau

Là vải dệt thoi (trừ vải dệt thoi đã in):

(i) bằng các loại sợi có màu khác nhau hoặc các loại sợi cùng màu nhưng có ánh màu khác nhau (trừ màu tự nhiên của các loại xơ hợp thành);

(ii) bằng các loại sợi chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng và sợi nhuộm màu; hoặc

(iii) dệt bằng sợi macnơ hoặc sợi hỗn hợp

(Trong mọi trường hợp, loại trừ các loại sợi dùng làm sợi biên hoặc sợi đầu tấm).

(h) Vải dệt thoi đã in

Là loại vải dệt thoi đã được in cả tấm, được dệt hoặc không dệt từ các sợi có màu khác nhau.

(Các loại sau đây cũng được xem như vải dệt thoi đã in: vải có các hình được tạo ra bằng cách, ví dụ, dùng bàn chải hoặc súng phun, dùng giấy chuyển màu, bằng cấy nhung hoặc bằng quá trình batik.)

Quá trình kiềm bóng không ảnh hưởng đến việc phân loại của các loại sợi hoặc các loại vải kể trên.

Các định nghĩa tại các phần từ (d) đến (h) nêu trên cũng được áp dụng tương tự với các loại vải dệt kim hoặc móc.

(ij) Vải dệt vân điểm

Là loại vải có cấu trúc trong đó mỗi sợi ngang tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi dọc kế tiếp và mỗi sợi dọc tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi ngang kế tiếp.

2. (A) Các sản phẩm thuộc các Chương từ 56 đến 63 làm từ hai hay nhiều loại nguyên liệu dệt được coi như chỉ làm từ một loại nguyên liệu duy nhất tương tự như quy định phân loại sản phẩm từ các Chương 50 đến 55 hoặc của nhóm 58.09 tại Chú giải 2 Phần này nghĩa là coi như các nguyên liệu trong nhóm giống nhau.

(B) Để áp dụng qui tắc này:

(a) trong trường hợp thích hợp, chỉ có phàn quyết định việc phân laọi theo Qui tắc Giải thích 3 mới được đưa ra xem xét;

(b) Trường hợp sản phẩm dệt làm từ một lớp vải nền và lớp bề mặt có tuyết hoặc vòng thì không cần xem xét đến vải nền;

(c) Trường hợp hàng thêu thuộc nhóm 58.10 và sản phẩm của nó, chỉ cần phân loại theo vải nền. Tuy nhiên, đồ thêu không lộ nền, và cả sản phẩm của nó, được phân loại theo chỉ thêu.

Chương 50

Tơ tằm

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5001	**00**	**00**	**00**	**Kén tằm thích hợp để ươm tơ.**	5
5002	**00**	**00**	**00**	**Tơ sống (chưa xe hay chưa đậu).**	5
5003	**00**	**00**	**00**	**Phế liệu tơ (kể cả kén không phù hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế).**	10
5004	**00**	**00**	**00**	**Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ.**	5
5005	**00**	**00**	**00**	**Sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa đóng gói để bán lẻ.**	5
5006	**00**	**00**	**00**	**Sợi tơ và sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con**	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				tằm.	
50.07				**Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ.**	
5007	10	00	00	- Vải dệt thoi từ tơ vụn	12
5007	20	00	00	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên, trừ tơ vụn	12
5007	90	00	00	- Các loại vải khác	12

Chương 51

Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục:

(a) "Lông cừu" là lông xơ tự nhiên mọc từ con cừu non hoặc con cừu trưởng thành;

(b) "Lông động vật loại mịn" là lông của dê Alpaca, lông lạc đà không bướu Llama, lông lạc đà không bướu Vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê Kashmir hoặc lông của các loại dê tương tự (trừ loại dê thông thường), lông thỏ (bao gồm cả lông thỏ Angora), lông thỏ rừng, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước;

(c) "Lông động vật loại thô" là lông của các loại động vật không kể ở trên, trừ lông cứng và lông bờm dùng làm bàn chải (nhóm 05.02) và lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
51.01				**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**	
				- Chưa giặt, kể cả loại đã được làm sạch sơ bộ:	
5101	11	00	00	- - Lông cừu xén	0
5101	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Đã giặt, chưa được carbon hoá:	
5101	21	00	00	- - Lông cừu xén	0
5101	29	00	00	- - Loại khác	0
5101	30	00	00	- Đã được carbon hoá	0
51.02				**Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**	
				- Lông động vật loại mịn:	
5102	11	00	00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0
5102	19	00	00	- - Loại khác	0
5102	20	00	00	- Lông động vật loại thô	0
51.03				**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.**	
5103	10	00	00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10
5103	20	00	00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				loại mịn	
5103	30	00	00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	10
5104	**00**	**00**	**00**	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế.**	3
51.05				**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ, dạng từng đoạn).**	
5105	10	00	00	- Lông cừu chải thô	0
				- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
5105	21	00	00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0
5105	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105	31	00	00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0
5105	39	00	00	- - Loại khác	0
5105	40	00	00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0
51.06				**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5106	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5
5106	20	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5
51.07				**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5107	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5
5107	20	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5
51.08				**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5108	10	00	00	- Chải thô	5
5108	20	00	00	- Chải kỹ	5
51.09				**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.**	
5109	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	5
5109	90	00	00	- Loại khác	5
5110	**00**	**00**	**00**	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
51.11				**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.**	
				- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5111	11	00	00	- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2	12
5111	19	00	00	- - Loại khác	12
5111	20	00	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5111	30	00	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12
5111	90	00	00	- Loại khác	12
51.12				**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.**	
				- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5112	11	00	00	- - Trọng lượng không quá 200 g/m^2	12
5112	19	00	00	- - Loại khác	12
5112	20	00	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5112	30	00	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12
5112	90	00	00	- Loại khác	12
5113	**00**	**00**	**00**	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.**	12

Chương 52

Bông

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 5209.42 và 5211.42, từ "denim" là vải dệt từ các sợi có các màu khác nhau, kiểu dệt là vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo gãy, mặt phải của vải có hiệu ứng dọc, các sợi dọc được nhuộm cùng một màu và sợi ngang là sợi không tẩy trắng, đã tẩy trắng, nhuộm màu xám hoặc nhuộm màu nhạt hơn so với màu sợi dọc.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5201	**00**	**00**	**00**	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.**	0
52.02				**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).**	
5202	10	00	00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	10
				- Loại khác:	
5202	91	00	00	- - Bông tái chế	10
5202	99	00	00	- - Loại khác	10
5203	**00**	**00**	**00**	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.**	0
52.04				**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	
				- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
5204	11	00	00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5
5204	19	00	00	- - Loại khác	5
5204	20	00	00	- Đã đóng gói để bán lẻ	5
52.05				**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
				- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205	11	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5205	12	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	5
5205	13	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5205	14	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5205	15	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
5205	21	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5205	22	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5205	23	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5205	24	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5205	26	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	5
5205	27	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	5
5205	28	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	5
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205	31	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5205	32	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5205	33	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5205	34	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5205	35	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5205	41	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5205	42	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5205	43	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5205	44	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5205	46	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5205	47	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5
5205	48	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	5
52.06				**Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
				- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206	11	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5206	12	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5206	13	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5206	14	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5206	15	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5
				- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:	
5206	21	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5206	22	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5206	23	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5206	24	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5206	25	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206	31	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5206	32	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5206	33	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192.31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5206	34	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5206	35	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5206	41	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5206	42	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5206	43	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5206	44	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5206	45	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
52.07				**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.**	
5207	10	00	00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5
5207	90	00	00	- Loại khác	5
52.08				**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2.**	
				- Chưa tẩy trắng:	
5208	11	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12
5208	12	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12
5208	13	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5208	19	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã tẩy trắng:	
5208	21	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12
5208	22	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12
5208	23	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5208	29	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã nhuộm:	
5208	31	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12
5208	32	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12
5208	33	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5208	39	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5208	41	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5208	42	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12
5208	43	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5208	49	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã in:	
5208	51	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12
5208	52	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12
5208	59	00	00	- - Vải dệt khác	12
52.09				**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2.**	
				- Chưa tẩy trắng:	
5209	11	00	00	- - Vải vân điểm	12
5209	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5209	19	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã tẩy trắng:	
5209	21	00	00	- - Vải vân điểm	12
5209	22	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5209	29	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã nhuộm:	
5209	31	00	00	- - Vải vân điểm	12
5209	32	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5209	39	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5209	41	00	00	- - Vải vân điểm	12
5209	42	00	00	- - Vải denim	12
5209	43	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5209	49	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã in:	
5209	51	00	00	- - Vải vân điểm	12
5209	52	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5209	59	00	00	- - Vải dệt khác	12
52.10				**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2.**	
				- Chưa tẩy trắng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5210	11	00	00	- - Vải vân điểm	12
5210	19	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã tẩy trắng:	
5210	21	00	00	- - Vải vân điểm	12
5210	29	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã nhuộm:	
5210	31	00	00	- - Vải vân điểm	12
5210	32	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5210	39	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Từ các sợi có màu khác nhau:	
5210	41	00	00	- - Vải vân điểm	12
5210	49	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã in:	
5210	51	00	00	- - Vải vân điểm	12
5210	59	00	00	- - Vải dệt khác	12
52.11				**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2.**	
				- Chưa tẩy trắng:	
5211	11	00	00	- - Vải vân điểm	12
5211	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5211	19	00	00	- - Vải dệt khác	12
5211	20	00	00	- Đã tẩy trắng	12
				- Đã nhuộm:	
5211	31	00	00	- - Vải vân điểm	12
5211	32	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5211	39	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5211	41	00	00	- - Vải vân điểm	12
5211	42	00	00	- - Vải denim	12
5211	43	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5211	49	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã in:	
5211	51	00	00	- - Vải vân điểm	12
5211	52	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5211	59	00	00	- - Vải dệt khác	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
52.12				**Vải dệt thoi khác từ sợi bông.**	
				- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:	
5212	11	00	00	- - Chưa tẩy trắng	12
5212	12	00	00	- - Đã tẩy trắng	12
5212	13	00	00	- - Đã nhuộm	12
5212	14	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5212	15	00	00	- - Đã in	12
				- Trọng lượng trên 200 g/m^2:	
5212	21	00	00	- - Chưa tẩy trắng	12
5212	22	00	00	- - Đã tẩy trắng	12
5212	23	00	00	- - Đã nhuộm	12
5212	24	00	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
5212	25	00	00	- - Đã in	12

Chương 53

Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
53.01				**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
5301	10	00	00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0
				- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301	21	00	00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0
5301	29	00	00	- - Loại khác	0
5301	30	00	00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0
53.02				**Gai dầu (cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
5302	10	00	00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0
5302	90	00	00	- Loại khác	0
53.03				**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
5303	10	00	00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	3
5303	90	00	00	- Loại khác	3
5305	**00**	**00**	**00**	**Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai manila hoặc *Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	5
53.06				**Sợi lanh.**	
5306	10	00	00	- Sợi đơn	3
5306	20	00	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	3
53.07				**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				nhóm 53.03.	
5307	10	00	00	- Sợi đơn	5
5307	20	00	00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
53.08				**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.**	
5308	10	00	00	- Sợi dừa	5
5308	20	00	00	- Sợi gai dầu	5
5308	90			- Loại khác:	
5308	90	10	00	- - Sợi giấy	5
5308	90	90	00	- - Loại khác	5
53.09				**Vải dệt thoi từ sợi lanh.**	
				- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	
5309	11	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5309	19	00	00	- - Loại khác	12
				- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
5309	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5309	29	00	00	- - Loại khác	12
53.10				**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**	
5310	10	00	00	- Chưa tẩy trắng	12
5310	90	00	00	- Loại khác	12
5311	**00**	**00**	**00**	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.**	12

Chương 54

Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục, thuật ngữ "sợi nhân tạo" có nghĩa là những loại sợi staple và sợi filament bằng polyme hữu cơ được sản xuất từ một trong hai quá trình công nghiệp sau:

(a) Bằng quá trình polyme hoá các monome hữu cơ để sản xuất polyme như polyamit, polyeste, polyolefin hay polyurethan, hoặc quá trình biến đổi hoá học để sản xuất polyme (ví dụ, poly(vinyl alcohol) được kết hợp bởi quá trình thuỷ phân poly(axetat vinyl)); hoặc

(b) Bằng quá trình xử lý hoá học hay phân huỷ các polyme hữu cơ tự nhiên (như, xelulo) để sản xuất polyme như cupram rayon (cupro) hoặc visco rayon, hoặc quá trình biến đổi hoá học các polyme hữu cơ tự nhiên (ví dụ, xelulo, casein và các protein khác, hoặc axit alginic), để sản xuất polyme như axetat xelulo hoặc alginat.

Các khái niệm "tổng hợp (synthetic)" và "nhân tạo (artificial)", liên quan đến các loại sợi, có nghĩa: tổng hợp: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (a); tái tạo: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (b). Sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05 không được coi là xơ nhân tạo.

Các khái niệm "nhân tạo (man-made)", "tổng hợp (synthetic)" và "nhân tạo (artificial)" sẽ có cùng nghĩa như nhau khi sử dụng trong lĩnh vực "nguyên liệu dệt".

2. Các nhóm 54.02 và 54.03 không áp dụng cho sợi filament tổng hợp hoặc nhân tạo của Chương 55.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
54.01				**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5401	10	00	00	- Từ sợi filament tổng hợp	5
5401	20	00	00	- Từ sợi filament nhân tạo	5
54.02				**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.**	
				- Sợi có độ bền cao làm từ nylon hoặc các polyamit khác:	
5402	11	00	00	- - Từ các aramid	0
5402	19	00	00	- - Loại khác	0
5402	20	00	00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	0
				- Sợi dún:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5402	31	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	1
5402	32	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	1
5402	33	00	00	- - Từ các polyeste	3
5402	34	00	00	- - Từ các polypropylen	0
5402	39	00	00	- - Loại khác	0
				- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402	44	00		- - Từ nhựa đàn hồi:	
5402	44	00	10	- - - Từ các polyeste	3
5402	44	00	90	- - - Loại khác	0
5402	45	00	00	- - Loại khác, từ nylon hoặc từ các polyamit khác	0
5402	46	00	00	- - Loại khác, từ các polyeste được định hướng một phần	3
5402	47	00	00	- - Loại khác, từ các polyeste	3
5402	48	00	00	- - Loại khác, từ polypropylen	0
5402	49	00	00	- - Loại khác	0
				- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402	51	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	0
5402	52	00	00	- - Từ polyeste	0
5402	59	00	00	- - Loại khác	0
				- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5402	61	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	5
5402	62	00	00	- - Từ polyeste	3
5402	69	00	00	- - Loại khác	5
54.03				**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.**	
5403	10	00	00	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	0
				- Sợi khác, đơn:	
5403	31	00	00	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét	0
5403	32	00	00	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét	0
5403	33	00	00	- - Từ xenlulo axetat	0
5403	39	00	00	- - Loại khác	0
				- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5403	41	00	00	- - Từ viscose rayon	0
5403	42	00	00	- - Từ xenlulo axetat	0
5403	49	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
54.04				**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**	
				- Sợi monofilament:	
5404	11	00	00	- - Từ nhựa đàn hồi	0
5404	12	00	00	- - Loại khác, từ polypropylen	0
5404	19	00	00	- - Loại khác	0
5404	90	00	00	- Loại khác	0
5405	**00**	**00**	**00**	**Sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**	0
5406	**00**	**00**	**00**	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.**	5
54.07				**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.**	
5407	10			- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	
				- - Chưa tẩy trắng:	
5407	10	11	00	- - - Vải mành lốp và vải băng tải	12
5407	10	19	00	- - - Loại khác	12
				- - Loại khác:	
5407	10	91	00	- - - Vải mành lốp và vải băng tải	12
5407	10	99	00	- - - Loại khác	12
5407	20	00	00	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự	12
5407	30	00	00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	12
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5407	41			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5407	41	10	00	- - - Vải lưới nylon dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	12
5407	41	90	00	- - - Loại khác	12
5407	42	00	00	- - Đã nhuộm	12
5407	43	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407	44	00	00	- - Đã in	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:	
5407	51	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5407	52	00	00	- - Đã nhuộm	12
5407	53	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407	54	00	00	- - Đã in	12
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	
5407	61	00	00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	12
5407	69	00	00	- - Loại khác	12
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:	
5407	71	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5407	72	00	00	- - Đã nhuộm	12
5407	73	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407	74	00	00	- - Đã in	12
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
5407	81	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5407	82	00	00	- - Đã nhuộm	12
5407	83	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407	84	00	00	- - Đã in	12
				- Vải dệt thoi khác:	
5407	91	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5407	92	00	00	- - Đã nhuộm	12
5407	93	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407	94	00	00	- - Đã in	12
54.08				**Vải dệt thoi bằng sợi filament nhân tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.**	
5408	10			- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon:	
5408	10	10	00	- - Chưa tẩy trắng	12
5408	10	90	00	- - Loại khác	12
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament nhân tạo hoặc sợi dạng dải hay dạng tương tự từ 85% trở lên:	
5408	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5408	22	00	00	- - Đã nhuộm	12
5408	23	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5408	24	00	00	- - Đã in	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Vải dệt thoi khác:	
5408	31	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5408	32	00	00	- - Đã nhuộm	12
5408	33	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5408	34	00	00	- - Đã in	12

Chương 55

Xơ sợi staple nhân tạo

Chú giải.

1. Các nhóm 55.01 và 55.02 chỉ áp dụng với tô filament nhân tạo, bao gồm các filament song song có cùng chiều dài tương đương chiều dài của tô, thoả mãn các chỉ tiêu kỹ thuật dưới đây:

(a) Chiều dài của tô trên 2 m;

(b) Xoắn dưới 5 vòng trên mét;

(c) Độ mảnh mỗi filament dưới 67 dexitex;

(d) Nếu là tô filament tổng hợp: tô phải được kéo duỗi nhưng không thể kéo dài hơn 100% chiều dài của nó;

(e) Tổng độ mảnh của tô trên 20.000 dexitex.

Tô có chiều dài không quá 2 m thì được xếp vào nhóm 55.03 hoặc 55.04.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
55.01				**Tô (tow) filament tổng hợp.**	
5501	10	00	00	- Từ nylon hoặc từ polyamit khác	0
5501	20	00	00	- Từ các polyeste	0
5501	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5501	40	00	00	- Từ polypropylen	0
5501	90	00	00	- Loại khác	0
5502	**00**	**00**	**00**	**Tô (tow) filament nhân tạo.**	0
55.03				**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**	
				- Từ nylon hoặc từ polyamit khác:	
5503	11	00	00	- - Từ aramit	0
5503	19	00	00	- - Loại khác	0
5503	20	00	00	- Từ polyeste	3
5503	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5503	40	00	00	- Từ polypropylen	0
5503	90	00	00	- Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
55.04				**Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**	
5504	10	00	00	- Từ viscose rayon	0
5504	90	00	00	- Loại khác	0
55.05				**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.**	
5505	10	00	00	- Từ xơ tổng hợp	3
5505	20	00	00	- Từ xơ nhân tạo	3
55.06				**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**	
5506	10	00	00	- Từ nylon hay từ polyamit khác	1
5506	20	00	00	- Từ polyeste	1
5506	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	1
5506	90	00	00	- Loại khác	1
5507	**00**	**00**	**00**	**Xơ staple nhân tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**	1
55.08				**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5508	10	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp	5
5508	20	00	00	- Từ xơ staple nhân tạo	5
55.09				**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
				- Có tỷ trọng xơ staple bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5509	11	00	00	- - Sợi đơn	5
5509	12	00	00	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	5
				- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5509	21	00	00	- - Sợi đơn	5
5509	22	00	00	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	5
				- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:	
5509	31	00	00	- - Sợi đơn	5
5509	32	00	00	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	5
				- Loại khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
5509	41	00	00	- - Sợi đơn	5
5509	42	00	00	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	5
				- Loại khác, từ xơ staple polyeste:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5509	51	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	5
5509	52	00		- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	
5509	52	00	10	- - - Sợi đơn	0
5509	52	00	90	- - - Loại khác	5
5509	53	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	5
5509	59	00	00	- - Loại khác	5
				- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hay modacrylic:	
5509	61	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5
5509	62	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	5
5509	69	00	00	- - Loại khác	5
				- Sợi khác:	
5509	91	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5
5509	92	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	5
5509	99	00	00	- - Loại khác	5
55.10				**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo từ 85% trở lên:	
5510	11	00	00	- - Sợi đơn	5
5510	12	00	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
5510	20	00	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5
5510	30	00	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	5
5510	90	00	00	- Sợi khác	5
55.11				**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.**	
5511	10	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	5
5511	20	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%	5
5511	30	00	00	- Từ xơ staple nhân tạo	5
55.12				**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.**	
				- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5512	11	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5512	19	00	00	- - Loại khác	12
				- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:	
5512	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5512	29	00	00	- - Loại khác	12
				- Loại khác	
5512	91	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5512	99	00	00	- - Loại khác	12
55.13				**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2.**	
				- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5513	11	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5513	13	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5513	19	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12
				- Đã nhuộm:	
5513	21	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513	23	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5513	29	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5513	31	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513	39	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12
				- Đã in:	
5513	41	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513	49	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12
55.14				**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2.**	
				- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5514	11	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5514	19	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12
				- Đã nhuộm:	
5514	21	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514	22	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5514	23	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5514	29	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12
5514	30	00	00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
				- Đã in:	
5514	41	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514	42	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5514	43	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5514	49	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12
55.15				**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.**	
				- Từ xơ staple polyeste:	
5515	11	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	12
5515	12	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515	13	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5515	19	00	00	- - Loại khác	12
				- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5515	21	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515	22	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5515	29	00	00	- - Loại khác	12
				- Vải dệt thoi khác:	
5515	91	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515	99	00	00	- - Loại khác	12
55.16				**Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo.**	
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo từ 85% trở lên:	
5516	11	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516	12	00	00	- - Đã nhuộm	12
5516	13	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516	14	00	00	- - Đã in	12
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:	
5516	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516	22	00	00	- - Đã nhuộm	12
5516	23	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516	24	00	00	- - Đã in	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5516	31	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516	32	00	00	- - Đã nhuộm	12
5516	33	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516	34	00	00	- - Đã in	12
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
5516	41	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516	42	00	00	- - Đã nhuộm	12
5516	43	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516	44	00	00	- - Đã in	12
				- Loại khác:	
5516	91	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516	92	00	00	- - Đã nhuộm	12
5516	93	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516	94	00	00	- - Đã in	12

Chương 56

Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi coóc (cordage), sợi xoắn thừng và sợi cáp và các sản phẩm của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mền xơ, phớt hoặc các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chất hoặc các chế phẩm (ví dụ, nước hoa hoặc mỹ phẩm thuộc Chương 33, xà phòng hoặc các chất tẩy thuộc nhóm 34.01, các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự thuộc nhóm 34.05, các chất làm mềm vải thuộc nhóm 38.09) ở đó vật liệu dệt chỉ được thể hiện như vật tải;

(b) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11;

(c) Bột hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, bồi trên nền phớt hoặc trên nền sản phẩm không dệt (nhóm 68.05);

(d) Mica đã liên kết khối hoặc tái chế, bồi trên nền phớt hoặc trên nền vật liệu không dệt (nhóm 68.14); hoặc

(e) Lá kim loại bồi trên nền phớt hoặc bồi trên vật liệu không dệt (thường Phần XIV hoặc XV).

2. Thuật ngữ "phớt" bao gồm cả phớt xuyên kim (needleloom) và vải được cấu tạo từ một màng bằng xơ dệt được liên kết tốt hơn do khâu đính chính xơ của màng đó.

3. Các nhóm 56.02 và 56.03 bao gồm phớt và các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su bất kể tính chất của các vật liệu này (đặc hoặc xốp).

Nhóm 56.03 cũng bao gồm cả các sản phẩm không dệt trong đó plastic hoặc cao su tạo thành chất kết dính.

Tuy nhiên, các nhóm 56.02 và 56.03, không bao gồm:

(a) Phớt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su, có chứa vật liệu dệt từ 50% trở xuống tính theo trọng lượng hoặc phớt đã bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su (Chương 39 hoặc 40);

(b) Sản phẩm không dệt, hoặc bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su, hoặc tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu trên, với điều kiện là việc tráng hoặc phủ như vậy có thể nhìn thấy được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự biến đổi về mầu sắc (Chương 39 hoặc 40); hoặc

(c) Tấm, bản mỏng hoặc dải bằng plastic xốp hoặc cao su xốp kết hợp với phớt hoặc vật liệu không dệt, trong đó vật liệu dệt chỉ đơn thuần là vật liệu để gia cố (Chương 39 hoặc 40).

4. Nhóm 56.04 không bao gồm sợi dệt, hoặc sợi dạng dải hoặc các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường thuộc các Chương từ 50 đến 55); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến bất cứ sự thay đổi nào về màu sắc.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
56.01				**Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt.**	
5601	10	00	00	- Băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự, từ mền xơ	5
				- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:	
5601	21	00	00	- - Từ bông	5
5601	22			- - Từ xơ nhân tạo:	
5601	22	10	00	- - - Tô (tow) làm đầu lọc thuốc lá	5
5601	22	90	00	- - - Loại khác	5
5601	29	00	00	- - Loại khác	5
5601	30			- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:	
5601	30	10	00	- - Xơ vụn polyamit	5
5601	30	90	00	- - Loại khác	5
56.02				**Phớt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.**	
5602	10	00	00	- Phớt xuyên kim và vải khâu đính	12
				- Phớt khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:	
5602	21	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5602	29	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12
5602	90	00	00	- Loại khác	12
56.03				**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.**	
				- Bằng sợi filament nhân tạo:	
5603	11	00	00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	12
5603	12	00	00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	12
5603	13	00	00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	12
5603	14	00	00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	12
				- Loại khác:	
5603	91	00	00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	12
5603	92	00	00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	12
5603	93	00	00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	12
5603	94	00	00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
56.04				**Chỉ cao su và chỉ coóc (cord) cao su, được bọc bằng bằng vật liệu dệt; sợi dệt, dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc nhóm 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**	
5604	10	00	00	- Chỉ cao su và chỉ coóc cao su được bọc bằng vật liệu dệt	5
5604	90	00	00	- Loại khác	5
5605	**00**	**00**	**00**	**Sợi kim loại hoá, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.**	5
5606	**00**	**00**	**00**	**Sợi cuốn bọc, sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã cuốn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.**	12
56.07				**Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**	
				- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa:	
5607	21	00	00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12
5607	29	00	00	- - Loại khác	12
				- Từ polyethylen hoặc polypropylen:	
5607	41	00	00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12
5607	49	00	00	- - Loại khác	12
5607	50			- Từ xơ tổng hợp khác:	
5607	50	10	00	- - Sợi coóc cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resoxin formaldehyt; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để đóng gói hàng dệt (nguyên liệu kết dính)	12
5607	50	90	00	- - Loại khác	12
5607	90			- Loại khác:	
5607	90	10	00	- - Từ sợi nhân tạo	12
5607	90	20	00	- - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee) hoặc các sợi (lá thực vật) rắn khác	12
5607	90	90	00	- - Loại khác	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
56.08				**Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt.**	
				- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	
5608	11	00	00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	12
5608	19			- - Loại khác:	
5608	19	20	00	- - - Túi lưới	12
5608	19	90	00	- - - Loại khác	10
5608	90	00		- Loại khác:	
5608	90	00	10	- -Túi lưới	12
5608	90	00	90	- - Loại khác	10
5609	**00**	**00**	**00**	**Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	12

Chương 57

Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác

Chú giải.

1. Theo mục đích của Chương này, cụm từ "thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác" có nghĩa là các loại trải sàn trong đó vật liệu dệt được dùng làm bề mặt của sản phẩm khi sử dụng và gồm cả các sản phẩm có các đặc tính của hàng dệt trải sàn nhưng dự định dùng cho các mục đích khác.

2. Chương này không bao gồm các loại lót của hàng dệt trải sàn.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
57.01				**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện.**	
5701	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5701	90			- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	
5701	90	10	00	- - Từ bông	12
5701	90	90	00	- - Loại khác	12
57.02				**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, bao gồm thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự.**	
5702	10	00	00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	12
5702	20	00	00	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa	12
				- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702	31	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5702	32	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	12
5702	39			- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	
5702	39	10	00	- - - Từ bông	12
5702	39	90	00	- - - Loại khác	12
				- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702	41	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5702	42	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	12
5702	49			- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	
5702	49	10	00	- - - Từ bông	12
5702	49	20	00	- - - Từ xơ đay	12
5702	49	90	00	- - - Loại khác	12
5702	50			- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				thiện:	
5702	50	10	00	- - Từ bông	12
5702	50	20	00	- - Từ xơ đay	12
5702	50	90	00	- - Loại khác	12
				- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702	91	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5702	92	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	12
5702	99			- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	
5702	99	10	00	- - - Từ bông	12
5702	99	20	00	- - - Từ xơ đay	12
5702	99	90	00	- - - Loại khác	12
57.03				**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, sợi nổi vòng, đã hoặc chưa hoàn thiện.**	
5703	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5703	20	00	00	- Từ nylon hoặc các polyamit khác	12
5703	30	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác	12
5703	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
5703	90	10	00	- - Từ bông	12
5703	90	20	00	- - Từ xơ đay	12
5703	90	90	00	- - Loại khác	12
57.04				**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần sợi nổi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.**	
5704	10	00	00	- Các tấm nhỏ có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	12
5704	90	00	00	- Loại khác	12
57.05				**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.**	
5705	00	10	00	- Từ bông	12
5705	00	20	00	- Từ xơ đay	12
5705	00	90	00	- Loại khác	12

Chương 58

Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu

Chú giải.

1. Chương này không áp dụng cho các loại vải dệt nêu trong Chú giải 1 của Chương 59, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, hoặc những mặt hàng khác thuộc Chương 59.

2. Nhóm 58.01 cũng bao gồm các loại vải dệt thoi có sợi ngang nổi vòng, chưa được cắt phần nổi, ở trạng thái này chúng không có lông đứng.

3. Theo mục đích của nhóm 58.03, vải "dệt quấn" (gauze) là loại vải có sợi dọc gồm toàn bộ hoặc một phần của sợi dựng hoặc sợi nền và sợi cuốn cả vòng hoặc nửa vòng đi bắt chéo qua sợi dựng hoặc sợi nền tạo thành nửa vòng, một vòng hoàn chỉnh hoặc nhiều hơn để tạo thành vòng sợi cho sợi ngang đi qua.

4. Nhóm 58.04 không áp dụng cho vải lưới thắt nút từ sợi xe, sợi coóc hoặc sợi xoắn thừng, thuộc nhóm 56.08.

5. Theo mục đích của nhóm 58.06, cụm từ "vải dệt thoi khổ hẹp" là:

(a) Vải dệt thoi có khổ rộng không quá 30 cm, hoặc được dệt sẵn như thế hoặc được cắt từ những tấm rộng hơn, với điều kiện đã tạo biên ở hai mép (dệt thoi, gắn keo hoặc bằng cách khác);

(b) Vải dệt thoi dạng ống có chiều rộng khi trải phẳng không quá 30 cm; và

(c) Vải cắt xiên với các mép gấp, có chiều rộng khi chưa gấp mép không quá 30 cm.

Vải dệt thoi khổ hẹp có biên tua viền được phân loại vào nhóm 58.08.

6. Trong nhóm 58.10, không kể những cái khác, khái niệm "hàng thêu" là hàng thêu bằng chỉ kim loại hoặc chỉ thuỷ tinh trên vải lộ nền, và hàng được khâu đính trang trí đồng tiền Xê kin (Sequin), hạt hoặc các mẫu trang trí bằng vật liệu dệt hoặc vật liệu khác. Nhóm này không bao gồm loại thảm trang trí thêu tay (nhóm 58.05).

7. Ngoài các sản phẩm của nhóm 58.09, Chương này cũng bao gồm các mặt hàng làm từ sợi kim loại và loại làm trang trí như các loại vải dùng cho nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
58.01				**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.**	
5801	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
				- Từ bông:	
5801	21	00	00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5801	22	00	00	- - Nhung kẻ	12
5801	23	00	00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác	12
5801	24	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc (không cắt)	12
5801	25	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	12
5801	26	00	00	- - Các loại vải sơnin	12
				- Từ sợi nhân tạo:	
5801	31	00	00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	12
5801	32	00	00	- - Nhung kẻ	12
5801	33	00	00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác	12
5801	34	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc (không cắt)	12
5801	35	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	12
5801	36	00	00	- - Các loại vải sơnin	12
5801	90			- Từ các vật liệu dệt khác:	
5801	90	10	00	- - Từ tơ tằm	12
5801	90	90	00	- - Loại khác	12
58.02				**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.**	
				- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
5802	11	00	00	- - Chưa tẩy trắng	12
5802	19	00	00	- - Loại khác	12
5802	20	00	00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	12
5802	30	00	00	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng	12
58.03				**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.**	
5803	00	10	00	- Từ bông	12
5803	00	90		- Loại khác:	
5803	00	90	10	- - Tấm lưới đan bằng plastic để che cho cây trồng	10
5803	00	90	90	- - Loại khác	12
58.04				**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.**	
5804	10			- Vải tuyn và vải dệt lưới khác	
5804	10	10	00	- - Từ tơ tằm	12
5804	10	20	00	- - Từ bông	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5804	10	90	00	- - Loại khác	12
				- Ren dệt máy:	
5804	21	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	12
5804	29	00	00	- - Từ vật liệu dệt khác	12
5804	30	00	00	- Ren thủ công	12
58.05				**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.**	
5805	00	10	00	- Từ bông	12
5805	00	90	00	- Loại khác	12
58.06				**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).**	
5806	10			- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin:	
5806	10	10	00	- - Từ tơ tằm	12
5806	10	20	00	- - Từ bông	12
5806	10	90	00	- - Loại khác	12
5806	20	00	00	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng	12
				- Vải dệt thoi khác:	
5806	31			- - Từ bông:	
5806	31	10	00	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	12
5806	31	20	00	- - - Làm nền cho giấy cách điện	12
5806	31	30	00	- - - Băng làm khoá kéo, khổ rộng không quá 12mm	12
5806	31	40	00	- - - Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc hoặc các loại tương tự	12
5806	31	90	00	- - - Loại khác	12
5806	32			- - Từ sợi nhân tạo:	
5806	32	10	00	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dày dùng để sản xuất dây đai an toàn ghế ngồi	12
5806	32	20	00	- - - Băng làm khoá kéo khổ rộng không quá 12 mm	12
5806	32	30	00	- - - Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc và các loại	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				tương tự	
5806	32	90	00	- - - Loại khác	12
5806	39			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
5806	39	10	00	- - - Từ tơ tằm	12
5806	39	90	00	- - - Loại khác	12
5806	40	00	00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	12
58.07				**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.**	
5807	10	00	00	- Dệt thoi	12
5807	90	00	00	- Loại khác	12
58.08				**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.**	
5808	10			- Các dải bện dạng chiếc:	
5808	10	10	00	- - Kết hợp với sợi cao su	12
5808	10	90	00	- - Loại khác	12
5808	90	00	00	- Loại khác	12
5809	**00**	**00**	**00**	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hoá thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	12
58.10				**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu.**	
5810	10	00	00	- Hàng thêu không lộ nền	12
				- Hàng thêu khác:	
5810	91	00	00	- - Từ bông	12
5810	92	00	00	- - Từ xơ nhân tạo	12
5810	99	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12
5811	**00**	**00**	**00**	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.**	12

Chương 59

Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, theo mục đích của Chương này khái niệm "vải dệt" chỉ áp dụng đối với vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 và các nhóm 58.03 và 58.06, dải viền và vải trang trí ở dạng cuộn, chiếc, tấm thuộc nhóm 58.08 và vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 60.02 đến 60.06.

2. Nhóm 59.03 áp dụng đối với :

(a) Các loại vải dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, bất kể trọng lượng tính trên $1m^2$ và bất kể tính chất của vật liệu plastic (đặc hoặc xốp), trừ:

(1) Vải trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc;

(2) Các sản phẩm nếu không bẻ gãy thì không quấn bằng tay quanh một trục tròn có đường kính 7 mm, ở nhiệt độ từ 15°C đến 30°C (thường thuộc Chương 39);

(3) Các sản phẩm trong đó vải dệt hoặc được bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc được tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu đó, miễn là việc tráng hoặc phủ có thể nhìn được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc (Chương 39);

(4) Vải được tráng hoặc phủ từng phần bằng plastic và có hoạ tiết do việc xử lí đó tạo nên (thường gặp ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60);

(5) Tấm, lá hoặc dải bằng plastic xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần nhằm mục đích gia cố (Chương 39); hoặc

(6) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11.

(b) Vải dệt từ sợi, dải và từ các dạng tương tự, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng plastic, thuộc nhóm 56.04.

3. Theo mục đích của nhóm 59.05, khái niệm "các loại hàng dệt phủ tường" áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, chiều rộng không dưới 45 cm, dùng để trang trí trần nhà hoặc tường, có bề mặt dệt được gắn chặt trên lớp bồi hoặc được xử lý mặt sau (ngâm tẩm hoặc tráng để có thể phết hồ).

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các hàng phủ tường có phủ vụn dệt hoặc bụi xơ dệt gắn trực tiếp trên lớp bồi giấy (nhóm 48.14) hoặc trên lớp bồi vật liệu dệt (thường thuộc nhóm 59.07).

4. Theo mục đích của nhóm 59.06, khái niệm "vải dệt đã được cao su hóa" có nghĩa là :

(a) Vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su,

(i) Trọng lượng không quá 1.500 g/m^2; hoặc

(ii) Trọng lượng trên 1.500 g/m^2 và chứa vật liệu dệt trên 50% tính theo trọng lượng;

(b) Các loại vải làm từ sợi, dải hoặc các dạng tương tự, đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su, thuộc nhóm 56.04; và

(c) Các loại vải gồm sợi dệt đặt song song được liên kết với cao su, bất kể trọng lượng tính trên $1m^2$ của chúng.

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các tấm, tấm mỏng hoặc dải bằng cao su xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần phục vụ cho mục đích gia cố (Chương 40), hoặc các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11.

5. Nhóm 59.07 không áp dụng cho:

(a) Các loại vải trong đó việc ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn thấy được bằng mắt thường (thông thường thuộc các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về mầu sắc;

(b) Vải được vẽ các hoạ tiết (trừ vải bạt đã sơn vẽ để làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc các loại tương tự);

(c) Vải được phủ từng phần bằng xơ vụn, bụi xơ, bột cây bần hoặc các loại tương tự và mang hoạ tiết do việc xử lý đó tạo nên; tuy nhiên, các loại vải giả tạo vòng cũng được phân loại trong nhóm này;

(d) Vải được hoàn thiện bằng cách hồ thông thường có thành phần cơ bản là tinh bột hoặc các chất tương tự khác;

(e) Gỗ được trang trí trên lớp bồi là vải dệt (nhóm 44.08);

(f) Bột hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, trên lớp bồi bằng vải dệt (nhóm 68.05);

(g) Mica tự nhiên hoặc nhân tạo, trên lớp bồi bằng vải dệt (nhóm 68.14); hoặc

(h) Lá kim loại trên lớp bồi bằng vải dệt (thường thuộc Phần XIV hoặc XV).

6. Nhóm 59.10 không áp dụng đối với:

(a) Băng truyền hoặc băng tải, bằng vật liệu dệt, có độ dày dưới 3 mm; hoặc

(b) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây cuaroa bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt hoặc sợi coóc đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su (nhóm 40.10).

7. Nhóm 59.11 áp dụng đối với các loại hàng hoá dưới đây, những loại hàng hoá này không xếp vào bất kỳ nhóm nào khác của Phần XI:

(a) Sản phẩm dệt dạng mảnh, được cắt thành đoạn dài hoặc đơn giản là cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) (trừ các loại sản phẩm có đặc tính của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10), chỉ có các loại sau:

(i) Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt, đã được tráng, phủ, bọc hoặc ép với cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, dùng để làm vải nền kim chải, và các loại vải tương tự sử dụng cho các mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải nhung khổ hẹp được ngâm tẩm bằng cao su, dùng để bọc các trục dệt (các thùng dệt);

(ii) Vải dùng để rây sàng;

(iii) Vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc các mục đích tương tự, làm từ vật liệu dệt hoặc làm từ tóc;

(iv) Vải dệt nhiều lớp với nhiều lớp sợi dọc hoặc sợi ngang, có hoặc không tạo phớt, đã được ngâm tẩm hoặc tráng, dùng cho máy móc hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác;

(v) Vải dệt được gia cố bằng kim loại, dùng cho các mục đích kỹ thuật;

(vi) Sợi coóc, dây tết hoặc loại tương tự, có hoặc không ngâm tẩm, tráng hoặc gia cố bằng kim loại, dùng trong công nghiệp như vật liệu để đóng gói hoặc vật liệu bôi trơn;

(b) Các mặt hàng dệt (trừ các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10) loại sử dụng cho các mục đích kỹ thuật (ví dụ, vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng trong máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc ximăng amiăng), các miếng đệm, gioăng, đĩa đánh bóng hoặc các chi tiết máy khác).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
59.01				**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.**	
5901	10	00	00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	12
5901	90			- Loại khác:	
5901	90	10	00	- - Vải can	12
5901	90	20	00	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	12
5901	90	90	00	- - Loại khác	12
59.02				**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ nylon, hoặc các polyamit, các polyeste khác hoặc viscose rayon.**	
5902	10			- Từ nylon hoặc các polyamit khác:	
5902	10	10		- - Vải bạt làm lốp được cao su hoá:	
5902	10	10	10	- - - Vải mành nylon mã số 1680 D/2 và 1890 D/2	0
5902	10	10	90	- - - Loại khác	5
5902	10	90	00	- - Loại khác	5
5902	20			- Từ polyeste:	
5902	20	20	00	- - Vải bạt làm lốp được cao su hoá	0
5902	20	90		- - Loại khác:	
5902	20	90	10	- - - Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ polyeste và bông	5
5902	20	90	90	- - - Loại khác	1
5902	90	00		- Loại khác:	
5902	90	00	10	- - Vải bạt làm lốp được cao su hoá	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5902	90	00	90	- - Loại khác	1
59.03				**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**	
5903	10	00	00	- Với poly (vinyl chlorit)	12
5903	20	00	00	- Với polyurethan	12
5903	90			- Loại khác:	
5903	90	10	00	- - Vải bạt làm lốp được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	12
5903	90	90	00	- - Loại khác	12
59.04				**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.**	
5904	10	00	00	- Vải sơn	12
5904	90	00	00	- Loại khác	12
5905	**00**	**00**	**00**	**Các loại vải dệt phủ tường.**	12
59.06				**Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**	
5906	10	00	00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	10
				- Loại khác:	
5906	91	00	00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	10
5906	99			- - Loại khác:	
5906	99	10	00	- - - Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	5
5906	99	90	00	- - - Loại khác	5
59.07				**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự.**	
5907	00	10	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	10
5907	00	30	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	5
5907	00	40	00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	10
5907	00	50	00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bitum hoặc các sản phẩm tương tự	10
5907	00	60	00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	10
5907	00	90	00	- Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
59.08				**Các loại bấc dệt thoi, tết hoặc dệt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.**	
5908	00	10	00	- Bấc; mạng đèn măng xông	12
5908	00	90	00	- Loại khác	12
59.09				**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót hoặc bọc vỏ cứng, hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.**	
5909	00	10	00	- Các loại vòi cứu hỏa	0
5909	00	90	00	- Loại khác	0
59.10				**Băng tải, băng truyền hoặc băng đai bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm, tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.**	
5910	00	00	10	- Băng tải nỉ	12
5910	00	00	90	- Loại khác	0
59.11				**Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.**	
5911	10	00	00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0
5911	20	00	00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0
				- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
5911	31	00	00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	0
5911	32	00	00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0
5911	40	00	00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0
5911	90			- Loại khác:	
5911	90	10	00	- - Các loại hàng dệt làm bao bì và miếng đệm	0
5911	90	90	00	- - Loại khác	0

Chương 60

Các loại hàng dệt kim hoặc móc

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm :

(a) Hàng ren, móc thuộc nhóm 58.04;

(b) Các loại nhãn, phù hiệu hoặc các sản phẩm tương tự, dệt kim hoặc móc, thuộc nhóm 58.07; hoặc

(c) Vải dệt kim hoặc móc, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, thuộc Chương 59. Tuy nhiên, các loại vải dệt kim hoặc móc có tạo vòng lông, được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, vẫn được phân loại vào nhóm 60.01.

2. Chương này cũng kể cả các loại vải làm từ sợi kim loại và được sử dụng trong trang trí, như vải trang trí nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.

3. Trong toàn bộ Danh mục bất kỳ sự liên quan nào đến hàng “dệt kim" bao gồm cả hàng khâu đính trong đó các mũi khâu móc xích đều được tạo thành bằng sợi dệt.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
60.01				**Vải có tạo vòng lông, bao gồm cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.**	
6001	10			- Vải "vòng lông dài":	
6001	10	10	00	- - Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12
6001	10	90	00	- - Loại khác	12
				- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:	
6001	21	00	00	- - Từ bông	12
6001	22	00	00	- - Từ xơ sợi nhân tạo	12
6001	29	00	00	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	12
				- Loại khác:	
6001	91	00	00	- - Từ bông	12
6001	92			- - Từ xơ sợi nhân tạo:	
6001	92	10	00	- - - Chưa tẩy trắng	12
6001	92	90	00	- - - Loại khác	12
6001	99			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6001	99	10	00	- - - Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12
6001	99	90	00	- - - Loại khác	12
60.02				**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6002	40	00	00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	12
6002	90	00	00	- Loại khác	12
60.03				**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.**	
6003	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
6003	20	00	00	- Từ bông	12
6003	30	00	00	- Từ xơ sợi tổng hợp	12
6003	40	00	00	- Từ xơ sợi nhân tạo	12
6003	90	00	00	- Loại khác	12
60.04				**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.**	
6004	10			- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:	
6004	10	10	00	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	12
6004	10	90	00	- - Loại khác	12
6004	90	00	00	- Loại khác	12
60.05				**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc nhóm 60.01 đến 60.04.**	
				- Từ bông:	
6005	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
6005	22	00	00	- - Đã nhuộm	12
6005	23	00	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
6005	24	00	00	- - Đã in	12
				- Từ sợi tổng hợp:	
6005	31			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
6005	31	10	00	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12
6005	31	90	00	- - - Loại khác	12
6005	32			- - Đã nhuộm:	
6005	32	10	00	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12
6005	32	90	00	- - - Loại khác	12
6005	33			- - Từ các sợi có màu khác nhau:	
6005	33	10	00	- - - Vải dệt kim làm từ polyester và polybutylen terephthalat, trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6005	33	90	00	- - - Loại khác	12
6005	34			- - Đã in:	
6005	34	10	00	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12
6005	34	90	00	- - - Loại khác	12
				- Từ xơ nhân tạo:	
6005	41	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
6005	42	00	00	- - Đã nhuộm	12
6005	43	00	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
6005	44	00	00	- - Đã in	12
6005	90	00	00	- Loại khác	12
60.06				**Vải dệt kim hoặc móc khác.**	
6006	10	00	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12
				- Từ bông:	
6006	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
6006	22	00	00	- - Đã nhuộm	12
6006	23	00	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
6006	24	00	00	- - Đã in	12
				- Từ xơ sợi tổng hợp:	
6006	31			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
6006	31	10	00	- - - Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12
6006	31	90	00	- - - Loại khác	12
6006	32			- - Đã nhuộm:	
6006	32	10	00	- - - Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12
6006	32	90	00	- - - Loại khác	12
6006	33	00	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
6006	34	00	00	- - Đã in	12
				- Từ xơ sợi nhân tạo:	
6006	41	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
6006	42	00	00	- - Đã nhuộm	12
6006	43	00	00	- - Từ các sợi có mầu khác nhau	12
6006	44	00	00	- - Đã in	12
6006	90	00	00	- Loại khác	12

Chương 61

Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc

Chú giải.

1. Chương này chỉ áp dụng với mặt hàng may mặc sẵn được dệt kim hoặc móc.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Những mặt hàng thuộc nhóm 62.12;

(b) Quần áo cũ hoặc các sản phẩm may mặc cũ khác thuộc nhóm 63.09; hoặc

(c) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (thuộc nhóm 90.21).

3. Theo mục đích của các nhóm 61.03 và 61.04 :

(a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:

- Một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có hai thân trước may bằng cùng một loại vải như lớp ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống như vải lót của áo vét hoặc jacket; và

- Một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm một quần dài, quần ống chẽn hoặc quần sooc (trừ quần bơi), váy hoặc chân váy, không có yếm cũng như dây đeo.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải giống về kiểu dáng và kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng các loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài và quần soóc, hoặc váy hoặc chân váy và quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, là váy hoặc chân váy, các loại quần khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Khái niệm "bộ com-lê" bao gồm cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không có đủ các điều kiện nêu trên:

- Bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần sọc;

- Bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm) thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;

- Bộ jacket dạ tiệc, trong đó có một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù loại áo này có thể để lộ mặt trước áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.

(b) Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 61.07, 61.08 hoặc 61.09), gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, bao gồm:

- Một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo chui đầu là chiếc áo thứ hai mặc trong của bộ áo kép, và một áo gilê cũng tạo thành một chiếc áo thứ hai, và

- Một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm có quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, quần soóc (trừ đồ bơi), váy hoặc chân váy.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu cách, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không bao gồm bộ quần áo thể thao hoặc bộ quần áo trượt tuyết, thuộc nhóm 61.12.

4. Các nhóm 61.05 và 61.06 không bao gồm các loại áo có túi ở phía dưới thắt lưng, có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai khác thắt ở gấu áo, hoặc loại áo có bình quân dưới 10 mũi khâu/1 cm dài theo mỗi chiều tính trên một đơn vị diện tích ít nhất là 10 cm x 10 cm. Nhóm 61.05 không bao gồm áo không tay.

5. Nhóm 61.09 không bao gồm áo có dây rút, dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc dây đai khác thắt ở gấu.

6. Theo mục đích của nhóm 61.11:

(a) Khái niệm "quần áo và hàng may mặc phụ trợ cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ có chiều cao không quá 86 cm; kể cả khăn, tã lót trẻ sơ sinh.

(b) Những mặt hàng mà xét sơ bộ có thể vừa xếp vào nhóm 61.11, vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 61.11.

7. Theo mục đích của nhóm 61.12, “bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo mà, theo hình thức và chất vải, chúng được sử dụng chủ yếu để mặc cho trượt tuyết (việt dã hoặc leo núi). Gồm có:

(a) Một "bộ đồ trượt tuyết liền quần", là một bộ đồ liền được thiết kế để che phần trên và dưới của cơ thể; thêm vào tay áo và cổ áo bộ đồ trượt tuyết liền quần này có thể có túi hoặc dây đai chân; hoặc

(b) Một "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- Một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khoá rút (khoá kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và

- Một quần có hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chẽn hoặc một quần yếm và quần có dây đeo.

"Bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" có thể cũng bao gồm một áo liền quần tương tự như loại áo đã nêu ở mục (*a*) trên và một kiểu áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần.

Tất cả các bộ phận của một "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" phải được may bằng cùng loại vải, kiểu dáng và thành phần nguyên liệu, đồng màu hoặc khác màu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

8. Loại quần áo mà, *xét sơ bộ,* có thể vừa xếp được vào nhóm 61.13 và vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 61.11, thì được xếp vào nhóm 61.13.

9. Quần áo thuộc Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải được coi là quần áo nam giới hoặc trẻ em trai, và quần áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái. Quy định này không áp dụng cho những loại quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo không thể nhận biết được là quần áo nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái.

10. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
61.01				**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.**	
6101	20	00	00	- Từ bông	20
6101	30	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20
6101	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20
61.02				**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.**	
6102	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6102	20	00	00	- Từ bông	20
6102	30	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20
6102	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20
61.03				**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**	
6103	10	00	00	- Bộ com-lê	20
				- Bộ quần áo đồng bộ:	
6103	22	00	00	- - Từ bông	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6103	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6103	29	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6103	31	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6103	32	00	00	- - Từ bông	20
6103	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6103	39			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6103	39	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20
6103	39	90	00	- - - Loại khác	20
				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6103	41	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6103	42	00	00	- - Từ bông	20
6103	43	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6103	49	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
61.04				**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc .**	
				- Bộ com-lê:	
6104	13	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104	19			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6104	19	20	00	- - - Từ bông	20
6104	19	90	00	- - - Loại khác	20
				- Bộ quần áo đồng bộ:	
6104	22	00	00	- - Từ bông	20
6104	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104	29	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6104	31	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104	32	00	00	- - Từ bông	20
6104	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104	39	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Áo váy dài:	
6104	41	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104	42	00	00	- - Từ bông	20
6104	43	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104	44	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6104	49	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Các loại váy và quần váy:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6104	51	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104	52	00	00	- - Từ bông	20
6104	53	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104	59	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6104	61	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104	62	00	00	- - Từ bông	20
6104	63	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104	69	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
61.05				**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**	
6105	10	00	00	- Từ bông	20
6105	20			- Từ sợi nhân tạo:	
6105	20	10	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6105	20	20	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6105	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20
61.06				**Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**	
6106	10	00	00	- Từ bông	20
6106	20	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20
6106	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20
61.07				**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**	
				- Quần lót, quần sịp:	
6107	11	00	00	- - Từ bông	20
6107	12	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6107	19	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
6107	21	00	00	- - Từ bông	20
6107	22	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6107	29	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Loại khác:	
6107	91	00	00	- - Từ bông	20
6107	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
61.08				**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**	
				- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:	
6108	11	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6108	19			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6108	19	20	00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20
6108	19	30	00	- - - Từ bông	20
6108	19	90	00	- - - Loại khác	20
				- Quần xi líp và quần đùi bó:	
6108	21	00	00	- - Từ bông	20
6108	22	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6108	29	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6108	31	00	00	- - Từ bông	20
6108	32	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6108	39	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Loại khác:	
6108	91	00	00	- - Từ bông	20
6108	92	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6108	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
61.09				**Áo Ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.**	
6109	10			- Từ bông:	
6109	10	10	00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20
6109	10	20	00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20
6109	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6109	90	10	00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	20
6109	90	20	00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu khác	20
6109	90	90	00	- - Loại khác	20
61.10				**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.**	
				- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6110	11	00	00	- - Từ lông cừu	20
6110	12	00	00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	20
6110	19	00	00	- - Loại khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6110	20	00	00	- Từ bông	20
6110	30	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20
6110	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20
61.11				**Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc.**	
6111	20	00	00	- Từ bông	20
6111	30	00	00	- Từ sợi tổng hợp	20
6111	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20
61.12				**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.**	
				- Bộ quần áo thể thao:	
6112	11	00	00	- - Từ bông	20
6112	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6112	19	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
6112	20	00	00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20
				- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6112	31	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6112	39	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6112	41	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6112	49	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
61.13				**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**	
6113	00	10	00	- Bộ đồ của thợ lặn	20
6113	00	20		- Quần áo bảo hộ hoặc an toàn cho người lao động:	
6113	00	20	10	- - Quần áo chống cháy	5
6113	00	20	90	- - Loại khác	20
6113	00	90		- Loại khác:	
6113	00	90	10	- - Quần áo chống cháy	5
6113	00	90	90	- - Loại khác	20
61.14				**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.**	
6114	20	00	00	- Từ bông	20
6114	30	00		- Từ sợi nhân tạo:	
6114	30	00	10	- - Quần áo chống cháy	5
6114	30	00	90	- - Loại khác	20
6114	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
61.15				**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.**	
6115	10	00	00	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch)	20
				- Quần tất, quần áo nịt khác:	
6115	21	00	00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex	20
6115	22	00	00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên	20
6115	29			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6115	29	10	00	- - - Từ bông	20
6115	29	90	00	- - - Loại khác	20
6115	30			- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex:	
6115	30	10	00	- - Từ bông	20
6115	30	90	00	- - Loại khác	20
				- Loại khác:	
6115	94	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6115	95	00	00	- - Từ bông	20
6115	96	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6115	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
61.16				**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.**	
6116	10	00	00	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su	20
				- Loại khác:	
6116	91	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6116	92	00	00	- - Từ bông	20
6116	93			- - Từ sợi tổng hợp:	
6116	93	10	00	- - - Găng tay của thợ lặn	20
6116	93	90	00	- - - Loại khác	20
6116	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
61.17				**Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của bộ quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo.**	
6117	10			- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	
6117	10	10	00	- - Từ bông	20
6117	10	90	00	- - Loại khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6117	80			- Các loại hàng phụ trợ khác:	
				- - Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt:	
6117	80	11	00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6117	80	19	00	- - - Loại khác	20
6117	80	90	00	- - Loại khác	20
6117	90	00	00	- Các chi tiết	20

Chương 62

Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc

Chú giải.

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những mặt hàng may sẵn bằng vải dệt bất kỳ trừ mền xơ, không bao gồm các sản phẩm dệt kim hoặc móc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 62.12).

2. Chương này không bao gồm:

(a) Quần áo cũ hoặc hàng may mặc cũ khác thuộc nhóm 63.09; hoặc

(b) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (thuộc nhóm 90.21).

3. Theo mục đích của các nhóm 62.03 và 62.04:

(a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:

- Một áo vét hoặc Jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có thân trước may bằng cùng một loại vải như mặt ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống như vải lót của áo vét hoặc Jacket; và

- Một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm quần dài, quần ống chẽn hoặc quần soóc (trừ quần bơi), một váy hoặc một chân váy, không có yếm cũng như dây đeo.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải giống nhau về kiểu dáng và kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng một loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài và quần soóc, hoặc váy hoặc chân váy và quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, thì phải là váy hoặc chân váy, các loại quần khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Khái niệm "bộ com-lê" bao gồm cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không đáp ứng đủ các điều kiện nêu trên:

- Bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần sọc;

- Bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm), thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;

- Bộ jacket dạ tiệc, trong đó một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù có thể để lộ mặt trước của áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.

(b) Thuật ngữ "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 62.07 hoặc 62.08) gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

- Một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo gilê cũng có thể tạo thành chiếc áo thứ hai, và

- Một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, quần soóc (trừ đồ bơi), váy hoặc chân váy.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải có cùng một loại vải, cùng kiểu dáng, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không áp dụng cho bộ đồ thể thao hoặc bộ đồ trượt tuyết, thuộc nhóm 62.11.

4. Theo mục đích của nhóm 62.09:

(a) Khái niệm "quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ em có chiều cao không quá 86 cm; kể cả khăn, tã lót trẻ sơ sinh;

(b) Những hàng hoá mà, *xét sơ bộ,* có thể vừa xếp được vào nhóm 62.09 và vừa có thể xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 62.09.

5. Các mặt hàng mà, *xét sơ bộ,* có thể vừa xếp được vào nhóm 62.10 và vừa có thể xếp vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 62.09, phải được xếp vào nhóm 62.10.

6. Theo mục đích của nhóm 62.11, "bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo, mà xét theo hình thức và chất vải, chúng đượáiư dụng chủ yếu để mặc cho trượt tuyết (việt dã hoặc leo núi). Gồm có:

(a) Một "bộ đồ trượt tuyết liền quần" là một bộ đồ liền được thiết kế để che các phần trên và dưới của cơ thể; thêm vào tay áo và một cổ áo bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân; hoặc

(b) Một "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- Một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo khoác chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khoá rút (khoá kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và

- Một quần có hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chẽn hoặc một quần yếm có dây đeo.

"Bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" cũng có thể gồm một bộ quần áo liền quần giống như bộ quần áo đã nêu ở mục (a) ở trên và một áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần đó.

Tất cả các bộ phận của một "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu dáng và thành phần nguyên liệu, đồng màu hoặc khác màu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

7. Khăn choàng và các mặt hàng thuộc dạng khăn quàng, vuông hoặc gần như vuông, không có cạnh nào trên 60 cm, phải được phân loại như khăn tay (nhóm 62.13). Khăn tay có cạnh trên 60 cm phải được xếp vào nhóm 62.14.

8. Quần áo của Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải sẽ được coi là cho nam giới hoặc trẻ em trai, và áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. Quy định này không áp dụng cho những quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo mà không thể phân biệt được là dùng cho nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái.

9. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
62.01				**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.**	
				- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6201	11	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6201	12	00	00	- - Từ bông	20
6201	13	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6201	19	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Loại khác:	
6201	91	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6201	92	00	00	- - Từ bông	20
6201	93	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6201	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
62.02				**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.**	
				- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, và các loại tương tự:	
6202	11	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6202	12	00	00	- - Từ bông	20
6202	13	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6202	19	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6202	91	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6202	92	00	00	- - Từ bông	20
6202	93	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6202	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
62.03				**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**	
				- Bộ com-lê:	
6203	11	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6203	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6203	19			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6203	19	10	00	- - - Từ bông	20
6203	19	90	00	- - - Loại khác	20
				- Bộ quần áo đồng bộ:	
6203	22	00	00	- - Từ bông	20
6203	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6203	29	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6203	31	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6203	32	00	00	- - Từ bông	20
6203	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6203	39	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc :	
6203	41	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6203	42			- - Từ bông:	
6203	42	10	00	- - - Quần yếm có dây đeo	20
6203	42	90	00	- - - Loại khác	20
6203	43	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6203	49	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
62.04				**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**	
				- Bộ com-lê:	
6204	11	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204	12	00	00	- - Từ bông	20
6204	13	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204	19	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Bộ quần áo đồng bộ:	
6204	21	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204	22	00	00	- - Từ bông	20
6204	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204	29	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6204	31	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204	32	00	00	- - Từ bông	20
6204	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204	39	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Áo váy dài:	
6204	41	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204	42	00	00	- - Từ bông	20
6204	43	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204	44	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6204	49	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Váy và chân váy:	
6204	51	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204	52	00	00	- - Từ bông	20
6204	53	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204	59	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6204	61	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204	62	00	00	- - Từ bông	20
6204	63	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204	69	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
62.05				**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.**	
6205	20	00	00	- Từ bông	20
6205	30	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20
6205	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20
62.06				**Áo choàng ngắn, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phỏng kiểu nam cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**	
6206	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20
6206	20	00	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6206	30	00	00	- Từ bông	20
6206	40	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20
6206	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
62.07				**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**	
				- Quần lót, quần đùi và quần sịp:	
6207	11	00	00	- - Từ bông	20
6207	19	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	20
				- Áo ngủ và bộ pyjama:	
6207	21	00	00	- - Từ bông	20
6207	22	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6207	29	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	20
				- Loại khác:	
6207	91	00	00	- - Từ bông	20
6207	99	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	20
62.08				**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**	
				- Váy lót và váy lót trong:	
6208	11	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6208	19	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	20
				- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6208	21	00	00	- - Từ bông	20
6208	22	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6208	29	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	20
				- Loại khác:	
6208	91			- - Từ sợi bông:	
6208	91	10	00	- - - Quần đùi bó và quần xi líp	20
6208	91	90	00	- - - Loại khác	20
6208	92	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6208	99			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6208	99	10	00	- - - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6208	99	90	00	- - - Loại khác	20
62.09				**Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em.**	
6209	20			- Từ bông:	
6209	20	20	00	- - Áo phông , áo sơ mi, bộ quần áo pyjama, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	20
6209	20	90	00	- - Loại khác	20
6209	30			- Từ sợi tổng hợp:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6209	30	10	00	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	20
6209	30	20	00	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	20
6209	30	30	00	- - Phụ kiện may mặc	20
6209	30	90	00	- - Loại khác	20
6209	90	00	00	- Từ nguyên liệu dệt khác	20
62.10				**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**	
6210	10			- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	
6210	10	10	00	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp	20
6210	10	90	00	- - Loại khác	20
6210	20			- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	
6210	20	10		- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:	
6210	20	10	10	- - - Quần áo chống cháy	5
6210	20	10	90	- - - Loại khác	20
6210	20	90		- - Loại khác:	
6210	20	90	10	- - - Quần áo chống cháy	5
6210	20	90	90	- - - Loại khác	20
6210	30			- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	
6210	30	10		- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:	
6210	30	10	10	- - - Quần áo chống cháy	5
6210	30	10	90	- - - Loại khác	20
6210	30	90		- - Loại khác:	
6210	30	90	10	- - - Quần áo chống cháy	5
6210	30	90	90	- - - Loại khác	20
6210	40	00		- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6210	40	00	10	- - Quần áo chống cháy	5
6210	40	00	90	- - Loại khác	20
6210	50	00		- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6210	50	00	10	- - Quần áo chống cháy	5
6210	50	00	90	- - Loại khác	20
62.11				**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.**	
				- Quần áo bơi :	
6211	11	00	00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20
6211	12	00	00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20
6211	20	00	00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20
				- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6211	32	00	00	- - Từ bông	20
6211	33	00		- - Từ sợi nhân tạo:	
6211	33	00	10	- - - Quần áo chống cháy	5
6211	33	00	90	- - - Loại khác	20
6211	39	00		- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6211	39	00	10	- - - Quần áo chống cháy	5
6211	39	00	90	- - - Loại khác	20
				- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6211	41	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6211	42	00	00	- - Từ bông	20
6211	43			- - Từ sợi nhân tạo:	
6211	43	10	00	- - - Áo choàng phẫu thuật	20
6211	43	90	00	- - - Loại khác	20
6211	49	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	20
62.12				**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.**	
6212	10			- Xu chiêng:	
6212	10	10	00	- - Từ bông	20
6212	10	90	00	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	20
6212	20			- Gen và quần gen:	
6212	20	10	00	- - Từ bông	20
6212	20	90	00	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	20
6212	30			- Coóc xê nịt bụng:	
6212	30	10	00	- - Từ bông	20
6212	30	90	00	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	20
6212	90			- Loại khác:	
6212	90	10	00	- - Từ bông	20
6212	90	90	00	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	20
62.13				**Khăn tay và khăn quàng cổ nhỏ hình vuông.**	
6213	20	00	00	- Từ bông	20
6213	90	00	00	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác	20
62.14				**Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự.**	
6214	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20
6214	20	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6214	30	00	00	- Từ xơ tổng hợp	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6214	40	00	00	- Từ xơ nhân tạo	20
6214	90	00	00	- Từ nguyên liệu dệt khác	20
62.15				**Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt.**	
6215	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20
6215	20	00	00	- Từ xơ nhân tạo	20
6215	90	00	00	- Từ nguyên liệu dệt khác	20
62.16				**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.**	
6216	00	10	00	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	20
				- Loại khác:	
6216	00	91	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6216	00	92	00	- - Từ bông	20
6216	00	99	00	- - Loại khác	20
62.17				**Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.**	
6217	10	00	00	- Phụ kiện may mặc	20
6217	90	00	00	- Các chi tiết của quần áo	20

Chương 63

Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn

Chú giải.

1. Phân Chương I chỉ áp dụng đối với các sản phẩm dệt đã hoàn thiện, được làm từ bất cứ loại vải nào.

2. Phân Chương I không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc các Chương từ 56 đến 62; hoặc

(b) Quần áo cũ hoặc các mặt hàng cũ khác thuộc nhóm 63.09.

3. Nhóm 63.09 chỉ bao gồm những mặt hàng dưới đây:

(a) Các mặt hàng làm bằng vật liệu dệt:

(i) Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, và các chi tiết rời của chúng;

(ii) Chăn và tấm đắp du lịch;

(iii) Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp;

(iv) Các mặt hàng dùng cho nội thất, trừ thảm thuộc nhóm các nhóm từ 57.01 đến 57.05 và các thảm thêu trang trí thuộc nhóm 58.05;

(b) Giày dép, mũ và các vật đội đầu khác làm bằng vật liệu bất kỳ trừ amiăng.

Để được xếp vào nhóm này, các mặt hàng đã nêu ở trên phải thoả mãn cả hai điều kiện sau đây:

(i) Chúng phải có ký hiệu là hàng còn mặc được; và

(ii) Chúng phải được thể hiện ở dạng đóng gói cỡ lớn hoặc kiện, bao hoặc các kiểu đóng gói tương tự.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				PHẦN CHƯƠNG I	
				CÁC MẶT HÀNG MAY SẴN HOÀN THIỆN KHÁC	
63.01				**Chăn và chăn du lịch.**	
6301	10	00	00	- Chăn điện	12
6301	20	00	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
6301	30	00	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	12
6301	40	00	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	12
6301	90	00	00	- Chăn và chăn du lịch khác	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
63.02				**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.**	
6302	10	00	00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	12
				- Khăn trải giường khác, đã in:	
6302	21	00	00	- - Từ bông	12
6302	22			- - Từ sợi nhân tạo:	
6302	22	10	00	- - - Từ vải không dệt	12
6302	22	90	00	- - - Loại khác	12
6302	29	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12
				- Khăn trải giường khác :	
6302	31	00	00	- - Từ bông	12
6302	32			- - Từ sợi nhân tạo:	
6302	32	10	00	- - - Từ vải không dệt	12
6302	32	90	00	- - - Loại khác	12
6302	39	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12
6302	40	00	00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	12
				- Khăn trải bàn khác:	
6302	51	00	00	- - Từ bông	12
6302	53	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	12
6302	59	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12
6302	60	00	00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	12
				- Loại khác:	
6302	91	00	00	- - Từ bông	12
6302	93	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	12
6302	99	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12
63.03				**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.**	
				- Dệt kim hoặc móc:	
6303	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6303	19			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6303	19	10	00	- - - Từ bông	12
6303	19	90	00	- - - Loại khác	12
				- Loại khác:	
6303	91	00	00	- - Từ bông	12
6303	92	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6303	99	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
63.04				**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.**	
				- Các bộ khăn phủ giường:	
6304	11	00	00	- - Dệt kim hoặc móc	12
6304	19			- - Loại khác:	
6304	19	10	00	- - - Từ bông	12
6304	19	20	00	- - - Loại khác, không dệt	12
6304	19	90	00	- - - Loại khác	12
				- Loại khác:	
6304	91			- - Dệt kim hoặc móc:	
6304	91	10	00	- - - Màn chống muỗi	12
6304	91	90	00	- - - Loại khác	12
6304	92	00	00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	12
6304	93	00	00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	12
6304	99	00	00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ nguyên liệu dệt khác	12
63.05				**Bao và túi dùng để đóng, gói hàng.**	
6305	10			- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:	
				- - Mới :	
6305	10	11	00	- - - Từ đay	12
6305	10	19	00	- - - Loại khác	12
				- - Cũ:	
6305	10	21	00	- - - Từ đay	12
6305	10	29	00	- - - Loại khác	12
6305	20	00	00	- Từ bông	12
				- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	
6305	32			- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	
6305	32	10	00	- - - Từ vải không dệt	12
6305	32	20	00	- - - Dệt kim hoặc móc	12
6305	32	90	00	- - - Loại khác	12
6305	33			- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	
6305	33	10	00	- - - Dệt kim hoặc móc	12
6305	33	20	00	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	12
6305	33	90	00	- - - Loại khác	12
6305	39			- - Loại khác:	
6305	39	10	00	- - - Từ vải không dệt	12
6305	39	20	00	- - - Dệt kim hoặc móc	12
6305	39	90	00	- - - Loại khác	12
6305	90			- Từ nguyên liệu dệt khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6305	90	10	00	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	12
6305	90	20	00	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	12
6305	90	90	00	- - Loại khác	12
63.06				**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.**	
				- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:	
6306	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6306	19			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6306	19	10	00	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	12
6306	19	20	00	- - - Từ bông	12
6306	19	90	00	- - - Loại khác	12
				- Tăng:	
6306	22	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6306	29			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6306	29	10	00	- - - Từ bông	12
6306	29	90	00	- - - Loại khác	12
6306	30	00	00	- Buồm cho tàu thuyền	12
6306	40			- Đệm hơi:	
6306	40	10	00	- - Từ bông	12
6306	40	90	00	- - Loại khác	12
				- Loại khác :	
6306	91	00	00	- - Từ bông	12
6306	99			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6306	99	10	00	- - - Từ vải không dệt	12
6306	99	90	00	- - - Loại khác	12
63.07				**Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.**	
6307	10			- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	
6307	10	10	00	- - Từ vải không dệt trừ phớt	12
6307	10	20	00	- - Từ phớt	12
6307	10	90	00	- - Loại khác	12
6307	20	00	00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0
6307	90			- Loại khác:	
6307	90	30	00	- - Tấm phủ ô che, cắt sẵn hình tam giác	20
6307	90	60		- - Dây đai bảo hiểm:	
6307	90	60	10	- - - Đai và dây nịt an toàn trong công nghiệp	5
6307	90	60	90	- - - Loại khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6307	90	90		- - Loại khác:	
				- - - Đai cứu sinh:	
6307	90	90	11	- - - - Đai và dây nịt an toàn trong công nghiệp	5
6307	90	90	19	- - - - Loại khác	20
6307	90	90	20	- - - Mặt nạ dùng trong phẫu thuật	5
6307	90	90	90	- - - Loại khác	20
				PHẦN CHƯƠNG II	
				BỘ VẢI KÈM CHỈ TRANG TRÍ	
6308	**00**	**00**	**00**	**Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.**	20
				PHẦN CHƯƠNG III	
				QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT MAY ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI VỤN	
6309	**00**	**00**	**00**	**Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác.**	100
63.10				**Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng, dây cáp dạng đoạn, mảnh đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng, dây cáp, từ nguyên liệu dệt.**	
6310	10			- Đã được phân loại:	
6310	10	10	00	- - Vải vụn cũ hoặc mới	50
6310	10	90	00	- - Loại khác	50
6310	90			- Loại khác:	
6310	90	10	00	- - Vải vụn cũ hoặc mới	50
6310	90	90	00	- - Loại khác	50

PHẦN XII

GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI

Chương 64

Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Giày hoặc dép đi một lần bằng vật liệu mỏng (như: giấy, tấm plastic) không gắn đế. Các sản phẩm này được phân loại theo vật liệu làm ra chúng;

b) Giày dép bằng vật liệu dệt, không có đế ngoài, gắn với mũi giày, bằng cách khâu hoặc cách dán khác (Phần XI);

(c) Giày dép cũ thuộc nhóm 63.09;

(d) Các sản phẩm bằng amiăng (nhóm 68.12);

(e) Giày dép chỉnh hình hoặc các thiết bị chỉnh hình khác, hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 90.21); hoặc

(f) Giày dép đồ chơi hoặc giày ống có gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh; giầy thể thao bảo vệ ống chân hoặc giầy bảo hộ tương tự (Chương 95).

2. Theo mục đích của nhóm 64.06, khái niệm "các bộ phận" không bao gồm các móc gài, bộ phận bảo vệ, khoen, móc cài, khoá cài, vật trang trí, đai viền, đăng ten, búp cài hoặc các vật trang trí khác (được xếp trong các nhóm thích hợp) hoặc các loại khuy hoặc các hàng hoá khác thuộc nhóm 96.06.

3. Theo mục đích của Chương này:

a) khái niệm "cao su" và "plastic" bao gồm cả vải dệt thoi hoặc các sản phẩm dệt khác có lớp ngoài bằng cao su hoặc plastic có thể nhìn thấy được bằng mắt thường; theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc; và

(b) khái niệm "da thuộc" liên quan đến các mặt hàng thuộc các nhóm 41.07 và từ 41.12 đến 41.14.

4. Theo Chú giải 3 của Chương này:

a) vật liệu làm mũ giày được xếp theo loại vật liệu cấu thành có diện tích mặt ngoài lớn nhất, không tính đến các vật phụ tùng hoặc phụ trợ như những mảng ở mắt cá chân, mép viền, vật trang trí, khoá cài, mác nhãn, dây giày hoặc các vật gắn lắp tương tự;

(b) vật liệu cấu thành của đế ngoài được tính là vật liệu có bề mặt rộng nhất trong việc tiếp xúc với đất, không tính đến phụ tùng hoặc các vật phụ trợ như đinh đóng đế giày, đinh, que, các vật bảo hiểm hoặc các vật gắn lắp tương tự.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 6402.12, 6402.19, 6403.12, 6403.19 và 6404.11, khái niệm "giày dép thể thao" chỉ áp dụng với:

(a) giày dép được thiết kế cho hoạt động thể thao và đã có, hoặc chuẩn bị sẵn để gắn, đóng đinh, bịt đầu, ghim kẹp, chốt hoặc tương tự;

(b) Giày ống trượt băng, giày ống trượt tuyết và trượt tuyết việt dã, giày ống gắn ván trượt, giày ống đấu vật , giày ống đấu quyền Anh và giày đua xe đạp.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
64.01				**Giày, dép không thấm nước, có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.**	
6401	10	00	00	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	38
				- Giày, dép khác:	
6401	92	00	00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng chưa đến đầu gối	38
6401	99	00	00	- - Loại khác	38
64.02				**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic.**	
				- Giày, dép thể thao:	
6402	12	00	00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	38
6402	19	00	00	- - Loại khác	38
6402	20	00	00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ với đế bằng chốt cài	38
				- Giày, dép khác:	
6402	91			- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	
6402	91	10	00	- - - Giày lặn	38
6402	91	90	00	- - - Loại khác	38
6402	99	00	00	- - Loại khác	38
64.03				**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ bằng da thuộc.**	
				- Giày, dép thể thao:	
6403	12	00	00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	38

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6403	19			- - Loại khác:	
6403	19	10	00	- - - Giày, dép có gắn đinh vào đế hoặc các loại tương tự	38
6403	19	90	00	- - - Loại khác	38
6403	20	00	00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	38
6403	40	00	00	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	38
				- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
6403	51	00	00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	38
6403	59	00	00	- - Loại khác	38
				- Giày, dép khác:	
6403	91	00	00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	38
6403	99	00	00	- - Loại khác	38
64.04				**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt.**	
				- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
6404	11			- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	
6404	11	10	00	- - - Giày, dép có gắn đinh vào đế hoặc các loại tương tự	38
6404	11	90	00	- - - Loại khác	38
6404	19	00	00	- - Loại khác	38
6404	20	00	00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	38
64.05				**Giày, dép khác.**	
6405	10	00	00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	38
6405	20	00	00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	38
6405	90	00	00	- Loại khác	36
64.06				**Các bộ phận của giày, dép; (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn lên đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày, các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng.**	
6406	10			- Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	
6406	10	10	00	- - Mũi giày bằng kim loại	20
6406	10	90	00	- - Loại khác	20
6406	20	00	00	- Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic	30

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Loại khác:	
6406	91	00	00	- - Bằng gỗ	20
6406	99			- - Bằng vật liệu khác:	
				- - - Bằng kim loại:	
6406	99	11	00	- - - - Bằng sắt hoặc thép	7
6406	99	12	00	- - - - Bằng đồng	7
6406	99	19	00	- - - - Loại khác	7
				- - - Bằng cao su hoặc plastic:	
6406	99	21	00	- - - - Tấm lót giày	7
6406	99	29	00	- - - - Loại khác	7
6406	99	90	00	- - - Loại khác	7

Chương 65

Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mũ và các vật đội đầu khác, cũ thuộc nhóm 63.09;

(b) Mũ và các vật đội đầu khác, bằng amiăng (nhóm 68.12); hoặc

(c) Mũ búp bê, mũ đồ chơi khác, hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội hoá trang của Chương 95.

2. Nhóm 65.02 không bao gồm khung mũ được làm bằng cách khâu, trừ các khung mũ được làm một cách đơn giản bàng cách khâu các dải theo hình xoáy ốc.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6501	**00**	**00**	**00**	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).**	10
6502	**00**	**00**	**00**	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.**	10
6504	**00**	**00**	**00**	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ đã hoặc chưa có lót, hoặc trang trí.**	37
65.05				**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc hoặc làm từ ren, phớt hoặc vải dệt khác ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**	
6505	10	00	00	- Lưới bao tóc	37
6505	90	00	00	- Loại khác	37
65.06				**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.**	
6506	10			- Mũ bảo hộ:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6506	10	10	00	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	10
6506	10	20	00	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép	1
6506	10	30	00	- - Mũ bảo hộ bằng thép	1
6506	10	90	00	- - Loại khác	1
				- Loại khác:	
6506	91	00	00	- - Bằng cao su hoặc plastic	37
6506	99			- - Bằng vật liệu khác:	
6506	99	10	00	- - - Bằng da lông	37
6506	99	90	00	- - - Loại khác	37
6507	**00**	**00**	**00**	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai, quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.**	37

Chương 66

Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Gậy chống dùng để đo hoặc loại tương tự (nhóm 90.17);

(b) Báng súng, chuôi kiếm, gậy chống chịu lực hoặc loại tương tự (Chương 93); hoặc

(c) Hàng hoá thuộc Chương 95 (ví dụ, ô, dù che, loại dùng làm đồ chơi).

2. Nhóm 66.03 không bao gồm các bộ phận, đồ trang trí hoặc đồ phụ trợ bằng vật liệu dệt, hoặc bao bì, tuarua, dây da, hộp đựng ô hoặc các loại tương tự, bằng vật liệu bất kỳ. Những hàng hoá này đi kèm, nhưng không gắn vào, các sản phẩm của nhóm 66.01 hoặc 66.02 được phân loại riêng và không được xem như là bộ phận tạo thành của các sản phẩm đó.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
66.01				**Các loại ô, dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).**	
6601	10	00	00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	37
				- Loại khác:	
6601	91	00	00	- - Có cán kiểu ống lồng	37
6601	99	00	00	- - Loại khác	37
6602	**00**	**00**	**00**	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.**	37
66.03				**Các bộ phận, đồ trang trí, đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.**	
6603	20	00	00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	28
6603	90			- Loại khác:	
6603	90	10	00	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	28
6603	90	20	00	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	28

Chương 67

Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Vải lọc loại làm bằng tóc (nhóm 59.11);

(b) Các motif trang trí bằng ren, đồ thêu hoặc vải dệt khác (Phần XI);

(c) Giày, dép (Chương 64);

(d) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc lưới bao tóc (Chương 65);

(e) Đồ chơi, dụng cụ thể thao hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội hoá trang (Chương 95); hoặc

(f) Chổi phất trần, nùi bông thoa phấn bằng lông vũ hoặc mạng bằng tóc (Chương 96).

2. Nhóm 67.01 không bao gồm:

(a) Các sản phẩm mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng làm đệm, lót, nhồi (ví dụ, đệm giường thuộc nhóm 94.04);

(b) Các sản phẩm may mặc hoặc đồ phụ trợ của quần áo mà trong đó lông vũ và lông tơ chỉ dùng như vật trang trí hoặc lót đệm; hoặc

(c) Hoa hoặc cành lá nhân tạo hoặc các phần của chúng hoặc các sản phẩm làm sẵn thuộc nhóm 67.02.

3. Nhóm 67.02 không bao gồm:

(a) Các sản phẩm bằng thuỷ tinh (Chương 70); hoặc

(b) Hoa, cành, lá, quả nhân tạo bằng gốm, đá kim loại, gỗ hoặc vật liệu khác, được làm trên một tấm bằng cách đúc, luyện, khắc, ép hoặc các công nghệ khác, hoặc gồm các bộ phận được lắp ráp lại với nhau trừ việc ghép, gắn bằng keo, lắp với một vật khác hoặc các phương pháp tương tự.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6701	**00**	**00**	**00**	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ; lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các lông ống đã chế biến).**	20
67.02				**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				quả nhân tạo.	
6702	10	00	00	- Bằng plastic	37
6702	90	00	00	- Bằng vật liệu khác	36
6703	**00**	**00**	**00**	**Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.**	20
67.04				**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, độn tóc và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	
				- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:	
6704	11	00	00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	28
6704	19	00	00	- - Loại khác	28
6704	20	00	00	- Bằng tóc người	28
6704	90	00	00	- Bằng vật liệu khác	28

PHẦN XIII

SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM; THUỶ TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THUỶ TINH

Chương 68

Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hoá thuộc Chương 25;

(b) Giấy và các tông đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc nhóm 48.10 hoặc 48.11 (ví dụ, giấy đã được tráng bột mica hoặc than chì, giấy và các tông được thấm tẩm asphalt hoặc bitum);

(c) Vải dệt đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc Chương 56 hoặc 59 (ví dụ, vải được tráng hoặc phủ bột mica, vải được thấm, tẩm asphalt hoặc bitum);

(d) Các sản phẩm của Chương 71;

(e) Dụng cụ hoặc các bộ phận của dụng cụ, thuộc Chương 82;

(f) Đá in litô thuộc nhóm 84.42;

(h) Vật liệu cách điện (nhóm 85.46) hoặc các khớp gioăng làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(h) Đầu mũi khoan hàn răng (nhóm 90.18);

(ij) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ và vỏ đồng hồ);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...), đèn và bộ đèn, các cấu kiện nhà lắp ghép sẵn hay còn gọi là nhà tiền chế);

(l) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, dụng cụ máy móc thiết bị dùng cho các trò chơi hoặc các dụng cụ thể thao);

(m) Các sản phẩm của nhóm 96.02, nếu làm bằng các vật liệu đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96, hoặc của nhóm 96.06 (ví dụ, khuy), nhóm 96.09 (ví dụ, bút chì bằng đá phiến) hoặc nhóm 96.10 (ví dụ, bảng đá phiến dùng để vẽ); hoặc

(n) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong nhóm 68.02, khái niệm "đá xây dựng hoặc đá làm tượng đài đã được gia công" được áp dụng không chỉ đối với nhiều loại đá đã được nêu ra trong nhóm 25.15 hoặc 25.16 mà còn đối với tất cả các loại đá thiên nhiên khác (ví dụ, quarzit, đá flint, khoáng đolomit và steatit) đã được gia công tương tự; tuy nhiên, không áp dụng đối với đá phiến.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6801	**00**	**00**	**00**	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).**	23
68.02				**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).**	
6802	10	00	00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	23
				- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
6802	21	00	00	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	23
6802	23	00	00	- - Đá granit	23
6802	29	00	00	- - Đá khác	23
				- Loại khác:	
6802	91	00	00	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	23
6802	92	00	00	- - Đá vôi khác	23
6802	93	00	00	- - Đá granit	23
6802	99	00	00	- - Đá khác	23
6803	**00**	**00**	**00**	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).**	20
68.04				**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.**	
6804	10	00	00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
6804	21	00	00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương tổng hợp kết khối	0
6804	22	00		- - Bằng vật liệu mài kết khối hoặc bằng gốm:	
6804	22	00	10	- - - Chứa hạt đã mài bằng khoáng chất corundum nâu	5
6804	22	00	90	- - - Loại khác	20
6804	23	00		- - Bằng đá tự nhiên:	
6804	23	00	10	- - - Chứa hạt đã mài bằng khoáng chất corundum nâu	5
6804	23	00	90	- - - Loại khác	20
6804	30	00		- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay:	
6804	30	00	10	- - - Chứa hạt đã mài bằng khoáng chất corundum nâu	5
6804	30	00	90	- - - Loại khác	20
68.05				**Bột mài hoặc đá giăm mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, các tông hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu, đóng hoặc được sắp xếp hoặc hoàn thiện bằng cách khác.**	
6805	10	00	00	- Trên nền bằng vải dệt	10
6805	20			- Trên nền bằng giấy hoặc các tông:	
6805	20	10	00	- - Hình đĩa để đánh bóng	10
6805	20	90	00	- - Loại khác	10
6805	30	00	00	- Trên nền bằng vật liệu dệt khác	10
68.06				**Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculit (khoáng mica) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.**	
6806	10	00	00	- Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	5
6806	20	00	00	- Vermiculite (khoáng mica) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	5
6806	90	00	00	- Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
68.07				**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bitum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá).**	
6807	10	00	00	- Dạng cuộn	5
6807	90	00	00	- Loại khác	5
6808	**00**	**00**	**00**	**Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, gỗ giăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác.**	30
68.09				**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.**	
				- Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự chưa được trang trí:	
6809	11	00	00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc các tông	30
6809	19	00	00	- - Loại khác	30
6809	90			- Các sản phẩm khác:	
6809	90	10	00	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	10
6809	90	90	00	- - Loại khác	30
68.10				**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.**	
				- Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:	
6810	11	00	00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	30
6810	19	00	00	- - Loại khác	30
				- Sản phẩm khác:	
6810	91	00	00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	30
6810	99	00	00	- - Loại khác	30
68.11				**Các sản phẩm bằng xi măng amiăng, bằng xi măng sợi xenlulô hoặc tương tự.**	
6811	40	00	00	- Chứa amiăng	20
				- Không chứa amiăng:	
6811	81	00	00	- - Tấm làn sóng	20
6811	82	00	00	- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác	20
6811	83	00	00	- - Ống, ống dẫn và các khớp nối ống hoặc ống dẫn	20
6811	89	00	00	- Loại khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
68.12				**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giầy dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.**	
6812	80			- Bằng crocidolite:	
6812	80	10	00	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu, giấy, các tông cứng và nỉ; sợi crocidolite đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; dây coóc (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	10
6812	80	90	00	- - Loại khác	10
				- Loại khác:	
6812	91	00	00	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu	10
6812	92	00	00	- - Giấy, các tông cứng và nỉ	10
6812	93	00	00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	10
6812	99			- - Loại khác:	
6812	99	10	00	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; dây coóc (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	10
6812	99	90	00	- - - Loại khác	10
68.13				**Vật liệu mài và các sản phẩm từ vật liệu mài (ví dụ, tấm mỏng, con lăn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót) chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.**	
6813	20	00	00	- Chứa amiăng	10
				- Không chứa amiăng:	
6813	81	00	00	- - Lót và đệm phanh	10
6813	89	00	00	- - Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
68.14				**Mi ca đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, các tông hoặc các vật liệu khác.**	
6814	10	00	00	- Tấm, lá và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	10
6814	90	00	00	- Loại khác	10
68.15				**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	
6815	10			- Các sản phẩm làm từ grafit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:	
6815	10	10	00	- - Sợi hoặc chỉ	5
6815	10	20	00	- - Đá thử (bằng cách rạch lên), gạch xây gạch lát vỉa hè, gạch lát nền và các sản phẩm xây dựng tương tự	18
6815	10	90		- - Loại khác:	
6815	10	90	10	- - - Vải sợi carbon	10
6815	10	90	90	- - - Loại khác	18
6815	20	00	00	- Sản phẩm từ than bùn	20
				- Các loại sản phẩm khác:	
6815	91	00	00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	10
6815	99	00	00	- - Loại khác	5

Chương 69

Đồ gốm, sứ

Chú giải

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những sản phẩm gốm, sứ đã được nung sau khi tạo hình. Các nhóm từ 69.04 đến 69.14 chỉ áp dụng đối với những sản phẩm như vậy trừ những sản phẩm được phân loại trong các nhóm từ 69.01 đến 69.03.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 28.44;

(b) Các sản phẩm thuộc nhóm 68.04;

(c) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ kim hoàn giả);

(d) Gốm kim loại thuộc nhóm 81.13;

(e) Các sản phẩm thuộc Chương 82;

(f) Vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các khớp gioăng làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(g) Răng giả (nhóm 90.21);

(h) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ và vỏ đồng hồ);

(ij) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...), đèn và bộ đèn, các cấu kiện nhà làm sẵn);

(k) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, dụng cụ, máy hoặc thiết bị trò chơi và các dụng cụ thể thao);

(l) Các sản phẩm thuộc nhóm 96.06 (ví dụ, khuy) hoặc thuộc nhóm 96.14 (ví dụ, tẩu hút thuốc); hoặc

(m) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				PHẦN CHƯƠNG I	
				CÁC LOẠI HÀNG HOÁ BẰNG BỘT HOÁ THẠCH SILIC HOẶC BẰNG CÁC LOẠI ĐẤT SILIC TƯƠNG TỰ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỊU LỬA	
6901	**00**	**00**	**00**	**Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác, làm từ bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite hoặc diatomite) hoặc từ các loại đất silic tương tự.**	30

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
69.02				**Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu hàng xây dựng bằng gốm chịu lửa trừ các sản phẩm làm bằng bột hóa thạch silic hoặc đất silic tương tự.**	
6902	10	00	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	5
6902	20	00	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), dioxít silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	5
6902	90	00	00	- Loại khác	10
69.03				**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, bình thử vàng, nút, phích cắm, nắp giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm) trừ các sản phẩm làm bằng bột hóa thạch silic hoặc đất silic tương tự.**	
6903	10	00	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	0
6903	20	00	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và dioxit silic (SiO_2)	0
6903	90	00	00	- Loại khác	0
				PHẦN CHƯƠNG II	
				CÁC SẢN PHẨM GỐM, SỨ KHÁC	
69.04				**Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lót, ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ.**	
6904	10	00	00	- Gạch xây dựng	37
6904	90	00	00	- Loại khác	37
69.05				**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.**	
6905	10	00	00	- Ngói lợp mái	48
6905	90			- Loại khác:	
6905	90	10	00	- - Gạch lót cho máy nghiền bi	48
6905	90	90	00	- - Loại khác	48

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6906	**00**	**00**	**00**	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.**	38
69.07				**Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền.**	
6907	10	00	00	- Gạch lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong hình vuông có cạnh dưới 7cm	49
6907	90	00	00	- Loại khác	47
69.08				**Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền.**	
6908	10	00	00	- Gạch lát, khối và các sản phẩm tương tự dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm	49
6908	90			- Loại khác:	
6908	90	10	00	- - Gạch trơn	47
6908	90	90	00	- - Loại khác	47
69.09				**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.**	
				- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:	
6909	11	00	00	- - Bằng sứ porcelain hoặc bằng sứ china	0
6909	12	00	00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	0
6909	19	00	00	- - Loại khác	0
6909	90	00	00	- Loại khác	20
69.10				**Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.	
6910	10	00	00	- Bằng sứ hoặc bằng sứ china	47
6910	90	00	00	- Loại khác	38
69.11				**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác bằng sứ.**	
6911	10	00	00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	47
6911	90	00	00	- Loại khác	47
6912	**00**	**00**	**00**	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ.**	35
69.13				**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.**	
6913	10	00	00	- Bằng sứ hoặc bằng sứ china	36
6913	90	00	00	- Loại khác	36
69.14				**Các sản phẩm khác bằng gốm, sứ.**	
6914	10	00	00	- Bằng sứ hoặc bằng sứ china	36
6914	90	00	00	- Loại khác	36

Chương 70

Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm :

(a) Hàng hoá thuộc nhóm 32.07 (ví dụ, các chất men kính và men sứ, nguyên liệu để nấu thuỷ tinh, thuỷ tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc vẩy);

(b) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ kim hoàn giả);

(c) Cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44, vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các khớp gioăng bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(d) Sợi quang học, các bộ phận quang học đã được gia công quang học, ống tiêm dưới da, mắt giả, nhiệt kế, dụng cụ đo khí áp, máy đo tỷ trọng chất lỏng hoặc các sản phẩm khác của Chương 90;

(e) Đèn hoặc bộ đèn, các biển hộp được chiếu sáng, các biển đề tên được chiếu sáng hoặc các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 94.05;

(f) Đồ chơi, dụng cụ, máy hoặc thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao, các đồ trang trí cây thông Nôen hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 95 (trừ mắt thuỷ tinh không có bộ phận điều khiển, dùng cho búp bê hoặc cho các sản phẩm khác thuộc Chương 95); hoặc

(g) Khuy, bình chân không, bình xịt dầu thơm hoặc các bình xịt tương tự hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 96.

2. Theo mục đích của các nhóm 70.03, 70.04 và 70.05:

(a) thuỷ tinh không được coi là "đã gia công" bởi bất cứ một quá trình nào trước khi tôi luyện;

(b) việc cắt thành hình không ảnh hưởng đến phân loại thuỷ tinh dạng tấm, lá;

(c) khái niệm "lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu" có nghĩa là lớp phủ cực mỏng bằng kim loại hoặc bằng hợp chất hoá học (ví dụ oxit kim loại) mà lớp đó có tác dụng hấp thụ, ví dụ, hấp thụ tia hồng ngoại hoặc để tăng tính phản chiếu của kính trong khi vẫn giữ được độ trong suốt hoặc mờ; hoặc không cho ánh sáng phản chiếu từ bề mặt của kính.

3. Những sản phẩm được kể đến trong nhóm 70.06 vẫn được phân loại trong nhóm đó cho dù có hoặc không có đặc trưng của hàng hoá.

4. Theo nhóm 70.19, khái niệm "len thuỷ tinh" có nghĩa là:

(a) Len khoáng vật với hàm lượng silic đioxit (SiO_2) không dưới 60% tính theo trọng lượng;

(b) Len khoáng vật với hàm lượng oxit silic (SiO_2) dưới 60% tính theo trọng lượng nhưng với một hàm lượng oxit kiềm (K_2O hoặc Na_2O) trên 5% tính theo trọng lượng hoặc hàm lượng oxit boric (B_2O_3) trên 2 % tính theo trọng lượng.

Len khoáng vật không có những đặc điểm kỹ thuật ở trên được phân loại trong nhóm 68.06.

5. Trong bảng Danh mục này, khái niệm "thuỷ tinh" bao gồm cả thạch anh nấu chảy và oxit silic nấu chảy khác.

Chú giải phân nhóm.

1.Theo mục đích của các phân nhóm 7013.22, 7013.33, 7013.41 và 7013.91, khái niệm "pha lê chì" có nghĩa là chỉ loại thuỷ tinh có hàm lượng chì monoxit (PbO) tối thiểu là 24% theo khối lượng.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7001	**00**	**00**	**00**	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.**	0
70.02				**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.**	
7002	10	00	00	- Dạng hình cầu	3
7002	20	00	00	- Dạng thanh	3
				- Dạng ống:	
7002	31			- - Bằng thạch anh nấu chảy hoặc oxit silic nấu chảy khác:	
7002	31	10	00	- - - Để làm ống đèn chân không	27
7002	31	90	00	- - - Loại khác	3
7002	32			- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0^{o} C đến 300^{o}C:	
7002	32	10	00	- - - Để làm ống đèn chân không	27
7002	32	90		- - - Loại khác:	
7002	32	90	10	- - - - Ống thuỷ tinh trung tính trong suốt, đường kính trên 3 mm đến 22 mm	5
7002	32	90	90	- - - - Loại khác	3
7002	39			- - Loại khác:	
7002	39	10	00	- - - Để làm ống đèn chân không	27
7002	39	90		- - - Loại khác:	
7002	39	90	10	- - - - Ống thuỷ tinh trung tính trong suốt, đường kính trên 3 mm đến 22 mm	5
7002	39	90	90	- - - - Loại khác	3
70.03				**Thuỷ tinh đúc và thuỷ tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Dạng tấm không có cốt thép:	
7003	12			- - Thuỷ tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	
7003	12	10	00	- - - Thuỷ tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7003	12	20	00	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc)	43
7003	12	90	00	- - - Loại khác	43
7003	19			- - Loại khác:	
7003	19	10	00	- - - Thuỷ tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7003	19	90	00	- - - Loại khác	43
7003	20	00	00	- Dạng tấm có cốt thép	40
7003	30	00	00	- Dạng hình	40
70.04				**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**	
7004	20			- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	
7004	20	10	00	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7004	20	90	00	- - Loại khác	43
7004	90			- Loại kính khác:	
7004	90	10	00	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7004	90	90	00	- - Loại khác	43
70.05				**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**	
7005	10			- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	
7005	10	10	00	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7005	10	90	00	- - Loại khác	30
				- Kính không có cốt thép khác:	
7005	21			- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:	
7005	21	10	00	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7005	21	90	00	- - - Loại khác	40

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7005	29			- - Loại khác:	
7005	29	10	00	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7005	29	90	00	- - - Loại khác	40
7005	30	00	00	- Kính có cốt thép	30
70.06				**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.**	
7006	00	10	00	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7006	00	90	00	- Loại khác	30
70.07				**Kính an toàn, làm bằng thuỷ tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng.**	
				- Kính an toàn cứng (đã tôi):	
7007	11			- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	
7007	11	10	00	- - - Phù hợp dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	29
7007	11	20	00	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0
7007	11	30	00	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc dàn máy di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3
7007	11	40	00	- - - Phù hợp dùng cho tầu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3
7007	19			- - Loại khác:	
7007	19	10	00	- - - Phù hợp dùng cho máy dọn đất	10
7007	19	90	00	- - - Loại khác	15
				- Kính an toàn nhiều lớp:	
7007	21			- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	
7007	21	10	00	- - - Phù hợp dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	27
7007	21	20	00	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0
7007	21	30	00	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc dàn máy di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3
7007	21	40	00	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3
7007	29			- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7007	29	10	00	- - - Phù hợp dùng cho máy dọn đất	5
7007	29	90	00	- - - Loại khác	15
7008	**00**	**00**	**00**	**Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.**	27
70.09				**Gương thuỷ tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.**	
7009	10	00	00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe có động cơ	30
				- Loại khác:	
7009	91	00	00	- - Chưa có khung	27
7009	92	00	00	- - Có khung	30
70.10				**Bình lớn, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.**	
7010	10	00	00	- Ống đựng thuốc tiêm	10
7010	20	00	00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	20
7010	90			- Loại khác:	
7010	90	10	00	- - Bình lớn và bình thót cổ	20
7010	90	20	00	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác loại có dung tích không quá 1 lít	5
7010	90	30	00	- - Chai khác để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	5
7010	90	90	00	- - Loại khác	20
70.11				**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.**	
7011	10			- Dùng cho đèn điện:	
7011	10	10	00	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	5
7011	10	90	00	- - Loại khác	27
7011	20			- Dùng cho ống đèn tia âm cực:	
7011	20	10	00	- - Ống đèn hình vô tuyến	0
7011	20	90	00	- - Loại khác	0
7011	90	00		- Loại khác:	
7011	90	00	10	- - Ống đèn hình vô tuyến	0
7011	90	00	90	- - Loại khác	27

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
70.13				**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).**	
7013	10	00	00	- Bằng gốm thủy tinh	47
				- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013	22	00		- - Bằng pha lê chì:	
7013	22	00	10	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30
7013	22	00	90	- - - Loại khác	37
7013	28	00	00	- - Loại khác	47
				- Bộ đồ uống bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013	33	00		- - Bằng pha lê chì:	
7013	33	00	10	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30
7013	33	00	90	- - - Loại khác	37
7013	37	00	00	- - Loại khác	47
				- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013	41	00		- - Bằng pha lê chì:	
7013	41	00	10	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30
7013	41	00	90	- - - Loại khác	37
7013	42	00	00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0^{o}C đến 300^{o}C	47
7013	49	00	00	- - Loại khác	47
				- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:	
7013	91	00		- - Bằng pha lê chì:	
7013	91	00	10	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30
7013	91	00	90	- - - Loại khác	37
7013	99	00	00	- - Loại khác	47
70.14				**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.**	
7014	00	10	00	- Dùng cho xe có động cơ	5
7014	00	90	00	- Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
70.15				**Kính đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian và các loại mắt kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.**	
7015	10	00	00	- Các loại kính dùng cho kính hiệu chỉnh	3
7015	90			- Loại khác:	
7015	90	10	00	- - Kính đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian	5
7015	90	90	00	- - Loại khác	5
70.16				**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thuỷ tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.**	
7016	10	00	00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	37
7016	90	00	00	- Loại khác	48
70.17				**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.**	
7017	10			- Bằng thạch anh hoặc dioxit silic nấu chảy khác:	
7017	10	10	00	- - Ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuyếch tán và lò ô xi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0
7017	10	90	00	- - Loại khác	0
7017	20	00	00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0^{o}C đến 300 ^{o}C	0
7017	90	00	00	- Loại khác	0
70.18				**Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ kim hoàn giả; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ kim hoàn giả; hạt**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.	
7018	10	00	00	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	38
7018	20	00	00	- Hạt thủy tinh đường kính không quá 1mm	0
7018	90	00		- Loại khác:	
7018	90	00	10	- - Mắt thuỷ tinh	0
7018	90	00	90	- - Loại khác	38
70.19				**Xơ thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).**	
				- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:	
7019	11	00	00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	3
7019	12	00	00	- - Sợi thô	3
7019	19			- - Loại khác:	
7019	19	10	00	- - - Sợi xe	3
7019	19	90	00	- - - Loại khác	3
				- Tấm mỏng (như voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:	
7019	31	00	00	- - Chiếu	3
7019	32	00	00	- - Tấm mỏng (voan)	3
7019	39			- - Loại khác:	
7019	39	10	00	- - - Xơ thuỷ tinh đã được thấm tẩm hoặc tráng phủ asphalt dùng để bọc ngoài đường ống	3
7019	39	90	00	- - - Loại khác	10
7019	40	00	00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	3
				- Vải dệt thoi khác:	
7019	51	00	00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	3
7019	52	00	00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	3
7019	59	00	00	- - Loại khác	3
7019	90			- Loại khác:	
7019	90	30	00	- - Ống trượt thoát hiểm	3
7019	90	90	00	- - Loại khác	3
70.20				**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.**	
				- Khuôn bằng thủy tinh:	
7020	00	11	00	- - Loại dùng để sản xuất acrylíc	0
7020	00	19	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7020	00	20	00	- Ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuyếch tán và lò ôxi hóa, để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	24
7020	00	90		- Loại khác:	
7020	00	90	10	- - Ruột phích và ruột bình chân không khác	46
7020	00	90	20	- - Bình ga làm từ sợi thuỷ tinh	5
7020	00	90	90	- - Loại khác	30

PHẦN XIV

NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ KIM HOÀN GIẢ; TIỀN KIM LOẠI

Chương 71

Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại

Chú giải.

1. Theo Chú giải 1 (a) của Phần VI và loại trừ những sản phẩm được đưa ra ở dưới đây, thì tất cả các sản phẩm gồm toàn bộ hoặc từng phần bằng:

(a) Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy hoặc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), hoặc

(b) Kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, được phân loại trong Chương này.

2. (A) Nhóm 71.13, 71.14 và 71.15 không bao gồm các sản phẩm mà trong đó kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý được biểu hiện chỉ như là thành phần phụ, chẳng hạn như các đồ đính kèm hoặc đồ trang trí phụ (ví dụ, chữ lồng, đai và viền), và mục (b) của Chú giải trên không áp dụng cho các sản phẩm này.

(B) Nhóm 71.16 không bao gồm các sản phẩm có chứa kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (trừ khi chúng được coi như là thành phần phụ).

3. Chương này không bao gồm:

(a) Hỗn hợp của kim loại quý, hoặc kim loại quý dạng keo (nhóm 28.43);

(b) Vật liệu khâu vô trùng trong phẫu thuật, các chất hàn răng hoặc các hàng hoá khác thuộc Chương 30;

(c) Các sản phẩm thuộc Chương 32 (ví dụ, các chất bóng);

(d) Các chất xúc tác hỗ trợ (nhóm 38.15);

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 hoặc 42.03 ghi trong Chú giải 2 (B) của Chương 42;

(f) Các sản phẩm thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04;

(g) Hàng hoá thuộc Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);

(h) Giày dép, mũ và các vật đội đầu khác hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 64 hoặc 65;

(ij) Ô dù, batoong, gậy chống hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 66;

(k) Những sản phẩm dùng để mài mòn thuộc nhóm 68.04 hoặc 68.05 hoặc Chương 82, có chứa bụi hoặc bột đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên hoặc tổng hợp); các sản phẩm thuộc Chương 82 có bộ phận làm việc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo); máy móc, các thiết bị cơ khí hoặc hàng điện tử, hoặc các bộ phận của chúng, thuộc Phần XVI. Tuy nhiên, các sản phẩm và các bộ phận của chúng, toàn bộ bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) vẫn được phân loại trong Chương này, trừ đá saphia và kim cương đã được gia công nhưng chưa được gắn dùng cho đầu kim máy hát (nhóm 85.22);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 90, 91 hoặc 92 (dụng cụ khoa học, đồng hồ và đồng hồ đeo tay, nhạc cụ);

(m) Vũ khí hoặc các bộ phận của chúng (thuộc Chương 93);

(n) Các sản phẩm ghi trong Chú giải 2 của Chương 95;

(o) Các sản phẩm được phân loại trong Chương 96 theo Chú giải 4 của Chương đó;

(p) Các tác phẩm điêu khắc hoặc tượng tạc nguyên bản (nhóm 97.03), đồ sưu tập (nhóm 97.05) hoặc đồ cổ trên 100 năm tuổi (nhóm 97.06), trừ ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy hoặc đá quý hoặc đá bán quý.

4. (A) Khái niệm "kim loại quý" nghĩa là bạc, vàng và bạch kim.

(B) Khái niệm "bạch kim" nghĩa là platin, iridi, osmi, palladi, rodi và rutheni.

(C) Khái niệm "đá quý hoặc đá bán quý" không bao gồm bất cứ một loại nào đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96.

5. Theo mục đích của Chương này, hợp kim bất kỳ (kể cả hỗn hợp nung kết và hợp chất liên kết kim loại) có chứa kim loại quý được xem như là một hợp kim của kim loại quý nếu kim loại quý đó cấu thành bằng 2 % tính theo trọng lượng của hợp kim. Các hợp kim của kim loại quý được phân loại theo các quy tắc sau:

(a) Một hợp kim có chứa 2 % trở lên, tính theo trọng lượng, là bạch kim thì được coi là một hợp kim của bạch kim;

(b) Một hợp kim có chứa 2 % trở lên, tính theo trọng lượng, là vàng, nhưng không có bạch kim, hoặc có dưới 2 % tính theo trọng lượng, là bạch kim, thì được coi là hợp kim vàng;

(c) Các hợp kim khác chứa 2 % trở lên, tính theo trọng lượng, là bạc thì được coi là hợp kim bạc.

6. Trong Danh mục này, trừ khi có yêu cầu khác, khi đề cập đến một kim loại quý hoặc một kim loại quý đặc biệt cần đề cập đến cả các hợp kim đã được coi như hợp kim của kim loại quý hoặc của kim loại quý đặc biệt theo quy định đã nêu trong Chú giải 5 trên đây, nhưng không áp dụng với kim loại được dát phủ kim loại quý hoặc kim loại cơ bản hoặc phi kim loại dát phủ kim loại quý.

7. Trong Danh mục này khái niệm "kim loại được dát phủ kim loại quý" có nghĩa là vật liệu có nền là kim loại mà trên một mặt hoặc nhiều mặt của kim loại đó được phủ kim loại quý bằng cách hàn thiếc, hàn hơi, hàn điện, cán nóng hoặc các

phương pháp bọc phủ cơ khí tương tự. Trừ khi có yêu cầu khác, thuật ngữ này cũng bao gồm cả kim loại cơ bản được khảm dát kim loại quý.

8. Theo Chú giải 1(a) Phần VI, các hàng hoá giống như mô tả của nhóm 71.12 được phân loại vào nhóm đó và không được xếp vào nhóm nào khác của Danh mục.

9. Theo mục đích của nhóm 71.13, khái niệm "đồ kim hoàn" có nghĩa là:

(a) Các đồ vật nhỏ để trang sức cá nhân (được nạm dát ngọc hoặc không) (ví dụ, nhẫn, vòng đeo tay, dây chuyền, trâm cài, hoa tai, dây đồng hồ, dây đeo đồng hồ bỏ túi, mặt dây chuyền, ghim cài cà vạt, khuy cài cổ tay áo, khuy cúc khác, huy chương và phù hiệu tôn giáo hoặc huy chương và phù hiệu khác); và

(b) Các sản phẩm sử dụng cá nhân thuộc loại bỏ túi thông thường, loại để trong túi xách tay hoặc mang theo người (ví dụ, hộp thuốc lá hoặc hộp cigà, hộp đựng kẹo cao su hoặc hộp đựng thuốc viên, hộp phấn, ví tay có dây hoặc chuỗi tràng hạt).

Các sản phẩm này có thể được kết hợp hoặc là một bộ, ví dụ, với ngọc trai tự nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, mai rùa, xà cừ, ngà voi, hổ phách, tự nhiên hoặc tái tạo, jet hoặc san hô.

10. Theo mục đích của nhóm 71.14, khái niệm “mặt hàng vàng bạc” hoặc "đồ kỹ nghệ vàng bạc" bao gồm các sản phẩm như các đồ vật trang trí, bộ đồ ăn, đồ vệ sinh, đồ dùng của người hút thuốc và các sản phẩm khác sử dụng trong gia đình, văn phòng hoặc tôn giáo.

11. Theo mục đích của nhóm 71.17, khái niệm "đồ kim hoàn giả" có nghĩa là các sản phẩm kim hoàn như đã mô tả trong nội dung của mục (a) Chú giải 9 ở trên (nhưng không bao gồm các loại khuy cài hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 96.06, hoặc lược chải, trâm cài tóc hoặc các loại tương tự, hoặc ghim cài tóc, thuộc nhóm 96.15), không gắn ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng không gắn kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (trừ trường hợp tráng mạ hoặc chỉ là thành phần phụ).

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 7106.10, 7108.11, 7110.11, 7110.21, 7110.31 và 7110.41, khái niệm "bột" và "dạng bột" có nghĩa là các sản phẩm có 90 % tính theo trọng lượng trở lên lọt qua rây (sàng) có đường kính mắt rây (sàng) 0,5 mm.

2. Mặc dù đã quy định trong Chú giải 4 (B) của Chương này, nhưng theo các phân nhóm 7110.11 và 7110.19, khái niệm "bạch kim" không bao gồm iridi, osmi, palladi, rodi hoặc rutheni.

3. Theo phân loại các hợp kim trong các phân nhóm của nhóm 71.10, mỗi hợp kim được phân loại theo kim loại, bạch kim, paladi, rodi, iridi, osmi hoặc rutheni có hàm lượng trội hơn so với mỗi kim loại khác.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				PHẦN CHƯƠNG I	
				NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY VÀ ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ	
71.01				**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**	
7101	10	00	00	- Ngọc trai tự nhiên	3
				- Ngọc trai nuôi cấy:	
7101	21	00	00	- - Chưa được gia công	3
7101	22	00	00	- - Đã gia công	3
71.02				**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.**	
7102	10	00	00	- Chưa được phân loại	1
				- Kim cương công nghiệp:	
7102	21	00	00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0
7102	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Kim cương phi công nghiệp:	
7102	31	00	00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0
7102	39	00	00	- - Loại khác	0
71.03				**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**	
7103	10	00	00	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0
				- Đã gia công cách khác:	
7103	91	00	00	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	0
7103	99	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
71.04				**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**	
7104	10			- Thạch anh áp điện:	
7104	10	10	00	- - Chưa gia công	0
7104	10	20	00	- - Đã gia công	0
7104	20	00	00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0
7104	90	00	00	- Loại khác	0
71.05				**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.**	
7105	10	00	00	- Của kim cương	1
7105	90	00	00	- Loại khác	1
				PHẦN CHƯƠNG II	
				KIM LOẠI QUÝ VÀ KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ	
71.06				**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**	
7106	10	00	00	- Dạng bột	1
				- Dạng khác:	
7106	91	00	00	- - Chưa gia công	1
7106	92	00	00	- - Dạng bán thành phẩm	1
7107	**00**	**00**	**00**	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**	1
71.08				**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.**	
				- Không phải dạng tiền tệ:	
7108	11	00	00	- - Dạng bột	0,5
7108	12			- - Dạng chưa gia công khác:	
7108	12	10	00	- - - Dạng khối, thỏi hoặc thanh đúc	0,5
7108	12	90	00	- - - Loại khác	0,5
7108	13	00	00	- - Dạng bán thành phẩm khác	0,5
7108	20	00	00	- Dạng tiền tệ	0,5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7109	**00**	**00**	**00**	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.**	1
71.10				**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**	
				- Bạch kim:	
7110	11			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	
7110	11	10	00	- - - Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xốp	1
7110	11	90	00	- - - Loại khác	1
7110	19	00	00	- - Loại khác	1
				- Paladi:	
7110	21			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	
7110	21	10	00	- - - Dạng hợp kim chứa không dưới 20% tính theo trọng lượng là paladi, phù hợp dùng để làm răng giả	1
7110	21	20	00	- - - Loại khác, dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xốp	1
7110	21	90	00	- - - Loại khác	1
7110	29	00	00	- - Loại khác	1
				- Rodi:	
7110	31			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	
7110	31	10	00	- - - Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xốp	1
7110	31	90	00	- - - Loại khác	1
7110	39	00	00	- - Loại khác	1
				- Iridi, osmi và ruteni:	
7110	41			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	
7110	41	10	00	- - - Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xốp	1
7110	41	90	00	- - - Loại khác	1
7110	49	00	00	- - Loại khác	1
71.11				**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**	
7111	00	10	00	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	1
7111	00	90	00	- Loại khác	1
71.12				**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.**	
7112	30	00	00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	1
				- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7112	91	00	00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1
7112	92	00	00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1
7112	99			- - Loại khác:	
7112	99	10	00	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1
7112	99	90	00	- - - Loại khác	1
				PHẦN CHƯƠNG III	
				ĐỒ KIM HOÀN, ĐỒ KỸ NGHỆ VÀNG BẠC VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC	
71.13				**Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.**	
				- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113	11			- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	
7113	11	10	00	- - - Bộ phận	30
7113	11	90	00	- - - Loại khác	30
7113	19			- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113	19	10	00	- - - Bộ phận	25
7113	19	90	00	- - - Loại khác	25
7113	20			- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	
7113	20	10	00	- - Bộ phận	30
7113	20	90	00	- - Loại khác	30
71.14				**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**	
				- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7114	11	00	00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	30
7114	19	00	00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	30
7114	20	00	00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	30
71.15				**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7115	10	00	00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	30
7115	90			- Loại khác:	
7115	90	10	00	- - Bằng vàng hoặc bạc	30
7115	90	20	00	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	30
7115	90	90	00	- - Loại khác	30
71.16				**Sản phẩm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).**	
7116	10	00	00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	30
7116	20	00	00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	30
71.17				**Đồ kim hoàn giả.**	
				- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
7117	11			- - Khuy măng sét và khuy rời:	
7117	11	10	00	- - - Bộ phận	30
7117	11	90	00	- - - Loại khác	30
7117	19			- - Loại khác:	
7117	19	10	00	- - - Vòng	27
7117	19	20	00	- - - Đồ kim hoàn giả khác	27
7117	19	90	00	- - - Bộ phận	27
7117	90			- Loại khác:	
7117	90	10	00	- - Vòng	27
7117	90	20	00	- - Đồ kim hoàn giả khác	27
7117	90	90	00	- - Bộ phận	27
71.18				**Tiền kim loại.**	
7118	10			- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:	
7118	10	10	00	- - Tiền bằng bạc	30
7118	10	90	00	- - Loại khác	30
7118	90			- Loại khác:	
7118	90	10	00	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	29
7118	90	20	00	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	29
7118	90	90	00	- - Loại khác	29

PHẦN XV

KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN

Chú giải.

1. Phần này không bao gồm:

(a) Sơn, mực hoặc các sản phẩm khác đã được pha chế với chất cơ bản là vảy hoặc bột kim loại (các nhóm từ 32.07 đến 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15);

(b) Hợp kim sắt-ceri hoặc các hợp kim tự cháy khác (nhóm 36.06);

(c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 65.06 hoặc 65.07;

(d) Khung ô hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 66.03;

(e) Hàng hoá thuộc Chương 71 (ví dụ, hợp kim kim loại quý, kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý, đồ kim hoàn giả);

(f) Các sản phẩm thuộc Phần XVI (máy móc, các thiết bị cơ khí và đồ điện);

(g) Đường ray xe lửa hoặc xe điện đã được lắp ráp (nhóm 86.08) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XVII (xe, tầu và thuyền, phương tiện bay);

(h) Dụng cụ hoặc thiết bị phụ tùng thuộc Phần XVIII, kể cả dây cót của đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác;

(ij) Các viên chì nhỏ được chế tạo để sản xuất đạn dược (nhóm 93.06) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XIX (vũ khí và đạn dược);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, lót đệm giường, đèn và bộ đèn, biển hộp được chiếu sáng, các cấu kiện nhà lắp ghép);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, máy móc thiết bị dùng cho các trò chơi game, dụng cụ thể thao);

(m) Giần, sàng bằng tay, khuy, bút máy, quản bút chì, ngòi bút hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 96 (các mặt hàng khác); hoặc

(n) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong Danh mục này, khái niệm "các bộ phận có công dụng chung" có nghĩa:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 73.07, 73.12, 73.15, 73.17 hoặc 73.18 và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản;

(b) Lò xo và lá lò xo bằng kim loại cơ bản, trừ dây cót dùng cho đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác (nhóm 91.14); và

(c) Sản phẩm thuộc các nhóm 83.01, 83.02, 83.08, 83.10 và khung và gương bằng kim loại cơ bản, thuộc nhóm 83.06.

Từ Chương 73 đến Chương 76 và từ Chương 78 đến Chương 82 (nhưng trừ nhóm 73.15) các bộ phận của hàng hoá thuộc các chương này không bao gồm các bộ phận có công dụng chung như đã nêu ở trên.

Theo nội dung trên và theo Chú giải 1 của Chương 83, các sản phẩm thuộc Chương 82 hoặc 83 được loại trừ khỏi các Chương từ Chương 72 đến Chương 76 và từ Chương 78 đến Chương 81.

3. Trong Danh mục này, khái niệm "kim loại cơ bản" có nghĩa là: sắt và thép, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, vonfram, molypđen, tantali, magie, coban, bismut, cađimi, titan, zirconi, antimon, mangan, berili, crom, gemani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), rheni và tali.

4. Trong Danh mục này, khái niệm "gốm kim loại" chỉ các sản phẩm có sự kết hợp dị thể của một thành phần kim loại và một thành phần gốm trong cấu trúc tế vi. Khái niệm "gốm kim loại" cũng bao gồm cả cacbua kim loại thiêu kết (cacbua kim loại thiêu kết với một kim loại).

5. Việc phân loại các hợp kim (trừ hợp kim fero và các hợp kim chủ như đã được xác định trong Chương 72 và 74):

(a) Một hợp kim cấu thành từ các kim loại cơ bản được phân loại vào nhóm hợp kim của kim loại có hàm lượng trội hơn so với từng kim loại khác có trong hợp kim;

(b) Một hợp kim mà thành phần gồm các kim loại cơ bản thuộc Phần này và các nguyên tố không thuộc Phần này thì hợp kim đó sẽ được coi như hợp kim của các kim loại thuộc phần này nếu tổng trọng lượng của các kim loại cơ bản đó bằng hoặc lớn hơn tổng trọng lượng của các thành phần khác có mặt trong hợp kim;

(c) Trong Phần này, khái niệm "hợp kim" bao gồm cả hỗn hợp bột kim loại thiêu kết, hỗn hợp dị thể trộn kỹ thu được bằng cách nung chảy (trừ gốm kim loại), và hợp chất liên kết kim loại (thường gọi là hợp chất liên kim).

6. Trừ khi có những yêu cầu khác, khi việc xem xét có liên quan đến bất cứ một kim loại cơ bản nào trong Danh mục này, cũng cần phải xem xét những hợp kim mà chúng được phân loại như những hợp kim của kim loại đó theo Chú giải 5 ở trên.

7. Việc phân loại các sản phẩm hỗn hợp:

Trừ khi có yêu cầu khác, các sản phẩm bằng kim loại cơ bản (kể cả các sản phẩm bằng nguyên vật liệu pha trộn được coi như sản phẩm bằng kim loại cơ bản theo các nguyên tắc giải thích) gồm hai hoặc nhiều kim loại cơ bản thì được coi như sản phẩm của kim loại cơ bản nào có hàm lượng trội hơn so với từng kim loại khác. Theo mục đích này:

(a) Sắt và thép, hoặc các dạng khác của sắt hoặc thép, được coi như là một và là cùng một kim loại;

(b) Một hợp kim được coi như chứa toàn bộ một loại kim loại khi mà hợp kim của kim loại đó được phân loại theo Chú giải 5; và

(c) Gốm kim loại của nhóm 81.13 được coi như một loại kim loại cơ bản.

8. Trong Phần này, các khái niệm sau đây có nghĩa:

(a) Phế liệu và mảnh vụn

Phế liệu và mảnh vụn kim loại từ quá trình sản xuất hoặc gia công kim loại bằng phương pháp cơ khí và các sản phẩm bằng kim loại chắc chắn không thể sử dụng được vì nguyên nhân bị gãy, cắt ra, bị mài mòn hoặc các nguyên nhân khác.

(b) Bột

Là sản phẩm có hàm lượng từ 90% trở lên tính theo trọng lượng lọt qua được rây (sàng) có đường kính mắt rây bằng 1 m

Chương 72

Sắt và thép

Chú giải.

1. Trong Chương này và, trong các Chú giải (d), (e) và (f) của Danh mục, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Gang thỏi**

Là loại hợp kim sắt-carbon không có tính rèn, có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng và có thể chứa một hoặc nhiều nguyên tố khác trong giới hạn dưới đây:

- Crôm không quá 10%

- Mangan không quá 6%

- Photpho không quá 3%

- Silic không quá 8%

- Tổng các nguyên tố khác không quá 10%.

(b) **Gang kính (gang thỏi giàu mangan)**

Là loại hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng và các thành phần khác theo giới hạn đã nêu ở điểm (a) nêu trên.

(c) **Hợp kim fero**

Là các hợp kim có dạng thỏi, khối, cục hoặc dạng thô tương tự và các dạng thu được bằng phương pháp đúc liên tục, cũng như dạng hạt hoặc dạng bột, đã hoặc chưa nung kết, thường được sử dụng như một chất phụ gia cho quá trình sản xuất các hợp kim khác hoặc như chất khử ôxy, khử lưu huỳnh hoặc cho mục đích tương tự trong ngành luyện kim đen và thông thường hợp kim này không có tính rèn, có hàm lượng sắt từ 4% trở lên tính theo trọng lượng và một hoặc nhiều nguyên tố khác dưới đây:

- Crôm trên 10%

- Mangan trên 30%

- Phospho trên 3%

- Silic trên 8%

- Tổng các nguyên tố khác trên 10%, trừ carbon, riêng hàm lượng của đồng tối đa là 10 %.

(d) **Thép**

Là các vật liệu dễ uốn có chứa sắt trừ các vật liệu thuộc nhóm 72.03 (không kể loại được sản xuất bằng phương pháp đúc) và có hàm lượng cacbon không quá 2% tính theo trọng lượng. Tuy nhiên, riêng thép crom có thể có hàm lượng cacbon cao hơn.

(e) **Thép không gỉ**

Là loại thép hợp kim có hàm lượng carbon không quá 1,2% tính theo trọng lượng và crôm từ 10,5% tính theo trọng lượng trở lên, có thể chứa hoặc không chứa các nguyên tố khác.

(f) **Thép hợp kim khác**

Là những loại thép có thành phần không tuân theo định nghĩa của "thép không gỉ" và chứa ít nhất một trong các nguyên tố với hàm lượng sau:

- Nhôm từ 0,3% trở lên
- Bo từ 0,0008% trở lên
- Crôm từ 0,3% trở lên
- Cobal từ 0,3% trở lên
- Đồng từ 0,4% trở lên
- Chì từ 0,4% trở lên
- Mangan từ 1,65% trở lên
- Molybđen từ 0,08% trở lên
- Nikel từ 0,3% trở lên
- Niobi từ 0,06% trở lên
- Silic từ 0,6% trở lên
- Titan từ 0,05% trở lên
- Vonfram từ 0,3% trở lên
- Vanadi từ 0,1% trở lên
- Zirconi từ 0,05% trở lên
- Các nguyên tố khác tính cho mỗi nguyên tố từ 0,1% trở lên (trừ lưu huỳnh, photpho, carbon và nitơ).

(g) **Các thỏi sắt hoặc thép từ phế liệu nấu lại**

Các sản phẩm đúc thô dạng thỏi không có đậu rót hoặc đậu ngót, có những khuyết tật bề mặt rõ ràng, thành phần hoá học của chúng không giống với gang thỏi, gang kính hoặc hợp kim fero.

(h) **Hạt**

Là những sản phẩm có dưới 90% tính theo trọng lượng lọt qua mắt sàng 1 mm và 90% trở lên tính theo trọng lượng lọt qua mắt sàng 5 mm.

(ij) **Bán thành phẩm**

Các sản phẩm đúc liên tục có mặt cắt đông đặc, đã hoặc chưa qua cán nóng thô; và

Các sản phẩm khác có mặt cắt đông đặc, chưa được gia công quá mức cán nóng thô hoặc được tạo hình bằng phương pháp rèn, kể cả phôi để tạo các sản phẩm dạng góc, khuôn hoặc hình.

Các sản phẩm này không ở dạng cuộn.

(k) **Các sản phẩm được cán phẳng**

Các sản phẩm cán có mặt cắt ngang đông đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông), không thích hợp như định nghĩa tại mục (ij) nêu trên ở dạng sa:

- Cuộn từ các lớp được chồng lên nhau liên tiếp, hoặc

- Đoạn thẳng, nếu chiều dày của nó dưới 4,75 mm thì chiều rộng tối thiểu phải gấp 10 lần chiều dày hoặc nếu chiều dày từ 4,75 mm trở lên thì chiều rộng phải trên 150 mm và tối thiểu phải gấp 2 lần chiều dày.

Các sản phẩm cán phẳng kể cả các sản phẩm đó với các hình nổi được tạo ra trực tiếp từ quá trình cán (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, gấp nếp hoặc đánh bóng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

Các sản phẩm cán phẳng có hình dạng khác hình chữ nhật hoặc hình vuông, với mọi kích thước, được phân loại như các sản phẩm có chiều rộng 600 mm trở lên, nếu chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc các sản phẩm thuộc nhóm khác.

(l) **Thanh và que, cán nóng, ở dạng cuộn cuốn không đều**

Các sản phẩm cán nóng dạng cuộn cuốn không đều, có mặt cắt ngang đông đặc hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể được khía răng cưa, gân, rãnh hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (tăng độ bền cho thanh và que).

(m) **Thanh và que khác**

Các sản phẩm không phù hợp với các định nghĩa tại mục (ij), (k) hoặc (l) ở trên hoặc định nghĩa về dây, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài hình dạng mặt cắt là hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể:

- có khía răng cưa, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (thanh và que gia cố);

- được xoắn sau khi cán.

(n) **Góc, khuôn và hình**

Các sản phẩm có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc chiều dài và không thích hợp với mọi định nghĩa về sản phẩm tại mục (ij), (k), (l) hoặc (m) ở trên hoặc định nghĩa về dây.

Chương 72 không kể đến các sản phẩm của nhóm 73.01 hoặc 73.02.

(o) **Dây**

Các sản phẩm được tạo hình nguội, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc chiều dài, khác với định nghĩa về sản phẩm được cán phẳng.

(p) **Thanh và que rỗng**

Thanh và que rỗng với mặt cắt ngang bất kỳ, thích hợp cho các mũi khoan, kích thước bên ngoài lớn nhất của mặt cắt trên 15 mm nhưng không quá 52 mm, và kích thước bên trong lớn nhất của mặt cắt không quá 1/2 kích thước bên ngoài lớn nhất. Thanh và que rỗng bằng sắt hoặc thép không đúng như định nghĩa này được phân loại vào nhóm 73.04.

2. Kim loại đen được phủ bằng kim loại đen khác được phân loại như những sản phẩm từ kim loại đen có trọng lượng trội hơn.

3. Các sản phẩm sắt hoặc thép thu được bằng phương pháp điện phân, bằng đúc áp lực hoặc nung kết được phân loại vào các nhóm của Chương này như các sản phẩm được cán nóng tương tự, theo hình dạng, thành phần và mô tả bề ngoài của chúng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Gang thỏi hợp kim**

Gang thỏi chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố có phần trăm tính theo trọng lượng như sau:

- Crôm trên 0,2%

- Đồng trên 0,3%

- Nikel trên 0,3%

- Trên 0,1% của một trong các nguyên tố bất kỳ sau: nhôm, molypden, titan, vonfram, vanadi.

(b) **Thép không hợp kim dễ cắt gọt**

Thép không hợp kim chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố sau có phần trăm tính theo trọng lượng như sau:

- Lưu huỳnh từ 0,08% trở lên

- Chì từ 0,1% trở lên

- Selen trên 0,05%

- Telu trên 0,01%

- Bismut trên 0,05%

(c) **Thép silic kỹ thuật điện**

Thép hợp kim có hàm lượng silic tối thiểu là 0,6% nhưng không quá 6% và chứa hàm lượng cacbon không quá 0,08% tính theo trọng lượng. Trong thành phần của chúng có thể chứa nhôm theo hàm lượng không quá 1% tính theo trọng lượng và chứa các nguyên tố khác theo một tỷ lệ hợp lý khiến cho chúng không mang đặc tính của thép hợp kim khác.

(d) **Thép gió**

Thép hợp kim chứa ít nhất 2 trong 3 nguyên tố molybden, vonfram và vanadi với hàm lượng tổng cộng từ 7% trở lên tính theo trọng lượng, carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng và crôm từ 3% đến 6% tính theo trọng lượng; có hoặc không có các nguyên tố khác.

(e) **Thép silic-mangan**

Thép hợp kim chứa các nguyên tố sau theo hàm lượng:

- Các bon không quá 0,7%,

- Mangan từ 0,5% đến 1,9%, và

- Silic từ 0,6% đến 2,3%, và các nguyên tố khác theo tỷ lệ hợp lý khiến cho thép này không mang đặc tính của thép hợp kim khác.

2. Khi phân loại các hợp kim fero trong các phân nhóm của nhóm 72.02 cần lưu ý các nguyên tắc sau:

Một hợp kim fero được coi như 2 nguyên tố và được phân loại vào phân nhóm thích hợp (nếu có) nếu chỉ 1 trong các nguyên tố của hợp kim vượt quá tỷ lệ phần trăm tối thiểu được nêu ở Chú giải 1 (c) của Chương này; tương tự, nó sẽ được coi như 3 hoặc 4 nguyên tố nếu 2 hoặc 3 nguyên tố của hợp kim vượt quá phần trăm tối thiểu trên.

Để áp dụng nguyên tắc này hàm lượng "mỗi nguyên tố khác" không được nói rõ trong Chú giải 1 (c) của Chương này phải trên 10% tính theo trọng lượng.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				PHẦN CHƯƠNG I	
				NGUYÊN LIỆU CHƯA QUA CHẾ BIẾN, CÁC SẢN PHẨM Ở DẠNG HẠT HOẶC DẠNG BỘT	
72.01				**Gang thỏi và gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.**	
7201	10	00	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	3
7201	20	00	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0
7201	50	00	00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0
72.02				**Hợp kim fero.**	
				- Fero - mangan:	
7202	11	00	00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	0
7202	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Fero - silic:	
7202	21	00	00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0
7202	29	00	00	- - Loại khác	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7202	30	00	00	- Fero - silic - mangan	0
				- Fero - crom:	
7202	41	00	00	- - Có hàm lượng cácbon trên 4% tính theo trọng lượng	10
7202	49	00	00	- - Loại khác	0
7202	50	00	00	- Fero - silic - crom	0
7202	60	00	00	- Fero - niken	0
7202	70	00	00	- Fero - molipđen	0
7202	80	00	00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0
				- Loại khác:	
7202	91	00	00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0
7202	92	00	00	- - Fero - vanadi	0
7202	93	00	00	- - Fero - niobi	0
7202	99	00	00	- - Loại khác	0
72.03				**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.**	
7203	10	00	00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0
7203	90	00	00	- Loại khác	0
72.04				**Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc sắt hoặc thép phế liệu nấu lại.**	
7204	10	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	0
				- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
7204	21	00	00	- - Bằng thép không gỉ	0
7204	29	00	00	- - Loại khác	0
7204	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0
				- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
7204	41	00	00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0
7204	49	00	00	- - Loại khác	0
7204	50	00	00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0
72.05				**Hạt và bột của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép.**	
7205	10	00	00	- Hạt	0
				- Bột:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7205	21	00	00	- - Của thép hợp kim	0
7205	29	00	00	- - Loại khác	0
				PHẦN CHƯƠNG II	
				SẮT VÀ THÉP KHÔNG HỢP KIM	
72.06				**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03).**	
7206	10			- Dạng thỏi đúc:	
7206	10	10	00	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% tính theo trọng lượng trở lên	1
7206	10	90	00	- - Loại khác	1
7206	90	00	00	- Loại khác	1
72.07				**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.**	
				- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7207	11	00	00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	5
7207	12			- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
7207	12	10	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3
7207	12	90	00	- - - Loại khác	5
7207	19	00	00	- - Loại khác	5
7207	20			- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7207	20	11	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3
7207	20	19		- - - Loại khác:	
7207	20	19	10	- - - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	3
7207	20	19	90	- - - - Loại khác	5
				- - Loại khác:	
7207	20	91	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3
7207	20	99		- - - Loại khác:	
7207	20	99	10	- - - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	3
7207	20	99	90	- - - - Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
72.08				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.**	
7208	10	00	00	- Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0
				- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
7208	25			- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:	
7208	25	10	00	- - - Dạng cuộn để cán lại	0
7208	25	90	00	- - - Loại khác	0
7208	26	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7208	27	00	00	- - Chiều dày dưới 3mm	0
				- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
7208	36	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7208	37	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7208	38	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7208	39	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
7208	40	00	00	- Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0
				- Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
7208	51	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7208	52	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7208	53	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7208	54	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
7208	90	00	00	- Loại khác	0
72.09				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.**	
				- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209	15	00	00	- - Có chiều dày từ 3mm trở lên	7
7209	16	00	00	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	7
7209	17	00	00	- - Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	7
7209	18			- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7209	18	10	00	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	3
7209	18	20	00	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7
7209	18	90	00	- - - Loại khác	7

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209	25	00	00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	7
7209	26	00	00	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	7
7209	27	00	00	- - Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	7
7209	28			- - Có chiều dày dưới 0,5mm:	
7209	28	10	00	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7
7209	28	90	00	- - - Loại khác	7
7209	90			- Loại khác:	
7209	90	10	00	- - Hình lượn sóng	7
7209	90	90	00	- - Loại khác	7
72.10				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.**	
				- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7210	11			- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	
7210	11	10	00	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	7
7210	11	90	00	- - - Loại khác	7
7210	12			- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7210	12	10	00	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	7
7210	12	90	00	- - - Loại khác	7
7210	20			- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	
7210	20	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7210	20	90	00	- - Loại khác	0
7210	30			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
7210	30	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7210	30	10	10	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210	30	10	90	- - - Loại khác	5
7210	30	90		- - Loại khác:	
7210	30	90	10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6 % trở lên tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210	30	90	90	- - - Loại khác	5
				- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210	41			- - Hình lượn sóng:	
7210	41	10	00	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7210	41	20	00	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
7210	41	90	00	- - - Loại khác	10
7210	49			- - Loại khác:	
7210	49	10		- - - Chiều dày không quá 1,2 mm:	
7210	49	10	10	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	0
7210	49	10	90	- - - - Loại khác	12
7210	49	20	00	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
7210	49	90	00	- - - Loại khác	10
7210	50	00	00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	3
				- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
7210	61			- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	
7210	61	10		- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7210	61	10	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	12
7210	61	10	90	- - - - Loại khác	10
7210	61	90		- - - Loại khác:	
7210	61	90	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	12
7210	61	90	90	- - - - Loại khác	10
7210	69			- - Loại khác:	
7210	69	10		- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7210	69	10	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	12
7210	69	10	90	- - - - Loại khác	10
7210	69	90		- - - Loại khác:	
7210	69	90	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	12
7210	69	90	90	- - - - Loại khác	10
7210	70			- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	
7210	70	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
				- - - Không phủ, mạ hoặc tráng kim loại:	
7210	70	10	11	- - - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 8415, 8418 và 8450	3
7210	70	10	19	- - - - Loại khác	10
7210	70	10	20	- - - Được mạ hoặc tráng thiếc, chì, ô xít crom hoặc bằng crom và ô xít crom	3
				- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày dưới 1,2 mm:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7210	70	10	31	- - - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50	3
7210	70	10	39	- - - - Loại khác	12
7210	70	10	40	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5
7210	70	10	50	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	10
7210	70	10	60	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm	12
7210	70	10	90	- - - Loại khác	0
7210	70	90		- - Loại khác:	
				- - - Không phủ, mạ hoặc tráng kim loại:	
7210	70	90	11	- - - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50	3
7210	70	90	19	- - - - Loại khác	10
7210	70	90	20	- - - Được mạ hoặc tráng thiếc, chì, ô xít crom hoặc bằng crom và ô xít crom	3
				- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày dưới 1,2 mm:	
7210	70	90	31	- - - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50	3
7210	70	90	39	- - - - Loại khác	12
7210	70	90	40	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5
7210	70	90	50	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	10
7210	70	90	60	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm	12
7210	70	90	90	- - - Loại khác	0
7210	90			- Loại khác:	
7210	90	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7210	90	10	10	- - - Chưa được phủ, mạ hoặc tráng kim loại	5
7210	90	10	20	- - - Được mạ hoặc tráng thiếc, chì hoặc ôxít crôm hoặc bằng crôm và ôxít crôm	3
7210	90	10	30	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210	90	10	40	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5
7210	90	10	50	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	10
7210	90	10	60	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7210	90	10	90	- - - Loại khác	0
7210	90	90		- - Loại khác:	
7210	90	90	10	- - - Chưa được phủ, mạ hoặc tráng kim loại	5
7210	90	90	20	- - - Được mạ hoặc tráng thiếc, chì hoặc ôxít crôm hoặc bằng crôm và ôxít crôm	3
7210	90	90	30	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210	90	90	40	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5
7210	90	90	50	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	10
7210	90	90	60	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm	12
7210	90	90	90	- - - Loại khác	0
72.11				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.**	
				- Không được gia công quá mức cán nóng:	
7211	13			- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:	
7211	13	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	0
7211	13	20	00	- - - Hình lượn sóng, hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0
7211	13	90	00	- - - Loại khác	0
7211	14			- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	
7211	14	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7211	14	20	00	- - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0
7211	14	90	00	- - - Loại khác	0
7211	19			- - Loại khác:	
7211	19	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7211	19	20	00	- - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0
7211	19	30	00	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0
7211	19	90	00	- - - Loại khác	0
				- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7211	23			- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7211	23	10	00	- - - Dạng lượn sóng	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7211	23	20	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7211	23	30	00	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	5
7211	23	90	00	- - - Loại khác	5
7211	29			- - Loại khác:	
7211	29	10	00	- - - Dạng lượn sóng	5
7211	29	20	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7211	29	30	00	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	5
7211	29	90	00	- - - Loại khác	5
7211	90			- Loại khác:	
7211	90	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7211	90	20	00	- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5
7211	90	30	00	- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	5
7211	90	90	00	- - Loại khác	5
72.12				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.**	
7212	10			- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7212	10	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3
7212	10	90	00	- - Loại khác	3
7212	20			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
7212	20	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7212	20	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5
7212	20	90	00	- - Loại khác	5
7212	30			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7212	30	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7212	30	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
7212	30	90		- - Loại khác:	
7212	30	90	10	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	0
7212	30	90	90	- - - Loại khác	10
7212	40			- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	
7212	40	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7212	40	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5
7212	40	90	00	- - Loại khác	5
7212	50			- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7212	50	10		- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:	
7212	50	10	10	- - - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm	10
7212	50	10	90	- - - Loại khác	0
7212	50	20		- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7212	50	20	10	- - - Mạ hoặc tráng nhôm, kẽm	10
7212	50	20	90	- - - Loại khác	0
7212	50	90		- - Loại khác:	
7212	50	90	10	- - - Mạ hoặc tráng nhôm, kẽm	10
7212	50	90	90	- - - Loại khác	0
7212	60			- Được dát phủ:	
7212	60	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7212	60	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7212	60	90	00	- - Loại khác	0
72.13				**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.**	
7213	10	00	00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	10
7213	20	00	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0
				- Loại khác:	
7213	91	00		- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	
7213	91	00	10	- - - Loại để làm que hàn	5
7213	91	00	20	- - - Thép cơ khí chế tạo	5
7213	91	00	90	- - - Loại khác	10
7213	99	00		- - Loại khác:	
7213	99	00	10	- - - Loại để làm que hàn	5
7213	99	00	20	- - - Thép cơ khí chế tạo	5
7213	99	00	90	- - - Loại khác	10
72.14				**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.**	
7214	10			- Đã qua rèn:	
				- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214	10	11		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	10	11	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	10	11	90	- - - - Loại khác	10
7214	10	19		- - - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7214	10	19	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	10	19	90	- - - - Loại khác	10
				- - Loại khác:	
7214	10	21		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	10	21	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	10	21	90	- - - - Loại khác	10
7214	10	29		- - - Loại khác:	
7214	10	29	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	10	29	90	- - - - Loại khác	10
7214	20			- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	
				- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214	20	11		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	20	11	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	20	11	90	- - - - Loại khác	10
7214	20	19		- - - Loại khác:	
7214	20	19	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	20	19	90	- - - - Loại khác	10
				- - Loại khác:	
7214	20	21		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	20	21	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	20	21	90	- - - - Loại khác	10
7214	20	29		- - - Loại khác:	
7214	20	29	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	20	29	90	- - - - Loại khác	10
7214	30	00	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0
				- Loại khác:	
7214	91			- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
7214	91	10		- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214	91	10	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	91	10	90	- - - - Loại khác	10
7214	91	20		- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7214	91	20	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	91	20	90	- - - - Loại khác	10
7214	99			- - Loại khác:	
7214	99	10		- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	99	10	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	99	10	90	- - - - Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7214	99	90		- - - Loại khác:	
7214	99	90	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	99	90	90	- - - - Loại khác	10
72.15				**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.**	
7215	10	00	00	- Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0
7215	50			- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7215	50	10		- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn :	
7215	50	10	10	- - - Thép cơ khí chế tạo	5
7215	50	10	90	- - - Loại khác	10
7215	50	90		- - Loại khác:	
7215	50	90	10	- - - Thép cơ khí chế tạo	5
7215	50	90	90	- - - Loại khác	10
7215	90	00		- Loại khác:	
7215	90	00	10	- - Thép cơ khí chế tạo	5
7215	90	00	90	- - Loại khác	10
72.16				**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.**	
7216	10	00	00	- Hình chữ U, I hoặc H không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	10
				- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
7216	21	00	00	- - Hình chữ L	10
7216	22	00	00	- - Hình chữ T	10
				- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
7216	31	00	00	- - Hình chữ U	10
7216	32	00	00	- - Hình chữ I	10
7216	33	00	00	- - Hình chữ H	10
7216	40	00	00	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80mm trở lên	10
7216	50			- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7216	50	10	00	- - Có chiều cao dưới 80 mm	10
7216	50	90	00	- - Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7216	61	00	00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	10
7216	69	00	00	- - Loại khác	10
				- Loại khác:	
7216	91	00	00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	10
7216	99	00	00	- - Loại khác	10
72.17				**Dây sắt hoặc thép không hợp kim.**	
7217	10			- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	
7217	10	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7217	10	22	00	- - - Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5
7217	10	29	00	- - - Loại khác	5
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217	10	31	00	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5
7217	10	39	00	- - - Loại khác	5
7217	20			- Được mạ hoặc tráng kẽm:	
7217	20	10	00	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10
7217	20	20	00	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5
				- - Có chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217	20	91	00	- - - Dây thép carbon cao để làm lõi cáp nhôm dẫn điện chịu lực (ACSR)	0
7217	20	99	00	- - - Loại khác	5
7217	30			- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	
7217	30	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10
7217	30	20	00	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217	30	31	00	- - - Dây thép carbon cao phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lốp (dây tanh)	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7217	30	39	00	- - - Loại khác	5
7217	90	00		- Loại khác:	
7217	90	00	10	- - Loại có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10
7217	90	00	90	- - Loại khác	5
				PHẦN CHƯƠNG III	
				THÉP KHÔNG GỈ	
72.18				**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm thép không gỉ.**	
7218	10	00	00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0
				- Loại khác:	
7218	91	00	00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0
7218	99	00	00	- - Loại khác	0
72.19				**Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**	
				- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7219	11	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7219	12	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7219	13	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7219	14	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
				- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7219	21	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7219	22	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7219	23	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7219	24	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
				- Không gia công quá mức cán nguội:	
7219	31	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0
7219	32	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7219	33	00	00	- - Chiều dày từ 1mm đến dưới 3 mm	0
7219	34	00	00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0
7219	35	00	00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	0
7219	90			- Loại khác:	
7219	90	10	00	- - Chiều dày từ 1,5 mm đến dưới 125 mm có hình dập nổi được tạo ra từ quá trình cán, hoặc dập, tạo sóng hoặc đánh bóng	0
7219	90	20	00	- - Chiều dày dưới 1,5 mm không có hình dập nổi được tạo ra từ quá trình cán, hoặc dập, tạo sóng hoặc đánh bóng	0
7219	90	90	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
72.20				**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.**	
				- Không gia công quá mức cán nóng:	
7220	11			- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	
7220	11	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220	11	90	00	- - - Loại khác	0
7220	12			- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	
7220	12	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220	12	90	00	- - - Loại khác	0
7220	20			- Không gia công quá mức cán nguội:	
7220	20	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220	20	90	00	- - Loại khác	0
7220	90			- Loại khác:	
7220	90	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220	90	90	00	- - Loại khác	0
7221	**00**	**00**	**00**	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều.**	0
72.22				**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.**	
				- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7222	11	00	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7222	19	00	00	- - Loại khác	0
7222	20			- Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7222	20	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7222	20	90	00	- - Loại khác	0
7222	30			- Các thanh và que khác:	
7222	30	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7222	30	90	00	- - Loại khác	0
7222	40	00	00	- Các dạng góc, khuôn và hình	0
72.23				**Dây thép không gỉ.**	
7223	00	10	00	- Có kích thước mặt cắt ngang trên 13 mm	0
7223	00	90	00	- Loại khác	7
				PHẦN CHƯƠNG IV	
				THÉP HỢP KIM KHÁC; CÁC DẠNG THANH, QUE RỖNG BẰNG THÉP HỢP KIM HOẶC KHÔNG HỢP KIM	
72.24				**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				kim khác.	
7224	10	00	00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0
7224	90	00	00	- Loại khác	0
72.25				**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**	
				- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7225	11	00	00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0
7225	19	00	00	- - Loại khác	0
7225	30	00	00	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn	0
7225	40	00	00	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn	0
7225	50	00	00	- Loại khác, không được gia công quá mức cán nguội	0
				- Loại khác:	
7225	91	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	0
7225	92	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	0
7225	99	00	00	- - Loại khác	0
72.26				**Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm.**	
				- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7226	11			- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:	
7226	11	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226	11	90	00	- - - Loại khác	0
7226	19			- - Loại khác:	
7226	19	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226	19	90	00	- - - Loại khác	0
7226	20			- Bằng thép gió:	
7226	20	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226	20	90	00	- - - Loại khác	0
				- Loại khác:	
7226	91			- - Không được gia công quá mức cán nóng:	
7226	91	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226	91	90	00	- - - Loại khác	0
7226	92			- - Không gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7226	92	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226	92	90	00	- - - Loại khác	0
7226	99			- - Loại khác:	
7226	99	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7226	99	90	00	- - - Loại khác	0
72.27				**Các dạng thanh và que thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.**	
7227	10	00	00	- Bằng thép gió	0
7227	20	00	00	- Bằng thép mangan - silic	0
7227	90	00	00	- Loại khác	0
72.28				**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn, hình bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.**	
7228	10			- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:	
7228	10	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228	10	90	00	- - Loại khác	0
7228	20			- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:	
7228	20	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228	20	90	00	- - Loại khác	0
7228	30			- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:	
7228	30	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228	30	90	00	- - Loại khác	0
7228	40			- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn:	
7228	40	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228	40	90	00	- - Loại khác	0
7228	50			- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7228	50	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228	50	90	00	- - Loại khác	0
7228	60			- Các loại thanh và que khác:	
7228	60	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228	60	90	00	- - Loại khác	0
7228	70	00	00	- Các dạng góc, khuôn và hình	0
7228	80			- Thanh và que rỗng:	
				- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7228	80	11	00	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228	80	19	00	- - - Loại khác	0
7228	80	90	00	- - Loại khác	0
72.29				**Dây thép hợp kim khác.**	
7229	20	00	00	- Bằng thép silic-mangan	0
7229	90	00	00	- Loại khác	0

Chương 73

Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép

Chú giải.

1. Trong Chương này khái niệm "gang đúc" áp dụng cho các sản phẩm thu được từ quá trình đúc trong đó hàm lượng sắt tính theo trọng lượng lớn hơn hàm lượng của từng nguyên tố khác và thành phần hoá học của nó khác với thành phần hóa học của thép theo định nghĩa của Chú giải 1(d) Chương 72.

2. Chương này từ "dây" là các loại sản phẩm được tạo hình nóng hoặc nguội, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ với kích thước không vượt quá 16 mm.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
73.01				**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép đã hoặc chưa được khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép bằng các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép ở dạng góc, khuôn và các dạng hình đã được hàn.**	
7301	10	00	00	- Cọc cừ	0
7301	20	00	00	- Dạng góc, khuôn và hình	5
73.02				**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.**	
7302	10	00	00	- Ray	0
7302	30	00	00	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	0
7302	40	00	00	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	0
7302	90			- Loại khác:	
7302	90	10	00	- - Tà vẹt (dầm ngang)	0
7302	90	90	00	- - Loại khác	0
73.03				**Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc.**	
7303	00	10	00	- Các loại ống và ống dẫn	10
7303	00	90	00	- Loại khác	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
73.04				**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**	
				- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7304	11	00	00	- - Bằng thép không gỉ	0
7304	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7304	22	00	00	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	0
7304	23	00	00	- - Ống khoan khác	0
7304	24	00	00	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	0
7304	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7304	31			- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	
7304	31	10	00	- - - Cần khoan và ống chống có ren và ống nối ren dùng để khoan	5
7304	31	90		- - - Loại khác:	
7304	31	90	10	- - - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	31	90	20	- - - - Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	1
7304	31	90	30	- - - - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10
7304	31	90	90	- - - - Loại khác	5
7304	39	00		- - Loại khác:	
7301	39	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	39	00	20	- - - Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	1
7304	39	00	30	- - - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10
7304	39	00	90	- - - Loại khác	5
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7304	41	00		- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	
7304	41	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	41	00	90	- - - Loại khác	1
7304	49	00		- - Loại khác:	
7304	49	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	49	00	90	- - - Loại khác	1
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7304	51			- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	
7304	51	10	00	- - - Cần khoan và ống chống có ren và ống nối ren dùng để khoan	1

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7304	51	90		- - - Loại khác:	
7304	51	90	10	- - - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	51	90	90	- - - - Loại khác	1
7304	59	00		- - Loại khác:	
7304	59	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	59	00	90	- - - Loại khác	1
7304	90	00		- Loại khác:	
7304	90	00	10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	90	00	20	- - Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	1
7304	90	00	30	- - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10
7304	90	00	90	- - Loại khác	5
73.05				**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm.**	
				- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7305	11	00	00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	5
7305	12	00	00	- - Loại khác hàn theo chiều dọc	5
7305	19	00	00	- - Loại khác	10
7305	20	00	00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	5
				- Loại khác, được hàn:	
7305	31			- - Hàn theo chiều dọc:	
7305	31	10	00	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	5
7305	31	90	00	- - - Loại khác	5
7305	39	00		- - Loại khác:	
7305	39	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7305	39	00	90	- - - Loại khác	10
7305	90	00	00	- Loại khác	5
73.06				**Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).**	
				- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7306	11	00	00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	5
7306	19	00	00	- - Loại khác	5
				- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7306	21	00	00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	5
7306	29	00	00	- - Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7306	30			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7306	30	10	00	- - Ống dùng cho nồi hơi	10
7306	30	20	00	- - Ống thép vách đơn hoặc kép, được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm	10
7306	30	30	00	- - Ống được bọc vỏ (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	10
7306	30	90		- - Loại khác:	
7306	30	90	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7306	30	90	90	- - - Loại khác	10
7306	40			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7306	40	10	00	- - Ống dùng cho nồi hơi	7
7306	40	20	00	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	7
7306	40	30	00	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	7
7306	40	90	00	- - Loại khác	7
7306	50			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7306	50	10	00	- - Ống dùng cho nồi hơi	5
7306	50	90	00	- - Loại khác	5
				- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
7306	61	00	00	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	5
7306	69	00	00	- - Loại khác	5
7306	90			- Loại khác:	
7306	90	10	00	- - Ống và ống dẫn vách kép hàn nối hai lớp	10
7306	90	90		- - Loại khác:	
7306	90	90	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7306	90	90	90	- - - Loại khác	10
73.07				**Các loại ống nối (phụ kiện ghép nối) cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.**	
				- Phụ kiện dạng đúc:	
7307	11	00	00	- - Bằng gang không dẻo	5
7307	19	00	00	- - Loại khác	5
				- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
7307	21	00	00	- - Loại có mép bích để ghép nối	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7307	22	00	00	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối	5
7307	23	00	00	- - Loại hàn giáp mối	5
7307	29	00	00	- - Loại khác	5
				- Loại khác:	
7307	91	00	00	- - Loại có mép bích để ghép nối	5
7307	92	00	00	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối	5
7307	93	00	00	- - Loại hàn giáp mối	5
7307	99	00	00	- - Loại khác	5
73.08				**Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cống, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công để dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng sắt hoặc thép.**	
7308	10			- Cầu và nhịp cầu:	
7308	10	10	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0
7308	10	90	00	- - Loại khác	0
7308	20			- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	
				- - Tháp:	
7308	20	11	00	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0
7308	20	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Cột lưới (kết cấu giàn):	
7308	20	21	00	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5
7308	20	29	00	- - - Loại khác	5
7308	30	00	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	10
7308	40			- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	
7308	40	10	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0
7308	40	90		- - Loại khác:	
7308	40	90	10	- - - Thép chống lò	3
7308	40	90	90	- - - Loại khác	0
7308	90			- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7308	90	20	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	10
7308	90	30	00	- - Tấm mạ kẽm, đã được uốn cong hoặc làm lượn sóng dùng để lắp ráp với các đường ống và đường dẫn ngầm	10
7308	90	40	00	- - Bộ phận của ống hoặc đường ống, đường hầm làm bằng các tấm sắt hoặc thép tạo sóng (tạo múi), uốn cong và định hình	10
7308	90	50	00	- - Ray dùng cho tàu thuyền	10
7308	90	90	00	- - Loại khác	10
7309	**00**	**00**	**00**	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	5
73.10				**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	
7310	10	00	00	- Có dung tích từ 50 lít trở lên	10
				- Có dung tích dưới 50 lít:	
7310	21			- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	
7310	21	10	00	- - - Có dung tích dưới 1 lít	15
7310	21	90	00	- - - Loại khác	10
7310	29			- - Loại khác:	
7310	29	10	00	- - - Có dung tích dưới 1 lít	15
7310	29	90	00	- - - Loại khác	10
73.11				**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt hoặc thép.**	
				- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền, trừ loại chứa khí gas hoá lỏng (LPG):	
7311	00	11	00	- - Có dung tích dưới 30 lít	17
7311	00	19		- - Loại khác:	
7311	00	19	10	- - - Có dung tích từ 30 lít đến dưới 110 lít	5
7311	00	19	90	- - - Loại khác	0
				- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7311	00	91	00	- - Có dung tích dưới 30 lít	17
7311	00	99		- - Loại khác:	
7311	00	99	10	- - - Có dung tích từ 30 lít đến dưới 110 lít	5
7311	00	99	90	- - - Loại khác	0
73.12				**Dây bện tao, dây thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.**	
7312	10			- Dây bện tao, dây thừng và cáp:	
7312	10	10	00	- - Cuộn dây bện tao kiểu cài khoá, dây tao dẹt và dây bện thừng không xoay	5
7312	10	20	00	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3mm	5
7312	10	40	00	- - Dây bện tao có đường kính dưới 3mm	5
7312	10	90		- - Loại khác:	
7312	10	90	10	- - - Cáp thép dự ứng lực	3
7312	10	90	90	- - - Loại khác	5
7312	90	00	00	- Loại khác	5
7313	**00**	**00**	**00**	**Dây sắt hoặc thép gai; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép.**	30
73.14				**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal).**	
				- Tấm đan:	
7314	12	00	00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0
7314	14	00	00	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	0
7314	19			- - Loại khác:	
7314	19	10	00	- - - Loại đai liền dùng cho máy móc, trừ thép không gỉ	10
7314	19	90	00	- - - Loại khác	10
7314	20	00	00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	20
				- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
7314	31	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	20
7314	39	00	00	- - Loại khác	20
				- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7314	41	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	30
7314	42	00	00	- - Được tráng plastic	30
7314	49	00	00	- - Loại khác	30
7314	50	00	00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal)	20
73.15				**Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.**	
				- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
7315	11			- - Xích con lăn:	
				- - - Bằng thép mềm:	
7315	11	11	00	- - - - Xích xe đạp	35
7315	11	12	00	- - - - Xích xe môtô	35
7315	11	19	00	- - - - Loại khác	1
				- - - Loại khác:	
7315	11	21	00	- - - - Xích xe đạp	35
7315	11	22	00	- - - - Xích xe môtô	35
7315	11	23	00	- - - - Xích truyền khác có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	1
7315	11	29	00	- - - - Loại khác	1
7315	12	00	00	- - Loại xích khác	1
7315	19			- - Các bộ phận:	
				- - - Bằng thép mềm:	
7315	19	11	00	- - - - Xích xe đạp	35
7315	19	12	00	- - - - Xích xe môtô	35
7315	19	19	00	- - - - Loại khác	1
				- - - Loại khác:	
7315	19	91	00	- - - - Xích xe đạp	35
7315	19	92	00	- - - - Xích xe môtô	35
7315	19	99	00	- - - - Loại khác	1
7315	20			- Xích trượt:	
7315	20	10	00	- - Bằng thép mềm	1
7315	20	90	00	- - Loại khác	1
				- Xích khác:	
7315	81			- - Nối bằng chốt có ren hai đầu:	
7315	81	10	00	- - - Bằng thép mềm	1
7315	81	90	00	- - - Loại khác	1
7315	82			- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn:	
7315	82	10	00	- - - Bằng thép mềm	1
7315	82	90	00	- - - Loại khác	1
7315	89			- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- - - Bằng thép mềm:	
7315	89	11	00	- - - - Xích xe đạp	33
7315	89	12	00	- - - - Xích xe môtô	33
7315	89	19	00	- - - - Loại khác	1
				- - - Loại khác:	
7315	89	21	00	- - - - Xích xe đạp	33
7315	89	22	00	- - - - Xích xe môtô	33
7315	89	29	00	- - - - Loại khác	1
7315	90			- Các bộ phận khác:	
7315	90	10		- - Bằng thép mềm:	
7315	90	10	10	- - - Của xích xe đạp và xích mô tô	35
7315	90	10	90	- - - Loại khác	1
7315	90	90		- - Loại khác:	
7315	90	90	10	- - - Của xích xe đạp và xích mô tô	35
7315	90	90	90	- - - Loại khác	1
7316	**00**	**00**	**00**	**Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép.**	3
73.17				**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim rập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.**	
7317	00	10	00	- Đinh dây	20
7317	00	20	00	- Ghim dập	20
7317	00	90	00	- Loại khác	20
73.18				**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép.**	
				- Các sản phẩm đã ren:	
7318	11	00	00	- - Vít đầu vuông	1
7318	12			- - Vít gỗ khác:	
7318	12	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	12	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	12	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	12	90		- - - Loại khác:	
7318	12	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	12	90	90	- - - - Loại khác	10
7318	13			- - Đinh móc và đinh vòng:	
7318	13	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7318	13	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	13	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	13	90		- - - Loại khác:	
7318	13	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	13	90	90	- - - - Loại khác	10
7318	14			- - Vít tự hãm:	
7318	14	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	14	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	14	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	14	90		- - - Loại khác:	
7318	14	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	14	90	90	- - - - Loại khác	10
7318	15			- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:	
				- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	15	11		- - - - Vít cho kim loại:	
7318	15	11	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	15	11	90	- - - - - Loại khác	10
7318	15	12		- - - - Bu lông cho kim loại, có hoặc không có đai ốc:	
7318	15	12	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	15	12	90	- - - - - Loại khác	10
7318	15	19		- - - - Loại khác:	
7318	15	19	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	15	19	90	- - - - - Loại khác	10
				- - - Loại khác:	
7318	15	91		- - - - Vít cho kim loại:	
7318	15	91	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	15	91	90	- - - - - Loại khác	10
7318	15	92		- - - - Bu lông cho kim loại, có hoặc không có đai ốc:	
7318	15	92	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	15	92	90	- - - - - Loại khác	10
7318	15	99		- - - - Loại khác:	
7318	15	99	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	15	99	90	- - - - - Loại khác	10
7318	16			- - Đai ốc:	
7318	16	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	16	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	16	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	16	90		- - - Loại khác:	
7318	16	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7318	16	90	90	- - - - Loại khác	10
7318	19			- - Loại khác:	
7318	19	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	19	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	19	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	19	90		- - - Loại khác:	
7318	19	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	19	90	90	- - - - Loại khác	10
				- Các sản phẩm không có ren:	
7318	21			- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác:	
7318	21	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	21	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	21	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	21	90		- - - Loại khác:	
7318	21	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	21	90	90	- - - - Loại khác	10
7318	22			- - Vòng đệm khác:	
7318	22	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	22	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	22	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	22	90		- - - Loại khác:	
7318	22	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	22	90	90	- - - - Loại khác	10
7318	23			- - Đinh tán:	
7318	23	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	23	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	23	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	23	90		- - - Loại khác:	
7318	23	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	23	90	90	- - - - Loại khác	10
7318	24			- - Chốt hãm và chốt định vị:	
7318	24	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	24	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	24	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	24	90		- - - Loại khác:	
7318	24	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	24	90	90	- - - - Loại khác	10
7318	29			- - Loại khác:	
7318	29	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	29	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	29	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	29	90		- - - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7318	29	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	29	90	90	- - - - Loại khác	10
73.19				**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.**	
7319	20	00	00	- Kim băng	30
7319	30	00	00	- Các loại kim khác	30
7319	90	00	00	- Loại khác	30
73.20				**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.**	
7320	10			- Lò xo lá và các lá lò xo:	
7320	10	10	00	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc máy dọn đất	3
7320	10	90	00	- - Loại khác	3
7320	20			- Lò xo cuộn:	
7320	20	10	00	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc máy dọn đất	3
7320	20	90	00	- - Loại khác	3
7320	90			- Loại khác:	
7320	90	10	00	- - Dùng cho xe có động cơ	3
7320	90	90	00	- - Loại khác	3
73.21				**Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	
				- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:	
7321	11	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	26
7321	12	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	26
7321	19	00	00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	26
				- Dụng cụ khác:	
7321	81	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	26
7321	82	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	26
7321	89	00	00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	26
7321	90			- Bộ phận:	
7321	90	10	00	- - Của buồng đốt dùng cho lò đốt bằng dầu hỏa	10
7321	90	90	00	- - Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
73.22				**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà) không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	
				- Lò sưởi và bộ phận của chúng:	
7322	11	00	00	- - Bằng gang	29
7322	19	00	00	- - Loại khác	30
7322	90	00	00	- Loại khác	26
73.23				**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.**	
7323	10	00	00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	28
				- Loại khác:	
7323	91			- - Bằng gang, chưa tráng men:	
7323	91	10	00	- - - Đồ dùng nhà bếp	30
7323	91	90	00	- - - Loại khác	30
7323	92	00	00	- - Bằng gang, đã tráng men	30
7323	93			- - Bằng thép không gỉ:	
7323	93	10	00	- - - Đồ dùng nhà bếp	30
7323	93	90	00	- - - Loại khác	30
7323	94	00	00	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	30
7323	99			- - Loại khác:	
7323	99	10	00	- - - Đồ dùng nhà bếp	20
7323	99	90	00	- - - Loại khác	20
73.24				**Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	
7324	10	00	00	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ	30
				- Bồn tắm:	
7324	21	00	00	- - Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men	35
7324	29	00	00	- - Loại khác	35
7324	90			- Loại khác, kể cả các bộ phận:	
7324	90	10	00	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	30

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7324	90	20	00	- - Bô, lọ đựng nước tiểu (loại có thể di chuyển) và chậu đựng nước tiểu để trong phòng	30
7324	90	90	00	- - Loại khác	30
73.25				**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.**	
7325	10			- Bằng gang không dẻo:	
7325	10	10	00	- - Ống và cốc dùng cho nhựa mủ cao su	20
7325	10	90	00	- - Loại khác	20
				- Loại khác:	
7325	91	00	00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	20
7325	99			- - Loại khác:	
7325	99	10	00	- - - Ống và cốc dùng đựng nhựa mủ cao su	20
7325	99	90	00	- - - Loại khác	20
73.26				**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.**	
				- Đã được rèn hoặc dập nhưng chưa được gia công tiếp:	
7326	11	00	00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	20
7326	19	00		- - Loại khác:	
7326	19	00	10	- - - Bằng thép không gỉ	7
7326	19	00	90	- - - Loại khác	18
7326	20			- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	
7326	20	20	00	- - Bẫy chuột	20
7326	20	50	00	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	20
7326	20	90		- - Loại khác:	
7326	20	90	10	- - - Loại để sản xuất tanh lốp xe	0
7326	20	90	90	- - - Loại khác	20
7326	90			- Loại khác:	
7326	90	10	00	- - Bánh lái tàu thuỷ	5
7326	90	30	00	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống nối và khớp nối bằng gang	18
7326	90	40	00	- - Ống và cốc dùng cho nhựa mủ cao su	18
7326	90	50	00	- - Bẫy chuột	18
7326	90	70	00	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giầy để thúc ngựa	18
7326	90	90		- - Loại khác:	
7326	90	90	10	- - - Xích khoá nòng súng lục hoặc súng ô quay với cò súng	0
7326	90	90	90	- - - Loại khác	18

Chương 74

Đồng và các sản phẩm bằng đồng

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Đồng nguyên chất

Kim loại có ít nhất 99,85% tính theo trọng lượng là đồng; hoặc

Kim loại có ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng là đồng, với điều kiện hàm lượng các tạp chất không vượt quá giới hạn ghi trong bảng sau:

Bảng – Các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Ag	Bạc	0,25
As	Asen	0,5
Cd	Catmi	1,3
Cr	Crom	1,4
Mg	Magie	0,8
Pb	Chì	1,5
S	Lưu huỳnh	0,7
Sn	Thiếc	0,8
Te	Telu	0,8
Zn	Kẽm	1,0
Zr	Ziriconi	0,3
Các nguyên tố khác (*), tính cho mỗi nguyên tố		0,3
(*) Các nguyên tố khác, ví dụ: Al (nhôm), Be (Berili), Co (Cobal), Fe (Sắt), Mn (Mangan), Ni (Niken), Si (Silic).		

(b) **Hợp kim đồng**

Vật liệu kim loại khác với đồng chưa tinh luyện trong đó hàm lượng đồng tính theo trọng lượng lớn hơn so với từng nguyên tố khác, với điều kiện:

(i) Hàm lượng của ít nhất một trong các nguyên tố khác phải lớn hơn giới hạn đã nêu trong bảng trên; hoặc

(ii) Tổng hàm lượng của các nguyên tố khác lớn hơn 2,5%.

(c) **Các hợp kim đồng chủ**

Hợp kim chứa các nguyên tố khác với hàm lượng lớn hơn 10% tính theo trọng lượng của đồng, thường không có tính rèn và sử dụng như chất phụ gia trong sản xuất

các hợp kim khác hoặc như chất khử ô-xi, khử lưu huỳnh hoặc tác dụng tương tự trong ngành luyện kim màu. Riêng đồng phospho có hàm lượng phospho trên 15% tính theo trọng lượng phải xếp vào nhóm 28.48.

(d) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

Các loại que và thanh dây có đầu nhọn hay được xử lý đơn giản khác để dễ đưa vào máy cho quá trình gia công tiếp theo, ví dụ, thành thanh kéo (thanh dây) hoặc ống, được đưa vào nhóm 74.03 đồng chưa gia công.

(e) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, phiến, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(f) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(g) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 74.03), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Các nhóm 74.09 và 74.10 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã được gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc tráng với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(h) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, xếp được, hình côn hoặc nối với các mặt bích, mép, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)**

Hợp kim đồng và kẽm, có hoặc không có các nguyên tố khác. Khi có các nguyên tố khác:

- Hàm lượng kẽm trội hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác;

- Hàm lượng niken dưới 5% tính theo trọng lượng (xem phần hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)); và

- Hàm lượng thiếc dưới 3% tính theo trọng lượng (xem phần hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)).

(b) **Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)**

Hợp kim đồng và thiếc, có hoặc không có các nguyên tố khác. Trường hợp có nguyên tố khác, hàm lượng thiếc phải trội hơn so với hàm lượng của từng nguyên tố khác, trừ trường hợp khi thành phần thiếc từ 3% trở lên thì hàm lượng kẽm có thể cao hơn thiếc nhưng phải dưới 10% tính theo trọng lượng.

(c) **Hợp kim trên cơ sở đồng-niken-kẽm (bạc niken)**

Hợp kim đồng, niken và kẽm, có hoặc không có các nguyên tố khác. Hàm lượng niken từ 5% tính theo trọng lượng trở lên (xem phần hợp kim đồng kẽm (đồng thau)).

(d) **Hợp kim trên cơ sở đồng và niken**

Hợp kim đồng và niken, có hoặc không có các nguyên tố khác nhưng trong mọi trường hợp, hàm lượng kẽm chứa trong đó không quá 1% tính theo trọng lượng. Trong trường hợp có nguyên tố khác, trọng lượng của niken phải trội hơn so với trọng lượng của từng nguyên tố khác.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7401	**00**	**00**	**00**	**Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).**	0
7402	**00**	**00**	**00**	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.**	0
74.03				**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công.**	
				- Đồng tinh luyện:	
7403	11	00	00	- - Cực âm và các phần của cực âm	0
7403	12	00	00	- - Thanh để kéo dây	0
7403	13	00	00	- - Que	0
7403	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Hợp kim đồng:	
7403	21	00	00	- - Hợp kim trên cơ sơ đồng-kẽm (đồng thau)	0
7403	22	00	00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	0
7403	29	00	00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0
7404	**00**	**00**	**00**	**Đồng phế liệu và mảnh vụn.**	0
7405	**00**	**00**	**00**	**Hợp kim đồng chủ.**	0
74.06				**Bột và vảy đồng.**	
7406	10	00	00	- Bột không có cấu trúc lớp	0
7406	20	00	00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0
74.07				**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.**	
7407	10			- Bằng đồng tinh luyện:	
7407	10	30	00	- - Dạng hình	0
7407	10	90	00	- - Loại khác	3
				- Bằng hợp kim đồng:	
7407	21	00	00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0
7407	29	00	00	- - Loại khác	0
74.08				**Dây đồng.**	
				- Bằng đồng tinh luyện:	
7408	11	00		- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:	
7408	11	00	10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm đến 14 mm	10
7408	11	00	90	- - - Loại khác	5
7408	19	00	00	- - Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Bằng hợp kim đồng:	
7408	21	00	00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0
7408	22	00	00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0
7408	29	00	00	- - Loại khác	0
74.09				**Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm.**	
				- Bằng đồng tinh chế:	
7409	11	00	00	- - Dạng cuộn	0
7409	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):	
7409	21	00	00	- - Dạng cuộn	0
7409	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):	
7409	31	00	00	- - Dạng cuộn	0
7409	39	00	00	- - Loại khác	0
7409	40	00	00	- Bằng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0
7409	90	00	00	- Bằng hợp kim đồng khác	0
74.10				**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.**	
				- Chưa được bồi:	
7410	11	00	00	- - Bằng đồng tinh luyện	0
7410	12	00	00	- - Bằng đồng hợp kim	0
				- Đã được bồi:	
7410	21	00	00	- - Bằng đồng tinh luyện	0
7410	22	00	00	- - Bằng hợp kim đồng khác	0
74.11				**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.**	
7411	10	00	00	- Bằng đồng tinh luyện	5
				- Bằng đồng hợp kim:	
7411	21	00	00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	3
7411	22	00	00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	3
7411	29	00	00	- - Loại khác	3
74.12				**Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn, bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7412	10	00	00	- Bằng đồng tinh luyện	0
7412	20			- Bằng đồng hợp kim:	
7412	20	10	00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0
7412	20	90	00	- - Loại khác	0
74.13				**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự bằng đồng, chưa được cách điện.**	
7413	00	00	10	- Cáp đồng, tiết diện cắt ngang hình tròn không quá 630 mm^2	15
7413	00	00	90	- Loại khác	0
74.15				**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), ghim rập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khoá, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.**	
7415	10			- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim rập và các sản phẩm tương tự:	
7415	10	10	00	- - Đinh	20
7415	10	20	00	- - Ghim dập	20
7415	10	90	00	- - Loại khác	20
				- Các loại khác, chưa được ren:	
7415	21	00	00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	10
7415	29	00	00	- - Loại khác	10
				- Loại khác đã được ren:	
7415	33			- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:	
7415	33	10	00	- - - Đinh vít	10
7415	33	20	00	- - - Bu lông và đai ốc	10
7415	39	00	00	- - Loại khác	10
74.18				**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi, cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.**	
				- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:	
7418	11	00	00	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	29

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7418	19	00	00	- - Loại khác	29
7418	20	00	00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	38
74.19				**Các sản phẩm khác bằng đồng.**	
7419	10	00	00	- Xích và các bộ phận rời của xích	5
				- Loại khác:	
7419	91	00	00	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm	5
7419	99			- - Loại khác:	
7419	99	10	00	- - - Cực dương cho mạ điện; móc khóa, chốt dây đai của máy; phụ tùng dùng cho tàu thuyền (không kể chân vịt tàu thuyền thuộc nhóm 84.87); dụng cụ đo dung tích (trừ loại sử dụng trong gia đình); các phụ kiện dùng cho các vòi cứu hỏa	5
7419	99	20	00	- - - Bể chứa, thùng, két, bình chứa và các đồ chứa tương tự không gắn với các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt có dung tích từ 300 lít trở xuống; các đầu nối cho ống vòi khác	5
				- - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal):	
7419	99	31	00	- - - - Dùng cho máy móc	0
7419	99	39		- - - - Loại khác:	
7419	99	39	10	- - - - - Dùng làm lưới chống muỗi hoặc màn cửa sổ	5
7419	99	39	90	- - - - - Loại khác	0
7419	99	40	00	- - - Lò xo	0
7419	99	50	00	- - - Hộp đựng thuốc lá hoặc các hộp và mặt hàng tương tự	5
7419	99	90		- - - Loại khác:	
7419	99	90	10	- - - - Bếp nấu hoặc các thiết bị nhiệt dùng cho gia đình không sử dụng điện và các bộ phận rời của chúng	29
7419	99	90	90	- - - - Loại khác	5

Chương 75

Niken và các sản phẩm bằng niken

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 75.02), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 75.06 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc mạ, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều, hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Niken không hợp kim**

Là kim loại có hàm lượng ít nhất 99% tính theo trọng lượng là niken và có thêm coban, với điều kiện:

(i) Hàm lượng coban không quá 1,5% tính theo trọng lượng, và

(ii) Hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng - Các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Fe	Sắt	0,5
O	Oxy	0,4
Nguyên tố khác, mỗi nguyên tố		0,3

(b) Hợp kim niken

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của niken trội hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố nào khác với điều kiện:

(i) Hàm lượng của coban trên 1,5% tính theo trọng lượng,

(ii) Hàm lượng tính theo trọng lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá giới hạn nêu ở bảng trên, hoặc

(iii) Tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trừ niken và coban lớn hơn 1% tính theo trọng lượng.

2. Theo Chú giải 1(*c*) và mục đích của phân nhóm 7508.10, khái niệm "dây" chỉ áp dụng cho các sản phẩm, dù ở dạng cuộn hoặc không ở dạng cuộn, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ, nhưng kích thước mặt cắt ngang không vượt quá 6 mm.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
75.01				**Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.**	
7501	10	00	00	- Niken Sten	0
7501	20	00	00	- Oxit niken nung kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0
75.02				**Niken chưa gia công.**	
7502	10	00	00	- Niken, không hợp kim	0
7502	20	00	00	- Hợp kim niken	0
7503	**00**	**00**	**00**	**Niken phế liệu và mảnh vụn.**	0
7504	**00**	**00**	**00**	**Bột và vảy niken.**	0
75.05				**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.**	
				- Thanh, que và hình:	
7505	11	00	00	- - Bằng niken, không hợp kim	0
7505	12	00	00	- - Bằng hợp kim niken	0
				- Dây:	
7505	21	00	00	- - Bằng niken, không hợp kim	0
7505	22	00	00	- - Bằng hợp kim niken	0
75.06				**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**	
7506	10	00	00	- Bằng niken, không hợp kim	0
7506	20	00	00	- Bằng hợp kim niken	0
75.07				**Các loại ống, ống dẫn và các ống nối của chúng (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).**	
				- Ống và ống dẫn:	
7507	11	00	00	- - Bằng niken, không hợp kim	0
7507	12	00	00	- - Bằng hợp kim niken	0
7507	20	00	00	- Phụ kiện của ống và ống dẫn	0
75.08				**Sản phẩm khác bằng niken.**	
7508	10	00	00	- Tấm đan, phên, lưới, bằng dây niken	0
7508	90			- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7508	90	30	00	- - Bulông và đai ốc	0
7508	90	40	00	- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	0
7508	90	90	00	- - Loại khác	0

Chương 76

Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 76.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài những mặt hàng khác, các nhóm 76.06 và 76.07 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc mạ với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang các đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Nhôm, không hợp kim

Là kim loại có hàm lượng nhôm chiếm ít nhất 99% tính theo trọng lượng, với điều kiện hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng các nguyên tố khác

Nguyên tố	Hàm lượng giới hạn tính theo trọng lượng (%)
Sắt + silic	1
Các nguyên tố khác[1], tính cho mỗi nguyên tố	0,1 [2]

(b) Hợp kim nhôm

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng nhôm lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác tính theo trọng lượng, với điều kiện:

(i) Hàm lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác hoặc của sắt với silic phải lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên; hoặc

(ii) Tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá 1% tính theo trọng lượng.

2. Theo Chú giải 1(c) của Chương này, theo mục đích của phân nhóm 7616.91, khái niệm "dây" chỉ áp dụng cho các sản phẩm ở dạng cuộn hoặc không ở dạng cuộn, mặt cắt ngang ở hình dạng bất kỳ, kích thước mặt cắt ngang không quá 6 mm.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
76.01				**Nhôm chưa gia công.**	
7601	10	00	00	- Nhôm, không hợp kim	0
7601	20	00	00	- Hợp kim nhôm	0
7602	**00**	**00**	**00**	**Nhôm phế liệu hoặc mảnh vụn.**	0
76.03				**Bột và vảy nhôm.**	
7603	10	00	00	- Bột không có cấu trúc lớp	0
7603	20	00	00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm	0
76.04				**Nhôm ở dạng thanh, que và hình.**	
7604	10			- Bằng nhôm, không hợp kim:	
7604	10	10	00	- - Dạng thanh và que	5
7604	10	90	00	- - Loại khác	10
				- Bằng hợp kim nhôm:	
7604	21			- - Dạng hình rỗng:	
7604	21	10	00	- - - Ống đục có lỗ để làm ống tản nhiệt của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ	10
7604	21	90	00	- - - Loại khác	10
7604	29			- - Loại khác:	
7604	29	10	00	- - - Nhôm dạng thanh và que ép đùn	5
7604	29	30	00	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho các cặp zíp (cặp bằng ghim), ở dạng cuộn	10
7604	29	90	00	- - - Loại khác	10
76.05				**Dây nhôm.**	
				- Bằng nhôm, không hợp kim:	
7605	11	00	00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	10
7605	19			- - Loại khác:	
7605	19	10	00	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	10
7605	19	90	00	- - - Loại khác	10
				- Bằng hợp kim nhôm:	
7605	21	00	00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	3
7605	29			- - Loại khác:	
7605	29	10	00	- - - Đường kính không quá 0,254 mm	3
7605	29	90	00	- - - Loại khác	3
76.06				**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm.**	
				- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
7606	11	00		- - Bằng nhôm, không hợp kim:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7606	11	00	10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hoặc ép, chưa xử lý bề mặt	3
7606	11	00	90	- - - Loại khác	5
7606	12			- - Bằng hợp kim nhôm:	
7606	12	10	00	- - - Vật liệu làm lon kể cả vật liệu để làm phần nắp và phần móc mở nắp lon, dạng cuộn	3
				- - - Dạng lá:	
7606	12	31	00	- - - - Bằng nhôm hợp kim mác 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1000 mm, dạng cuộn	3
7606	12	39	00	- - - - Loại khác	3
7606	12	40	00	- - - Loại khác, được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	3
7606	12	90		- - - Loại khác:	
7606	12	90	10	- - - - Đế bản nhôm dùng trong công nghệ in	0
7606	12	90	90	- - - - Loại khác	3
				- Loại khác:	
7606	91			- - Bằng nhôm, không hợp kim:	
7606	91	20	00	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	3
7606	91	90	00	- - - Loại khác	3
7606	92			- - Bằng hợp kim nhôm:	
7606	92	30	00	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	3
7606	92	90	00	- - - Loại khác	3
76.07				**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.**	
				- Chưa được bồi:	
7607	11	00	00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0
7607	19			- - Loại khác:	
7607	19	10		- - - Lá mỏng bằng hợp kim A1075 hoặc A3903:	
7607	19	10	10	- - - - Được phủ hai mặt tương ứng bằng hợp kim nhôm A4245 và A4247	3
7607	19	10	90	- - - - Loại khác	0
7607	19	90	00	- - - Loại khác	0
7607	20			- Đã bồi:	
7607	20	40	00	- - Đã bồi vàng giả hoặc bạc giả	3
7607	20	90		- - Loại khác:	
7607	20	90	10	- - - Đã in màu	3
7607	20	90	90	- - - Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
76.08				**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.**	
7608	10	00	00	- Bằng nhôm, không hợp kim	3
7608	20	00	00	- Bằng hợp kim nhôm	3
7609	**00**	**00**	**00**	**Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm**	3
76.10				**Các cấu kiện bằng nhôm (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ, các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm đã được gia công để sử dụng làm cấu kiện.**	
7610	10	00	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	17
7610	90			- Loại khác:	
7610	90	10	00	- - Cầu và nhịp cầu, tháp hoặc cột lưới	1
7610	90	90		- - Loại khác:	
7610	90	90	10	- - - Mái phao dùng cho bể xăng dầu	3
7610	90	90	90	- - - Loại khác	17
7611	**00**	**00**	**00**	**Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	5
76.12				**Thùng phuy, thùng hình trống, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống, cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	
7612	10	00	00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	20
7612	90			- Loại khác:	
7612	90	10	00	- - Đồ chứa được đúc liền để đựng sữa tươi	18
7612	90	90	00	- - Loại khác	18

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7613	**00**	**00**	**00**	**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm.**	0
76.14				**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.**	
7614	10			- Có lõi thép:	
				- - Cáp:	
7614	10	11	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 500 mm^2	20
7614	10	12	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 500 mm^2 nhưng không quá 630 mm^2	15
7614	10	19	00	- - - Loại khác	10
7614	10	90	00	- - Loại khác	5
7614	90			- Loại khác:	
				- - Cáp:	
7614	90	11	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 500 mm^2	20
7614	90	12	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 500 mm^2 nhưng không quá 630 mm^2	15
7614	90	19	00	- - - Loại khác	10
7614	90	90	00	- - Loại khác	5
76.15				**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng bằng nhôm; miếng cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm.**	
				- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa, hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự:	
7615	11	00	00	- - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	30
7615	19	00	00	- - Loại khác	30
7615	20			- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:	
7615	20	10	00	- - Bô, lọ đựng nước tiểu (loại có thể di chuyển) và chậu đựng nước tiểu trong phòng	30
7615	20	90	00	- - Loại khác	30
76.16				**Các sản phẩm khác bằng nhôm.**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7616	10			- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	
7616	10	10	00	- - Đinh	20
7616	10	20	00	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	20
7616	10	90	00	- - Loại khác	20
				- Loại khác:	
7616	91	00	00	- - Tấm đan, phên, lưới và lưới rào bằng dây nhôm	20
7616	99			- - Loại khác:	
7616	99	20	00	- - - Nhôm bịt đầu ống dùng để sản xuất bút chì	20
7616	99	30	00	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	20
7616	99	40	00	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và vật phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	20
7616	99	60	00	- - - Ống và cốc dùng thu nhựa mủ	20
7616	99	90		- - - Loại khác:	
7616	99	90	10	- - - - Nhôm được kéo và dát thành mắt lưới	20
7616	99	90	20	- - - - Chớp lật, mành	20
7616	99	90	90	- - - - Loại khác	15

Chương 78

Chì và các sản phẩm bằng chì

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay nung kết, có cùng hình dạng hoặc kích thước, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 78.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 78.04 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc tráng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang các đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này khái niệm "chì tinh luyện" có nghĩa:

Là kim loại chứa ít nhất 99,9% tính theo trọng lượng là chì, với điều kiện hàm lượng của mỗi nguyên tố khác trong thành phần không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Ag	Bạc	0,02
As	Arsen	0,005
Bi	Bismut	0,05
Ca	Canxi	0,002
Cd	Catmi	0,002
Cu	Đồng	0,08
Fe	Sắt	0,002
S	Lưu huỳnh	0,002
Sb	Antimon	0,005
Sn	Thiếc	0,005
Zn	Kẽm	0,002
Nguyên tố khác, (ví dụ Telu), tính cho mỗi nguyên tố		0,001

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
78.01				**Chì chưa gia công.**	
7801	10	00	00	- Chì tinh luyện	0
				- Loại khác:	
7801	91	00	00	- - Có hàm lượng antimon như hàm lượng các nguyên tố chủ yếu khác	0
7801	99			- - Loại khác:	
7801	99	10	00	- - - Chì chưa tinh luyện	0
7801	99	90	00	- - - Loại khác	0
7802	**00**	**00**	**00**	**Chì phế liệu và mảnh vụn.**	0
78.04				**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.**	
				- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
7804	11	00	00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	0
7804	19	00	00	- - Loại khác	0
7804	20	00	00	- Bột và vảy chì	0
78.06				**Các sản phẩm khác bằng chì.**	
7806	00	20	00	- Thanh, que, dạng hình và dây	0
7806	00	30	00	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	0
7806	00	90	00	- Loại khác	0

Chương 79

Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ) với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 79.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Nhóm 79.05 áp dụng cho cả các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc mạ, với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này khái niệm "chì tinh luyện" có nghĩa:

(a) **Kẽm, không hợp kim**

Là kim loại có hàm lượng kẽm ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng.

(b) **Hợp kim kẽm**

(c) **Bụi kẽm**

Bụi thu được từ quá trình ngưng tụ hơi kẽm, bao gồm những hạt hình cầu nhỏ hơn bột kẽm. Có tối thiểu 80% tính theo trọng lượng các hạt lọt qua mắt sàng 63 micromét. Hàm lượng của kẽm ít nhất là 85% tính theo trọng lượng.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
79.01				**Kẽm chưa gia công.**	
				- Kẽm, không hợp kim:	
7901	11	00	00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính trọng lượng	0
7901	12	00	00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0
7901	20	00	00	- Hợp kim kẽm	0
7902	**00**	**00**	**00**	**Kẽm phế liệu và mảnh vụn.**	0
79.03				**Bột, bụi và vảy kẽm.**	
7903	10	00	00	- Bụi kẽm	0
7903	90	00	00	- Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7904	**00**	**00**	**00**	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.**	0
79.05				**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**	
7905	00	10	00	- Tấm, lá và dải	0
7905	00	20	00	- Lá mỏng	0
79.07				**Các sản phẩm khác bằng kẽm.**	
7907	00	30	00	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	10
7907	00	40	00	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	0
7907	00	90	00	- Loại khác	10

Chương 80

Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 80.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này khái niệm "chì tinh luyện" có nghĩa:

(a) **Thiếc, không hợp kim**

Là kim loại có hàm lượng thiếc chiếm ít nhất 99% tính theo trọng lượng, với điều kiện hàm lượng của bismut hoặc đồng phải thấp hơn giới hạn ở bảng sau:

Bảng các nguyên tố

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (trọng lượng)
Bi	Bismut	0,1
Cu	Đồng	0,4

(b) **Hợp kim thiếc**

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng thiếc lớn hơn so với trọng lượng của mỗi nguyên tố khác, với điều kiện:

(i) Tổng hàm lượng các nguyên tố khác trên 1% tính theo trọng lượng; hoặc

(ii) Hàm lượng của bismut hoặc đồng phải bằng hoặc lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
80.01				**Thiếc chưa gia công.**	
8001	10	00	00	- Thiếc, không hợp kim	3
8001	20	00	00	- Hợp kim thiếc	3
8002	**00**	**00**	**00**	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc.**	3
80.03				**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.**	
8003	00	00	10	- Que hàn	10
8003	00	00	90	- Loại khác	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
80.07				**Các sản phẩm khác bằng thiếc.**	
8007	00	20	00	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	3
8007	00	30	00	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	3
8007	00	40	00	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông).	5
8007	00	90	00	- Loại khác	20

Chương 81

Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng

Chú giải phân nhóm.

1. Khái niệm “thanh và que”, “hình”, “dây”, và “tấm, lá, dải và lá mỏng" đã định nghĩa trong Chú giải 1 của Chương 74 với những sửa đổi phù hợp cũng được áp dụng cho Chương này.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
81.01				**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8101	10	00	00	- Bột	0
				- Loại khác:	
8101	94	00	00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình nung kết	0
8101	96	00	00	- - Dây	0
8101	97	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8101	99	00	00	- - Loại khác	0
81.02				**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8102	10	00	00	- Bột	0
				- Loại khác:	
8102	94	00	00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình nung kết	0
8102	95	00	00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình nung kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0
8102	96	00	00	- - Dây	0
8102	97	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8102	99	00	00	- - Loại khác	0
81.03				**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8103	20	00	00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình nung kết; bột	0
8103	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8103	90	00	00	- Loại khác	0
81.04				**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
				- Magie chưa gia công:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8104	11	00	00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	0
8104	19	00	00	- - Loại khác	0
8104	20	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8104	30	00	00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	0
8104	90	00	00	- Loại khác	0
81.05				**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8105	20			- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	
8105	20	10	00	- - Chưa gia công	0
8105	20	90	00	- - Loại khác	0
8105	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8105	90	00	00	- Loại khác	0
81.06				**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8106	00	10	00	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0
8106	00	90	00	- Loại khác	0
81.07				**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8107	20	00	00	- Cađimi chưa gia công; bột	0
8107	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8107	90	00	00	- Loại khác	0
81.08				**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8108	20	00	00	- Titan chưa gia công; bột	0
8108	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8108	90	00	00	- Loại khác	0
81.09				**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8109	20	00	00	- Zircon chưa gia công; bột	0
8109	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8109	90	00	00	- Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
81.10				**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8110	10	00	00	- Antimon chưa gia công; bột	0
8110	20	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8110	90	00	00	- Loại khác	0
8111	**00**	**00**	**00**	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	0
81.12				**Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali và các sản phẩm từ các loại đó, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
				- Beryli:	
8112	12	00	00	- - Chưa gia công; bột	0
8112	13	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8112	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Crom:	
8112	21	00	00	- - Chưa gia công; bột	0
8112	22	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8112	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Tali:	
8112	51	00	00	- - Chưa gia công; bột	0
8112	52	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8112	59	00	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác:	
8112	92	00	00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0
8112	99	00	00	- - Loại khác	0
8113	**00**	**00**	**00**	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	0

Chương 82

Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản

Chú giải.

1. Ngoài các mặt hàng như đèn hàn, bộ bệ rèn xách tay, các loại đá mài có lắp gá đỡ, bộ sửa móng tay hoặc móng chân, và các mặt hàng thuộc nhóm 82.09, Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm có lưỡi, cạnh sắc, bề mặt làm việc hoặc bộ phận làm việc khác bằng:

(a) Kim loại cơ bản;

(b) Cacbua kim loại hoặc gốm kim loại;

(c) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) gắn với nền kim loại cơ bản, cacbua kim loại hoặc gốm kim loại; hoặc

(d) Vật liệu mài gắn với nền kim loại cơ bản, với điều kiện các sản phẩm đó có răng cắt, đường máng, đường rãnh soi hoặc tương tự, bằng kim loại cơ bản, các sản phẩm đó vẫn giữ được đặc tính và chức năng sau khi được gắn với vật liệu mài.

2. Các bộ phận bằng kim loại cơ bản của các sản phẩm thuộc Chương này được phân loại theo các sản phẩm đó, trừ các bộ phận chuyên dụng đặc biệt và tay cầm cho các loại dụng cụ cầm tay (nhóm 84.66). Tuy nhiên, các bộ phận có chức năng chung nêu trong Chú giải 2 Phần XV được loại trừ khỏi Chương này trong mọi trường hợp.

Đầu, lưỡi dao của máy cạo râu dùng điện hoặc tông đơ cắt tóc dùng điện được xếp vào nhóm 85.10.

3. Bộ gồm 1 hoặc nhiều dao thuộc nhóm 82.11 và ít nhất là một số lượng tương đương các sản phẩm thuộc nhóm 82.15 được phân loại trong nhóm 82.15.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
82.01				**Dụng cụ cầm tay gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây, kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.**	
8201	10	00	00	- Mai và xẻng	20
8201	20	00	00	- Chĩa	20
8201	30			- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:	
8201	30	10	00	- - Dụng cụ xới và cào đất	20
8201	30	90	00	- - Loại khác	20
8201	40	00	00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8201	50	00	00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	20
8201	60	00	00	- Kéo tỉa xén hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	20
8201	90	00	00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	20
82.02				**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch hoặc lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).**	
8202	10	00	00	- Cưa tay	20
8202	20	00	00	- Lưỡi cưa thẳng bản to	10
				- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):	
8202	31	00	00	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép	0
8202	39	00	00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0
8202	40	00	00	- Lưỡi cưa xích	0
				- Lưỡi cưa khác:	
8202	91	00	00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	0
8202	99			- - Loại khác:	
8202	99	10	00	- - - Lưỡi cưa thẳng	0
8202	99	90	00	- - - Loại khác	0
82.03				**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự.**	
8203	10	00	00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	20
8203	20	00	00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	20
8203	30	00	00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	5
8203	40	00	00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	10
82.04				**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc có thước đo lực vặn (còn gọi là cờ lê định lực), nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.**	
				- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:	
8204	11	00	00	- - Không điều chỉnh được	23
8204	12	00	00	- - Điều chỉnh được	23
8204	20	00	00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay	23

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				vặn	
82.05				**Dụng cụ tay cầm (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn sách tay; bàn mài hình tròn quay tay hoặc đạp chân có giá đỡ**	
8205	10	00	00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	5
8205	20	00	00	- Búa và búa tạ	23
8205	30	00	00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	20
8205	40	00	00	- Tuốc nơ vít	23
				- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):	
8205	51			- - Dụng cụ dùng trong gia đình:	
8205	51	10	00	- - - Bàn là phẳng	23
8205	51	90	00	- - - Loại khác	23
8205	59	00	00	- - Loại khác	20
8205	60	00	00	- Đèn hàn	23
8205	70	00	00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	23
8205	80	00	00	- Đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài hình tròn quay tay hoặc đạp chân có giá đỡ	23
8205	90	00	00	- Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các phân nhóm nói trên	23
8206	**00**	**00**	**00**	**Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.**	23
82.07				**Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất**	
				- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:	
8207	13	00	00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0
8207	19	00	00	- - Loại khác, kể cả bộ phận	0
8207	20	00	00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0
8207	30	00	00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0
8207	40	00	00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0
8207	50	00	00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0
8207	60	00	00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0
8207	70	00	00	- Dụng cụ để cán	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8207	80	00	00	- Dụng cụ để tiện	0
8207	90	00	00	- Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được	0
82.08				**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.**	
8208	10	00	00	- Để gia công kim loại	0
8208	20	00	00	- Để chế biến gỗ	0
8208	30	00	00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	20
8208	40	00	00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0
8208	90	00	00	- Loại khác	0
8209	**00**	**00**	**00**	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các bộ phận tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại.**	0
8210	**00**	**00**	**00**	**Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống.**	20
82.11				**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.**	
8211	10	00	00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	3
				- Loại khác:	
8211	91	00	00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	3
8211	92			- - Dao khác có lưỡi cố định:	
8211	92	50	00	- - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3
8211	92	90	00	- - - Loại khác	3
8211	93			- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:	
8211	93	20	00	- - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3
8211	93	90	00	- - - Loại khác	3
8211	94	00	00	- - Lưỡi dao	3
8211	95	00	00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	3
82.12				**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải).**	
8212	10	00	00	- Dao cạo	26
8212	20			- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải:	
8212	20	10	00	- - Lưỡi dao cạo kép	26

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8212	20	90	00	- - Loại khác	26
8212	90	00	00	- Các bộ phận khác	26
8213	**00**	**00**	**00**	**Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng.**	29
82.14				**Đồ dao kéo khác (ví dụ tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); các bộ, hộp đồ dùng cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng tay, móng chân).**	
8214	10	00	00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	29
8214	20	00	00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng)	29
8214	90	00	00	- Loại khác	29
82.15				**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.**	
8215	10	00	00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	29
8215	20	00	00	- Bộ sản phẩm khác	29
				- Loại khác:	
8215	91	00	00	- - Được mạ kim loại quý	29
8215	99	00	00	- - Loại khác	29

Chương 83

Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản

Chú giải.

1. Theo mục đích của Chương này, các bộ phận của sản phẩm bằng kim loại cơ bản được phân loại theo sản phẩm gốc. Tuy nhiên, các sản phẩm bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.12, 73.15, 73.17, 73.18 hoặc 73.20, hoặc các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác (Chương 74 đến 76 và 78 đến 81) sẽ không được xem như các bộ phận của các sản phẩm thuộc Chương này.

2. Theo mục đích của nhóm 83.02, thuật ngữ "bánh xe đẩy loại nhỏ" có nghĩa là loại bánh xe đẩy có đường kính không quá 75 mm (kể cả bánh lốp,tại các phân nhóm tương ứng) hoặc bánh xe đẩy có đường kính trên 75 mm (kể cả bánh lốp, tại các phân nhóm tương ứng) với điều kiện là bánh xe hoặc bánh lốp lắp vào đó có chiều rộng dưới 30 mm.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
83.01				**Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc với ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.**	
8301	10	00	00	- Khóa móc	29
8301	20	00	00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	28
8301	30	00	00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	29
8301	40	00		- Khóa loại khác:	
8301	40	00	10	- - Còng, xích tay	0
8310	40	00	90	- - Loại khác	25
8301	50	00	00	- Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa	29
8301	60	00	00	- Bộ phận	29
8301	70	00	00	- Chìa rời	29
83.02				**Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp, ghép, nối và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, tủ, hộp và các loại tương tự, giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản, cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.**	
8302	10	00	00	- Bản lề	26

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8302	20	00	00	- Bánh xe đẩy loại nhỏ	28
8302	30	00	00	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ	26
				- Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp và các sản phẩm tương tự khác:	
8302	41			- - Dùng cho xây dựng:	
8302	41	30	00	- - - Bản lề và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa	28
8302	41	90	00	- - - Loại khác	28
8302	42			- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:	
8302	42	10	00	- - - Chốt cửa và bản lề	26
8302	42	90	00	- - - Loại khác	26
8302	49			- - Loại khác:	
8302	49	10	00	- - - Loại dùng cho yên cương	26
8302	49	90	00	- - - Loại khác	26
8302	50	00	00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	28
8302	60	00	00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	26
8303	**00**	**00**	**00**	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc, cửa bọc sắt, khóa ngăn an toàn để đồ gửi, tiền gửi hoặc hòm để tiền hay đựng chứng thư và các loại tương tự làm bằng kim loại cơ bản.**	29
83.04				**Tủ đựng tài liệu hồ sơ, khay để giấy tờ, khay để bút và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03.**	
8304	00	10	00	- Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	29
8304	00	20	00	- Đồ dùng cho văn phòng hoặc để bàn bằng đồng hoặc bằng chì	29
8304	00	90	00	- Loại khác	29
83.05				**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.**	
8305	10			- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	
8305	10	10	00	- - Dùng cho bìa gáy xoắn	29

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8305	10	90	00	- - Loại khác	29
8305	20	00	00	- Ghim dập dạng băng	29
8305	90	00	00	- Loại khác, kể cả phụ tùng	29
83.06				**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản, tượng nhỏ và đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.**	
8306	10			- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:	
8306	10	10	00	- - Dùng cho xe đạp chân	29
8306	10	20	00	- - Loại khác, bằng đồng	29
8306	10	90	00	- - Loại khác	29
				- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
8306	21	00	00	- - Được mạ bằng kim loại quý	29
8306	29			- - Loại khác:	
8306	29	10	00	- - - Bằng đồng hoặc chì	29
8306	29	90	00	- - - Loại khác	29
8306	30			- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương:	
8306	30	10	00	- - Bằng đồng	29
8306	30	90	00	- - Loại khác	29
83.07				**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ tùng lắp ghép.**	
8307	10	00	00	- Bằng sắt hoặc thép	10
8307	90	00	00	- Bằng kim loại cơ bản khác	10
83.08				**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.**	
8308	10	00	00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây	29
8308	20	00	00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	20
8308	90			- Loại khác, kể cả bộ phận:	
8308	90	10	00	- - Hạt trang trí của chuỗi hạt	29
8308	90	20	00	- - Trang kim (để dát quần áo)	29
8308	90	90	00	- - Loại khác	29

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
83.09				**Nút chai lọ và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), miếng bọc nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.**	
8309	10	00	00	- Nút hình vương miện	15
8309	90			- Loại khác:	
8309	90	10	00	- - Bao thiếc bịt nút chai	15
8309	90	20	00	- - Nắp hộp (lon) nhôm	15
8309	90	30	00	- - Nắp hộp khác	15
8309	90	40		- - Nắp đậy thùng; tấm đậy lỗ thoát của thùng; dụng cụ niêm phong; tấm bảo vệ được chèn ở các góc	
8309	90	50	00	- - Loại khác, bằng nhôm	15
8309	90	90	00	- - Loại khác	15
83.10				**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.**	
8310	00	00	10	- Biển báo giao thông	10
8310	00	00	90	- Loại khác	29
83.11				**Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chẩy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, bằng bột kim loại cơ bản, đã được thiêu kết, sử dụng trong phun kim loại.**	
8311	10			- Điện cực kim loại cơ bản được phủ để hàn hồ quang điện:	
8311	10	10	00	- - Dạng cuộn	29
8311	10	90	00	- - Loại khác	29
8311	20			- Dây hàn có lõi bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn hồ quang điện:	
8311	20	10	00	- - Dạng cuộn	29
8311	20	90	00	- - Loại khác	29
8311	30			- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn xì, hàn hơi hoặc hàn bằng lửa:	
8311	30	10	00	- - Dạng cuộn	29
8311	30	90	00	- - Loại khác	30
8311	90	00	00	- Loại khác	29

PHẦN XVI

MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ;THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH,ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN

Chú giải:

1. Phần này không bao gồm:

(a) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây đai, bằng plastic thuộc Chương 39, hoặc bằng cao su lưu hóa (nhóm 40.10); hoặc các sản phẩm khác sử dụng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hay thiết bị điện hay sản phẩm sử dụng cho mục đích kỹ thuật khác, bằng cao su lưu hóa trừ loại cao su cứng (nhóm 40.16);

(b) Các sản phẩm bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng da lông (nhóm 43.03), sử dụng trong các máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc các mục đích kỹ thuật khác;

(c) Ống chỉ, trục cuốn, ống lõi sợi con, lõi ống sợi, lõi ống côn, lõi guồng hoặc các loại lõi tương tự, bằng vật liệu bất kỳ (ví dụ, Chương 39, 40, 44 hoặc 48 của Phần XV);

(d) Thẻ đục lỗ răng cưa dùng cho máy Jacquard hoặc các máy tương tự (ví dụ, Chương 39 hoặc 48 hoặc Phần XV);

(e) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây coroa bằng vật liệu dệt (nhóm 59.10) hoặc các sản phẩm khác bằng vật liệu dệt dùng cho các mục đích kỹ thuật (nhóm 59.11);

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm 71.02 đến 71.04, hoặc các sản phẩm làm toàn bộ bằng loại đá này thuộc nhóm 71.16, trừ đá saphia và kim cương đã được gia công nhưng chưa gắn để làm đầu kim đĩa hát (nhóm 85.22);

(g) Các bộ phận có công dụng chung, như đã xác định trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(h) Ống khoan (nhóm 73.04);

(ij) Đai liên tục bằng dây hoặc dải kim loại (Phần XV);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 82 hoặc 83;

(l) Các sản phẩm thuộc Phần XVII;

(m) Các sản phẩm thuộc Chương 90;

(n) Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các sản phẩm tương tự thuộc Chương 91;

(o) Các dụng cụ có thể thay thế lẫn nhau thuộc nhóm 82.07 hoặc bàn chải sử dụng như các bộ phận của máy (nhóm 96.03); những dụng cụ có thể thay đổi tương tự được phân loại theo vật liệu cấu thành bộ phận làm việc của chúng (ví dụ, trong Chương 40, 42, 43, 45 hoặc Chương 59 hoặc nhóm 68.04 hoặc 69.09);

(p) Các sản phẩm thuộc Chương 95; hoặc

(q) Các sản phẩm bằng mực dùng cho máy chữ hoặc các băng mực tương tự, đã hoặc chưa lắp vào lõi băng mực hoặc hộp mực (được phân loại theo chất liệu tạo thành, hoặc trong nhóm 96.12 nếu chúng đã nạp mực hoặc được gia công công đoạn thêm để dùng cho in ấn).

2. Theo Chú giải 1 của Phần này, Chú giải 1 Chương 84 và Chú giải 1 Chương 85, các bộ phận của máy (ngoài các bộ phận của hàng hóa thuộc nhóm 84.84, 85.44, 85.45, 85.46 hoặc 85.47) được phân loại theo các qui tắc sau:

(a) Các bộ phận đã được định danh tại nhóm nào đó của Chương 84 hoặc 85 (trừ các nhóm 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 84.87, 85.03, 85.22, 85.29, 85.38 và 85.48) được phân loại vào nhóm đó trong mọi trường hợp;

(b) Các bộ phận khác, nếu phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy cụ thể, hoặc cho một số loại máy cùng nhóm (kể cả máy thuộc nhóm 84.79 hoặc 85.43) được phân loại theo máy đó hoặc vào nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38. Tuy nhiên, bộ phận phù hợp để chỉ sử dụng cho các hàng hóa thuộc các nhóm 85.17 và 85.25 đến 85.28 được phân loại vào nhóm 85.17;

(c) Tất cả các bộ phận được phân loại trong nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38 hoặc, nếu không thì, phân loại vào nhóm 84.87 hoặc 85.48.

3. Trừ khi có yêu cầu cụ thể khác, các loại máy liên hợp gồm hai hoặc nhiều máy lắp ghép với nhau thành một thiết bị đồng bộ và các loại máy khác được thiết kế để thực hiện hai hay nhiều chức năng khác nhau hay bổ trợ lẫn nhau được phân loại theo bộ phận chính hoặc máy thực hiện chức năng chính.

4. Khi một máy (kể cả một tổ hợp máy) gồm các bộ phận cấu thành riêng lẻ (dù tách biệt hoặc được liên kết với nhau bằng ống, bằng bộ phận truyền, bằng cáp điện hoặc bằng bộ phận khác) để thực hiện một chức năng được xác định rõ đã quy định chi tiết tại một trong các nhóm của Chương 84 hoặc Chương 85, thì toàn bộ máy đó phải được phân loại vào nhóm phù hợp với chức năng xác định của máy.

5. Theo mục đích của Chú giải này, khái niệm "máy" có nghĩa là bất kỳ máy, máy móc, thiết bị, bộ dụng cụ hoặc dụng cụ đã nêu trong các nhóm của Chương 84 hoặc 85.

Chương 84

Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Đá nghiền, đá mài hoặc các sản phẩm khác của Chương 68;

(b) Máy móc hoặc thiết bị (ví dụ, bơm) bằng vật liệu gốm sứ và các bộ phận bằng gốm sứ của máy hoặc thiết bị bằng vật liệu bất kỳ (Chương 69);

(c) Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm (nhóm 70.17); máy, thiết bị hoặc các sản phẩm khác dùng cho các mục đích kỹ thuật hoặc các bộ phận của chúng, bằng thủy tinh (nhóm 70.19 hoặc 70.20);

(d) Các sản phẩm thuộc nhóm 73.21 hoặc 73.22 hoặc các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác (từ Chương 74 đến Chương 76 hoặc 78 đến 81);

(e) Máy hút bụi thuộc nhóm 85.08;

(f) Thiết bị cơ điện gia dụng của nhóm 85.09; camera kỹ thuật số của nhóm 85.25; hoặc

(g) Máy quét sàn cơ khí thao tác bằng tay, không lắp mô tơ (nhóm 96.03).

2. Theo nội dung của Chú giải 3 Phần XVI và Chú giải 9 của Chương này, máy móc hoặc thiết bị thỏa mãn mô tả của một hay nhiều nhóm từ 84.01 đến 84.24, hoặc nhóm 84.86 và đồng thời thỏa mãn mô tả của một hay nhiều nhóm từ 84.25 đến 84.80 thì được phân loại vào một nhóm thích hợp trong số các nhóm từ 84.01 đến 84.24 hoặc 84.86, mà không được phân loại vào một trong các nhóm 84.25 đến 84.80.

Tuy nhiên, nhóm 84.19 không bao gồm:

(a) Máy ươm cây giống, máy hoặc lò ấp trứng gia cầm (nhóm 84.36);

(b) Máy làm sạch hạt (nhóm 84.37);

(c) Máy khuếch tán dùng để chiết xuất đường quả (nhóm 84.38);

(d) Máy để xử lý nhiệt đối với sợi dệt, vải hoặc các sản phẩm dệt (nhóm 84.51); hoặc

(e) Máy hoặc thiết bị, được thiết kế để hoạt động bằng cơ, trong đó sự thay đổi nhiệt cho dù cần thiết chỉ là phần bổ sung.

Nhóm 84.22 không bao gồm:

(a) Máy khâu dùng để đóng túi hoặc các loại bao bì tương tự (nhóm 84.52); hoặc

(b) Máy móc văn phòng thuộc nhóm 84.72.

Nhóm 84.24 không bao gồm:

Máy in phun mực (nhóm 84.43).

3. Máy công cụ để gia công loại vật liệu nào đó mà nó đáp ứng mô tả trong nhóm 84.56 và đồng thời đáp ứng mô tả trong nhóm 84.57, 84.58, 84.59, 84.60, 84.61, 84.64 hoặc 84.65 được phân loại trong nhóm 84.56.

4. Nhóm 84.57 chỉ áp dụng cho máy công cụ để gia công kim loại, trừ máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện hay còn gọi là thiết bị gia công trung tâm), loại này có thể thực hiện được các kiểu thao tác gia công khác nhau:

(a) bằng cách thay đổi công cụ công tác tự động từ hộp đựng hoặc theo đúng Chương trình gia công (trung tâm gia công cơ khí),

(b) bằng việc sử dụng tự động, đồng thời hoặc tuần tự các đầu gia công tổ hợp khác nhau để tác động lên một vật gia công ở vị trí cố định (máy kết cấu dạng khối, một ổ dao), hoặc

(c) bằng cách di chuyển tự động vật gia công đến các đầu gia công tổ hợp khác nhau (máy có nhiều ổ dao chuyển đổi dụng cụ tự động).

5. (A) Theo mục đích của nhóm 84.71, khái niệm "máy xử lý dữ liệu tự động" là máy có khả năng:

(i) Lưu trữ chương trình xử lý hoặc các chương trình và ít nhất lưu trữ các dữ liệu cần ngay cho việc lập trình;

(ii) Lập chương trình tùy theo yêu cầu của người sử dụng;

(iii) Thực hiện các phép tính số học tùy theo yêu cầu của người sử dụng; và,

(iv) Thực hiện một chương trình xử lý đòi hỏi máy phải biến đổi quy trình thực hiện, bằng các quyết định lô gíc trong quá trình chạy chương trình, mà không có sự can thiệp của con người.

(B) Máy xử lý dữ liệu tự động có thể ở dạng hệ thống bao gồm nhiều bộ phận riêng biệt, biến thiên.

(C) Theo đoạn (D) và (E) dưới đây, bộ phận được xem như một phần của hệ thống xử lý dữ liệu hoàn chỉnh nếu thoả mãn các điều kiện sau nếu đáp ứng các điều kiện sau:

(i) Là loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động;

(ii) Có khả năng kết nối với bộ xử lý trung tâm hoặc trực tiếp hoặc thông qua một hoặc nhiều bộ phận khác; và

(iii) Có khả năng tiếp nhận hoặc cung cấp dữ liệu định dạng (đã mã hóa hoặc tín hiệu thông thường) để hệ thống có thể sử dụng được.

Những bộ phận riêng biệt của máy xử lý dữ liệu tự động được phân loại vào nhóm 84.71.

Tuy nhiên, bàn phím, thiết bị nhập tọa độ và bộ (ổ) ghi đĩa đáp ứng các điều kiện của đoạn (C) (ii) và (C) (iii) ở trên, đều được phân loại như bộ phận của nhóm 84.71.

(D) Nhóm 84.71 không bao gồm các hàng hóa sau đây khi nó được trình bày riêng rẽ, ngay cả khi nó đáp ứng tất cả các điều kiện trong Chú giải 5 (C) nêu trên:

(i) Máy in, máy phô tô copy, máy sao chụp, có hoặc không liên hợp;

(ii) Thiết bị truyền dẫn hay nhận âm thanh, hình ảnh hoặc dữ liệu, bao gồm thiết bị viễn thông kết nối có dây hoặc không dây (như mạng nội bộ hoặc diện rộng);

(iii) Loa phóng thanh và micro;

(iv) Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và máy quay video;

(v) Màn hình máy tính và máy chiếu, không được kết nối với thiết bị thu truyền hình.

(E) Các máy kết hợp hoặc làm việc kết hợp với một máy xử lý dữ liệu tự động và thực hiện một chức năng riêng biệt khác với chức năng xử lý dữ liệu tự động được phân loại vào nhóm thích hợp với chức năng tương ứng của chúng hoặc, nếu không, nó sẽ được phân loại vào các nhóm còn lại.

6. Không kể những cái khác, nhóm 84.82 áp dụng cho các bi thép đã đánh bóng, có dung sai lớn nhất và nhỏ nhất so với đường kính danh nghĩa không quá 1% hoặc không quá 0,05 mm.

Các loại bi thép khác được xếp vào nhóm 73.26.

7. Theo yêu cầu của phân loại, máy móc sử dụng cho hai mục đích trở lên được phân loại theo mục đích sử dụng chính và mục đích này được coi như mục đích sử dụng duy nhất.

Theo Chú giải 2 của Chương này và Chú giải 3 của Phần XVI, loại máy mà công dụng chính của nó không được mô tả trong bất kỳ nhóm nào hoặc không có công dụng nào là chủ yếu, trừ khi nội dung nhóm không có yêu cầu nào khác, thì được phân loại vào nhóm 84.79. Nhóm 84.79 cũng bao gồm các máy để làm thừng chão hoặc cáp (ví dụ, máy bện, xoắn hoặc đánh cáp) bằng dây kim loại, sợi dệt hoặc bất kỳ vật liệu nào khác hoặc bằng các vật liệu kết hợp.

8. Theo nội dung của nhóm 84.70, khái niệm "loại bỏ túi" chỉ áp dụng cho máy móc có kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm.

9. (A) Chú giải 8 (a) và 8 (b) Chương 85 cũng áp dụng đối với khái niệm "thiết bị bán dẫn" và "mạch điện tử tích hợp"(vi mạch điện tử), như đã được sử dụng trong Chú giải và nhóm 84.86. Tuy nhiên, theo mục đích của Chú giải này và của nhóm 84.86, khái niệm "thiết bị bán dẫn" cũng bao gồm các thiết bị bán dẫn nhạy sáng (cảm quang) và diote phát sáng.

(B) Theo mục đích của Chú giải này và của nhóm 84.86, khái niệm "Sản xuất màn hình dẹt" bao gồm chế tạo các lớp nền (các lớp cơ bản cấu thành) của một màn hình dẹt (mỏng). Nó không bao gồm công đoạn gia công, sản xuất kính hoặc lắp ráp các bảng mạch in hoặc các bộ phận điện tử khác trong màn hình dẹt. Khái niệm "màn hình dẹt" không áp dụng cho loại sử dụng công nghệ ống đèn hình ca tốt.

(C) Nhóm 84.86 cũng bao gồm những máy móc và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để:

(i) Sản xuất hoặc sửa chữa màn (khuôn in) và lưới quang;

(ii) Lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp; và

(iii) Bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng , thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình dẹt.

(D) Theo Chú giải 1 Phần XVI và Chú giải 1 Chương 84, máy móc và thiết bị đáp ứng mô tả của nhóm 84.86 được phân loại trong nhóm này và không phân loại vào nhóm khác của Danh mục.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 8471.49, khái niệm "hệ thống" nghĩa là các máy xử lý dữ liệu tự động mà các bộ phận của nó đáp ứng các điều kiện nêu tại Chú giải 5 (B) Chương 84 và nó gồm ít nhất một bộ xử lý trung tâm, một bộ nhập (ví dụ, bàn phím hoặc bộ quét), và một bộ xuất (ví dụ, một bộ hiển thị hoặc máy in).

2. Phân nhóm 8482.40 chỉ áp dụng cho ổ bi đũa có đường kính không quá 5 mm và có chiều dài ít nhất gấp 3 lần đường kính. Hai đầu đũa có thể được tiện tròn.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
84.01				**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.**	
8401	10	00	00	- Lò phản ứng hạt nhân	0
8401	20	00	00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0
8401	30	00	00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0
8401	40	00	00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0
84.02				**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.**	
				- Nồi hơi nước hoặc sản ra hơi khác:	
8402	11			- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	
8402	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8402	11	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8402	12			- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	
				- - - Hoạt động bằng điện:	
8402	12	11	00	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3
8402	12	19	00	- - - - Loại khác	3
				- - - Hoạt động không bằng điện:	
8402	12	21	00	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3
8402	12	29	00	- - - - Loại khác	3
8402	19			- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	
				- - - Hoạt động bằng điện:	
8402	19	11	00	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3
8402	19	19	00	- - - - Loại khác	3
				- - - Hoạt động không bằng điện:	
8402	19	21	00	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3
8402	19	29	00	- - - - Loại khác	3
8402	20			- Nồi hơi nước quá nhiệt:	
8402	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8402	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8402	90			- Bộ phận:	
8402	90	10	00	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0
8402	90	90	00	- - Loại khác	0
84.03				**Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02.**	
8403	10	00	00	- Nồi hơi	0
8403	90			- Bộ phận:	
8403	90	10	00	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0
8403	90	90	00	- - Loại khác	0
84.04				**Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.**	
8404	10			- Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	
8404	10	10	00	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02	0
8404	10	20	00	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	0
8404	20	00	00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho bộ phận máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0
8404	90			- Bộ phận:	
				- - Của máy phụ trợ thuộc phân nhóm 8404.10.10:	
8404	90	11	00	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0
8404	90	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Của máy phụ trợ thuộc phân nhóm 8404.10.20:	
8404	90	21	00	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0
8404	90	29	00	- - - Loại khác	0
8404	90	90	00	- - Loại khác	0
84.05				**Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ qui trình sản xuất nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.**	
8405	10	00	00	- Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ qui trình sản xuất nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0
8405	90	00	00	- Bộ phận	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
84.06				**Tua bin hơi nước và các loại tua bin khí khác.**	
8406	10	00	00	- Tua bin dùng cho động cơ máy thủy	0
				- Tua bin loại khác:	
8406	81	00	00	- - Công suất trên 40 MW	0
8406	82	00	00	- - Công suất không quá 40 MW	0
8406	90	00	00	- Bộ phận	0
84.07				**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.**	
8407	10	00	00	- Động cơ máy bay	0
				- Động cơ máy thủy:	
8407	21	00		- - Động cơ gắn ngoài:	
8407	21	00	10	- - - Công suất trên 22,38 kW (30 HP)	5
8407	21	00	90	- - - Loại khác	29
8407	29			- - Loại khác:	
8407	29	10		- - - Công suất không quá 750 kW:	
8407	29	10	10	- - - - Công suất trên 22,38 kW (30 HP)	5
8707	29	10	90	- - - - Loại khác	29
8407	29	90	00	- - - Công suất trên 750 kW	5
				- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
8407	31	00	00	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	50
8407	32	00		- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	
8407	32	00	10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	30
8407	32	00	20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	48
8407	32	00	90	- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87	30
8407	33	00		- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	
8407	33	00	10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	29
8407	33	00	20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	42
8407	33	00	30	- - - Loại khác, dùng cho xe chở người dưới 16 chỗ, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	20
8407	33	00	90	- - - Loại khác	25
8407	34			- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	
8407	34	10	00	- - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	29
8407	34	20	00	- - - Dùng cho các loại xe khác thuộc nhóm 87.01	29
8407	34	30	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	42
8407	34	90		- - - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8407	34	90	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8407	34	90	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	10
8407	34	90	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn, đã lắp ráp hoàn chỉnh	15
8407	34	90	40	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	15
8407	34	90	50	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên, đã lắp ráp hoàn chỉnh	20
8407	34	90	60	- - - - Loại khác, chưa lắp ráp	20
8407	34	90	90	- - - - Loại khác, đã lắp ráp	25
8407	90			- Động cơ khác:	
8407	90	10	00	- - Công suất không quá 18,65 kW	29
8407	90	20	00	- - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	29
8407	90	90	00	- - Công suất trên 22,38 kW	5
84.08				**Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel).**	
8408	10			- Động cơ máy thủy:	
8408	10	40		- - Công suất không quá 750 kW:	
8408	10	40	10	- - - Công suất không quá 22,38 kW	26
8408	10	40	20	- - - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 40 kW	5
8408	10	40	30	- - - Công suất trên 40 kW nhưng không quá 100 kW	3
8408	10	40	90	- - - Loại khác	0
8408	10	90	00	- - Công suất trên 750 kW	0
8408	20			- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
				- - Công suất không quá 60 kW:	
8408	20	11	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 8701.10	29
8408	20	12		- - - Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8408	20	12	10	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	29
8408	20	12	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8408	20	12	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	15

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8408	20	12	40	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	20
8408	20	12	50	- - - - Loại khác, công suất không quá 22,38 kW	29
8408	20	12	90	- - - - Loại khác	25
8408	20	19		- - - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8408	20	19	10	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	29
8408	20	19	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8408	20	19	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10
8408	20	19	40	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	15
8408	20	19	50	- - - - Loại khác, công suất không quá 22,38 kW	29
8408	20	19	90	- - - - Loại khác	20
				- - Loại khác:	
8408	20	91	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 8701.10	5
8408	20	92		- - - Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8408	20	92	10	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ xe thuộc nhóm 8701.10)	5
8408	20	92	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8408	20	92	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	15
8408	20	92	40	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	20
8408	20	92	90	- - - - Loại khác	25
8408	20	99		- - - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8408	20	99	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8408	20	99	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10
8408	20	99	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	15
8408	20	99	90	- - - - Loại khác	20
8408	90			- Động cơ khác:	
8408	90	10	00	- - Công suất không quá 18,65 kW	37
8408	90	50	00	- - Công suất trên 100 kW	5
				- - Loại khác:	
8408	90	91		- - - Dùng cho máy dọn đất:	
8408	90	91	10	- - - - Có công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 60 kW	26

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8408	90	91	90	- - - - Có công suất trên 60 kW nhưng không quá 100 kW	10
8408	90	92		- - - Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện:	
8408	90	92	10	- - - - Có công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 60 kW	28
8408	90	92	90	- - - - Có công suất trên 60 kW nhưng không quá 100 kW	10
8408	90	99		- - - Loại khác:	
8408	90	99	10	- - - - Có công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 60 kW	28
8408	90	99	90	- - - - Có công suất trên 60 kW nhưng không quá 100 kW	10
84.09				**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.**	
8409	10	00	00	- Dùng cho động cơ máy bay	0
				- Loại khác:	
8409	91			- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:	
				- - - Dùng cho máy dọn đất:	
8409	91	11	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:	
8409	91	12	00	- - - - - Thân máy	15
8409	91	13	00	- - - - - Ống xi lanh	15
8409	91	14	00	- - - - - Loại khác	15
				- - - - Piston, chốt trục và chốt piston:	
8409	91	15	00	- - - - - Piston	15
8409	91	16	00	- - - - - Loại khác	15
8409	91	19	00	- - - - Loại khác	15
				- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:	
8409	91	21	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:	
8409	91	22	00	- - - - - Thân máy	15
8409	91	23	00	- - - - - Ống xi lanh	15
8409	91	24	00	- - - - - Loại khác	15
				- - - - Piston, chốt trục và chốt piston:	
8409	91	25	00	- - - - - Piston	15
8409	91	26	00	- - - - - Loại khác	15
8409	91	29	00	- - - - Loại khác	15
				- - - Dùng cho xe của nhóm 87.11:	
8409	91	41	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	29
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, hộp trục khuỷu, quy lát và nắp quy lát:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8409	91	42	00	- - - - - Thân máy; hộp trục khuỷu	29
8409	91	43	00	- - - - - Ống xi lanh	29
8409	91	44	00	- - - - - Loại khác	29
				- - - - Piston, chốt trục và chốt piston:	
8409	91	45	00	- - - - - Piston	29
8409	91	46	00	- - - - - Loại khác	29
8409	91	49	00	- - - - Loại khác	29
				- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:	
8409	91	51		- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng:	
8409	91	51	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	91	51	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	91	51	90	- - - - - Loại khác	15
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, hộp trục khuỷu, quy lát và nắp quy lát:	
8409	91	52		- - - - - Thân máy; hộp trục khuỷu:	
8409	91	52	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	91	52	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	91	52	90	- - - - - - Loại khác	20
8409	91	53		- - - - - Ống xi lanh:	
8409	91	53	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	91	53	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	91	53	90	- - - - - - Loại khác	15
8409	91	54		- - - - - Loại khác:	
8409	91	54	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	91	54	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	91	54	90	- - - - - - Loại khác	20
				- - - - Piston, chốt trục và chốt piston:	
8409	91	55		- - - - - Piston:	
8409	91	55	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	91	55	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	91	55	90	- - - - - - Loại khác	15
8409	91	56		- - - - - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8409	91	56	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	91	56	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	91	56	90	- - - - - - Loại khác	15
8409	91	59		- - - - Loại khác:	
8409	91	59	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	91	59	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	91	59	90	- - - - - Loại khác	15
				- - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:	
				- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:	
8409	91	61	00	- - - - - Thân máy; hộp trục khuỷu	15
8409	91	62	00	- - - - - Piston	15
8409	91	63	00	- - - - - Loại khác	15
				- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:	
8409	91	64	00	- - - - - Thân máy; hộp trục khuỷu	3
8409	91	65	00	- - - - - Piston	3
8409	91	66	00	- - - - - Loại khác	3
				- - - Dùng cho động cơ loại khác:	
8409	91	71	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:	
8409	91	72	00	- - - - - Thân máy	15
8409	91	73	00	- - - - - Ống xi lanh	15
8409	91	74	00	- - - - - Loại khác	15
				- - - - Piston, chốt trục và chốt piston:	
8409	91	75	00	- - - - - Piston	15
8409	91	76	00	- - - - - Loại khác	15
8409	91	79	00	- - - - Loại khác	15
8409	99			- - Loại khác:	
				- - - Dùng cho máy dọn đất:	
8409	99	11	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:	
8409	99	12	00	- - - - - Thân máy	15
8409	99	13	00	- - - - - Ống xi lanh	15
8409	99	14	00	- - - - - Loại khác	15
				- - - - Piston, chốt trục và chốt piston:	
8409	99	15	00	- - - - - Piston	15
8409	99	16	00	- - - - - Loại khác	15
8409	99	19	00	- - - - Loại khác	15

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:	
8409	99	21	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:	
8409	99	22	00	- - - - - Thân máy	15
8409	99	23	00	- - - - - Ống xi lanh	15
8409	99	24	00	- - - - - Loại khác	15
				- - - - Piston, chốt trục hoặc chốt piston:	
8409	99	25	00	- - - - - Piston	15
8409	99	26	00	- - - - - Loại khác	15
8409	99	29	00	- - - - Loại khác	15
				- - - Dùng cho xe của Chương 87:	
8409	99	41		- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng:	
8409	99	41	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	99	41	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	99	41	90	- - - - - Loại khác	15
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, hộp trục khuỷu, quy lát và nắp quy lát:	
8409	99	42		- - - - - Thân máy; hộp trục khuỷu:	
8409	99	42	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	99	42	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	99	42	90	- - - - - - Loại khác	20
8409	99	43		- - - - - Ống xi lanh:	
8409	99	43	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	99	43	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	99	43	90	- - - - - - Loại khác	15
8409	99	44		- - - - - Loại khác:	
8409	99	44	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	99	44	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	99	44	90	- - - - - - Loại khác	15
				- - - - Piston, chốt trục hoặc chốt piston:	
8409	99	45		- - - - - Piston:	
8409	99	45	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	99	45	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8409	99	45	90	- - - - - - Loại khác	15
8409	99	46		- - - - - Loại khác:	
8409	99	46	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	99	46	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	99	46	90	- - - - - - Loại khác	15
8409	99	49		- - - - Loại khác:	
8409	99	49	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	99	49	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	99	49	90	- - - - - Loại khác	15
				- - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:	
				- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:	
8409	99	51	00	- - - - - Thân máy; hộp trục khuỷu	14
8409	99	52	00	- - - - - Piston	14
8409	99	53	00	- - - - - Loại khác	14
				- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:	
8409	99	54	00	- - - - - Thân máy; hộp trục khuỷu	3
8409	99	55	00	- - - - - Piston	3
8409	99	56	00	- - - - - Loại khác	3
				- - - Cho động cơ loại khác:	
8409	99	61	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:	
8409	99	62	00	- - - - - Thân máy	15
8409	99	63	00	- - - - - Ống xi lanh	15
8409	99	64	00	- - - - - Loại khác	15
				- - - - Piston, chốt trục hoặc chốt piston:	
8409	99	65	00	- - - - - Piston	15
8409	99	66	00	- - - - - Loại khác	15
8409	99	69	00	- - - - Loại khác	15
84.10				**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước và các bộ điều chỉnh của chúng.**	
				- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
8410	11	00	00	- - Công suất không quá 1.000 kW	0
8410	12	00	00	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0
8410	13	00	00	- - Công suất trên 10.000 kW	0
8410	90	00	00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
84.11				**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.**	
				- Tua bin phản lực:	
8411	11	00	00	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	0
8411	12	00	00	- - Có lực đẩy trên 25 kN	0
				- Tua bin cánh quạt:	
8411	21	00	00	- - Công suất không quá 1.100 kW	0
8411	22	00	00	- - Công suất trên 1.100 kW	0
				- Các loại tua bin khí khác:	
8411	81	00	00	- - Công suất không quá 5.000 kW	0
8411	82	00	00	- - Công suất trên 5.000 kW	0
				- Bộ phận:	
8411	91	00	00	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0
8411	99	00	00	- - Loại khác	0
84.12				**Động cơ và mô tơ khác.**	
8412	10	00	00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0
				- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
8412	21	00	00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0
8412	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
8412	31	00	00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0
8412	39	00	00	- - Loại khác	0
8412	80	00	00	- Loại khác	0
8412	90			- Bộ phận:	
8412	90	10	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8412.10	0
8412	90	90	00	- - Loại khác	0
84.13				**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp dụng cụ đo lường; máy đẩy chất lỏng.**	
				- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp bộ phận đo lường:	
8413	11	00	00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	3
8413	19			- - Loại khác:	
8413	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3
8413	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3
8413	20			- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	
8413	20	10	00	- - Bơm nước	28
8413	20	90	00	- - Loại khác	28

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8413	30			- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	
				- - Dùng cho máy dọn đất hoặc xe có động cơ:	
8413	30	11	00	- - - Loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay	3
8413	30	19	00	- - - Loại khác	3
				- - Loại khác:	
8413	30	91	00	- - - Loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay	3
8413	30	99	00	- - - Loại khác	3
8413	40			- Bơm bê tông:	
8413	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8413	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8413	50			- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	
8413	50	10		- - Hoạt động bằng điện:	
8413	50	10	10	- - - Bơm nước được thiết kế để đặt chìm dưới biển	10
8413	50	10	20	- - - Loại khác, bơm nước công suất không quá 8.000 m^3/h	27
8413	50	10	30	- - - Loại khác, bơm nước có công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	10
8413	50	10	90	- - - Loại khác	0
8413	50	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10
8413	60			- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	
8413	60	10		- - Hoạt động bằng điện:	
8413	60	10	10	- - - Bơm nước được thiết kế để đặt chìm dưới biển	10
8413	60	10	20	- - - Loại khác, bơm nước công suất không quá 8.000 m^3/h	27
8413	60	10	30	- - - Loại khác, bơm nước có công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	10
8413	60	10	90	- - - Loại khác	0
8413	60	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10
8413	70			- Bơm ly tâm loại khác:	
8413	70	10	00	- - Bơm nước một tầng, một cửa hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hay khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ dẫn động	20
				- - Loại khác, hoạt động bằng điện:	
8413	70	22	00	- - - Bơm nước kiểu tua bin xung lực có công suất không quá 100 W, loại phù hợp sử dụng trong gia đình	27
8413	70	29		- - - Loại khác:	
8413	70	29	10	- - - - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới biển	10
8413	70	29	20	- - - - Loại khác, bơm nước công suất không quá	27

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				8.000 m^3/h	
8413	70	29	30	- - - - Loại khác, bơm nước công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	10
8413	70	29	90	- - - - Loại khác	0
8413	70	30	00	- - Hoạt động không bằng điện	10
				- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
8413	81			- - Bơm:	
8413	81	10		- - - Hoạt động bằng điện:	
8413	81	10	10	- - - - Bơm nước được thiết kế đặc biệt để đặt chìm dưới biển	10
8413	81	10	20	- - - - Máy bơm phòng nổ trong hầm lò	0
8413	81	10	30	- - - - Loại khác, có công suất không quá 8.000 m^3/h	27
8413	81	10	40	- - - - Loại khác, có công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	10
8413	81	10	90	- - - - Loại khác	0
8413	81	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	10
8413	82			- - Máy đẩy chất lỏng:	
8413	82	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8413	82	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
				- Bộ phận:	
8413	91			- - Của bơm:	
8413	91	10	00	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	5
8413	91	20	00	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.90	5
8413	91	30	00	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.10	5
8413	91	40	00	- - - Của bơm ly tâm khác	5
8413	91	50		- - - Của bơm khác, hoạt động bằng điện:	
8413	91	50	10	- - - - Của bơm nước công suất không quá 8.000 m^3/h, trừ loại thiết kế đặc biệt để đặt chìm dưới biển	5
8413	91	50	20	- - - - Của bơm nước thiết kế đặc biệt để đặt chìm dưới biển	5
8413	91	50	90	- - - - Loại khác	0
8413	91	90	00	- - - Của bơm khác, hoạt động không bằng điện	0
8413	92			- - Của máy đẩy chất lỏng:	
8413	92	10	00	- - - Của máy đẩy chất lỏng hoạt động bằng điện	0
8413	92	20	00	- - - Của máy đẩy chất lỏng hoạt động không bằng điện	0
84.14				**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt không khí hay chất khí khác; nắp chụp điều hòa gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8414	10			- Bơm chân không:	
8414	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	10
8414	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10
8414	20			- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	
8414	20	10	00	- - Bơm xe đạp	20
8414	20	90	00	- - Loại khác	20
8414	30			- Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh:	
8414	30	10	00	- - Có công suất trên 21 kW; có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	0
8414	30	90	00	- - Loại khác	0
8414	40	00	00	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	5
				- Quạt:	
8414	51			- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	
8414	51	10	00	- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp	30
8414	51	90	00	- - - Loại khác	30
8414	59			- - Loại khác:	
8414	59	10		- - - Công suất không quá 125 kW:	
8414	59	10	10	- - - - Quạt gió cục bộ và quạt gió chính phòng nổ trong hầm lò	0
8414	59	10	90	- - - - Loại khác	18
8414	59	90		- - - Loại khác:	
8414	59	90	10	- - - - Quạt gió cục bộ và quạt gió chính phòng nổ trong hầm lò	0
8414	59	90	90	- - - - Loại khác	10
8414	60			- Nắp chụp có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	
8414	60	10	00	- - Đã lắp với bộ phận lọc	25
8414	60	90	00	- - Loại khác	25
8414	80			- Loại khác:	
				- - Nắp chụp có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:	
8414	80	11	00	- - - Đã lắp với bộ phận lọc	5
8414	80	12	00	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, sử dụng trong công nghiệp	5
8414	80	19	00	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, trừ loại sử dụng trong công nghiệp	5
8414	80	30	00	- - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	5
				- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 và 8414.40:	
8414	80	41	00	- - - Modun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8414	80	42		- - - Loại khác, có công suất trên 21 kW; có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	
8414	80	42	10	- - - - Dùng cho máy điều hoà ô tô	10
8414	80	42	90	- - - - Loại khác	0
8414	80	49		- - - Loại khác:	
8414	80	49	10	- - - - Dùng cho máy điều hoà ô tô	10
8414	80	49	90	- - - - Loại khác	0
				- - Máy bơm không khí:	
8414	80	51	00	- - - Hoạt động bằng điện	3
8414	80	59	00	- - - Hoạt động không bằng điện	5
				- - Loại khác:	
8414	80	91		- - - Hoạt động bằng điện:	
8414	80	91	10	- - - - Quạt gió và loại tương tự	5
8414	80	91	90	- - - - Loại khác	8
8414	80	99	00	- - - Hoạt động không bằng điện	5
8414	90			- Bộ phận:	
				- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:	
8414	90	11	00	- - - Của bơm hoặc máy nén	0
8414	90	12		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.60 hoặc 8414.80:	
8414	90	12	10	- - - - Của phân nhóm 8414.60	10
8414	90	12	90	- - - - Của phân nhóm 8414.80	0
8414	90	19	00	- - - Loại khác	26
				- - Của thiết bị hoạt động không bằng điện:	
8414	90	91		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10, 8414.20 hoặc 8414.40:	
8414	90	91	10	- - - - Của phân nhóm 8414.20	10
8414	90	91	90	- - - - Loại khác	0
8414	90	99		- - - Loại khác:	
8414	90	99	10	- - - - Của phân nhóm 8414.30 và 8414.80	0
8414	90	99	20	- - - - Của phân nhóm 8414.60	10
8414	90	99	90	- - - - Loại khác	26
84.15				**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.**	
8415	10	00		- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc hệ thống nhiều khối chức năng (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	
8415	10	00	10	- - Công suất không quá 26,38 kW	30
8415	10	00	90	- - Loại khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8415	20	00		- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	
8415	20	00	10	- - Loại có công suất không quá 26,38 kW	28
8415	20	00	90	- - Loại khác	19
				- Loại khác:	
8415	81			- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	
				- - - Dùng cho máy bay:	
8415	81	11	00	- - - - Công suất làm lạnh không quá 21,10 kW	0
8415	81	12	00	- - - - Công suất làm lạnh trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút	0
8415	81	19	00	- - - - Loại khác	0
8415	81	20		- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	
8415	81	20	10	- - - - Loại có công suất không quá 26,38 kW	28
8415	81	20	90	- - - - Loại khác	19
8415	81	30		- - - Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20:	
8415	81	30	10	- - - - Loại có công suất không quá 26,38 kW	28
8415	81	30	90	- - - - Loại khác	19
				- - - Loại khác:	
8415	81	91		- - - - Công suất làm lạnh trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút:	
8415	81	91	10	- - - - - Có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	28
8415	81	91	90	- - - - - Có công suất trên 26,38 kW	19
8415	81	99		- - - - Loại khác:	
8415	81	99	10	- - - - - Loại có công suất không quá 21,10 kW	28
8415	81	99	20	- - - - - Có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	28
8415	81	99	90	- - - - - Có công suất trên 26,38 kW	19
8415	82			- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	
				- - - Sử dụng cho máy bay:	
8415	82	11	00	- - - - Công suất làm lạnh trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút	0
8415	82	19	00	- - - - Loại khác	0
8415	82	20		- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	
8415	82	20	10	- - - - Có công suất không quá 26,38 kW	28
8415	82	20	90	- - - - Có công suất trên 26,38 kW	19
8415	82	30		- - - Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ trừ loại thuộc nhóm 8415.20:	
8415	82	30	10	- - - - Có công suất không quá 26,38 kW	28

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8415	82	30	90	- - - - Có công suất trên 26,38 kW	19
8415	82	90		- - - Loại khác:	
8415	82	90	10	- - - - Có công suất không quá 26,38 kW	28
8415	82	90	90	- - - - Có công suất trên 26,38 kW	19
8415	83			- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	
				- - - Sử dụng cho máy bay:	
8415	83	11	00	- - - - Công suất làm lạnh trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút	0
8415	83	19	00	- - - - Loại khác	0
8415	83	20		- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	
8415	83	20	10	- - - - Có công suất không quá 26,38 kW	28
8415	83	20	90	- - - - Có công suất trên 26,38 kW	19
8415	83	30		- - - Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20:	
8415	83	30	10	- - - - Có công suất không quá 26,38 kW	28
8415	83	30	90	- - - - Có công suất trên 26,38 kW	19
8415	83	90		- - - Loại khác:	
8415	83	90	10	- - - - Có công suất không quá 26,38 kW	28
8415	83	90	90	- - - - Có công suất trên 26,38 kW	19
8415	90			- Bộ phận:	
				- - Của máy có công suất làm lạnh không quá 21,10 kW:	
8415	90	12		- - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:	
8515	90	12	10	- - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	12	90	- - - - Loại khác	3
8415	90	19		- - - Loại khác:	
8515	90	19	10	- - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	19	90	- - - - Loại khác	3
				- - Của máy có công suất làm lạnh trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:	
				- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút:	
8415	90	21		- - - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:	
8515	90	21	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	21	90	- - - - - Loại khác	3
8415	90	22		- - - - Loại khác:	
8515	90	22	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	22	90	- - - - - Loại khác	3
				- - - Loại khác:	
8415	90	23		- - - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:	
8515	90	23	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8415	90	23	90	- - - - - Loại khác	3
8415	90	29		- - - - Loại khác:	
8515	90	29	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	29	90	- - - - - Loại khác	3
				- - Của máy có công suất làm lạnh trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:	
				- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút:	
8415	90	31		- - - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:	
8515	90	31	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	31	90	- - - - - Loại khác	3
8415	90	32		- - - - Loại khác:	
8515	90	32	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	32	90	- - - - - Loại khác	3
				- - - Loại khác:	
8415	90	33		- - - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:	
8515	90	33	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	33	90	- - - - - Loại khác	3
8415	90	39		- - - - Loại khác:	
8515	90	39	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	39	90	- - - - - Loại khác	3
				- - Của máy có công suất làm lạnh trên 52,75 kW:	
				- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút:	
8415	90	41		- - - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:	
8515	90	41	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	41	90	- - - - - Loại khác	3
8415	90	42		- - - - Loại khác:	
8515	90	42	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	42	90	- - - - - Loại khác	3
				- - - Loại khác:	
8415	90	43		- - - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:	
8515	90	43	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	43	90	- - - - - Loại khác	3
8415	90	49		- - - - Loại khác:	
8515	90	49	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	49	90	- - - - - Loại khác	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
84.16				**Lò nung chạy bằng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự.**	
8416	10	00	00	- Lò nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0
8416	20	00	00	- Lò nung khác, kể cả lò nung dùng nhiên liệu kết hợp	0
8416	30	00	00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	0
8416	90	00	00	- Bộ phận	0
84.17				**Lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu không dùng điện**	
8417	10	00	00	- Lò nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0
8417	20	00	00	- Lò làm bánh, kể cả lò làm bánh qui	10
8417	80	00	00	- Loại khác	0
8417	90	00	00	- Bộ phận	0
84.18				**Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.**	
8418	10			- Máy làm lạnh và đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:	
8418	10	10	00	- - Loại sử dụng trong gia đình	30
8418	10	90	00	- - Loại khác	3
				- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:	
8418	21	00	00	- - Loại sử dụng máy nén	30
8418	29	00	00	- - Loại khác	30
8418	30	00		- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít :	
8418	30	00	10	- - Dung tích không quá 200 lít	26
8418	30	00	90	- - Dung tích trên 200 lít nhưng không quá 800 lít	20
8418	40	00		- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:	
8418	40	00	10	- - Dung tích không quá 200 lít	26
8418	40	00	90	- - Dung tích trên 200 lít nhưng không quá 900 lít	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8418	50			- Thiết bị có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:	
8418	50	10		- - Buồng lạnh dung tích trên 200 lít :	
8418	50	10	10	- - - Phù hợp để dùng trong y tế	5
8418	50	10	90	- - - Loại khác	18
8418	50	90		- - Loại khác:	
8418	50	90	10	- - - Phù hợp để dùng trong y tế	9
8418	50	90	90	- - - Loại khác	30
				- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:	
8418	61	00	00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	13
8418	69			- - Loại khác:	
8418	69	10	00	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	13
8418	69	20	00	- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh từ 100.000 lít trở lên	13
8418	69	30	00	- - - Thiết bị làm lạnh nước uống	13
8418	69	50	00	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	3
8418	69	90	00	- - - Loại khác	13
				- Bộ phận:	
8418	91			- - Đồ có kiểu dáng nội thất được thiết kế để chứa thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:	
8418	91	10	00	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10, 8418.21, 8418.29, 8418.30 hoặc 8418.40	3
8418	91	90	00	- - - Loại khác	3
8418	99			- - Loại khác:	
8418	99	10	00	- - - Thiết bị làm bay hơi và ngưng tụ	0
8418	99	20	00	- - - Vỏ, thân và cửa, đã hàn hoặc sơn	3
8418	99	40	00	- - - Dàn ống nhôm dạng tấm (được tạo thành từ các tấm nhôm dập và được hàn, ghép nối với nhau) dùng cho phân nhóm 8418.10.10, 8418.21, hoặc 8418.29	0
8418	99	90	00	- - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
84.19				**Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát, trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện**	
				- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:	
8419	11			- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng gas:	
8419	11	10	00	- - - Loại sử dụng trong gia đình	10
8419	11	90	00	- - - Loại khác	10
8419	19			- - Loại khác:	
8419	19	10	00	- - - Loại sử dụng trong gia đình	10
8419	19	90	00	- - - Loại khác	10
8419	20	00	00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0
				- Máy sấy:	
8419	31			- - Dùng để sấy nông sản:	
8419	31	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8419	31	20	00	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8419	32			- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc các tông:	
8419	32	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8419	32	20	00	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8419	39			- - Loại khác:	
				- - - Hoạt động bằng điện:	
8419	39	11	00	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8419	39	19	00	- - - - Loại khác	0
8419	39	20	00	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8419	40			- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	
8419	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8419	40	20	00	- - Không hoạt động bằng điện	0
8419	50			- Bộ phận trao đổi nhiệt:	
8419	50	10	00	- - Tháp làm mát	3
8419	50	20	00	- - Bộ ngưng dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ	10
8419	50	30	00	- - Bộ ngưng khác dùng cho máy điều hòa không	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				khí	
8419	50	40	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	3
8419	50	90	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	3
8419	60			- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	
8419	60	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8419	60	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
				- Máy và thiết bị khác:	
8419	81			- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	
8419	81	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	18
8419	81	20	00	- - - Không hoạt động bằng điện	18
8419	89			- - Loại khác:	
				- - - Hoạt động bằng điện:	
8419	89	11	00	- - - - Thiết bị làm bay hơi dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ	0
8419	89	13	00	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8419	89	19	00	- - - - Loại khác	0
8419	89	20	00	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8419	90			- Bộ phận:	
				- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:	
8419	90	12	00	- - - Bộ phận của máy xử lý vật liệu bằng quá trình liên quan đến gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8419	90	19	00	- - - Loại khác	0
8419	90	20	00	- - Của thiết bị hoạt động không bằng điện	0
84.20				**Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.**	
8420	10			- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:	
8420	10	10	00	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0
				- - Dùng cho máy là và máy vắt phù hợp sử dụng trong gia đình:	
8420	10	21	00	- - - Máy là kiểu trục con lăn	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8420	10	29	00	- - - Loại khác	5
8420	10	90	00	- - Loại khác	0
				- Bộ phận:	
8420	91			- - Trục cán:	
8420	91	10	00	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0
8420	91	20	00	- - - Cho máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	3
8420	91	90	00	- - - Loại khác	0
8420	99			- - Loại khác:	
8420	99	10	00	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0
8420	99	90		- - - Loại khác:	
8420	99	90	10	- - - - Dùng cho máy là và máy vắt phù hợp sử dụng trong gia đình	3
8420	99	90	90	- - - - Loại khác	0
84.21				**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.**	
				- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421	11	00	00	- - Máy tách kem	10
8421	12	00	00	- - Máy làm khô quần áo	27
8421	19			- - Loại khác:	
8421	19	10	00	- - - Loại sử dụng sản xuất đường	5
8421	19	90	00	- - - Loại khác	5
				- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
8421	21			- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	
				- - - Công suất lọc không quá 500 lít /giờ:	
8421	21	11	00	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	14
8421	21	19	00	- - - - Loại khác	14
				- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:	
8421	21	21		- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình:	
8412	21	21	10	- - - - - Hoạt động bằng điện	5
8412	21	21	90	- - - - - Hoạt động không bằng điện	14
8421	21	29		- - - - Loại khác:	
8412	21	29	10	- - - - - Hoạt động bằng điện	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8412	21	29	90	- - - - - Hoạt động không bằng điện	14
8421	22			- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	
8421	22	10	00	- - - Công suất không quá 500 lít/giờ	15
8421	22	20		- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:	
8412	22	20	10	- - - - Hoạt động bằng điện	5
8412	22	20	90	- - - - Hoạt động không bằng điện	15
8421	23			- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	
				- - - Dùng cho máy dọn đất:	
8421	23	11	00	- - - - Bộ lọc dầu	0
8421	23	19	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:	
8421	23	21		- - - - Bộ lọc dầu:	
8421	23	21	10	- - - - - Loại dùng cho xe ô tô	10
8421	23	21	90	- - - - - Loại khác	15
8421	23	29		- - - - Loại khác:	
8421	23	29	10	- - - - - Loại dùng cho xe ô tô	10
8421	23	29	90	- - - - - Loại khác	15
				- - - Loại khác:	
8421	23	91	00	- - - - Bộ lọc dầu	0
8421	23	99	00	- - - - Loại khác	0
8421	29			- - Loại khác:	
8421	29	10	00	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế hoặc phòng thí nghiệm	0
8421	29	20	00	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	0
8421	29	30	00	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0
8421	29	40	00	- - - Thiết bị lọc xăng	0
8421	29	50	00	- - - Thiết bị lọc dầu trừ loại thuộc phân nhóm 8421.23	0
8421	29	90	00	- - - Loại khác	0
				- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
8421	31			- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	
8421	31	10	00	- - - Dùng cho máy dọn đất	0
8421	31	20	00	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	10
8421	31	90	00	- - - Loại khác	0
8421	39			- - Loại khác:	
8421	39	10	00	- - - Thiết bị tách dòng	0
8421	39	90	00	- - - Loại khác	0
				- Bộ phận:	
8421	91			- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421	91	10	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12	0
8421	91	20	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8421	91	90	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11 hoặc 8421.19.90	0
8421	99			- - Loại khác:	
8421	99	20	00	- - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23	0
8421	99	30	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	0
				- - - Loại khác:	
8421	99	91	00	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	0
8421	99	92	00	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11 hoặc 8421.21.21	0
8421	99	93	00	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 hoặc 8421.23.99	0
8421	99	99	00	- - - - Loại khác	0
84.22				**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống.**	
				- Máy rửa bát đĩa:	
8422	11			- - Loại sử dụng trong gia đình:	
8422	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	26
8422	11	20	00	- - - Không hoạt động bằng điện	26
8422	19	00	00	- - Loại khác	18
8422	20	00	00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	5
8422	30	00	00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn, vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0
8422	40	00	00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	0
8422	90			- Bộ phận:	
8422	90	10	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8422.11	5
8422	90	90	00	- - Loại khác	0
84.23				**Cân (trừ loại cân đo có độ nhậy 5cg hoặc nhậy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.**	
8423	10			- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8423	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	26
8423	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	26
8423	20			- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:	
8423	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	1
8423	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	1
8423	30			- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	
8423	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	1
8423	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	1
				- Cân trọng lượng khác:	
8423	81			- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	
8423	81	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	26
8423	81	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	26
8423	82			- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	
				- - - Hoạt động bằng điện:	
8423	82	11	00	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	13
8423	82	19	00	- - - - Loại khác	3
				- - - Không hoạt động bằng điện:	
8423	82	21	00	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	19
8423	82	29	00	- - - - Loại khác	3
8423	89			- - Loại khác:	
8423	89	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3
8423	89	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3
8423	90			- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:	
8423	90	10	00	- - Quả cân	15
				- - Bộ phận khác của cân:	
8423	90	21	00	- - - Của máy hoạt động bằng điện	5
8423	90	29	00	- - - Của máy hoạt động không bằng điện	10
84.24				**Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự**	
8424	10			- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	
8424	10	10	00	- - Loại sử dụng trên máy bay	0
8424	10	90	00	- - Loại khác	0
8424	20			- Súng phun và các thiết bị tương tự:	
				- - Hoạt động bằng điện:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8424	20	11	00	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0
8424	20	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Hoạt động không bằng điện:	
8424	20	21	00	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0
8424	20	29	00	- - - Loại khác	0
8424	30			- Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự:	
8424	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8424	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
				- Thiết bị khác:	
8424	81			- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
8424	81	10	00	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	0
8424	81	20	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
8424	81	30	00	- - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu điều khiển bằng tay	19
8424	81	40	00	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0
8424	89			- - Loại khác:	
8424	89	10	00	- - - Thiết bị phun, xịt điều khiển bằng tay sử dụng trong gia đình có công suất không quá 3 lít	8
8424	89	20	00	- - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	8
8424	89	40	00	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô, dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	0
8424	89	50	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
8424	89	90	00	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0
8424	90			- Bộ phận:	
				- - Của bình dập lửa:	
8424	90	11	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8424	90	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Của súng phun và các thiết bị tương tự:	
				- - - Hoạt động bằng điện:	
8424	90	21	00	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	0
8424	90	23	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Hoạt động không bằng điện:	
8424	90	24	00	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	0
8424	90	29	00	- - - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- - Của máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự:	
8424	90	31	00	- - - Của máy hoạt động bằng điện	0
8424	90	32	00	- - - Của máy hoạt động không bằng điện	0
				- - Của thiết bị khác:	
8424	90	91	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.10 hoặc 8424.81.20	0
8424	90	92	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.30 hoặc 8424.81.40	0
8424	90	99	00	- - - Loại khác	0
84.25				**Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại**	
				- Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
8425	11	00	00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0
8425	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Tời ngang khác; tời dọc:	
8425	31	00	00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0
8425	39	00	00	- - Loại khác	0
				- Kích; tời nâng xe:	
8425	41	00	00	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra ô tô	0
8425	42			- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:	
8425	42	10	00	- - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	0
8425	42	90	00	- - - Loại khác	0
8425	49			- - Loại khác:	
8425	49	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8425	49	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
84.26				**Cần cẩu của tầu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu.**	
				- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
8426	11	00	00	- - Cần trục cầu chạy, lắp trên đế cố định	5
8426	12	00	00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0
8426	19			- - Loại khác:	
8426	19	10	00	- - - Cầu trục và cổng trục	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8426	19	90	00	- - - Loại khác	0
8426	20	00	00	- Cần trục tháp	0
8426	30	00	00	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	5
				- Máy khác, loại tự hành:	
8426	41	00	00	- - Chạy bánh lốp	0
8426	49	00	00	- - Loại khác	0
				- Máy khác:	
8426	91	00	00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0
8426	99	00	00	- - Loại khác	0
84.27				**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.**	
8427	10	00	00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	0
8427	20	00	00	- Xe tự hành khác	0
8427	90	00	00	- Các loại xe khác	0
84.28				**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, cầu thang máy, băng tải chuyển hàng, thùng cáp treo).**	
8428	10			- Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng:	
8428	10	10	00	- - Thang máy kiểu dân dụng	10
				- - Thang máy nâng hạ khác:	
8428	10	21	00	- - - Loại sử dụng trong xây dựng	10
8428	10	29	00	- - - Loại khác	10
8428	10	90	00	- - Tời nâng kiểu thùng	0
8428	20			- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:	
8428	20	10	00	- - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5
8428	20	20	00	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8428	20	90	00	- - Loại khác	5
				- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	
8428	31	00	00	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	5
8428	32			- - Loại khác, dạng gàu:	
8428	32	10	00	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5
8428	32	90	00	- - - Loại khác	5
8428	33			- - Loại khác, dạng băng tải:	
8428	33	10	00	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8428	33	20	00	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8428	33	90	00	- - - Loại khác	5
8428	39			- - Loại khác:	
8428	39	10	00	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5
8428	39	30	00	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8428	39	90	00	- - - Loại khác	5
8428	40	00	00	- Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	5
8428	60	00	00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0
8428	90			- Máy khác:	
8428	90	20	00	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8428	90	90	00	- - Loại khác	0
84.29				**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc ủi đất cơ khí, máy đào đất, máy chở đất có gàu tự xúc, máy đầm và lu lăn đường, loại tự hành.**	
				- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
8429	11	00	00	- - Loại bánh xích	0
8429	19	00	00	- - Loại khác	0
8429	20	00	00	- Máy san đất	0
8429	30	00	00	- Máy cạp	0
8429	40			- Máy đầm và xe lăn đường:	
8429	40	10		- - Xe lăn đường:	
8429	40	10	10	- - - Xe lăn đường có tổng trọng tải khi rung không quá 20 tấn	5
8429	40	10	90	- - - Loại khác	0
8429	40	30	00	- - Máy đầm	0
				- Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất:	
8429	51	00	00	- - Máy xúc ủi đất có gàu lắp phía trước	0
8429	52	00	00	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360^{o}	0
8429	59	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
84.30				**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.**	
8430	10	00	00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	0
8430	20	00	00	- Máy xới và dọn tuyết	0
				- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
8430	31	00	00	- - Loại tự hành	0
8430	39	00	00	- - Loại khác	0
				- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
8430	41	00	00	- - Loại tự hành	0
8430	49			- - Loại khác:	
8430	49	10	00	- - - Bệ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	0
8430	49	90	00	- - - Loại khác	0
8430	50	00	00	- Máy khác, loại tự hành	0
				- Máy khác, loại không tự hành:	
8430	61	00	00	- - Máy đầm hoặc máy nén	0
8430	69	00	00	- - Loại khác	0
84.31				**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.**	
8431	10			- Của máy thuộc nhóm 84.25:	
				- - Của máy hoạt động bằng điện:	
8431	10	13	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11, 8425.31 hoặc 8425.49.10	0
8431	10	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Của máy hoạt động không bằng điện:	
8431	10	22	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19, 8425.39, 8425.41, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	0
8431	10	29	00	- - - Loại khác	0
8431	20	00	00	- Của máy móc thuộc nhóm 84.27	0
				- Của máy móc thuộc nhóm 84.28:	
8431	31			- - Của thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang:	
8431	31	10	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 hoặc 8428.10.90	0
8431	31	20	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.10 hoặc 8428.40.00	0
8431	39			- - Loại khác:	
8431	39	10	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8431	39	20	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	0
8431	39	40	00	- - - Của máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8431	39	90	00	- - - Loại khác	0
				- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
8431	41	00	00	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp	10
8431	42	00	00	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	10
8431	43	00	00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0
8431	49			- - Loại khác:	
8431	49	10	00	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	0
8431	49	20	00	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	0
8431	49	30	00	- - - Của xe lu lăn đường	0
8431	49	90	00	- - - Loại khác	0
84.32				**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao.**	
8432	10	00	00	- Máy cày	20
				- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:	
8432	21	00	00	- - Bừa đĩa	20
8432	29	00	00	- - Loại khác	20
8432	30	00	00	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	5
8432	40	00	00	- Máy vãi phân và máy rắc phân	5
8432	80			- Máy khác:	
8432	80	10	00	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5
8432	80	20	00	- - Máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao	5
8432	80	90	00	- - Loại khác	5
8432	90			- Bộ phận:	
8432	90	10	00	- - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	0
8432	90	20	00	- - Của máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao	0
8432	90	90	00	- - Loại khác	0
84.33				**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.**	
				- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				sân chơi thể thao:	
8433	11	00	00	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	5
8433	19			- - Loại khác:	
8433	19	10	00	- - - Điều khiển bằng tay	5
8433	19	90	00	- - - Loại khác	5
8433	20	00	00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	5
8433	30	00	00	- Máy dọn cỏ khô khác	5
8433	40	00	00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	5
				- Máy thu hoạch loại khác; máy đập:	
8433	51	00	00	- - Máy gặt đập liên hợp	5
8433	52	00	00	- - Máy đập loại khác	5
8433	53	00	00	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	5
8433	59			- - Loại khác:	
8433	59	10	00	- - - Máy hái bông và máy nhặt hạt bông khỏi bông	5
8433	59	90	00	- - - Loại khác	5
8433	60			- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	
8433	60	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8433	60	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8433	90			- Bộ phận:	
8433	90	10	00	- - Các bánh xe, có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với kích thước chiều ngang của các bánh xe hoặc lốp lắp trên loại bánh xe đó vượt quá 30 mm	0
8433	90	20	00	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	0
8433	90	30	00	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	0
8433	90	90	00	- - Loại khác	0
84.34				**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.**	
8434	10			- Máy vắt sữa:	
8434	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8434	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8434	20			- Máy chế biến sữa:	
8434	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8434	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8434	90			- Bộ phận:	
8434	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8434	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
84.35				**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.**	
8435	10			- Máy:	
8435	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8435	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8435	90			- Bộ phận:	
8435	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8435	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	0
84.36				**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.**	
8436	10			- Máy chế biến thức ăn gia súc:	
8436	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	20
8436	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	20
				- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436	21			- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436	21	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3
8436	21	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3
8436	29			- - Loại khác:	
8436	29	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3
8436	29	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3
8436	80			- Máy loại khác:	
				- - Hoạt động bằng điện:	
8436	80	11	00	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3
8436	80	19	00	- - - Loại khác	3
				- - Hoạt động không bằng điện:	
8436	80	21	00	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3
8436	80	29	00	- - - Loại khác	3
				- Bộ phận:	
8436	91			- - Của máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436	91	10	00	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0
8436	91	20	00	- - - Của máy và thiết bị hoạt động không bằng điện	0
8436	99			- - Loại khác:	
				- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện:	
8436	99	11	00	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8436	99	19	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Của máy và thiết bị hoạt động không bằng điện:	
8436	99	21	00	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0
8436	99	29	00	- - - - Loại khác	0
84.37				**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp.**	
8437	10			- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô:	
8437	10	10	00	- - Cho các loại hạt dùng để làm bánh mỳ; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	5
8437	10	20	00	- - Cho các loại hạt dùng để làm bánh mỳ; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động không bằng điện	5
8437	10	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
8437	10	40	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	5
8437	80			- Máy loại khác:	
8437	80	10	00	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	20
8437	80	20	00	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động không bằng điện	20
8437	80	30	00	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	20
8437	80	40	00	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động không bằng điện	20
				- - Loại khác, hoạt động bằng điện:	
8437	80	51	00	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	20
8437	80	59	00	- - - Loại khác	20
				- - Loại khác, hoạt động không bằng điện:	
8437	80	61	00	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	20
8437	80	69	00	- - - Loại khác	20
8437	90			- Bộ phận:	
				- - Của máy hoạt động bằng điện:	
8437	90	11	00	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0
8437	90	19	00	- - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- - Của máy hoạt động không bằng điện:	
8437	90	21	00	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0
8437	90	29	00	- - - Loại khác	0
84.38				**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.**	
8438	10			- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	
8438	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8438	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8438	20			- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:	
8438	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	3
8438	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	3
8438	30			- Máy sản xuất đường:	
8438	30	10		- - Hoạt động bằng điện:	
8438	30	10	10	- - - Công suất không quá 100 tấn mía/ngày	5
8438	30	10	90	- - - Loại khác	0
8438	30	20		- - Hoạt động không bằng điện:	
8438	30	20	10	- - - Công suất không quá 100 tấn mía/ngày	5
8438	30	20	90	- - - Loại khác	0
8438	40			- Máy sản xuất bia:	
8438	40	10		- - Hoạt động bằng điện:	
8438	40	10	10	- - - Công suất tối đa không quá 5 triệu lít/năm	5
8438	40	10	90	- - - Loại khác	0
8438	40	20		- - Hoạt động không bằng điện:	
8438	40	20	10	- - - Công suất tối đa không quá 5 triệu lít/năm	5
8438	40	20	90	- - - Loại khác	0
8438	50			- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	
8438	50	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8438	50	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8438	60			- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	
8438	60	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8438	60	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8438	80			- Máy loại khác:	
				- - Máy xay vỏ cà phê:	
8438	80	11	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8438	80	12	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
				- - Loại khác:	
8438	80	91	00	- - - Hoạt động bằng điện	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8438	80	92	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8438	90			- Bộ phận:	
				- - Của máy hoạt động bằng điện:	
8438	90	11	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	0
8438	90	12	00	- - - Của máy xay vỏ cà phê	0
8438	90	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Của máy hoạt động không bằng điện:	
8438	90	21	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	0
8438	90	22	00	- - - Của máy sát tách vỏ cà phê	0
8438	90	29	00	- - - Loại khác	0
84.39				**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc các tông.**	
8439	10	00	00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	0
8439	20	00	00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc các tông	0
8439	30	00	00	- Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc các tông	0
				- Bộ phận:	
8439	91			- - Của máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô:	
8439	91	10	00	- - - Của máy hoạt động bằng điện	0
8439	91	20	00	- - - Của máy hoạt động không bằng điện	0
8439	99			- - Loại khác:	
8439	99	10	00	- - - Của máy hoạt động bằng điện	0
8439	99	20	00	- - - Của máy hoạt động không bằng điện	0
84.40				**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.**	
8440	10			- Máy:	
8440	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8440	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8440	90			- Bộ phận:	
8440	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8440	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	0
84.41				**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc các tông, kể cả máy cắt xén các loại.**	
8441	10			- Máy cắt xén các loại:	
8441	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8441	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8441	20			- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	
8441	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8441	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8441	30			- Máy làm thùng các tông, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	
8441	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8441	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8441	40			- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc các tông bằng phương pháp đúc khuôn:	
8441	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8441	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8441	80			- Máy loại khác:	
8441	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8441	80	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8441	90			- Bộ phận:	
8441	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8441	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	0
84.42				**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu ký tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt, đã được đánh bóng).**	
8442	30			- Máy, thiết bị và dụng cụ:	
8442	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8442	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8442	40			- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:	
8442	40	10	00	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	0
8442	40	20	00	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động không bằng điện	0
8442	50	00	00	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0
84.43				**Máy in sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machine) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các linh kiện của chúng.**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Máy in sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
8443	11	00	00	- - Máy in offset, in cuộn	0
8443	12	00	00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy mở ra một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0
8443	13	00	00	- - Máy in offset khác	0
8443	14	00	00	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0
8443	15	00	00	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0
8443	16	00	00	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm	0
8443	17	00	00	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	0
8443	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443	31			- - Máy kết hợp hai hoặc ba chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	
8443	31	10	00	- - - Máy in - copy, in bằng công nghệ in phun	5
8443	31	20	00	- - - Máy in - copy, in bằng công nghệ laser	5
8443	31	30	00	- - - Máy in - copy - fax kết hợp	5
8443	31	90	00	- - - Loại khác	5
8443	32			- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	
8443	32	10	00	- - - Máy in kim	5
8443	32	20	00	- - - Máy in phun	5
8443	32	30	00	- - - Máy in laser	5
8443	32	40	00	- - - Máy fax	8
8443	32	50	00	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0
8443	32	90	00	- - - Loại khác	5
8443	39			- - Loại khác:	
				- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp):	
8443	39	11	00	- - - - Loại màu	8
8443	39	19	00	- - - - Loại khác	8
8443	39	20	00	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp), hoạt động thông qua việc mã hóa dữ liệu gốc	8

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8443	39	30	00	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	8
8443	39	40	00	- - - Máy in phun	0
8443	39	90	00	- - - Loại khác	8
				- Bộ phận và phụ tùng:	
8443	91	00	00	- - Bộ phận và phụ tùng của máy in sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0
8443	99			- - Loại khác:	
8443	99	10	00	- - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0
8443	99	20	00	- - - Hộp mực in đã có mực in	5
8443	99	30	00	- - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy	5
8443	99	90	00	- - - Loại khác	0
84.44				**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.**	
8444	00	10	00	- Hoạt động bằng điện	0
8444	00	20	00	- Hoạt động không bằng điện	0
84.45				**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt, máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt cho công việc trên các máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.**	
				- Máy chuẩn bị sợi dệt:	
8445	11			- - Máy chải thô:	
8445	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8445	11	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8445	12			- - Máy chải kỹ:	
8445	12	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8445	12	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8445	13			- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	
8445	13	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8445	13	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8445	19			- - Loại khác:	
8445	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8445	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8445	20			- Máy kéo sợi:	
8445	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8445	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8445	30			- Máy đậu hoặc máy xe sợi:	
8445	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8445	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8445	40			- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	
8445	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8445	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8445	90			- Loại khác:	
8445	90	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8445	90	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
84.46				**Máy dệt.**	
8446	10			- Cho vải dệt có khổ rộng vải không quá 30 cm:	
8446	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8446	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
				- Cho vải dệt có khổ rộng vải từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi:	
8446	21	00	00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	0
8446	29	00	00	- - Loại khác	0
8446	30	00	00	- Cho vải dệt có khổ rộng vải từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi	0
84.47				**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng.**	
				- Máy dệt kim tròn:	
8447	11			- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:	
8447	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8447	11	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8447	12			- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:	
8447	12	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8447	12	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8447	20			- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	
8447	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8447	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8447	90			- Loại khác:	
8447	90	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8447	90	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
84.48				**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ tùng phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).**	
				- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
8448	11			- - Đầu tay kéo, đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	
8448	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8448	11	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8448	19			- - Loại khác:	
8448	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8448	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8448	20	00	00	- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	0
				- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
8448	31	00	00	- - Kim chải	0
8448	32	00	00	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0
8448	33	00	00	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	0
8448	39	00	00	- - Loại khác	0
				- Bộ phận và phụ tùng của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448	42	00	00	- - Lược dệt, go và khung go	0
8448	49			- - Loại khác:	
				- - - Bộ phận của máy hoạt động bằng điện:	
8448	49	11	00	- - - - Thoi	0
8448	49	19	00	- - - - Loại khác	0
8448	49	20	00	- - - Bộ phận của máy hoạt động không bằng điện	0
				- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448	51	00	00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	0
8448	59	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
84.49				**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ.**	
8449	00	10	00	- Hoạt động bằng điện	0
8449	00	20	00	- Hoạt động không bằng điện	0
84.50				**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.**	
				- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
8450	11			- - Máy tự động hoàn toàn:	
8450	11	10	00	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	30
8450	11	90	00	- - - Loại khác	30
8450	12	00	00	- - Máy giặt loại khác, có gắn chung với máy sấy ly tâm	30
8450	19	00	00	- - Loại khác	30
8450	20	00	00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	30
8450	90			- Bộ phận:	
8450	90	10	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8450.20	3
8450	90	20	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19	3
84.51				**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.**	
8451	10	00	00	- Máy giặt khô	0
				- Máy sấy:	
8451	21	00	00	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	27
8451	29	00	00	- - Loại khác	3
8451	30	00	00	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch)	0
8451	40	00	00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	0
8451	50	00	00	- Máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0
8451	80			- Máy loại khác:	
8451	80	10	00	- - Dùng trong gia đình	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8451	80	90	00	- - Loại khác	0
8451	90			- Bộ phận:	
8451	90	10	00	- - Của máy có công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	3
8451	90	90	00	- - Loại khác	0
84.52				**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.**	
8452	10	00	00	- Máy khâu dùng cho gia đình	35
				- Máy khâu loại khác:	
8452	21	00	00	- - Loại tự động	0
8452	29	00	00	- - Loại khác	0
8452	30	00	00	- Kim máy khâu	10
8452	40	00		- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng:	
8452	40	00	10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10	25
8452	40	00	90	- - Loại khác	0
8452	90			- Bộ phận khác của máy khâu:	
				- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10:	
8452	90	11	00	- - - Thân trên và thân dưới máy, đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	25
8452	90	19	00	- - - Loại khác	25
8452	90	90	00	- - Loại khác	0
84.53				**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may.**	
8453	10			- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	
8453	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8453	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8453	20			- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	
8453	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8453	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8453	80			- Máy khác:	
8453	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8453	80	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8453	90	00	00	- Bộ phận	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
84.54				**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại**	
8454	10	00	00	- Lò thổi	0
8454	20	00	00	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	5
8454	30	00	00	- Máy đúc	0
8454	90	00	00	- Bộ phận	0
84.55				**Máy cán kim loại và trục cán của nó.**	
8455	10	00	00	- Máy cán ống	0
				- Máy cán loại khác:	
8455	21	00	00	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	0
8455	22	00	00	- - Máy cán nguội	0
8455	30	00	00	- Trục cán dùng cho máy cán	0
8455	90	00	00	- Bộ phận khác	0
84.56				**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc hồ quang plasma.**	
8456	10	00	00	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phô-tông	0
8456	20	00	00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0
8456	30	00	00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử	0
8456	90			- Loại khác:	
8456	90	10	00	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0
8456	90	20	00	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, có hoặc không dùng để tách vật liệu trên các đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0
8456	90	90	00	- - Loại khác	0
84.57				**Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.**	
8457	10	00	00	- Trung tâm gia công cơ	0
8457	20	00	00	- Máy một vị trí gia công	0
8457	30	00	00	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
84.58				**Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.**	
				- Máy tiện ngang:	
8458	11	00	00	- - Điều khiển số	0
8458	19	00		- - Loại khác:	
8458	19	00	10	- - - Loại chiều cao tâm không quá 300 mm	15
8458	19	00	90	- - - Loại khác	0
				- Máy tiện khác:	
8458	91	00	00	- - Điều khiển số	0
8458	99	00		- - Loại khác:	
8458	99	00	10	- - - Loại chiều cao tâm không quá 300 mm	15
8458	99	00	90	- - - Loại khác	0
84.59				**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.**	
8459	10			- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	
8459	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8459	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
				- Máy khoan loại khác:	
8459	21	00	00	- - Điều khiển số	0
8459	29			- - Loại khác:	
8459	29	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8459	29	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
				- Máy doa-phay khác:	
8459	31	00	00	- - Điều khiển số	0
8459	39			- - Loại khác:	
8459	39	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8459	39	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8459	40			- Máy doa khác:	
8459	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8459	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
				- Máy phay, kiểu công xôn:	
8459	51	00	00	- - Điều khiển số	0
8459	59			- - Loại khác:	
8459	59	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8459	59	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
				- Máy phay khác:	
8459	61	00	00	- - Điều khiển số	0
8459	69			- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8459	69	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8459	69	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8459	70			- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	
8459	70	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8459	70	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
84.60				**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công lần cuối kim loại và gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61**	
				- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
8460	11	00	00	- - Điều khiển số	0
8460	19			- - Loại khác:	
8460	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8460	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
				- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
8460	21	00	00	- - Điều khiển số	0
8460	29			- - Loại khác:	
8460	29	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8460	29	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
				- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
8460	31			- - Điều khiển số:	
8460	31	10	00	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các bua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0
8460	31	90	00	- - - Loại khác	0
8460	39			- - Loại khác:	
8460	39	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8460	39	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8460	40			- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	
8460	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8460	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8460	90			- Loại khác:	
8460	90	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8460	90	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
84.61				**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.**	
8461	20			- Máy bào ngang hoặc máy xọc:	
8461	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8461	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8461	30			- Máy chuốt:	
8461	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8461	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8461	40			- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	
8461	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8461	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8461	50			- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:	
8461	50	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8461	50	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8461	90			- Loại khác:	
8461	90	10		- - Hoạt động bằng điện:	
8461	90	10	10	- - - Máy bào	5
8461	90	10	90	- - - Loại khác	0
8461	90	90		- - Hoạt động không bằng điện:	
8461	90	90	10	- - - Máy bào	5
8461	90	90	90	- - - Loại khác	0
84.62				**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên.**	
8462	10			- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:	
8462	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8462	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
				- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
8462	21	00	00	- - Điều khiển số	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8462	29			- - Loại khác:	
8462	29	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8462	29	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
				- Máy xén (kể cả máy dập) trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:	
8462	31	00	00	- - Điều khiển số	0
8462	39			- - Loại khác:	
8462	39	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8462	39	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
				- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:	
8462	41	00	00	- - Điều khiển số	0
8462	49			- - Loại khác:	
8462	49	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8462	49	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
				- Loại khác:	
8462	91	00	00	- - Máy ép thủy lực	0
8462	99			- - Loại khác:	
8462	99	10	00	- - - Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	0
8462	99	20	00	- - - Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ tấm mạ thiếc, hoạt động không bằng điện	0
8462	99	50	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
8462	99	60	00	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0
84.63				**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.**	
8463	10			- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	
8463	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8463	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8463	20			- Máy lăn ren:	
8463	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8463	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8463	30			- Máy gia công dây:	
8463	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8463	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8463	90			- Loại khác:	
8463	90	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8463	90	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
84.64				**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.**	
8464	10			- Máy cưa:	
8464	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8464	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8464	20			- Máy mài nhẵn hay mài bóng:	
8464	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8464	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8464	90			- Loại khác:	
8464	90	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8464	90	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
84.65				**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.**	
8465	10	00	00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	0
				- Loại khác:	
8465	91			- - Máy cưa:	
8465	91	10	00	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện	3
8465	91	20	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3
8465	91	90	00	- - - Loại khác	3
8465	92			- - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):	
8465	92	10	00	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in	3
8465	92	20	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3
8465	92	90	00	- - - Loại khác	3
8465	93			- - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:	
8465	93	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3
8465	93	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3
8465	94			- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8465	94	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3
8465	94	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3
8465	95			- - Máy khoan hoặc đục mộng:	
8465	95	10	00	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm	3
8465	95	30	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3
8465	95	90	00	- - - Loại khác	3
8465	96			- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:	
8465	96	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3
8465	96	20	00	- - - Không hoạt động bằng điện	3
8465	99			- - Loại khác:	
8465	99	30	00	- - - Máy tiện, hoạt động bằng điện	3
8465	99	40	00	- - - Máy tiện, hoạt động không bằng điện	3
8465	99	50	00	- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	3
8465	99	60	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3
8465	99	90	00	- - - Loại khác	3
84.66				**Bộ phận và phụ tùng chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả gá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho các máy công cụ, giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay.**	
8466	10			- Bộ phận kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở:	
8466	10	10	00	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0
8466	10	90	00	- - Loại khác	0
8466	20			- Bộ phận kẹp sản phẩm:	
8466	20	10	00	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0
8466	20	90	00	- - Loại khác	0
8466	30			- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8466	30	10	00	- - Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0
8466	30	90	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác:	
8466	91	00	00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0
8466	92			- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	
8466	92	10	00	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0
8466	92	90	00	- - - Loại khác	0
8466	93			- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61:	
8466	93	20	00	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	0
8466	93	90	00	- - - Loại khác	0
8466	94	00	00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0
84.67				**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.**	
				- Hoạt động bằng khí nén:	
8467	11	00	00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	0
8467	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):	
8467	21	00		- - Khoan các loại:	
8467	21	00	10	- - - Khoan búa cầm tay phòng nổ dùng trong hầm lò	0
8467	21	00	90	- - - Loại khác	10
8467	22	00	00	- - Cưa	10
8467	29	00	00	- - Loại khác	10
				- Dụng cụ khác:	
8467	81	00	00	- - Cưa xích	0
8467	89	00	00	- - Loại khác	0
				- Bộ phận:	
8467	91			- - Của cưa xích:	
8467	91	10	00	- - - Của dụng cụ điện cơ gia công bằng tay, có gắn động cơ điện	0
8467	91	90	00	- - - Loại khác	0
8467	92	00	00	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	0
8467	99			- - Loại khác:	
8467	99	10	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21, 8467.22 hoặc 8467.29	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8467	99	90	00	- - - Loại khác	5
84.68				**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn hơi hay hàn điện có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.**	
8468	10	00	00	- Ống xì cầm tay	0
8468	20			- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	
8468	20	10	00	- - Dụng cụ hàn, cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay	0
8468	20	90	00	- - Loại khác	0
8468	80	00	00	- Máy và thiết bị khác	0
8468	90			- Bộ phận:	
				- - Của dụng cụ hàn, cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay:	
8468	90	11	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10	0
8468	90	12	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	0
8468	90	90	00	- - Loại khác	0
84.69				**Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản.**	
8469	00	10	00	- Máy xử lý văn bản	0
8469	00	90	00	- Loại khác	0
84.70				**Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán, máy kế toán; máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.**	
8470	10	00	00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	3
				- Máy tính điện tử khác:	
8470	21	00	00	- - Có gắn bộ phận in	3
8470	29	00	00	- - Loại khác	3
8470	30	00	00	- Máy tính khác	3
8470	50	00	00	- Máy tính tiền	3
8470	90			- Loại khác:	
8470	90	10	00	- - Máy đóng dấu miễn cước bưu phí	3
8470	90	20	00	- - Máy kế toán	3
8470	90	90	00	- - Loại khác	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
84.71				**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ hay đầu đọc quang, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	
8471	30			- Máy xử lý dữ liệu tự động, loại xách tay có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	
8471	30	10	00	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)	8
8471	30	20	00	- - Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	8
8471	30	90		- - Loại khác:	
8471	30	90	10	- - - Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hydbrid)	0
8471	30	90	90	- - - Loại khác	8
				- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
8471	41			- - Chứa trong cùng một vỏ, có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	
8471	41	10	00	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30	8
8471	41	90		- - - Loại khác:	
8471	41	90	10	- - - - Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hydbrid)	0
8471	41	90	90	- - - - Loại khác	8
8471	49			- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	
8471	49	10	00	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30	8
8471	49	90		- - - Loại khác:	
8471	49	90	10	- - - - Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hydbrid)	0
8471	49	90	90	- - - - Loại khác	8
8471	50			- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	
8471	50	10	00	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (trừ loại máy xách tay)	8
8471	50	90		- - Loại khác:	
8471	50	90	10	- - - Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hydbrid)	0
8471	50	90	90	- - - Loại khác	8

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8471	60			- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	
8471	60	30	00	- - Bàn phím máy tính	8
8471	60	40	00	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, bao gồm chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	8
8471	60	50	00	- - Máy vẽ	5
8471	60	90		- - Loại khác:	
8471	60	90	10	- - - Máy tính điều khiển phân tán trong các nhà máy công nghiệp (Distributed Control System)	0
8471	60	90	90	- - - Loại khác	5
8471	70			- Bộ lưu trữ:	
8471	70	10	00	- - Ổ đĩa mềm	3
8471	70	20	00	- - Ổ đĩa cứng	3
8471	70	30	00	- - Ổ băng	3
8471	70	40	00	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	3
8471	70	50	00	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	3
				- - Loại khác:	
8471	70	91	00	- - - Hệ thống quản lý dự trữ	3
8471	70	99	00	- - - Loại khác	3
8471	80			- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	
8471	80	10	00	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	3
8471	80	70	00	- - Card âm thanh và card hình ảnh	3
8471	80	90	00	- - Loại khác	3
8471	90			- Loại khác:	
8471	90	10	00	- - Máy đọc mã vạch	5
8471	90	20	00	- - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu	5
8471	90	90	00	- - Loại khác	5
84.72				**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).**	
8472	10			- Máy nhân bản:	
8472	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8472	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	3
8472	30			- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:	
8472	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	3
8472	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	3
8472	90			- Loại khác:	
8472	90	10	00	- - Máy thanh toán tiền tự động	3
8472	90	20	00	- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	3
8472	90	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	3
8472	90	90	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	3
84.73				**Bộ phận và phụ tùng (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72.**	
8473	10			- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.69:	
8473	10	10	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản	0
8473	10	90	00	- - Loại khác	0
				- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.70:	
8473	21	00	00	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10, 8470.21 hoặc 8470.29	0
8473	29	00	00	- - Loại khác	0
8473	30			- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.71:	
8473	30	10	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	3
8473	30	90	00	- - Loại khác	3
8473	40			- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.72:	
				- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:	
8473	40	11	00	- - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động	0
8473	40	19	00	- - - Loại khác	0
8473	40	20	00	- - Dùng cho máy hoạt động không bằng điện	0
8473	50			- Bộ phận và phụ tùng thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72:	
				- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:	
8473	50	11	00	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	3
8473	50	19	00	- - - Loại khác	0
8473	50	20		- - Dùng cho máy hoạt động không bằng điện:	
8473	50	20	10	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	3
8473	50	20	90	- - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
84.74				**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đóng cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.**	
8474	10			- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	
8474	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8474	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8474	20			- Máy nghiền hoặc xay:	
				- - Hoạt động bằng điện:	
8474	20	11	00	- - - Dùng cho đá	0
8474	20	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Hoạt động không bằng điện:	
8474	20	21	00	- - - Dùng cho đá	0
8474	20	29	00	- - - Loại khác	0
				- Máy trộn hoặc nhào:	
8474	31			- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	
8474	31	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8474	31	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8474	32			- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	
8474	32	10		- - - Hoạt động bằng điện:	
8474	32	10	10	- - - - Máy trộn khoáng vật với bi-tum, công suất không quá 80 tấn/giờ	5
8474	32	10	90	- - - - Loại khác	0
8474	32	20		- - - Hoạt động không bằng điện:	
8474	32	20	10	- - - - Máy trộn khoáng vật với bi-tum, công suất không quá 80 tấn/giờ	5
8474	32	20	90	- - - - Loại khác	0
8474	39			- - Loại khác:	
8474	39	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8474	39	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8474	80			- Máy khác:	
8474	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8474	80	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8474	90			- Bộ phận:	
8474	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8474	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
84.75				**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.**	
8475	10			- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	
8475	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8475	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
				- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
8475	21	00	00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	0
8475	29	00	00	- - Loại khác	0
8475	90			- Bộ phận:	
8475	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8475	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	0
84.76				**Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền lẻ.**	
				- Máy bán đồ uống tự động:	
8476	21	00	00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0
8476	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Máy khác:	
8476	81	00	00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0
8476	89	00	00	- - Loại khác	0
8476	90			- Bộ phận:	
8476	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0
8476	90	90	00	- - Loại khác	0
84.77				**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc chế biến sản phẩm từ những vật liệu kể trên, không được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
8477	10			- Máy đúc phun:	
8477	10	10	00	- - Để đúc cao su	0
				- - Để đúc plastic:	
8477	10	31	00	- - - Máy đúc phun sản phẩm PVC (Poly Vinyl Chloride)	0
8477	10	39	00	- - - Loại khác	0
8477	20			- Máy đùn:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8477	20	10	00	- - Để đùn cao su	0
8477	20	20	00	- - Để đùn plastic	0
8477	30	00	00	- Máy đúc thổi	0
8477	40			- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	
8477	40	10	00	- - Để đúc hay tạo hình cao su	0
8477	40	20	00	- - Để đúc hay tạo hình plastic	0
				- Máy đúc hay tạo hình khác:	
8477	51	00	00	- - Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	0
8477	59			- - Loại khác:	
8477	59	10	00	- - - Dùng cho cao su	0
8477	59	20	00	- - - Dùng cho plastic	0
8477	80			- Máy loại khác:	
8477	80	10	00	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0
8477	80	20	00	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động không bằng điện	0
				- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:	
8477	80	31	00	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0
8477	80	39	00	- - - Loại khác	0
8477	80	40	00	- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động không bằng điện	0
8477	90			- Bộ phận:	
8477	90	10	00	- - Của máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0
8477	90	20	00	- - Của máy để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động không bằng điện	0
				- - Của máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:	
8477	90	32	00	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0
8477	90	39	00	- - - Loại khác	0
8477	90	40	00	- - Để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, hoạt động không bằng điện	0
84.78				**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
8478	10			- Máy:	
8478	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	1
8478	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	1

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8478	90			- Bộ phận:	
8478	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện	1
8478	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	1
84.79				**Thiết bị và phụ kiện cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.**	
8479	10			- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	
8479	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8479	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8479	20			- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật:	
				- - Hoạt động bằng điện:	
8479	20	11	00	- - - Máy chế biến dầu cọ	0
8479	20	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Hoạt động không bằng điện:	
8479	20	21	00	- - - Máy chế biến dầu cọ	0
8479	20	29	00	- - - Loại khác	0
8479	30			- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:	
8479	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8479	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8479	40			- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:	
8479	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8479	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8479	50	00	00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0
8479	60	00	00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0
				- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
8479	81			- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	
8479	81	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8479	81	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8479	82			- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	
8479	82	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8479	82	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8479	89			- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8479	89	20	00	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ, hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	0
8479	89	30	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
8479	89	40	00	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0
8479	90			- Bộ phận:	
8479	90	20	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	0
8479	90	30	00	- - Của máy hoạt động bằng điện khác	0
8479	90	40	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	0
84.80				**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn, mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), cho các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.**	
8480	10	00	00	- Hộp khuôn đúc kim loại	0
8480	20	00	00	- Đế khuôn	0
8480	30			- Mẫu làm khuôn:	
8480	30	10	00	- - Bằng đồng	0
8480	30	90	00	- - Loại khác	0
				- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hay các bua kim loại:	
8480	41	00	00	- - Loại phun hoặc nén	0
8480	49	00	00	- - Loại khác	0
8480	50	00	00	- Khuôn đúc thủy tinh	0
8480	60	00	00	- Khuôn đúc khoáng vật	5
				- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
8480	71	00		- - Loại phun hoặc nén:	
8480	71	00	10	- - - Khuôn làm đế giầy	3
8480	71	00	90	- - - Loại khác	0
8480	79	00		- - Loại khác:	
8480	79	00	10	- - - Khuôn làm đế giầy	3
8480	79	00	90	- - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
84.81				**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.**	
8481	10			- Van giảm áp:	
				- - Bằng sắt hoặc thép:	
8481	10	11	00	- - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	3
8481	10	19	00	- - - Loại khác	3
8481	10	20	00	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	3
8481	10	90	00	- - Loại khác	3
8481	20			- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	
8481	20	10	00	- - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0
8481	20	90		- - Loại khác:	
8481	20	90	10	- - - Van từ dùng cho ô tô con chở khách và xe buýt	5
8481	20	90	90	- - - Loại khác	0
8481	30			- Van kiểm tra (van một chiều):	
8481	30	10	00	- - Van đúc thuộc loại van cản (van kiểm tra) có đường kính trong cửa nạp từ 40 mm đến 600 mm	0
8481	30	20	00	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, với đường kính trong từ 25 mm trở xuống	0
8481	30	90	00	- - Loại khác	0
8481	40			- Van an toàn hay van xả:	
8481	40	10	00	- - Bằng đồng hay hợp kim đồng, với đường kính trong từ 25 mm trở xuống	5
8481	40	90	00	- - Loại khác	5
8481	80			- Thiết bị khác:	
				- - Van dùng cho săm:	
8481	80	11	00	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	3
8481	80	12	00	- - - Bằng vật liệu khác	3
				- - Van dùng cho lốp không cần săm:	
8481	80	13	00	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	3
8481	80	14	00	- - - Bằng vật liệu khác	3
				- - Van xi lanh (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau:	
8481	80	21	00	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm	5
8481	80	22	00	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8481	80	30	00	- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	5
				- - Van chai nước sô đa; bộ phận nạp bia hoạt động bằng ga:	
8481	80	41	00	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5
8481	80	49	00	- - - Loại khác	5
				- - Van có vòi kết hợp:	
8481	80	51	00	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	20
8481	80	59	00	- - - Loại khác	20
				- - Van đường ống nước:	
8481	80	61	00	- - - Van cổng và van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	15
8481	80	62	00	- - - Van cổng đúc bằng thép có đường kính cửa nạp từ 4 cm trở lên và van bướm đúc bằng thép có đường kính cửa nạp từ 8 cm trở lên	15
8481	80	63	00	- - - Loại khác	15
				- - Van nước có núm dùng cho súc vật:	
8481	80	64	00	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	15
8481	80	65	00	- - - Loại khác	15
				- - Van nối có núm:	
8481	80	66	00	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10
8481	80	67	00	- - - Loại khác	10
				- - Loại khác:	
				- - - Van hình cầu (van kiểu phao):	
8481	80	71	00	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10
8481	80	72	00	- - - - Loại khác	10
				- - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau:	
8481	80	73	00	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5
8481	80	74	00	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	5
				- - - Van nhiều cửa:	
8481	80	75	00	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5
8481	80	76	00	- - - - Loại khác	5
				- - - Van điều khiển bằng khí nén:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8481	80	81	00	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	3
8481	80	82	00	- - - - Loại khác	3
				- - - Van plastics khác, có kích thước như sau:	
8481	80	83	00	- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát không quá 2,5 cm	3
8481	80	84	00	- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát trên 2,5 cm	5
8481	80	85		- - - - Loại khác:	
8481	80	85	10	- - - - - Van cầu điều khiển bằng tay (Glove valve)	5
8481	80	85	90	- - - - - Loại khác	18
8481	80	86	00	- - - Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	18
				- - - Loại khác:	
8481	80	91		- - - - Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống:	
8481	80	91	10	- - - - - Van cầu điều khiển bằng tay (Glove valve)	5
8481	80	91	90	- - - - - Loại khác	18
8481	80	99		- - - - Loại khác:	
8481	80	99	10	- - - - - Van cầu điều khiển bằng tay (Glove valve)	5
8481	80	99	90	- - - - - Loại khác	18
8481	90			- Bộ phận:	
8481	90	10	00	- - Vỏ của van cổng hoặc van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	0
				- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm hoặc lốp không cần săm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:	
8481	90	21	00	- - - Thân, dùng cho vòi nước	10
8481	90	23	00	- - - Thân, loại khác	0
8481	90	29	00	- - - Loại khác	0
8481	90	30	00	- - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không cần săm	0
8481	90	40	00	- - Lõi van của săm hoặc lốp không cần săm	0
8481	90	90	00	- - Loại khác	0
84.82				**Ổ bi hoặc ổ đũa.**	
8482	10	00	00	- Ổ bi	3
8482	20	00	00	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	3
8482	30	00	00	- Ổ đũa lòng cầu	3
8482	40	00	00	- Ổ đũa kim	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8482	50	00	00	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	3
8482	80	00	00	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	3
				- Bộ phận:	
8482	91	00	00	- - Bi, kim và đũa của ổ	0
8482	99	00	00	- - Loại khác	0
84.83				**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả các khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).**	
8483	10			- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	
8483	10	10	00	- - Dùng cho máy dọn đất	20
				- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87:	
8483	10	21	00	- - - Dùng cho động cơ xe của nhóm 87.01, trừ loại xe thuộc phân nhóm 8701.10 và 8701.90	20
8483	10	22	00	- - - Dùng cho động cơ của xe sử dụng trong nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	20
8483	10	23	00	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11	28
8483	10	24		- - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:	
8483	10	24	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8483	10	24	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8483	10	24	90	- - - - Loại khác	10
				- - Dùng cho động cơ đẩy thủy:	
8483	10	31	00	- - - Công suất không quá 22,38 kW	10
8483	10	39	00	- - - Loại khác	0
8483	10	90	00	- - Loại khác	20
8483	20			- Gối đỡ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa:	
8483	20	10		- - Dùng cho máy dọn đất hoặc xe có động cơ:	
8483	20	10	10	- - - Dùng cho máy dọn đất	0
8483	20	10	90	- - - Dùng cho xe có động cơ	10
8483	20	90	00	- - Loại khác	0
8483	30			- Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đũa, ổ trượt:	
8483	30	10		- - Dùng cho máy dọn đất hoặc xe có động cơ:	
8483	30	10	10	- - - Dùng cho máy dọn đất	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8483	30	10	20	- - - Loại dùng cho xe chở người và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	10
8483	30	10	30	- - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8483	30	10	40	- - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8483	30	10	90	- - - Loại khác	28
8483	30	90	00	- - Loại khác	0
8483	40			- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt, vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	
				- - Dùng cho xe của Chương 87:	
8483	40	11	00	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01, trừ xe thuộc phân nhóm 8701.10 và 8701.90	15
8483	40	13	00	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11	30
8483	40	14		- - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:	
8483	40	14	10	- - - - Loại dùng cho xe chở người và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	10
8483	40	14	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8483	40	14	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8483	40	14	40	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (cho mục đích nông nghiệp)	15
8483	40	14	90	- - - - Loại khác	25
				- - Dùng cho động cơ đẩy thủy:	
8483	40	21	00	- - - Công suất không quá 22,38 kW	10
8483	40	29	00	- - - Loại khác	10
8483	40	30	00	- - Dùng cho động cơ của máy dọn đất	15
8483	40	90	00	- - Loại khác	15
8483	50	00	00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	10
8483	60	00	00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0
8483	90			- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:	
				- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8483	90	11	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10
8483	90	13	00	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	10
8483	90	14	00	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	10
8483	90	15	00	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	5
8483	90	19	00	- - - Loại khác	10
				- - Loại khác:	
8483	90	91	00	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10
8483	90	93	00	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	10
8483	90	94	00	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	10
8483	90	95	00	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	5
8483	90	99	00	- - - Loại khác	10
84.84				**Đệm và gioăng làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phớt làm kín.**	
8484	10	00	00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	3
8484	20	00	00	- Phớt cơ khí làm kín	3
8484	90	00	00	- Loại khác	3
84.86				**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện.**	
8486	10			- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	
8486	10	10	00	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0
8486	10	20	00	- - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0
8486	10	30	00	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0
8486	10	40	00	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				thành các chip	
8486	10	50	00	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0
8486	10	60	00	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	0
8486	10	90	00	- - Loại khác	0
8486	20			- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	
				- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:	
8486	20	11	00	- - - Thiết bị kết tủa khí hoá dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	0
8486	20	12	00	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0
8486	20	13	00	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	0
8486	20	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:	
8486	20	21	00	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	0
8486	20	29	00	- - - Loại khác	0
				- - Thiết bị tấm thực và khắc axít:	
8486	20	31	00	- - - Thiết bị dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0
8486	20	32	00	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	0
8486	20	33	00	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0
8486	20	39	00	- - - Loại khác	0
				- - Thiết bị in ly tô:	
8486	20	41	00	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	3
8486	20	42	00	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	3
8486	20	49	00	- - - Loại khác	0
				- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:	
8486	20	51	00	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8486	20	59	00	- - - Loại khác	0
				- - Loại khác:	
8486	20	91	00	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	0
8486	20	92	00	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	0
8486	20	93	00	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0
8486	20	94	00	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0
8486	20	95	00	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	0
8486	20	99	00	- - - Loại khác	0
8486	30			- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt:	
8486	30	10	00	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt	0
8486	30	20	00	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt	0
8486	30	30	00	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt	0
8486	30	90	00	- - Loại khác	0
8486	40			- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	
8486	40	10	00	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0
8486	40	20	00	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0
8486	40	30	00	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	0
8486	40	40	00	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0
8486	40	50	00	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8486	40	60	00	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0
8486	40	70	00	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp chịu axít trong quá trình khắc	3
8486	40	90	00	- - Loại khác	0
8486	90			- Bộ phận và linh kiện:	
				- - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	
8486	90	11	00	- - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0
8486	90	12	00	- - - Của thiết bị sấy khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng	0
8486	90	13	00	- - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0
				- - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:	
8486	90	14	00	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0
8486	90	15	00	- - - - Loại khác	0
8486	90	16	00	- - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0
8486	90	17	00	- - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	0
8486	90	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	
8486	90	21	00	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	0
8486	90	22	00	- - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0
8486	90	23	00	- - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; của thiết bị để lắng đọng vật lý; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	
				- - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axít, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axít ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bản dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:	
8486	90	24	00	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0
8486	90	25	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:	
8486	90	26	00	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0
8486	90	27	00	- - - - Loại khác	0
8486	90	28	00	- - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	0
8486	90	29	00	- - - Loại khác	0
				- - Của máy và thiết bị sản xuất tấm màn hình dẹt:	
8486	90	31	00	- - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của tấm màn hình dẹt	0
				- - - Của thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt:	
8486	90	32	00	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0
8486	90	33	00	- - - - Loại khác	0
8486	90	34	00	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt	0
8486	90	35	00	- - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt	0
8486	90	36	00	- - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt	0
8486	90	39	00	- - - Loại khác	0
				- - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				Chương này:	
8486	90	41	00	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0
8486	90	42	00	- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất	0
8486	90	43	00	- - - Của máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0
8486	90	44	00	- - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0
8486	90	45	00	- - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0
8486	90	46	00	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0
8486	90	49	00	- - - Loại khác	0
84.87				**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
8487	10	00	00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0
8487	90	00	00	- Loại khác	0

Chương 85

Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ tùng của các loại máy trên

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Chăn, đệm giường, bao ủ chân hoặc các sản phẩm tương tự sưởi ấm bằng điện; quần áo, giày dép hoặc đệm lót tai hoặc các mặt hàng khác được sưởi ấm bằng điện để mặc hoặc sử dụng cho người;

(b) Các sản phẩm thủy tinh thuộc nhóm 70.11;

(c) Máy và thiết bị của nhóm 84.86;

(d) Thiết bị hút dựa trên nguyên lý chân không sử dụng cho mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y (Chương 90); hoặc

(e) Đồ nội thất được làm nóng bằng điện thuộc Chương 94.

2. Các nhóm từ 85.01 đến 85.04 không áp dụng cho các loại hàng hóa đã mô tả trong các nhóm 85.11, 85.12, 85.40, 85.41 hoặc 85.42.

Tuy nhiên, thiết bị chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân vỏ kim loại vẫn được xếp vào nhóm 85.04.

3. Nhóm 85.09 chỉ gồm những máy cơ điện loại thông thường được sử dụng cho mục đích gia dụng:

(a) Máy đánh bóng sàn, máy nghiền và trộn thức ăn, máy vắt ép rau quả, với trọng lượng bất kỳ;

(b) Các loại máy khác với điều kiện là trọng lượng của các loại máy đó không quá 20 kg.

Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm quạt, chụp hút để thông gió hoặc hoàn lưu gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp các bộ lọc (nhóm 84.14), máy làm khô quần áo bằng ly tâm (nhóm 84.21), máy rửa bát đĩa (nhóm 84.22), máy giặt dùng cho gia đình (nhóm 84.50), các loại máy cán hay máy là khác (nhóm 84.20 hoặc 84.51), máy khâu (nhóm 84.52), kéo điện (nhóm 84.67) hoặc các dụng cụ nhiệt điện (nhóm 85.16).

4. Theo mục đích của nhóm 85.23:

(a) "Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (sản phẩm lưu trữ bán dẫn không bị xoá dữ liệu khi không còn nguồn điện cung cấp)" (ví dụ, "thẻ nhớ flash (flash memory cards)" hoặc "thẻ lưu trữ điện tử flash (flash electronic storage cards)") là chi tiết lưu trữ gắn với đầu kết nối (đầu cắm nối), có chứa trong cùng một vỏ một hoặc nhiều linh kiện nhớ flash (ví dụ, "FLASH E^2 PROM") dưới dạng mạch tích hợp lắp ghép trên tấm mạch in. Chúng gồm phần điều khiển dưới dạng mạch tích hợp và phần tử thụ động riêng rẽ, như tụ điện hoặc điện trở;

(b) Khái niệm "thẻ thông minh" nghĩa là thẻ được gắn bên trong một hoặc nhiều mạch điện tử tích hợp (chip vi xử lý, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM) hoặc bộ nhớ chỉ đọc (ROM) ở dạng chip. Các thẻ này có thể bao gồm bộ phận tiếp điện, dải từ tính hoặc ang ten gắn bên trong nhưng không chứa bất cứ phần tử chủ động hoặc thụ động nào khác.

5. Theo mục đích của nhóm 85.34 "mạch in" là mạch được tạo ra trên một tấm cách điện bằng một quy trình in mạch nào đó (ví dụ, rập nổi, mạ, khắc axit) hoặc bằng kỹ thuật tạo "mạch điện trên màng mỏng", các phần tử dẫn điện, các tiếp điểm hoặc các thành phần dùng cho mạch in khác (ví dụ, cuộn cảm, điện trở, tụ điện) đơn lẻ hoặc được liên kết theo sơ đồ mẫu đã thiết kế trước, trừ các phần tử có thể phát (tạo ra), chỉnh lưu, điều biến hoặc khuếch đại tín hiệu điện (ví dụ, các phần tử bán dẫn).

Thuật ngữ "mạch in" không bao gồm mạch đã tổ hợp với các phần tử trừ các phần tử đã được hình thành trong quá trình in mạch, và cũng không bao gồm điện trở, tụ điện hoặc cuộn cảm đơn lẻ hoặc bố trí ghép nối rời rạc. Tuy nhiên, những mạch in này có thể gắn với phần tử kết nối không qua quá trình in mạch.

Mạch màng mỏng hoặc dầy bao gồm bộ phận chủ động và thụ động hợp thành trong cùng một qui trình công nghệ được phân loại trong nhóm 85.42.

6. Theo mục đích của nhóm 85.36, "đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp" nghĩa là đầu nối chỉ dùng để ghép nối đối đầu một cách cơ học các sợi quang trong hệ thống đường truyền dữ liệu. Chúng không có chức năng khác, như khuếch đại, tái tạo hoặc biến đổi tín hiệu.

7. Nhóm 85.37 không gồm các thiết bị sóng hồng ngoại (không dây) dùng cho điều khiển từ xa của vô tuyến hoặc các thiết bị điện tử khác (nhóm 85.43).

8. Theo mục đích của nhóm 85.41 và 85.42:

(a) "Điốt, bóng bán dẫn và các chi tiết bán dẫn tương tự" là các chi tiết bán dẫn hoạt động dựa trên sự biến đổi của điện trở dưới tác động của điện trường;

(b) "Mạch điện tử tích hợp" là:

(i) Mạch tích hợp nguyên khối (đơn khối) trong đó các phần tử của mạch điện (điốt, bóng bán dẫn, điện trở, tụ điện, các bộ phận nối, v.v) được tạo (chủ yếu) trong khối đó và trên bề mặt của một vật bán dẫn hoặc vật liệu bán dẫn kết hợp (ví dụ, silic đã kích tạp, gali asenua, silic-germani, indi photphua) và ở dạng liên kết chặt chẽ (không tách biệt);

(ii) Mạch tích hợp lai trong đó các phần tử thụ động (điện trở, tụ điện, các bộ phận nối v.v), được tạo thành từ công nghệ màng mỏng hoặc màng dày và các phần tử chủ động (điốt, bóng bán dẫn, mạch tích hợp nguyên khối v.v), được tạo thành nhờ công nghệ bán dẫn, các phần tử này được kết nối gần như không thể tách rời, bằng việc gắn kết với nhau hoặc bằng dây liên kết, trên một tấm cách điện đơn (thủy tinh, gốm sứ...). Những mạch này cũng có thể bao gồm cả các linh kiện bố trí rời rạc;

(iii) Mạch tích hợp đa chíp bao gồm hai hoặc nhiều mạch tích hợp nguyên khối (đơn khối) gắn với nhau hầu như không thể tách rời, có hoặc không gắn một hay nhiều tấm để cách điện, có hoặc không có khung dây, nhưng không gắn phần tử mạch chủ động hoặc thụ động.

Để phân loại những mặt hàng được định nghĩa trong Chú giải này, các nhóm 85.41 và 85.42 sẽ được ưu tiên xem xét trước hết so với bất kỳ nhóm nào khác trong

Danh mục hàng hóa, mà có thể có các mặt hàng chủ yếu, liên quan tới, chức năng của 2 nhóm trên, ngoại trừ nhóm 85.23.

9. Theo mục đích của nhóm 85.48, "các loại pin và ắc quy đã sử dụng hết" là các loại pin và ắc quy không sử dụng được nữa do bị hỏng, bị vỡ, cắt phá, mòn hoặc do các nguyên nhân khác, cũng không có khả năng nạp lại.

Chú giải phân nhóm.

1. Phân nhóm 8527.12 chỉ gồm các loại máy cát xét lắp sẵn với bộ khuếch đại, không có loa, có khả năng hoạt động không cần nguồn điện ngoài và kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
85.01				**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).**	
8501	10			- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	
				- - Động cơ một chiều:	
8501	10	11		- - - Động cơ bước:	
8501	10	11	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	3
8501	10	11	90	- - - - Loại khác	26
8501	10	12		- - - Động cơ trục đứng:	
8501	10	12	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	3
8501	10	12	90	- - - - Loại khác	26
8501	10	19		- - - Loại khác:	
8501	10	19	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	3
8501	10	19	90	- - - - Loại khác	26
				- - Động cơ khác, bao gồm cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều):	
8501	10	91		- - - Động cơ bước:	
8501	10	91	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	3
8501	10	91	90	- - - - Loại khác	26
8501	10	92		- - - Động cơ trục đứng:	
8501	10	92	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	3
8501	10	92	90	- - - - Loại khác	26
8501	10	99		- - - Loại khác:	
8501	10	99	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	3
8501	10	99	90	- - - - Loại khác	26

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8501	20			- Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:	
				- - Công suất không quá 1 kW:	
8501	20	11		- - - Công suất trên 746 W:	
8501	20	11	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	3
8501	20	11	90	- - - - Loại khác	26
8501	20	19		- - - Loại khác:	
8501	20	19	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	3
8501	20	19	90	- - - - Loại khác	26
8501	20	20		- - Công suất trên 1 kW:	
8501	20	20	10	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	3
8501	20	20	90	- - - Loại khác	26
				- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:	
8501	31			- - Công suất không quá 750 W:	
8501	31	10	00	- - - Động cơ	26
8501	31	20	00	- - - Máy phát điện	26
8501	32	00		- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	
8501	32	00	10	- - - Công suất trên 37,5 kW	5
8501	32	00	90	- - - Loại khác	10
8501	33	00	00	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	0
8501	34	00	00	- - Công suất trên 375 kW	0
8501	40			- Động cơ điện xoay chiều khác, một pha:	
8501	40	10		- - Công suất không quá 1 kW:	
8501	40	10	10	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	3
8501	40	10	90	- - - Loại khác	26
8501	40	20	00	- - Công suất trên 1 kW	26
				- Động cơ điện xoay chiều khác, đa pha:	
8501	51	00		- - Công suất không quá 750 W:	
8501	51	00	10	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	5
8501	51	00	90	- - - Loại khác	26
8501	52			- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	
8501	52	10		- - - Công suất không quá 1 kW:	
8501	52	10	10	- - - - Loại 3 pha phòng nổ trong hầm lò	0
8501	52	10	20	- - - - Loại giảm tốc	0
8501	52	10	30	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8501	52	10	90	- - - - Loại khác	10
8501	52	20		- - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:	
8501	52	20	10	- - - - Loại 3 pha phòng nổ trong hầm lò	0
8501	52	20	20	- - - - Loại giảm tốc	0
8501	52	20	90	- - - - Loại khác	10
8501	52	30	00	- - - Công suất trên 37,5 kW	0
8501	53	00	00	- - Công suất trên 75 kW	0
				- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):	
8501	61			- - Công suất không quá 75 kVA:	
8501	61	10	00	- - - Công suất không quá 12,5 kVA	26
8501	61	20	00	- - - Công suất trên 12,5 kVA	26
8501	62			- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	
8501	62	10	00	- - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	9
8501	62	90	00	- - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	9
8501	63	00	00	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0
8501	64	00	00	- - Công suất trên 750 kVA	0
85.02				**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.**	
				- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):	
8502	11	00	00	- - Công suất không quá 75 kVA	26
8502	12			- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	
8502	12	10	00	- - - Công suất không quá 125 kVA	10
8502	12	90	00	- - - Công suất trên 125 kVA	10
8502	13			- - Công suất trên 375 kVA:	
8502	13	10	00	- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	5
8502	13	90	00	- - - Loại khác	5
8502	20			- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8502	20	10	00	- - Công suất không quá 75 kVA	26
8502	20	20	00	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	10
8502	20	30	00	- - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	10
				- - Công suất trên 10.000 kVA:	
8502	20	41	00	- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8502	20	49	00	- - - Loại khác	10
				- Tổ máy phát điện khác:	
8502	31			- - Chạy bằng sức gió:	
8502	31	10	00	- - - Công suất không quá 10.000 kVA	0
8502	31	90	00	- - - Công suất trên 10.000 kVA	0
8502	39			- - Loại khác:	
8502	39	10	00	- - - Công suất không quá 10 kVA	0
8502	39	20	00	- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0
				- - - Công suất trên 10.000 kVA:	
8502	39	31	00	- - - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0
8502	39	39	00	- - - - Loại khác	0
8502	40	00	00	- Máy biến đổi điện quay	0
85.03				**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.**	
				- Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000 kW trở lên:	
8503	00	11	00	- - Stato dùng cho quạt trần	5
8503	00	12	00	- - Bộ phận của động cơ dưới 1,5 kW hoặc trên 75 kW	5
8503	00	13	00	- - Bộ phận của động cơ trên 1,5 kW nhưng không quá 75 kW	5
8503	00	90	00	- Loại khác	5
85.04				**Máy biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.**	
8504	10	00	00	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	15
				- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
8504	21			- - Có công suất sử dụng không quá 650 kVA:	
8504	21	10	00	- - - Bộ ổn định điện áp từng nấc; máy biến áp điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất sử dụng không quá 5 kVA	28
				- - - Loại khác:	
8504	21	91	00	- - - - Có công suất sử dụng trên 10 kVA và điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên	28
8504	21	99	00	- - - - Loại khác	28
8504	22			- - Có công suất sử dụng trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	
				- - - Bộ ổn định điện áp từng nấc:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8504	22	11	00	- - - - Điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên	28
8504	22	19	00	- - - - Loại khác	28
				- - - Loại khác:	
8504	22	91	00	- - - - Điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên	28
8504	22	99	00	- - - - Loại khác	28
8504	23			- - Có công suất sử dụng trên 10.000 kVA:	
8504	23	10	00	- - - Có công suất sử dụng không quá 15.000 kVA	5
				- - - Có công suất sử dụng trên 15.000 kVA:	
8504	23	21	00	- - - - Không quá 20.000 kVA	5
8504	23	29	00	- - - - Loại khác	5
				- Máy biến điện khác:	
8504	31			- - Có công suất sử dụng không quá 1 kVA:	
8504	31	10		- - - Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường:	
8504	31	10	10	- - - - Loại cao thế	10
8504	31	10	90	- - - - Loại khác	28
8504	31	20		- - - Máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường:	
8504	31	20	10	- - - - Loại cao thế	10
8504	31	20	20	- - - - Máy biến dòng chân sứ 110 - 220 kV	5
8504	31	20	90	- - - - Loại khác	28
8504	31	30	00	- - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược)	3
8504	31	40	00	- - - Máy biến áp trung tần	28
8504	31	50	00	- - - Máy biến thế tăng/giảm điện áp, biến áp trượt, bộ ổn định điện áp	28
8504	31	90		- - - Loại khác:	
8504	31	90	10	- - - - Máy biến thế phòng nổ chiếu sáng hầm lò	0
8504	31	90	90	- - - - Loại khác	28
8504	32			- - Công suất sử dụng trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	
				- - - Máy biến điện dùng cho thiết bị đo lường, (máy biến điện thế và máy biến dòng) loại công suất sử dụng không quá 5 kVA:	
8504	32	11		- - - - Biến áp thích ứng:	
8504	32	11	10	- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	0
8504	32	11	90	- - - - - Loại khác	28
8504	32	19		- - - - Loại khác:	
8504	32	19	10	- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	0
8504	32	19	90	- - - - - Loại khác	28
8504	32	20	00	- - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	28
8504	32	30	00	- - - Loại khác, tần số cao	0
				- - - Loại khác, có công suất sử dụng không quá 10 kVA:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8504	32	41		- - - - Biến áp thích ứng:	
8504	32	41	10	- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	0
8504	32	41	90	- - - - - Loại khác	28
8504	32	49		- - - - Loại khác:	
8504	32	49	10	- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	0
8504	32	49	90	- - - - - Loại khác	28
				- - - Loại khác, công suất sử dụng trên 10 kVA:	
8504	32	51		- - - - Biến áp thích ứng:	
8504	32	51	10	- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	0
8504	32	51	90	- - - - - Loại khác	28
8504	32	59		- - - - Loại khác:	
8504	32	59	10	- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	0
8504	32	59	90	- - - - - Loại khác	28
8504	33			- - Có công suất sử dụng trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	
				- - - Có điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên:	
8504	33	11		- - - - Biến áp thích ứng:	
8504	33	11	10	- - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	0
8504	33	11	90	- - - - - Loại khác	28
8504	33	19		- - - - Loại khác:	
8504	33	19	10	- - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	0
8504	33	19	90	- - - - - Loại khác	28
				- - - Loại khác:	
8504	33	91		- - - - Biến áp thích ứng:	
8504	33	91	10	- - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	0
8504	33	91	90	- - - - - Loại khác	28
8504	33	99		- - - - Loại khác:	
8504	33	99	10	- - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	0
8504	33	99	90	- - - - - Loại khác	28
8504	34			- - Có công suất sử dụng trên 500 kVA:	
				- - - Có công suất sử dụng không quá 15.000 kVA:	
				- - - - Có công suất sử dụng trên 10.000 kVA, và điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên:	
8504	34	11	00	- - - - - Biến áp thích ứng	28
8504	34	12	00	- - - - - Loại khác	28
				- - - - Loại khác:	
8504	34	13	00	- - - - - Biến áp thích ứng	28
8504	34	14	00	- - - - - Loại khác	28

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- - - Có công suất sử dụng trên 15.000 kVA:	
8504	34	21	00	- - - - Biến áp thích ứng	28
8504	34	29	00	- - - - Loại khác	28
8504	40			- Máy biến đổi điện tĩnh:	
				- - Dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông:	
8504	40	11	00	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	3
8504	40	19	00	- - - Loại khác	0
8504	40	20	00	- - Máy nạp ắc quy, pin có công suất danh định trên 100 kVA	0
8504	40	30	00	- - Bộ chỉnh lưu khác	0
8504	40	40	00	- - Bộ nghịch lưu	0
8504	40	90	00	- - Loại khác	0
8504	50			- Cuộn cảm khác:	
8504	50	10	00	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	0
8504	50	20	00	- - Cuộn cảm cố định kiểu chip khác	0
				- - Loại khác:	
8504	50	91	00	- - - Có công suất sử dụng trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0
8504	50	92	00	- - - Có công suất sử dụng trên 10.000 kVA	0
8504	50	93	00	- - - Có công suất sử dụng không quá 2.500 kVA	0
8504	90			- Bộ phận:	
8504	90	10	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	5
8504	90	20	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	0
				- - Dùng cho máy biến thế điện có công suất không quá 10.000 kVA:	
8504	90	31	00	- - - Tấm tản nhiệt kiểu khối (panel); tản nhiệt kiểu ống có mặt cắt hình ống dẹt đã lắp ráp để phân phối và công suất biến thế	5
8504	90	39	00	- - - Loại khác	5
				- - Dùng cho biến thế điện có công suất trên 10.000 kVA:	
8504	90	41	00	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt có mặt cắt hình dẹt đã lắp ráp cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0
8504	90	49	00	- - - Loại khác	0
8504	90	50	00	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500 kVA	0
8504	90	60	00	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				2.500 kVA	
8504	90	90	00	- - Loại khác	0
85.05				**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.**	
				- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
8505	11	00	00	- - Bằng kim loại	0
8505	19	00	00	- - Loại khác	0
8505	20	00	00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	0
8505	90			- Loại khác, kể cả bộ phận:	
8505	90	10	00	- - Bàn cặp khởi động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu	0
8505	90	20	00	- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8505.20	0
8505	90	90	00	- - Loại khác	0
85.06				**Pin và bộ pin.**	
8506	10			- Bằng dioxit mangan:	
8506	10	10	00	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	28
8506	10	90	00	- - Loại khác	5
8506	30	00	00	- Bằng oxit thủy ngân	28
8506	40	00	00	- Bằng oxit bạc	28
8506	50	00	00	- Bằng liti	28
8506	60	00		- Bằng kẽm-khí:	
8506	60	00	10	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	28
8506	60	00	90	- - Loại khác	5
8506	80			- Pin và bộ pin khác:	
8506	80	10	00	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	28
8506	80	20	00	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm^3	5
8506	80	90		- - Loại khác:	
8506	80	90	10	- - - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	28
8506	80	90	90	- - - Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8506	90	00	00	- Bộ phận	5
85.07				**Ắc qui điện, kể cả vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông).**	
8507	10			- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	
8507	10	10	00	- - Dùng cho máy bay	0
8507	10	90		- - Loại khác:	
8507	10	90	10	- - - Loại 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200 AH	35
8507	10	90	90	- - - Loại khác	28
8507	20			- Ắc qui axit - chì khác:	
8507	20	10	00	- - Loại dùng cho máy bay	0
8507	20	90		- - Loại khác:	
8507	20	90	10	- - - Loại 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200 AH	35
8507	20	90	90	- - - Loại khác	28
8507	30	00		- Bằng niken-cađimi:	
8507	30	00	10	- - Loại sử dụng cho máy bay	0
8507	30	00	20	- - Ắc qui kiềm khô phòng nổ, loại Cd-Ni, điện áp 1,2 V, dung lượng 10 -12 AH, dùng để sản xuất đèn thợ mỏ phòng nổ	0
8507	30	00	90	- - Loại khác	20
8507	40	00		- Bằng niken-sắt:	
8507	40	00	10	- - Loại sử dụng cho máy bay	0
8507	40	00	90	- - Loại khác	20
8507	80			- Ắc qui khác:	
				- - Ắc qui ion liti:	
8507	80	11	00	- - - Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook)	0
8507	80	19	00	- - - Loại khác	0
8507	80	20	00	- - Loại khác, sử dụng cho máy bay	0
8507	80	90	00	- - Loại khác	0
8507	90			- Bộ phận:	
				- - Các bản cực:	
8507	90	11	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.90	5
8507	90	12	00	- - - Của loại sử dụng cho máy bay	0
8507	90	19	00	- - - Loại khác	5
				- - Loại khác:	
8507	90	91	00	- - - Của loại sử dụng cho máy bay	0
8507	90	92	00	- - - Vách ngăn của pin xạc ở dạng tấm, cuộn hoặc đã cắt theo kích cỡ của vật liệu trừ loại làm bằng	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				chất liệu PVC	
8507	90	93	00	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.90	5
8507	90	99	00	- - - Loại khác	5
85.08				**Máy hút bụi.**	
				- Có động cơ điện lắp liền:	
8508	11	00	00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	40
8508	19	00		- - Loại khác:	
8508	19	00	10	- - - Loại gia dụng	40
8508	19	00	90	- - - Loại khác	0
8508	60	00	00	- Máy hút bụi loại khác	0
8508	70	00	00	- Bộ phận	0
85.09				**Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.**	
8509	40	00	00	- Máy nghiền hoặc trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	37
8509	80			- Thiết bị khác:	
8509	80	10	00	- - Máy đánh bóng sàn nhà	40
8509	80	90	00	- - Loại khác	37
8509	90			- Bộ phận:	
8509	90	10	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	3
8509	90	20	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.40.00 hoặc 8509.80.90	25
85.10				**Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc có lắp động cơ điện.**	
8510	10	00	00	- Máy cạo râu	28
8510	20	00	00	- Tông đơ cắt tóc	28
8510	30	00	00	- Dụng cụ cắt tóc	28
8510	90	00	00	- Bộ phận	28

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
85.11				**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi đánh lửa và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.**	
8511	10			- Bugi:	
8511	10	10	00	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	0
8511	10	90		- - Loại khác:	
8511	10	90	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	5
8511	10	90	90	- - - Loại khác	20
8511	20	00		- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	
8511	20	00	10	- - Dùng cho động cơ máy bay	0
8511	20	00	20	- - Dùng cho động cơ ô tô	5
8511	20	00	90	- - Loại khác	20
8511	30			- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:	
8511	30	20		- - Bộ phân phối điện chưa lắp ráp hoàn chỉnh và cuộn đánh lửa chưa lắp ráp hoàn chỉnh, trừ loại sử dụng cho động cơ máy bay:	
8511	30	20	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	5
8511	30	20	90	- - - Loại khác	20
8511	30	90		- - Loại khác:	
8411	30	90	10	- - - Dùng cho động cơ máy bay	0
8511	30	90	20	- - - Dùng cho động cơ ô tô	5
8511	30	90	90	- - - Loại khác	20
8511	40			- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	
8511	40	10	00	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	0
8511	40	20		- - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8511	40	20	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	5
8511	40	20	90	- - - Loại khác	20
8511	40	30		- - Động cơ khởi động của các nhóm từ 87.01 đến 87.05:	
8511	40	30	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	5
8511	40	30	90	- - - Loại khác	20
8511	40	90		- - Loại khác:	
8511	40	90	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	5
8511	40	90	90	- - - Loại khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8511	50			- Máy phát điện khác:	
8511	50	10	00	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	0
8511	50	20		- - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8511	50	20	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	5
8111	50	20	90	- - - Loại khác	20
8511	50	30		- - Máy phát điện xoay chiều dùng cho xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:	
8511	50	30	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	5
8511	50	30	90	- - - Loại khác	20
8511	50	90		- - Loại khác:	
8511	50	90	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	5
8511	50	90	90	- - - Loại khác	20
8511	80	00		- Thiết bị khác:	
8511	80	00	10	- - Dùng cho động cơ ô tô	5
8511	80	00	20	- - Dùng cho động cơ máy bay	0
8511	80	00	90	- - Loại khác	20
8511	90	00		- Bộ phận:	
8511	90	00	10	- - Dùng cho động cơ ô tô	0
8511	90	00	20	- - Dùng cho động cơ máy bay	0
8511	90	00	90	- - Loại khác	5
85.12				**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.**	
8512	10	00	00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	29
8512	20			- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	
8512	20	10	00	- - Dùng cho các loại xe ô tô con, đã lắp ráp	25
8512	20	20	00	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp hoàn chỉnh	25
8512	20	90	00	- - Loại khác	25
8512	30			- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:	
8512	30	10	00	- - Còi, đã lắp ráp hoàn chỉnh	25
8512	30	20	00	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp hoàn chỉnh	25
8512	30	90	00	- - Loại khác	25
8512	40	00	00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	25
8512	90			- Bộ phận:	
8512	90	10	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	20
8512	90	20	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20,	15

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				8512.30 hoặc 8512.40	
85.13				**Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui khô, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.**	
8513	10			- Đèn:	
8513	10	10	00	- - Đèn thợ mỏ	0
8513	10	20	00	- - Đèn thợ khai thác đá	0
8513	10	90	00	- - Loại khác	28
8513	90			- Bộ phận:	
8513	90	30	00	- - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	20
8513	90	90		- - Loại khác:	
8513	90	90	10	- - - Của đèn mũ thợ mỏ và của đèn thợ khai thác đá	0
8513	90	90	90	- - - Loại khác	20
85.14				**Lò luyện và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.**	
8514	10	00	00	- Lò luyện và lò sấy dùng điện trở	0
8514	20			- Lò luyện và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	
8514	20	20	00	- - Lò luyện hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/ tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8514	20	90	00	- - Loại khác	0
8514	30			- Lò luyện và lò sấy khác:	
8514	30	20	00	- - Lò luyện hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8514	30	90	00	- - Loại khác	0
8514	40	00	00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0
8514	90			- Bộ phận:	
8514	90	20	00	- - Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				in đã lắp ráp	
8514	90	90	00	- - Loại khác	0
85.15				**Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại.**	
				- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
8515	11	00	00	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	0
8515	19			- - Loại khác:	
8515	19	10	00	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0
8515	19	90	00	- - - Loại khác	0
				- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
8515	21	00	00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0
8515	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
8515	31	00	00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0
8515	39			- - Loại khác:	
8515	39	10	00	- - - Máy hồ quang xoay chiều, có biến thế	0
8515	39	90	00	- - - Loại khác	0
8515	80			- Máy và thiết bị khác:	
8515	80	10	00	- - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc cácbua kim loại đã nung kết	0
8515	80	90	00	- - Loại khác	0
8515	90			- Bộ phận:	
8515	90	10	00	- - Của máy hàn hồ quang xoay chiều, có biến thế	0
8515	90	20	00	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0
8515	90	90	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
85.16				**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng, đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.**	
8516	10			- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:	
8516	10	10	00	- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng	33
8516	10	30	00	- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	33
				- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
8516	21	00	00	- - Máy sưởi giữ nhiệt	35
8516	29	00	00	- - Loại khác	35
				- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
8516	31	00	00	- - Máy sấy khô tóc	37
8516	32	00	00	- - Dụng cụ làm tóc khác	37
8516	33	00	00	- - Máy sấy làm khô tay	37
8516	40			- Bàn là điện:	
8516	40	10	00	- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	20
8516	40	90	00	- - Loại khác	35
8516	50	00	00	- Lò vi sóng	37
8516	60			- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	
8516	60	10	00	- - Nồi nấu cơm	35
8516	60	90	00	- - Loại khác	26
				- Dụng cụ nhiệt điện khác:	
8516	71	00	00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	35
8516	72	00	00	- - Lò nướng bánh (toasters)	35
8516	79			- - Loại khác:	
8516	79	10	00	- - - Ấm đun nước	35
8516	79	90	00	- - - Loại khác	35
8516	80			- Điện trở đốt nóng bằng điện:	
8516	80	10	00	- - Dùng cho đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	10
8516	80	20	00	- - Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia đình	26
8516	80	30	00	- - Loại khác, dùng cho thiết bị gia đình	26

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8516	80	90	00	- - Loại khác	10
8516	90			- Bộ phận:	
8516	90	20	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10	3
8516	90	30	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.10	3
8516	90	90	00	- - Loại khác	3
85.17				**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác bao gồm thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như nối mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và nhận của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28**	
				- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:	
8517	11	00	00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	17
8517	12	00	00	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	5
8517	18	00	00	- - Loại khác	17
				- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, bao gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517	61	00	00	- - Trạm thu phát gốc	0
8517	62			- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, bao gồm thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	
8517	62	10	00	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0
				- - - Bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động, trừ loại của nhóm 84.71:	
8517	62	21	00	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	5
8517	62	29		- - - - Loại khác:	
8517	62	29	10	- - - - - Thiết bị hội nghị truyền hình qua internet	0
8517	62	29	90	- - - - - Loại khác	5
8517	62	30	00	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	8

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:	
8517	62	41	00	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	8
8517	62	42	00	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	8
8517	62	49	00	- - - - Loại khác	8
				- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:	
8517	62	51	00	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	0
8517	62	52	00	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0
8517	62	53	00	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	0
8517	62	59	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Thiết bị truyền dẫn khác:	
8517	62	61	00	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	0
8517	62	69	00	- - - - Loại khác	0
8517	62	90	00	- - - Loại khác	8
8517	69			- - Loại khác:	
8517	69	10	00	- - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	8
8517	69	20	00	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	10
8517	69	90	00	- - - Loại khác	8
8517	70			- Bộ phận:	
8517	70	10	00	- - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	5
				- - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:	
8517	70	21	00	- - - Điện thoại di động (telephones for cellular networks)	5
8517	70	29		- - - Loại khác:	
8517	70	29	10	- - - - Bộ phận của thiết bị cảnh báo bằng nhắn tin	8
8517	70	29	90	- - - - Loại khác	0
				- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8517	70	31	00	- - - Dùng cho thông tin viễn thông hữu tuyến	3
8517	70	32	00	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	3
8517	70	39	00	- - - Loại khác	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8517	70	40	00	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	8
				- - Loại khác:	
8517	70	91	00	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	3
8517	70	92	00	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	10
8517	70	99	00	- - - Loại khác	3
85.18				**Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; bộ khuyếch đại âm tần; bộ tăng âm.**	
8518	10			- Micro và giá micro:	
				- - Micro:	
8518	10	11	00	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	17
8518	10	19	00	- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá micro	17
8518	10	90	00	- - - Loại khác	17
				- Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:	
8518	21	00	00	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa	10
8518	22	00	00	- - Bộ loa , đã lắp vào cùng một thùng loa	10
8518	29			- - Loại khác:	
8518	29	10	00	- - - Loa thùng	10
8518	29	20	00	- - - Loa, không có hộp, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, có đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	10
8518	29	90	00	- - - Loại khác	10
8518	30			- Tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micro và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	
8518	30	10	00	- - Tai nghe có khung choàng đầu	17
8518	30	20	00	- - Tai nghe không có khung choàng đầu	17
				- - Bộ micro/loa kết hợp:	
8518	30	31	00	- - - Máy thu phát cầm tay dùng cho thiết bị điện thoại	17
8518	30	39	00	- - - Loại khác	17
8518	30	40	00	- - Điện thoại hữu tuyến cầm tay	17
8518	30	90	00	- - Loại khác	17

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8518	40			- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:	
8518	40	10	00	- - Có từ 6 đường tín hiệu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuyếch đại công suất	10
8518	40	20	00	- - Sử dụng như bộ lặp (chuyển tiếp) trong điện thoại hữu tuyến	17
8518	40	30	00	- - Sử dụng như bộ lặp (chuyển tiếp) trong điện thoại trừ loại điện thoại hữu tuyến	10
8518	40	90	00	- - Loại khác	28
8518	50	00		- Bộ tăng âm điện:	
8518	50	00	10	- - Công suất 240 W trở lên	10
8518	50	00	20	- - Bộ tăng âm đi cùng với loa dùng cho phát thanh, có điện áp từ 50 V đến 100 V	10
8518	50	00	90	- - Loại khác	28
8518	90			- Bộ phận:	
8518	90	10	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh	10
8518	90	20	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.40.10	0
8518	90	90	00	- - Loại khác	0
85.19				**Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh.**	
8519	20	00	00	- Thiết bị hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng (vật nhỏ tròn giống đồng xu - tokens) hoặc bằng hình thức thanh toán khác	40
8519	30	00	00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	37
8519	50	00	00	- Máy trả lời điện thoại	8
				- Thiết bị khác:	
8519	81			- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:	
8519	81	10	00	- - - Máy ghi âm cát sét bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	30
8519	81	20	00	- - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuyếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	30
8519	81	30	00	- - - Đầu đĩa compact	30
8519	81	40		- - - Máy sao âm:	
8519	81	40	10	- - - - Loại chuyên dùng cho điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	10
8519	81	40	90	- - - - Loại khác	30

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8519	81	50	00	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	10
8519	81	60		- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:	
8519	81	60	10	- - - - Loại chuyên dụng cho điện ảnh, truyền hình, phát thanh	10
8519	81	60	90	- - - - Loại khác	30
8519	81	70		- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, loại băng cassette:	
8519	81	70	10	- - - - Loại chuyên dụng cho điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	10
8519	81	70	90	- - - - Loại khác	30
8519	81	90		- - - Loại khác:	
8519	81	90	10	- - - - Loại chuyên dụng cho điện ảnh, truyền hình, phát thanh	10
8519	81	90	90	- - - - Loại khác	30
8519	89			- - Loại khác:	
				- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:	
8519	89	11	00	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	10
8519	89	12	00	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	10
8519	89	20	00	- - - Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa	40
8519	89	90		- - - Loại khác:	
8519	89	90	10	- - - - Loại chuyên dụng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh	10
8519	89	90	90	- - - - Loại khác	30
85.21				**Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.**	
8521	10	00		- Loại dùng băng từ:	
8521	10	00	10	- - Loại chuyên dụng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh	10
8521	10	00	90	- - Loại khác	40
8521	90			- Loại khác:	
				- - Đầu đĩa laser:	
8521	90	11	00	- - - Của loại sử dụng trong lĩnh vực điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	10
8521	90	19	00	- - - Loại khác	40
				- - Loại khác:	
8521	90	91	00	- - - Của loại sử dụng trong lĩnh vực điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	10
8521	90	99	00	- - - Loại khác	40

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
85.22				**Bộ phận và phụ tùng chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.19 đến 85.21.**	
8522	10	00	00	- Đầu đọc cartridge	0
8522	90			- Loại khác:	
8522	90	10	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi và tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực truyền hình, phát thanh, điện ảnh	5
8522	90	20	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	5
8522	90	40	00	- - Cơ cấu ghi băng video hoặc audio (ghi âm thanh hoặc ghi hình) và cơ cấu quay đĩa compact	0
8522	90	50	00	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu hoặc thanh xoá từ	0
				- - Loại khác:	
8522	90	91	00	- - - Bộ phận và phụ tùng khác của thiết bị ghi và tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	5
8522	90	92	00	- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	10
8522	90	93	00	- - - Bộ phận và phụ tùng khác của hàng hoá thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	3
8522	90	99	00	- - - Loại khác	3
85.23				**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị lưu trữ bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.**	
				- Phương tiện lưu trữ thông tin bằng từ:	
8523	21			- - Thẻ có dải từ:	
8523	21	10	00	- - - Chưa ghi	15
8523	21	20	00	- - - Đã ghi	20
8523	29			- - Loại khác:	
				- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:	
8523	29	11	00	- - - - Băng máy tính, chưa ghi	3
8523	29	12	00	- - - - Băng video, đã ghi	15
8523	29	19		- - - - Loại khác:	
8523	29	19	10	- - - - - Chưa ghi	10
8523	29	19	90	- - - - - Đã ghi	10
				- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				không quá 6,5 mm:	
8523	29	21	00	- - - - Băng video, chưa ghi	15
8523	29	22	00	- - - - Băng video, đã ghi	15
8523	29	29		- - - - Loại khác:	
8523	29	29	10	- - - - - Băng máy tính, băng BETACAM, UMATIC và DIGITAL, loại chưa ghi	3
8523	29	29	20	- - - - - Băng máy tính, đã ghi	10
8523	29	29	30	- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	10
8523	29	29	40	- - - - - Loại khác, chưa ghi	17
8523	29	29	90	- - - - - Loại khác, đã ghi	28
				- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:	
8523	29	31	00	- - - - Băng máy tính, dạng băng cối hay dạng lớn, chưa ghi	3
8523	29	32	00	- - - - Băng máy tính khác, chưa ghi	3
8523	29	33	00	- - - - Loại khác, dạng băng cối hay dạng lớn, chưa ghi	17
8523	29	39		- - - - Loại khác:	
8523	29	39	10	- - - - - Băng BETACAM, UMATIC và DIGITAL, loại chưa ghi	3
8523	29	39	20	- - - - - Băng máy tính, đã ghi	10
8523	29	39	30	- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	10
8523	29	39	40	- - - - - Băng video, chưa ghi	15
8523	29	39	50	- - - - - Băng video, đã ghi	15
8523	29	39	60	- - - - - Loại khác, chưa ghi	17
8523	29	39	90	- - - - - Loại khác, đã ghi	28
				- - - Đĩa từ:	
8523	29	41		- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ tiếng hoặc hình ảnh:	
8523	29	41	10	- - - - - Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu	8
8523	29	41	90	- - - - - Loại khác	25
8523	29	42	00	- - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	15
8523	29	43		- - - - Loại khác, chưa ghi:	
8523	29	43	10	- - - - - Đĩa cứng máy tính (computer hard disks), đĩa mềm máy tính	3
8523	29	43	90	- - - - - Loại khác	17
8523	29	44		- - - - Loại khác, đã ghi:	
8523	29	44	10	- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8523	29	44	90	- - - - - Loại khác	23
				- - - Loại khác:	
8523	29	91	00	- - - - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi	3
8523	29	92		- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523	29	92	10	- - - - - Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu	8
8523	29	92	90	- - - - - Loại khác	25
8523	29	93	00	- - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	15
8523	29	99	00	- - - - Loại khác	17
8523	40			- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
				- - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:	
8523	40	11	00	- - - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi	3
8523	40	12		- - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	
8523	40	12	10	- - - - Loại dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	8
8523	40	12	90	- - - - Loại khác	23
8523	40	13		- - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	
8523	40	13	10	- - - - Loại dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	8
8523	40	13	90	- - - - Loại khác	23
8523	40	14	00	- - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	13
8523	40	19		- - - Loại khác:	
8523	40	19	10	- - - - Loại dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	8
8523	40	19	20	- - - - Loại khác, chưa ghi	17
8523	40	19	90	- - - - Loại khác, đã ghi	23
				- - Loại khác:	
8523	40	91	00	- - - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi	3
8523	40	92		- - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	
8523	40	92	10	- - - - Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu	8
8523	40	92	90	- - - - Loại khác	25
8523	40	93	00	- - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	25

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8523	40	94	00	- - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	15
8523	40	99		- - - Loại khác:	
8523	40	99	10	- - - - Dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	10
8523	40	99	20	- - - - Loại khác, chưa ghi	17
8523	40	99	90	- - - - Loại khác, đã ghi	23
				- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
8523	51			- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:	
8523	51	10	00	- - - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi	3
8523	51	20		- - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	
8523	51	20	10	- - - - Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu	8
8523	51	20	90	- - - - Loại khác	25
8523	51	30	00	- - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	15
8523	51	90		- - - Loại khác:	
8523	51	90	10	- - - - Dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	8
8523	51	90	20	- - - - Loại khác, chưa ghi	17
8523	51	90	90	- - - - Loại khác, đã ghi	23
8523	52	00	00	- - “Thẻ thông minh”	0
8523	59			- - Loại khác:	
8523	59	10	00	- - - Thẻ không tiếp xúc (Proximity card) và thẻ HTML (tags)	0
8523	59	20	00	- - - Loại khác, dùng cho máy tính, chưa ghi	3
8523	59	30		- - - Loại khác, để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523	59	30	10	- - - - Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu	8
8523	59	30	90	- - - - Loại khác	25
8523	59	40	00	- - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	15

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8523	59	90		- - - Loại khác:	
8523	59	90	10	- - - - Dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	8
8523	59	90	20	- - - - Loại khác, chưa ghi	17
8523	59	90	90	- - - - Loại khác, đã ghi	23
8523	80			- Loại khác:	
8523	80	10	00	- - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi:	3
8523	80	20		- - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523	80	20	10	- - - Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu	8
8523	80	20	90	- - - Loại khác	25
8523	80	30	00	- - Loại sử dụng để sao chép các lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể điều chỉnh hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	15
8523	80	40	00	- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	25
8523	80	90		- - Loại khác:	
8523	80	90	10	- - - Dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	8
8523	80	90	20	- - - Loại khác, chưa ghi	17
8523	80	90	90	- - - Loại khác, đã ghi	23
85.25				**Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn máy thu hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền**	
8525	50	00	00	- Thiết bị phát	0
8525	60	00	00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0
8525	80			- Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh:	
8525	80	10	00	- - Webcam	10
8525	80	20	00	- - Camera số và camera ghi hình có gắn thiết bị ghi	10
8525	80	90	00	- - Loại khác	10
85.26				**Rađa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.**	
8526	10			- Rađa:	
8526	10	10	00	- - Rađa, loại dùng trên mặt đất hoặc trang bị trên máy bay dân dụng hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0
8526	10	90	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Loại khác:	
8526	91			- - Thiết bị dẫn đường vô tuyến:	
8526	91	10	00	- - - Thiết bị dẫn đường vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng hoặc chuyên dụng cho tàu thuyền đi biển	0
8526	91	90	00	- - - Loại khác	0
8526	92	00	00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0
85.27				**Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối.**	
				- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
8527	12	00	00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	30
8527	13			- - Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	
8527	13	10	00	- - - Loại xách tay	30
8527	13	90	00	- - - Loại khác	30
8527	19			- - Loại khác:	
				- - - Máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ:	
8527	19	11	00	- - - - Loại xách tay	30
8527	19	19	00	- - - - Loại khác	30
				- - - Loại khác:	
8527	19	91	00	- - - - Loại xách tay	30
8527	19	99	00	- - - - Loại khác	30
				- Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ:	
8527	21	00	00	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	30
8527	29	00	00	- - Loại khác	30
				- Loại khác:	
8527	91			- - Kết hợp với máy ghi và tái tạo âm thanh:	
8527	91	10	00	- - - Loại xách tay	30
8527	91	90	00	- - - Loại khác	30
8527	92			- - Không kết hợp với máy ghi và tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	
8527	92	10	00	- - - Loại xách tay	30
8527	92	90	00	- - - Loại khác	30
8527	99			- - Loại khác:	
8527	99	10	00	- - - Loại xách tay	30
8527	99	90	00	- - - Loại khác	30

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
85.28				**Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến hoặc âm thanh hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh.**	
				- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
8528	41			- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	
8528	41	10	00	- - - Loại màu	8
8528	41	20	00	- - - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	8
8528	49			- - Loại khác:	
8528	49	10	00	- - - Loại màu	18
8528	49	20	00	- - - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	10
				- Màn hình khác:	
8528	51			- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	
8528	51	10	00	- - - Màn hình dẹt kiểu chiếu hắt (Projection type flat panel display units)	5
8528	51	20	00	- - - Loại khác, màu	8
8528	51	30	00	- - - Loại khác, đen trắng hoặc đơn sắc khác	8
8528	59			- - Loại khác:	
8528	59	10	00	- - - Loại màu	18
8528	59	20	00	- - - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	10
				- Máy chiếu:	
8528	61			- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	
8528	61	10	00	- - - Kiểu màn hình dẹt (Flat panel display types)	5
8528	61	90	00	- - - Loại khác	5
8528	69	00		- - Loại khác:	
8528	69	00	10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	5
8528	69	00	90	- - - Loại khác	17
				- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528	71			- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	
8528	71	10	00	- - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication funtion)	0
8528	71	90		- - - Loại khác:	
8528	71	90	10	- - - - Loại màu	39
8528	71	90	90	- - - - Loại khác	29

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8528	72			- - Loại khác, màu:	
8528	72	10	00	- - - Máy thu, hoạt động bằng pin	39
8528	72	90	00	- - - Loại khác	39
8528	73			- - Loại khác, đen trắng hoặc đơn sắc:	
8528	73	10	00	- - - Máy thu, hoạt động bằng điện hoặc hoạt động bằng pin	29
8528	73	90	00	- - - Loại khác	29
85.29				**Bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.**	
8529	10			- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:	
8529	10	20	00	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận kèm theo	10
8529	10	30	00	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antenae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	18
8529	10	40	00	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	10
8529	10	60	00	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	10
				- - Loại khác:	
8529	10	92	00	- - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	10
8529	10	99	00	- - - Loại khác	10
8529	90			- Loại khác:	
8529	90	20	00	- - Dùng cho bộ giải mã	0
8529	90	40	00	- - Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera	0
				- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8529	90	51	00	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0
8529	90	52	00	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	3
				- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.28:	
8529	90	53	00	- - - - Dùng cho màn hình dẹt (mỏng)	3
8529	90	54	00	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	3
8529	90	55	00	- - - - Loại khác	3
8529	90	59		- - - Loại khác:	
8529	90	59	10	- - - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.26	0
8529	90	59	20	- - - - Dùng cho camera truyền hình	0
8529	90	59	90	- - - - Loại khác	3
				- - Loại khác:	
8529	90	91	00	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8529	90	94	00	- - - Dùng cho màn hình dẹt (mỏng)	3
8529	90	99	00	- - - Loại khác	3
85.30				**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các phương tiện dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).**	
8530	10	00	00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	0
8530	80	00	00	- Thiết bị khác	0
8530	90	00	00	- Bộ phận	0
85.31				**Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.**	
8531	10			- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	
8531	10	10	00	- - Báo trộm	0
8531	10	20	00	- - Báo cháy	0
8531	10	30	00	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0
8531	10	90	00	- - Loại khác	0
8531	20	00	00	- Bản chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	0
8531	80			- Thiết bị khác:	
				- - Chuông điện tử và các thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác:	
8531	80	11	00	- - - Chuông cửa và thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác dùng cho cửa	20
8531	80	19	00	- - - Loại khác	20
8531	80	20	00	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác)	5
8531	80	90	00	- - Loại khác	5
8531	90			- Bộ phận:	
8531	90	10	00	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh của phân nhóm 8531.20 hoặc 8531.80.20	0
8531	90	20	00	- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị phát tín hiệu khác dùng cho cửa	10
8531	90	90		- - Loại khác:	
8531	90	90	10	- - - Của chuông và còi khác	10
8531	90	90	90	- - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
85.32				**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).**	
8532	10	00	00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	3
				- Tụ điện cố định khác:	
8532	21	00	00	- - Tụ tantan (tantalum)	7
8532	22	00	00	- - Tụ nhôm	7
8532	23	00	00	- - Tụ gốm, một lớp	0
8532	24	00	00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	0
8532	25	00	00	- - Tụ giấy hay plastic	3
8532	29	00	00	- - Loại khác	3
8532	30	00	00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	3
8532	90	00	00	- Bộ phận	0
85.33				**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp) trừ điện trở nung nóng.**	
8533	10			- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	
8533	10	10	00	- - Điện trở dán	3
8533	10	90	00	- - Loại khác	3
				- Điện trở cố định khác:	
8533	21	00	00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	3
8533	29	00	00	- - Loại khác	3
				- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
8533	31	00	00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	3
8533	39	00	00	- - Loại khác	3
8533	40	00	00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	3
8533	90	00	00	- Bộ phận	3
85.34				**Mạch in.**	
8534	00	10	00	- Một mặt	0
8534	00	20	00	- Hai mặt	0
8534	00	30	00	- Nhiều lớp	0
8534	00	90	00	- Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
85.35				**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V**	
8535	10	00	00	- Cầu chì	0
				- Bộ ngắt mạch tự động:	
8535	21			- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	
8535	21	10		- - - Loại hộp đúc:	
8535	21	10	10	- - - - Loại có dòng định mức từ 400 A trở lên	3
8535	21	10	90	- - - - Loại khác	5
8535	21	90		- - - Loại khác:	
8535	21	90	10	- - - - Loại có dòng định mức từ 400 A trở lên	3
8535	21	90	90	- - - - Loại khác	5
8535	29	00	00	- - Loại khác	5
8535	30			- Cầu dao cách ly và bộ phận đóng - ngắt điện khác:	
8535	30	10		- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:	
8535	30	10	10	- - - Dao cách ly đến 36 kV	7
8535	30	10	90	- - - Loại khác	5
8535	30	20	00	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	0
8535	30	90	00	- - Loại khác	0
8535	40	00	00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	0
8535	90			- Loại khác:	
8535	90	10	00	- - Đầu nối bằng sứ, bộ chuyển đổi đầu nối điện, đầu nối và đầu cuối dùng để phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	0
8535	90	90	00	- - Loại khác	0
85.36				**Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang.**	
8536	10			- Cầu chì:	
8536	10	10	00	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thuỷ tinh	29
8536	10	90	00	- - Loại khác	29
8536	20			- Bộ ngắt mạch tự động:	
8536	20	10		- - Loại hộp đúc:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8536	20	10	10	- - - Khởi động từ phòng nổ hầm lò	0
8536	20	10	20	- - - Áp tô mát có dòng điện trên 1000 A	0
8536	20	10	90	- - - Loại khác	15
8536	20	20	00	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	20
8536	20	90		- - Loại khác:	
8536	20	90	10	- - - Khởi động từ phòng nổ hầm lò	0
8536	20	90	90	- - - Loại khác	20
8536	30	00		- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:	
8536	30	00	10	- - Bộ chống sét	0
8536	30	00	20	- - Áp tô mát phòng nổ trong hầm lò	0
8536	30	00	90	- - Loại khác	29
				- Rơ-le:	
8536	41	00	00	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V	3
8536	49	00	00	- - Loại khác	3
8536	50			- Cầu dao khác:	
8536	50	20	00	- - Cầu dao tự động ngắt khi có hiện tượng rò điện và quá tải	10
				- - Ngắt mạch và vành đổi chiều dùng cho lò nướng và lò sấy; công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu thanh; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hoà không khí:	
8536	50	31	00	- - - Của loại dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; của loại dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	18
8536	50	39	00	- - - Loại khác	18
8536	50	40	00	- - Công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò rán nướng	15
8536	50	50	00	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A	15
				- - Bộ phận đóng-ngắt mạch dùng trong mạng điện gia đình điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng định danh không quá 20 A :	
8536	50	61	00	- - - Của loại dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	15
8536	50	69	00	- - - Loại khác	15
				- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8536	50	91	00	- - - Thiết bị khởi động dùng cho mô tơ điện hoặc cầu chì ngắt mạch và ngắt mạch cầu chì dùng cho quạt điện	18
8536	50	99		- - - Loại khác:	
8536	50	99	10	- - - - Bóng phóng điện để lắp ghép tắc te (starter) 110V	5
8536	50	99	20	- - - - Cầu dao nhạy khói	10
8536	50	99	90	- - - - Loại khác	18
				- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
8536	61			- - Đui đèn:	
8536	61	10	00	- - - Dùng cho đèn com-pac hoặc đèn ha-lo-gien	5
8536	61	90	00	- - - Loại khác	29
8536	69			- - Loại khác:	
				- - - Phích cắm điện thoại:	
8536	69	11	00	- - - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	28
8536	69	19	00	- - - - Loại khác	28
				- - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm đèn chân không dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:	
8536	69	21	00	- - - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho thiết bị radio	15
8536	69	29	00	- - - - Loại khác	15
				- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:	
8536	69	31	00	- - - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho thiết bị thu thanh	17
8536	69	39	00	- - - - Loại khác	17
				- - - Loại khác:	
8536	69	91	00	- - - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho thiết bị thu thanh	28
8536	69	99	00	- - - - Loại khác	28
8536	70	00		- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	
8536	70	00	10	- - Bằng plastic	18
8536	70	00	20	- - Bằng đồng	5
8536	70	00	90	- - Loại khác	0
8536	90			- Thiết bị khác:	
				- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):	
8536	90	11	00	- - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho quạt điện hoặc thiết bị	17

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				thu thanh	
8536	90	19	00	- - - Loại khác	17
				- - Hộp đấu nối:	
8536	90	21	00	- - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho quạt điện hoặc thiết bị radio	20
8536	90	29	00	- - - Loại khác	20
				- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chốt, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều:	
8536	90	31	00	- - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho quạt điện hoặc thiết bị radio	20
8536	90	39	00	- - - Loại khác	20
				- - Loại khác:	
8536	90	91		- - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh:	
8536	90	91	10	- - - - Phiến đầu nối và khối đầu nối cáp điện thoại	15
8536	90	91	90	- - - - Loại khác	28
8536	90	99		- - - Loại khác:	
8536	90	99	10	- - - - Phiến đầu nối và khối đầu nối cáp điện thoại	15
8536	90	99	90	- - - - Loại khác	28
85.37				**Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36 để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.**	
8537	10			- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8537	10	10		- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:	
8537	10	10	10	- - - Bản mạch (module) dùng cho hệ thống điều khiển phân tán trong các nhà máy công nghiệp	0
8537	10	10	90	- - - Loại khác	27
8537	10	20	00	- - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hoá thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	16
8537	10	30	00	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	16

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8537	10	90	00	- - Loại khác	27
8537	20			- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	
				- - Bảng chuyển mạch:	
8537	20	11	00	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000 V trở lên	5
8537	20	19	00	- - - Loại khác	5
				- - Bảng điều khiển:	
8537	20	21	00	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000 V trở lên	5
8537	20	29	00	- - - Loại khác	5
8537	20	90	00	- - Loại khác	5
85.38				**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.**	
8538	10			- Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp, vỏ và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:	
				- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8538	10	11	00	- - - Bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ đế bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	15
8538	10	12	00	- - - Dùng cho thiết bị thu thanh	15
8538	10	19	00	- - - Loại khác	15
				- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	
8538	10	21	00	- - - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	5
8538	10	22	00	- - - Dùng cho thiết bị radio	5
8538	10	29	00	- - - Loại khác	5
8538	90			- Loại khác:	
				- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8538	90	11	00	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	14
8538	90	12	00	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8536.50.50, 8536.69.31, 8536.69.39, 8536.90.11 hoặc 8536.90.19	14
8538	90	13	00	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8537.10.20	14
8538	90	19	00	- - - Loại khác	14
				- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8538	90	21	00	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	4
8538	90	29	00	- - - Loại khác	4
85.39				**Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang.**	
8539	10			- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	
8539	10	10		- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:	
8539	10	10	10	- - - Dùng cho xe ô tô	20
8539	10	10	90	- - - Loại khác	28
8539	10	90	00	- - Loại khác	0
				- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
8539	21			- - Đèn ha-lo-gien vonfram:	
8539	21	20	00	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0
8539	21	30		- - - Dùng cho xe có động cơ:	
8539	21	30	10	- - - - Dùng cho xe ô tô	20
8539	21	30	90	- - - - Loại khác	26
8539	21	40	00	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10
8539	21	90	00	- - - Loại khác	0
8539	22			- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	
8539	22	20	00	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0
8539	22	30	00	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10
8539	22	90	00	- - - Loại khác	30
8539	29			- - Loại khác:	
8539	29	10	00	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0
8539	29	20		- - - Dùng cho xe có động cơ:	
8539	29	20	10	- - - - Dùng cho xe ô tô	20
8539	29	20	90	- - - - Loại khác	28
8539	29	30	00	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10
8539	29	40		- - - Bóng đèn chớp; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định trên 2,25 V:	
8539	29	40	10	- - - - Bóng đèn chuyên dùng cho thiết bị y tế	0
8539	29	40	90	- - - - Loại khác	10
8539	29	50	00	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	37
8539	29	60		- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8539	29	60	10	- - - - Bóng đèn phòng nổ hai sợi đốt 3,6 V-0,5/1A, công suất 3,6 W, dùng để sản xuất đèn thợ mỏ phòng nổ	0
8539	29	60	90	- - - - Loại khác	10
8539	29	90	00	- - - Loại khác	0
				- Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
8539	31			- - Đèn huỳnh quang, cực ca tốt nóng:	
8539	31	10	00	- - - Đèn ống huỳnh quang dạng com pắc	37
8539	31	90	00	- - - Loại khác	37
8539	32	00	00	- - Đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; đèn ha-lo-gien kim loại	0
8539	39			- - Loại khác:	
8539	39	10	00	- - - Đèn ống huỳnh quang dạng com pắc	10
8539	39	20	00	- - - Đèn ống phóng điện để trang trí hoặc dùng cho mục đích công cộng	33
8539	39	30	00	- - - Đèn huỳnh quang ca tốt lạnh khác	10
8539	39	40		- - - Đèn dùng cho xe có động cơ hoặc xe đạp:	
8539	39	40	10	- - - - Dùng cho xe ô tô	20
8539	39	40	90	- - - - Loại khác	28
8539	39	90	00	- - - Loại khác	0
				- Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	
8539	41	00	00	- - Đèn hồ quang	0
8539	49	00	00	- - Loại khác	0
8539	90			- Bộ phận:	
8539	90	10	00	- - Nắp bịt nhôm cho đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho đèn nóng sáng	5
8539	90	20		- - Loại khác, dùng cho xe có động cơ các loại:	
8539	90	20	10	- - - Dùng cho xe ô tô	10
8539	90	20	90	- - - Loại khác	20
8539	90	90	00	- - Loại khác	0
85.40				**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).**	
				- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
8540	11	00		- - Loại màu:	
				- - - Màn hình phẳng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8540	11	00	11	- - - - Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực, loại 21 inch	10
8540	11	00	19	- - - - Loại khác	5
8540	11	00	90	- - - Loại khác	15
8540	12	00	00	- - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	10
8540	20	00	00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	10
8540	40			- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	
8540	40	10	00	- - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.25	0
8540	40	90	00	- - Loại khác	0
8540	50	00	00	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	0
8540	60	00	00	- Ống tia âm cực khác	0
				- Ống đèn sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
8540	71	00	00	- - Magnetrons	0
8540	72	00	00	- - Klytrons	0
8540	79	00	00	- - Loại khác	0
				- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
8540	81	00	00	- - Đèn điện tử hoặc ống điện tử của máy thu hay máy khuyếch đại	0
8540	89	00	00	- - Loại khác	0
				- Bộ phận:	
8540	91	00		- - Của ống đèn tia âm cực:	
8540	91	00	10	- - - Cuộn lái tia, cuộn biến áp	5
8540	91	00	90	- - - Loại khác	0
8540	99			- - Loại khác:	
8540	99	10	00	- - - Của ống điện tử vi sóng	0
8540	99	90	00	- - -Loại khác	0
85.41				**Điốt, bóng bán dẫn và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện, đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh.**	
8541	10	00	00	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	0
				- Bóng bán dẫn, trừ bóng bán dẫn cảm quang:	
8541	21	00	00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1W	0
8541	29	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8541	30	00	00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0
8541	40			- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:	
8541	40	10	00	- - Điốt phát sáng	0
8541	40	20	00	- - Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và bán dẫn cảm quang	0
8541	40	90	00	- - Loại khác	0
8541	50	00	00	- Thiết bị bán dẫn khác	0
8541	60	00	00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0
8541	90	00	00	- Bộ phận	0
85.42				**Mạch điện tử tích hợp.**	
				- Mạch điện tử tích hợp:	
8542	31	00	00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0
8542	32	00	00	- - Thẻ nhớ	0
8542	33	00	00	- - Khuếch đại	0
8542	39	00	00	- - Loại khác	0
8542	90	00	00	- Bộ phận	0
85.43				**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
8543	10	00	00	- Máy gia tốc hạt	0
8543	20	00	00	- Máy phát tín hiệu	0
8543	30			- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	
8543	30	20	00	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB	0
8543	30	90	00	- - Loại khác	0
8543	70			- Máy và thiết bị khác:	
8543	70	10	00	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0
8543	70	20	00	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	0
8543	70	30	00	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8543	70	40	00	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0
8543	70	50	00	- - Bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp	0
8543	70	90	00	- - Loại khác	0
8543	90			- Bộ phận:	
8543	90	10	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0
8543	90	20	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20	0
8543	90	30	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30	0
8543	90	40	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40	0
8543	90	50	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.50	0
8543	90	90	00	- - Loại khác	0
`					
85.44				**Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng từng sợi, đã hoặc chưa gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.**	
				- Dây đơn dạng cuộn:	
8544	11	00		- - Bằng đồng:	
8544	11	00	10	- - - Tráng sơn hoặc men	15
8544	11	00	20	- - - Bọc giấy, vật liệu dệt hoặc PVC	15
8544	11	00	30	- - - Tráng sơn hoặc men và bọc giấy, vật liệu dệt hoặc PVC	15
8544	11	00	90	- - - Loại khác	10
8544	19			- - Loại khác:	
8544	19	10	00	- - - Tráng sơn hoặc men	5
8544	19	20	00	- - - Dây điện trở măng gan	5
8544	19	90	00	- - - Loại khác	5
8544	20			- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	
8544	20	10	00	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66.000 V	10
8544	20	20	00	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66.000 V	10
8544	20	30	00	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66.000 V	1
8544	20	40	00	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66.000 V	1

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8544	30			- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền:	
8544	30	10	00	- - Dây điện sử dụng cho hệ thống điện của xe có động cơ	20
8544	30	90	00	- - Loại khác	5
				- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8544	42			- - Đã lắp với đầu nối điện:	
				- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544	42	11	00	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0
8544	42	19		- - - - Loại khác:	
8544	42	19	10	- - - - - Cáp điện bọc plastic, tiết diện không quá 300mm^2	17
8544	42	19	20	- - - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến	13
8544	42	19	90	- - - - - Loại khác	8
8544	42	20		- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544	42	20	10	- - - - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0
8544	42	20	20	- - - - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, trừ loại ngầm dưới biển	13
8544	42	20	90	- - - - Loại khác	8
8544	42	30	00	- - - Cáp ắc qui	15
8544	42	90		- - - Loại khác:	
8544	42	90	10	- - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm^2	27
8544	42	90	20	- - - - Dây dẫn điện bọc plastic	18
8544	42	90	90	- - - - Loại khác	10
8544	49			- - Loại khác:	
				- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544	49	11	00	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0
8544	49	19		- - - - Loại khác:	
8544	49	19	10	- - - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến	13
8544	49	19	90	- - - - - Loại khác	8
				- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544	49	21	00	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của máy tự động	10
8544	49	29		- - - - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8544	49	29	10	- - - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm^2	26
8544	49	29	20	- - - - - Dây dẫn điện bọc plastic	18
8544	49	29	90	- - - - - Loại khác	10
				- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544	49	31	00	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	0
8544	49	39		- - - - Loại khác:	
8544	49	39	10	- - - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến	13
8544	49	39	90	- - - - - Loại khác	10
8544	49	40		- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544	49	40	10	- - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm^2	26
8544	49	40	20	- - - - Dây dẫn điện bọc plastic	18
8544	49	40	90	- - - - Loại khác	10
8544	60			- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1.000 V:	
8544	60	10		- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV:	
8544	60	10	10	- - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 400 mm^2	26
8544	60	10	90	- - - Loại khác	5
				- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:	
8544	60	21	00	- - - Cáp cách điện bằng plastic có tiết diện không quá 400 mm^2	5
8544	60	29	00	- - - Loại khác	5
8544	60	30		- - Dùng cho điện áp trên 66 kV :	
8544	60	30	10	- - - Cáp cách điện bằng plastic có tiết diện không quá 400 mm^2	5
8544	60	30	90	- - - Loại khác	5
8544	70			- Cáp sợi quang:	
8544	70	10	00	- - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0
8544	70	90	00	- - Loại khác	3
85.45				**Điện cực than, chổi than, carbon làm sợi đèn, carbon làm pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có kim loại, dùng làm vật liệu điện.**	
				- Điện cực:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8545	11	00	00	- - Dùng cho lò nung	0
8545	19	00	00	- - Loại khác	5
8545	20	00	00	- Chổi than	5
8545	90	00	00	- Loại khác	5
85.46				**Cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.**	
8546	10	00	00	- Bằng thuỷ tinh	1
8546	20	00		- Bằng gốm:	
8546	20	00	10	- - Sứ xuyên máy biến áp và sứ cầu dao trên 36 kV	0
8546	20	00	90	- - Loại khác	5
8546	90	00	00	- Loại khác	1
85.47				**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, đui đèn có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản lót vật liệu cách điện.**	
8547	10	00	00	- Phụ kiện, phụ tùng cách điện bằng gốm sứ	1
8547	20	00	00	- Phụ kiện, phụ tùng cách điện bằng plastic	1
8547	90			- Loại khác:	
8547	90	10	00	- - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó làm bằng kim loại kết hợp với vật liệu cách điện	1
8547	90	90	00	- - Loại khác	1
85.48				**Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui đã sử dụng hết; các bộ phận của máy móc hay thiết bị điện chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
8548	10			- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui và pin xạc; các loại pin, ắc qui và pin xạc đã sử dụng hết:	
				- - Phế thải pin, ắc qui axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axít:	
8548	10	11	00	- - - Pin và bộ pin hoặc ắc qui hoặc pin xạc điện dùng cho máy bay	20
8548	10	19	00	- - - Loại khác	20
				- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt:	
8548	10	21	00	- - - Pin và bộ pin hoặc ắc qui điện hoặc pin xạc dùng cho máy bay	20
8548	10	29	00	- - - Loại khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng:	
8548	10	31	00	- - - Pin và bộ pin hoặc ắc qui điện, pin xạc dùng cho máy bay	20
8548	10	39	00	- - - Loại khác	20
8548	10	90	00	- - Loại khác	20
8548	90			- Loại khác:	
8548	90	10	00	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	1
8548	90	20	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh bao gồm mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	0
8548	90	90	00	- - Loại khác	1

PHẦN XVII

XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP

Chú giải.

1. Phần này không bao gồm các mặt hàng thuộc các nhóm 95.03 hoặc 95.08 hoặc xe trượt băng, xe trượt tuyết hoặc loại tương tự thuộc nhóm 95.06.

2. Khái niệm "bộ phận" và "bộ phận và phụ tùng" không áp dụng cho các sản phẩm sau đây, dù chúng có hoặc không được nhận biết như những bộ phận dùng cho hàng hoá thuộc Phần này:

(a) Tấm đệm, vòng đệm hoặc loại tương tự bằng vật liệu bất kỳ (được phân loại theo vật liệu cấu thành hoặc được xếp vào nhóm 84.84) hoặc các sản phẩm khác bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng (nhóm 40.16);

(b) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa tại Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự làm bằng plastic (Chương 39);

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 82 (dụng cụ các loại);

(d) Các mặt hàng thuộc nhóm 83.06;

(e) Máy móc hoặc thiết bị thuộc nhóm 84.01 đến 84.79, hoặc các bộ phận của chúng; các mặt hàng thuộc nhóm 84.81 hoặc 84.82 hoặc, nếu chúng cấu thành các bộ phận bên trong của động cơ hay mô tơ, các mặt hàng thuộc nhóm 84.83;

(f) Máy điện hoặc thiết bị điện (Chương 85);

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 90;

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 91;

(ij) Vũ khí (Chương 93);

(k) Đèn hoặc bộ đèn thuộc nhóm 94.05; hoặc

(l) Bàn chải các loại được sử dụng như là bộ phận của các phương tiện (nhóm 96.03).

3. Khi đề cập đến các Chương từ 86 đến Chương 88 khái niệm “bộ phận” hoặc "phụ tùng" không áp dụng cho loại bộ phận hoặc phụ tùng không phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng thuộc các Chương này. Một loại bộ phận hoặc phụ tùng đáp ứng mô tả trong hai hay nhiều nhóm thuộc các Chương này phải phân loại vào nhóm tương ứng với công dụng chủ yếu của loại bộ phận hay phụ tùng ấy.

4. Theo mục đích của Phần này:

(a) Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để chạy cả trên đường bộ và đường ray được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(b) Xe lội nước có động cơ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(c) Phương tiện bay được thiết kế đặc biệt để cũng có thể sử dụng như loại phương tiện đường bộ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 88.

5. Các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại trong Phần này cùng với các phương tiện giống chúng nhất cụ thể như sau:

(a) Xếp vào Chương 86 nếu chúng được thiết kế để chạy trên đường ray dẫn (tàu hoả chạy trên đệm không khí);

(b) Xếp vào Chương 87 nếu chúng được thiết kế để chạy không tiếp đất hoặc cả không tiếp đất và không tiếp nước;

(c) Xếp vào Chương 89 nếu chúng được thiết kế để chạy không tiếp nước, có hoặc không có khả năng đỗ xuống bờ hoặc bến tàu hoặc cũng có thể chạy không tiếp mặt băng.

Bộ phận và phụ tùng của các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại theo cách phân loại các phương tiện chạy trên đệm không khí đã quy định trên đây.

Các bộ phận cố định và khớp nối của đường ray tàu chạy đệm không khí được phân loại như các bộ phận cố định và ghép nối của đường ray tàu hoả và thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông dùng cho hệ thống vận tải trên đệm không khí, được phân loại như thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông của đường sắt.

Chương 86

Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Tà vẹt đường xe lửa hoặc xe điện bằng gỗ hoặc bằng bê tông hoặc đường ray dẫn bằng bê tông của tàu chạy trên đệm không khí (nhóm 44.06 hoặc 68.10);

(b) Vật liệu xây dựng đường xe điện hoặc xe lửa bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.02; hoặc

(c) Thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng điện thuộc nhóm 85.30.

2. Nhóm 86.07, không kể những mặt hàng khác, áp dụng cho :

(a) Trục, bánh xe, bánh răng, lốp kim loại, vành và may ơ và các bộ phận khác của bánh xe;

(b) Khung, gầm, giá chuyển hướng và trục bitxen;

(c) Hộp ổ trục; cơ cấu phanh;

(d) Bộ đệm giảm chấn cho đầu máy- toa xe, móc và các bộ phận ghép nối khác và các phần nối ở hành lang toa xe;

(e) Toa xe;

3. Theo các quy định của Chú giải 1 trên đây, không kể những mặt hàng khác, nhóm 86.08 áp dụng cho:

(a) Đường ray đã lắp ghép, bàn quay, thanh đệm chắn va ở bậc thềm đường sắt, giới hạn chất hàng;

(b) Cột tín hiệu, đĩa tín hiệu cơ, thiết bị điều khiển chỗ chắn tàu, dụng cụ chỉ đường và đánh tín hiệu, và các thiết bị điều khiển giao thông, tín hiệu hoặc an toàn bằng cơ học (kể cả cơ điện) khác, đã hoặc chưa lắp đặt cho hệ thống điện chiếu sáng, cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, bến đỗ, cảng hoặc sân bay.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
86.01				**Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.**	
8601	10	00	00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0
8601	20	00	00	- Loại chạy bằng ắc qui điện	0
86.02				**Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy.**	
8602	10	00	00	- Đầu máy chạy diesel	0
8602	90	00	00	- Loại khác	0
86.03				**Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa hàng và toa hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04.**	
8603	10	00	00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0
8603	90	00	00	- Loại khác	0
8604	**00**	**00**	**00**	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tầu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray).**	0
8605	**00**	**00**	**00**	**Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành; toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).**	0
86.06				**Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành.**	
8606	10	00	00	- Toa xi téc và các loại toa tương tự	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8606	30	00	00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	0
				- Loại khác:	
8606	91	00	00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0
8606	92	00	00	- - Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm	0
8606	99	00	00	- - Loại khác	0
86.07				**Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện.**	
				- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:	
8607	11	00	00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0
8607	12	00	00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0
8607	19	00	00	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	0
				- Phanh và các phụ tùng phanh:	
8607	21	00	00	- - Phanh hơi và phụ tùng phanh hơi	0
8607	29	00	00	- - Loại khác	0
8607	30	00	00	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	0
				- Các bộ phận khác:	
8607	91	00	00	- - Của đầu máy	0
8607	99	00	00	- - Loại khác	0
86.08				**Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các điểm đỗ dừng, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên**	
8608	00	20	00	- Thiết bị cơ điện	0
8608	00	90	00	- Loại khác	0
86.09				**Công-ten-nơ (Container) (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.**	
8609	00	10	00	- Bằng kim loại	0
8609	00	20	00	- Bằng gỗ	0
8609	00	90	00	- Loại khác	0

Chương 87

Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện được thiết kế chỉ để chạy trên đường ray.

2. Theo mục đích của Chương này, "máy kéo" có nghĩa là phương tiện được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, một thiết bị hoặc một vật nặng khác, chúng có hoặc không bao gồm bộ phận phụ trợ, được gắn vào để chuyên chở, công cụ, hạt, phân bón hoặc hàng hoá khác.

Máy móc và công cụ làm việc được thiết kế để gắn vào máy kéo của nhóm 87.01 như thiết bị có thể thay đổi được vẫn phân loại vào các nhóm riêng của chúng ngay cả khi nó đi kèm với máy kéo, và có hoặc không được gắn vào máy kéo.

3. Khung gầm gắn với cabin xếp ở các nhóm từ 87.02 đến 87.04, và không thuộc nhóm 87.06.

4. Nhóm 87.12 bao gồm cả xe đạp trẻ em các loại. Các loại xe trẻ em khác được xếp trong nhóm 95.03.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
87.01				**Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09).**	
8701	10			- Máy kéo cầm tay:	
				- - Công suất không quá 22,5 kW:	
8701	10	11	00	- - - Dùng cho nông nghiệp	30
8701	10	19	00	- - - Loại khác	30
				- - Công suất trên 22,5 kW:	
8701	10	21	00	- - - Dùng cho nông nghiệp	10
8701	10	29	00	- - - Loại khác	10
8701	20			- Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ móc (rơ móc 1 trục):	
8701	20	10		- - Dạng CKD:	
8701	20	10	10	- - - Loại dung tích xi lanh dưới 1.100 cc	15
8701	20	10	90	- - - Loại dung tích xi lanh trên 1.100 cc	0
8701	20	90		- - Loại khác:	
8701	20	90	10	- - - Loại có dung tích xi lanh dưới 1.100 cc	15
8701	20	90	90	- - - Loại có dung tích xi lanh trên 1.100 cc	0
8701	30			- Máy kéo bánh xích:	
8701	30	10	00	- - Dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	15
8701	30	20	00	- - Dung tích xi lanh trên 1.100 cc	0
8701	90			- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- - Máy kéo nông nghiệp:	
8701	90	11	00	- - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	15
8701	90	19	00	- - - Loại dung tích xi lanh trên 1.100 cc	0
				- - Loại khác:	
8701	90	91	00	- - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	15
8701	90	99	00	- - - Loại dung tích xi lanh trên 1.100 cc	0
87.02				**Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.**	
8702	10			- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
				- - Dạng CKD:	
8702	10	11	00	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn	**
8702	10	12	00	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	**
8702	10	13	00	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn	**
8702	10	14	00	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn	**
				- - Loại khác:	
8702	10	21		- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:	
8702	10	21	10	- - - - Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên	5
8702	10	21	90	- - - - Loại khác	60
8702	10	22		- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn:	
8702	10	22	10	- - - - Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên	5
8702	10	22	90	- - - - Loại khác	60
8702	10	23		- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn:	
8702	10	23	10	- - - - Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên	5
8702	10	23	90	- - - - Loại khác	60
8702	10	24		- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:	
8702	10	24	10	- - - - Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên	5
8702	10	24	90	- - - - Loại khác	60
8702	90			- Loại khác:	
				- - Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên:	
8702	90	11	00	- - - Dạng CKD	**
8702	90	19	00	- - - Loại khác	5
				- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8702	90	91	00	- - - Dạng CKD	**
8702	90	99	00	- - - Loại khác	60
87.03				**Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua.**	
8703	10			- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	
8703	10	10	00	- - Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	60
8703	10	90	00	- - Loại khác	60
				- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8703	21			- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	
8703	21	10	00	- - - Xe ô tô đua nhỏ	60
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):	
8703	21	21	00	- - - - Dạng CKD	**
8703	21	29	00	- - - - Loại khác	60
8703	21	30	00	- - - Xe khác, dạng CKD	**
8703	21	90		- - - Loại khác:	
8703	21	90	10	- - - - Xe tang lễ	10
8703	21	90	20	- - - - Xe chở tù	10
8703	21	90	90	- - - - Loại khác	60
8703	22			- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):	
8703	22	11	00	- - - - Dạng CKD	**
8703	22	19	00	- - - - Loại khác	60
8703	22	20	00	- - - Xe khác, dạng CKD	**
8703	22	90		- - - Loại khác:	
8703	22	90	10	- - - - Xe cứu thương	10
8703	22	90	20	- - - - Xe tang lễ	10
8703	22	90	30	- - - - Xe chở tù	10
8703	22	90	90	- - - - Loại khác	60
8703	23			- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	
8703	23	10	00	- - - Xe cứu thương	10
8703	23	20	00	- - - Xe tang lễ	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8703	23	30	00	- - - Xe chở tù	10
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703	23	41	00	- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc	**
8703	23	42	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc	**
8703	23	43	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc	**
8703	23	44	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên	**
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703	23	51	00	- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc	60
8703	23	52	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc	60
8703	23	53	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc	60
8703	23	54	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên	60
				- - - Xe ô tô khác, dạng CKD:	
8703	23	61	00	- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc	**
8703	23	62	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc	**
8703	23	63	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc	**
8703	23	64	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên	**
				- - - Loại khác:	
8703	23	91	00	- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc	60
8703	23	92	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc	60
8703	23	93	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc	60
8703	23	94	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên	60
8703	24			- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	
8703	24	10	00	- - - Xe cứu thương	10
8703	24	20	00	- - - Xe tang lễ	10
8703	24	30	00	- - - Xe chở tù	10
8703	24	40	00	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD	**
8703	24	50	00	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	60
8703	24	60	00	- - - Xe khác, dạng CKD	**

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8703	24	90	00	- - - Loại khác	60
				- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
8703	31			- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	
8703	31	10	00	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD	**
8703	31	20	00	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	60
8703	31	30	00	- - - Xe loại khác, dạng CKD	**
8703	31	90		- - - Loại khác:	
8703	31	90	10	- - - - Xe cứu thương	10
8703	31	90	20	- - - - Xe tang lễ	10
8703	31	90	30	- - - - Xe chở tù	10
8703	31	90	90	- - - - Loại khác	60
8703	32			- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	
8703	32	10	00	- - - Xe cứu thương	10
8703	32	20	00	- - - Xe tang lễ	10
8703	32	30	00	- - - Xe chở tù	10
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703	32	41	00	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	**
8703	32	49	00	- - - - Loại khác	**
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703	32	51	00	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	60
8703	32	59	00	- - - - Loại khác	60
				- - - Xe khác, dạng CKD:	
8703	32	61	00	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	**
8703	32	69	00	- - - - Loại khác	**
				- - - Loại khác:	
8703	32	91	00	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	60
8703	32	99	00	- - - - Loại khác	60
8703	33			- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	
8703	33	10	00	- - - Xe cứu thương	10
8703	33	20	00	- - - Xe tang lễ	10
8703	33	30	00	- - - Xe chở tù	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703	33	41	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	**
8703	33	42	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	**
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703	33	51	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	60
8703	33	52	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	60
8703	33	60	00	- - - Xe khác, dạng CKD	**
8703	33	90	00	- - - Loại khác	60
8703	90			- Loại khác:	
8703	90	10	00	- - Xe cứu thương	10
8703	90	20	00	- - Xe tang lễ	10
8703	90	30	00	- - Xe chở tù	10
				- - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703	90	41	00	- - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	**
8703	90	42	00	- - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	**
8703	90	43	00	- - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	**
8703	90	44	00	- - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	**
				- - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703	90	51	00	- - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	60
8703	90	52	00	- - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	60
8703	90	53	00	- - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	60
8703	90	54	00	- - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	60
8703	90	60	00	- - Xe khác, dạng CKD	**
8703	90	90	00	- - Loại khác	60
87.04				**Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa.**	
8704	10			- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	
				- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:	
8704	10	11	00	- - - Dạng CKD	**

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8704	10	12		- - - Loại khác:	
8704	10	12	10	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	77
8704	10	12	20	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	60
8704	10	12	30	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30
8704	10	12	90	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	20
				- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:	
8704	10	21	00	- - - Dạng CKD	**
8704	10	22		- - - Loại khác:	
8704	10	22	10	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	16
8704	10	22	90	- - - - Loại khác	0
				- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
8704	21			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	
				- - - Dạng CKD:	
8704	21	11	00	- - - - Xe đông lạnh	**
8704	21	19	00	- - - - Loại khác	**
				- - - Loại khác:	
8704	21	21	00	- - - - Xe đông lạnh	20
8704	21	22	00	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15
8704	21	23	00	- - - - Xe xi téc	15
8704	21	29		- - - - Loại khác:	
8704	21	29	10	- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	20
8704	21	29	90	- - - - - Loại khác	80
8704	22			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:	
				- - - - Dạng CKD:	
8704	22	11	00	- - - - - Xe đông lạnh	**
8704	22	19	00	- - - - - Loại khác	**
				- - - - Loại khác:	
8704	22	21	00	- - - - - Xe đông lạnh	20
8704	22	22	00	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15
8704	22	23	00	- - - - - Xe xi téc	15
8704	22	29		- - - - - Loại khác:	
8704	22	29	10	- - - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				măng dạng rời	
8704	22	29	90	- - - - - - Loại khác	58
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
				- - - - Dạng CKD:	
8704	22	31	00	- - - - - Xe đông lạnh	**
8704	22	39	00	- - - - - Loại khác	**
				- - - - Loại khác:	
8704	22	41	00	- - - - - Xe đông lạnh	20
8704	22	42	00	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15
8704	22	43	00	- - - - - Xe xi téc	15
8704	22	49		- - - - - Loại khác:	
8704	22	49	10	- - - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	20
8704	22	49	20	- - - - - - Loại khác, có tổng trọng lượng có tải trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	58
8704	22	49	90	- - - - - - Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30
8704	23			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:	
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:	
				- - - - Dạng CKD:	
8704	23	11	00	- - - - - Xe đông lạnh	**
8704	23	19	00	- - - - - Loại khác	**
				- - - - Loại khác:	
8704	23	21	00	- - - - - Xe đông lạnh	15
8704	23	22	00	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10
8704	23	23	00	- - - - - Xe xi téc	15
8704	23	29		- - - - - Loại khác:	
8704	23	29	10	- - - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	15
8704	23	29	90	- - - - - - Loại khác	20
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:	
				- - - - Dạng CKD:	
8704	23	31	00	- - - - - Xe đông lạnh	**
8704	23	39	00	- - - - - Loại khác	**
				- - - - Loại khác:	
8704	23	41		- - - - - Xe đông lạnh:	
8704	23	41	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	23	41	90	- - - - - - Loại khác	15

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8704	23	42		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:	
8704	23	42	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	23	42	90	- - - - - - Loại khác	10
8704	23	43		- - - - - Xe xi téc:	
8704	23	43	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	23	43	90	- - - - - - Loại khác	15
8704	23	49		- - - - - Loại khác:	
8704	23	49	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	23	49	20	- - - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	15
8704	23	49	90	- - - - - - Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	20
				- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8704	31			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	
				- - - Dạng CKD:	
8704	31	11	00	- - - - Xe đông lạnh	**
8704	31	19	00	- - - - Loại khác	**
				- - - Loại khác:	
8704	31	21	00	- - - - Xe đông lạnh	20
8704	31	22	00	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15
8704	31	23	00	- - - - Xe xi téc	15
8704	31	29		- - - - Loại khác:	
8704	31	29	10	- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	20
8704	31	29	90	- - - - - Loại khác	80
8704	32			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:	
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:	
				- - - - Dạng CKD:	
8704	32	11	00	- - - - - Xe đông lạnh	**
8704	32	19	00	- - - - - Loại khác	**
				- - - - Loại khác:	
8704	32	21	00	- - - - - Xe đông lạnh	20
8704	32	22	00	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15
8704	32	23	00	- - - - - Xe xi téc	15
8704	32	29		- - - - - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8704	32	29	10	- - - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	20
8704	32	29	90	- - - - - - Loại khác	58
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
				- - - - Dạng CKD:	
8704	32	31	00	- - - - - Xe đông lạnh	**
8704	32	39	00	- - - - - Loại khác	**
				- - - - Loại khác:	
8704	32	41	00	- - - - - Xe đông lạnh	20
8704	32	42	00	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15
8704	32	43	00	- - - - - Xe xi téc	15
8704	32	49		- - - - - Loại khác:	
8704	32	49	10	- - - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	20
8704	32	49	20	- - - - - - Loại khác, có tổng trọng lượng có tải trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	58
8704	32	49	90	- - - - - - Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:	
				- - - - Dạng CKD:	
8704	32	51	00	- - - - - Xe đông lạnh	**
8704	32	59	00	- - - - - Loại khác	**
				- - - - Loại khác:	
8704	32	61	00	- - - - - Xe đông lạnh	15
8704	32	62	00	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10
8704	32	63	00	- - - - - Xe xi téc	15
8704	32	69		- - - - - Loại khác:	
8704	32	69	10	- - - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	15
8704	32	69	90	- - - - - - Loại khác	20
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:	
				- - - - Dạng CKD:	
8704	32	71	00	- - - - - Xe đông lạnh	**
8704	32	79	00	- - - - - Loại khác	**
				- - - - Loại khác:	
8704	32	81		- - - - - Xe đông lạnh:	
8704	32	81	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	32	81	90	- - - - - - Loại khác	15

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8704	32	82		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:	
8704	32	82	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	32	82	90	- - - - - - Loại khác	10
8704	32	83		- - - - - Xe xi téc:	
8704	32	83	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	32	83	90	- - - - - - Loại khác	15
8704	32	89		- - - - - Loại khác:	
8704	32	89	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	32	89	20	- - - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	15
8704	32	89	90	- - - - - - Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	20
8704	90			- Loại khác:	
8704	90	10	00	- - Dạng CKD	**
8704	90	90		- - Loại khác:	
8704	90	90	10	- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	80
8704	90	90	20	- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	58
8704	90	90	30	- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30
8704	90	90	40	- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	20
8704	90	90	90	- - - Loại khác	0
87.05				**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).**	
8705	10	00	00	- Xe cần cẩu	0
8705	20	00	00	- Xe cần trục khoan	0
8705	30	00	00	- Xe cứu hỏa	0
8705	40	00	00	- Xe trộn bê tông	10
8705	90			- Loại khác:	
8705	90	50	00	- - Xe làm sạch đường, kể cả xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại	5
8705	90	90		- - Loại khác:	
8705	90	90	10	- - - Xe thiết kế chở tiền	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8705	90	90	90	- - - Loại khác	5
87.06				**Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**	
				- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8706	00	11	00	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10
8706	00	19	00	- - Loại khác	10
8706	00	20	00	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	34
8706	00	30	00	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	42
8706	00	40	00	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	34
8706	00	50	00	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10
87.07				**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**	
8707	10	00	00	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	45
8707	90			- Loại khác:	
8707	90	10	00	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8707	90	30	00	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10
8707	90	90	00	- - Loại khác	33
87.08				**Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**	
8708	10			- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và phụ tùng của nó:	
8708	10	10	00	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	28
8708	10	90		- - Loại khác:	
8708	10	90	10	- - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	10	90	90	- - - Loại khác	20
				- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả ca-bin):	
8708	21			- - Dây đai an toàn:	
8708	21	10	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	28
8708	21	90	00	- - - Loại khác	5
8708	29			- - Loại khác:	
				- - - Các bộ phận để lắp vào cửa xe:	
8708	29	11	00	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	28
8708	29	12	00	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708	29	13		- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8708	29	13	10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	29	13	20	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10
8708	29	13	90	- - - - - Loại khác	20
8708	29	19		- - - - Loại khác:	
8708	29	19	10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	29	19	20	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10
8708	29	19	90	- - - - - Loại khác	20
8708	29	20	00	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	0
				- - - Loại khác:	
8708	29	91	00	- - - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	29
8708	29	92	00	- - - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	29
8708	29	93	00	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708	29	99		- - - - Loại khác:	
8708	29	99	10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	29	99	20	- - - - - Dùng cho xe chở người dưới 16 chỗ	20
8708	29	99	30	- - - - - Thùng xe vận tải hàng hoá	20
8708	29	99	90	- - - - - Loại khác	10
8708	30			- Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó:	
8708	30	10	00	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	29
8708	30	20	00	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708	30	90		- - Loại khác:	
8708	30	90	10	- - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	30	90	90	- - - Loại khác	10
8708	40			- Hộp số và bộ phận của nó:	
				- - Hộp số, chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708	40	11	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708	40	12		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	40	12	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	40	12	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				quá 20 tấn	
8708	40	12	90	- - - - Loại khác	10
8708	40	19		- - - Loại khác:	
8708	40	19	10	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	28
8708	40	19	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	40	19	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	40	19	90	- - - - Loại khác	10
				- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708	40	21	00	- - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	28
8708	40	22	00	- - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	28
8708	40	23	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708	40	24		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	40	24	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	40	24	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10
8708	40	24	90	- - - - Loại khác	20
8708	40	29		- - - Loại khác:	
8708	40	29	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	40	29	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10
8708	40	29	90	- - - - Loại khác	20
8708	40	90		- - Bộ phận:	
8708	40	90	10	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	28
8708	40	90	20	- - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	40	90	90	- - - Loại khác	5
8708	50			- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng:	
				- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708	50	11	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
8708	50	12		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				nhóm 87.05:	
8708	50	12	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	50	12	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	50	12	90	- - - - Loại khác	10
8708	50	19		- - - Loại khác:	
8708	50	19	10	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	28
8708	50	19	20	- - - - Dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	10
8708	50	19	30	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	50	19	40	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	50	19	90	- - - - Loại khác	15
				- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708	50	21	00	- - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	28
8708	50	22	00	- - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	28
8708	50	23	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708	50	24		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	50	24	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	50	24	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	50	24	90	- - - - Loại khác	15
8708	50	29		- - - Loại khác:	
8708	50	29	10	- - - - Dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	15
8708	50	29	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	50	29	30	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	50	29	90	- - - - Loại khác	20
8708	50	90		- - Bộ phận:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8708	50	90	10	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	28
8708	50	90	20	- - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	50	90	90	- - - Loại khác	5
8708	70			- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ tùng của chúng:	
				- - Vành bánh xe và nắp đậy:	
8708	70	11	00	- - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	28
8708	70	12	00	- - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	28
8708	70	13	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25
8708	70	14		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	70	14	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	70	14	90	- - - - Loại khác	25
8708	70	19		- - - Loại khác:	
8708	70	19	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	70	19	90	- - - - Loại khác	25
				- - Loại khác:	
8708	70	91	00	- - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	25
8708	70	92	00	- - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	25
8708	70	93	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708	70	94		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	70	94	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	70	94	90	- - - - Loại khác	10
8708	70	99		- - - Loại khác:	
8708	70	99	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	70	99	90	- - - - Loại khác	10
8708	80			- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm chấn kiểu hệ thống treo):	
				- - Hệ thống giảm chấn:	
8708	80	11	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	28
8708	80	12	00	- - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	28
8708	80	13	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708	80	14		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8708	80	14	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	80	14	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	80	14	90	- - - - Loại khác	10
8708	80	19		- - - Loại khác:	
8708	80	19	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	80	19	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	80	19	90	- - - - Loại khác	10
8708	80	90		- - Bộ phận:	
8708	80	90	10	- - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	80	90	90	- - - Loại khác	5
				- Bộ phận và phụ tùng khác:	
8708	91			- - Két làm mát và bộ phận của nó:	
				- - - Két làm mát:	
8708	91	11	00	- - - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	28
8708	91	12	00	- - - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	28
8708	91	13	00	- - - - Dùng cho xe của nhóm 87.03	10
8708	91	14		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	91	14	10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	91	14	20	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	91	14	90	- - - - - Loại khác	10
8708	91	19		- - - - Loại khác:	
8708	91	19	10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	91	19	20	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	91	19	90	- - - - - Loại khác	10
8708	91	90		- - - Bộ phận:	
8708	91	90	10	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	28
8708	91	90	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8708	91	90	90	- - - - Loại khác	5
8708	92			- - Ống xả và bộ tiêu âm; bộ phận của nó:	
8708	92	10		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8708	92	10	10	- - - - Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng	28
				- - - - Bộ phận:	
8708	92	10	91	- - - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.20 hoặc 8701.90	28
8708	92	10	99	- - - - - Loại khác	5
8708	92	20		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8708	92	20	10	- - - - Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng	20
8708	92	20	90	- - - - Bộ phận	5
8708	92	30		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	
				- - - - Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng:	
8708	92	30	11	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	15
8708	92	30	12	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	92	30	19	- - - - - Loại khác	20
8708	92	30	90	- - - - Bộ phận	5
8708	92	90		- - - Loại khác:	
				- - - - Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng:	
8708	92	90	11	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	15
8708	92	90	12	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	92	90	19	- - - - - Loại khác	20
8708	92	90	90	- - - - Bộ phận	5
8708	93			- - Ly hợp và bộ phận của nó:	
8708	93	10	00	- - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	28
8708	93	20	00	- - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	28
8708	93	30	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708	93	40		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	93	40	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8708	93	40	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	93	40	30	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	93	40	90	- - - - Loại khác	20
8708	93	90		- - - Loại khác:	
8708	93	90	10	- - - - Dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên	15
8708	93	90	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	10
8708	93	90	30	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	93	90	40	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	93	90	90	- - - - Loại khác	20
8708	94			- - Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái; bộ phận của nó:	
8708	94	10		- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:	
8708	94	10	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	94	10	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	94	10	90	- - - - Loại khác	20
				- - - Loại khác:	
8708	94	91		- - - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90:	
8708	94	91	10	- - - - - Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái	28
8708	94	91	90	- - - - - Bộ phận	25
8708	94	92		- - - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01:	
8708	94	92	10	- - - - - Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái	28
8708	94	92	90	- - - - - Bộ phận	25
8708	94	93		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8708	94	93	10	- - - - - Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái	20
8708	94	93	90	- - - - - Bộ phận	5
8708	94	99		- - - - Loại khác:	
				- - - - - Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái:	
8708	94	99	11	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	94	99	12	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	94	99	19	- - - - - - Loại khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- - - - - Bộ phận:	
8708	94	99	91	- - - - - - Loại dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8708.94.99.12	3
8708	94	99	99	- - - - - - Loại khác	5
8708	95			- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	
8708	95	10	00	- - - Túi khí an toàn với hệ thống bơm phồng	5
8708	95	90	00	- - - Bộ phận	3
8708	99			- - Loại khác:	
				- - - Bình chứa nhiên liệu chưa lắp ráp; giá động cơ:	
8708	99	11		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8708	99	11	10	- - - - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	28
8708	99	11	90	- - - - - Loại khác	5
8708	99	12	00	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5
8708	99	19		- - - - Loại khác:	
8708	99	19	10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	99	19	90	- - - - - Loại khác	5
				- - - Loại khác:	
8708	99	91	00	- - - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	28
8708	99	92	00	- - - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	5
8708	99	93	00	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5
8708	99	99		- - - - Loại khác:	
8708	99	99	10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	99	99	20	- - - - - Nhíp (trừ loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn thuộc phân nhóm 8708.99.99.10)	20
8708	99	99	30	- - - - - Khung xe (khung gầm) không gắn động cơ dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	20
8708	99	99	40	- - - - - Khung xe (khung gầm) không gắn động cơ loại khác (trừ loại thuộc phân nhóm 8708.99.99.10 và 8708.99.99.30)	29
8708	99	99	90	- - - - - Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
87.09				**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên.**	
				- Xe:	
8709	11	00	00	- - Loại chạy điện	3
8709	19	00	00	- - Loại khác	3
8709	90	00	00	- Bộ phận	3
8710	**00**	**00**	**00**	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.**	0
87.11				**Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; Mô tô thùng.**	
8711	10			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:	
				- - Dạng CKD:	
8711	10	11	00	- - - Xe mô tô, kể cả xe đạp máy và xe scooter	90
8711	10	19	00	- - - Loại khác	90
				- - Loại khác:	
8711	10	91	00	- - - Xe mô tô, kể cả xe đạp máy và xe scooter	90
8711	10	99	00	- - - Loại khác	90
8711	20			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	
8711	20	10	00	- - Xe mô tô địa hình	90
				- - Loại khác, dạng CKD:	
				- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh, kể cả xe scooter:	
8711	20	21	00	- - - - Dung tích xi lanh không quá 125 cc	90
8711	20	22	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 150 cc	90
8711	20	23	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	90
8711	20	24	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	90
8711	20	30	00	- - - Loại khác	90
				- - Loại khác:	
				- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8711	20	41	00	- - - - Dung tích xi lanh không quá 125 cc	90
8711	20	42	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 150 cc	90
8711	20	43	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	90
8711	20	44	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	90
8711	20	90	00	- - - Loại khác	90
8711	30			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	
8711	30	10	00	- - Xe mô tô địa hình	90
8711	30	20	00	- - Xe ba bánh với dung tích xi lanh không quá 356 cc và trọng tải không quá 350 kg	90
8711	30	30	00	- - Loại khác, dạng CKD	90
8711	30	90	00	- - Loại khác	90
8711	40			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	
8711	40	10	00	- - Xe mô tô địa hình	90
8711	40	20	00	- - Loại khác, dạng CKD	90
8711	40	90	00	- - Loại khác	90
8711	50			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:	
8711	50	20	00	- - Dạng CKD	90
8711	50	90	00	- - Loại khác	90
8711	90			- Loại khác:	
8711	90	40	00	- - Mô tô thùng	90
8711	90	50	00	- - Loại khác, dạng CKD	90
8711	90	90	00	- - Loại khác	90
87.12				**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.**	
8712	00	10	00	- Xe đạp đua	5
8712	00	20	00	- Xe đạp trẻ em loại thiết kế không cùng kiểu với xe đạp người lớn	73
8712	00	30	00	- Xe đạp khác	73
8712	00	90	00	- Loại khác	73
87.13				**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.**	
8713	10	00	00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0
8713	90	00	00	- Loại khác	0
87.14				**Bộ phận và phụ tùng của xe thuộc các nhóm từ**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				87.11 đến 87.13.	
				- Của mô tô (kể cả xe đạp máy - mopeds):	
8714	11	00	00	- - Yên xe	45
8714	19	00	00	- - Loại khác	45
8714	20			- Của xe dành cho người tàn tật:	
				- - Bánh xe nhỏ:	
8714	20	11	00	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0
8714	20	12	00	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0
8714	20	19	00	- - - Loại khác	0
8714	20	90	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác:	
8714	91			- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:	
8714	91	10	00	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714	91	90	00	- - - Loại khác	43
8714	92			- - Vành bánh xe và nan hoa:	
8714	92	10	00	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714	92	90	00	- - - Loại khác	43
8714	93			- - Moay ơ, trừ phanh chân và phanh moay ơ, và đĩa xe líp xe:	
8714	93	10	00	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714	93	90	00	- - - Loại khác	45
8714	94			- - Phanh, kể cả phanh chân và phanh moay ơ, và bộ phận của chúng:	
8714	94	10	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714	94	90	00	- - - Loại khác	45
8714	95			- - Yên xe:	
8714	95	10	00	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714	95	90	00	- - - Loại khác	45
8714	96			- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:	
8714	96	10	00	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714	96	90	00	- - - Loại khác	45
8714	99			- - Loại khác:	
8714	99	10	00	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714	99	90	00	- - - Loại khác	45
8715	**00**	**00**	**00**	**Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng.**	30

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
87.16				**Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác không truyền động cơ khí; các bộ phận của chúng.**	
8716	10	00	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	20
8716	20	00	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	5
				- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
8716	31	00	00	- - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	5
8716	39			- - Loại khác:	
8716	39	40	00	- - - Rơ-moóc và bán rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	20
8716	39	90		- - - Loại khác:	
8716	39	90	10	- - - - Loại có tải trọng trên 200 tấn	5
8716	39	90	90	- - - - Loại khác	20
8716	40	00		- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác:	
8716	40	00	10	- - Loại có tải trọng trên 200 tấn	5
8716	40	00	90	- - Loại khác	20
8716	80			- Xe khác:	
8716	80	10	00	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	23
8716	80	20	00	- - Xe cút kít	23
8716	80	90	00	- - Loại khác	23
8716	90			- Bộ phận:	
				- - Dùng cho rơ-moóc và bán rơ-moóc:	
8716	90	11	00	- - - Bánh xe	15
8716	90	13	00	- - - Loại khác, dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.20	15
8716	90	19	00	- - - Loại khác	15
				- - Dùng cho loại xe khác:	
8716	90	91	00	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20	15
8716	90	99	00	- - - Loại khác	15

Chương 88

Phương tiện bay, tầu vũ trụ và các bộ phận của chúng

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm từ 8802.11 đến 8802.40, khái niệm "trọng lượng không tải" nghĩa là trọng lượng của máy móc ở chế độ bay bình thường, không bao gồm trọng lượng của đội lái và nhiên liệu và thiết bị trừ các thiết bị được gắn cố định.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8801	**00**	**00**	**00**	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tầu lượn, tầu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.**	0
88.02				**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tầu vũ trụ (kể cả vệ tinh), tầu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tầu vũ trụ.**	
				- Trực thăng:	
8802	11	00	00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0
8802	12	00	00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0
8802	20			- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:	
8802	20	10	00	- - Máy bay	0
8802	20	90	00	- - Loại khác	0
8802	30			- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg:	
8802	30	10	00	- - Máy bay	0
8802	30	90	00	- - Loại khác	0
8802	40			- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:	
8802	40	10	00	- - Máy bay	0
8802	40	90	00	- - Loại khác	0
8802	60	00	00	- Tầu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tầu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tầu vũ trụ	0
88.03				**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.**	
8803	10	00	00	- Cánh quạt và rôto (rotors) và các bộ phận của chúng	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8803	20	00	00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0
8803	30	00	00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0
8803	90			- Loại khác:	
8803	90	10	00	- - Của vệ tinh viễn thông	0
8803	90	20	00	- - Của khí cầu, tàu lượn hoặc diều	0
8803	90	90	00	- - Loại khác	0
8804	**00**	**00**	**00**	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ tùng của chúng.**	0
88.05				**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tầu sân bay hoặc sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.**	
8805	10	00	00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0
				- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:	
8805	21	00	00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0
8805	29			- - Loại khác:	
8805	29	10	00	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0
8805	29	90	00	- - - Loại khác	0

Chương 89

Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi

Chú giải.

1. Thân tàu, tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời, được phân loại vào nhóm 89.06 nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
89.01				**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.**	
8901	10			- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:	
8901	10	10	00	- - Tấn đăng ký không quá 26	10
8901	10	20	00	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	10
8901	10	30	00	- - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	10
8901	10	50	00	- - Tấn đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	10
8901	10	60		- - Tấn đăng ký trên 5000:	
8901	10	60	10	- - - Tấn đăng ký trên 5000 nhưng không quá 100000	5
8901	10	60	90	- - - Tấn đăng ký trên 100000	5
8901	20			- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:	
8901	20	50	00	- - Tấn đăng ký không quá 5000	10
8901	20	60		- - Tấn đăng ký trên 5000:	
8901	20	60	10	- - - Tấn đăng ký trên 5000 nhưng không quá 50000	0
8901	20	60	90	- - - Tấn đăng ký trên 50000	0
8901	30			- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:	
8901	30	50	00	- - Tấn đăng ký không quá 5000	10
8901	30	60	00	- - Tấn đăng ký trên 5000	0
8901	90			- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:	
				- - Không có động cơ đẩy:	
8901	90	11	00	- - - Tấn đăng ký không quá 26	10
8901	90	12	00	- - - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	10
8901	90	14	00	- - - Tấn đăng ký trên 500	10
				- - Có động cơ đẩy:	
8901	90	21	00	- - - Tấn đăng ký không quá 26	10
8901	90	22	00	- - - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 250	10
8901	90	23	00	- - - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 500	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8901	90	24	00	- - - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	10
8901	90	25	00	- - - Tấn đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	10
8901	90	26	00	- - - Tấn đăng ký trên 5000	0
89.02				**Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt.**	
				- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:	
8902	00	11	00	- - Tấn đăng ký không quá 26	10
8902	00	12	00	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	10
8902	00	13	00	- - Tấn đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 100	10
8902	00	14	00	- - Tấn đăng ký từ 100 trở lên nhưng không quá 250	10
8902	00	15	00	- - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 4000	5
8902	00	16	00	- - Tấn đăng ký trên 4000	0
				- Loại khác:	
8902	00	91	00	- - Tấn đăng ký không quá 26	10
8902	00	92	00	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	10
8902	00	93	00	- - Tấn đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 100	10
8902	00	94	00	- - Tấn đăng ký từ 100 trở lên nhưng không quá 250	10
8902	00	95	00	- - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 4000	5
8902	00	96	00	- - Tấn đăng ký trên 4000	0
89.03				**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.**	
8903	10	00	00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	10
				- Loại khác:	
8903	91	00	00	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	10
8903	92	00	00	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	10
8903	99	00	00	- - Loại khác	10
89.04				**Tàu kéo và tàu đẩy.**	
				- Tàu kéo:	
8904	00	11	00	- - Tấn đăng ký không quá 26	5
8904	00	19		- - Tấn đăng ký trên 26:	
8904	00	19	10	- - - Công suất không quá 4000 mã lực (HP)	5
8904	00	19	90	- - - Công suất trên 4000 mã lực (HP)	0
				- Tàu đẩy:	
8904	00	21	00	- - Tấn đăng ký không quá 26	5
8904	00	29		- - Tấn đăng ký trên 26:	
8904	00	29	10	- - - Công suất không quá 4000 mã lực (HP)	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8904	00	29	90	- - - Công suất trên 4000 mã lực (HP)	0
89.05				**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi, và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.**	
8905	10	00	00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	5
8905	20	00	00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	5
8905	90			- Loại khác:	
8905	90	10	00	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	5
8905	90	90	00	- - Loại khác	5
89.06				**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.**	
8906	10	00	00	- Tàu chiến	0
8906	90			- Loại khác:	
8906	90	10	00	- - Có lượng nước chiếm không quá 30 tấn	5
8906	90	90		- - Loại khác:	
8906	90	90	10	- - - Có lượng nước chiếm trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	5
8906	90	90	90	- - - Loại khác	0
89.07				**Cấu kiện nổi khác (ví dụ, bè, mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi (buoys) và mốc hiệu).**	
8907	10	00	00	- Bè mảng có thể bơm hơi	5
8907	90			- Loại khác:	
8907	90	10	00	- - Các loại phao nổi (buoys)	0
8907	90	90	00	- - Loại khác	0
8908	**00**	**00**	**00**	**Tàu thuyền và cấu kiện nổi khác để phá dỡ.**	0

PHẦN XVIII

DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ MÁY QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA ĐỘ CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ ĐỒNG HỒ THỜI GIAN KHÁC; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG CỦA CHÚNG

Chương 90

Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các mặt hàng sử dụng trong máy, thiết bị hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng (nhóm 40.16), bằng da thuộc hoặc da tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng vật liệu dệt (nhóm 59.11);

(b) Băng, đai hoặc các sản phẩm trợ giúp khác bằng vật liệu dệt, có tính đàn hồi được dùng làm dụng cụ để nâng hoặc giữ một bộ phận (của cơ thể) (ví dụ, đai nâng dùng cho phụ nữ có thai, băng nâng ngực, băng giữ bụng, băng nẹp khớp hoặc cơ) (Phần XI);

(c) Hàng chịu lửa thuộc nhóm 69.03; hàng gốm, sứ dùng trong phòng thí nghiệm, cho ngành hoá chất hoặc các mục đích kỹ thuật khác, thuộc nhóm 69.09;

(d) Gương kính, chưa gia công quang học, thuộc nhóm 70.09, hoặc gương bằng kim loại cơ bản hoặc gương bằng kim loại quý, chưa phải là bộ phận quang học (nhóm 83.06 hoặc Chương 71);

(e) Hàng hoá thuộc nhóm 70.07, 70.08, 70.11, 70.14, 70.15 hoặc 70.17;

(f) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV) hoặc các loại hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39);

(g) Bơm có gắn các dụng cụ đo lường, thuộc nhóm 84.13; cân có máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoặc cân thăng bằng (nhóm 84.23); máy nâng hoặc hạ (từ nhóm 84.25 đến 84.28); các loại máy cắt xén giấy hoặc bìa (nhóm 84.41); máy dùng để điều chỉnh hoặc dụng cụ lắp trên máy công cụ, thuộc nhóm 84.66, bao gồm các bộ phận có các dụng cụ quang học dùng để đọc thang đo (ví dụ, đầu chia độ "quang học") nhưng bản thân chúng trên thực tế không phải là dụng cụ quang học (ví dụ, kính thiên văn thẳng); máy tính (nhóm 84.70); van hoặc các thiết bị khác thuộc nhóm 84.81; máy và các dụng cụ (kể cả máy dùng để chiếu hoặc vẽ các tấm mạch lên trên các chất liệu bán dẫn có độ nhạy) thuộc nhóm 84.86;

(h) Đèn pha hoặc đèn rọi loại dùng cho xe đạp hoặc phương tiện có động cơ (nhóm 85.12); đèn điện xách tay thuộc nhóm 85.13; máy ghi âm, máy tái tạo âm thanh

hoặc máy ghi lại âm thanh dùng trong điện ảnh (thuộc nhóm 85.19); đầu từ ghi âm (nhóm 85.22); camera ghi hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình video (nhóm 85.25); thiết bị ra đa, các thiết bị trợ giúp dẫn đường bằng sóng vô tuyến hoặc các thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26); máy kết nối sợi quang, bó hoặc cáp sợi quang (nhóm 85.36); các thiết bị điều khiển số thuộc nhóm 85.37; bộ phận đèn chùm kín của nhóm 85.39; cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44;

(ij) Đèn pha hoặc đèn rọi thuộc nhóm 94.05;

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 95;

(l) Dụng cụ đo dung tích, được phân loại theo vật liệu cấu thành chúng; hoặc

(m) Ống, cuộn hoặc các loại lõi tương tự khác (được phân loại theo vật liệu cấu thành của chúng, ví dụ, nhóm 39.23 hoặc Phần XV).

2. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ tùng cho các máy, thiết bị, dụng cụ hoặc các mặt hàng của Chương này được phân loại theo các nguyên tắc sau:

a) Các bộ phận và phụ tùng là hàng hoá thuộc nhóm bất kỳ trong Chương này hoặc Chương 84, 85 hoặc 91 (trừ các nhóm 84.87, 85.48 hoặc 90.33) trong mọi trường hợp được phân loại vào các nhóm riêng của chúng;

b) Các bộ phận và phụ tùng khác, nếu chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho một loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ riêng biệt, hoặc với một số loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ trong cùng một nhóm (kể cả máy, thiết bị hoặc dụng cụ của nhóm 90.10, 90.13 hoặc 90.31) được phân loại theo máy, thiết bị hoặc dụng cụ cùng loại đó;

c) Tất cả các bộ phận và phụ tùng khác được phân loại trong nhóm 90.33.

3. Các quy định trong Chú giải 3 và 4 của Phần XVI cũng áp dụng đối với Chương này.

4. Nhóm 90.05 không áp dụng cho kính ngắm dùng để lắp vào vũ khí, kính ngắm tiềm vọng để lắp vào tầu ngầm hoặc xe tăng, hoặc kính viễn vọng dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng của Chương này hoặc của Phần XVI; kính ngắm và kính viễn vọng như vậy được phân loại vào nhóm 90.13.

5. Nhưng theo Chú giải này, những dụng cụ, thiết bị hoặc máy quang học dùng để đo hoặc kiểm tra, có thể phân loại ở cả 2 nhóm 90.13 và 90.31 thì phải xếp vào nhóm 90.31.

6. Theo mục đích của nhóm 90.21, thuật ngữ "các dụng cụ chỉnh hình" được hiểu là các dụng cụ dùng để:

- Ngăn ngừa hoặc điều chỉnh một số biến dạng của cơ thể; hoặc

- Trợ giúp hoặc nẹp giữ các bộ phận cơ thể sau khi bị bệnh, phẫu thuật hoặc bị thương.

Các dụng cụ chỉnh hình bao gồm cả giầy, dép và các đế đặc biệt bên trong của giày, dép được thiết kế để cố định tình trạng sau khi chỉnh hình, với điều kiện là chúng hoặc (1) được làm theo số đo hoặc (2) được sản xuất hàng loạt, dưới hình thức độc dạng và không theo đôi và được thiết kế để dùng cho cả hai chân.

7. Nhóm 90.32 chỉ áp dụng với:

(a) Các thiết bị và dụng cụ dùng để điều khiển tự động dòng chảy, mức độ, áp suất hoặc các biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí, hoặc dùng để điều khiển tự

động nhiệt độ, cho dù các hoạt động của chúng có hoặc không phụ thuộc vào sự biến đổi của một hiện tượng điện mà hiện tượng điện đó biến đổi theo yếu tố được điều khiển tự động, và chúng được thiết kế để điều chỉnh và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó; và

(b) Các thiết bị điều chỉnh tự động các đại lượng điện, và các thiết bị hoặc dụng cụ điều khiển tự động các đại lượng phi điện, mà hoạt động của chúng phụ thuộc vào một hiện tượng điện biến đổi theo yếu tố được điều khiển, chúng được thiết kế để điều chỉnh và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
90.01				**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thuỷ tinh chưa gia công về mặt quang học.**	
9001	10			- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	
9001	10	10	00	- - Sử dụng cho viễn thông hoặc cho ngành điện khác	0
9001	10	90	00	- - Loại khác	0
9001	20	00	00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0
9001	30	00	00	- Kính áp tròng	0
9001	40	00	00	- Mắt kính thuỷ tinh	5
9001	50	00	00	- Mắt kính bằng vật liệu khác	0
9001	90			- Loại khác:	
9001	90	10	00	- - Sử dụng cho máy ảnh, máy quay phim hoặc máy chiếu	0
9001	90	90	00	- - Loại khác	0
90.02				**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học.**	
				- Vật kính:	
9002	11			- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:	
9002	11	10	00	- - - Dùng cho máy chiếu phim	0
9002	11	90	00	- - - Loại khác	0
9002	19	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9002	20			- Kính lọc ánh sáng:	
9002	20	10	00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0
9002	20	20	00	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0
9002	20	30	00	- - Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi	0
9002	20	90	00	- - Loại khác	0
9002	90			- Loại khác:	
9002	90	10	00	- - Thấu kính và lăng kính dùng cho hải đăng hoặc đèn báo hiệu	0
9002	90	20	00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0
9002	90	30	00	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0
9002	90	40	00	- - Dùng cho thiết bị y tế và phẫu thuật	0
9002	90	90	00	- - Loại khác	0
90.03				**Khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.**	
				- Khung và gọng:	
9003	11	00	00	- - Bằng plastic	10
9003	19	00	00	- - Bằng vật liệu khác	10
9003	90	00	00	- Bộ phận	10
90.04				**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, để điều chỉnh, bảo vệ mắt hoặc loại khác.**	
9004	10	00	00	- Kính râm	20
9004	90			- Loại khác:	
9004	90	10	00	- - Kính điều chỉnh (cận, viễn)	1
9004	90	20	00	- - Kính bảo hộ điều chỉnh	1
9004	90	50	00	- - Kính bảo hộ	1
9004	90	90	00	- - Loại khác	20
90.05				**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.**	
9005	10	00	00	- Ống nhòm loại hai mắt	0
9005	80			- Dụng cụ khác:	
9005	80	10	00	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0
9005	80	90	00	- - Loại khác	0
9005	90			- Bộ phận và đồ phụ trợ (kể cả khung giá):	
9005	90	10	00	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				văn vô tuyến	
9005	90	90	00	- - Loại khác	0
90.06				**Máy ảnh (trừ máy quay phim); các loại đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.**	
9006	10			- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in:	
9006	10	10	00	- - Máy vẽ ảnh laser	0
9006	10	90	00	- - Loại khác	0
9006	30	00	00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế, hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	0
9006	40	00	00	- Máy in ảnh ngay	28
				- Loại máy ảnh khác:	
9006	51	00	00	- - Máy ảnh có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	28
9006	52	00		- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35mm:	
9006	52	00	10	- - - Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác	0
9006	52	00	90	- - - Loại khác	28
9006	53	00		- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm:	
9006	53	00	10	- - - Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác	0
9006	53	00	90	- - - Loại khác	20
9006	59			- - Loại khác:	
9006	59	10	00	- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành	1
9006	59	90		- - - Loại khác:	
9006	59	90	10	- - - - Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác	0
9006	59	90	90	- - - - Loại khác	1
				- Thiết bị đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp:	
9006	61	00	00	- - Thiết bị đèn chớp của đèn phóng điện ("điện tử")	20
9006	69	00	00	- - Loại khác	20
				- Các bộ phận và phụ tùng:	
9006	91			- - Sử dụng cho máy ảnh:	
9006	91	10	00	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10	0
9006	91	30	00	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53	15
9006	91	90	00	- - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9006	99			- - Loại khác:	
9006	99	10	00	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp nhiếp ảnh	15
9006	99	90	00	- - - Loại khác	15
90.07				**Máy quay phim và máy chiếu, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.**	
				- Máy quay phim:	
9007	11	00	00	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm hoặc cho phim đúp 8 mm	0
9007	19	00	00	- - Loại khác	0
9007	20			- Máy chiếu:	
9007	20	10	00	- - Dùng cho phim có khổ rộng dưới 16 mm	0
9007	20	90	00	- - Loại khác	0
				- Bộ phận và phụ tùng:	
9007	91	00	00	- - Dùng cho máy quay phim	0
9007	92	00	00	- - Dùng cho máy chiếu	0
90.08				**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).**	
9008	10	00	00	- Máy đèn chiếu (máy chiếu dương bản)	0
9008	20	00	00	- Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0
9008	30	00	00	- Máy chiếu hình ảnh khác	0
9008	40			- Máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim):	
9008	40	10	00	- - Thiết bị chuyên dụng sử dụng trong công nghiệp in	0
9008	40	90	00	- - Loại khác	0
9008	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9008	90	10	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9008.20	0
9008	90	90	00	- - Loại khác	0
90.10				**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.**	
9010	10	00	00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	5
9010	50			- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	
9010	50	10	00	- - Máy sử dụng để chiếu hoặc vẽ các tấm mạch lên trên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				PCB/PWBs	
9010	50	90	00	- - Loại khác	5
9010	60	00		- Màn ảnh của máy chiếu:	
9010	60	00	10	- - Loại từ 300 inch trở lên	0
9010	60	00	90	- - Loại khác	5
9010	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9010	90	10	00	- - Sử dụng cho màn ảnh của máy chiếu, hoặc cho các sản phẩm thuộc phân nhóm 9010.10	1
9010	90	30	00	- - Bộ phận và phụ tùng của máy sử dụng để chiếu hoặc vẽ các tấm mạch lên trên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất PCB/PWBs	1
9010	90	90	00	- - Loại khác	1
90.11				**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.**	
9011	10	00	00	- Kính hiển vi nhìn hình nổi	0
9011	20	00	00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0
9011	80	00	00	- Các loại kính hiển vi khác	0
9011	90	00	00	- Bộ phận và phụ tùng	0
90.12				**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ.**	
9012	10	00	00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ	0
9012	90	00	00	- Bộ phận và phụ tùng	0
90.13				**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.**	
9013	10	00	00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0
9013	20	00	00	- Bộ khuyếch đại ánh sáng bằng phát bức xạ cảm ứng laser, trừ điốt laser	0
9013	80			- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
9013	80	10	00	- - Máy quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất PCB/PWBs và PCAs	0
9013	80	20	00	- - Thiết bị tinh thể lỏng	0
9013	80	90	00	- - Loại khác	0
9013	90			- Bộ phận và phụ tùng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9013	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.20	0
9013	90	30	00	- - Loại khác, của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.10 hoặc 9013.80	0
9013	90	40	00	- - Bộ phận và phụ tùng của máy quang học để xác định và sửa lỗi sử dụng trong sản xuất PCB/PWBs và PCAs	0
9013	90	90	00	- - Loại khác	0
90.14				**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.**	
9014	10	00	00	- La bàn xác định phương hướng	0
9014	20	00	00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0
9014	80			- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9014	80	10	00	- - Thiết bị kết hợp hoặc hoạt động cùng với bộ xử lý dữ liệu tự động, loại dùng trên tầu thuyền	0
9014	80	90	00	- - Loại khác	0
9014	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9014	90	10	00	- - Của thiết bị và dụng cụ kết hợp hoặc hoạt động cùng với bộ xử lý dữ liệu tự động dùng trên tầu thuyền	0
9014	90	90	00	- - Loại khác	0
90.15				**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.**	
9015	10			- Máy đo xa:	
9015	10	10	00	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0
9015	10	90	00	- - Loại khác	0
9015	20	00	00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	0
9015	30	00	00	- Máy đo mức	0
9015	40	00	00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0
9015	80			- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9015	80	10	00	- - Máy quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0
9015	80	90	00	- - Loại khác	0
9015	90	00	00	- Bộ phận và phụ tùng	0
90.16				**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.**	
9016	00	10	00	- Loại điện tử	10
9016	00	90	00	- Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
90.17				**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh, thước dây, thước micromet, compa), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
9017	10			- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	
9017	10	10	00	- - Máy vẽ	0
9017	10	90	00	- - Loại khác	0
9017	20			- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	
9017	20	10	00	- - Thước	5
9017	20	30	00	- - Thiết bị để chiếu hoặc vẽ tấm mạch trên chất nền có độ nhạy để sản xuất PCB/PWBs	5
9017	20	40	00	- - Máy vẽ quang để sản xuất PCB/PWBs	5
9017	20	50	00	- - Máy vẽ khác	3
9017	20	90	00	- -Loại khác	5
9017	30	00	00	- Thước micromet, compa và máy đo thủy văn	0
9017	80	00		- Các dụng cụ đo khác:	
9017	80	00	10	- - Thước dây	5
9017	80	00	90	- - Loại khác	0
9017	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9017	90	20	00	- - Bộ phận và phụ tùng máy chiếu hoặc máy vẽ tấm mạch trên chất nền có độ nhạy để sản xuất PCB/PWBs	0
9017	90	30	00	- - Bộ phận và phụ tùng của máy vẽ quang để sản xuất PCB/PWBs	0
9017	90	40	00	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của máy vẽ	0
9017	90	90	00	- - Loại khác	0
90.18				**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.**	
				- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
9018	11	00	00	- - Thiết bị điện tim	0
9018	12	00	00	- - Thiết bị siêu âm	0
9018	13	00	00	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	0
9018	14	00	00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0
9018	19	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9018	20	00	00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0
				- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
9018	31			- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	
9018	31	10	00	- - - Bơm tiêm dùng một lần	0
9018	31	90	00	- - - Loại khác	0
9018	32	00	00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0
9018	39			- - Loại khác:	
9018	39	10	00	- - - Ống thông đường tiểu	0
9018	39	20	00	- - - Ống dùng 1 lần để truyền tĩnh mạch	0
9018	39	90	00	- - - Loại khác	0
				- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
9018	41	00	00	- - Động cơ khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0
9018	49	00	00	- - Loại khác	0
9018	50	00	00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0
9018	90			- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9018	90	20	00	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0
9018	90	30	00	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử	0
9018	90	90	00	- - Loại khác	0
90.19				**Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý; thiết bị trị liệu bằng ozôn, bằng ô xi, bằng xông, thiết bị hô hấp nhân tạo hoặc thiết bị hô hấp trị liệu khác.**	
9019	10			- Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý:	
9019	10	10	00	- - Loại điện tử	0
9019	10	90	00	- - Loại khác	0
9019	20	00	00	- Thiết bị trị liệu bằng ô zôn, bằng ô xi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0
9020	**00**	**00**	**00**	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.**	0
90.21				**Dụng cụ chỉnh hình kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; máy trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo hoặc cấy vào cơ thể để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				phận cơ thể.	
9021	10	00	00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0
				- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:	
9021	21	00	00	- - Răng giả	0
9021	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:	
9021	31	00	00	- - Khớp giả	0
9021	39	00	00	- - Loại khác	0
9021	40	00	00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và đồ phụ trợ	0
9021	50	00	00	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và đồ phụ trợ	0
9021	90	00	00	- Loại khác	0
90.22				**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chẩn đoán hoặc điều trị bằng các tia đó, bóng đèn tia X dạng ống, thiết bị tạo tia X, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn ghế đi kèm và các loại tương tự dùng để khám và điều trị.**	
				- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
9022	12	00	00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0
9022	13	00	00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0
9022	14	00	00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0
9022	19			- - Cho các mục đích khác:	
9022	19	10	00	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên PCB/PWB	0
9022	19	90	00	- - - Loại khác	0
				- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:	
9022	21	00	00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0
9022	29	00	00	- - Dùng cho các mục đích khác	0
9022	30	00	00	- Bóng đèn tia X dạng ống	0
9022	90			- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ tùng:	
9022	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên PCAs	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9022	90	90	00	- - Loại khác	0
9023	**00**	**00**	**00**	**Các dụng cụ, máy và mô hình được thiết kế dùng cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục, triển lãm) không sử dụng được cho các mục đích khác.**	0
90.24				**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hay các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).**	
9024	10			- Máy và thiết bị để thử kim loại:	
9024	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
9024	10	90	00	- - Loại khác	0
9024	80			- Máy và thiết bị khác:	
9024	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
9024	80	90	00	- - Loại khác	0
9024	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9024	90	10	00	- - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0
9024	90	20	00	- - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0
90.25				**Tỷ trọng kế và các dụng cụ nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và mọi tổ hợp của các dụng cụ trên.**	
				- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
9025	11	00	00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0
9025	19			- - Loại khác:	
9025	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
9025	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
9025	80			- Dụng cụ khác:	
9025	80	10	00	- - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0
9025	80	20	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
9025	80	30	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0
9025	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9025	90	10	00	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện	0
9025	90	20	00	- - Của thiết bị hoạt động không bằng điện	0
90.26				**Dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, máy đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế hoặc nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.**	
9026	10			- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				lỏng:	
9026	10	10	00	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0
9026	10	20	00	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động không bằng điện	0
9026	10	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
9026	10	90	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0
9026	20			- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	
9026	20	10	00	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0
9026	20	20	00	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động không bằng điện	0
9026	20	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
9026	20	40	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0
9026	80			- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	
9026	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
9026	80	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
9026	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9026	90	10	00	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	0
9026	90	20	00	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động không bằng điện	0
90.27				**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, đo quang phổ, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.**	
9027	10			- Máy phân tích khí hoặc khói:	
9027	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
9027	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
9027	20			- Máy sắc ký và điện di:	
9027	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
9027	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
9027	30			- Máy trắc phổ, ảnh phổ và quang phổ ký dùng các tia phóng xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	
9027	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
9027	30	20	00	- - Không hoạt động bằng điện	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9027	50			- Dụng cụ và thiết bị dùng bức xạ quang khác (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	
9027	50	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
9027	50	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
9027	80			- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9027	80	10	00	- - Máy đo độ phơi sáng	0
9027	80	20	00	- - Máy đo độ đông	0
9027	80	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
9027	80	40	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0
9027	90			- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ tùng:	
9027	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ máy phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	0
				- - Loại khác:	
9027	90	91	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
9027	90	99	00	- - - Loại khác	0
90.28				**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên.**	
9028	10			- Thiết bị đo đơn vị khí:	
9028	10	10	00	- - Thiết bị đo đơn vị khí loại lắp trên bình ga	10
9028	10	90	00	- - Loại khác	0
9028	20			- Máy đo chất lỏng:	
9028	20	10	00	- - Công tơ tổng đo nước	10
9028	20	90	00	- - Loại khác	0
9028	30			- Máy đo điện:	
9028	30	10	00	- - Máy đếm kilowat giờ	28
9028	30	90	00	- - Loại khác	28
9028	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9028	90	10	00	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0
9028	90	90	00	- - Loại khác	0
90.29				**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.**	
9029	10			- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự:	
9029	10	20	00	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	20
9029	10	90	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9029	20			- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	
9029	20	10	00	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	20
9029	20	20	00	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0
9029	20	90	00	- - Loại khác	0
9029	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9029	90	10	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0
9029	90	20	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.20	0
90.30				**Máy hiện dao động, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.**	
9030	10	00	00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0
9030	20	00	00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0
				- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
9030	31	00	00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0
9030	32	00	00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0
9030	33			- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	
9030	33	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất PCB/PWBs hoặc PCAs, không kèm thiết bị ghi	0
9030	33	20	00	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh hoặc/và âm thanh các điều kiện phóng tĩnh điện có thể làm hỏng mạch điện tử; máy kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0
9030	33	30	00	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0
9030	33	90	00	- - - Loại khác	0
9030	39	00	00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0
9030	40	00	00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0
				- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9030	82			- - Để đo hoặc kiểm tra các mảng hoặc thiết bị bán dẫn:	
9030	82	10	00	- - - Đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát	0
9030	82	90	00	- - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9030	84			- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	
9030	84	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị, có kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện cho PCB/PWBs và PCAs	0
9030	84	90	00	- - - Loại khác	0
9030	89			- - Loại khác:	
9030	89	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện cho PCB/PWBs và PCAs, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	0
9030	89	90	00	- - - Loại khác	0
9030	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9030	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0
9030	90	20	00	- - Bộ phận và phụ tùng của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra các lượng điện PCB/PWBs và PCAs	0
9030	90	30	00	- - Bộ phận và phụ tùng của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs	0
9030	90	90	00	- - Loại khác	0
90.31				**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu profile.**	
9031	10			- Máy để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	
9031	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
9031	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
9031	20			- Bàn kiểm tra:	
9031	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
9031	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
				- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
9031	41	00	00	- - Để kiểm tra các tấm hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các thiết bị bán dẫn	0
9031	49			- - Loại khác:	
9031	49	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của tấm bán dẫn mỏng	0
9031	49	20	00	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho PCB/PWBs và PCAs	0
9031	49	30	00	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs	0
9031	49	90	00	- - - Loại khác	0
9031	80			- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- - Thiết bị kiểm tra cáp:	
9031	80	11	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
9031	80	19	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
				- - Loại khác:	
9031	80	92	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
9031	80	99	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
9031	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
				- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:	
9031	90	11	00	- - - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các tấm bán dẫn mỏng hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của tấm bán dẫn mỏng	0
9031	90	12	00	- - - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho PCB/PWBs và PCAs	0
9031	90	13	00	- - - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs	0
9031	90	19	00	- - - Loại khác	0
9031	90	20	00	- - Của thiết bị hoạt động không bằng điện	0
90.32				**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.**	
9032	10			- Bộ ổn nhiệt:	
9032	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
9032	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
9032	20			- Bộ điều chỉnh áp lực:	
9032	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	28
9032	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	28
				- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9032	81	00	00	- - Điều khiển thuỷ lực hoặc khí nén	0
9032	89			- - Loại khác:	
9032	89	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc kiểm soát tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền	0
9032	89	20	00	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc kiểm tra dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất PCA/PWBs	0
				- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:	
9032	89	31	00	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	5
9032	89	39	00	- - - - Loại khác	0
9032	89	90	00	- - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9032	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9032	90	10	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10	0
9032	90	20	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20	0
9032	90	30	00	- - Của hàng hoá khác hoạt động bằng điện	0
9032	90	90	00	- - Loại khác	0
90.33				**Bộ phận và phụ tùng (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, trang bị, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90.**	
9033	00	10	00	- Của thiết bị hoạt động bằng điện	0
9033	00	20	00	- Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0

Chương 91

Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mặt kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoặc quả lắc đồng hồ (được phân loại theo vật liệu cấu thành);

(b) Dây đeo đồng hồ cá nhân (tuỳ theo từng trường hợp, thuộc nhóm 71.13 hoặc 71.17);

(c) Các bộ phận có công dụng chung đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39) hoặc bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý (thuộc nhóm 71.15); tuy nhiên, lò xo đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân, được phân loại như các bộ phận của các loại đồng hồ đó (nhóm 91.14);

(d) Ổ bi (tuỳ theo từng trường hợp, thuộc nhóm 73.26 hoặc 84.82);

(e) Các mặt hàng thuộc nhóm 84.12 được cấu tạo để làm việc mà không có điều tốc (escapement);

(f) Vòng bi (nhóm 84.82); hoặc

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 85, chưa lắp ráp với nhau hoặc với các bộ phận cấu thành khác để làm thành máy của đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác hoặc làm thành các mặt hàng chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng như các bộ phận của máy đồng hồ (Chương 85).

2. Nhóm 91.01 chỉ bao gồm loại đồng hồ cá nhân có vỏ làm hoàn toàn bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, hoặc bằng cùng loại vật liệu kết hợp với ngọc trai thiên nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, hoặc với đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.04. Đồng hồ cá nhân với vỏ bằng kim loại khảm kim loại quý xếp vào nhóm 91.02.

3. Trong Chương này, khái niệm "máy đồng hồ cá nhân" (bộ phận chuyển động của đồng hồ) được hiểu là các bộ phận được điều chỉnh bằng quả lắc và dây tóc, tinh thể thạch anh hoặc bất kỳ một hệ thống nào khác có khả năng xác định khoảng cách thời gian, có kèm theo mặt hiển thị hoặc hệ thống có mặt hiển thị bằng cơ học. Máy đồng hồ như vậy có chiều dày không quá 12 mm và chiều rộng, chiều dài hoặc đường kính không quá 50 mm.

4. Ngoài các quy định đã nêu trong Chú giải 1, máy đồng hồ và các bộ phận khác sử dụng cho cả 2 loại đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân và dùng cho các mặt hàng khác (ví dụ, thiết bị chính xác) được phân loại trong Chương này.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
91.01				**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại mạ kim loại quý.**	
				- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101	11	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	27
9101	19	00	00	- - Loại khác	26
				- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101	21	00	00	- - Có bộ phận lên giây tự động	27
9101	29	00	00	- - Loại khác	26
				- Loại khác:	
9101	91	00	00	- - Hoạt động bằng điện	26
9101	99	00	00	- - Loại khác	26
91.02				**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.**	
				- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102	11	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	27
9102	12	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	26
9102	19	00	00	- - Loại khác	26
				- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102	21	00	00	- - Có bộ phận lên giây tự động	27
9102	29	00	00	- - Loại khác	26
				- Loại khác:	
9102	91			- - Hoạt động bằng điện:	
9102	91	10	00	- - - Đồng hồ bấm giờ	26
9102	91	90	00	- - - Loại khác	26
9102	99	00	00	- - Loại khác	26
91.03				**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04.**	
9103	10	00	00	- Hoạt động bằng điện	26
9103	90	00	00	- Loại khác	26
91.04				**Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ kiểu tương tự dùng cho xe có động cơ, máy bay, tầu vũ trụ hoặc tầu thủy.**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9104	00	10	00	- Dùng cho xe có động cơ	10
9104	00	20	00	- Dùng cho máy bay	0
9104	00	30	00	- Dùng cho tàu thuỷ	0
9104	00	90	00	- Loại khác	0
91.05				**Đồng hồ thời gian loại khác.**	
				- Đồng hồ báo thức:	
9105	11	00	00	- - Hoạt động bằng điện	30
9105	19	00	00	- - Loại khác	30
				- Đồng hồ treo tường:	
9105	21	00	00	- - Hoạt động bằng điện	30
9105	29	00	00	- - Loại khác	30
				- Loại khác:	
9105	91	00		- - Hoạt động bằng điện:	
9105	91	00	10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải và đồng hồ tương tự (trừ đồng hồ thuộc nhóm 91.04)	10
9105	91	00	90	- - - Loại khác	30
9105	99	00		- - Loại khác:	
9105	99	00	10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải và đồng hồ tương tự (trừ đồng hồ thuộc nhóm 91.04)	10
9105	99	00	90	- - - Loại khác	30
91.06				**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ: thiết bị ghi thời gian (time-registers) và thiết bị tính thời gian (time-recorders)).**	
9106	10	00	00	- Thiết bị ghi thời gian; thiết bị tính thời gian	5
9106	90	00	00	- Loại khác	5
9107	**00**	**00**	**00**	**Công tắc định thời gian, có kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ.**	5
91.08				**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.**	
				- Hoạt động bằng điện:	
9108	11	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học	26
9108	12	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	26
9108	19	00	00	- - Loại khác	26

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9108	20	00	00	- Có bộ phận lên giây tự động	26
9108	90	00	00	- Loại khác	26
91.09				**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.**	
				- Hoạt động bằng điện:	
9109	11	00	00	- - Của đồng hồ báo thức	30
9109	19	00	00	- - Loại khác	30
9109	90	00	00	- Loại khác	30
91.10				**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân mới lắp thô.**	
				- Của đồng hồ cá nhân:	
9110	11	00	00	- - Máy đồng hồ hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	23
9110	12	00	00	- - Máy đồng hồ chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp	23
9110	19	00	00	- - Máy đồng hồ dạng lắp thô	23
9110	90	00	00	- Loại khác	23
91.11				**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.**	
9111	10	00	00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	23
9111	20	00	00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	23
9111	80	00	00	- Vỏ đồng hồ loại khác	23
9111	90	00	00	- Bộ phận	23
91.12				**Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.**	
9112	20	00	00	- Vỏ	23
9112	90	00	00	- Bộ phận	23
91.13				**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và bộ phận của chúng.**	
9113	10	00	00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	25
9113	20	00	00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	25

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9113	90	00	00	- Loại khác	25
91.14				**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.**	
9114	10	00	00	- Lò xo, kể cả dây tóc	20
9114	20	00	00	- Chân kính	20
9114	30	00	00	- Mặt số	20
9114	40	00	00	- Mâm và trục	20
9114	90	00	00	- Loại khác	20

Chương 92

Nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng

Chú giải .

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự bằng plastic (Chương 39);

(b) Micro, amply, loa phóng thanh, tai nghe có khung choàng đầu, bộ phận ngắt mạch, dụng cụ quan sát hoạt động máy (máy hoạt nghiệm) hoặc thiết bị phụ trợ khác, máy hoặc thiết bị của Chương 85 hoặc 90, sử dụng phối hợp nhưng không lắp hoặc ghép vào cùng một vỏ như các thiết bị của Chương này;

(c) Dụng cụ hoặc thiết bị làm đồ chơi (nhóm 95.03);

(d) Chổi để làm sạch nhạc cụ (nhóm 96.03); hoặc

(e) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (thuộc nhóm 97.05 hoặc 97.06).

2. Cần kéo và que và các dụng cụ tương tự để chơi nhạc cụ thuộc nhóm 92.02 hoặc 92.06 đi kèm những loại nhạc cụ đó với số lượng kèm theo thông thường và được xác định rõ là sử dụng cùng với nhạc cụ, được phân loại vào cùng nhóm với nhạc cụ liên quan.

Thẻ, đĩa và trục quay thuộc nhóm 92.09 đi kèm với nhạc cụ được xem là một mặt hàng riêng biệt và không phải là bộ phận cấu thành nhạc cụ đó.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
92.01				**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.**	
9201	10	00	00	- Đàn piano loại đứng	3
9201	20	00	00	- Đại dương cầm	3
9201	90	00	00	- Loại khác	3
92.02				**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn harp).**	
9202	10	00	00	- Các loại nhạc cụ có sử dụng cần kéo	3
9202	90	00	00	- Loại khác	3
92.05				**Nhạc cụ hơi khác (ví dụ, clarinet, trumpet, kèn túi).**	
9205	10	00	00	- Các loại kèn đồng	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9205	90			- Loại khác:	
9205	90	10	00	- - Các loại đàn organ ống có phím; harmonium và loại nhạc cụ phím tương tự có bộ phận lưỡi gà bằng kim loại tự do	3
9205	90	90	00	- - Loại khác	3
9206	**00**	**00**	**00**	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, xylophone, cymbal, castanet, chuông gõ).**	3
92.07				**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuyếch đại bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).**	
9207	10	00	00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	3
9207	90	00	00	- Loại khác	3
92.08				**Đàn hộp, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.**	
9208	10	00	00	- Đàn hộp	3
9208	90			- Loại khác:	
9208	90	10	00	- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	3
9208	90	90	00	- - Loại khác	3
92.09				**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho đàn hộp) và các bộ phận phụ trợ (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.**	
9209	30	00	00	- Dây nhạc cụ	3
				- Loại khác:	
9209	91			- - Bộ phận và phụ tùng của đàn piano:	
9209	91	10	00	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	3
9209	91	90	00	- - - Loại khác	3
9209	92	00	00	- - Bộ phận và phụ tùng cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	3
9209	94	00	00	- - Bộ phận và phụ tùng cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	3
9209	99	00	00	- - Loại khác	3

PHẦN XIX

VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG CỦA CHÚNG

Chương 93

Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hoá thuộc Chương 36 (ví dụ, ngòi nổ, kíp nổ, pháo hiệu);

(b) Những bộ phận có công dụng chung như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39);

(c) Xe chiến đấu bọc thép (nhóm 87.10);

(d) Kính ngắm hoặc thiết bị quang học khác sử dụng với vũ khí, trừ loại được lắp với súng ngắn hoặc đi kèm với loại súng ngắn được thiết kế để lắp chúng (Chương 90);

(e) Cung, tên, kiếm bịt đầu hoặc đồ chơi (Chương 95); hoặc

(f) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06)

2. Trong nhóm 93.06, khái niệm "bộ phận của chúng" không bao gồm thiết bị vô tuyến hoặc ra đa thuộc nhóm 85.26.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
93.01				**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.**	
				- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng móc trê):	
9301	11	00	00	- - Loại tự hành	0
9301	19	00	00	- - Loại khác	0
9301	20	00	00	- Súng phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; súng phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	0
9301	90	00	00	- Loại khác	0
9302	**00**	**00**	**00**	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 và 93.04.**	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
93.03				**Súng phát hỏa khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ: súng ngắn thể thao và súng trường thể thao, súng bắn pháo hiệu ngắn nạp đạn đằng nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).**	
9303	10	00	00	- Súng nạp đạn đằng nòng	0
9303	20			- Súng ngắn thể thao, súng săn ngắn nòng hoặc súng ngắn bắn bia khác, kể cả súng ngắn liên hoàn:	
9303	20	10	00	- - Súng săn ngắn nòng	38
9303	20	90	00	- - Loại khác	0
9303	30			- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:	
9303	30	10	00	- - Súng trường săn	38
9303	30	90	00	- - Loại khác	0
9303	90	00	00	- Loại khác	0
93.04				**Vũ khí khác (ví dụ: súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.**	
9304	00	10	00	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm^2	38
9304	00	90	00	- Loại khác	0
93.05				**Bộ phận và đồ phụ trợ của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.**	
9305	10	00	00	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	0
				- Của súng ngắn hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03:	
9305	21			- - Nòng súng ngắn:	
9305	21	10		- - - Của súng săn ngắn nòng:	
9305	21	10	10	- - - - Loại không quá 7 kgf/cm^2	30
9305	21	10	90	- - - - Loại khác	0
9305	21	90	00	- - - Loại khác	0
9305	29			- - Loại khác:	
9305	29	10		- - - Của súng săn ngắn nòng:	
9305	29	10	10	- - - - Loại không quá 7 kgf/cm^2	30
9305	29	10	90	- - - - Loại khác	0
9305	29	90	00	- - - Loại khác	0
				- Loại khác:	
9305	91	00	00	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01	0
9305	99			- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9305	99	10	00	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9304.00.90	0
9305	99	90	00	- - - Loại khác	30
93.06				**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cartridge (cát tút) và các loại đạn khác, đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cartridge.**	
				- Đạn cartridge (cát tút) cho súng ngắn và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:	
9306	21	00	00	- - Đạn cartridge	0
9306	29	00	00	- - Loại khác	0
9306	30			- Đạn cartridge (cát tút) khác và các bộ phận của chúng:	
9306	30	10	00	- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02	0
9306	30	20	00	- - Đạn cartridge dùng cho dụng cụ tán đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	0
9306	30	90	00	- - Loại khác	0
9306	90	00	00	- Loại khác	0
9307	**00**	**00**	**00**	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, kể cả vỏ và bao.**	5

PHẦN XX

CÁC MẶT HÀNG KHÁC

Chương 94

Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Đệm, gối hoặc nệm bằng hơi hoặc nước, thuộc Chương 39, 40 hoặc 63;

(b) Gương được thiết kế để đặt trên sàn hoặc nền (ví dụ, gương đứng ngả được (gương quay)) thuộc nhóm 70.09;

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 71;

(d) Các bộ phận có công dụng chung như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các loại hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39), hoặc két an toàn thuộc nhóm 83.03;

(e) Đồ dùng được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị làm đông lạnh thuộc nhóm 84.18; đồ dùng được thiết kế đặc biệt dùng cho máy khâu (nhóm 84.52);

(f) Đèn và các bộ đèn thuộc Chương 85;

(h) Đồ dùng được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị thuộc nhóm 85.18 (nhóm 85.18), thuộc các nhóm từ 85.19 đến 85.21 (nhóm 85.22) hoặc thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28 (nhóm 85.29);

(h) Các mặt hàng thuộc nhóm 87.14;

(ij) Ghế nha khoa có gắn kèm các dụng cụ chữa răng thuộc nhóm 90.18 hoặc ống nhổ dùng trong nha khoa (nhóm 90.18);

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian); hoặc

(l) Đồ dùng có tính chất đồ chơi hoặc đèn hoặc bộ đèn đồ chơi (nhóm 95.03), bàn bi-a hoặc đồ dùng khác được cấu tạo đặc biệt dùng cho các trò chơi (nhóm 95.04), đồ dùng cho trò ảo thuật hoặc để trang trí (trừ các loại vòng hoa điện) như đèn lồng Trung quốc (nhóm 95.05);

2. Các mặt hàng (trừ các bộ phận) thuộc các nhóm từ 94.01 đến 94.03 được phân loại trong các nhóm này chỉ khi chúng được thiết kế để đặt trên nền hoặc sàn.

Tuy nhiên, các loại sau đây được phân loại vào các nhóm kể trên dù là chúng được thiết kế để treo, gắn vào tường hoặc để đứng trên 1 đồ vật khác:

(a) Tủ có ngăn, giá sách, đồ dùng có ngăn và các đồ đạc khác;

(b) Ghế và giường.

3. (A) Trong các nhóm từ 94.01 đến 94.03 những bộ phận của hàng hoá được nêu không bao gồm những bộ phận liên quan đến các dạng tấm hoặc phiến (đã hoặc chưa cắt theo hình mẫu nhưng không kết hợp với các bộ phận khác) bằng thuỷ tinh (kể cả gương,) bằng đá cẩm thạch (marble) hoặc đá khác hoặc bằng loại vật liệu bất kỳ khác thuộc Chương 68 hoặc 69.

(B) Hàng hoá mô tả trong nhóm 94.04, dưới hình thức tách biệt, thì không phân loại trong nhóm 94.01, 94.02 hoặc 94.03 như các bộ phận của hàng hoá

4. Theo mục đích của nhóm 94.06, khái niệm "cấu kiện nhà lắp ghép" có nghĩa là những cấu kiện nhà đã hoàn thành trong nhà máy hoặc đóng gói như các bộ phận nhà đi kèm với nhau nhằm, để lắp ghép tại chỗ, như nhà ở hoặc nhà làm việc, văn phòng, trường học, cửa hàng, lán trại, gara hoặc các loại nhà tương tự.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
94.01				**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường và phụ tùng của chúng.**	
9401	10	00	00	- Ghế thuộc loại sử dụng cho máy bay	0
9401	20	00	00	- Ghế thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	30
9401	30	00	00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	33
9401	40	00	00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại	33
				- Ghế làm bằng trúc, liễu gai, tre hoặc bằng các vật liệu tương tự khác:	
9401	51	00	00	- - Bằng tre hoặc bằng song mây	33
9401	59	00	00	- - Loại khác	33
				- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
9401	61	00	00	- - Đã nhồi đệm	33
9401	69	00	00	- - Loại khác	33
				- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
9401	71	00	00	- - Đã nhồi đệm	33
9401	79	00	00	- - Loại khác	33
9401	80			- Ghế khác:	
9401	80	10	00	- - Ghế tập đi trẻ em	33
9401	80	90	00	- - Loại khác	33
9401	90			- Các bộ phận của ghế:	
9401	90	10	00	- - Của ghế máy bay	0
9401	90	20	00	- - Của ghế tập đi trẻ em	32

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- - Loại khác:	
9401	90	91	00	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9401.20 hoặc 9401.30	20
9401	90	99		- - - Loại khác:	
9401	90	99	10	- - - - Băng plastic	32
9401	90	99	90	- - - - Loại khác	20
94.02				**Đồ nội thất (furniture) trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ: bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.**	
9402	10			- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	
9402	10	10	00	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	24
9402	10	30	00	- - Ghế cắt tóc và các bộ phận của chúng	24
9402	10	90	00	- - Loại khác	24
9402	90			- Loại khác:	
9402	90	10	00	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và phụ tùng của chúng	0
9402	90	90	00	- - Loại khác	24
94.03				**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.**	
9403	10	00	00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	32
9403	20	00		- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	
9403	20	00	10	- - Bộ quầy tủ để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga	10
9403	20	00	90	- - Loại khác	31
9403	30	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	33
9403	40	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	33
9403	50	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	33
9403	60	00		- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	
9403	60	00	10	- - Bộ quầy tủ để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga	10
9403	60	00	20	- - Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	20
9403	60	00	90	- - Loại khác	33
9403	70	00		- Đồ nội thất bằng plastic:	
9403	70	00	10	- - Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	20
9403	70	00	90	- - Loại khác	32

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, gồm cả trúc, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9403	81	00		- - Bằng tre hoặc song mây:	
9403	81	00	10	- - - Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	20
9403	81	00	90	- - - Loại khác	33
9403	89	00		- - Loại khác:	
9403	89	00	10	- - - Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	20
9403	89	00	90	- - - Loại khác	33
9403	90	00	00	- Bộ phận	32
94.04				**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ: đệm, mền chăn, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.**	
9404	10	00	00	- Khung đệm	29
				- Đệm giường:	
9404	21	00	00	- - Bằng cao su hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	29
9404	29			- - Bằng vật liệu khác:	
9404	29	10	00	- - - Lò xo đệm giường	29
9404	29	20	00	- - - Loại khác, loại làm nóng/làm mát	29
9404	29	90	00	- - - Loại khác	29
9404	30	00	00	- Túi ngủ	29
9404	90			- Loại khác:	
9404	90	10	00	- - Chăn bông, các bộ khăn phủ giường và bọc đệm	28
9404	90	90	00	- - Loại khác	28
94.05				**Đèn và bộ đèn, kể cả đèn pha và đèn sân khấu và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
9405	10			- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:	
9405	10	20	00	- - Đèn mổ	0
9405	10	30	00	- - Đèn sân khấu	5
9405	10	90	00	- - Loại khác	36
9405	20			- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	
9405	20	10	00	- - Đèn mổ	0
9405	20	90		- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9405	20	90	10	- - - Đèn sân khấu	5
9405	20	90	90	- - - Loại khác	37
9405	30	00	00	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	37
9405	40			- Đèn và bộ đèn điện khác:	
9405	40	10	00	- - Đèn mổ	0
9405	40	20	00	- - Đèn pha	29
9405	40	40	00	- - Đèn sân khấu	5
9405	40	50	00	- - Của loại dùng cho chiếu sáng khu công cộng hoặc đường phố lớn	20
9405	40	60	00	- - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	20
9405	40	70	00	- - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tầu thủy, máy bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	5
9405	40	80	00	- - Đèn báo hiệu gắn với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	10
9405	40	90		- - Loại khác:	
9405	40	90	10	- - - Đèn pha ô tô dùng sợi quang	29
9405	40	90	90	- - - Loại khác	10
9405	50			- Đèn và bộ đèn không dùng điện:	
				- - Của loại đèn dầu:	
9405	50	11	00	- - - Bằng đồng, sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	28
9405	50	19	00	- - - Loại khác	28
9405	50	40	00	- - Đèn bão	28
9405	50	90		- - Loại khác:	
9405	50	90	10	- - - Đèn thợ mỏ và đèn khai thác đá	0
9405	50	90	90	- - - Loại khác	28
9405	60			- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	
9405	60	10	00	- - Biển báo bảo vệ tài sản, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	28
9405	60	90	00	- - Loại khác	28
				- Bộ phận:	
9405	91			- - Bằng thủy tinh:	
9405	91	10	00	- - - Dùng cho đèn mổ	0
9405	91	20	00	- - - Dùng cho đèn sân khấu	5
9405	91	40	00	- - - Thuỷ tinh hình cầu và hình ống dùng cho đèn khác hoặc đèn lồng	20
9405	91	90		- - - Loại khác:	
9405	91	90	10	- - - - Dùng cho đèn thợ mỏ và tương tự	0
9405	91	90	90	- - - - Loại khác	20
9405	92			- - Bằng plastic:	
9405	92	10	00	- - - Dùng cho đèn mổ	0
9405	92	20	00	- - - Dùng cho đèn sân khấu	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9405	92	90		- - - Loại khác:	
9405	92	90	10	- - - - Dùng cho đèn thợ mỏ và tương tự	0
9405	92	90	90	- - - - Loại khác	20
9405	99			- - Loại khác:	
9405	99	10	00	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	20
9405	99	90		- - - Loại khác:	
9405	99	90	10	- - - - Khung đèn thợ mỏ hoặc thợ khai thác đá	0
9405	99	90	20	- - - - Loại khác, dùng cho đèn thợ mỏ, đèn mổ	0
9405	99	90	90	- - - - Loại khác	20
94.06				**Các cấu kiện nhà lắp ghép.**	
9406	00	10	00	- Nhà kính được gắn với thiết bị cơ khí hoặc nhiệt	27
				- Các cấu kiện nhà lắp sẵn khác:	
9406	00	92	00	- - Bằng gỗ	27
9406	00	94	00	- - Bằng sắt hoặc thép	27
9406	00	99	00	- - Loại khác	27

Chương 95

Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Nến (nhóm 34.06);

(b) Pháo hoa hoặc các sản phẩm pháo khác thuộc nhóm 36.04;

(c) Sợi, monofilament, dây bện hoặc dây cước hoặc các loại dây tương tự dùng cho đánh bắt thuỷ sản, đã cắt theo chiều dài nhưng chưa làm thành dây câu, thuộc Chương 39, nhóm 42.06 hoặc Phần XI;

(d) Túi thể thao hoặc bao bì khác thuộc nhóm 42.02, 43.03 hoặc 43.04;

(e) Quần áo thể thao hoặc quần áo hoá trang, bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62;

(f) Cờ hoặc cờ đuôi nheo bằng vải dệt, hoặc buồm dùng cho thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát, của Chương 63;

(g) Giầy dép thể thao (trừ loại đã gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh) thuộc Chương 64, hoặc mũ và các vật đội đầu thể thao thuộc Chương 65;

(h) Gậy chống (ba tong), roi, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng tương tự (nhóm 66.02), hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 66.03);

(ij) Mắt thuỷ tinh chưa lắp dùng cho búp bê hoặc đồ chơi khác, thuộc nhóm 70.18;

(k) Các bộ phận có công dụng chung, như định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39);

(l) Chuông, cồng chiêng hoặc các loại tương tự thuộc nhóm 83.06;

(m) Bơm chất lỏng (nhóm 84.13), máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí (nhóm 84.21), động cơ điện (nhóm 85.01), biến thế điện (85.04) hoặc thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26);

(n) Xe thể thao (trừ xe trượt, xe trượt tuyết và các loại xe tương tự) thuộc Phần XVII;

(o) Xe đạp trẻ em (nhóm 87.12);

(p) Tầu thuyền thể thao như ca nô và xuồng nhỏ (Chương 89), hoặc phương tiện đẩy của chúng (Chương 44 dùng cho các mặt hàng bằng gỗ);

(q) Kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại kính tương tự, dùng cho thể thao hoặc cho các trò chơi ngoài trời (nhóm 90.04);

(r) Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi hoặc còi (nhóm 92.08);

(s) Vũ khí hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 93;

(t) Vòng hoa điện các loại (nhóm 94.05);

(u) Dây căng vợt, lều bạt hoặc các đồ phục vụ cắm trại khác, hoặc găng tay, găng tay hở ngón (phân loại theo vật liệu cấu thành); hoặc

(v) Bộ đồ ăn, bộ đồ bếp, vật dụng toilet, thảm và tấm trải sàn bằng vải dệt khác, đồ thêu, khăn trải giường bằng lanh, khăn ăn bằng lanh, khăn vệ sinh, khăn bếp bằng lanh và các vật dụng tương tự có chức năng sử dụng thực tế (được phân loại theo chất liệu cấu thành)

2. Chương này bao gồm các sản phẩm trong đó có ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý chỉ là thành phần thứ yếu.

3. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng của Chương này được phân loại cùng với các mặt hàng đó.

4. Theo quy định tại Chú giải 1 nêu trên, không kể những quy định khác, nhóm 95.03 được áp dụng cho, vật dùng của nhóm này mà được kết hợp với một hoặc nhiều chi tiết, mà không được xem như là một bộ theo điều kiện của qui tắc 3 (b) của Nguyên tắc phân loại chung, và nếu chỉ tồn tại riêng lẻ, thì sẽ được phân loại vào nhóm khác, gồm các vật dụng được đóng thành bộ để bán lẻ và sự kết hợp tạo nên đặc điểm cơ bản của đồ trang trí.

5. Nhóm 95.03 không bao gồm các mặt hàng mà, theo thiết kế, hình dáng hoặc vật liệu cấu thành, có thể xác định chúng chỉ được sử dụng riêng cho động vật, ví dụ, "đồ chơi cho vật nuôi cảnh trong gia đình" (phân loại vào nhóm thích hợp của chúng).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
95.03				**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê, búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí.**	
9503	00	10	00	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh, xe của búp bê	10
				- Búp bê:	
9503	00	21	00	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	10
				- - Bộ phận và phụ tùng:	
9503	00	22	00	- - - Quần áo và phụ tùng quần áo, giầy và mũ	10
9503	00	29	00	- - - Loại khác	10
9503	00	30	00	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ tùng khác của chúng	10
				- Các bộ đồ lắp ráp thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9503	00	41	00	- - Bộ đồ lắp ráp mô hình máy bay	10
9503	00	49	00	- - Loại khác	10
9503	00	50	00	- Bộ xếp hình và đồ chơi xây dựng khác, bằng vật liệu khác trừ plastic	20
9503	00	60	00	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	20
				- Các loại đồ chơi đố trí:	
9503	00	71	00	- - Trò chơi xếp hình hoặc xếp ảnh	20
9503	00	79	00	- - Loại khác	20
				- Loại khác:	
9503	00	91	00	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci), máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	20
9503	00	92	00	- - Dây nhảy	20
9503	00	93	00	- - Hòn bi	20
9503	00	99	00	- - Loại khác	20
95.04				**Dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn đạn (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.**	
9504	10	00	00	- Trò chơi video dùng với máy vô tuyến truyền hình	26
9504	20			- Các mặt hàng và đồ phụ trợ dùng cho trò chơi bi-a:	
9504	20	20	00	- - Bàn bi-a các loại	37
9504	20	90	00	- - Loại khác	36
9504	30	00	00	- Trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động	36
9504	40	00	00	- Bộ bài	37
9504	90			- Loại khác:	
9504	90	10	00	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	28
9504	90	20	00	- - Trò chơi ném phi tiêu và các phụ tùng và đồ phụ trợ trò chơi ném phi tiêu	28
				- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:	
9504	90	31	00	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc	28
9504	90	39	00	- - - Loại khác	28
				- - Loại khác:	
9504	90	91	00	- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi	28

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9504	90	99	00	- - - Loại khác	28
95.05				**Dụng cụ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười.**	
9505	10	00	00	- Hàng hoá dùng trong lễ Nô-en	37
9505	90	00	00	- Loại khác	37
95.06				**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh và các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pool).**	
				- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:	
9506	11	00	00	- - Ván trượt tuyết	5
9506	12	00	00	- - Dây buộc ván trượt	5
9506	19	00	00	- - Loại khác	5
				- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:	
9506	21	00	00	- - Ván buồm	5
9506	29	00	00	- - Loại khác	5
				- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:	
9506	31	00	00	- - Gậy chơi gôn, hoàn chỉnh	5
9506	32	00	00	- - Bóng	5
9506	39	00	00	- - Loại khác	5
9506	40			- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:	
9506	40	10	00	- - Bàn	5
9506	40	90	00	- - Loại khác	5
				- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:	
9506	51	00	00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	5
9506	59	00	00	- - Loại khác	5
				- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:	
9506	61	00	00	- - Bóng tennis	5
9506	62	00	00	- - Bóng có thể bơm hơi	5
9506	69	00	00	- - Loại khác	5
9506	70	00	00	- Lưỡi giầy trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	5
				- Loại khác:	
9506	91	00	00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	5
9506	99			- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9506	99	20	00	- - - Cung và tên để bắn cung tên; nỏ	5
9506	99	30	00	- - - Lưới, miếng đệm chơi crikê và đệm bảo vệ ống chân	5
9506	99	50	00	- - - Các sản phẩm và thiết bị khác cho bóng đá, hockey, tennis, cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền, bóng rổ hoặc cricket	5
9506	99	90	00	- - - Loại khác	5
95.07				**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.**	
9507	10	00	00	- Cần câu	5
9507	20	00	00	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	5
9507	30	00	00	- Ống, cuộn dây câu	5
9507	90	00	00	- Loại khác	5
95.08				**Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí, rạp xiếc lưu động, bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động.**	
9508	10	00	00	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	10
9508	90	00	00	- Loại khác	10

Chương 96

Các mặt hàng khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Bút chì dùng để trang điểm (Chương 33);

(b) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, các bộ phận của ô hoặc gậy chống);

(c) Đồ giả kim hoàn (nhóm 71.17);

(d) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa ở Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các sản phẩm tương tự làm bằng plastic (Chương 39);

(e) Dao, kéo hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 82 loại có cán hoặc các bộ phận khác của vật liệu khảm hoặc đúc; tuy nhiên, nhóm 96.01 hoặc 96.02 chỉ bao gồm loại có cán hoặc các bộ phận khác của các mặt hàng này;

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, gọng kính đeo (nhóm 90.03), bút vẽ toán học (nhóm 90.17), bàn chải chuyên dùng trong nha khoa hoặc y tế, phẫu thuật hoặc thú y (nhóm 90.18));

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ cá nhân hoặc vỏ đồng hồ thời gian);

(h) Nhạc cụ hoặc bộ phận hoặc đồ phụ trợ của nhạc cụ (Chương 92);

(i) Các mặt hàng thuộc Chương 93 (vũ khí và bộ phận của chúng);

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn);

(l) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (đồ chơi, dụng cụ trò chơi, dụng cụ thể thao); hoặc

(m) Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm hoặc đồ cổ (Chương 97).

2. Trong nhóm 96.02 khái niệm "vật liệu chạm khắc có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng chất" có nghĩa là :

(a) Hạt cứng, hột, vỏ quả và quả hạch và vật liệu gốc thực vật tương tự dùng để chạm khắc (ví dụ, quả dừa ngà và cọ dum);

(b) Hổ phách, đá bọt, hổ phách và đá bọt kết tụ, hạt huyền và chất khoáng thay thế cho hạt huyền này.

3. Trong nhóm 96.03 khái niệm "túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải" chỉ bao gồm những túm và búi chưa được buộc bằng lông động vật, sợi thực vật hoặc vật liệu khác, đã chuẩn bị sẵn để bó không phân biệt là để làm chổi hay làm bàn chải, hoặc mới chỉ gia công đơn giản hơn như cắt tỉa để tạo dáng ở ngọn, cho đủ điều kiện để bó.

4. Các mặt hàng thuộc Chương này, trừ các nhóm từ 96.01 đến 96.06 hoặc 96.15, vẫn được phân loại vào Chương này dù có hoặc không chứa một phần hoặc toàn bộ kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi

cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo). Tuy nhiên, các nhóm từ 96.01 đến 96.06 và 96.15 bao gồm cả các mặt hàng có chứa ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại được mạ kim loại quý nhưng những chất liệu này chỉ là thành phần phụ.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
96.01				**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ (mother-of-pearl) và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác, đã gia công và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).**	
9601	10	00	00	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	31
9601	90			- Loại khác:	
9601	90	10	00	- - Xà cừ (mother-of-pearl) hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng	31
9601	90	90	00	- - Loại khác	31
96.02				**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc bằng khuôn hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.**	
9602	00	10	00	- Vỏ con nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	10
9602	00	20	00	- Xì gà hoặc hộp đựng thuốc lá, bình đựng thuốc lá và các sản phẩm trang trí gia đình	32
9602	00	90	00	- Loại khác	32
96.03				**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), máy quét sàn cơ khí vận hành bằng tay, không lắp mô tơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ chổi cao su làm con lăn).**	
9603	10			- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9603	10	10	00	- - Bàn chải	28
9603	10	20	00	- - Chổi	28
				- Bàn chải đánh răng, chổi (xoa xà phòng) cạo râu, lược, chổi chải móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả các bàn chải là các bộ phận của các đồ dùng:	
9603	21	00	00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	28
9603	29	00	00	- - Loại khác	28
9603	30	00	00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút tương tự dùng cho việc trang điểm	28
9603	40	00	00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét sơn bóng hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	28
9603	50	00	00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị hoặc xe	28
9603	90			- Loại khác:	
9603	90	10	00	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	28
9603	90	20	00	- - Máy quét sàn cơ khí vận hành bằng tay, không lắp mô tơ	28
9603	90	40	00	- - Bàn chải khác	28
				- - Loại khác:	
9603	90	92	00	- - - Bộ phận của các mặt hàng thuộc phân nhóm 9603.90.20	28
9603	90	99	00	- - - Loại khác	28
96.04				**Giần và sàng tay.**	
9604	00	10	00	- Bằng kim loại	28
9604	00	90	00	- Loại khác	28
96.05				**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giầy dép hoặc quần áo.**	
9605	00	10	00	- Dùng cho vệ sinh cá nhân	28
9605	00	90	00	- Loại khác	28
96.06				**Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blanks).**	
9606	10	00	00	- Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng	28

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Khuy:	
9606	21	00	00	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	28
9606	22	00	00	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	28
9606	29	00	00	- - Loại khác	28
9606	30	00	00	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh	28
96.07				**Khóa kéo và các bộ phận của chúng.**	
				- Khóa kéo:	
9607	11	00	00	- - Răng bằng kim loại cơ bản	26
9607	19	00	00	- - Loại khác	26
9607	20	00	00	- Bộ phận	26
96.08				**Bút bi; bút phớt, bút phớt có ruột khác, bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì, các loại quản bút tương tự, bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.**	
9608	10			- Bút bi:	
9608	10	10	00	- - Bằng plastic	28
9608	10	90	00	- - Loại khác	28
9608	20	00	00	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	28
				- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	
9608	31	00	00	- - Bút vẽ mực nho	28
9608	39			- - Loại khác:	
9608	39	10	00	- - - Bút máy	28
9608	39	90	00	- - - Loại khác	28
9608	40	00	00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	28
9608	50	00	00	- Bộ vật phẩm có từ 2 mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	28
9608	60			- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	
9608	60	10	00	- - Bằng plastic	10
9608	60	90	00	- - Loại khác	10
				- Loại khác:	
9608	91			- - Ngòi bút và bi ngòi:	
9608	91	10	00	- - - Bằng vàng hoặc mạ vàng	10
9608	91	90	00	- - - Loại khác	10
9608	99			- - Loại khác:	
9608	99	10	00	- - - Bút viết giấy nhân bản	28

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9608	99	90	00	- - - Loại khác	28
96.09				**Bút chì (trừ các loại thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.**	
9609	10			- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:	
9609	10	10	00	- - Bút chì đen	28
9609	10	90	00	- - Loại khác	28
9609	20	00	00	- Ruột chì, đen hoặc màu	28
9609	90			- Loại khác:	
9609	90	10	00	- - Bút chì viết bảng đá đen dùng cho trường học	28
9609	90	30	00	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	28
9609	90	90	00	- - Loại khác	28
96.10				**Bảng đá và bảng có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, đã hoặc chưa làm khung.**	
9610	00	10	00	- Bảng đá đen trong trường học	31
9610	00	90	00	- Loại khác	31
9611	**00**	**00**	**00**	**Dấu ngày, dấu niêm phong hay dấu đánh số và các loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu) được thiết kế để làm thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay, kèm theo các con dấu đó.**	31
96.12				**Ruy băng đánh máy hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn thành ống hoặc để trong hộp ruy băng; tấm mực dấu đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp.**	
9612	10			- Ruy băng:	
9612	10	10	00	- - Bằng vật liệu dệt	10
9612	10	90	00	- - Loại khác	10
9612	20	00	00	- Tấm mực dấu	5
96.13				**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện và các bộ phận của chúng, trừ đá lửa và bấc.**	
9613	10			- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, dùng một lần:	
9613	10	10	00	- - Bằng plastic	31
9613	10	90	00	- - Loại khác	31
9613	20			- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có khả năng bơm lại:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9613	20	10	00	- - Bằng plastic	31
9613	20	90	00	- - Loại khác	31
9613	80			- Bật lửa khác:	
9613	80	10	00	- - Hình khẩu súng lục hoặc súng lục ổ quay	31
9613	80	20	00	- - Bật lửa hút thuốc lá hoặc bật lửa bàn, bằng plastic	31
9613	80	30	00	- - Bật lửa hút thuốc lá hoặc bật lửa bàn, trừ loại bằng plastic	31
9613	80	90	00	- - Loại khác	31
9613	90			- Bộ phận:	
9613	90	10	00	- - Bình hoặc hộp chứa nhiên liệu dùng nhiều lần, là bộ phận của bật lửa cơ, dùng để chứa nhiên liệu lỏng	25
9613	90	90	00	- - Loại khác	25
96.14				**Tẩu hút thuốc sợi (kể cả bát điếu) và tẩu hút xì gà hoặc thuốc lá điếu, và bộ phận của chúng.**	
9614	00	10	00	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để sản xuất tẩu hút thuốc sợi	31
9614	00	90	00	- Loại khác	31
96.15				**Lược, trâm cài tóc và các loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và các loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16 và bộ phận của chúng.**	
				- Lược, trâm cài tóc và các loại tương tự:	
9615	11			- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:	
9615	11	10	00	- - - Trâm cài tóc và các loại tương tự	26
9615	11	90	00	- - - Loại khác	26
9615	19			- - Loại khác:	
9615	19	10	00	- - - Trâm cài tóc và các loại tương tự	26
9615	19	90	00	- - - Loại khác	26
				- Loại khác:	
9615	90			- - Ghim cài tóc trang trí:	
9615	90	11	00	- - - Bằng nhôm	26
9615	90	12	00	- - - Bằng sắt hoặc thép	26
9615	90	19	00	- - - Loại khác	26
9615	90	20	00	- - Các bộ phận	26
				- - Loại khác:	
9615	90	91	00	- - - Bằng nhôm	26
9615	90	92	00	- - - Bằng sắt hoặc thép	26
9615	90	99	00	- - - Loại khác	26

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
96.16				**Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng; bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh.**	
9616	10			- Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, và vòi và đầu của chúng:	
9616	10	10	00	- - Bình xịt	29
9616	10	20	00	- - Vòi và đầu của bình xịt	10
9616	20	00	00	- Bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh	33
96.17				**Phích chân không và các loại bình chân không khác có kèm vỏ, các bộ phận của chúng, trừ ruột phích thủy tinh.**	
9617	00	10	00	- Phích chân không và các loại bình chân không khác	33
9617	00	20	00	- Các bộ phận	33
9618	**00**	**00**	**00**	**Người mẫu giả (ma-nơ-canh) và các hình giả khác dùng trong nghề thợ may; thiết bị tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng trang trí quầy hàng.**	29

PHẦN XXI

CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ

Chương 97

Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Tem bưu chính hoặc tem thuế chưa sử dụng, bưu thiếp (đã đóng sẵn tem) hoặc loại tương tự, thuộc nhóm 49.07;

(b) Phông sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự, bằng vải bạt đã sơn vẽ (nhóm 59.07) trừ khi chúng có thể xếp được vào nhóm 97.06; hoặc

(c) Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.03).

2. Theo nội dung của nhóm 97.02, khái niệm "bản khắc, bản in và bản in litô nguyên bản" có nghĩa là các bản in được in trực tiếp, đen và trắng hoặc in mầu, bằng một hoặc một vài bản kẽm do các nghệ nhân thực hiện hoàn toàn bằng tay, không phân biệt quy trình hoặc loại nguyên liệu mà họ sử dụng, nhưng không bao gồm quá trình cơ học hoặc quang cơ.

3. Nhóm 97.03 không áp dụng đối với các phiên bản hoặc tác phẩm được sản xuất hàng loạt bằng kỹ năng thông thường phục vụ cho mục đích thương mại, cho dù mặt hàng này được thiết kế hoặc tạo ra bởi các nghệ nhân.

4. (A) Theo các Chú giải từ 1 đến 3 nêu trên, các mặt hàng thuộc Chương này phải được xếp vào Chương này và không được xếp vào bất kỳ Chương nào khác của Danh mục.

(B) Nhóm 97.06 không áp dụng cho những mặt hàng thuộc các nhóm trên đây của Chương này.

5. Khung của các bức tranh vẽ, tranh phác hoạ, tranh bột màu, hình ghép nghệ thuật hoặc phù điêu trang trí tương tự, bản khắc, bản in hoặc bản in litô được phân loại cùng với các vật phẩm này, với điều kiện là chúng cùng chủng loại và có giá trị tương ứng với các mặt hàng này. Các loại khung mà không cùng chủng loại hoặc không có giá trị tương ứng với các vật phẩm được đề cập trong Chú giải này được phân loại riêng.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
97.01				**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và các phiên bản của các tác phẩm hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự.**	
9701	10	00	00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	5
9701	90			- Loại khác:	
9701	90	10	00	- - Trang trí bằng hoa, nụ, lá, cành hoặc các phần khác của cây, bằng plastic, giấy hoặc kim loại cơ bản	5
9701	90	20	00	- - Trang trí bằng lie tự nhiên	5
9701	90	90	00	- - Loại khác	5
9702	**00**	**00**	**00**	**Nguyên bản các bản khắc, bản in, bản in lito.**	0
9703	**00**	**00**	**00**	**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc làm bằng mọi loại vật liệu.**	0
97.04				**Tem bưu chính hoặc tem thuế, lệ phí, dấu thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (trên giấy đã đóng sẵn tem bưu điện) và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.**	
9704	00	10	00	- Tem thư hoặc tem thuế	20
9704	00	90	00	- Loại khác	20
9705	**00**	**00**	**00**	**Bộ sưu tập và các vật phẩm của bộ sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.**	0
9706	**00**	**00**	**00**	**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.**	0

PHỤ LỤC 1

Danh mục và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tạm thời của một số nhóm mặt hàng thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi

(Ban hành kèm theo Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. Nhóm các mặt hàng thực phẩm và trứng gia cầm.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
02.01				**Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0201	10	00	00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	12
0201	20	00	00	- Thịt pha có xương khác	12
0201	30	00	00	- Thịt lọc không xương	12
02.02				**Thịt trâu, bò, đông lạnh.**	
0202	10	00	00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	12
0202	20	00	00	- Thịt pha có xương khác	12
0202	30	00	00	- Thịt lọc không xương	12
02.03				**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
				-Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203	11	00	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	20
0203	12	00	00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	20
0203	19	00	00	- - Loại khác	20
				- Đông lạnh:	
0203	21	00	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	20
0203	22	00	00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	20
0203	29	00	00	- - Loại khác	20
02.06				**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
0206	10	00	00	- Của trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	10
				- Của trâu, bò, đông lạnh:	
0206	21	00	00	- - Lưỡi	10
0206	22	00	00	- - Gan	10
0206	29	00	00	- - Loại khác	10
0206	30	00	00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	10
				- Của lợn, đông lạnh:	
0206	41	00	00	- - Gan	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0206	49	00	00	- - Loại khác	10
0206	80	00	00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10
0206	90	00	00	- Loại khác, đông lạnh	10
02.07				**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
				- Của gà thuộc loài Gallus Domesticus	
0207	11	00	00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	12
0207	12	00	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	12
0207	13	00	00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	12
0207	14			- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207	14	10	00	- - - Cánh	12
0207	14	20	00	- - - Đùi	12
0207	14	30	00	- - - Gan	12
0207	14	90	00	- - - Loại khác	12
				- Của gà Tây:	
0207	24	00	00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	12
0207	25	00	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	12
0207	26	00	00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	12
0207	27			- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207	27	10	00	- - - Gan	12
0207	27	90	00	- - - Loại khác	12
				- Của vịt, ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật Bản):	
0207	32			- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh:	
0207	32	10	00	- - - Của vịt	12
0207	32	20	00	- - - Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật Bản)	12
0207	33			- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh:	
0207	33	10	00	- - - Của vịt	12
0207	33	20	00	- - - Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật Bản)	12
0207	34	00	00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	10
0207	35	00	00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10
0207	36			- - Loại khác, đông lạnh:	
0207	36	10	00	- - - Gan béo	10
0207	36	90	00	- - - Loại khác	10
04.07				**Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản, hoặc đã làm chín.**	
				- Để làm giống:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0407	00	11	00	- - Trứng gà	0
0407	00	12	00	- - Trứng vịt	0
0407	00	19	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác:	
0407	00	91	00	- - Trứng gà	20
0407	00	92	00	- - Trứng vịt	20
0407	00	99	00	- - Loại khác	20
04.08				**Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín, hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác.**	
				- Lòng đỏ trứng:	
0408	11	00	00	- - Đã sấy khô	12
0408	19	00	00	- - Loại khác	12
				- Loại khác:	
0408	91	00	00	- - Đã sấy khô	12
0408	99	00	00	- - Loại khác	12

B. Nhóm các mặt hàng sữa, nguyên liệu sữa và thực phẩm chế biến.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
04.01				**Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác.**	
0401	10	00	00	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	5
0401	20	00	00	- Có hàm lượng chất béo trên 1% đến 6% tính theo trọng lượng	5
0401	30	00	00	- Có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	5
04.02				**Sữa và kem, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác.**	
0402	10			- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402	10	30		- - Đóng hộp với tổng trọng lượng từ 20 kg trở lên:	
0402	10	30	10	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng bột	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0402	10	30	20	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng khác	3
0402	10	30	90	- - - Loại khác	7
0402	10	90		- - Loại khác:	
0402	10	90	10	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng bột	3
0402	10	90	20	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng khác	3
0402	10	90	90	- - - Loại khác	7
				- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402	21			- - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:	
0402	21	20	00	- - - Đóng hộp với tổng trọng lượng từ 20 kg trở lên	3
0402	21	90	00	- - - Loại khác	3
0402	29			- - Loại khác:	
0402	29	20	00	- - - Đóng hộp với tổng trọng lượng từ 20 kg trở lên	7
0402	29	90	00	- - - Loại khác	7
				- Loại khác:	
0402	91	00	00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	3
0402	99	00	00	- - Loại khác	7
04.03				**Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao.**	
0403	10			- Sữa chua:	
				- - Chứa hoa quả, hạt, cacao hoặc hương liệu; sữa chua dạng lỏng:	
0403	10	11	00	- - - Dạng lỏng kể cả dạng đặc	7
0403	10	19	00	- - - Loại khác	7
				- - Loại khác:	
0403	10	91	00	- - - Dạng đặc	7
0403	10	99	00	- - - Loại khác	7
0403	90			- Loại khác:	
0403	90	10	00	- - Buttermilk	7
0403	90	90	00	- - Loại khác	7

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
04.04				**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
0404	10			- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc, pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:	
				- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0404	10	11	00	- - - Whey	5
0404	10	19	00	- - - Loại khác	7
				- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho động vật:	
0404	10	91	00	- - - Whey	5
0404	10	99	00	- - - Loại khác	7
0404	90	00	00	- Loại khác	7
19.01				**Chiết xuất từ malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột, hoặc từ chiết xuất của malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc các nhóm 0401 đến 0404, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
1901	10			- Chế phẩm dùng cho trẻ em đã được đóng gói để bán lẻ:	
1901	10	10	00	- - Làm từ chiết xuất của malt	10
1901	10	20		- - Làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04:	
1901	10	20	10	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	5
1901	10	20	90	- - - Loại khác	10
1901	10	30	00	- - Làm từ bột đỗ tương	20
1901	10	90		- - Loại khác:	
1901	10	90	10	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	5
1901	10	90	90	- - - Loại khác	10
1901	20			- Bột trộn hoặc bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	
1901	20	10	00	- - Làm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chất chiết xuất từ malt, không chứa ca cao	15
1901	20	20	00	- - Làm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chất chiết xuất từ malt, chứa ca cao	15
1901	20	30	00	- - Loại khác, không chứa ca cao	15
1901	20	40	00	- - Loại khác, chứa ca cao	15
1901	90			- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1901	90	10		- - Thực phẩm cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:	
1901	90	10	10	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	5
1901	90	10	90	- - - Loại khác	10
1901	90	20	00	- - Chiết xuất từ malt	10
				- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04:	
1901	90	31	00	- - - Có chứa sữa	10
1901	90	39		- - - Loại khác:	
1901	90	39	10	- - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	5
1901	90	39	90	- - - - Loại khác	10
				- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:	
1901	90	41	00	- - - Dạng bột	20
1901	90	49	00	- - - Dạng khác	20
1901	90	90		- - Loại khác:	
1901	90	90	10	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	5
1901	90	90	90	- - - Loại khác	15
22.02				**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.**	
2202	10			- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:	
2202	10	10	00	- - Nước khoáng xô đa và nước có ga, có hương liệu	38
2202	10	90	00	- - Loại khác	38
2202	90			- Loại khác:	
2202	90	10	00	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	20
2202	90	20	00	- - Sữa đậu nành	38
2202	90	30	00	- - Đồ uống không có ga dùng ngay được không cần pha loãng	38
2202	90	90	00	- - Loại khác	36

C. Nhóm các mặt hàng mỡ và dầu động vật hoặc thực vật

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
15.04				**Mỡ và dầu của cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học**	
1504	10			- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	
1504	10	10	00	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	5
1504	10	90	00	- - Loại khác	5
1504	20			- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, của cá, trừ dầu gan cá:	
1504	20	10	00	- - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học	5
1504	20	90	00	- - Loại khác	5
1504	30			- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, của các loài động vật có vú sống ở biển:	
1504	30	10	00	- - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học	5
1504	30	90	00	- - Loại khác	5
1506	**00**	**00**	**00**	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	**10**
15.07				**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
1507	10	00	00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	2
1507	90			- Loại khác:	
1507	90	10	00	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	2
1507	90	20	00	- - Dầu đã tinh chế	20
1507	90	90	00	- - Loại khác	20
15.08				**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
1508	10	00	00	- Dầu thô	2
1508	90			- Loại khác:	
				- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1508	90	11	00	- - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học	2
1508	90	19	00	- - - Loại khác	2
				- - Dầu đã tinh chế:	
1508	90	21	00	- - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học	20
1508	90	29	00	- - - Loại khác	20
				- - Loại khác:	
1508	90	91	00	- - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học	20
1508	90	99	00	- - - Loại khác	20
15.09				**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
1509	10			- Dầu thô (virgin):	
1509	10	10	00	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	2
1509	10	90	00	- - Loại khác	2
1509	90			- Loại khác:	
				- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1509	90	11	00	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	2
1509	90	19	00	- - - Loại khác	2
				- - Dầu đã tinh chế:	
1509	90	21	00	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	20
1509	90	29	00	- - - Loại khác	20
				- - Loại khác:	
1509	90	91	00	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	20
1509	90	99	00	- - - Loại khác	20
15.10				**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.**	
1510	00	10	00	- Dầu thô	2
				- Loại khác:	
1510	00	91	00	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh luyện	2
1510	00	92	00	- - Dầu đã tinh chế	20
1510	00	99	00	- - Loại khác	20
15.11				**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				mặt hoá học.	
1511	10	00	00	- Dầu thô	2
1511	90			- Loại khác:	
1511	90	10	00	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh luyện, không thay đổi về mặt hoá học	2
1511	90	90	00	- - Loại khác	20
15.12				**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
				- Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512	11	00	00	- - Dầu thô	2
1512	19			- - Loại khác:	
1512	19	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương, dầu cây rum, chưa tinh chế	2
1512	19	20	00	- - - Dầu đã tinh chế	20
1512	19	90	00	- - - Loại khác	20
				- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của dầu hạt bông:	
1512	21	00	00	- - Dầu thô (đã hoặc chưa khử gossypol)	2
1512	29			- - Loại khác:	
1512	29	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	2
1512	29	20	00	- - - Dầu đã tinh chế	20
1512	29	90	00	- - - Loại khác	20
15.13				**Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
				- Dầu dừa (copra) và phần phân đoạn của dầu dừa:	
1513	11	00	00	- - Dầu thô	2
1513	19			- - Loại khác:	
1513	19	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	2
1513	19	20	00	- - - Dầu đã tinh chế	20
1513	19	90	00	- - - Loại khác	20
				- Dầu hạt cọ, dầu cọ ba - ba- su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513	21	00	00	- - Dầu thô	2
1513	29			- - Loại khác:	
				- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ, dầu cọ ba - ba - su chưa tinh chế:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1513	29	11	00	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học của dầu hạt cọ stearin hoặc dầu cọ ba-ba-su	2
1513	29	19	00	- - - - Loại khác	2
				- - - Dầu đã tinh chế:	
1513	29	21	00	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học của dầu hạt cọ stearin hoặc dầu cọ ba-ba-su	20
1513	29	29	00	- - - - Loại khác	20
				- - - Loại khác:	
1513	29	91	00	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học của dầu hạt cọ stearin hoặc dầu cọ ba-ba-su	20
1513	29	99	00	- - - - Loại khác	20
15.14				**Dầu hạt cải, dầu mù tạt và phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
				- Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514	11	00	00	- - Dầu thô	2
1514	19			- - Loại khác:	
1514	19	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	2
1514	19	20	00	- - - Dầu đã tinh chế	5
1514	19	90	00	- - - Loại khác	5
				- Loại khác:	
1514	91			- - Dầu thô:	
1514	91	10	00	- - - Dầu hạt cải và các phần phân đoạn của chúng	2
1514	91	90	00	- - - Loại khác	2
1514	99			- - Loại khác:	
1514	99	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	2
1514	99	20	00	- - - Dầu đã tinh chế	20
				- - - Loại khác:	
1514	99	91	00	- - - - Dầu hạt cải và các phần phân đoạn của chúng	20
1514	99	99	00	- - - - Loại khác	20
15.15				**Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
				- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515	11	00	00	- - Dầu thô	2

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1515	19	00	00	- - Loại khác	10
				- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515	21	00	00	- - Dầu thô	2
1515	29			- - Loại khác:	
				- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt ngô chưa tinh chế:	
1515	29	11	00	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	2
1515	29	19	00	- - - - Loại khác	2
				- - - Loại khác:	
1515	29	91	00	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	20
1515	29	99	00	- - - - Loại khác	20
1515	30			- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	
1515	30	10	00	- - Dầu thô	2
1515	30	90	00	- - Loại khác	10
1515	50			- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	
1515	50	10	00	- - Dầu thô	2
1515	50	20	00	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	2
1515	50	90	00	- - Loại khác	20
1515	90			- Loại khác:	
				- - Dầu Tengkawang:	
1515	90	11	00	- - - Dầu thô	2
1515	90	12	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	2
1515	90	19	00	- - - Loại khác	20
				- - Loại khác:	
1515	90	91	00	- - - Dầu thô	2
1515	90	92	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	2
1515	90	99		- - - Loại khác:	
1515	90	99	10	- - - - Dầu tung đã tinh chế	10
1515	90	99	90	- - - - Loại khác	20
15.16				**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.**	
1516	10			- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1516	10	10	00	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	20
1516	10	90	00	- - Loại khác	20
1516	20			- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	
				- - Mỡ và dầu đã tái este hoá và các phần phân đoạn của chúng:	
1516	20	11	00	- - - Của đậu nành	20
1516	20	12	00	- - - Của dầu cọ, dạng thô	20
1516	20	13	00	- - - Của dầu cọ, trừ dạng thô	20
1516	20	14	00	- - - Của dừa	20
1516	20	15	00	- - - Của dầu hạt cọ	20
1516	20	16	00	- - - Của lạc	20
1516	20	17	00	- - - Của hạt lanh	20
1516	20	18	00	- - - Của ô liu	20
1516	20	19	00	- - - Loại khác	20
				- - Mỡ đã qua hydro hoá, ở dạng lớp, miếng:	
1516	20	21	00	- - - Của dầu cọ, dầu đậu nành, dầu lạc hoặc dầu dừa	20
1516	20	22	00	- - - Của hạt lanh	20
1516	20	23	00	- - - Của ô liu	20
1516	20	29	00	- - - Loại khác	20
1516	20	30	00	- - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy, khử mùi (RBD)	20
1516	20	40	00	- - Stearin hạt cọ hoặc olein đã hydro hoá, tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	20
1516	20	50	00	- - Của stearin hạt cọ, dạng thô, có chỉ số I ốt không quá 48	20
1516	20	60	00	- - Của stearin hạt cọ, dạng thô	20
1516	20	70	00	- - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) có chỉ số I ốt không quá 48	20
1516	20	80	00	- - Của stearin hạt cọ khác có chỉ số I ốt không quá 48	20
				- - Loại khác:	
1516	20	91	00	- - - Của dầu cọ, dầu lạc và dừa	20
1516	20	92	00	- - - Của hạt lanh	20
1516	20	93	00	- - - Của ô liu	20
1516	20	99	00	- - - Loại khác	20
15.17				**Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1517	10	00	00	- Margarin, trừ margarin dạng lỏng	15
1517	90			- Loại khác:	
1517	90	10	00	- - Chế phẩm giả ghee	20
1517	90	20	00	- - Margarin dạng lỏng	20
1517	90	30	00	- - Chế phẩm tách khuôn	20
				- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:	
1517	90	43	00	- - - Shortening	20
1517	90	44	00	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	20
				- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm của mỡ hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:	
1517	90	50	00	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	20
				- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:	
1517	90	61	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	20
1517	90	62	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ	20
1517	90	63	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ thô	20
1517	90	64	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ đã được tinh chế, tẩy và khử mùi (RDB)	20
1517	90	65	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ olein thô	20
1517	90	66	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ olein đã được tinh chế, tẩy và khử mùi (RDB)	20
1517	90	67	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	20
1517	90	68	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu illipenut	20
1517	90	69	00	- - - - Loại khác	20
1517	90	90	00	- - Loại khác	20

D. Nhóm các mặt hàng dùng làm thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu dùng trong chế biến thức ăn chăn nuôi.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
05.06				**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**	
0506	10	00	00	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	0
0506	90	00	00	- Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
07.14				**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang, các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.**	
0714	10			- Sắn:	
				- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
0714	10	11	00	- - - Thanh mỏng sấy khô	5
0714	10	19	00	- - - Loại khác	5
0714	10	90	00	- - Loại khác	5
0714	20	00	00	- Khoai lang	10
0714	90			- Loại khác:	
0714	90	10	00	- - Lõi cây cọ sago	10
0714	90	90	00	- - Loại khác	10
10.05				**Ngô**	
1005	10	00	00	- Ngô giống	0
1005	90			- Loại khác:	
1005	90	10	00	- - Loại đã rang nở	30
1005	90	90	00	- - Loại khác	0
1101				**Bột mỳ hoặc bột meslin**	
1101	00	10	00	- Bột mỳ	10
1101	00	20	00	- Bột meslin	10
11.04				**Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.**	
				- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104	12	00	00	- - Của yến mạch	20
1104	19			- - Của ngũ cốc khác:	
1104	19	10	00	- - - Của ngô	5
1104	19	90	00	- - - Loại khác	20
				- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104	22	00	00	- - Của yến mạch	20
1104	23	00	00	- - Của ngô	0
1104	29			- - Của ngũ cốc khác:	
1104	29	20	00	- - - Của lúa mạch	20
1104	29	90	00	- - - Loại khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1104	30	00	00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	20
23.01				**Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.**	
2301	10	00	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0
2301	20	00	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác	0
23.02				**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.**	
2302	10	00	00	- Từ ngô	0
2302	30	00	00	- Từ lúa mì	0
2302	40			- Từ ngũ cốc khác:	
2302	40	10	00	- - Từ thóc gạo	0
2302	40	90	00	- - Loại khác	0
2302	50	00	00	- Từ cây họ đậu	0
23.03				**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường, bả và phế thải từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.**	
2303	10			- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	
2303	10	10	00	- - Từ sắn hoặc bột cọ sa-go	0
2303	10	90	00	- - Loại khác	0
2303	20	00	00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường	0
2303	30	00	00	- Bã và phế thải từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0
2307	**00**	**00**	**00**	**Bã rượu vang, cặn rượu.**	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2308	**00**	**00**	**00**	**Nguyên liệu thực vật và phế thải thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	0
23.09				**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.**	
2309	10			- Thức ăn cho chó hoặc mèo đã đóng gói để bán lẻ:	
2309	10	10	00	- - Chứa thịt	0
2309	10	90	00	- - Loại khác	0
2309	90			- Loại khác:	
				- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309	90	11	00	- - - Loại dùng cho gia cầm	0
2309	90	12	00	- - - Loại dùng cho lợn	0
2309	90	13	00	- - - Loại dùng cho tôm	0
2309	90	19	00	- - - Loại khác	0
2309	90	20	00	- - Chất tổng hợp, chất bổ trợ, chất phụ gia thức ăn	0
2309	90	30	00	- - Loại khác, có chứa thịt	0
2309	90	90	00	- - Loại khác	0

E. Nhóm các mặt hàng sắt và thép và các sản phẩm bằng sắt hoặc thép

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
72.07				**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.**	
				- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7207	11	00	00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	2
7207	12			- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
7207	12	10	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	2
7207	12	90	00	- - - Loại khác	2
7207	19	00	00	- - Loại khác	2
7207	20			- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7207	20	11	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	2

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7207	20	19		- - - Loại khác:	
7207	20	19	10	- - - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	2
7207	20	19	90	- - - - Loại khác	2
				- - Loại khác:	
7207	20	91	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	2
7207	20	99		- - - Loại khác:	
7207	20	99	10	- - - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	2
7207	20	99	90	- - - - Loại khác	2
72.09				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.**	
				- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209	15	00	00	- - Có chiều dày từ 3mm trở lên	5
7209	16	00	00	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	5
7209	17	00	00	- - Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	5
7209	18			- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7209	18	10	00	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	3
7209	18	20	00	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	5
7209	18	90	00	- - - Loại khác	5
				- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209	25	00	00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	5
7209	26	00	00	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	5
7209	27	00	00	- - Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	5
7209	28			- - Có chiều dày dưới 0,5mm:	
7209	28	10	00	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	5
7209	28	90	00	- - - Loại khác	5
7209	90			- Loại khác:	
7209	90	10	00	- - Hình lượn sóng	5
7209	90	90	00	- - Loại khác	5
72.10				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở**	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.	
				- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7210	11			- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	
7210	11	10	00	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
7210	11	90	00	- - - Loại khác	5
7210	12			- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7210	12	10	00	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
7210	12	90	00	- - - Loại khác	5
7210	20			- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	
7210	20	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7210	20	90	00	- - Loại khác	0
7210	30			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
7210	30	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7210	30	10	10	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	8
7210	30	10	90	- - - Loại khác	5
7210	30	90		- - Loại khác:	
7210	30	90	10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6 % trở lên tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	8
7210	30	90	90	- - - Loại khác	5
				- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210	41			- - Hình lượn sóng:	
7210	41	10	00	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210	41	20	00	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	8
7210	41	90	00	- - - Loại khác	8
7210	49			- - Loại khác:	
7210	49	10		- - - Chiều dày không quá 1,2 mm:	
7210	49	10	10	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	0
7210	49	10	90	- - - - Loại khác	10
7210	49	20	00	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	8
7210	49	90	00	- - - Loại khác	8
7210	50	00	00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				crom và oxit crom	
				- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
7210	61			- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	
7210	61	10		- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7210	61	10	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210	61	10	90	- - - - Loại khác	8
7210	61	90		- - - Loại khác:	
7210	61	90	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210	61	90	90	- - - - Loại khác	8
7210	69			- - Loại khác:	
7210	69	10		- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7210	69	10	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210	69	10	90	- - - - Loại khác	8
7210	69	90		- - - Loại khác:	
7210	69	90	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210	69	90	90	- - - - Loại khác	8
7210	70			- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	
7210	70	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
				- - - Không phủ, mạ hoặc tráng kim loại:	
7210	70	10	11	- - - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50	3
7210	70	10	19	- - - - Loại khác	8
7210	70	10	20	- - - Được mạ hoặc tráng thiếc, chì, ô xít crom hoặc bằng crom và ô xít crom	3
				- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày dưới 1,2 mm:	
7210	70	10	31	- - - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50	3
7210	70	10	39	- - - - Loại khác	10
7210	70	10	40	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5
7210	70	10	50	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	8
7210	70	10	60	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210	70	10	90	- - - Loại khác	0
7210	70	90		- - Loại khác:	
				- - - Không phủ, mạ hoặc tráng kim loại:	
7210	70	90	11	- - - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7210	70	90	19	- - - - Loại khác	8
7210	70	90	20	- - - Được mạ hoặc tráng thiếc, chì, ô xít crom hoặc bằng crom và ô xít crom	3
				- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày dưới 1,2 mm:	
7210	70	90	31	- - - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50	3
7210	70	90	39	- - - - Loại khác	8
7210	70	90	40	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5
7210	70	90	50	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	8
7210	70	90	60	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210	70	90	90	- - - Loại khác	0
7210	90			- Loại khác:	
7210	90	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7210	90	10	10	- - - Chưa được phủ, mạ hoặc tráng kim loại	5
7210	90	10	20	- - - Được mạ hoặc tráng thiếc, chì hoặc ôxít crôm hoặc bằng crôm và ôxít crôm	3
7210	90	10	30	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày không quá 1,2 mm	8
7210	90	10	40	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5
7210	90	10	50	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	8
7210	90	10	60	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210	90	10	90	- - - Loại khác	0
7210	90	90		- - Loại khác:	
7210	90	90	10	- - - Chưa được phủ, mạ hoặc tráng kim loại	5
7210	90	90	20	- - - Được mạ hoặc tráng thiếc, chì hoặc ôxít crôm hoặc bằng crôm và ôxít crôm	3
7210	90	90	30	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày không quá 1,2 mm	8
7210	90	90	40	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5
7210	90	90	50	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	8
7210	90	90	60	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210	90	90	90	- - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
72.12				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.**	
7212	10			- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7212	10	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3
7212	10	90	00	- - Loại khác	3
7212	20			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
7212	20	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7212	20	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5
7212	20	90	00	- - Loại khác	5
7212	30			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7212	30	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	8
7212	30	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	8
7212	30	90		- - Loại khác:	
7212	30	90	10	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	0
7212	30	90	90	- - - Loại khác	8
7212	40			- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	
7212	40	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7212	40	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5
7212	40	90	00	- - Loại khác	5
7212	50			- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	
7212	50	10		- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:	
7212	50	10	10	- - - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm	8
7212	50	10	90	- - - Loại khác	0
7212	50	20		- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7212	50	20	10	- - - Mạ hoặc tráng nhôm, kẽm	8

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7212	50	20	90	- - - Loại khác	0
7212	50	90		- - Loại khác:	
7212	50	90	10	- - - Mạ hoặc tráng nhôm, kẽm	8
7212	50	90	90	- - - Loại khác	0
7212	60			- Được dát phủ:	
7212	60	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7212	60	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7212	60	90	00	- - Loại khác	0
72.13				**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.**	
7213	10	00	00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	8
7213	20	00	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0
				- Loại khác:	
7213	91	00		- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	
7213	91	00	10	- - - Loại để làm que hàn	5
7213	91	00	20	- - - Thép cơ khí chế tạo	5
7213	91	00	90	- - - Loại khác	8
7213	99	00		- - Loại khác:	
7213	99	00	10	- - - Loại để làm que hàn	5
7213	99	00	20	- - - Thép cơ khí chế tạo	5
7213	99	00	90	- - - Loại khác	8
72.14				**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.**	
7214	10			- Đã qua rèn:	
				- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214	10	11		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	10	11	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	10	11	90	- - - - Loại khác	8
7214	10	19		- - - Loại khác:	
7214	10	19	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	10	19	90	- - - - Loại khác	8
				- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7214	10	21		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	10	21	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	10	21	90	- - - - Loại khác	8
7214	10	29		- - - Loại khác:	
7214	10	29	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	10	29	90	- - - - Loại khác	8
7214	20			- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	
				- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214	20	11		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	20	11	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	20	11	90	- - - - Loại khác	8
7214	20	19		- - - Loại khác:	
7214	20	19	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	20	19	90	- - - - Loại khác	8
				- - Loại khác:	
7214	20	21		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	20	21	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	20	21	90	- - - - Loại khác	8
7214	20	29		- - - Loại khác:	
7214	20	29	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	20	29	90	- - - - Loại khác	8
7214	30	00	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0
				- Loại khác:	
7214	91			- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
7214	91	10		- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214	91	10	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	91	10	90	- - - - Loại khác	8
7214	91	20		- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7214	91	20	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	91	20	90	- - - - Loại khác	8
7214	99			- - Loại khác:	
7214	99	10		- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	99	10	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	99	10	90	- - - - Loại khác	8
7214	99	90		- - - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7214	99	90	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	99	90	90	- - - - Loại khác	8
72.15				**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.**	
7215	10	00	00	- Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0
7215	50			- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7215	50	10		- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn :	
7215	50	10	10	- - - Thép cơ khí chế tạo	5
7215	50	10	90	- - - Loại khác	8
7215	50	90		- - Loại khác:	
7215	50	90	10	- - - Thép cơ khí chế tạo	5
7215	50	90	90	- - - Loại khác	8
7215	90	00		- Loại khác:	
7215	90	00	10	- - Thép cơ khí chế tạo	5
7215	90	00	90	- - Loại khác	8
72.16				**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.**	
7216	10	00	00	- Hình chữ U, I hoặc H không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	8
				- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
7216	21	00	00	- - Hình chữ L	8
7216	22	00	00	- - Hình chữ T	8
				- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
7216	31	00	00	- - Hình chữ U	8
7216	32	00	00	- - Hình chữ I	8
7216	33	00	00	- - Hình chữ H	8
7216	40	00	00	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80mm trở lên	8
7216	50			- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7216	50	10	00	- - Có chiều cao dưới 80 mm	8

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7216	50	90	00	- - Loại khác	8
				- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7216	61	00	00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	8
7216	69	00	00	- - Loại khác	8
				- Loại khác:	
7216	91	00	00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	8
7216	99	00	00	- - Loại khác	8
72.17				**Dây sắt hoặc thép không hợp kim.**	
7217	10			- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	
7217	10	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	8
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7217	10	22	00	- - - Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5
7217	10	29	00	- - - Loại khác	5
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217	10	31	00	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5
7217	10	39	00	- - - Loại khác	5
7217	20			- Được mạ hoặc tráng kẽm:	
7217	20	10	00	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	8
7217	20	20	00	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5
				- - Có chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217	20	91	00	- - - Dây thép carbon cao để làm lõi cáp nhôm dẫn điện chịu lực (ACSR)	0
7217	20	99	00	- - - Loại khác	5
7217	30			- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	
7217	30	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	8
7217	30	20	00	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7217	30	31	00	- - - Dây thép carbon cao phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lốp (dây tanh)	0
7217	30	39	00	- - - Loại khác	5
7217	90	00		- Loại khác:	
7217	90	00	10	- - Loại có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	8
7217	90	00	90	- - Loại khác	5
73.03				**Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc.**	
7303	00	10	00	- Các loại ống và ống dẫn	8
7303	00	90	00	- Loại khác	3
73.04				**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**	
				- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7304	11	00	00	- - Bằng thép không gỉ	0
7304	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7304	22	00	00	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	0
7304	23	00	00	- - Ống khoan loại khác	0
7304	24	00	00	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	0
7304	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7304	31			- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	
7304	31	10	00	- - - Cần khoan và ống chống có ren và ống nối ren dùng để khoan	5
7304	31	90		- - - Loại khác:	
7304	31	90	10	- - - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	31	90	20	- - - - Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	1
7304	31	90	30	- - - - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% trọng lượng	8
7304	31	90	90	- - - - Loại khác	5
7304	39	00		- - Loại khác:	
7301	39	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	39	00	20	- - - Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	1

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7304	39	00	30	- - - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% trọng lượng	8
7304	39	00	90	- - - Loại khác	5
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7304	41	00		- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	
7304	41	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	41	00	90	- - - Loại khác	1
7304	49	00		- - Loại khác:	
7304	49	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	49	00	90	- - - Loại khác	1
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7304	51			- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	
7304	51	10	00	- - - Cần khoan và ống chống có ren và ống nối ren dùng để khoan	1
7304	51	90		- - - Loại khác:	
7304	51	90	10	- - - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	51	90	90	- - - - Loại khác	1
7304	59	00		- - Loại khác:	
7304	59	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	59	00	90	- - - Loại khác	1
7304	90	00		- Loại khác:	
7304	90	00	10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	90	00	20	- - Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	1
7304	90	00	30	- - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% trọng lượng	8
7304	90	00	90	- - Loại khác	5
73.05				**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm.**	
				- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7305	11	00	00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	5
7305	12	00	00	- - Loại khác hàn theo chiều dọc	5
7305	19	00	00	- - Loại khác	8
7305	20	00	00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	5
				- Loại khác, được hàn:	
7305	31			- - Hàn theo chiều dọc:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7305	31	10	00	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	5
7305	31	90	00	- - - Loại khác	5
7305	39	00		- - Loại khác:	
7305	39	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7305	39	00	90	- - - Loại khác	8
7305	90	00	00	- Loại khác	5
73.06				**Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).**	
				- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7306	11	00	00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	5
7306	19	00	00	- - Loại khác	5
				- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7306	21	00	00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	5
7306	29	00	00	- - Loại khác	5
7306	30			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7306	30	10	00	- - Ống dùng cho nồi hơi	8
7306	30	20	00	- - Ống thép vách đơn hoặc kép, được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15mm	8
7306	30	30	00	- - Ống được bọc vỏ (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	8
7306	30	90		- - Loại khác:	
7306	30	90	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7306	30	90	90	- - - Loại khác	8
7306	40			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7306	40	10	00	- - Ống dùng cho nồi hơi	7
7306	40	20	00	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	7
7306	40	30	00	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	7
7306	40	90	00	- - Loại khác	7
7306	50			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7306	50	10	00	- - Ống dùng cho nồi hơi	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7306	50	90	00	- - Loại khác	5
				- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
7306	61	00	00	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc chữ nhật	5
7306	69	00	00	- - Loại khác	5
7306	90			- Loại khác:	
7306	90	10	00	- - Ống và ống dẫn vách kép hàn nối hai lớp	8
7306	90	90		- - Loại khác:	
7306	90	90	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7306	90	90	90	- - - Loại khác	8
73.08				**Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cống, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công để dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng sắt hoặc thép.**	
7308	10			- Cầu và nhịp cầu:	
7308	10	10	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0
7308	10	90	00	- - Loại khác	0
7308	20			- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	
				- - Tháp:	
7308	20	11	00	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0
7308	20	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Cột lưới (kết cấu giàn):	
7308	20	21	00	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5
7308	20	29	00	- - - Loại khác	5
7308	30	00	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	8
7308	40			- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	
7308	40	10	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0
7308	40	90		- - Loại khác:	
7308	40	90	10	- - - Thép chống lò	3
7308	40	90	90	- - - Loại khác	0
7308	90			- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7308	90	20	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	8
7308	90	30	00	- - Tấm mạ kẽm, đã được uốn cong hoặc làm lượn sóng dùng để lắp ráp với các đường ống và đường dẫn ngầm	8
7308	90	40	00	- - Bộ phận của ống hoặc đường ống, đường hầm làm bằng các tấm sắt hoặc thép tạo sóng (tạo múi), uốn cong và định hình	8
7308	90	50	00	- - Thanh ray dùng cho tàu thuyền	8
7308	90	90	00	- - Loại khác	8

PHỤ LỤC II

Hướng dẫn phân loại đối với một số nhóm mặt hàng theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Để phù hợp với Danh mục Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Quyết định 106/2007/QĐ-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007, Bộ Tài chính hướng dẫn phân loại một số nhóm mặt hàng trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi như sau:

1. Hướng dẫn phân loại đối với ô tô và linh kiện, phụ tùng ô tô:

1.1. Nguyên tắc phân loại chung:

a. Đối với mặt hàng bộ linh kiện CKD của ô tô thuộc các nhóm 87.02, 87.03 và 87.04 (ký hiệu bằng dấu ** tại cột thuế suất trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi), không quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi cho bộ linh kiện CKD mà thực hiện tính thuế theo từng linh kiện, phụ tùng.

Bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ô tô đều được phân loại tính thuế theo từng nhóm/phân nhóm với mức thuế suất quy định cho từng chi tiết, linh kiện quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

b. Điều kiện để được phân loại và tính thuế theo quy định tại điểm a như sau:

- Phụ tùng, linh kiện do các doanh nghiệp đảm bảo Tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô theo quy định của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) trực tiếp nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu.

- Các chi tiết, linh kiện rời có thể là những sản phẩm đã hoàn thiện nhưng chưa được lắp ráp hoặc chưa phải là sản phẩm hoàn thiện nhưng đã có đặc trưng cơ bản của thành phẩm để lắp ráp với nhau với mức độ rời rạc tối thiểu bằng mức độ rời rạc của linh kiện ô tô quy định tại Quyết định số 05/2005/QĐ-BKHCN ngày 11/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Đối với các trường hợp sản xuất, lắp ráp các loại xe chuyên dùng trên cơ sở khung gầm gắn động cơ (ô tô chassis) thì không phải áp dụng điều kiện quy định về mức độ rời rạc theo Quyết định số 05/2005/QĐ-BKHCN.

c. Trường hợp doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nhập khẩu bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ để sản xuất, lắp ráp ô tô có mức độ rời rạc thấp hơn mức độ rời rạc theo quy định tại Quyết định số 05/2005/QĐ-BKHCN thì phải nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất của sản phẩm ô tô nguyên chiếc.

Việc phân loại linh kiện, chi tiết rời được thực hiện theo đúng mức độ rời rạc khi nhập khẩu. Nếu nhập rời từng chi tiết thì phân loại theo từng chi tiết; nếu nhập khẩu dưới dạng cụm chi tiết thì không tách từng chi tiết trong cụm để phân loại và tính thuế riêng.

1.2. Phân loại chi tiết:

a. Mặt hàng "Khung xe đã gắn động cơ" được phân loại vào nhóm 87.06, tuỳ theo chủng loại (khung xe tải, khung xe chở người, khung xe chuyên dụng...) sẽ được phân loại vào các phân nhóm khác nhau trong nhóm 87.06.

b. Mặt hàng "Khung xe chưa gắn động cơ" được phân loại vào phân nhóm 8708.99.99.00

c. Mặt hàng "Khung gầm gắn với cabin" được phân loại cùng nhóm với xe ô tô nguyên chiếc tương ứng thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04, không phân loại vào nhóm 87.06.

d. Mặt hàng "Hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, ly hợp dùng cho ô tô" được phân loại vào phân nhóm tương ứng thuộc nhóm 87.08, không phân loại vào nhóm 84.83.

e. Mặt hàng "Bộ phận, phụ tùng của loại xe vừa chở người vừa chở hàng" được phân loại và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của bộ phận, phụ tùng của loại xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn.

Đối với các bộ phận, phụ tùng lắp trong khoang chở người mà không có trong xe vận tải hàng hoá thì được phân loại cùng với bộ phận, phụ tùng tương ứng của xe chở người thuộc nhóm 87.03.

f. Mặt hàng "Bộ phận, phụ tùng của xe chuyên dùng (trừ thân xe chuyên dùng, các thiết bị, bộ phận chuyên dùng)", được phân loại và áp dụng mức thuế suất theo bộ phận, phụ tùng của xe chở người và xe vận tải hàng hoá tương ứng với loại xe cơ sở làm nền sản xuất xe chuyên dùng, cụ thể:

- Nếu xe chuyên dùng được sản xuất từ nền xe cơ sở là xe vận tải hàng hoá thì các bộ phận, phụ tùng của xe chuyên dùng được phân loại và áp dụng mức thuế suất quy định cho phụ tùng, linh kiện của loại xe vận tải hàng hoá tương ứng.

- Nếu xe chuyên dùng được sản xuất từ nền xe cơ sở là xe chở người thì các bộ phận, phụ tùng của xe chuyên dùng được phân loại và áp dụng mức thuế suất quy định cho phụ tùng, linh kiện của loại xe chở người tương ứng.

g. Việc phân loại hàng hoá đối với mặt hàng pick – up, cabin kép (vừa chở người vừa chở hàng) thực hiện theo Tiêu chuẩn quy định về phương tiện giao thông đường bộ - ô tô – phân loại theo mục đích sử dụng (TCVN 7271: 2003, sửa đổi 1:2007 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố (không thực hiện theo công văn số 14404 TC/CST ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính).

2. Hướng dẫn phân loại mặt hàng máy móc, thiết bị, vật tư chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò:

Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng đối với các mặt hàng máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng khai thác than trong hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành

kèm theo Quyết định này (cụ thể là các mặt hàng thuộc các phân nhóm: 8413.81.10.20, 8414.59.10.10, 8414.59.90.10, 8467.21.00.10, 8501.52.10.10, 8501.52.20.10, 8504.31.90.10, 8504.32.11.10, 8504.32.19.10, 8504.32.41.10, 8504.32.49.10, 8504.32.51.10, 8504.32.59.10, 8504.33.11.10, 8504.33.19.10, 8504.33.91.10, 8504.33.99.10, 8507.30.00.20, 8536.20.10.10, 8536.20.90.10, 8536.30.00.20, 8539.29.60.10) được thực hiện như sau :

a. Điều kiện để được áp dụng:

- Trong nước chưa sản xuất được (do Bộ Công nghiệp nay là Bộ Công Thương xác nhận)

- Nhập khẩu để lắp đặt trong hầm lò phục vụ cho việc khai thác than, hoặc phục vụ cho việc sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị lắp đặt, sử dụng trong hầm lò;

- Do Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam (TKV) và các doanh nghiệp trực thuộc TKV nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu. Trường hợp các doanh nghiệp khác không thuộc TVN nhập khẩu thì phải có văn bản thông báo trúng thầu mua bán của TKV hay doanh nghiệp trực thuộc TKV hoặc hợp đồng mua bán với TKV hay doanh nghiệp trực thuộc TKV, giá bán không bao gồm thuế nhập khẩu.

b. Theo dõi quyết toán: Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam và các doanh nghiệp trực thuộc có trách nhiệm trong việc sử dụng đúng mục đích các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị này.

Chậm nhất sau 3 tháng kể từ ngày có hàng thực nhập khẩu đã được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% (không phần trăm) theo quy định tại Quyết định này, Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam báo cáo với cơ quan Hải quan (nơi làm thủ tục nhập khẩu) tình hình nhập khẩu, sử dụng số máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò và vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị này. Trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu không thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam thì doanh nghiệp nhập khẩu kết hợp với doanh nghiệp sử dụng báo cáo với cơ quan Hải quan tình hình nhập khẩu và sử dụng. Trường hợp không thực hiện báo cáo theo quy định sẽ không được áp dụng mức thuế suất 0% mà phải áp dụng theo mức thuế suất áp dụng cho các sản phẩm thông thường quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Các trường hợp sử dụng sai mục đích sẽ bị truy thu thuế nhập khẩu và xử phạt theo đúng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi cho máy móc, thiết bị chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò quy định tại Quyết định này được thực hiện đến hết ngày 31/12/2010.

3. Các mặt hàng "Lông đuôi hoặc bờm ngựa, phế liệu từ lông đuôi hoặc bờm ngựa, đã hoặc chưa làm thành lớp, có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ" thuộc phân nhóm 0503.00.00.00 và mặt hàng "Bọt biển thiên nhiên gốc động vật" thuộc phân nhóm 0509.00.00.00 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 0511.99.90.00.

4. Mặt hàng "Hạt mỡ" và mặt hàng "Hạt thầu dầu" được phân loại vào phân nhóm 1207.99.90.00.

5. Mặt hàng Cao "từ thuốc phiện" được phân loại vào các phân nhóm 1302.11.10.00, 1302.11.90.00 và 2939.11.00.00, trong đó:

- Mặt hàng cao thuốc phiện thuộc các phân nhóm 1302.11.10.00 và 1302.11.90.00 là loại dịch đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloids dưới 50% tính theo trọng lượng

- Mặt hàng cao thuốc phiện thuộc phân nhóm 2939.11.00.00 là loại dịch đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloids từ 50% trở lên tính theo trọng lượng.

6. Mặt hàng "Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để lót hoặc nhồi (ví dụ: bông gạo, lông thực vật và rong liễu), đã hoặc chưa làm thành lớp có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ", thuộc nhóm 1402 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 1404.90.90.00.

7. Mặt hàng "Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng làm chổi hoặc làm bàn chải (ví dụ: cây ngũ cốc dùng làm chổi, sợi cọ, cỏ băng, sợi thùa) đã hoặc chưa làm thành nùi hoặc bó", thuộc nhóm 14.03 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 1404.90.90.00.

8. Mặt hàng "Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế" thuộc phân nhóm 1511.10.00.10 được sắp xếp lại vào phân nhóm 1511.90.10.00.

9. Mặt hàng "Palm stearin đông đặc" thuộc phân nhóm 1511.90.10.00 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 1511.90.90.00.

10. Mặt hàng "Dầu tung dạng thô" thuộc phân nhóm 1515.40.10.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 1515.90.91.00.

11. Mặt hàng "Các phần phân đoạn của dầu tung chưa tinh chế" thuộc phân nhóm 1515.40.20.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 1515.90.92.00.

12. Mặt hàng "Dầu tung và các phần phân đoạn của dầu tung đã tinh chế" thuộc phân nhóm 1515.40.90.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 1515.90.99.10.

13. Mặt hàng "Xi rô man tô za" được phân loại vào phân nhóm 1702.90.90.00.

14. Mặt hàng "Viên bổ nhân sâm linh chi" được phân loại vào phân nhóm 2106.90.92.00.

15. Mặt hàng "Quả đấu và hạt dẻ ngựa (hạt dẻ Ấn Độ) được phân loại vào phân nhóm 2308.00.00.00.

16. Mặt hàng "Lân tự nhiên phản ứng mạnh (phospho non phản ứng mạnh)" phân loại vào các phân nhóm 2510.10.90.10 và 2510.20.90.10 là một loại phosphat can xi tự nhiên có thành phần P_2O_5 ở dạng Ca3(PO4)2 hữu hiệu (tan trong acid citric 2% và acid formic 2% theo TCVN 5815-1994).

Những đặc trưng chính để phân biệt sự khác nhau giữa phân khoáng phosphat non phản ứng mạnh với quặng apatit:

- ***Phân biệt cảm quan***:

+ Lân tự nhiên phản ứng mạnh dạng bột nhám như cát, có màu vàng nhạt, dễ phủi sạch, hạt to nhỏ không đều. Khi trộn chung với dung dịch axit uric sản phẩm lập tức tạo phản ứng, khô tự nhiên sau 24 giờ.

+ Apatit có màu ca cao đậm dạng bột mịn như bột thạch cao, và dính tay, khi trộn với chung với dung dịch axit uric thì tạo ra một chất sệt như bùn nhão.

- ***Tiêu chí kỹ thuật***:

Thành phần %	**Apatit Việt Nam**		**Phosphat non phản ứng mạnh**
	Loại 1	Loại 2	
P_2O_5 tổng số	32-34	22-24	32.0
P_2O_5 tan trong acid citric 2%	4.3	1.2	18.6 – 26.0
P_2O_5 tan trong acid formic 2%	9.5	3.7	45.0 – 71.7
CaO	45-48	40-44	52.2
Al_2O_3	1.5-2	1.8-2	0.1
Fe_2O_3	1.5-2	1.8-2	0.12
MgO	0.3-0.4	3-4	0.3

- Hình ảnh:

17. Mặt hàng "Quặng cryolite tự nhiên, quặng chiolite tự nhiên" và mặt hàng "Oxít sắt chứa mi ca tự nhiên" được phân loại vào phân nhóm 2530.90.00.00.

18. Mặt hàng "Strontium và barium" được phân loại vào phân nhóm 2805.19.00.00.

19. Các mặt hàng "Fulminat, xyanat và thioxyanat" thuộc phân nhóm 2838.00.00.00 được bỏ chi tiết tên và tuỳ theo chủng loại được sắp xếp lại vào các phân nhóm 2842.90.20.00, 2842.90.90.00, 2852.00.90.00.

20. Bổ sung nhóm hàng 28.52, trong đó "Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thuỷ ngân, trừ hỗn hống" trước đây được phân loại vào các nhóm khác trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi được phân loại thống nhất vào nhóm 28.52.

21. Mặt hàng "Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý" thuộc nhóm 28.51 được sắp xếp vào nhóm 28.53.

22. Mặt hàng "Dicloruapropylen" (1,2-dicloropan) và diclorobutan" được phân loại vào phân nhóm 2903.19.00.00.

23. Mặt hàng "Rượu phenol" được phân loại vào phân nhóm 2907.29.00.00.

24. Mặt hàng "A xít phenylglycolic (a xít mandelic), muối và este của nó" được phân loại vào phân nhóm 2918.19.00.00.

25. Mặt hàng "Metformin và phenformin; muối và dẫn xuất của chúng" thuộc phân nhóm 2925.20.10.00 và "Imin etylen, imin propylen" thuộc phân nhóm 2925.20.20.00 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 2925.29.00.00.

26. Mặt hàng "Dithiocarbonat (xanthates)" thuộc phân nhóm 2930.10.00.00 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 2930.90.00.00.

27. Mặt hàng "Tiền vitamin, chưa pha trộn" thuộc phân nhóm 2936.10.00.00 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 2936.90.00.00.

28. Mặt hàng "Nicotin và muối của nó" được phân loại vào các phân nhóm 2939.99.10.00, 2939.99.90.00 tuỳ theo từng loại nicotin và muối của nó.

29. Các mặt hàng "Dược phẩm khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 2936" thuộc các phân nhóm 3004.50.20.00, 3004.50.30.00, 3004.50.40.00, 3004.50.50.00, 3004.50.60.00, 3004.50.71.00, 3004.50.79.00, 3004.50.90.00 được sắp xếp lại vào các phân nhóm 3004.50.81, 3004.50.89 và 3004.50.90 trong đó:

- Phân nhóm 3004.50.81 và 3004.50.89 là các phân nhóm bao gồm các mặt hàng có chứa nhiều hơn một loại vitamin.

- Phân nhóm 3004.50.90 là phân nhóm bao gồm các mặt hàng chứa vitamin đơn.

30. Mặt hàng "Viên thuốc ngậm ho hoặc viên ngậm chứa dược phẩm có mùi thơm điều trị viêm họng" được phân loại vào phân nhóm 3004.90.59.90.

31. Mặt hàng thuốc làm từ dược liệu được bào chế theo lý luận và phương pháp của y học cổ truyền của các nước Phương Đông (thuốc đông y), đã đóng thành liều lượng ở dưới dạng viên tễ, viên hoàn hoặc thang được phân loại vào các phân nhóm 3004.90.60.30, 3004.90.70.20 và 3004.90.99.70 tuỳ theo tính chất của từng loại dược liệu.

32. Mặt hàng "Bán thành phẩm của sơn" tuỳ theo loại sơn được phân loại vào các nhóm 32.08, 32.09, 32.10, là sản phẩm ở dạng lỏng và dạng bột nhão, (không phải là chất màu thuộc các nhóm 32.04, 32.06 và 32.12), có tính chất, hàm lượng chất màu, chất tạo màng gần tương tự như sơn, sau khi được pha thêm một ít loại phụ gia và dung môi hữu cơ là tạo thành sơn thành phẩm.

33. Mặt hàng "Chất xử lý bề mặt dùng trong sản xuất vải tráng, vải giả da" được sắp xếp lại vào các phân nhóm 3208.20.90.20 và 3208.90.90.20. Hàng hoá được phân loại vào các phân nhóm trên phải đáp ứng một số chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

Thành phần chính	Hàm lượng (%)
Nhựa thông dụng: - Polyvinychlorit (PVC) - Polyurethan (PU) - Polyamit (PAD) - Polyacrylic - Polytetrafluoroethylen - Polyvinylacetat - Polyethylen, Polypropylen - Polyriloxan	10 - 30
Dung môi Toluen, Metyl Etyl Keton, Dimetyl Focmamide	70 - 89
Phụ gia (SiO_2)	1 - 5

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu chứng minh mặt hàng này được sử dụng để sản xuất vải giả da và vải tráng nhựa tại thời điểm làm thủ tục hải quan và sau đó nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất về việc sử dụng mặt hàng này theo mục đích đã khai báo.

34. Mặt hàng "Chất kết dính Ca2LS Lignosulphonat Canxi (Calcium Lignosulfonate) dùng trong sản xuất gạch chịu lửa" được phân loại vào phân nhóm 3506.90.00.10, là một loại polyme thiên nhiên được sử dụng với vai trò chất kết dính hữu cơ dùng trong sản xuất gạch chịu lửa có thành phần cấu tạo

như sau:

Calcium Lignosulfonate

Sulphite sulphur khoảng 2,3%;

Tổng Sulphur khoảng 6,9%

Reducing Surgar khoảng 5%

Reducing Sugar Hexsoses khoảng 3,8%

Ash khoảng 14%

PH khoảng 6,5%

35. Mặt hàng "các vật phẩm để làm hậu môn giả, mở thông ruột giả" thuộc phân nhóm 3926.90.31.00 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 3006.91.00.00.

36. Mặt hàng "Tấm chống muỗi" thuộc phân nhóm 3808.10.30.00 và "Lưới tẩm thuốc diệt muỗi" thuộc phân nhóm 3926.90.33.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 3808.50.19.10.

37. Mặt hàng "Nguyên liệu Deemac dùng để sản xuất chất làm mềm vải" được phân loại vào phân nhóm 3809.91.00.10 (tên thương mại là DIALKYL DIESTER QUAT), là chất hoạt động bề mặt dùng làm nguyên liệu thô sản xuất chất làm mềm vải. Thành phần bao gồm sáp, axit béo, muối của axit béo, chất nhũ hoá, phụ gia. Hình thức ở dạng rắn, màu trắng ngà, đục.

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu chứng minh mặt hàng này được sử dụng để sản xuất chất làm mềm vải tại thời điểm làm thủ tục hải quan và sau đó nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất xem về việc sử dụng mặt hàng này theo mục đích đã khai báo.

38. Mặt hàng "Chất thấm hút (AGM) dùng trong sản xuất tã thấm trẻ em" thuộc các phân nhóm 3906.10.20.10, 3906.10.90.10 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 3906.90.99.10 với tên gọi "Chất thấm hút", là chất có tính chất hút nước mạnh, tạo gel khi hoà trong nước.

39. Mặt hàng "Tấm ABS sử dụng để sản xuất tủ lạnh" được phân loại vào phân nhóm 3920.30.90.10.

40. Mặt hàng "Nút chai dùng cho dược phẩm" thuộc phân nhóm 4016.99.95.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 4014.90.40.00.

41. Mặt hàng "Nắp, nút chai bằng cao su, trừ loại dùng cho dược phẩm" được phân loại vào phân nhóm 4016.99.90.90.

42. Mặt hàng " Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính" được sắp xếp lại vào phân nhóm 4802.55.90.30, là loại giấy có thành phần 100% bột giấy hoá học tẩy trắng, đã được nhuộm màu toàn bộ, chưa tráng phủ, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật sau:

Các chỉ số	Mức chất lượng	Phương pháp thử
Định lượng g/m^2	75 ± 5 g/m^2	TCVN 1270 : 2000
Độ dày µm hoặc mm	100± 5µm 0.1± 0.05 mm	TCVN 3652 : 2000
Chiều dài đứt, m, không nhỏ hơn - Chiều dọc - Chiều ngang	 5.000 2.500	TCVN 1862 : 2000
Độ bền xé, mN, không nhỏ hơn - Chiều dọc - Chiều ngang	 470 530	TCVN 3229 : 2000
Độ chịu bục, kPa, không nhỏ hơn	150	TCVN 3228 : 2000
Độ tro, % không nhỏ hơn	8	TCVN 1864 : 2000
Độ nhẵn Bekk, giây không nhỏ hơn	25	TCVN 6727 : 2000
Độ bền bề mặt, chỉ số nến, không nhỏ hơn	12	TCVN 6898 : 2000
Độ hút nước $Cobb_{60,}$ g/m^2, không lớn hơn	18	TCVN 1862 : 2000

43. Mặt hàng "Giấy làm nền sản xuất giấy ghép đầu lọc thuốc lá" được sắp xếp vào các phân nhóm 4802.54.90.30 và 4823.90.90.10 tuỳ theo kích cỡ.

44. Mặt hàng "Giấy làm nền sản xuất giấy ráp" được sắp xếp vào phân nhóm 4804.31.90.10, là loại giấy có thành phần 100% bột giấy kraft, chưa tẩy trắng, không có lớp tráng phủ bề mặt, dạng cuộn, hoặc dải có khổ lớn hơn 36 cm, dạng tờ hình chữ nhật kể cả hình vuông có kích thước một chiều lớn hơn 36 cm và chiều kia lớn hơn 15 cm.

Đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật sau:

Chỉ tiêu	Mức chất lượng			Phương pháp thử
Định lượng g/m^2, sai số ± 6,0%	100g/m^2	110g/m^2	200g/m^2	TCVN 1270: 2000

Chỉ tiêu	Mức chất lượng			Phương pháp thử
Tỉ trọng, g/cm^3, không nhỏ hơn	0,7	0,7	0,7	TCVV 3652 :2000
Độ bền kéo trạng thái khô, m không nhỏ hơn Chiều dọc Chiều ngang	 9300 m 4000 m	 9300 m 4000 m	 9300 m 4000 m	TCVN 1862: 2000
Độ bền kéo trạng thái ướt/trạng thái khô, % theo cả hai chiều không nhỏ hơn	40%	40%	40%	ISO 3781 :1983 (thời gian ngâm nước 1 giờ)
Độ hút nước $Cobb_{60}$, g/m^2, không lớn hơn	18,0	18,0	18,0	TCVN 6726:2000

45. Mặt hàng "Giấy làm vỏ bao xi măng" phân loại vào các phân nhóm 4804.21.10.00 và 4804.31.90.20 là loại giấy thoả mãn các tiêu chuẩn kỹ thuật về giấy làm vỏ bao xi măng quy định tại TCVN 7062: 2007 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

46. Mặt hàng "Giấy1 kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm dùng để gói que dinamite" thuộc phân nhóm 4804.31.20.00, 4804.51.20.00 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào các phân nhóm 4823.90.50.10 và 4823.90.50.90.

47. Mặt hàng "Giấy làm nền sản xuất giấy lọc" thuộc phân nhóm 4805.40.00.10 được bỏ chi tiết tên và phân loại vào phân nhóm 4805.40.00.00.

48. Mặt hàng "Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ" thuộc nhóm 48.15 được bỏ tên chi tiết và sắp xếp lại vào nhóm 48.11.

49. Mặt hàng "Giấy dính hoặc giấy đã quét keo dính dạng cuộn, loại tự dính" thuộc phân nhóm 4823.12.90.00 được sắp xếp lại vào các phân nhóm 4811.41.10.00 và 4811.41.90.00 tuỳ theo chủng loại.

50. Mặt hàng "Giấy dính hoặc giấy đã quét keo dính dạng cuộn, loại khác" thuộc phân nhóm 4823.19.00.00 được sắp xếp lại vào các phân nhóm 4811.49.10.00 và 4811.49.90.00 tuỳ theo chủng loại.

51. Mặt hàng "Giấy tạo vân" được sắp xếp lại vào phân nhóm 4811.90.90.20, là giấy tạo bề mặt sản phẩm giả da, có vân gồ ghề, vân mịn hoặc láng bóng. Cấu tạo gồm có:

+ Lớp đế: là giấy chịu nhiệt cao từ 150 độ C – 220 độ C

+ Lớp mặt: là màng plastic hay silicon

Đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật sau:

+ Chịu nhiệt cao từ 150 độ C – 220 độ C

+ Xử lý quay vòng đến 20 lần

+ Độ dày: 0.15 mm – 0,25 mm

+ Dạng cuộn, khổ 150 cm – 155 cm

+ Trọng lượng 115 – 220 g/m^2

+ Chịu được trong môi trường dung môi: Metyl Etyl Xeton, Toluen

52. Mặt hàng "Giấy các tông đã phủ polyetylen sử dụng để sản xuất lót cốc bằng giấy, dạng cuộn với chiều rộng không quá 10cm" thuộc phân nhóm 4823.90.60.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 4811.51.10.00, 4811.59.10.00.

53. Mặt hàng "Nhôm lá mỏng đã bồi bằng giấy in và dát plastic cả hai phía để đóng gói thực phẩm ở dạng lỏng" thuộc phân nhóm 7607.20.10.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 4811.59.20.00.

54. Mặt hàng "Giấy phức hợp đã in và mặt hàng hộp loại chưa ghép hoặc đã ghép thành hình ống, chưa tạo thành hộp hoàn chỉnh", kể cả các mặt hàng "giấy và các tông, đã tráng hoặc phủ lớp nhôm ở mặt trong, có gắn chữ hoặc nhãn để chỉ ra rằng loại giấy hoặc các tông này được dùng để đựng sữa" và mặt hàng "vỏ bao, vỏ túi thuốc lá, có cấu tạo ở dạng giấy, các tông đã in hình, in chữ, đã cắt rời thành từng chiếc, mới chỉ gấp nếp theo hình vỏ túi, vỏ bao thuốc lá, chưa phải là hộp hoàn chỉnh" được phân loại vào các phân nhóm 4811, phân nhóm 4811.90.30.90, 4811.90.90.90 tuỳ theo từng chủng loại.

55. Mặt hàng "Xơ sisal (xizan) và xơ dệt khác từ các cây thuộc chi cây thùa (Agave) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)" thuộc nhóm 5304 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào nhóm 5305.

56. Mặt hàng "Vải mành nylon 1680 D/2 và 1890 D/2" được sắp xếp vào phân nhóm 5902.10.10.10, là loại vải dệt thoi kiểu lưới, các sợi dọc là các sợi nylon 6 – filament cường lực cao tổng hợp dưới dạng sợi xe, các sợi dọc này được dệt song song với nhau theo các khoảng cách đặc biệt được giữ bằng các sợi ngang cotton. Loại vải này thường được nhúng trong nhựa recorcinol formaldehyde, màu lớp nhựa này có màu da cam sẫm. Lớp phủ bên ngoài này bảo vệ sợi dọc, sợi ngang và làm tăng khả năng bám dính của cao su trên lớp vải cốt này khi sản xuất lốp xe. Các loại vải này thường được sản xuất với các thông số kỹ thuật đặc biệt đáp ứng các tiêu chuẩn của lớp vải mành dùng để làm lốp xe các loại như xe đạp, xe máy, xe ô tô.

57. Mặt hàng "Giầy bảo hộ lao động" được phân loại vào phân nhóm 6403.40.00.00.

58. Mặt hàng "Thủy tinh làm kính đeo" được phân loại vào các phân nhóm 7003.12.10.00, 7003.19.10.00, 7004.20.10.00, 7004.90.10.00, 7005.10.10.00, 7005.21.10.00, 7005.29.10.00, 7006.00.10.00 tuỳ theo cấu tạo, đặc điểm của từng loại thuỷ tinh làm kính đeo.

59. Mặt hàng "Ruột phích và ruột bình chân không" thuộc phân nhóm 7012.00.00.00 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 7020.00.90.10.

60. Mặt hàng "Bình ga" thuộc phân nhóm 7020.00.90.20 là loại bình có cấu tạo gồm 3 lớp, cụ thể như sau:

- Lớp trong cùng: là lớp lót được đúc liền chống thẩm thấu gas, được làm từ vật liệu polyme chống ăn mòn hoá học.

- Lớp chính: lớp vật liệu chịu lực là hỗn hợp sợi xơ thuỷ tinh và chất dẻo, tạo nên khả năng chịu áp suất rất lớn, lớp này trong suốt có thể nhìn xuyên dễ dàng.

- Lớp bên ngoài: là lớp bảo vệ và tạo hình sản phẩm bằng plastic.

61. Mặt hàng "Tấm thép đen (tôn đen) để tráng thiếc" được phân loại vào phân nhóm 7209.18.10.00, là thép lá cán nguội, thường có độ dày từ ≥ 0.15 mm đến ≤ 0,5 mm. Có bề mặt bóng, độ phẳng cao, mép phẳng hơn thép cán nóng.

Mặt hàng "Tấm thép đen (tôn đen) để tráng thiếc" đáp ứng theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- G3303 (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật bản – Japanese Industrial Standard – JIS);

- A0625, A0650, A0657 (Hiệp hội kiểm tra nguyên liệu Mỹ – American Scociety for Testing and Materials- ASTM)

- 11951 (Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế - International Organization for Standardization – ISO)

- 10203, 10205 (Tiêu chuẩn Anh - British Standard – European Norm – BS-EN).

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này được sử dụng để sản xuất mặt hàng thép tráng thiếc tại thời điểm làm thủ tục hải quan và sau đó nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất về việc sử dụng mặt hàng này theo mục đích đã khai báo.

62. Mặt hàng "Thép cán nóng chiều dày dưới 3 mm" phân loại vào nhóm 72.08, là loại thép cán nóng được sản xuất từ phôi thép có hình phiến bằng phương pháp cán qua nhiệt, thường ở dạng cuộn, tấm, lá có bề mặt bị ôxi hoá nhiều, có nhiều màu khác nhau trên một diện tích bề mặt (ghi, xám hoặc màu gỉ sắt), dung sai kích thước thường lớn.

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản

xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép cán nóng được sản xuất theo tiêu chuẩn nào tại thời điểm làm thủ tục hải quan và căn cứ vào qui định trong chú giải phần và chú giải chương 72 (chú giải HS).

63. Mặt hàng "Thép cán nguội chiều dày từ 0,5mm đến 3 mm" phân loại vào nhóm 72.09 là loại được sản xuất từ thép cuộn cán nóng bằng phương pháp cán không qua nhiệt, thường ở dạng cuộn và dạng lá. Có bề mặt bóng, độ phẳng cao, bề mặt màu sáng (nếu chưa bị ô xy hoá).

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép cán nguội được sản xuất theo tiêu chuẩn nào tại thời điểm làm thủ tục hải quan và căn cứ vào qui định trong chú giải phần và chú giải chương 72 (chú giải HS).

64. Mặt hàng "Thép mạ hoặc tráng thiếc" thuộc phân nhóm 7210.11 và 7210.12, mặt hàng "Thép mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm" thuộc phân nhóm 7210.50, 7210.70, 7210.90.

Nhận dạng cảm quan thông thường: Mạ thiếc, crôm hoặc oxit crôm thường sáng đục còn mặt hàng mạ kẽm có màu sáng tráng hơn (đôi khi có vân hoa).

Mặt hàng thép mạ hoặc tráng thiếc đáp ứng theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- G3303 (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật bản – Japanese Industrial Standard – JIS G XXX);

- A0599 - XX, A0624- XX, A0626 - XX (Hiệp hội kiểm tra nguyên liệu Mỹ – American Scociety for Testing and Materials- ASTM)

- 11949 (Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế - International Organization for Standardization – ISO XXXX)

- 10203 (Tiêu chuẩn Anh (British Standard – European Norm – BS-EN XXXX:XXXX)

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép mạ hoặc tráng các chất nêu trên tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

65. Mặt hàng "Thép cơ khí chế tạo" phân loại vào các nhóm 72.13, 72.14, 72.15 là loại thép dùng trong chế tạo cơ khí, chế tạo dụng cụ và đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- TCVN 1766 – 75

- JIS G 4051

- GOST 1050

- Và các tiêu chuẩn tương đương khác

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định chứng minh mặt hàng này là thép cơ khí chế tạo tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

66. Mặt hàng "Thép dùng để sản xuất các bộ phận của sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50" thuộc các phân nhóm 7210.70.10.11, 7210.70.10.31, 7210.70.90.11, 7210.70.90.31 là loại thép trên bề mặt được tráng một lớp nhựa Hi-Polyeste hoặc Vinyl có độ dày dưới 130 micromét. Trong thành phần của loại thép này không có chứa crom hoá trị 3 và crom hoá trị 6.

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu chứng minh mặt hàng này được sử dụng để sản xuất các bộ phận của sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50 tại thời điểm làm thủ tục hải quan và sau đó nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất về việc sử dụng theo mục đích đã khai báo.

67. Mặt hàng "Tấm đan, phên, lưới loại dùng cho máy móc" thuộc phân nhóm 7414.20.10.00, 7414.90.10.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 7419.99.31.00.

68. Mặt hàng "Tấm đan dùng làm lưới chống muỗi hoặc màn cửa sổ" thuộc phân nhóm 7414.20.20.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 7419.99.39.10.

69. Mặt hàng "Đồng được dát và kéo thành mắt lưới" thuộc phân nhóm 7414.90.20.00 và mặt hàng " Phên và lưới bằng dây đồng, trừ loại dùng cho máy móc" thuộc phân nhóm 7414.90.90.00 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 7419.99.39.90.

70. Mặt hàng "Lò xo đồng" thuộc phân nhóm 7416.00.00.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 7419.99.40.00.

71. Mặt hàng "Bếp nấu hoặc các thiết bị nhiệt dùng cho gia đình không sử dụng điện và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng" thuộc phân nhóm 7417.00.00.00 được sắp xếp vào phân nhóm 7419.99.90.10.

72. Mặt hàng "nhôm thỏi" được phân loại vào nhóm 7601, mặt hàng "nhôm thanh" được phân loại vào nhóm 7604, trong đó:

- Mặt hàng nhôm thỏi được phân loại vào mã số 7601.10.00.00 và 7601.20.00.00 là loại nhôm có tên tiếng Anh là "Ingot", thu được bằng việc tạo khối nhôm đã được điện phân hoặc bằng việc nấu chảy phế liệu nhôm và nhôm vụn (nhôm chưa gia công). Thông thường nhôm thỏi thuộc nhóm này được dự định là nguyên liệu cho việc cán, kéo, dập hoặc cho việc nấu lại hoặc cho việc tạo thành các sản phẩm nhôm đã được định dạng, được phân loại vào.

- Mặt hàng nhôm thanh thuộc nhóm 7604 có tên tiếng Anh là "Bar", phân nhóm chi tiết 7604.10.10.00, 7604.29.10.00. Nhôm thanh thuộc nhóm này ngoài mức độ chế biến như nhôm thỏi nêu tại nhóm 7601, loại nhôm này đã được cán, kéo khuôn hoặc luyện, không cuộn, có mặt cắt đặc dọc theo chiều dài, hình

dạng mặt cắt là hình tròn, oval, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả hình tròn dẹt và hình chữ nhật biến dạng, có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia có chiều dài bằng nhau hoặc song song.

73. Mặt hàng "Máy nén khí dùng cho máy điều hoà không khí" tuỳ theo từng chủng loại sẽ được phân loại vào các phân nhóm 8414.30.10.00, 8414.30.90.00, 8414.80.42.10, 8414.80.42.90, 8414.80.49.10, 8414.80.49.90.

74. Mặt hàng " Máy nén khí công nghiệp" thuộc phân nhóm 8414.80.49.10 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 8414.80.49.90.

75. Mặt hàng "Dụng cụ cơ điện để thao tác thủ công, có lắp sẵn động cơ điện" được phân loại vào các phân nhóm 8414.80.51.00, 8414.80.91.90, 8419.39.19.00, 8419.89.19.00, 8422.30.00.00, 8422.40.00.00, 8424.30.10.00, 8467.21.00.90, 8467.22.00.00, 8467.29.00.00 tuỳ theo đặc điểm cấu tạo, tính chất của từng loại dụng cụ điện thao tác thủ công.

76. Mặt hàng "Máy nạo vét" được phân loại vào phân nhóm 8430.69.00.00

77. Mặt hàng "Máy in và bộ phận máy in" thuộc nhóm 8443, "Máy in" thuộc nhóm 84.71 và "bộ phận của chúng" thuộc nhóm 84.73, "Máy fax và bộ phận của chúng" thuộc nhóm nhóm 85.17, "Máy photocopy và bộ phận của chúng" thuộc nhóm 90.09, có hoặc không kết hợp với nhau, tuỳ theo từng chủng loại được sắp xếp lại vào cùng một nhóm 84.43.

78. Mặt hàng "Máy tính điều khiển phân tán trong các nhà máy công nghiệp (Distributed Control System)" phân loại vào phân nhóm 8471.60.90.10 là máy tính (gồm CPU và màn hình) đã cài đặt sẵn phần mềm chuyên dụng phục vụ cho hệ thống điều khiển phân tán (Distributed Control System - DCS). Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan cung cấp catalogue của mặt hàng này tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

79. Mặt hàng "Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in" thuộc phân nhóm 8479.89.20.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 8477.80.31.00.

80. Mặt hàng "Van cầu điều khiển bằng tay" thuộc phân nhóm 8481.80.99.10 được sắp xếp lại vào các phân nhóm 8481.80.85.10, 8481.80.91.10, 8481.80.99.10 là loại van có thông số kỹ thuật như sau:

Áp suất làm việc $\Delta_P \geq 16$ bar

Dãy nhiệt độ làm việc: -10^0 đến 300^0

Hình ảnh:

81. Bổ sung nhóm 84.86 "Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương 84; bộ phận và linh kiện thuộc của chúng", theo đó các mặt hàng được mô tả ở trên trước đây được phân loại vào các nhóm 84.19, 85.14, 84.21, 84.56, 84.64, 84.79, 85.43, 84.24, 84.65, 84.77, 90.10, 84.62, 85.15, 8428, 90.11, 90.12, 90.17, 90.31, 84.80, 84.66 được sắp xếp lại vào nhóm 84.86.

82. Mặt hàng "Các bộ phận máy, không kèm theo bộ phận nối điện, cách điện, ống dây, công tắc và các bộ phận điện khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong chương này" thuộc nhóm 84.85 được sắp xếp lại vào nhóm 84.87.

83. Mặt hàng "Động cơ xoay chiều đa pha loại giảm tốc" phân loại vào phân nhóm 8501.52.10.20 và 8501.52.20.20 là động cơ xoay chiều đa pha đã gắn liền với bộ giảm tốc. Trên động cơ có ghi rõ các thông số công suất motor, dòng điện, tần số và tỉ số truyền. Các motor giảm tốc thường có công suất nhỏ hơn 37,5 kw

84. Mặt hàng "Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường và máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường, loại cao thế" thuộc phân nhóm 8504.31.10.10 và 8504.31.20.10 là loại máy biến điện thế hoặc máy biến dòng đo lường có điện áp từ 110 kv trở lên, sử dụng trong lưới điện cao áp.

85. Mặt hàng "Máy biến dòng chân sứ 110 – 220 Kv" thuộc phân nhóm 8504.31.20.20 là loại máy biến dòng được đặt trong quả sứ lắp đặt trong máy biến áp lực có điện áp 110 – 220 KV.

86. Mặt hàng "Máy hút bụi" thuộc các phân nhóm 8509.10.00.00 và 8479.89.30.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 8508.11.00.00, 8508.19.00.10, 8508.19.00.90, 8508.60.00.00.

87. Mặt hàng "Bộ phận của máy hút bụi" thuộc phân nhóm 8479.90.30.00 và 8509.90.10.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 8508.70.00.00.

88. Mặt hàng "Điện thoại di động" thuộc các phân nhóm 8525.20.20.00, 8525.20.30.00, 8525.20.80.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 8517.12.00.00.

89. Mặt hàng "Thiết bị hội nghị truyền hình qua internet" thuộc phân nhóm 8525.20.40.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 8517.62.29.10.

90. Mặt hàng "Mạng cục bộ vô tuyến" thuộc phân nhóm 8525.20.10.00 được sửa thành tên mới "Thiết bị mạng nội bộ không dây" và sắp xếp lại vào phân nhóm 8517.62.51.00.

91. Mặt hàng "Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin" thuộc phân nhóm 8527.90.10.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 8517.69.10.00.

92. Mặt hàng "Máy thu dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến" thuộc các phân nhóm 8527.19.10.00, 8527.21.10.00, 8527.29.10.00, 8527.31.10.00, 8527.39.10.00, 8527.90.91.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 8517.69.20.00.

93. Mặt hàng "Máy chiếu video có công suất chiếu lên màn hình từ 300 inch trở lên" thuộc phân nhóm 8528.30.10.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 8528.69.00.10, là loại máy chiếu video có công suất bóng đèn chiếu sáng được lên màn hình tối đa từ 300 inch trở lên theo tiêu chuẩn thiết kế của người sản xuất

94. Mặt hàng "Bộ phận dùng cho điện thoại di động" thuộc phân nhóm 8529.90.11.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 8517.70.21.00.

95. Mặt hàng "Máy quay đĩa, máy hát, cát sét và các loại máy tái tạo âm thanh khác không lắp kèm thiết bị ghi âm" thuộc nhóm 85.19 và mặt hàng "Máy ghi băng từ và các loại máy ghi âm khác, có hoặc không gắn kèm thiết bị tái tạo âm thanh" thuộc nhóm 85.20 được sắp xếp lại vào một nhóm 85.19 với mô tả tên nhóm là "Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh".

96. Mặt hàng "Phương tiện lưu trữ thông tin chưa ghi dùng để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, trừ các sản phẩm thuộc chương 37" thuộc nhóm 85.23 và mặt hàng " Đĩa, băng và các phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi âm thanh hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, kể cả khuôn và vật chủ (gốc) để sản xuất băng, đĩa, trừ các sản phẩm thuộc chương 37" thuộc nhóm 85.24 được sắp xếp lại vào một nhóm 85.23 với mô tả tên nhóm là "Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc các ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37".

97. Mặt hàng "Thẻ và nhãn hiệu ứng gần" thuộc phân nhóm 8543.81.00.00 được sửa tên thành "Thẻ không tiếp xúc (Proximity card) và thẻ HTML (tags)" và sắp xếp lại vào phân nhóm 8523.59.10.00.

98. Mặt hàng "Màn hình máy tính" thuộc nhóm 84.71được sắp xếp lại vào nhóm 85.28.

99. Mặt hàng "Set top box có chức năng thông tin (Set top boxes which have a communication funtion)" thuộc các phân nhóm 8517.50.40.00, 8525.10.40.00, 8525.20.70, 8528.12.10.00 được sửa tên thành "Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication funtion)" và sắp xếp lại vào phân nhóm 8528.71.10.00.

100. Mặt hàng "Các loại đàn organ ống có phím; harmonium và loại nhạc cụ phím tương tự có bộ phận lưỡi gà bằng kim loại tự do" thuộc phân nhóm 9203.00.00.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 9205.90.10.00.

101. Mặt hàng "Đàn Accordion và các loại nhạc cụ tương tự; Kèn Acmonica" thuộc nhóm 9204 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp vào phân nhóm 9205.90.90.00

102. Mặt hàng "Phòng tắm hơi" tuỳ theo từng chủng loại sẽ được phân loại vào các phân nhóm 9406.00.92.00, 9406.00.94.00, 9406.00.99.00

103. Mặt hàng "Đồ chơi có bánh xe được thiết kế dùng cho trẻ em điều khiển (ví dụ xe ba bánh, xe đẩy, xe ô tô kiểu đạp chân); xe ngựa chở búp bê" thuộc 95.01 được sắp xếp lại vào phân nhóm 9503.00.10.00.

104. Mặt hàng "Búp bê có hoặc không mặc quần áo" thuộc phân nhóm 9502.10.00.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 9503.00.21.00.

105. Mặt hàng "Bộ phận và đồ phụ trợ của búp bê hình người" thuộc phân nhóm 9502.91.00.00 và 9502.99.00.00 được sắp xếp lại vào các phân nhóm 9503.00.22.00 và 9503.00.29.00./.